**TRÍCH LỤC TỪ NGỮ PHẬT HỌC**
***(Quyển Hạ)*** *Cư sĩ Hạnh Cơ biên soạn, đánh máy và trình bày trang sách
Cư sĩ Tịnh Kiên đọc và sửa chữa bản thảo
Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam
in lần thứ nhất, California – USA, 2009*

***Ma.****“Ma”* cũng gọi là *“ác ma”,* có nghĩa là giết hại, phá hoại, chướng ngại, cướp đoạt mạng sống; dùng để chỉ cho những loài quỉ thần hung ác, chuyên cản trở các việc lành. Kinh điển thường nói, thiên ma (hay thiên ma ba tuần) ở cõi trời Tha-hóa-tự-tại là loại thần hay phá hoại chánh giáo. Ma là một thế lực mạnh, nên cũng được gọi là *“ma vương”*, hay *“ma quân”*. *Kinh Phật Bổn Hạnh Tập* liệt kê có 20 loại ma quân: ma ham muốn, ma không hoan hỉ, ma đói khát nóng lạnh, ma mê đắm, ma ham ngủ, ma sợ sệt, ma nghi hoặc, ma sân hận, ma tranh danh đoạt lợi, ma ngu si, ma kiêu căng ngạo mạn, và ma hại người. Nói chung, tất cả những phiền não, nghi ngờ, mê luyến, v.v... thường nhiễu hại chúng sinh, đều gọi là *“ma”.* Những thứ nhiễu loạn ấy, nếu từ trong tâm mình phát sinh thì gọi là *“nội ma”*; nếu từ ngoại giới vướng vào thì gọi là *“ngoại ma”*. *Luận Đại Trí Độ* cho rằng, tất cả những gì không phải là thật tướng của các pháp thì đều là *“ma”.* *Luận Du Già Sư Địa* phân *“ma”* làm bốn loại: ma ngũ ấm, ma phiền não, ma chết, và ma trời (thiên ma làm chướng ngại đạo giải thoát). Phiền não chướng và sở tri chướng cũng được coi là hai loại ma. Có thể nói tóm tắt một câu: **“Ma là tất cả các thế lực vô minh, luôn luôn tìm mọi cách ngăn trở con đường tiến đến giác ngộ giải thoát”.** Vì vậy, từ ***“bố ma”*** có nghĩa là hùng lực của hành giả làm cho tất cả các thế lực vô minh phải khiếp sợ. Cho nên, đã là đệ tử Phật thì **nhất định không**vì danh vị, lợi dưỡng mà tán đồng, dua nịnh, thậm chí còn khiếp sợ, phải tự nguyện sống nương nhờ vào các thế lực ác ma.

***Ma Đăng Già***(Matanga): là tiếng người Ấn-độ dùng gọi chung cho dân hạ tiện phái nam; dân hạ tiện phái nữ thì gọi là Ma Đăng Kì (Matangi). Loại tiện dân này sống bằng nghề quét đường. *“Ma Đăng Già nữ”* (được đề cập trong *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*) nghĩa là con gái của nhà Ma Đăng Già, hay nói vắn tắt là *“nàng Ma Đăng Già”.* Theo pháp sư Viên Anh, trong sách *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*, “Ma Đăng Già” dịch ra Hán ngữ là “hạ tiện chủng” (dòng hạ tiện), là tên của người mẹ. Con gái của bà tên là Bát Kiết Đề, dịch là “bản tánh”, nghĩa là tuy mang thân làm dâm nữ, nhưng bản tính không mất. Nàng được gọi theo tên mẹ, nên gọi là *nàng Ma Đăng Già*.

***Ma Ha Chỉ Quán:*** là một bộ luận thuộc pháp điển Trung-quốc, gồm 10 quyển, hoàn thành năm 594, do đại sư Quán Đảnh (561-627) ghi lại các thời thuyết giảng của sư phụ là đại sư Trí Khải (538-597), được thu vào quyển 42 của *Tạng Đại Chánh.*

***Ma Ha Ma Da***(Mahamaya) *và****Ma Ha Ba Xà Ba Đề*** (Maha Pajapati) là hai chị em, và đều là em ruột của vua Thiện Giác, vương quốc Câu-lị. Sau khi sinh thái tử được bảy ngày thì hoàng hậu Ma Ha Ma Da tạ thế, lệnh bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (cũng gọi là Kiều Đàm Di – Gautami) liền được vua Tịnh Phạn đưa lên ngôi hoàng hậu, và được giao cho nhiệm vụ nuôi nấng thái tử. Bà vừa là dì ruột của thái tử, lại vừa đảm trách nhiệm vụ làm mẹ thái tử, nên bà thường được gọi là *“di mẫu”* của thái tử.

***Ma-kiệt-đà*** (Magadha): là một trong 16 nước lớn ở lục địa Ấn-độ thời Phật tại thế, kinh đô đặt tại thành Vương-xá (Rajagrha). Tiếng Phạn *“Maga-dha”* đã được dịch ra Hán ngữ bằng nhiều tên: Ma-yết-đà, Ma-già-đà, Ma-ha-đà, Ma-kiệt-đề, v.v..., nhưng thông dụng nhất là tên Ma-kiệt-đà, nằm phía Nam xứ Bihar ngày nay. Nước này cùng với Kiều-tát-la (Kosala) là hai vương quốc lớn nhất và hùng mạnh nhất trong toàn lãnh thổ Ấn-độ thời Phật tại thế. Ma-kiệt-đà vào thời đó đã được coi là trung tâm của tư tưởng và tôn giáo của người Ấn-độ; riêng đối với Phật giáo, lại càng có quan hệ rất sâu đậm. Đức Thích Ca Mâu Ni, sau khi rời thành Ca-tì-la-vệ (ở phía cực Bắc Ấn-độ) đi xuất gia, đã tiến về vùng Phật-đà-già-da (Buddhagaya) của nước này để học đạo và tu hành cho đến ngày thành đạo. Vua Tần Bà Sa La của nước Ma-kiệt-đà là vị vua đầu tiên trong hàng vua chúa đã trở thành một Phật tử thuần thành, trung kiên của đức Phật, một đại thí chủ của giáo đoàn. Tinh xá Trúc-lâm là một tu viện đồ sộ, qui mô đầu tiên của giáo đoàn cũng đã được xây cất ở ngoại ô kinh thành Vương-xá của nước này. Ba vị tôn giả đệ tử thượng thủ của đức Phật, có khả năng thay Phật lãnh đạo giáo đoàn là Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và Đại Ca Diếp, cũng là dân của nước Ma-kiệt-đà. Ba anh em tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp, cùng với 1.000 đồ chúng của họ, là tập thể ngoại đạo đông đảo nhất đã qui hướng và xuất gia theo Phật, cũng đều là dân của nước Ma-kiệt-đà.

Trước khi đức Phật nhập niết bàn, vua Tì Lưu Li *(Virudhaka – con của vua Ba Tư Nặc)*của nước Kiều-tát-la đã đem quân sang thành Ca-tì-la-vệ giết sạch dòng họ Thích-ca. Trên đường về, ông dừng quân trên bờ sông A-chỉ-la (Aciravati) để nghỉ đêm, đã bị nước lũ từ dưới sông dâng lên thình lình, ông và cả đoàn quân tướng đều bị nước cuốn trôi, chết sạch. Thế là toàn bộ nước Kiều-tát-la và nước Ca-thi *(Kasi – thuộc địa của Kiều-tát-la, kinh đô là thành Ba-la-nại)* đều được sát nhập vào nước Ma-kiệt-đà, dưới quyền thống trị của vua A Xà Thế *(vì ông là cháu của vua Ba Tư Nặc)*. Sau khi đức Phật nhập diệt được 3 năm, vua A Xà Thế đã đánh chiếm nước Bạt-kì, sáp nhập vào Ma-kiệt-đà. Vậy là, dưới thời vua A Xà Thế, vương quốc Ma-kiệt-đà đã được mở rộng, bao trùm một vùng lãnh thổ rộng lớn từ bản địa cho đến nước Kiều-tát-la ở phía Bắc. Dưới vương triều Khổng-tước *(Maurya, khoảng từ năm 317-180 tr. TL)*, vua A Dục (Asoka) thống nhất gần khắp lục địa Ấn-độ, biến nước Ma-kiệt-đà thành đế quốc A-dục, làm cho thanh danh Ma-kiệt-đà vang dội khắp vùng Trung Á. Sau khi qui y Tam Bảo, nhà vua trở thành một vị hộ pháp đắc lực, đã cho các vị cao tăng sứ giả đem Phật pháp truyền bá rộng rãi, không những trên toàn khắp bán đảo Ấn-độ, mà còn lan ra khắp cả các nước xa xôi, phía Nam đến tận Tích-lan, phía Bắc là các nước vùng Trung Á, Tây đến Hi-lạp, Đông đến Miến-điện... Đến thế kỉ thứ 5 TL, chùa Na-lan-đà được kiến tạo tại Ma-kiệt-đà, thành viện đại học Phật giáo đầu tiên, và cũng là trung tâm của Phật giáo Ấn-độ.

Thế kỉ thứ 7, pháp sư Huyền Trang của Trung-quốc sang tu học ở học viện Na-lan-đà, có thuật vài nét về Ma-kiệt-đà *(trong tác phẩm Đại Đường Tây Vực Kí)* như sau: *“Nước Ma-kiệt-đà chu vi rộng hơn 5.000 dặm, đất đai mầu mỡ, phong tục thuần phác, sùng tín Phật pháp, có hơn 50 ngôi già lam, tăng đồ hơn vạn người, phần nhiều tu học theo giáo pháp đại thừa; các di tích quan trọng còn thấy như nơi Phật tu khổ hạnh, nơi ba anh em Ca Diếp qui y theo Phật; gần kinh đô Hoa-thị còn thấy các di tích như phiến đá in bàn chân Phật, tháp vua A Dục, chùa Kê-viên, v.v...”*

***Mã Minh*** (Asvaghosa - khoảng 100-160): Ngài là người Ấn-độ, sinh trong một gia đình Bà-la-môn, thôn Ta-chỉ-đa, thành Xá-vệ. Gia tộc ngài có quan hệ sâu đậm với vua Ca Nị Sắc Ca *(Kaniska - khoảng thế kỉ đầu TL, vua đời thứ ba của vương triều Quí Sương - Kusana, nước Nhục-chi – cũng đọc là Nguyệt-thị – kế thế vua A Dục, cai trị toàn vùng Bắc Ấn-độ).* Lúc nhỏ ngài theo học ngoại đạo, sau được cơ hội đàm luận với Hiếp tôn giả (Parsva), bị tôn giả thuyết phục, bèn cảm kích mà xin qui y, thọ cụ túc giới, và được tôn giả phú cho pháp tạng, trở thành vị tổ thứ 12 kế thừa pháp tạng. Ngài tinh tường cả nội ngoại điển, thông suốt ba tạng, được coi là thế hệ tiền phong của nền văn học Phạn ngữ thời kì cổ điển, để lại danh tiếng lớn lao trong văn học sử Phạn ngữ. Ngài đem cuộc đời đức Phật viết thành tác phẩm tự sự *Phật Sở Hành Tán (Buddhacarita)* bằng thể thơ; lại lấy sự tích tôn giả Nan Đà (Nanda) dứt bỏ tình yêu với người vợ đẹp, viết thành thi phẩm lừng danh *Tôn Đà La Nan Đà (Saundara-nanda).* Bởi vậy ngài cũng được coi là một đại thi hào Phật giáo. *Luận Đại Thừa Khởi Tín* là một tác phẩm nổi danh của ngài, rất được mọi người biết đến; trong đó ngài nêu lên các giáo lí trọng yếu, cũng như chỉ bày đường lối tu tập theo giáo pháp đại thừa, mà phần cuối có đoạn khuyên người tu nên chuyên tâm niệm Phật và cầu vãng sinh về cõi Tịnh-độ.

Về niên đại của ngài Mã Minh, có nhiều thuyết nói khác nhau *(như sau ngày Phật diệt độ khoảng 300 năm, 400 năm, hoặc 500 năm)*, không thể xác định rõ ràng. Lại nữa, theo luận *Thích Ma Ha Diễn* ghi chép, từ thời Phật tại thế cho đến 800 năm sau khi Ngài nhập diệt, có tất cả 6 ngài Mã Minh ra đời *(2 ngài cùng thời đại với đức Phật; 1 ngài vào khoảng 100 năm PL; 1 ngài vào khoảng 300 năm PL, 1 ngài vào khoảng 600 năm PL; và 1 ngài vào khoảng 800 năm PL).*

Tác giả Shoma Gyokei của sách *Ấn Độ Phật Giáo Sử* thì xác quyết: *“Ngài Mã Minh luận chủ luận Khởi Tín là tác giả tư tưởng thuần Đại thừa thì xuất hiện ở thời đại sau, riêng về ngài Mã Minh kiêm học cả Tiểu thừa và Đại thừa thì xuất thế ở khoảng thời đại giữa tuổi vãn niên của vua Kaniska, cho tới khoảng ngài Long Thọ xuất thế, tức là khoảng 700 năm sau khi Phật diệt độ, hậu bán thế kỷ thứ II Tây lịch*.*”*(Trích trong sách Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ của Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, Thành Hội Phật Giáo TP HCM ấn hành, năm 1995, tr. 142.)

Trong sách vừa dẫn trên, sau khi nêu ra các tác phẩm của ngài Mã Minh hiện còn lưu truyền, hòa thượng Thích Thanh Kiểm nhận xét:

*“Căn cứ vào nội dung giáo nghĩa của các bộ kể trên thì giáo nghĩa của luận Khởi Tín thuộc giáo lý thuần túy Đại thừa, còn các bộ khác hoặc thuộc giáo nghĩa thuần Tiểu thừa, hoặc thuộc giáo nghĩa kiêm cả Tiểu thừa và Đại thừa. Vì vậy, Kyono Tetsu, tác giả cuốn Ấn Độ Phật Giáo Sử Cương (trang 179) đã kết luận:* ‘Ngài Mã Minh thuộc tư tưởng Tiểu thừa thì xuất hiện ở khoảng trước hoặc sau thế kỷ thứ I, còn ngài Mã Minh thuộc tư tưởng Đại thừa thì hoàn toàn là người xuất hiện ở thế kỷ sau.’ *Như vậy tác giả cuốn sử kể trên nhận có hai ngài Mã Minh ra đời. Nhưng suy luận theo tác phẩm thì có thể chỉ là một ngài Mã Minh, vì lúc đầu ngài tin theo Tiểu thừa, nên trước tác của ngài thuộc về Tiểu thừa giáo, sau ngài chuyển hướng theo Đại thừa nên trước tác của ngài cũng là tư tưởng Đại thừa. Tức là, ngài là bậc kiêm học cả Tiểu thừa và Đại thừa.”* (Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, sách đã dẫn trên, tr. 145.)

***Mầm cháy hạt mục* (tiêu nha bại chủng).** Đây là một thành ngữ Phật học, dùng để chỉ cho hàng nhị thừa (Thanh-văn và Duyên-giác), không có khả năng phát tâm vô thượng bồ đề, chẳng khác gì mầm cây bị cháy khô, hay hạt giống bị hư mục. *Kinh Duy Ma Cật* nói: *“Hàng nhị thừa giống như mầm cháy hạt mục, không thể phát đạo tâm vô thượng.”*

***Mật chú.*** *“Mật chú”* (cũng gọi là *chú, thần chú, cấm chú,* hay *chân ngôn*) là thứ ngôn ngữ bí mật, có sức linh cảm đặc biệt, mà ngôn ngữ người thường không thể giải thích được. Nguyên thỉ, chữ *“chú”*, hay *“chú thuật”*, là những lời được người ta tụng niệm trước các vị thần, hoặc để cầu xin thần phù hộ cho tai qua nạn khỏi, hoặc xin thần giáng họa cho kẻ cừu địch của mình. Thời cổ Ấn-độ, chú thuật đã từng xuất hiện trong kinh điển *Phệ Đà*. Trong *Kinh Trường A Hàm*, đức Phật đã từng bài xích chú thuật; nhưng trong *Kinh Tạp A Hàm* có lúc đức Phật cũng dùng đến chú thuật ở  những trường hợp cần thiết (như câu chú *“Độc Xà Hộ Thân”* do Phật nói, ghi trong *Kinh Tạp A Hàm*, quyển 9). Điều đó cho thấy, chú thuật vốn đã được phổ biến rất sớm trong khắp lãnh thổ Ấn-độ; và có lúc cũng được Phật giáo dùng đến. Trong các bộ kinh đại thừa thuộc loại *“Hiển giáo”*, như *Bát Nhã, Pháp Hoa, Bảo Tích, Lăng Già,*v.v... đều có ghi chép các câu cấm chú, hoặc có nguyên một phẩm về *“đà-la-ni”*. Nói chung, trong các kinh luật, mật chú được đề cập rất nhiều, *Mật giáo* lại càng coi trọng mật chú, cho rằng, mật chú biểu thị cho pháp tánh thường trú, nếu chuyên tâm đọc tụng và quán tưởng, sẽ thành tựu được quả Phật. Mật chú có thiện có ác. Thiện chú có thể trị bệnh hoặc hộ thân; ác chú dùng để thư, ếm, hại người. Đức Thế Tôn luôn luôn cấm chỉ các vị đệ tử dùng các loại ác chú, chỉ được dùng các loại thiện chú trong trường hợp cần thiết mà thôi.

***Mật thừa.*** Theo kinh điển Mật giáo, Phật giáo gồm có ba thừa: Tiểu thừa, Đại thừa và Kim-cương thừa. Với các đệ tử có trí tuệ thấp kém, Phật dạy cho giáo pháp Tiểu thừa; với các đệ tử có trí tuệ trung bình, thêm vào giáo pháp Tiểu thừa, Phật dạy cho giáo pháp Đại thừa; với các đệ tử có trí tuệ cao siêu, sau các giáo pháp Tiểu và Đại thừa, Phật còn dạy cho giáo pháp Kim-cương thừa. Bởi vậy, Kim-cương thừa mới là tối thượng thừa. Mật giáo cho rằng, trong khi giáo pháp Tiểu và Đại thừa chỉ là giáo pháp phương tiện, đã được đức Phật dùng loại ngôn ngữ thông thường để giảng dạy, dễ hiểu, dễ nhận, thì giáo pháp Kim-cương thừa là loại giáo pháp *“bí mật”*, thù thắng nhất, sâu xa nhất, không thể phát biểu bằng ngôn ngữ thông thường, mà được nói bằng chính ngôn ngữ chân thật (chân ngôn) của Phật; vì vậy, Kim-cương thừa cũng được gọi là *Mật thừa*, hay *Bí-mật thừa*.

***Mê sự* (sự hoặc) *- Mê lí* (lí hoặc).**  *Mê sự* là chỉ cho **tư hoặc**, là những phiền não tham, sân, si v.v... làm cho tâm ý mê đắm theo sự tướng trần cảnh; trái lại là *mê lí*, tức **kiến hoặc**, là các thứ phiền não làm cho thấy biết sai lầm tà ngụy, không thấy được chân lí, không tỏ ngộ bốn sự thật, không có chánh kiến.

***Mê tín:*** là tin tưởng một cách mù quáng, tin mà không cần suy xét xem có đúng với chân lí hay không; như tin vào sự an bài của định mệnh, tin vào sự ban phước giáng họa của thượng đế hay thần linh, tin vào sự sống đời đời ở hỏa ngục hay thiên đàng sau khi chết, tin chết rồi là tất cả đều hư vô, không có nhân quả nghiệp báo, không có sinh tử luân hồi, v.v...

***Minh Thắng***(?-?). Sự tích của pháp sư Minh Thắng không được tài liệu nào ghi lại rõ ràng, chỉ biết ngài sống và hành đạo cùng thời với đại sư Cát Tạng (549-623); và cả hai cùng là môn nhân của đại sư Pháp Lãng (507-581), một trong những ngôi sao sáng của Tam Luận tông. Đó là thời kì từ giữa thời đại Nam-Bắc-triều (420-581) sang nhà Tùy (581-618), đến đầu nhà Đường (618-907). Trong khi ngài Cát Tạng xiển dương tông Tam Luận ở Nam-địa (Nam-triều) thì ngài Minh Thắng xiển dương tông Tứ Luận ở Bắc-địa (Bắc-triều). Theo *Phật Quang Đại Từ Điển* (mục *“Tứ Luận Tông”*) thì Tứ Luận tông nguyên đã được đại sư Đàm Loan (476-531) khai sáng từ thời Bắc-Ngụy (386-534). Ngài Đàm Loan đã kế thừa Không Luận của ngài Tăng Triệu (đệ tử lớn của ngài Cưu Ma La Thập), đem *Luận Đại Trí Độ* thêm vào Ba Bộ Luận, hoằng dương Không nghĩa, sáng lập Tứ Luận tông.

***Mõ:***được đẽo bằng gỗ (mộc), có khắc hay vẽ hình con cá (ngư), là có ý cảnh tỉnh người tu hành không nên giải đãi, mà hãy chế ngự tính hôn trầm, luôn luôn tỉnh giác, tinh tấn. Con cá ngày đêm mở mắt, nói lên ý nghĩa đó. Có khi con cá lại được thay bằng con rồng, đó là ý nghĩa “cá hóa rồng” (ngư hóa long); ý nói, do tinh tấn tu tập mà hành giả từ phàm phu tiến lên làm hiền thánh.

***Môn đình.*** Từ *“môn đình”* được dùng trong thiền môn với nhiều nghĩa: các nơi tòng lâm, đạo tràng của Thiền tông; tông chỉ, tông phong của Thiền tông; pháp phương tiện dùng để dẫn dắt môn đồ ở bước đầu.

***Mộng Đông***(1741-1810): tức đại sư Tế Tỉnh, vị tổ thứ 12 của tông Tịnh Độ. Ngài họ Mã, tự Triệt Ngộ, hiệu Mộng Đông, lại có hiệu là Nạp Đường, quê huyện Phong-nhuận, tỉnh Hà-bắc. Ngài từ nhỏ đã thông minh hiếu học, năm 22 tuổi bị bịnh nặng, nhân đó mà thấy rõ thân huyễn hóa vô thường. Sau khi khỏi bịnh, ngài đến am Tam-thánh (huyện Phòng-sơn, tỉnh Hà-bắc), lạy hòa thượng Vinh Trì xin xuất gia. Năm sau ngài thọ cụ túc giới với luật sư Hằng Thật ở chùa Tụ-vân. Kể từ năm 21 tuổi, ngài đã học kinh *Viên Giác* với pháp sư Long Nhất ở chùa Hương-giới, học *Duy Thức* với pháp sư Tuệ Ngạn ở chùa Tăng-thọ, học *Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Kim Cang*với pháp sư Biến Không ở chùa Tâm-hoa, nhờ đó mà thông suốt yếu chỉ của cả hai tông Tánh, Tướng. Năm 28 tuổi, ngài đến chùa Quảng-thông, tham yết thiền sư Túy Như, tỏ ngộ thiền cơ, được truyền tâm ấn, trở thành đệ tử đời 36 của tông Lâm Tế. Năm ngài 38 tuổi, thiền sư Túy Như về an dưỡng tại chùa Vạn-thọ, ngài kế nhiệm trú trì chùa Quảng-thông, hướng dẫn đồ chúng vừa tham thiền vừa tu pháp môn niệm Phật, đề xướng *“Thiền Tịnh song tu”,* ròng rã 14 năm, tông phong sáng rỡ, danh tiếng vang dội Bắc, Nam. Năm 52 tuổi, ngài dời về chùa Giác-sinh, lãnh đạo đồ chúng tu Tịnh Độ. Ngoài Niệm-Phật-đường, ngài còn lập Niết-bàn-đường để lo việc tống táng, An-dưỡng-đường để nuôi dưỡng người già, và Học-sĩ-đường để đào tạo chư tăng. Do công đức đó mà tiếng tăm ngài càng thạnh, tăng tục các nơi đều qui về y thác. Năm 60 tuổi, ngài lui về ở chùa Tư-phúc (trên núi Hồng-loa, huyện Hoài-nhu, tỉnh Hà-bắc – vùng phụ cận thành phố Bắc-kinh), đồ chúng ngưỡng vọng, lại kéo nhau theo về. Ngài không nỡ bỏ, lại tiếp tục giảng diễn và khuyên tu Tịnh Độ, khiến nơi này trở thành một ngôi đại tòng lâm của tông Tịnh Độ. Năm 70 tuổi, đầu năm ngài về chùa Vạn-thọ, quét tháp tổ Túy Như, khuyên tăng chúng niệm Phật, rồi từ biệt mọi người, trở về núi Hồng-loa. Đến cuối năm, ngài viên tịch. Trước tác của ngài có: *Niệm Phật Di Đà, Triệt Ngộ Thiền Sư Ngữ Lục.*

***Một lẽ chân thật* (nhất thật):** chỉ cho lí chân thật, tuyệt đối, tức là thật tướng chân như. *“Thật”* nghĩa là không điên đảo, không hư dối, là thật tướng bình đẳng không hai. Dùng lí thể chân thật để giáo hóa chúng sinh, đem chúng sinh về đạo nhất thừa, gọi là *“nhất thật giáo pháp”*, *“nhất thừa giáo pháp”*, hay *“nhất thật đế”.*

***Một và nhiều ở trong nhau*** **(nhất đa tương nhập):** cũng tức là *“một và nhiều dung chứa nhau”***(nhất đa tương dung)** là một trong những giáo nghĩa trọng yếu của kinh *Hoa Nghiêm*. Kinh này có câu: *“Một thế giới nằm trong vô lượng thế giới, vô lượng thế giới nằm trong một thế giới.”* Nói cách khác: một sự vật có mặt trong tất cả các sự vật, tất cả các sự vật có mặt trong một sự vật. Một cuốn sách chẳng hạn, không phải tự nó có ra, nhưng đã do tất cả những yếu tố “không phải là sách” hợp lại làm thành (như giấy, mực, máy in, nhân công; rồi những vật liệu làm ra giấy như gỗ, thợ gỗ, nhà máy, nhân công v.v...; rồi những thứ đã làm nên gỗ như hạt giống, đất, nước, ánh sáng mặt trời, không khí v.v...; rồi những thứ đã nuôi sống thợ in, nhân công làm giấy như cơm, thịt, rau, cá v.v...; rồi những gì liên quan đến cơm, thịt, rau, cá ..., nhiều lắm, cùng khắp vũ trụ, không thể nào kể ra hết được). Bởi vậy, giữa cuốn sách và chiếc máy in, mặt trời, người nông dân, con cá v.v... không có gì ngăn cách; trong cuốn sách có tất cả mọi thứ giấy, mực, máy in, thợ gỗ, thợ nề, con bò, hạt gạo, đám mây, không khí v.v...; và đồng thời cuốn sách cũng có mặt trong tất cả mọi thứ kia. Hành giả khi đã đạt được cái thấy này thì tâm ý tức khắc được giải thoát khỏi những ràng buộc, những hạn chế, những chướng ngại của ngã chấp và pháp chấp, chấm dứt đau khổ.

***Mục Kiền Liên*** (Maudgalyayana): là một trong mười vị đệ tử lớn của Phật, và được mọi người tôn xưng là vị có *“thần thông bậc nhất”* trong tăng đoàn. Tôn giả là con của một gia đình Bà-la-môn, ở làng kế cận làng của tôn giả Xá Lợi Phất. Tôn giả cùng với tôn giả Xá Lợi Phất vốn là bạn chí thân, cùng là bậc thông minh tài trí hơn người, lớn lên cùng học một thầy là đạo sĩ San Xà Da, rồi cùng theo Phật xuất gia làm tì kheo. Sau khi chứng quả A-la-hán, tôn giả cũng cùng tôn giả Xá Lợi Phất thường kề cận bên đức Phật để giúp Ngài trong công việc hoằng hóa. Cả hai vị đều là bậc thượng thủ trong tăng đoàn. Tôn giả Mục Kiền Liên, ngoài sở trường về thần thông, còn nổi tiếng là người có hiếu, vì đã cứu được mẹ thoát khỏi cảnh khổ Ngạ-quỉ. Công tác hoằng hóa đặc sắc của tôn giả là việc hóa độ cho thiếu phụ Liên Hoa Sắc (Utpalavarna), từ một nàng kĩ nữ lừng danh trở thành một vị tì kheo ni gương mẫu, chứng quả A-la-hán, có thần thông số một trong hàng ni chúng. Cuối đời, tôn giả đã bị ngoại đạo, vì ganh ghét, đã chận đường và dùng gạch đá gậy gộc hành hung cho đến chết. Chính đức Phật đã cho xây tháp bên cổng tu viện Trúc-lâm để thờ tôn giả. Sự việc này xảy ra chỉ vài tháng trước khi tôn giả Xá Lợi Phất viên tịch.

***Mục Kiền Liên Đế Tu:*** tức là Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Maudgaliputra Tisya), gọi tắt là Đế Tu, vị thánh tăng Ấn-độ, tinh thông Ba Tạng, sống cùng thời đại với vua A Dục. Năm 16 tuổi ngài xuất gia, thọ giới sa di với sa môn Tư Già Bà (Siggava), khi trưởng thành, thọ giới cụ túc với sa môn Chiên Đà Bạt Xà (Candavajji); nhưng lại đắc pháp với sa môn Tư Già Bà, chuyên hộ trì tạng Luật, chứng quả A-la-hán, được vua A Dục tôn làm thầy, giúp nhà vua trong việc giáo hóa nhân dân. Năm thứ 6 sau ngày lên ngôi, vua A Dục đã khuyến khích con mình là hoàng tử Ma Thẩn Đà (Mahinda), theo ngài Đế Tu xuất gia, tham học Ba Tạng. Ba năm sau, ngài Đế Tu vào núi A-hô-hằng-hà (Ahoganga) ẩn tu, giao trách nhiệm thống lĩnh tăng già cho Ma Thẩn Đà. Lúc bấy giờ, vì được sự ngoại hộ nhiệt thành của vua A Dục, mà Phật giáo ở Ấn-độ cực kì hưng thịnh. Nhân đó, rất nhiều ngoại đạo (sách sử ghi con số có tới sáu vạn) đã lợi dụng tình hình này để mưu cầu cơm áo, cũng giả làm tăng để trà trộn vào tăng đoàn, vừa có cơm áo để sống, vừa gây ra nhiều mối phân tranh để phá hòa hợp tăng, phá hoại chánh pháp, đến nỗi, tăng chúng trong chùa A-dục-vương ở ngay kinh thành Ba-liên-phất, trong 7 năm liền đã không hề cử hành lễ bố-tát.

Vua A Dục thấy tình thế như vậy, rất lo sợ cho tiền đồ Phật pháp, liền quyết tâm muốn xác định lại kinh giáo của đức Phật, bèn sai sứ giả vào núi cung thỉnh ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu làm thượng tọa, trục xuất ma tăng, tịnh hóa tăng đoàn, triệu tập hàng vạn tì kheo để thuyết giới bố-tát. Rồi từ trong đại chúng ấy, 1.000 vị tì kheo thượng trí, thông suốt Ba Tạng, được tuyển chọn để cử hành đại hội kết tập thánh điển, trong 9 tháng thì hoàn thành. Đó là vào năm thứ 17 của vua A Dục trị vì; và Phật giáo Nam truyền gọi đây là kì kết tập kinh điển lần thứ ba. Sau kì kết tập này, ngài Đế Tu đã cho ra đời cuốn *Luận Sự (Kathavatthu)*, nội dung thuyết minh những nghị luận giữa ngoại đạo và Phật giáo. Ngài viên tịch khi pháp lạp được 80. Phật giáo Nam truyền tôn ngài là tổ thứ năm truyền thừa *Luật Tạng* (kể từ sơ tổ Ưu Ba Li).

***Mượn cảnh tu tâm:*** tức là nương vào các hình thức lễ sám, tụng kinh, niệm Phật v.v... mà sửa đổi tính tình, làm cho tâm ý thuần thục, mở mang trí tuệ, thấy được chân lí. *(Xem mục “Sự và Lí”.)*

***Na-do-tha***(nayuta): là danh từ chỉ cho số một ức, nhưng “một ức” của  Ấn-độ, khi thì chỉ mười vạn, khi thì một trăm vạn, khi thì một nghìn vạn, khi thì một vạn vạn; cho nên *“na do tha”* là một con số không nhất định, chỉ nên hiểu là rất nhiều.

***Na Liên Đề Lê Da Xá*** (Narendrayasas, 490-589). Ngài người nước Ô-trành ở Bắc Ấn-độ, họ Thích-ca, thuộc dòng Sát-đế-lị, 17 tuổi xuất gia, tinh thông cả đại, tiểu thừa. Ngài thường vân du các nơi để đảnh lễ các di tích của đức Phật. Năm 556 ngài vào Trung-quốc, đến kinh đô Nghiệp-thành của nhà Bắc-Tề, được vua Văn-tuyên đế (550-559) kính lễ, mời trú tại chùa Thiên-bình để dịch kinh. Trong thời gian ngài dịch kinh và hành đạo ở Bắc-Tề thì vua Vũ đế (561-578) của nhà Bắc-Chu (ở phía Tây Bắc-Tề) đang ra sức tiêu diệt Phật giáo. Năm 576, sau khi thôn tính Bắc-Tề, vua Vũ đế của Bắc-Chu lại tiếp tục tiêu diệt Phật giáo ở Bắc-Tề, khiến ngài cùng bao nhiêu vị cao tăng khác phải ẩn trốn vào nơi núi rừng hoặc thôn quê hẻo lánh, khoác áo tục nhưng vẫn âm thầm hành đạo. Đến khi nhà Tùy dựng nước, Phật giáo được phục hưng, ngài đã được Tùy Văn đế mời về kinh đô, cư trú tại chùa Đại-hưng-thiện, cùng với các ngài Đàm Diên v.v... hơn 30 vị, chuyên về công tác dịch kinh. Năm 589 ngài viên tịch, thế thọ 100 tuổi. Trước sau ngài đã dịch được 13 bộ kinh, gồm hơn 70 quyển.

***Nam mô.*** Trong Hán ngữ, hai chữ **南 (nam)**và **無 (vô),** ghép chung lại thì không có nghĩa gì cả, vì đó không phải là một từ. Riêng trong Phật điển, hai chữ đó đã được ghép lại để dịch âm chữ Phạn *“namas”*; và đã trở thành một từ có ý nghĩa. Nguyên, hai chữ 南無này, âm Hán Việt đọc là *“nam vô”*, nhưng khi dùng để dịch âm tiếng Phạn, thì chữ 南 được đọc là *“na”* (theo *Từ Nguyên*), và chữ 無 được đọc là *“mô”* (theo *Từ Nguyên*). Vậy, đáng lí ra, từ 南無phải đọc là “NA MÔ”, nhưng xưa nay người Việt vẫn đọc là *“nam mô”*; đó chỉ là do thói quen lâu đời. Nguyên ý của từ *“nam mô”* là lễ bái, nhưng đã được dịch ra Hán ngữ thành nhiều nghĩa: kính lễ, qui y, qui kính, qui mạng, tín tùng, cứu ngã, độ ngã. Vì từ này bao hàm nhiều ý nghĩa, cho nên, theo ngài Huyền Trang, đó là một trong năm trường hợp không dịch nghĩa, mà chỉ dùng từ dịch âm là ***“na mô”.*** Từ này được dùng để tỏ bày lòng tôn kính, tin tưởng và quyết chí học theo, đối với đối tượng (như Phật, Bồ-tát, v.v...) mà mình đang đứng trước. Như nói: *“Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da”*, là biểu ý qui kính Ba Viên Ngọc Quí (Phật Pháp Tăng); *“Nam mô A Di Đà Phật”*, là biểu ý qui y đức Phật Vô Lượng Thọ.

***Nam Nhạc Hoài Nhượng***(667-744). Ngài họ Đỗ, quê huyện Hán-âm, tỉnh Thiểm-tây, xuất gia từ năm 15 tuổi. Ban đầu học Luật, sau vào Tào-khê tham học với Lục-tổ Tuệ Năng, trở thành một môn nhân xuất sắc của Lục-tổ. Sau khi Lục-tổ viên tịch, năm 713 (đời vua Đường Huyền-tông) ngài đến trú tại đài Quán Âm thuộc chùa Bát-nhã ở núi Nam-nhạc (tỉnh Hồ-nam), xiển dương học thuyết của tổ Tuệ Năng, khai sáng pháp hệ Nam Nhạc (là một trong hai pháp hệ lớn của Thiền Nam-tông), được người đời gọi tên là Nam Nhạc Hoài Nhượng; và dòng phái của ngài được gọi là *Nam Nhạc Hạ*. Dòng phái này về sau đã sản xuất ra hai pháp phái nổi tiếng là tông Qui Ngưỡng và tông Lâm Tế. Ngài viên tịch năm 744, thế thọ 68 tuổi, thụy hiệu là Đại Tuệ thiền sư.

***Nam-tông:*** tức là “Nam-tông thiền”, đối lại với “Bắc-tông thiền”. Thiền phái của Sơ-tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền đến đời thứ năm là Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn; ngài Hoằng Nhẫn truyền sang đời thứ sáu thì chia thành hai chi phái, đặt địa bàn hoạt động tại hai miền khác nhau: Ngài Thần Tú (605-706) hoằng hóa ở Hoa-bắc, gọi là Bắc-tông thiền, hay Bắc-tông; ngài Tuệ Năng (638-713) hoằng hóa ở Hoa-nam, gọi là Nam-tông thiền, hay Nam-tông; do đó có một tên gọi chung là *“Nam Năng Bắc Tú”.* Vì ngài Tuệ Năng được Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát, cho nên đã chính thức trở thành vị tổ thứ sáu của Thiền tông Trung-quốc; và dòng thiền Nam-tông cũng được đương nhiên công nhận là dòng thiền chánh tông của Thiền tông Trung-quốc. Dòng thiền này về sau đã phát triển ra nhiều chi phái, được gọi là **năm nhà bảy tông***(****ngũ gia thất tông****, gồm có: tông Qui Ngưỡng, tông Lâm Tế, tông Tào Động, tông Vân  Môn, tông Pháp Nhãn, phái Hoàng Long, phái Dương Kì).*– Đối với Phật giáo Việt-nam, từ ***“Nam-tông”*** thường được dùng để chỉ cho Phật giáo Nam-truyền; và từ ***“Bắc-tông”*** thì chỉ cho Phật giáo Bắc-truyền.

***Nam-triều*** (420-589): là một thời đại lịch sử của Trung-quốc kế tiếp sau thời đại Đông-Tấn. Thời đại này gồm có bốn vương triều nối tiếp nhau: Lưu-Tống (420-479), Nam-Tề (479-502), Tiêu-Lương (502-557), và Trần (557-589). Sau thời đại Đông-Tấn, Trung-quốc bị chia thành hai miền: Phía Nam sông Trường-giang có bốn vương triều nói trên kế tiếp nhau thống trị, đều đóng đô tại thành Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, nay là thành phố Nam-kinh, tỉnh Giang-tô), sử gọi đó là **Nam-triều**; phía Bắc sông Trường-giang do các vương triều Bắc-Ngụy, Đông-Ngụy, Tây-Ngụy, Bắc-Tề, và Bắc-Chu thống trị, sử gọi đó là **Bắc-triều**. Sau đó, nhà Tùy diệt cả Bắc lẫn Nam, thu về một mối, thống nhất đất nước. Thời gian 170 năm chia cắt Nam - Bắc này, sử gọi là thời đại Nam-Bắc-triều. Mặt khác, có vài sử gia Trung-quốc, đã gọi 6 vương triều kế tiếp nhau đóng đô tại Kiến-nghiệp ở Giang-nam, trong giai đoạn từ năm 220 đến năm 589 sau thời Hậu-Hán, gồm có Đông-Ngô, Đông-Tấn, Lưu-Tống, Nam-Tề, Tiêu-Lương, và Trần, là thời đại Nam-triều Lục-triều; trong khi đó, 6 vương triều đóng đô ở Giang-bắc trong giai đoạn từ năm 220 đến năm 618 sau thời Hậu-Hán, là Tào-Ngụy, Tây-Tấn, Hậu-Ngụy, Bắc-Tề, Bắc-Chu và Tùy, là thời đại Bắc-triều Lục-triều. Về sau, các sử gia Trung-quốc lại gọi chung các triều đại sau nhà Hậu-Hán (ở cả Nam phương và Bắc phương) gồm Tam-quốc, Tây-Tấn, Đông-Tấn, Nam-triều, Bắc-triều, và Tùy (tức giai đoạn kéo dài từ năm 220 đến năm 618, cả thảy 398 năm), là thời đại Lục-triều.

***Nạn Tĩnh-khang.*** Tĩnh-khang (1126-1127) là niên hiệu của vua Khâm-tông, tức vị vua cuối cùng của vương triều Bắc-Tống (960-1127). Khâm-tông là con của vua Tống Huy-tông (1101-1125). Trong thời gian tại vị, vua Huy-tông, vì nghe lời nịnh thần cấu kết với đạo sĩ, đã hủy diệt Phật giáo đến cùng tận. Năm 1125, quân Kim đánh Tống rất gấp; sang đầu năm sau (1126), Huy-tông truyền ngôi cho Khâm-tông để làm thái thượng hoàng, rồi bỏ xuống Giang-nam trốn giặc. Vua Khâm-tông vẫn ở Biện-kinh (kinh đô nhà Bắc-Tống) để chống cự với giặc Kim. Sang năm 1127 (tức năm thứ hai niên hiệu Tĩnh-khang), thượng hoàng Huy-tông trở về Biện-kinh. Quân Kim liền đánh thẳng vào Biện-kinh, bắt tất cả từ thượng hoàng Huy-tông, vua Khâm-tông, hoàng hậu, đến thái tử, phi tần, hoàng tộc, tất cả là 3.000 người, lại cướp bóc vàng bạc cùng tất cả con gái trong thành Biện-kinh, đem về miền Bắc (nước Kim). *Nạn “Tĩnh-khang”* chính là nạn này.

***Năm lên ngôi của vua A Dục.*** Nhiều thuyết nói khác nhau về năm lên ngôi của vua A Dục; nhưng niên đại được nhiều người đồng ý là năm **268 tr. TL** (tức *Luật Thiện Kiến* nói, đó là năm **218** sau ngày đức Phật nhập diệt. – Theo Phật lịch cũ, đức Phật nhập diệt năm 486 tr. TL). Kì kết tập kinh điển lần thứ ba đã được cử hành vào năm thứ 17 kể từ năm vua A Dục lên ngôi *(xem mục “A Dục”)*, cũng tức là năm 235 sau ngày đức Phật nhập diệt.

***Năng - Sở.*** Một động tác thường có hai phần: phần chủ thể gây nên động tác, và phần đối tượng mà động tác ấy ảnh hưởng đến. Trong thuật ngữ Phật học, chữ *“năng”* được dùng để chỉ cho phía chủ thể; và chữ *“sở”* được dùng để chỉ cho phía đối tượng. Hai chữ này được dùng rất thường xuyên, tạo thành những đôi thuật ngữ ngắn gọn, xuất hiện rất nhiều trong kinh luận. Ví dụ: “Tâm biết (tri) vật”, thì TÂM gọi là *“****năng****tri”*, VẬT gọi là *“****sở****tri”*; “mắt thấy (kiến) sắc”, thì MẮT gọi là *“****năng****kiến”*, và SẮC gọi là *“****sở****kiến”*; “ý thức phân biệt pháp trần”, thì Ý THỨC gọi là *“****năng****phân biệt”*, và PHÁP TRẦN gọi là *“****sở****phân biệt”*; v.v...

***Năng biến:*** là thuật ngữ Duy Thức Học, chỉ cho 8 thức. Theo tông Duy Thức, vạn pháp là do thức biến hiện, cho nên thức được gọi là *“năng biến”.* Thức có 8 tác dụng, được gọi là 8 thức, chia ra có 3 loại năng biến: *Thức Thứ Tám* (a-lại-da) gọi là ***“sơ năng biến”*** (năng biến thứ nhất); *Thức Thứ Bảy* (mạt-na) gọi là ***“đệ nhị năng biến”***(năng biến thứ nhì); *Sáu Thức Trước* (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) gọi là ***“đệ tam năng biến”*** (năng biến thứ ba). Thức biến hiện ra vạn pháp, đồng thời cũng là tác dụng nhận thức đối với vạn pháp. Trong trường hợp này, **vạn pháp** là đối tượng nhận thức, được gọi là ***“sở duyên”***; và **thức**(tức tâm và tâm sở) là chủ thể nhận thức, được gọi là ***“năng duyên”***. Vậy, *“năng biến”* hay *“năng duyên”* đều là thuật ngữ Duy Thức Học dùng chỉ cho THỨC, nhưng tùy trường hợp mà gọi tên này hay tên kia.

***Năng duyên - năng thủ.*** Đây là chỉ cho **thức**. Khi thức duyên cảnh, thì thức được gọi là **“năng duyên”**. Thức duyên cảnh tức là thức nhận biết, bám lấy, nắm lấy, hay giữ lấy đối tượng, gọi là *“thủ”*; và trong trường hợp này, thức được gọi là **“năng thủ”.**

***Ngã - Ngã sở.*** *“Ngã”* là tự thân; *“ngã sở”* là tiếng nói tắt của *“ngã sở hữu”*, là tất cả sự vật ở ngoài thân, được cho là thuộc về tự thân.

***Ngã ái.*** Đã chấp có cái **ngã** thì đối với cái ngã ấy lại càng sinh tham ái sâu đậm, gọi là *“ngã ái”.*

***Ngã kiến:***tức là ngã chấp. Nhục thể và tinh thần của tất cả chúng sinh đều là pháp do nhân duyên sinh, vốn không có thật tánh của ngã tồn tại, nhưng chúng sinh đối với các pháp *“phi ngã”* này đều vọng chấp là **ngã**, cho nên gọi là *“ngã kiến”.*

***Ngã mạn.****Mạn* là kiêu ngạo, tức là cái tâm lí tự cao tự đại, xem mọi người mọi vật đều không bằng mình. Cái tâm lí này là y nơi ngã chấp mà có, cho nên gọi là *“ngã mạn”.*

***Ngã pháp hai không* (ngã pháp nhị không).** *“Ngã không”* cũng gọi là *“nhân không”,*hay *“sinh không”,* là chân lí về ngã nhân trống không. Kẻ phàm phu cố chấp cho cái thân năm uẩn là ngã chủ tể, do đó mà tạo các nghiệp, phát sinh phiền não. Phật vì họ mà chỉ dạy cái lí lẽ năm uẩn là vô ngã. Hàng nhị thừa nhân đó mà chứng nhập chân lí vô ngã, gọi là *“ngã không”.* *“Pháp không”* tức là chân lí về vạn pháp trống không. Hàng nhị thừa tuy chứng đạt ngã không, nhưng vẫn cố chấp cho năm uẩn là những pháp có thật. Phật vì họ mà dạy rằng, tự tánh của năm uẩn đều không. Hàng Bồ-tát chứng ngộ được chân lí đó, gọi là *“pháp không”.* Ngã không và pháp không, thường được gọi tắt là *“hai không”.*

***Ngã si.****Si* tức là ngu si, cũng tức là vô minh, hay vô tri, nghĩa là không có tri thức, không có lí trí. Không thấy rõ được thật tướng của **ngã**, gọi là *“ngã si”.*

***Ngạ-quỉ:*** là tiếng dịch ý từ Phạn ngữ *“Preta”*, chỉ cho hoàn cảnh đau khổ đặc biệt do sự đói khát. Ngạ-quỉ (hay Ngạ-quỉ đạo, Ngạ-quỉ thú) là một trong sáu nẻo luân hồi. Lòng tham dục, bỏn sẻn, keo kiệt, ganh ghét, là nghiệp nhân chính của quả báo ngạ quỉ. Kinh điển nói rằng, thế giới của ngạ quỉ thường có ở hai nơi: trong nhân gian và dưới đáy châu Diêm-phù-đề. Loài ngạ quỉ thường bị ba sự chướng ngại về việc ăn uống: 1. Ngạ quỉ thường bị đói khát nên da, thịt, miệng, máu đều khô khốc; đi các xứ kiếm miếng ăn thức uống, nhưng hễ thấy suối ao thì nước đều biến thành máu tanh, không thể uống được. 2. Loài ngạ quỉ, bụng thì rất to lớn, nhưng cổ họng thì nhỏ như cây kim, thấy miếng ăn thức uống thì rất thèm thuồng, nhưng không thể ăn uống được. 3. Loài ngạ quỉ, dù có miếng ăn thức uống trước mặt, nhưng vì do nghiệp lực chiêu cảm, các thức ăn uống ấy đều biến thành lửa, cho nên không thể nào ăn uống được. Với cái nhìn thực tế, cũng giống như địa ngục, các cảnh giới ngạ quỉ cũng hiện hữu nhan nhản khắp nơi trong thế giới loài người.

***Ngẫu Ích***(1599-1655): tức đại sư Trí Húc, sống vào khoảng cuối Minh đầu Thanh. Ngài họ Chung, tên Tế Minh, tự Ngẫu Ích, hiệu Bát Bất đạo nhân, quê ở huyện Ngô, tỉnh Giang-tô. Thuở nhỏ ngài theo Nho học, quyết hộ vệ đạo Thánh và thề diệt Thích, Lão, bèn viết vài chục thiên *“Tịch Phật Luận”* để bài xích Phật pháp, trừ khử dị đoan. Năm 17 tuổi, nhân đọc *Trúc Song Tùy Bút* và *Tự Tri Lục* của đại sư Liên Trì (1532-1612), mới thấy rõ hành động của mình trước kia là sai quấy; bèn ăn năn sám hối, đem đốt bỏ hết các thiên *“Tịch Phật Luận”* đã viết. Năm 20 tuổi, trong thời kì tang cha, ngài luôn đọc tụng kinh *Địa Tạng*, do đó mà phát chí nguyện xuất thế, chuyên tâm niệm Phật. Năm 23 tuổi, một hôm nghe giảng kinh *Lăng Nghiêm*, vì không hiểu do đâu có *“đại giác”,* tại sao sinh khởi *“hư không và thế giới”* v.v..., nên ngài quyết chí xuất gia để tham cứu tận tường những vấn đề *“đại sự”* này. Năm 24 tuổi, ngài xin xuất gia với đệ tử của ngài Ham Sơn (1546-1623) là pháp sư Tuyết Lãnh, được đặt cho pháp danh là Trí Húc. Năm đó ngài được nghe pháp sư Cổ Đức giảng *Duy Thức Luận* tại chùa Vân-thê (Hàng- châu), nhân đó mà hiểu rõ tông chỉ của tông Pháp Tướng; nhưng lòng còn nghi hoặc về sự mâu thuẫn giữa *Tánh* và *Tướng*. Ngài liền về Kính-sơn (huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang) dốc lực tham thiền, rồi một hôm bỗng nhiên tỏ ngộ, thấy rõ hai tông Tánh và Tướng vốn không có gì mâu thuẫn. Ngay sau đó ngài thọ giới cụ túc ở trước tháp của ngài Châu  Hoằng (Liên Trì). Năm 26 tuổi, sau khi thọ giới Bồ-tát, ngài phát tâm duyệt lại tạng *Luật.* Năm 28 tuổi có tang mẹ, ngài muốn ẩn cư trong chốn rừng núi, nhưng pháp hữu mời ngài trú tại Tùng-giang ở Giang-tô. Tại đây ngài bế quan và bị bịnh nặng, bèn chuyên tham thiền và niệm Phật cầu vãng sinh. Từ năm 30 tuổi, ngài đi các nơi để giảng *Luật*. Vừa nhận rõ sự trọng yếu của giới luật, vừa xét thấy tình hình suy thoái trong các tông môn do sự coi thường giới luật, ngài liền phát tâm xiển dương Luật học, nhưng nhất quyết không bao giờ làm hòa thượng truyền giới. Năm 33 tuổi, ngài trú tại chùa Linh-phong ở núi Thiên-mục (huyện Lâm-an, tỉnh Triết-giang); 35 tuổi, xây cất chùa Tây-hồ. Năm 37 tuổi trở đi, ngài chu du khắp các vùng Võ-thủy, Cửu-hoa, Hồ-châu, Thạch-thành, v.v..., tham cứu, chú thích kinh luận, và xiển dương giáo nghĩa các tông Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Pháp Tướng và Tịnh Độ; đến 51 tuổi trở về lại Linh-phong, tiếp tục trước thuật. Năm 55 tuổi ngài đi Tân-an (Triết-giang); 56 tuổi lại trở về Linh-phong. Ngài bị bịnh, nhưng hễ lúc nào được khỏe là ngài lại viết sách. Người đời xưng ngài là Linh Phong Ngẫu Ích đại sư. Ngài viên tịch vào năm Thuận-trị thứ 12 (1655) đời vua Thanh Thế-tổ (1644-1661), thế thọ 57 tuổi. Ngài suốt đời không ham danh vị, nghiêm trì giới phẩm, hoằng dương Luật tạng; trong thì dung hội giáo nghĩa các tông Pháp Tướng, Hoa Nghiêm, Thiền, Luật, tuy có thiên trọng về Thiên Thai và Tịnh Độ – lại chủ trương *Thiền, Giáo, Luật đều qui về Tịnh Độ*; ngoài thì chủ xướng tinh thần dung hợp Phật, Đạo, Nho. Người đời sau tôn ngài là tổ thứ 9 của tông Tịnh Độ; đồng thời, ngài cũng được liệt vào một trong “tứ đại cao tăng” đời Minh, gồm: Ham Sơn, Tử Bách (1543-1603), Liên Trì, Ngẫu Ích. Trước tác của ngài rất nhiều và đa dạng: *Tướng Tông Bát Yếu Trực Giải, Tịnh Độ Thập Yếu, Duy Thức Tâm Yếu, Viên Giác Kinh Tân Sớ, Lăng Già Nghĩa Sớ, Phạm Võng Hợp Chú, Đại Thừa Chỉ Quán Thích Yếu, Đại Niết Bàn Hợp Luận, Lăng Nghiêm Kinh Huyền Nghĩa, A Di Đà Kinh Yếu Giải, Kim Cang Kinh Phá Không Luận, Chu Dịch Thiền Giải, Tứ Thư Ngẫu Ích Giải,* v.v...

***Ngẫu tượng.*** Tất cả những tượng thần, tượng Phật v.v... được nắn, tạc, hay đúc, bằng đất, kim loại, đá, thạch cao, xi măng v.v... để thờ phượng, đều gọi là *“ngẫu tượng”.*

***Nghi quĩ:*** là những qui định về các cách thức hành trì dùng cho tứ chúng của Mật giáo, như phép tụng trì mật chú và ấn quyết để tiêu trừ nghiệp chướng; phương pháp quán tưởng đức Phật Bổn Tôn; phương pháp tạo đồ hình mạn-đà-la; nghi thức tác pháp quán đảnh; nghi thức sám hối; làm lễ cúng dường; v.v...

***Nghi tình:*** là tâm trạng nghi hoặc, dụ dự, không quyết định. *“Nghi”* là lí trí suy xét nhưng không nhận rõ được lẽ thật hư, là trạng thái tâm lí không biết chắc rõ ràng, không thể xác quyết là phải hay quấy. Khi có điều nghi ngờ, người ta thường có khuynh hướng dùng triết lí để phân tích vấn đề, hoặc quán sát trực tiếp vấn đề, để mong thấy rõ cái lí lẽ chân thật. Như vậy, đặc tính của *“nghi”*, khởi đầu là nghi một hiện tượng ngoại giới, rồi dần dần chuyển hướng vào nội giới, hình thành một *“khối nghi”* – tức là ***“nghi tình”***, làm điều kiện dễ dàng cho trí quán chiếu trực tiếp phát sinh. Bởi vậy, Thiền tông thường nhấn mạnh rằng, cái nghi lớn (đại nghi) chính là cái tuyệt đối cần thiết cho sự tham thiền ngộ đạo. Ví như có vị sư làm mất chiếc áo cà sa duy nhất, tìm không thấy, cứ nhớ mãi trong lòng, niệm niệm không quên, để rồi lại đi tìm, cho đến khi nào tìm thấy mới thôi. Cho nên, *“nghi”* là điều tối quan trọng của hành giả tập thiền, có nghi mới có chứng ngộ; và cái nghi đó được gọi là ***“nghi tình”***, cũng tức là ***“chân nghi”*** (cái nghi chính đáng). Không có cái **nghi tình**này thì sẽ không hi vọng có ngày chứng ngộ.

***Nghỉ ngơi yên ổn*** **(an ẩn tô tức):** chỉ cho cảnh giới niết bàn tạm thời, hoặc giống như niết bàn của hàng Thanh-văn, Duyên-giác.

***Nghĩa Tịnh*** (635-713). Ngài họ Trương, tự là Văn Minh, quê ở Tề-châu, tỉnh Sơn-đông (có thuyết nói là huyện Trác, tỉnh Hà-bắc). Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, bẩm tính thông tuệ, theo học khắp các bậc danh đức, đọc khắp các loại kinh sách. Đến 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc. Từ năm 15 tuổi, ngài đã ngưỡng mộ cái ý chí “nhập Trúc cầu pháp” của các vị tiền bối như hai ngài Pháp Hiển và Huyền Trang, nên năm 671 (dưới triều vua Đường Cao-tông), ngài đã rời Quảng-châu, theo đường biển đi đến đảo Sumatra (thuộc quần đảo Nam-dương), rồi đến Ấn-độ. Sau khi hành hương đảnh lễ khắp các thánh tích Phật giáo như đỉnh Linh-thứu, núi Kê-túc, vườn Nai, tinh xá Kì-viên v.v..., ngài đến lưu trú tại chùa Na-lan-đà, chuyên cần tu học suốt 10 năm. Sau đó ngài lại theo đường biển ghé lại Sumatra ở 7 năm; rồi chu du hơn 30 nước nữa mới trở về Trung-quốc. Ngài đã mang theo về khoảng 400 bộ kinh luận Phạn bản, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi, đến Lạc-dương, được nữ hoàng Võ Tắc Thiên đích thân ra ngoài cửa Đông nghinh đón, và mời ở chùa Phật-thọ-kí.

Từ đó ngài dùng hết thì giờ tham gia công tác dịch kinh. Trong suốt 12 năm (699-711), ngài đã dịch được 56 bộ kinh luận, gồm 230 quyển, phần lớn trong đó liên quan đến *Luật Tạng*. Ngài đã cùng với ba vị khác là Cưu Ma La Thập, Chân Đế và Huyền Trang, được người đời xưng là *“bốn nhà dịch kinh lớn”* (tứ đại dịch kinh gia). Ngoài công việc dịch kinh, ngài còn chú trọng đến việc dạy luật cho lớp người hậu học. Ngài cũng là người đầu tiên truyền dạy phương pháp ghép vần trong tiếng Ấn-độ. Ngoài ra ngài cũng đã soạn *Nam Hải Kí Qui Nội Pháp Truyện* và *Đại Đường Tây Vức Cầu Pháp Cao Tăng Truyện.* Trong hai tác phẩm này, ngài đã ghi lại đầy đủ tất cả các sinh hoạt, phong tục, tập quán của chư tăng ở Ấn-độ cùng các quốc gia trong vùng Nam-hải. Ngài viên tịch năm 79 tuổi, có tháp thờ ở Lạc-dương.

***Nghiệp - Nghiệp cảm duyên khởi.****“Duyên khởi”* là giáo lí cơ bản của Phật giáo. Đó là nguyên lí sinh thành của vũ trụ vạn hữu mà đức Phật tự chứng ngộ được trong đêm Ngài thành đạo. Nguyên lí đó nói rằng, tất cả các pháp (hiện tượng) hữu vi, pháp nào cũng vậy, đều do nhiều điều kiện (nhân duyên – tức là những pháp khác) hợp lại làm thành. Về mặt nguyên nhân, nhiều điều kiện kết hợp để phát khởi một pháp, gọi là “duyên khởi”; về mặt kết quả, một pháp là do nhiều điều kiện kết hợp sinh thành, gọi là “duyên sinh”. Như vậy, duyên khởi hay duyên sinh chỉ là hai cách nói khác nhau, còn ý nghĩa thì hoàn toàn như nhau. Từ giáo lí duyên khởi này mà Phật giáo đã kiến lập một nhân sinh quan và thế giới quan đặc thù, mà không có tôn giáo hay hệ phái triết học nào (trước và sau khi Phật ra đời) có được. Vì là giáo lí cơ bản của Phật giáo, cho nên các tông các phái Phật giáo, dù ở thời đại nào, địa phương nào, cũng đều lấy tư tưởng duyên khởi làm giáo nghĩa căn bản. Trước hết, ở Phật giáo Nguyên-thỉ, thuyết *“thập nhị duyên khởi”* (tức thập nhị nhân duyên) được thấy xuất hiện đầu tiên trong *Kinh A Hàm*; sau đó, Đại Chúng Bộ và Hóa Địa Bộ đã liệt pháp duyên khởi là một trong 9 pháp vô vi; kế tiếp, các *Kinh Lăng Già, Thắng Man*và *Luận Đại Thừa Khởi Tín* đưa ra thuyết ***“chân như (như lai tạng) duyên khởi”***; các bộ *Luận Duy Thức* và *Du Già Sư Địa* thì xiển dương thuyết ***“a lại da duyên khởi”***; tông Hoa Nghiêm thì chủ trương thuyết ***“pháp giới duyên khởi”***; Mật tông thì đề xướng thuyết ***“lục đại duyên khởi”****.* Bộ *Luận Câu Xá* đã đại diện cho các tông phái tiểu thừa, nhất là Hữu Bộ, xương minh thuyết *“NGHIỆP CẢM DUYÊN KHỞI”.*

Tất cả những quả báo khổ vui trong đời sống, không phải đã xuất hiện một cách ngẫu nhiên, cũng không phải do ai thưởng phạt, nhưng chính là do những nghiệp nhân thiện ác chiêu cảm mà đến, cho nên gọi là *“nghiệp cảm”*; nói vắn tắt, những nghiệp nhân thiện ác đã chiêu cảm những quả báo vui khổ, đó là định luật tất yếu của thế gian.

***“Nghiệp”*** nghĩa là tạo tác, tức chỉ cho mọi hành vi, động tác, ý chí, nói chung là mọi hoạt động của thân và tâm. Về thể tánh của nghiệp, theo *Luận Câu Xá*, một cách tổng quát, có hai loại nghiệp: **tư nghiệp** (tức hoạt động tư lự, phân biệt của ý chí trong nội tâm) và **tư dĩ nghiệp** (tức những hành động nơi thân và nói năng nơi miệng). Như vậy, tư dĩ nghiệp có thể đem phân tích thành hai loại là thân nghiệp và ngữ nghiệp; rốt cuộc, từ sự phân tích này mà nghiệp có ba loại là **ý nghiệp** (tức tư nghiệp), **thân nghiệp** và **ngữ nghiệp** (tức tư dĩ nghiệp) – như mọi người thông thường đều biết. Nhưng nếu đi sâu hơn, vẫn theo sự phân tích của *Luận Câu Xá*, thì thân nghiệp có thể chia thành hai nghiệp: đó là **thân biểu nghiệp** và **thân vô biểu nghiệp**; ngữ nghiệp cũng gồm hai nghiệp: đó là **ngữ biểu nghiệp** và **ngữ vô biểu nghiệp**. *Thân biểu nghiệp* là những hành động phát ra rõ rệt nơi thân mà ai cũng trông thấy được; *thân vô biểu nghiệp* là cái năng lực vô hình (không thể trông thấy được) tiềm ẩn bên trong thân, tồn tại liên tục, ứng theo qui luật nhân quả mà thúc đẩy thân hành động hay không hành động. *Ngữ biểu nghiệp* và *ngữ vô biểu nghiệp* cũng tương tự như vậy. Như vậy, từ căn bản là **2 nghiệp** (tư nghiệp và tư dĩ nghiệp), phân tích ra thành có **5 nghiệp**: ý nghiệp, thân biểu nghiệp, thân vô biểu nghiệp, ngữ biểu nghiệp, và ngữ vô biểu nghiệp; trong đó, **ý nghiệp** là động cơ căn bản của mọi nghiệp. Ý nghiệp lấy tâm sở **tư** (suy nghĩ, tính toán, quyết định) làm thể, phát khởi ra hành động và ngôn ngữ gọi là thân biểu nghiệp và ngữ biểu nghiệp. Thân biểu nghiệp lấy **hình sắc** làm thể, từ đó dẫn khởi ra một năng lực vô hình gọi là thân vô biểu nghiệp; còn ngữ biểu nghiệp thì lấy **âm thanh**làm thể, từ đó cũng dẫn khởi ra một năng lực vô hình gọi là ngữ vô biểu nghiệp. Hai loại vô biểu nghiệp (thân và ngữ) này đều được phát sinh từ sắc pháp (tức lấy sắc pháp làm thể), nên cũng được gọi là ***“vô biểu sắc”.***

Về **tính chất**, nghiệp có nghiệp thiện, nghiệp ác và nghiệp vô kí (không thiện không ác). Nghiệp thiện thì chiêu cảm quả báo an vui, nghiệp ác thì chiêu cảm quả báo đau khổ, nghiệp vô kí thì không có sức chiêu cảm quả báo; vì vậy trên thực tế, thiện và ác mới là nghiệp, còn vô kí thì không phải là nghiệp. Trong mối liên hệ nhân quả của nghiệp, nghiệp nhân có thể chiêu cảm nghiệp quả ngay trong cùng một đời; nhưng cũng có thể, nghiệp nhân tạo ra từ đời trước mà sang đời này mới chiêu cảm nghiệp quả, hoặc nghiệp nhân tạo ra ở đời này mà sang đời sau mới chiêu cảm nghiệp quả.

Như vậy, tất cả mọi hiện tượng cùng sự lưu chuyển sinh tử (quả báo) của các loài hữu tình trong thế gian, đều do nghiệp nhân của chúng sinh mà sinh khởi. Quả báo ấy của hữu tình chúng sinh gồm có hai loại: chánh báo và y báo. Chánh báo là chính tự thân của hữu tình, có xấu có đẹp, có thông minh có ngu dốt, có khỏe mạnh có bệnh hoạn, có lành lặn có khuyết tật, có sống lâu có chết yểu, v.v... vô vàn sai khác; y báo của hữu tình là hoàn cảnh, môi trường trong đó hữu tình sinh sống, trong đó có đất liền, biển cả, trời trăng, sông núi, cỏ cây hoa lá, v.v... cũng thiên sai vạn biệt. Tất cả những quả báo đó, có khổ có vui, muôn ngàn hình thái, đều do nghiệp lực của chúng sinh chiêu cảm. Với **ý, thân và ngữ**, chúng sinh đã ngày đêm liên tục tạo nghiệp, nào lành nào dữ, thì chắc chắn phải chiêu cảm quả báo tương ứng, hoặc ngay đời này, hoặc ở đời sau, hình thành vô vàn hiện tượng sai khác trong thế giới này; đó gọi là ***“nghiệp cảm duyên khởi****”.*

***Ngoại duyên.*** *“Duyên”* là điều kiện. Các điều kiện kết hợp, giúp nhau để phát sinh một hiện tượng, một sự vật. Điều kiện chính, trực tiếp để phát sinh một sự vật, gọi là *“nội duyên”* (cũng tức là *“nhân”*). Các điều kiện phụ cùng giúp cho nội duyên, có ảnh hưởng gián tiếp trong việc phát sinh một sự vật, gọi là *“ngoại duyên”.* Trong danh từ **“nhân duyên”**, chữ “nhân” tức là *nội duyên*, và chữ “duyên” tức là *ngoại duyên*. Trong **“bốn duyên”** thì “nhân duyên” là *nội duyên*, và “sở duyên duyên”, “tăng thượng duyên”, “đẳng vô gián duyên” là *ngoại duyên*. Sinh mạng con người có được là do sự kết hợp của nghiệp thức (nội duyên) và tinh huyết của cha mẹ (ngoại duyên). Một chúng sinh được thành Phật, thì chính cái Phật tính sẵn có trong mỗi chúng sinh là nội duyên, và cái công đức lợi tha cứu độ của đức Phật (Phật pháp) là ngoại duyên.

***Ngoại đạo.*** Tất cả các tôn giáo khác với tôn giáo của mình đều được gọi là *“ngoại đạo”*. Phật giáo gọi Ấn giáo, Hồi giáo, Thiên-chúa giáo, Khổng giáo, Lão giáo v.v... là ngoại đạo. Ngoài ra cũng nên lưu ý, trong Phật giáo, từ *“ngoại đạo”* còn mang một ý nghĩa vô cùng quan trọng, đó là *“ngoài tâm cầu đạo”*. Những người “ngoài tâm cầu đạo” là những người đệ tử Phật nhưng không có lòng tin sâu sắc nơi Tam Bảo, không tinh cần tu tập, chỉ hướng tâm vọng ngoại, tìm cầu những gì trái với giáo pháp; không tự mình tu dưỡng để phát huy trí tuệ, đạt đến giác ngộ giải thoát, mà chỉ biết lợi dụng Tam Bảo, lợi dụng hoàn cảnh đau khổ của người đời để đặt bày những điều mê tín, tệ hại, coi Phật sự như một nghề mưu sinh, cốt cầu lợi dưỡng cho bản thân.

***Ngoại giáo:*** chỉ cho tất cả các học thuyết, giáo phái hay tôn giáo không phải là Phật giáo.

***Ngón tay chỉ mặt trăng*(tiêu nguyệt chỉ).** Nhóm từ chữ Hán *“tiêu nguyệt chi chỉ”* hay *“tiêu nguyệt chỉ”* là một thành ngữ Phật học, tỏ ý rằng, tất cả Phật pháp đều chỉ là phương tiện độ sinh của đức Phật, người học Phật phải khéo léo, đừng để bị vướng mắc. Mặt trăng được dùng để ví dụ cho Chân Như; ngón tay được dùng để ví dụ cho Phật pháp. Có người dùng ngón tay để chỉ mặt trăng, ta nương theo ngón tay ấy để trông thấy mặt trăng. Khi thấy được mặt trăng rồi thì ta không nên để ý đến ngón tay kia nữa. Người học Phật biết nương theo Phật pháp để thể ngộ Chân Như; và khi đã thể ngộ rồi thì buông bỏ Phật pháp đi, không nên vướng mắc vào ngôn ngữ văn tự của kinh điển nữa.

***Ngô-Việt:*** là một trong 10 nước của thời Ngũ-đại Thập-quốc *(xem mục “Ngũ Đại”)*, do Tiền Lưu kiến lập. Lưu vốn là một viên tướng của triều Đường, vào cuối đời Đường được phong làm Trần-hải tiết độ sứ. Năm 908 ông được nhà Hậu-Lương phong làm Ngô-Việt vương, rồi tự lập quốc, xưng là Ngô-Việt quốc vương, đóng đô ở Hàng-châu. Nước này tồn tại được 75 năm, đến năm 982 thì bị nhà Tống tiêu diệt. Vị vua nước này hết lòng tín phụng Phật pháp, cho nên, mặc dù chung quanh nhiều nơi tao loạn, Phật giáo ở Ngô-Việt vẫn thịnh hành.

***Ngộ Đạt***(811-883): là vị cao tăng đời Đường, họ Trần, pháp danh Tri Huyền *(có nơi nói là****Trí****Huyền)*, quê ở Tứ-xuyên. Từ lúc ấu thơ, mỗi lần trông thấy hình dáng chư tăng hay tượng Phật thì lòng mừng rỡ. Năm 7 tuổi, một hôm đến chùa Ninh-di nghe đại sư Pháp Thái giảng kinh Niết Bàn, thì phảng phất như thấy được nguyên nhân đời trước; đêm ấy nằm mộng thấy đức Phật ở chánh điện chùa ấy lấy tay xoa đầu mình. 11 tuổi xuất gia với đại sư Pháp Thái, chuyên học tập kinh *Niết Bàn*, chỉ hai năm sau, đã vâng lệnh thừa tướng, thăng đường thuyết pháp, thính chúng có đến hơn vạn người, đều khen ngợi là bậc trí tuệ siêu phàm, và tôn xưng là Trần Bồ Tát. Về sau, ngài thọ giới cụ túc với Biện Trinh luật sư, rồi theo học Duy Thức với Tín pháp sư ở chùa An-quốc; và tự mình nghiên cứu kinh sách và các học thuyết của bách gia chư tử. Tiếng nói của ngài vốn phát âm theo làng xóm cũ, rất khó khăn trong việc giảng kinh, cho nên thường lo ngại, bèn trì tụng chú Đại Bi. Một đêm kia nằm mộng, thấy có vị thần tăng thay cho cái lưỡi khác, tỉnh dậy, bỗng thấy tiếng nói của mình thay đổi hẳn. Khoảng năm 30 tuổi, ngài du hành đến kinh đô Trường-an, gặp lúc vua Đường Võ-tông (841-846) đang sùng phụng Đạo giáo, xuống chiếu mời ngài cùng với đạo sĩ tranh luận. Ngài khẳng khái biện luận, nói thẳng mà không sợ hãi, tưởng như có thể bị bắt tội; nhưng, dù nhà vua không chấp nhận luận cứ của ngài, vẫn khâm phục cái kiến thức cao rộng của ngài. Rồi ngài ở hẳn tại đây để tu học và hành đạo. Trong thời gian này, ngài tình cờ được dịp săn sóc cho một vị tăng người Ấn, ở cùng chùa. Vị tăng này bị bệnh ghẻ lở cùng mình, hôi hám, dơ dáy, trong chùa ai cũng xa lánh, nhưng ngài không hề coi thường, mà rất kính trọng, nhẫn nại hầu hạ, săn sóc trong suốt hai năm trời; cho đến khi vị tăng lành bệnh, rời chùa ra đi. Vì cảm kích lòng chân thành của ngài, trước khi đi, vị tăng có dặn ngài: *“Sau này thầy sẽ gặp nạn. Lúc đó thầy hãy đến núi Cửu-lũng ở Bành-châu, đất Thục tìm tôi, sẽ được giúp đỡ. Nên nhớ, trên núi, chỗ có hai cây tùng mọc song song, cao ngất.”* Đến đời vua Tuyên-tông (847-860), ngài được triệu vào đại nội giảng kinh, được vua ban cho áo cà sa tía, bổ làm thủ tọa cả ba giáo phái (Phật, Khổng và Lão). Đời vua Ý-tông (860-874), ngài được phong làm Ngộ Đạt quốc sư, thỉnh trú trì chùa An-quốc, và ban cho pháp tòa làm toàn bằng gỗ trầm hương, ân lễ vô cùng trọng hậu; nhân đó mà sinh niệm tự mãn, đắc ý; tức thì một mụt ghẻ phát sinh ở phía trên đầu gối. Mụt ghẻ trông giống như mặt người, hôi tanh, đau nhức không thể tưởng tượng được. Các vị danh y trong nước cố gắng chữa trị, kéo dài cả năm trời mà mụt ghẻ vẫn không lành. Bỗng ngài sực nhớ đến lời dặn dò của vị tăng người Ấn mười mấy năm về trước, bèn một mình chống gậy đi về đất Thục. Tại đây, quả nhiên ngài gặp lại vị tăng trong một ngôi chùa tráng lệ trên núi Cửu-lũng, chỗ có hai cây tùng đứng song song, cao ngất. Ngài nghỉ lại qua đêm trong chùa. Sáng sớm hôm sau, chú thị giả của vị tăng dẫn ngài xuống dòng suối “giải oan” ở dưới chân núi, vục nước suối này để rửa mụt ghẻ. Ngài vừa thò tay xuống suối thì mụt ghẻ mặt người liền la lớn: *“Hãy khoan rửa! Ngài kiến thức xa rộng, tinh thông cổ kim, nhưng không biết ngài đã đọc truyện Viên Áng - Triều Thố trong sách Tây Hán chưa?”*Ngài trả lời: *“Tôi có đọc.”* Mụt ghẻ nói tiếp: *“Nếu đọc rồi, chắc ngài nhớ chuyện Triều Thố đã từng bị Viên Áng giết oan? Ngài tức là Viên Áng; còn tôi đây chính là Triều Thố, đã bị ngài chém ngang lưng ở chợ Đông, oan ức biết chừng nào! Đã bao đời tôi muốn báo thù, nhưng trong cả mười đời vừa qua ngài đều là bậc cao tăng, giới luật tinh nghiêm, tôi không thể nào báo thù được. Đời này, vì hưởng được ân sủng của vua mà ngài khởi tâm danh lợi, phước đức bị hao tổn, tôi mới nhân đó mà báo được mối thù xưa. Nay nhờ tôn giả Ca Nặc Ca (Kaniska) dùng nước pháp tam muội tẩy trừ oan nghiệp, khiến cho tôi được giải thoát. Vậy từ nay, oán kết giữa tôi và ngài đã chấm dứt. Tôi đi đây, ngài hãy vục nước mà rửa đi!”* Ngộ Đạt nghe thế, vô cùng kinh sợ, lập tức vục nước suối lên rửa. Nước vừa chạm mụt ghẻ, ngài cảm thấy đau đớn tận xương tủy, nằm lăn ra bất tỉnh. Khi tỉnh dậy thì không còn thấy mụt ghẻ đâu nữa, hoàn toàn lành lặn, đi lại bình thường. Ngài muốn lên núi để tạ ân tôn giả Ca Nặc Ca, nhưng nhìn lên đỉnh núi, ngôi chùa tráng lệ hôm qua, cả hai cây tùng cao ngất nữa, đều biến mất, không còn dấu vết. Rồi ngài dựng am tranh ngay trong núi, ở lại tu hành. Từ đó ngài không rời khỏi núi, cho đến cuối đời.

(Câu chuyện trên đây, chúng tôi đã phối hợp giữa *Phật Quang Đại Từ Điển*, sách *Từ Bi Tam Muội Thủy Sám*, và chuyện ngắn *“Tùng”* của hòa thượng Nhất Hạnh mà thuật lại; nhưng ở đoạn cuối cuộc đời ngài Ngộ Đạt, từ sau khi lành bệnh ở bên bờ suối, trong *Phật Quang Đại Từ Điển*còn chép rằng: Ngài về cư trú tại ngôi chùa cũ ở núi Đan-cảnh, Bành-châu, đất Thục. Khi vua Hi-tông (874-888) kinh lí đến đất Thục, có ghé thăm ngài, và ban hiệu cho ngài là Ngộ Đạt quốc sư. Sĩ phu trong vùng đều đến giao tiếp với ngài. Thi sĩ Lí Thương Ẩn (813-858), khi về trí sĩ, cũng về ở với ngài một thời gian lâu. Năm 73 tuổi, ngài thị tịch; trước tác có *Từ Bi Thủy Sám Pháp, Thắng Man Kinh Sớ, Bát Nhã Tâm Kinh Sớ,*và*Kim Cang Kinh Sớ*.) – Về chữ “ÁNG” trong tên Viên Áng và chữ “TRIỀU” trong tên Triều Thố, xin xem câu chót của mục “Thủy Sám”.

***Ngu pháp****và****không ngu pháp*** **(ngu pháp bất ngu pháp).**Hai thừa Thanh-văn và Duyên-giác chỉ ngộ được lí *“ngã không”* mà vẫn cố chấp là *“pháp hữu”*, không biết gì về diệu lí *“hai không”* (tức cả **ngã** và **pháp** đều không) của giáo pháp đại thừa, cho nên gọi là *“tiểu thừa****ngu pháp****”.* Một lúc nào đó họ hiểu rõ giáo pháp đại thừa, liễu ngộ chân lí “hai không”, rồi hồi tâm hướng về đại thừa, thì gọi là hạng *“tiểu thừa****không ngu pháp****”.*

***Ngu phu.*** Thông thường từ này được dùng để chỉ cho người bình dân thiếu học, chưa được khai hóa, trí óc kém mở mang; trong Phật học nó có nghĩa là những người chưa hề biết tu tập theo Phật pháp.

***Ngũ câu ý thức:*** tức là Ý Thức hiện khởi đồng thời với năm thức cảm giác *(nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân thức)*. Khi năm căn *(nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân căn)* tiếp xúc với năm trần *(sắc, thanh, hương, vị và xúc trần)* thì cái biết phát sinh ra, nhưng mới chỉ là thuần túy cảm giác, chỉ khi nào có thêm tác dụng của ý thức thì mới có tri giác, tức là cái biết phân biệt rõ ràng về tốt, xấu, đỏ, trắng, dài, ngắn, trầm, bổng, thơm, hôi, ngon, dở, trơn, nhám, v.v...

***Ngũ-đại.*** Đó là một thời kì lịch sử của Trung-quốc, kéo dài 54 năm (907-960). Sau hơn 300 năm thống nhất dưới hai vương triều Tùy và Đường (581-907), đến đây, Trung-quốc lại bị phân rẽ thành hai miền Bắc và Nam: Lãnh thổ ở phương Bắc thì chỉ có một nước nhưng do 5 triều đại kế tiếp nhau thống trị; trong khi đó, lãnh thổ ở phương Nam thì lại bị chia thành 10 nước nhỏ cùng nhau cai trị. *5 vương triều kế tiếp nhau cai trị ở phương Bắc là:*Hậu-Lương (907-923), Hậu-Đường (923-936), Hậu-Tấn (936-946), Hậu-Hán (947-950), và Hậu-Chu (951-960); sử gọi đó là **Ngũ-đại**. *10 nước chia nhau cai trị ở phương Nam là:* Sở (907-951, ở Hồ-nam ngày nay), Tiền-Thục (908-925, ở Tứ-xuyên ngày nay), Ngô-Việt (908-982, ở Triết-giang ngày nay), Nam-Hán (917-971, ở Quảng-đông ngày nay), Ngô (918-937, ở An-huy ngày nay), Nam-bình (924-963, ở Hồ-bắc ngày nay), Mân (933-945, ở Phúc-kiến ngày nay), Hậu-Thục (934-965, ở Tứ-xuyên), Nam-Đường (937-958, ở Giang-tô ngày nay), và Bắc-Hán (951-979, ở Sơn-tây, thuộc miền Bắc); sử gọi đó là **Thập-quốc.** Vì thời đại này gồm có 5 triều đại (ngũ đại) ở phương Bắc và 10 nước (thập quốc) ở phương Nam, nếu chỉ gọi là thời “Ngũ-đại” thì không chính xác, cho nên các sử gia cận đại đã gọi đây là thời đại ***Ngũ-đại Thập-quốc.***

***Nguyên phẩm vô minh:*** cũng gọi là *căn bản vô minh*, hoặc *vô thỉ vô minh*, là mê mờ đối với lí thật tướng trung đạo, là loại hoặc căn bản làm cho lưu chuyển trong dòng sinh tử; đó cũng là tánh mê căn bản từ buổi nguyên sơ của tất cả chúng sinh, cho nên gọi là *“nguyên phẩm”*, hoặc *“căn bản”*. Lại nữa, loại vô minh này cùng với chân như đều có từ vô thỉ, cho nên cũng gọi là *“vô thỉ”*; đoạn dứt nó thì liền thành Phật.

***Nguyên Thế-tổ:*** tức vua Thế-tổ (1215-1294) nhà Nguyên (1271-1368). Ông tên là Hốt Tất Liệt, chủng tộc Mông-cổ, tiêu diệt nhà Nam-Tống, thống trị toàn bộ lục địa Trung-quốc. Tộc Mông-cổ tự xưng là giống người Thát-đát, gồm nhiều bộ lạc Mông-cổ, Hung-nô, Đột-quyết v.v..., sống du mục ở vùng đất bao la phía Bắc Trung-quốc. Từ thế kỉ thứ 12 họ lệ thuộc nước Kim (ở phía Đông Bắc Trung-quốc). Vì bị người Kim ức hiếp quá, vào đầu thế kỉ 13 họ vùng lên đánh lại nước Kim, tự xưng là nước Đại Mông-cổ (Mông-cổ hãn quốc). Năm 1206, một vị tù trưởng của Mông-cổ là Thiết Mộc Chân (1162-1227), đã thống nhất các bộ lạc Mông-cổ, được các thủ lãnh của các bộ lạc tôn lên ngôi hãn (hoàng đế của Mông-cổ), xưng hiệu là Thành Cát Tư hãn, đóng đô ở Karakorum (phía Bắc tỉnh Nội-mông ngày nay). Năm 1210, Thành Cát Tư hãn đánh Kim, bắt nước này phải thần phục, triều cống; rồi quay sang hướng Tây, đánh chiếm các nước vùng Tây-vức, đến tận bờ biển Hắc-hải và xứ Kiev của Nga. Rồi ông lại quay về đánh nước Tây-hạ (phía Tây Bắc của Trung-quốc), định diệt xong Tây-hạ thì sẽ đánh Trung-quốc, nhưng ngay trong đêm trước ngày nước Tây-hạ đầu hàng thì ông bệnh chết (1127). Năm 1129, người con thứ ba của Thành Cát Tư hãn là Oa Khoát Đài (1186-1241) lên ngôi hãn, tiếp tục công nghiệp của cha, năm 1234, phía Tây thì đánh chiếm tới Hồi-quốc, Đông Âu, phía Đông thì tiêu diệt nước Kim.

Năm 1251, con trưởng của Đà Lôi (1193-1232, con thứ tư của Thành Cát Tư hãn) tên Mông Kha (1208-1259) lên ngôi hãn, sai em là Hốt Tất Liệt đem quân đi đánh Đại-lí, Thổ-phồn; tự thân ông dẫn quân đánh Tống. Khi ông đánh vào Tứ-xuyên, vì gặp sức kháng cự mãnh liệt của quân Tống, ông đã bị tử thương ngay trong trận. Nghe được tin này, Hốt Tất Liệt liền đem quân quay về Karakorum, chiếm lấy ngôi hãn (năm 1260). Năm 1264, Hốt Tất Liệt dời đô xuống Yên-kinh (tức nay là Bắc-kinh). Năm 1271 ông đổi quốc hiệu là Nguyên, và ông trở thành Nguyên Thế-tổ; sang năm sau ông lại đổi Yên-kinh thành Đại-đô. Năm 1279 ông tiêu diệt nhà Nam-Tống, thống trị toàn cõi Trung-hoa, dựng nên một đế quốc rộng lớn từ Âu sang Á, chưa từng có trên thế giới trong lịch sử cổ kim. Ông chết năm 1294, tại vị 35 năm.

***Người*(Nhân - nhân loại).** *Người*là một trong sáu loài hữu tình nằm trong ba cõi. Nơi loài người ở được gọi là “nhân gian”, “nhân thú”, “nhân đạo”, hay “thế gian”, là một trong sáu nẻo luân hồi. *“Nhân gian”* là tiếng dịch từ Phạn ngữ *“manusya”*, lấy từ ngữ căn *“manas”* (mạt-na), dịch nghĩa là *“tư lương”*, hàm ý rằng, con người là loại hữu tình biết suy nghĩ, phân biệt, xét đoán. Trong nguyên ngữ Ấn-độ cũng như Hoa ngữ, từ *“nhân gian”* hay *“nhân loại”* bao giờ cũng biểu thị số nhiều, có ý nói rằng, muốn được coi là con người chân chính thì người này phải tiếp xúc với người khác, phải biết mưu cầu hạnh phúc cho người khác. Ý nghĩa đó cũng tức là cơ sở của tinh thần Bồ-tát trong đạo Phật. Theo vũ trụ quan Phật giáo, **loài Người** không phải chỉ có ở Trái Đất này, mà ở khắp Bốn Châu Lớn chung quanh núi Tu-di, gồm có châu Thắng-thân (thân hình thù thắng) ở phía Đông; châu Ngưu-hóa (dùng trâu để trao đổi vật dụng) ở phía Tây; châu Câu-lô (nơi sung sướng nhất trong bốn châu) ở phía Bắc; và châu Diêm-phù (nơi có cây bồ-đào) ở phía Nam. Trái đất của chúng ta đang ở đây chỉ là một phần rất nhỏ thuộc châu Diêm-phù. Bốn châu lớn ở chung quanh một ngọn núi Tu-di, đó mới chỉ là một *“thế giới”*; một ngàn thế giới như vậy mới là một *“tiểu thiên thế giới”*; rồi cứ tính dần lên đến một *“tam thiên đại thiên thế giới”*; rồi mười, một vạn, một triệu tam thiên đại thiên thế giới; đến vô lượng tam thiên đại thiên thế giới..., thì số *“nhân loại”* nhiều biết bao nhiêu mà kể! Con người sinh ra đời, tất cả dung mạo, thọ yểu, tư tưởng, hành vi, giàu nghèo v.v..., đều là quả báo do nghiệp nhân đã gây ra từ nhiều đời trước; bởi vậy, không ai giống ai cả.

***Người mang bảng* (đảm bảng hán).**Trong Hán ngữ, từ *“đảm bảng hán”* nguyên được dùng để chỉ cho người phu khuân vác, phải vác một tấm bảng gỗ lớn trên lưng, chỉ thấy được ở trước mặt chứ không thể thấy ở hai bên trái phải. Trong Thiền tông, từ ***“đảm bảng hán”*** này đã trở thành một thuật ngữ, dùng để chỉ cho những người chỉ có một loại kiến giải cố chấp, mà không có được cái thấy viên dung toàn thể.

***Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch***(807-883). Ngài họ Diệp, quê ở huyện Phiên-ngung, tỉnh Quảng-đông. Năm 9 tuổi, ngài vào ở chùa Hòa-an, hầu thiền sư Thông; đến 17 tuổi, tự chặt hai ngón tay, lập nguyện xuất gia. Sau đó ngài xin tham học với thiền sư Đam Nguyên Ứng Chân (?-?), ngộ được yếu chỉ của thiền học. Tiếp đó ngài lại đến tham yết thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, được truyền tâm ấn. Ngài hầu hạ thiền sư Linh Hựu đến 15 năm, phụ giúp thầy trong việc hoằng hóa, làm vững mạnh tông môn. Sau đó ngài dời sang Ngưỡng-sơn, đại chấn thiền pháp Qui Sơn, lập thành tông Qui Ngưỡng, là một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc. Năm 883 (triều vua Đường Hi-tông) ngài thị tịch, thế thọ 77 tuổi, thụy hiệu là Trí Thông thiền sư.

***Nhà Đường*** (618-907): là vương triều thống nhất được thành lập kế tiếp vương triều Tùy. Cuối vương triều Tùy, hào kiệt nông dân dấy binh khởi nghĩa khắp nơi, trong đó, cha con Lí Uyên (566-635) là hùng mạnh nhất. Thời nhà Tùy, Lí Uyên được phong là Đường quốc công, làm lưu thú (tức thái thú) phủ Thái-nguyên (thuộc tỉnh Sơn-tây ngày nay). Năm 617, ông cùng các con là Kiến Thành, Thế Dân và Nguyên Cát, đã khởi binh chiếm thành Trường-an (lúc này vua Tùy Dạng đế đã thiên đô, trước là đến Lạc-dương, rồi sau xuống Giang-đông, tức nay là Dương-châu thị, tỉnh Giang-tô), tôn người cháu của Tùy Dạng đế là Dương Hựu, mới 12 tuổi, lên ngôi, tức Tùy Cung đế (617-618). Năm 618, tại cung điện ở Giang-đông, viên tướng lãnh đạo quân thị vệ là Tư-mã Đức Kham, đã cùng với nhà quí tộc Vũ-văn Hóa Cập, đột nhập vào cung giết Tùy Dạng đế. Tại Trường-an, khi hay tin đó, Lí Uyên liền bắt ép Tùy Cung đế nhường ngôi cho mình. Lí Uyên lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đường, định đô tại Trường-an.

***Nhà Hán*** (Trung-quốc): do Lưu Bang (256-195 tr. TL) kiến lập năm 206 tr. TL, chia làm hai thời kì: 1) Thời kì đầu, sử gọi là thời **Tiền-Hán** (206 tr. TL - 8 sau TL); 2) Thời kì sau, sử gọi là thời **Hậu-Hán** (25-220). Tiền-Hán đóng đô tại Trường-an; Hậu-Hán đóng đô tại Lạc-dương. Vì Trường-an nằm ở phía Tây của Lạc-dương, nên sử cũng gọi Tiền-Hán là Tây-Hán, và Hậu-Hán là Đông-Hán.

***Nhà Minh*** (1368-1661): Minh là vương triều Trung-quốc kế tiếp nhà Nguyên, do Chu Nguyên Chương (1328-1398) kiến lập. Chu Nguyên Chương tự là Quốc Thụy, quê ở Hào-châu (tỉnh An-huy), mới 7 tuổi đã mồ côi cha mẹ, nhà nghèo, bèn xin vào làm tiểu ở chùa Hoàng-giác ngay tại Hào-châu. Ông ở chùa được 7 năm, gặp lúc xã hội tao loạn, quân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi để chống lại triều đình nhà Nguyên, ông bèn trở về làng, hợp các dân nghèo lại để lập đảng khởi nghĩa, rồi sát nhập làm thân binh dưới trướng của Quách Tử Hưng (người cùng làng), dần dần được thăng đến đại tướng; lại được Hưng gả con gái cho. Khi Hưng chết, ông lên thay làm chủ tướng, quân sĩ dưới trướng có đến vài ngàn người. Đảng của ông ngày càng phát triển lớn mạnh, thanh thế tăng cao, nổi bật hơn hết các tổ chức nghĩa quân khác, được nhiều giới sĩ tộc, điền chủ ủng hộ. Thấy thực lực vững mạnh, năm 1356, Chu Nguyên Chương khởi binh vượt Trường-giang đánh chiếm Kim-lăng (Nam-kinh), tự xưng là Ngô quốc công, rồi tiếp tục đánh chiếm hết các tỉnh trù phú miền Đông Nam. Đến năm 1366 thì ông đã làm chủ trọn vẹn miền Nam Trung-quốc, bèn xưng là Ngô vương và bắt đầu thiết lập triều đình tại Kim-lăng. Sang năm 1367, ông cho quân Bắc tiến. Năm sau, 1368, ông tự lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Minh, định đô tại Kim-lăng, rồi ra Bắc tấn công chiếm Đại-đô (Yên-kinh), chấm dứt sự thống trị của nhà Nguyên. Tuy nhiên, cũng phải tới 19 năm sau (tức năm 1387), ông mới thu hồi trọn vẹn lãnh thổ Trung-hoa từ tay người Mông-cổ, để thống nhất Trung-quốc.

Tới đời vua thứ ba là Thành đế (1403-1424), sau khi lên ngôi, đã đổi Đại-đô (tức Yên-kinh) thành Bắc-kinh, và dời đô lên đó; còn Kim-lăng thì đổi tên là Nam-kinh. Từ đó về sau, các đời vua kế tiếp đều giữ đô tại Bắc-kinh. Cuối đời Minh, vua quan thối nát, chính trị suy hoại, đảng phái thi nhau xuất hiện; cuối cùng thì bạo loạn bộc phát. Năm 1644, Lí Tự Thành đem quân chiếm Bắc-kinh, hoàng đế Tư-tông (1628-1644) thắt cổ chết, nhà Minh diệt vong, trước sau tồn tại 277 năm.

Dưới vương triều Minh, Phật giáo được các vua ủng hộ nên rất thịnh hành, có nhiều vị cao tăng xuất hiện, tăng đoàn đông đúc mà nghiêm chỉnh, nền giáo học được chăm lo chu đáo; tuy nhiên, về công tác phiên dịch kinh điển, ngoài một số kinh Mật giáo do lạt-ma Sa La Ba dịch *(xem mục “Sa La Ba”)*, còn thì không thấy để lại dấu vết gì.

***Nhà Thanh*** (1644-1911): là vương triều Trung-quốc kế tiếp nhà Minh, do tộc người thiểu số Mãn-châu kiến lập. Người Mãn vốn là tộc Kim (cũng tức là tộc Nữ-chân), từng lật đổ nhà Bắc Tống (1127) và làm chủ phần Hoa-bắc trên một trăm năm (từ thế kỉ 12 sang thế kỉ 13), đối địch với vương triều Nam-Tống. Khi người Mông-cổ chiếm trọn Trung-hoa thì người Kim bị dồn về ở vùng phía Đông Bắc (vùng Hắc-long-giang), chia thành 3 bộ Kiến-châu, Hải-tây và Đông-hải, chịu lệ thuộc nhà Nguyên. Từ khi nhà Minh lên làm chủ Trung-quốc, người Kim (Nữ-chân) lại tìm cách bành trướng, lan dần xuống phía Nam, phía Đông và sang phía Tây. Vì sống chung với người Hán hơn một thế kỉ, họ được Hán hóa ít nhiều, cũng lập triều đình giống như triều đình Trung-hoa.

Năm 1616 (dưới triều vua Minh Thần-tông, 1573-1620), thủ lãnh của bộ Kiến-châu là Nỗ Nhĩ Cáp Xích thống nhất các bộ khác, tự xưng hoàng đế, lấy quốc hiệu là Hậu-Kim; đó là vua Thái-tổ nhà Hậu-Kim. Sau đó ông chiếm Thẩm-dương (Phụng-thiên, tỉnh Liêu-ninh) và đặt kinh đô của Hậu-Kim ở đó. Năm 1636, vua Thái-tông (1627-1643) lại đổi quốc hiệu là Đại-Thanh, và đổi tên tộc Nữ-chân thành tộc Mãn-châu. Năm 1644, viên phản tướng của triều Minh là Ngô Tam Quế, đã dẫn quân Thanh tiến vào Bắc-kinh (lúc đó vua cuối của nhà Minh là Tư-tông vừa tự tử chết), thái tử Phúc Lâm (con của vua Thái-tông), lúc đó mới 7 tuổi, được đưa lên ngôi đế, trở thành vua Thế-tổ của vương triều Thanh, tức là vua Thuận Trị (1644-1661). Vua Thanh Thế-tổ tên là Ái Tân Giác La Phúc Lâm, sau khi lên ngôi, đặt niên hiệu là Thuận-trị. Từ đó về sau, các đời vua kế tiếp đều chỉ đặt một niên hiệu, và lấy niên hiệu đó để gọi thay tên, ví dụ: Thuận Trị, Khang Hi, Quang Tự, v.v... Vương triều Thanh chính thức làm chủ Trung-quốc vào năm 1644, nhưng thực sự đã được kiến lập từ năm 1616, và phải đến năm 1662 (năm đầu vua Khang Hi, 1662-1722) mới bình định và thống nhất hoàn toàn lãnh thổ Trung-quốc.

Nhà Thanh (bao gồm Hậu Kim) truyền nối được 12 đời vua, kéo dài gần 300 năm. Cuối năm 1911, cuộc cách mạng Tân Hợi thành công, vua Tuyên Thống (1909-1911) thoái vị; đầu năm 1912, Tôn Trung Sơn (1866-1925) tuyên bố thành lập chính thể cộng hòa, chấm dứt triều đại nhà Thanh, đồng thời chấm dứt chế độ quân chủ phong kiến từng ngự trị trên đất nước Trung-hoa trải mấy ngàn năm.

Dưới vương triều Thanh, Phật giáo truyền thống lẫn Lạt-ma giáo đều được triều đình cực lực ủng hộ, chùa viện được xây cất nhiều, tăng ni đông đảo, nhưng Phật giáo lại ở tình trạng suy vi vì tăng đoàn thiếu phẩm chất, kém học thức, giáo pháp không được hoằng dương. Riêng về công tác phiên dịch kinh điển, cũng như ở triều Minh trước đó, không có sự nghiệp gì được ghi chép để lại.

***Nhà Tống*** (960-1279): tức nhà Triệu-Tống, là vương triều thống nhất được kiến lập kế tiếp thời đại Ngũ-đại Thập-quốc (907-979), bởi Triệu Khuông Dẫn (927-976). Ông nguyên là một viên chiến tướng của triều đình Hậu-Chu (951-960), nhờ chiến công mà được thăng dần đến chức thống lãnh cấm quân điện tiền đô kiểm điểm, kiêm lãnh Tống-châu Qui-đức tiết độ sứ, dưới triều vua Chu Thế-tông (954-959). Năm 960, ông dẫn quân đi chinh phạt tộc Khiết-đan, nhưng vừa tới Trần-kiều thì ông gây cuộc binh biến, được toàn thể quân lính tôn xưng là hoàng đế. Ông lập tức quay trở về kinh đô, bắt ép vua Chu Cung-đế (959-960), bấy giờ mới có 7 tuổi, phải nhường ngôi cho ông. Thế là ông diệt nhà Hậu-Chu, xưng đế, kiến lập triều đại nhà Tống, vẫn đóng đô ở Khai-phong. Để phân biệt với nhà Lưu-Tống (420-479), người ta gọi đây là nhà Triệu-Tống. Thế là thời kì Ngũ-đại (907-960) đã chấm dứt ở phương Bắc, nhưng vẫn còn vài nước của thời kì Thập-quốc (908-979) ở phương Nam. Vì vậy, sau khi lập quốc, nhà Tống tiếp tục đánh chiếm các nước kia, chấm dứt thời kì phân liệt, thống nhất đất nước Trung-hoa.

Đến đời vua Huy-tông (1101-1125) thì triều đình nhà Tống đã quá suy yếu, thường bị rợ Kim uy hiếp. Năm 1126 Huy-tông truyền ngôi cho con, tức là vua Khâm-tông (1126-1127), thì cũng là lúc rợ Kim đã đánh tràn xuống đến Yên-kinh (tức Bắc-kinh ngày nay); sau đó thì vây hãm Biện-kinh (tức kinh đô Biện-lương), vua Khâm-tông phải cầu hòa và xin triều cống. Nhưng năm sau, 1127, rợ Kim lại đánh chiếm Biện-kinh, lập một vị đại thần là Trương Bang Xương làm Sở đế, rồi bắt vua Khâm-tông cùng thượng hoàng Huy-tông, thái tử, hậu phi, hoàng tộc v.v... cả thảy 3.000 người, đem về nước Kim; chấm dứt thời kì đầu của vương triều Triệu-Tống, mà sử thường gọi là nhà Bắc-Tống.

Khi rợ Kim đã bắt vua Khâm-tông và cả hoàng tộc Tống thất đem về nước Kim rồi, Trương Bang Xương tự biết không được mọi người kính phục và hợp tác, bèn cùng triều thần tôn thân vương Triệu Cấu (con trai thứ 9 của vua Huy-tông) lên ngôi hoàng đế tại Nam-kinh (nay là huyện Thương-khâu, tỉnh Hà-nam), tức là Tống Cao-tông (1127-1162); sau lại dời xuống đóng đô tại Lâm-an (nay là phố Hàng-châu, tỉnh Triết-giang), sử gọi là Nam-Tống. Đến năm 1276, quân Mông-cổ (lúc này đã diệt nước Kim) đánh phá kinh thành Lâm-an, bắt toàn bộ vua Tống Cung đế (1275-1276), hoàng thái hậu, tôn thất, quan lại v.v... đem về phương Bắc, triều thần phải chạy sang Phúc-kiến, lập em của Cung đế lên ngôi, tức vua Đoan-tông (1276-1278). Năm 1278, vua Đoan-tông chết tại Quảng-đông, em là Vệ vương (1278-1279) lên ngôi, được triều thần dời ra đảo Nhai-sơn ngoài biển Quảng-đông. Năm 1279, trong một trận hải chiến cuối cùng với quân Mông-cổ, vua Vệ vương đã cùng triều thần nhảy xuống biển tự tử; nhà Nam-Tống bị diệt. Kể cả Bắc và Nam, vương triều Triệu-Tống truyền nối được 18 đời vua, kéo dài 320 năm.

***Nhà Trần*** (557-589): là vương triều chót của thời đại Nam-triều, tiếp theo sau nhà Lương. Trần Bá Tiên (503-559) nguyên là thái thú quận Thỉ-hưng thời nhà Lương, nhân có công dẹp loạn Hầu Cảnh mà được thăng dần đến địa vị tướng quốc, tước phong là Trần vương. Năm 557, Bá Tiên phế vua Kỉnh đế (Tiêu Phương Trí, 555-557) của nhà Lương, tự lên ngôi đế, đổi quốc hiệu là Trần, truyền nối được 5 đời vua, kéo dài 33 năm; đến năm 589 thì bị nhà Tùy tiêu diệt.

***Nhà Tùy*** (581-618). Cuối vương triều Bắc-Chu (559-581) triều đình thối nát, vua Tĩnh đế (Vũ Văn Diễn (579-581) lại còn thơ ấu (lên ngôi mới có 8 tuổi), nên bị thừa tướng Dương Kiên (541-604) chuyên quyền. Năm 581, Dương Kiên đã phế Tĩnh đế, bỏ nhà Bắc-Chu, tự xưng đế (tức Văn đế), đặt quốc hiệu là Tùy, đóng đô ở Trường-an (nay là Tây-an, tỉnh Thiểm-tây), chấm dứt thời đại Bắc-triều. Năm 587, Tùy Văn đế đem binh đánh Giang-lăng (vùng đất cực Nam của Bắc-triều, thuộc tỉnh Hồ-bắc, ở bờ Bắc của sông Trường-giang ngày nay), tiêu diệt nhà Hậu-Lương (555-587), chiếm cứ trọn vẹn miền Hoa-bắc; sang năm 589 lại cất quân đánh Hoa-nam, tiêu diệt nước Trần, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ từ Bắc xuống Nam, chấm dứt 370 năm (220-589) của thời kì tan rã, phân liệt của nước Trung-hoa từ sau thời đại nhà Hán. Dù vậy, vương triều Tùy cũng chỉ truyền nối chính thức được 2 đời vua, kéo dài 38 năm, rồi thì bị nhà Đường tiêu diệt.

***Nhai sáp* (tước lạp**嚼蠟**):** dụ cho sự không có lạc thú, như miệng nhai sáp, không có thú vị gì. *Kinh Lăng Nghiêm* nói: *“Ta vốn không có tâm ái dục, chỉ vì đáp ứng người mà làm việc phòng sự, đối với thân thể người để lộ ra đó, ta thấy thật vô vị, giống như miệng****nhai sáp****.”*

***Nhậm vận đằng đằng***(任運騰騰). Tùy vật tùy sự, thuận theo sự vận động tự nhiên của các pháp, con người không tạo tác thêm vào, gọi là *“nhậm vận”*. *“Đằng đằng”*là tuệ chiếu phân minh, ý nói là tâm không rối loạn. Hành giả tuy trọn ngày tiếp người xử việc mà chân tâm vẫn luôn hiện tại, không trôi chảy đổi dời theo ngoại cảnh, gọi là *“nhậm vận đằng đằng”*, hay *“đằng đằng nhậm vận”.*

***Nhân duyên:*** là từ gộp chung của hai từ *“nhân”* và *“duyên”***.** **Nhân**là nguyên nhân nội tại, trực tiếp dẫn tới sinh ra một pháp; **duyên**là nguyên nhân ngoại tại, trợ giúp cho nguyên nhân nội tại, gián tiếp dẫn tới sinh ra một pháp. Bởi vậy, nhân cũng còn gọi là *“nội nhân”*, hay *“thân nhân”*(親因); và duyên cũng còn gọi là *“ngoại duyên”*, hay *“sơ duyên”* (疏緣). Từ đó, ở một ý nghĩa rộng rãi, khi nói ***“nhân”*** thì đã bao hàm cả *nhân* (nội nhân) và *duyên* (ngoại duyên). Một cách cụ thể, có thể nói, nhân là **hạt giống** để phát sinh ra một pháp, và duyên là những **điều kiện** phụ thuộc giúp cho hạt giống ấy phát sinh pháp đó. Vậy, nhân và duyên đều là nguyên nhân; pháp được sinh ra chính là kết quả. Tất cả vạn pháp đều do nhân và duyên hòa hợp mới phát sinh; nhân và duyên không hòa hợp thì không có gì phát sinh; hoặc, nếu một pháp đã sinh, mà nhân và duyên tan rã, thì pháp ấy liền tiêu diệt. Đó gọi là *“duyên sinh”* hay *“duyên khởi”*, là một trong những giáo lí căn bản và quan trọng nhất của Phật giáo.

Mặt khác, *“nhân duyên”* là **một duyên** trong bốn duyên (tứ duyên), tức bốn loại điều kiện làm phát sinh vạn pháp: nhân duyên, tăng thượng duyên, sở duyên duyên và đẳng vô gián duyên. Một pháp được phát sinh, phải có đầy đủ bốn điều kiện trên; dù thiếu bất cứ điều kiện nào cũng không thành. Trong từ “nhân duyên” ở đây, chữ “nhân” nghĩa là chính, chữ “duyên” nghĩa là điều kiện; ***“nhân duyên”*** nghĩa là *điều kiện chính, điều kiện chủ yếu*. Và ba loại duyên kia là: - *tăng thượng duyên:* điều kiện phụ giúp; - *sở duyên duyên:* điều kiện đối tượng của nhận thức; - *đẳng vô gián duyên:* điều kiện chuyển biến liên tục.

*“Nhân Duyên”* cũng là tên của một trong mười hai thể loại của toàn bộ kinh điển Phật giáo (mười hai bộ kinh). Đây là loại kinh văn chứa đựng những bài pháp Phật nói do có người thỉnh cầu, do một sự việc nào đó đã xảy ra, hoặc các điều giới Phật chế ra do vì đã có người phạm lỗi. Đối lại với loại kinh văn này là loại *“Tự Thuyết”*, tức là loại kinh văn chứa đựng những bài pháp Phật tự nói ra vì thấy cần thiết cho sự tu học của tăng chúng, chứ không vì một nguyên nhân nào cả.

***Nhân địa.*** Chữ *“nhân”* nghĩa là nguyên nhân, ở đây chỉ cho công phu tu tập; chữ *“địa”* có nghĩa là vị trí, địa vị, hay giai vị, tức là những địa vị chứng đạt trên đường tu tập của hành giả đạo Phật. *“Nhân địa”* là những địa vị mà hành giả chứng đắc trên đường tu hành từ khi phát tâm cho đến khi đạt được quả vị cuối cùng; có hai loại: 1) Nếu quả vị cuối cùng là **Phật quả** (Diệu-giác), thì tất cả những địa vị từ bậc Đẳng-giác trở xuống, gọi là nhân địa; 2) Nếu quả vị đó là từ **Sơ-địa cho đến Đẳng-giác Bồ-tát**, thì những giai vị trước đó (Địa-tiền) như Thập-trụ, Thập-hạnh v.v..., được gọi là nhân địa.

***Nhân quả chẳng không* (nhân quả bất không).** Trong 16 tông phái ngoại đạo thời cổ Ấn-độ, có một phái tên là Nhân Quả Giai Không tông – cũng gọi là Không Kiến luận. Học thuyết của tông này phủ nhận luật nhân quả, chủ trương tất cả vạn pháp đều không có gì cả. Duy Thức học đã đưa ra luận chứng *“Nhân quả không phải là không có”* (tức *“nhân quả chẳng không”* – nhân quả bất không) nhằm đánh đổ tà thuyết trên.

***Nhân quả hữu lậu****và****nhân quả vô lậu.*** Trong giáo lí Tứ Đế, cặp nhân quả **khổ** (quả) và **tập** (nhân) trình bày những sự thật trong phạm vi ba cõi, nên gọi là *“nhân quả hữu lậu”*; cặp nhân quả **diệt** (quả) và **đạo** (nhân) nói tới cảnh giới giải thoát niết bàn, nên gọi là *“nhân quả vô lậu”.*

***Nhân sự hiển lí*.** *(Xem mục “Sự và Lí”.)*

***Nhẫn nhục:*** nghĩa là chịu đựng. Người tu tập hạnh nhẫn nhục có thể chịu đựng nghịch cảnh lẫn thuận cảnh bất cứ từ đâu tới: chịu đựng được cả những sức tấn công của ái dục, giàu sang, quyền lợi và địa vị; an nhiên trước những thành quả tốt đẹp trong công việc Phật sự, ngay cả đối với sự thăng tiến tâm linh, không tự mãn, không kiêu căng trên đường tu chứng.

***Nhập tâm - Trụ tâm - Xuất tâm.*** Từ Sơ-địa cho đến Thập-địa Bồ-tát, mỗi địa đều gồm ba giai đoạn, gọi là *“ba tâm”:* - Giai đoạn đầu, **nhập tâm:** mới bước vào, chưa an trụ; - Giai đoạn giữa, **trụ tâm:** thời gian an trụ ở địa đó; - Giai đoạn chót, **xuất tâm:**thời gian cuối cùng, lúc sắp ra khỏi địa đó để bước lên địa bên trên.

***Nhất kì vô thường:*** là chỉ cho một lần sinh tử.

***Nhất-lai:*** nghĩa là một lần trở lại, chỉ cho quả vị Tư-đà-hàm của Thanh-văn thừa. Từ này nên được hiểu rõ như sau: Hành giả (ở cõi người) khi đã chứng được quả Tư-đà-hàm, sau khi viên tịch sẽ sinh lên một cõi trời Dục giới, rồi từ đó lại phải sinh trở lại cõi người một lần nữa để tiếp tục đoạn trừ nốt ba phẩm tư hoặc sau cùng của cõi Dục, và chứng quả A-na-hàm. Sau khi viên tịch (ở cõi người), vị A-na-hàm này sẽ sinh lên cõi trời Tịnh-cư ở cõi Sắc (vĩnh viễn không sinh lại cõi Dục nữa) để tiếp tục tu tập cho đến khi chứng quả A-la-hán.

***Nhất thể Tam Bảo.*** Nói về ý nghĩa cùng bản chất, tuy ba ngôi báu Phật, Pháp và Tăng có ba tên gọi khác nhau, nhưng thể tánh thì chỉ là một: Trong mỗi ngôi báu Phật, Pháp hay Tăng đều có đầy đủ cả ba ngôi báu. Đó gọi là *“nhất thể Tam Bảo”*, hay *“đồng thể Tam Bảo”*, hoặc *“đồng tướng Tam Bảo”*.

***Nhất thiết trí trí.*** Từ này được dùng để chỉ cho tuệ giác siêu việt của Phật, là thứ trí tuệ thù thắng hơn hết trong các thứ trí tuệ. Trí tuệ của hàng Thanh-văn, Duyên-giác biết rõ tổng tướng của vạn pháp là tướng không, gọi là *“nhất thiết trí”.* Trí tuệ của các vị Bồ-tát lớn biết rõ biệt tướng (mọi tướng sai biệt) của các pháp (nhờ thế mà dùng nhiều phương tiện khác nhau để độ sinh), gọi là *“đạo chủng trí”.* Trí tuệ của chư Phật thì biết rõ cả tổng tướng và biệt tướng của vạn pháp, gọi là *“nhất thiết chủng trí”,*hay cũng gọi là ***“nhất thiết trí trí”.*** Sở dĩ gọi trí tuệ của Phật là nhất thiết trí trí, là vì để phân biệt với “nhất thiết trí” của hàng Thanh-văn Duyên-giác.

***Nhất Thuyết Bộ*** (Eka-vyavaharika). Sau khi Đại Chúng Bộ được thành lập không bao lâu, một số vị trong đó đã không đồng ý với chủ thuyết căn bản *“Hiện tại là chân thật, quá khứ và vị lai không thật có”*của Đại Chúng Bộ, bèn tách ra thành lập một bộ riêng, chủ trương rằng, *“Tất cả các pháp đều không có thật thể, chỉ có duy nhất cái giả danh”*; vì vậy mà gọi là Nhất Thuyết Bộ, cũng gọi là Chư Pháp Đản Danh tông (các pháp chỉ có giả danh). Tông này chủ trương, tất cả các pháp thế và xuất thế gian, hữu lậu cũng như vô lậu, đều chỉ có cái giả danh, không hề có thật thể có thể nắm bắt được. Do đó, chủ thuyết của bộ phái này được coi là tương đương với giáo nghĩa *“vạn pháp giai không”* của hệ *Bát Nhã*.

***Nhất-xiển-đề***(icchantika): gọi tắt là *“xiển-đề”,* dịch nghĩa là không có đức tin, tức là người không có lòng tin vào Phật pháp. *Kinh Niết Bàn* nói: *“Người nhất xiển đề mất hết mọi căn lành, tâm không duyên được với mọi pháp lành.”*

Có hai loại người nhất xiển đề: - 1) Loại người dứt tuyệt tất cả căn lành, không thể nào thành Phật, gọi là *“xiển đề đoạn thiện”*; - 2) Các vị Bồ-tát với lòng đại bi, vì muốn tế độ chúng sinh nên không muốn thành Phật, gọi là *“xiển đề đại bi”*. Thật ra, tất cả các pháp hữu vi đều có gián đoạn, còn chân như thì vĩnh viễn không bị dứt tuyệt; cho nên tất cả chúng sinh, cuối cùng rồi cũng sẽ thành Phật, lẽ đó đã thành nhất định. Chẳng qua, đối với kẻ xiển đề, thời kì thành Phật quả là cực kì xa xăm!

***Nhị Thập Ức Nhĩ*** (Sronakotivimsa hoặc Srotravimsa-tikoti): tức Ức Nhĩ La-hán, con của một vị trưởng giả ở nước Y-lạn-noa (Irana-parvata), phía Đông nước Ma-kiệt-đà. Sau khi được Phật cho xuất gia, ông về sống tại thành Xá-vệ. Lúc nào ông cũng ở một mình, tu tập rất tinh cần, sống khắc khổ, ngày đêm không ngủ. Mặc dù hết sức cố gắng, nhưng không thể dứt trừ sạch phiền não, ông chán nản, buồn bực, toan bỏ tu, trở về nhà. Đức Phật biết được, liền gọi ông, hỏi khi còn ở thế tục, ông thích làm gì. Ông trả lời, rất thích gảy đàn. Đức Phật nhân đó mà dạy rằng: Dây đàn nếu căng thẳng thái quá thì tiếng đàn nghe không hay; nếu dùn quá, tiếng đàn nghe cũng không hay. Chỉ khi nào dây đàn căng vừa phải thì tiếng đàn nghe mới hay. Việc tu hành cũng giống như vậy: cố gắng thái quá thì tâm bị nhiễu loạn; cố gắng không đúng mức thì tâm sinh giải đãi. Ông nghe theo lời dạy của Phật mà thay đổi cách thức tu tập, bèn chứng quả A-la-hán. Sau đó tôn giả đi về miền Nam Ấn-độ để hoằng dương Phật pháp, và viên tịch ở vương quốc Cung-kiến-na-bổ-la (Konkana-pura). Tôn giả có tướng quí là dưới bàn chân có lông chân dài hai tấc, cho nên đi không bao giờ đạp đất. Trong hàng đệ tử Phật, tôn giả được coi là người tinh tấn bậc nhất. Trong *Kinh* *Bốn Mươi Hai Chương* có ghi sơ lược về câu chuyện trên đây.

***Nhu thuận nhẫn.*** Sau một thời gian dài tu tập hạnh nhẫn nhục, tâm ý đã được điều phục, mỗi khi chạm cảnh gặp duyên, sự chịu đựng sẽ phát sinh một cách tự nhiên mà không cần phải ra sức cố gắng; tâm ý hành giả lúc bấy giờ nhu hòa tùy thuận một cách khéo léo, như bụi bay trong ánh sáng, gọi là *“nhu thuận nhẫn”.*

***Nhuận văn:*** một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa *(xem mục “Dịch Kinh”)*, giữ nhiệm vụ tu sức văn từ cho sáng sủa, đẹp đẽ.

***Nhục-chi*** (Kusana): là tên một chủng tộc sống rải rác ở các vùng Tây-Bắc Trung-quốc, Tây-vức, Trung và Tây-Bắc Ấn-độ, cùng các vùng lưu vực sông Hằng và Ngũ-hà, trong khoảng thời gian từ thế kỉ thứ 3 tr. TL đến thế kỉ thứ 5 s. TL. Theo các nhà học giả hiện đại, chủng tộc này bao gồm các tộc Tạng, Mông-cổ, Đột-quyết, Khương, Indo-Scythians v.v... Văn hóa của họ tương đồng với chủng tộc Hung-nô. Theo các sách sử Trung-quốc, chủng tộc Nhục-chi nguyên sống trong vùng Đôn-hoàng và Kì-liên sơn, phía Tây-Bắc Trung-quốc. Vào đầu nhà Hán, vì ẩn tránh tộc Hung-nô ở phía Bắc, họ đã di cư về hướng Tây, chiếm đất của tộc Tắc (Saka) và Ô-tôn, đánh bại Đại-Hạ (Bactria, một cổ quốc ở lưu vực sông Amu, vùng Trung-Á, nằm phía Tây-Nam cao nguyên Pamir, bao trùm nước A-phú-hãn ngày nay), chiếm cả vùng đất phía Bắc sông Qui (tức sông Amu, ở biên thùy phía Bắc nước A-phú-hãn ngày nay), lập thành nước Đại Nhục-chi. Số còn lại vẫn giữ vùng đất Kì-liên sơn, gọi là Tiểu Nhục-chi.

Sau khi đã ổn định tình thế, nước Đại Nhục-chi đóng đô tại thành Lam-tử ở phía Nam sông Qui (nay là miền Bắc nước A-phú-hãn), cho năm “hấp hầu” (tức là chư hầu) của dân bản xứ Đại-Hạ được trấn giữ đất cũ; và cả năm hấp hầu này đều lệ thuộc Đại Nhục-chi. Hơn 100 năm sau, hấp hầu Quí-sương trở nên hùng mạnh hơn bốn hấp hầu kia. Thủ lãnh của hấp hầu Quí-sương lúc đó là Khâu Tựu Khước (Kujura Kadphises I) nổi lên tiêu diệt cả bốn hấp hầu kia, chiếm lấy địa vị của Đại Nhục-chi, tự lập làm vua, đổi tên nước thành Quí-sương (Kushan); rồi chinh phục nước An-tức (Iran), thôn tính đất Cao-phụ (Kabul), diệt Bộc-đạt (Baghdad), Kế-tân (Dardisthan), chiếm luôn vùng đất Bàng-già-phổ (Panjab) của nước Thiên-trúc, lập thành đế quốc Quí-sương rộng lớn. – Từ đó, lẽ ra vương triều này phải được gọi là Quí-sương vương triều, nhưng người Trung-quốc vẫn quen gọi là Đại Nhục-chi.

Sau khi Khâu Tựu Khước chết, người con là Diêm Cao Trân (Wema Kadphises II) nối ngôi, lại tiếp tục chiếm miền Bắc nước Thiên-trúc, cho tướng trấn giữ nước Kiền-đà-la (Gandhara); đó là thời kì toàn thịnh của đế quốc Đại Nhục-chi (tức Quí-sương). Trong thời gian tại vị, vua Diêm Cao Trân đã giao thiệp rộng rãi với các nước lân bang, nhất là La-mã, gây nên sự dung hợp giữa hai nền văn hóa Đông và Tây; từ đó mà hình thành nền *mĩ thuật Kiền-đà-la*, tức là nền mĩ thuật Phật giáo mang hình thức Hi-lạp, đã ảnh hưởng sâu xa đến nền mĩ thuật Phật giáo ở các nước Á-châu về sau này. Ông cũng đã cho lấy vàng trong nước để đúc tiền, làm cho kinh tế phát triển, các thành phố và nền thương nghiệp rất phồn thịnh, đặc biệt là “con đường tơ lụa” đi ngang qua địa vức của đế quốc, đã trở thành yếu lộ giao thông kinh tế giữa Âu-châu và Á-châu.

Đến đời vua thứ ba của vương triều là Ca Nị Sắc Ca, thì thế lực của đế quốc Quí-sương lại càng rộng lớn hơn nữa. Ông dời kinh đô của đế quốc đến thành Bố-lộ-sa-bố-la (Purusapura) của nước Kiền-đà-la. Ông tín ngưỡng Phật pháp rất kiền thành, nên đã hết lòng bảo hộ Phật giáo, xây cất rất nhiều chùa tháp, quan trọng nhất là ông đã phát tâm bảo trợ cho **đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư của 500 vị A-la-hán tại nước Ca-thấp-di-la** (Kasmira). Trong lịch sử Phật giáo Ấn-độ, công nghiệp ủng hộ Phật giáo của ông được sánh ngang bằng với vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL). Các vị đại luận sư của Phật giáo như Mã Minh, Long Thọ, v.v... đều ra đời trong triều đại của ông.

Lại nữa, với địa thế bao trùm từ Tây sang Đông ấy, nước Đại Nhục-chi đã trở thành môi giới quan trọng cho sự giao lưu văn hóa giữa Ấn-độ và Trung-quốc; và cố nhiên, sự giao lưu văn hóa đó đã có tầm ảnh hưởng lớn lao đến việc truyền bá Phật pháp từ Ấn-độ và Tây-vực đến các nước ở Đông-độ như Trung-quốc, Việt-nam, v.v...

Sau triều đại của vua Ca Nị Sắc Ca là các vua Ngõa Tây Sắc Ca (Vasisca), Phất Duy Sắc Ca (Huvisca), Ngõa Tô Đề Bà (Vasudeva), kế tiếp nhau nối nghiệp. Dưới triều đại vua Ngõa Tô Đề Bà, vương triều Tát-san (Sasan) của Ba-tư và vương triều Cấp-đa (Gupta) ở Trung Ấn-độ đều quật khởi, phía Bắc lại bị áp lực mạnh mẽ của Hung-nô, cho nên quốc thế trở nên suy sụp. Đến hậu bán thế kỉ thứ 5 TL thì Đại Nhục-chi bị tộc Áp-đạt tiêu diệt.

***Nhục thân - Bồ-tát nhục thân.*** *“Nhục thân”* tức là cái xác thân hiện có của con người, do tinh huyết của cha mẹ sinh ra, được hợp thành bởi bảy yếu tố: đất, nước, gió, lửa, không, kiến và thức. Hành giả, ngay ở nhục thân này mà tu tập hạnh Bồ-tát thì gọi là *“Bồ-tát nhục thân”.*

***Như.*** Pháp tánh của các pháp thật khó dùng ngôn ngữ văn tự mà hình dung, cho nên mượn chữ *“như”* làm đại biểu. Pháp tánh tức thật tướng, thật tướng tức là *“như”*, tức là không hai, không khác, không biến, không động; chân diện mục của vạn pháp đều đồng một tướng, cho nên gọi là *“như”.*

***Như huyễn hữu.*** Chữ *“hữu”* là chỉ cho mọi sự vật đang hiện hữu, tồn tại trong thế gian, mà tâm thức con người có thể biết được. Chữ *“huyễn”*, hay *“ảo”*, nghĩa là biến hóa, không có thực, giả tạo mà trông giống như thực – tức trò ảo thuật. *“Như huyễn”*nghĩa là như trò ảo thuật, là một trong mười loại thí dụ (được ghi rõ trong *Kinh Đại Phẩm Bát Nhã*) thường dùng trong kinh luận Phật giáo, dùng để nói lên cái bản chất không chân thật của mọi hiện tượng tồn tại. Ví như một ảo thuật gia dùng xảo thuật giả tạo một cách khéo léo, biến hóa ra các vật, như biến hóa cái khăn thành ra con chim; cái li trống bỗng có đầy nước; một người đang đứng đó bỗng biến mất; người bị chặt đứt nhiều đoạn mà vẫn trở lại nguyên vẹn như thường v.v...; những cảnh tượng ấy hoàn toàn là không có thật, nhưng khán giả ngồi xem vẫn thấy y như thật. Cũng giống như thế, vạn pháp vốn là không có thật, chỉ vì cái thấy, cái nghe, cái biết phân biệt thành ra tướng nọ tướng kia, mà sinh ra cái ảo tưởng là vạn vật đang hiện hữu; cho nên kinh luận Phật giáo nói vạn pháp chỉ là ***“như huyễn hữu”***, hay ***“như huyễn giả hữu”***, tức là vạn pháp vẫn hiện hữu đó, nhưng sự hiện hữu ấy chỉ là hư giả, tạm bợ, không có thật thể. – Như vậy, *“như huyễn hữu”* cũng tức là ***“không”***, theo giáo lí *Bát Nhã*.

***Như Lai.*** Là một trong mười danh hiệu của Phật. Theo con đường chân như đến thành chánh giác, đến trong ba cõi thương xót hóa độ chúng sinh, gọi là *“Như Lai”.*

***Như lai tạng:*** là một thuật ngữ Phật học chỉ cho tự tánh thanh tịnh bản lai vốn ẩn tàng trong cái thân phiền não nhiễm ô của tất cả chúng sinh. Cái tánh như lai tạng này tuy bị che giấu trong phiền não lâu ngày, nhưng không bao giờ bị phiền não làm cho ô nhiễm, mà vẫn đầy đủ bản chất thanh tịnh sáng suốt tuyệt đối, vĩnh viễn không biến đổi. Như lai tạng cũng tức là pháp thân. Khi thể tánh chân như còn bị che lấp trong phiền não thì gọi là *như lai tạng*; khi thể thánh chân như thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não thì gọi là *pháp thân*.

***Như lí trí - Như lượng trí.*** Trí tuệ của các bậc thánh xuất thế gian, được phân làm hai loại: như lí trí và như lượng trí. **Như lí trí** là trí tuệ soi rõ chân lí đệ nhất nghĩa đế. Loại trí tuệ này không dùng để phân biệt, suy tìm, hay khảo sát sự vật. Nó vận hành tự nhiên, soi sáng bản thể các pháp, khế hợp chân lí vũ trụ. Vì vậy, nó cũng được gọi là *“căn bản trí, chân trí, hay như thật trí”.***Như lượng trí:** là loại trí tuệ soi rõ sự khác biệt muôn hình vạn trạng của sự vật tục đế. Nó thấy rõ tính huyễn hóa, tính y tha khởi của vạn pháp hữu vi. Vì vậy, nó cũng được gọi là *“hậu đắc trí, quyền trí, hay phương tiện trí”.*

***Như như:*** tức là *“như”*, cũng là *“chân như”*, hay *“như thật”*, tức là bản tánh chân thật bất biến của vạn pháp. Tất cả các pháp, tuy mỗi mỗi đều có thuộc tánh khác nhau, như đất thì cứng, nước thì ướt, lửa thì nóng v.v..., nhưng những thuộc tánh ấy không phải là tánh chân thật, mà tất cả đều lấy ***tánh không*** làm thể tánh chân thật; cho nên gọi thật tánh là *“như như”.* Như như là bản tánh của vạn pháp, cho nên cũng được gọi là *“pháp tánh”.*

***Như thật:*** nghĩa là thật tướng chân như. Không phải giả gọi là *“chân”*; không thay đổi gọi là *“như”*; không hư dối gọi là *“thật”*. “Chân như” tức là tự tính thanh tịnh của tất cả chúng sinh; cũng gọi là “pháp thân, như lai tạng, pháp tánh, Phật tánh” v.v... Tự tính chân như này hoàn toàn không hư vọng, là tướng chân thật, cho nên nói là *“thật tướng chân như”*, hay nói tắt là ***“như thật”***. Vì thật tướng chân như xa lìa tất cả mọi vọng nhiễm, xa lìa tất cả mọi tướng sai biệt, giống như hư không, không dính một hạt bụi nào, cho nên cũng gọi là ***“như thật không”****.* Vả lại, thật tướng chân như là thể tính thường hằng bất biến, tuy không còn vọng nhiễm, không dính một hạt bụi nào, nhưng lại có đầy đủ hằng sa công đức diệu dụng, không có tịnh pháp nào là không hàm chứa ở trong nó, cho nên cũng được gọi là ***“như thật bất không”***.

***Niệm.****“Niệm”* nghĩa là giữ cho ý thức có mặt trong giây phút hiện tại; nhưng không phải là ở trạng thái rỗng không, mà phải luôn luôn là *“niệm cái gì”.* Như vậy, *“niệm”*, phải nói cho đầy đủ, là **có ý thức về một đối tượng.** Mặc dù vậy, *“niệm”* cũng chỉ mới là phần đầu của công phu thiền tập, chỉ có công năng đình chỉ loạn tưởng. Mục đích của thiền tập là phát sáng trí tuệ. Trí tuệ phát sáng mới dứt trừ được vô minh và các phiền não tham, sân, si, v.v... Muốn thắp sáng trí tuệ thì tiếp theo tu *“niệm”*, phải tu *“quán”*. ***“Quán”*** là quán chiếu, tức là nhìn sâu vào lòng đối tượng để thấy và hiểu rõ bản chất của nó. Nhờ cái thấy và cái hiểu đó, hành giả sẽ hóa giải được vô minh, phiền não, diệt trừ được sợ hãi, điên đảo, đạt được giải thoát, an lạc. Vậy, NIỆM và QUÁN là một toàn bộ của công phu thiền tập; bởi đó mà chúng ta có thuật ngữ *“QUÁN NIỆM”*. Và *“quán niệm”* chính là nội dung của thiền tập.

***Niệm Phật.*** Chữ *“niệm”* nghĩa là nhớ, nghĩ đến một đối tượng, cũng tức là làm cho đối tượng đó có mặt trước tâm ý trong giây phút hiện tại. Trái lại là *“thất niệm”,*tức là quên lãng. Đối với người tu học Phật, NIỆM có tác dụng ngăn chận vọng tưởng, khiến cho tâm được an tĩnh, không loạn động. Để đạt được mục đích đó, tâm ý phải thường tập chú (niệm) vào mười đối tượng sau đây:

**1) Niệm Phật:** chuyên tâm quán tưởng về thân tướng hảo và các công đức của Phật.

**2) Niệm pháp:** Quán tưởng đến giáo pháp của Phật cùng những qui tắc tu hành.

**3) Niệm Tăng:** Quán tưởng đến đức hòa hợp, thanh tịnh, cùng công hạnh hành đạo của tăng đoàn và chư vị thánh chúng.

**4) Niệm giới:** Quán tưởng về công đức trì giới có công năng ngăn ngừa nghiệp ác, thành tựu đạo hạnh.

**5) Niệm thí xả:** Quán tưởng công đức bố thí diệt trừ được tâm xan tham, sinh trưởng quả phúc, lợi ích chúng sinh, mà lòng không cầu mong báo đáp.

**6) Niệm thiên:** Quán tưởng chư thiên thành tựu thiện nghiệp, được thân tướng tốt đẹp, phước đức đầy đủ; mình cũng tu tập thiện nghiệp để được phước đức như vậy.

**7) Niệm hưu tức:** Quán tưởng đến chỗ ở tịch tĩnh, cắt đứt mọi hệ lụy, chuyên tu tập thánh đạo.

**8) Niệm an ban:**Theo dõi hơi thở dài ngắn, đếm hơi thở vào ra, nhiếp tâm vắng lặng, diệt trừ vọng tưởng.

**9) Niệm thân vô thường:**Quán tưởng thân này do nhân duyên giả hợp mà thành, tất cả các bộ phận trong ngoài, không có gì là chân thật, thường còn vĩnh viễn.

**10) Niệm tử:** Quán tưởng đời người như mộng ảo, chỉ một thời gian ngắn là tiêu hoại.

Ở đây xin được nhấn mạnh đến đối tượng thứ nhất của tâm niệm, là đức Phật. ***“Niệm Phật”*** tức là tâm niệm về pháp thân Phật (pháp thân niệm Phật); quán tưởng đến thân tướng và công đức của Phật (quán tưởng niệm Phật); miệng niệm danh hiệu Phật (khẩu xưng niệm Phật). Niệm Phật là một trong những công hạnh cơ bản của người tu học Phật. Trong truyền thống Phật giáo Nam-truyền, niệm Phật chỉ chuyên chú vào đức Phật Thích Ca Mâu Ni mà thôi; còn trong truyền thống Phật giáo Bắc-truyền, niệm Phật là niệm vô số Phật trong khắp mười phương ba đời. Riêng những người tu tập theo pháp môn Tịnh Độ thì đối tượng chuyên nhất là đức Phật A Di Đà. Niệm Phật là biểu thị lòng nhớ nghĩ, qui kính, tán thán, lễ bái; có công năng dứt trừ tham sân si và vô số phiền não khác, được sinh về các Phật độ mà thành tựu chánh giác. Đáng lí ra, niệm Phật là một pháp môn tu tập chung cho tất cả mọi hành giả, nhưng từ khi tông Tịnh Độ được phát huy cường thịnh, hễ nói tới “niệm Phật” là người ta nghĩ ngay đến việc tu Tịnh Độ, và niệm Phật A Di Đà để cầu vãng sinh về thế giới Cực-lạc.

***Niệm trụ đại bi*(đại bi niệm trụ).** Đức Phật dùng tâm đại bi để nhiếp hóa chúng sinh, nhưng vẫn luôn luôn an trụ trong chánh niệm; có 3 trường hợp, gọi là ***“đại bi tam niệm trụ”:***

1) Chúng sinh tin Phật, nhưng Phật không sinh tâm vui mừng, mà luôn an trụ ở chánh niệm, chánh trí; đó là niệm trụ thứ nhất.

2) Chúng sinh không tin Phật, Ngài cũng không sinh tâm phiền muộn, mà luôn an trụ trong chánh niệm, chánh trí; đó là niệm trụ thứ nhì.

3) Cùng một lúc có chúng sinh tin và có chúng sinh không tin, đức Phật biết rõ nhưng không sinh tâm vui mừng, cũng không sinh tâm phiền muộn, mà luôn an trụ trong chánh niệm, chánh trí; đó là niệm trụ thứ ba.

***Niên đại thống nhất của Phật.*** Các nước theo Phật giáo trên thế giới, trong cuộc hội nghị của tổ chức Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới tại Nhật-bản vào năm 1952, đã thống nhất lấy **năm Phật nhập niết bàn làm năm thứ nhất Phật lịch**. Theo đó, các niên đại quan trọng trong cuộc đời đức Phật được công nhận như sau: Đức Phật nhập niết bàn năm -544 (Phật 80 tuổi); thành đạo năm -589 (35 tuổi); xuất gia năm -595 (29 tuổi); và đản sinh năm -624.

***Niết-bàn*** (nirvana): là trạng thái đã dập tắt mọi phiền não, hoàn toàn vắng lặng; bởi vậy, nó đồng nghĩa với các từ *“giải thoát”, “trạch diệt”, “li phiền”.* Nguyên lai, từ *“niết-bàn”* được dùng để chỉ cho trạng thái “lửa tắt” *(hay “củi hết lửa tắt” – nghĩa là, con người khi thân xác và trí năng đều nguội lạnh thì tức là đã chết, giống như củi hết lửa tắt);*về sau mới chuyển ra để dùng chỉ cho sự tận diệt lửa phiền não thiêu đốt và đạt tới trí tuệ siêu việt. Đó là cảnh giới giác ngộ, vượt thoát sinh tử, là mục đích thực tiễn tối hậu của Phật giáo. Như vậy, nguyên ý của từ niết-bàn là chỉ cho sự thành đạo của đức Thế Tôn, nhưng về sau thì nó được dùng để chỉ sự chết của Ngài. Phật chết thì gọi là nhập niết bàn, nhập diệt, diệt độ, hay viên tịch. Gọi như vậy cũng không có gì mâu thuẫn, vì thật ra, *“niết-bàn”* có hai loại:

1) *Hữu dư (y) niết bàn:* tức là vô minh phiền não đã hoàn toàn đoạn diệt, chứng nhập đạo quả giải thoát giác ngộ trọn vẹn, nhưng vẫn còn nương vào nhục thể như là một phương tiện cụ thể, cần thiết và hữu hiệu để độ sinh; đó là trường hợp đức Phật từ lúc thành đạo cho đến trước giờ phút nhập diệt.

2) *Vô dư (y) niết bàn:* tức là khi cơ duyên hóa độ đã mãn, Phật lìa bỏ nhục thân tứ đại, nhập vào cảnh giới hoàn toàn vắng lặng của pháp thân thường trú, lìa hết mọi tướng sinh, tử, phiền não, bồ đề v.v...; đó là lúc Phật nhập diệt. Trạng thái niết-bàn của các vị thánh tăng cũng vậy.

Điều đó cho thấy, niết-bàn không phải là một cảnh giới vô hình ở một nơi bí mật xa xăm nào đó, dành cho những người tu hành đắc đạo, sau khi chết sẽ sinh về đó để sống an vui vĩnh viễn. Niết-bàn là trạng thái tâm linh của người khi đã đoạn trừ phiền não. Trong đời sống hằng ngày, nếu một người dứt trừ được tâm tham lam, người đó liền có được cái trạng thái niết bàn nho nhỏ. Nếu dứt trừ được thêm tâm sân hận, trạng thái niết bàn liền lớn hơn một tí... Nếu tham sân si vắng mặt được một phút thì hành giả có niết bàn được một phút... Cứ thế, phiền não càng ít đi thì niết bàn càng lớn lên; phiền não vắng mặt càng thường xuyên thì niết bàn có mặt càng thường xuyên; phiền não vắng lặng hoàn toàn và vĩnh viễn thì niết bàn sẽ trọn vẹn và vĩnh cửu. Trạng thái niết bàn ấy ra sao, chỉ có người chứng nhập cảnh giới ấy mới biết được; không thể diễn tả bằng ngôn từ, không thể hình dung bằng suy tưởng, cũng không thể trao truyền hay chia sẻ cho nhau cùng hưởng.

***Niết bàn tịch tịnh.*** Trong cảnh giới niết bàn, tất cả những nỗi khổ sinh tử đều tiêu diệt, hoàn toàn tĩnh lặng, cho nên nói *niết bàn là tịch tịnh*. Câu nói này là một ***“pháp ấn”***trong Phật giáo. *(Xem mục “Pháp Ấn”.)*

***Nói pháp bất tịnh* (bất tịnh thuyết pháp - tà mạng thuyết pháp):** tức là, dù giảng diễn chánh pháp, nhưng với tâm niệm bất chánh, thì gọi là *nói pháp bất tịnh;*ví dụ như những trường hợp sau đây:

1) Giảng thuyết với mưu đồ riêng, nói lời hư vọng nhằm quyến rũ người ta tin tưởng mình;

2) Không nói Phật pháp mà chỉ nói chuyện thế sự;

3) Uống rượu, ăn năm vị hôi, hành dâm xong liền mặc pháp y vào Phật đường thuyết pháp, làm ô uế Tam Bảo;

4) Phỉ báng người có đức hạnh để đề cao cá nhân mình;

5) Không tỏ ngộ pháp chân thật nhất thừa, khiến phải bị mắc lầy trong pháp phương tiện trước tướng;

6) Thuyết pháp với tâm tham cầu lợi dưỡng;

7) Thuyết pháp vì muốn tranh hơn với người khác;

8) Nói toàn những điều trái ngược với ý nghĩa kinh điển.

Tất cả những trường hợp như thế đều gọi là *nói pháp bất tịnh.*

***Nội điển:*** chỉ cho tất cả giáo điển của Phật giáo; trái lại, tất cả sách vở ở thế gian, không thuộc Phật giáo, đều được gọi là ***“ngoại điển”.***

***Núi Chế-đa*** (**Chế-đa sơn** – Caitya-giri): cũng gọi là núi Chi-đề, là một ngọn núi ở đảo quốc Tích-lan *(tên cũ là Ceylon, tên mới là Sri Lanka)*, nay tức là núi Mihintale, cách thành phố Anura-dhapura *(kinh đô thời cổ của Tích-lan, tọa lạc ở miền duyên hải phía Đông-Bắc đảo Tích-lan)* khoảng 13 cây số về hướng Đông. Theo *Luật Thiện Kiến,*vào khoảng giữa thế kỉ 3 Phật lịch, tôn giả Ma Thẩn Đà (Mahendra - Mahinda, con của vua A Dục) đã vâng mệnh vua A Dục đến Tích-lan hoằng truyền giáo pháp, và từng cư trú tại núi này. Vị quốc vương đương thời của đảo quốc là Thiên Ái Đế Tu (Devanampiyatissa) rất kính mộ, từng đến núi này nghe tôn giả thuyết giảng Phật pháp. Tôn giả đã xây chùa Chi-đề-sơn ngay trong núi này. Sau đó không lâu, em gái của tôn giả là ni sư Tăng Già Mật Đa (Samghamitra), đã mang một nhánh cây bồ đề *(chiết từ cây bồ đề mẹ ở Bồ-đề đạo tràng, nơi đức Thế Tôn thành đạo)*sang trồng tại chùa này. Từ đạo tràng Chi-đề (tức Chế-đa), hai anh em tôn giả đã hợp sức hoằng dương Phật pháp, dùng ngay ngôn ngữ Tích-lan để giảng dạy *Ba Tạng Ba-li.* Họ thành lập giáo đoàn gồm cả tì kheo và tì kheo ni, đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Thượng Tọa Bộ tại Tích-lan.

Tuy nhiên, không thấy có tài liệu nào nói rõ, núi Chế-đa này có phải là nơi đã sản sinh ra bộ phái Chế Đa Sơn thuộc Đại Chúng Bộ hay không. Mặc dù vậy, y cứ vào một số sử liệu, chúng ta có thể xác định, bộ phái Chế Đa Sơn đã được thành lập tại miền Nam Ấn-độ, mà hoàn toàn không dính dáng gì tới núi Chế-đa ở đảo quốc Tích-lan. Trước hết, theo *Đảo Sử (Dipavamsa)* và *Đại Sử (Maha-vamsa),* là các sách sử của Phật giáo Nam-truyền, khoảng năm 236 Phật lịch, vua A Dục đã phái tôn giả Đại Thiên (Mahadeva) đến nước Ma-hi-ta-mạn-đà-la (Mahimsaka-mandala) để truyền giáo; trong khi đó, theo *“Ma Nhai Pháp Sắc”* (chương  13) của vua A Dục, nơi tôn giả Đại Thiên được vua A Dục phái đến truyền giáo là Án-đạt-la (Andhara). Mahimsaka-mandala có thể là nước Đại-án-đạt-la được thấy ghi trong *Đại Đường Tây Vực Kí* (quyển 10) của pháp sư Huyền Trang, nằm giáp ranh với nước Án-đạt-la về phía Nam. Ngày nay, nhìn vào bản đồ Ấn-độ, chúng ta thấy có địa danh *“Andhra”*, tức là tên chữ Phạn của *“Andhara”* vậy. Án-đạt-la, bao gồm cả Đại-án-đạt-la, là một vùng lãnh thổ rộng lớn ở Nam Ấn-độ, bao trọn hai con sông lớn Godhavari và Krishna; mà thành phố Amravati, ngày xưa đã từng là địa bàn quan trọng của Phật giáo Đại Chúng Bộ, rồi tiếp đó là của Phật giáo đại thừa.

Thứ nữa, theo *Phật Quang Đại Từ Điển* ghi chép, trong sách *Luận Sự Chú (Kathavatthup-pakarana-atthakatha)* của ngài Phật Âm (Buddha-ghosa), có nói tới một bộ phái tên Án Đạt La (Andhaka), đặt căn cứ địa tại xứ Án-đạt-la (Andhara) ở Nam Ấn-độ. Bộ phái này gồm có 4 bộ phái nhỏ xuất hiện rất muộn: Đông Sơn Trú Bộ, Tây Sơn Trú Bộ, Vương Sơn Trú Bộ, và Nghĩa Thành Bộ. Các sách *Đảo Sử* và *Đại Sử* của Phật giáo Nam-truyền có nói: *“Sau khi 17 bộ phái phân rẽ trong 200 năm sau ngày Phật nhập diệt, đã sản sinh 6 bộ phái nữa, trong đó có Vương Sơn Trú Bộ, Nghĩa Thành Bộ, Đông Sơn Trú Bộ, và Tây Sơn Trú Bộ”.* Trong tác phẩm *Dị Bộ Tông Tinh Thích*của ngài Thanh Biện (Bhavya) cũng có nêu ra bốn bộ phái thuộc Đại Chúng Bộ là Đông Sơn Trú Bộ, Tây Sơn Trú Bộ, Vương Sơn Trú Bộ, và Nghĩa Thành Bộ. Trong *Dị Bộ Tông Luân Luận* của ngài Thế Hữu có chép: *“200 năm sau ngày Phật nhập diệt, Đại Chúng Bộ có tì kheo Đại Thiên, cư trú tại núi Chế-đa, cùng với tăng chúng thuộc Đại Chúng Bộ, tranh luận về*‘Năm Việc Dư Sở Dụ v.v...’*, đã đưa đến sự phân rẽ thành ra Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trú Bộ và Bắc Sơn Trú Bộ.”*

Đem đối chiếu các sử liệu vừa nêu trên, ba bộ phái **Vương Sơn Trú, Đông Sơn Trú**và**Tây Sơn Trú***(được nêu trong Luận Sự Chú, Đảo Sử, Đại Sử và Dị Bộ Tông Tinh Thích)*có thể xem là tương đương với ba bộ phái **Chế Đa Sơn, Bắc Sơn Trú**và**Tây Sơn Trú** *(được ghi trong Dị Bộ Tông Luân Luận).* Lại nữa, trong *Đại Đường Tây Vực Kí* (quyển 10) cũng có ghi: *“nước Đại-án-đạt-la, phía Đông kinh thành có núi Đông-sơn; phía Tây kinh thành có núi Tây-sơn; phía Nam kinh thành có núi Đại-sơn; già lam có 20 ngôi; tăng đồ có hàng ngàn người, phần nhiều tu học theo giáo pháp Đại Chúng Bộ.”*Điều này cho thấy, **núi Đại-sơn**có thể chính là **Vương-sơn** trong *Luận Sự Chú* và *Đảo Sử*; và cũng là **Chế-đa-sơn** trong *Dị Bộ Tông Luân Luận.*Chúng ta có thể nghĩ rằng, Thế Hữu là người nước Kiền-đà-la, ở phía Tây-Bắc Ấn-độ, cách Đại-án-đạt-la ở phía Nam quá xa. Khi viết *Dị Bộ Tông Luân Luận,*ngài chưa từng đến xứ này, cho nên mới nói nhóm tì kheo dời về phía Tây núi Chế-đa gọi là Tây Sơn Trú Bộ, và nhóm tì kheo dời về phía Bắc núi Chế-đa gọi là Bắc Sơn Trú Bộ. Vậy, dù không chắc chắn lắm, chúng ta cũng có thể tạm xác định**: núi Đại-sơn chính là núi Chế-đa**, nơi đã sản sinh ra Chế Đa Sơn Bộ; núi Tây-sơn là nơi đã sản sinh ra Tây Sơn Trú Bộ; núi Đông-sơn là nơi đã sản sinh ra Đông Sơn Trú Bộ (mà *Dị Bộ Tông Luân Luận* gọi là Bắc Sơn Trú Bộ); và tất cả đều nằm chung quanh kinh thành nước Đại-án-đạt-la, là địa phận truyền giáo của tôn giả Đại Thiên dưới triều vua A Dục.

***Núi Chung-nam*** **(Chung-nam sơn):** tên cũ là Trung-nam sơn, gọi tắt là Nam-sơn, nằm ở phía Tây huyện Trường-an, tỉnh Thiểm-tây, là một ngọn thuộc dãy Tần-lĩnh sơn. Trên núi có nhiều thắng cảnh, nhiều cổ tích của tự viện, của các bậc danh tăng thạc đức, nên hàng năm số người lên núi du lãm rất đông. Cũng như Lô-sơn ở tỉnh Giang-tây, núi Chung-nam này cũng có nhiều liên hệ mật thiết đối với Phật giáo Trung-quốc. Từ cuối thế kỉ thứ 5, đã có rất nhiều danh tăng vân tập về núi này cư trú. Năm 573 (thời Bắc-Chu), ngài Pháp Tạng (546-629) lên núi này, một mình dựng thiền phòng ở ngọn Tử-cái. Ngài Tĩnh Ái (534-578), vì chống lại sự kì thị và âm mưu tiêu diệt Phật giáo của vua Chu Vũ đế, đã dẫn đồ chúng vào núi này ẩn cư, xây dựng đến 27 ngôi chùa. Khi vua Chu Vũ đế chính thức hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo (năm 574), hàng trăm chư vị danh tăng đã lên núi ẩn cư lánh nạn. Đời nhà Tùy, ngài Trí Tạng lên núi lập chùa Phong-đức; ngài Đạo Phán lập chùa Long-trì; ngài Tịnh Nghiệp lập chùa Ngộ-chân; v.v... Đời nhà Đường, vị sơ tổ của tông Hoa Nghiêm là Pháp Thuận (tức Đỗ Thuận), vì ẩn cư ở núi này mà người đời xưng ngài là Chung Nam Pháp Thuận; ngài Pháp Lâm lập chùa Long-điền; ngài Trí Nghiễm hoằng dương tông Hoa Nghiêm tại chùa Chí-tướng, được người đời xưng ngài là Chí Tướng đại sư; ngài Thiện Đạo của tông Tịnh Độ ở tại chùa Ngộ-chân chuyên tu niệm Phật, được người đời xưng là Chung Nam đại sư; ngài Đạo Tuyên ở tại chùa Phong-đức hoằng dương *Tứ Phần Luật* và thành lập Nam Sơn Luật tông.

***Núi Hi-mã-lạp*** **(Hi-mã-lạp sơn** - Himalaya**):** tức là núi Tuyết (Tuyết-sơn – *xem mục “Tuyết Sơn”*).

***Núi Linh-thứu*** (**Linh-thứu sơn** - Grdhrakuta): tức núi Kì-xà-quật. *“Kì-xà-quật”* là dịch âm từ tiếng Phạn; *“Linh-thứu”* là dịch ý. Núi này nằm ở phía Đông Bắc, và là ngọn núi lớn nhất trong năm ngọn núi bao quanh thành Vương-xá (nước Ma-kiệt-đà). Chóp núi trông giống như đầu chim thứu (tức chim kênh kênh, thích ăn xác chết), nên núi có tên là Linh-thứu. Lại nữa, trên núi này có rất nhiều chim thứu ở, nên núi được gọi là Linh-thứu. Cảnh trí trên núi rất đẹp đẽ, có khe suối chứa nhiều nước trong lành, có nhiều hang động kín đáo, rất thuận tiện cho sự tu tập của tăng chúng. Tu viện Trúc-lâm vẫn là đạo tràng chính ở thành Vương-xá, nhưng khoảng mười lăm năm sau ngày thành đạo, mỗi khi trở về đây hoằng hóa, đức Phật thường ngự trên núi Linh-thứu. Từ đó, núi này trở thành một đạo tràng nổi tiếng của đức Phật. Trên đỉnh núi có đàn nói pháp, có tịnh thất của Phật và của các vị đệ tử lớn của Ngài. Vua Tần Bà Sa La đã cho xây mấy trăm bậc cấp bằng đá suốt từ chân lên đến đỉnh núi. Các thung lũng nhỏ được san bằng. Các khe suối thì vua cho bắc cầu để đi qua. Đứng trên đỉnh núi có thể nhìn thấy khắp thành Vương-xá. Các bậc cấp dẫn lên núi ngày nay vẫn còn. Các di tích khác từ thời Phật như nền đá của đàn nói pháp, các thạch thất của Phật và của các vị đệ tử, nơi Phật bị mảnh đá văng *(do Đề Bà Đạt Đa từ trên cao xô xuống để hại Phật)* làm chảy máu chân, v.v... hiện nay vẫn còn.

***Núi Thiên-thai*(Thiên-thai sơn):** là tên một dãy núi ở tỉnh Triết-giang, Trung-quốc. Núi này cũng có tên là Thiên-thê, hay Thai-nhạc, nằm ở huyện Thiên-thai, cao 1.136 mét, gồm 8 ngọn lớn và nhiều ngọn nhỏ, với nhiều hang động, khe, suối, đầm, hồ, ao, từng nổi danh từ thời cổ, được rất nhiều đạo sĩ, ẩn sĩ chọn làm nơi ẩn cư. Tương truyền, Phật giáo đã bắt đầu khai thác núi này vào khoảng niên hiệu Xích-ô (238-251) thời Đông-Ngô, mà chùa Thanh-hóa là ngôi pháp vũ đầu tiên được xây cất trên núi này. Rồi những ngôi chùa khác trên núi cũng dần dần được kiến tạo vào những thế kỉ kế tiếp. Đến năm 575 (đời Trần, thời Nam-triều), đại sư Trí Khải (538-597) đã lên núi này, kiến lập chùa Tu-thiền (sau đổi tên là chùa Thiền-lâm) ở ngọn Phật-lũng để làm nơi tu thiền. Và chính tại nơi đây, ngài đã sáng lập tông Thiên Thai. Vào lúc cuối đời, ngài Trí Khải muốn dựng một ngôi chùa ở triền Nam của ngọn Phật-lũng, nhưng việc chưa thành thì ngài đã viên tịch (năm 597, đời vua Tùy Văn đế). Vì đại sư Trí Khải chính là vị thầy truyền giới Bồ-tát cho thái tử Dương Quảng, cho nên, để cảm niệm ân đức của ngài, thái tử (lúc đó được phong là Tấn vương, nên sử gọi là Tấn vương Quảng) đã vì ngài mà thiết trai cúng dường 1.000 vị tăng, rồi hưng công xây cất ngôi chùa theo ước nguyện của ngài, đặt tên là Thiên-thai-sơn tự. Đó là một ngôi chùa thật hùng vĩ, xây xong thì vị cao đồ của đại sư Trí Khải là ngài Quán Đảnh (561-632) được mời làm trú trì. Từ đó, chùa Thiên-thai-sơn đã trở thành đạo tràng căn bản của tông Thiên Thai; các vị tổ sư của tông này cũng kế tiếp nhau trú trì tại chùa này.

***Núi Tu-di* (Tu-di sơn).** *“Tu-di”* là dịch âm từ Phạn ngữ *“Sumeru”,* dịch nghĩa ra Hán ngữ là “diệu cao”, “diệu quang”, “thiện tích”, v.v... *“Tu-di”* nguyên là tên một ngọn núi trong thần thoại Ấn-độ, Phật giáo đã lấy nó đặt vào trong vũ trụ quan của mình, và coi nó là ngọn núi cao vót, đứng sừng sững ở địa vị trung ương của một tiểu thế giới. Lấy núi này làm trung tâm, với tám núi lớn và tám biển lớn thứ lớp bao bọc chung quanh, làm thành một thế giới (cũng được gọi là *thế giới Tu-di*). Vũ trụ quan Phật giáo nói rằng, vũ trụ là do vô số thế giới cấu thành. Cứ một ngàn thế giới là một *“tiểu thiên thế giới”*; một ngàn tiểu thiên thế giới là một *“trung thiên thế giới”*; một ngàn trung thiên thế giới là một *“đại thiên thế giới”*; hợp tiểu thiên, trung thiên và đại thiên lại, gọi là *“ba ngàn đại thiên thế giới”* (tam thiên đại thiên thế giới). Đó là cảnh giới giáo hóa của một đức Phật.

***Nước Sư-tử*(Sư-tử quốc):** tức nước Tích-lan, một đảo quốc ở Ấn-độ dương, cách bán đảo Ấn-độ khoảng 32 cây số về hướng Đông-Nam, là một trong những căn cứ địa chủ yếu của Phật giáo Nam-truyền Thượng Tọa Bộ. Tích-lan, vốn tên tiếng Phạn là Simhala, dịch âm Hán Việt là Tăng-già-la, dịch ý là sư tử. Ngày xưa người Trung-quốc thường gọi đó là nước Sư-tử, cũng gọi là đảo Đồng-chưởng, hay đảo Lăng-già; người Âu-châu gọi là nước Ceylon (dịch âm Hán Việt là Tích-lan). Từ năm 1505 đến năm 1658, Tích-lan bị người Bồ-đào-nha đô hộ; rồi từ năm 1796 đến năm 1948, lại bị người Anh đô hộ. Tích-lan đã lấy lại nền độc lập vào năm 1948, và đến năm 1972 thì đổi tên thành Sri Lanka (dịch âm Hán Việt là Tư-lí-lan-ca).

***Ở trong ba cõi*** **(giới nội).** Chữ *“giới”* ở đây là tiếng gọi tắt của từ *“tam giới”* (ba cõi); và chữ *“nội”* nghĩa là ở bên trong. *“Giới nội”* là ở trong ba cõi: Dục, Sắc và Vô-sắc; cũng tức là trong vòng sinh tử luân hồi. Ba cõi là thế giới của phiền não, khổ đau, là nơi các loài chúng sinh phàm phu qua lại. Trong khi đó, các vị Bồ-tát lớn và chư Phật đều dứt tuyệt phiền não, giải thoát khỏi ba cõi, ở ngoài ba cõi, gọi là **“giới ngoại”***.* Kinh *Thắng Man* phân tích có hai loại sinh tử: phần đoạn sinh tử và bất tư nghị biến dịch sinh tử. *Phần đoạn sinh tử* là sự sinh tử của các loài chúng sinh ở *giới nội*, do phiền não, nghiệp lực mà luân hồi trong sáu đường. *Bất tư nghị biến dịch sinh tử*là sự sinh tử của chư Phật và Bồ-tát, tuy đã thoát khỏi vòng luân hồi *(giới ngoại)*, nhưng vì bi nguyện độ sinh mà còn phải qua lại trong ba cõi để thực hiện hạnh nguyện cứu độ chúng sinh.

***Phá.*** Chữ *“phá”* được dùng trong các bộ ***Luận*** vốn là một thuật ngữ thuộc *Nhân Minh Luận*, có nghĩa là đả kích, bài xích, đánh đổ những lập luận sai lầm, không đúng chân lí trong các luận thuyết ngoại đạo; chữ *“phá”* trong các từ *“phá tà”, “phá chấp”, “phá tướng”* v.v... là nằm trong ý nghĩa này. Trong ***Luật***, chữ *“phá”* có nghĩa là không tuân giữ giới luật, không thi hành đúng qui trình đã định, như các từ *“phá giới”, “phá trai”, “phá hạ”;* cũng có nghĩa là làm cho sứt mẻ, làm mất sự toàn vẹn, như câu *“phá hòa hợp tăng”,*v.v... Trong ***Kinh***, chữ này được dùng với ý nghĩa phỉ báng, hủy hoại, diệt trừ, hàng phục, như các từ *“phá pháp”* (phỉ báng chánh pháp), *“phá hữu”* (chấm dứt sinh tử), *“phá tội nghiệp”* (dứt trừ tội chướng), *“phá ác, phá hoặc, phá vô minh”* (tiêu trừ phiền não, vô minh), *“phá ma quân”*(hàng phục ma quân), *“phá địa ngục”* (thoát li cảnh giới khổ đau), v.v... Trong **Thiền tông**, chữ *“phá”* còn được dùng với những ý nghĩa đặc biệt, như nói *“phá nhan vi tiếu”* (đổi sắc mặt nghiêm nghị mà mỉm cười - chỉ cho trường hợp tôn giả Đại Ca Diếp mỉm cười trong pháp hội Linh-sơn khi đức Thế Tôn đưa cành hoa lên trước đại chúng), *“phá môn”* (chỉ cho người đệ tử bị thầy đuổi ra khỏi chùa), *“phá phàm phu”* (chỉ cho thiền sinh tâm tánh quá ám độn), v.v...

***Phá bản tham:*** là cái cửa ải đầu tiên mà các thiền giả phải vượt qua. Theo Thiền tông, có ba loại cảnh giới tham thiền từ thấp lên cao, mà hành giả Thiền môn phải thấu suốt, thuật ngữ Thiền học gọi là *“tam quan”* (ba cửa ải).

1) Cửa ải đầu tiên, hành giả phải diệt trừ hết mọi phàm tình, thấy rõ các pháp là hư vọng không chân thật, tỏ ngộ được tâm tính bản nguyên của mình (tức là *bản lai diện mục*). Đạt được cảnh giới này, gọi là ***“phá sơ quan”***(tức vượt được cửa ải đầu tiên), hoặc cũng gọi là ***“phá bản tham”*** (tức vượt được cảnh giới tham thiền căn bản), và đó cũng tức là giai đoạn **“kiến tánh”**.

2) Cửa ải kế tiếp, sau khi đã kiến tánh, tiếp tục dụng công tu trì, không những không bị cái “hữu” làm cho chướng ngại, mà cả cái “không” cũng không bị vướng mắc. Đạt được cảnh giới này, gọi là ***“thấu trùng quan”***(đã vượt suốt hai lớp cửa).

3) Cửa ải sau cùng, hành giả tiếp tục dụng công mài luyện, cho đến khi đạt được cảnh giới tịch chiếu (vắng lặng và sáng soi) không hai, không có vô ngại, ngũ dục lục trần đầy dẫy trước mắt mà không nhiễm ô, cứ sử dụng tự tại mà không mất bản tánh thanh tịnh; đó là giai đoạn ***“mạt hậu lao quan”***(cửa ải khó khăn sau cùng), cùng với chư Phật không khác.

***Phá hòa hợp tăng.*** Chúng tăng hòa hợp để tu tập và thực hiện các Phật sự. Nếu dùng thủ đoạn để li gián, khiến cho họ phải phân tán, rối loạn mà bỏ phế Phật sự, hoặc cưỡng chiếm chùa miếu, áp bức họ phải hoàn tục, đều là phá sự hòa hợp của tăng đoàn. Vì cắt đứt tuệ mạng của người, dứt tuyệt duyên lành giải thoát của người, cho nên tội rất nặng, và quả báo cũng cực kì thảm khốc.

***Phái Dương Kì* (Dương Kì phái):** là một chi phái của tông Lâm Tế, và cũng là một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Dương Kì Phương Hội (996-1049) khai sáng. Ngài Phương Hội, ban đầu tham học với ngài Sở Viên (986-1039) ở thiền viện Sùng-thắng, núi Thạch-sương (tỉnh Hồ-nam), được cử giữ chức giám viện. Ngài cùng với ngài Tuệ Nam, là hai vị đệ tử đắc pháp kiệt xuất nhất của thiền sư Sở Viên. Trong khi Tuệ Nam lập thiền phái Hoàng Long ở núi Hoàng-long (tỉnh Giang-tây) thì ngài cũng lập thiền phái Dương Kì ở núi Dương-kì (tỉnh Giang-tây). Cả hai chi phái đều thuộc dòng thiền Lâm Tế. Phái Dương Kì phát dương mạnh mẽ, tiếp hóa người học đông đảo, môn nhân truyền thừa rất nhiều. Từ đời Tống trở về sau, trong khi phái Hoàng Long suy yếu dần thì phái này coi như bao trùm toàn bộ các đạo tràng thuộc tông Lâm Tế. Cuối thế kỉ 12, vị tăng Nhật-bản là Tuấn Tú (Shunjo, 1166-1227), đã sang Trung-quốc theo học thiền pháp với phái Dương Kì này, rồi trở về nước sáng lập thiền phái Dương Kì ở Nhật-bản.

***Phái Hoàng Long* (Hoàng Long phái):** là một chi phái thuộc tông Lâm Tế, và cũng là một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Hoàng Long Tuệ Nam (1002-1069) khai sáng. Ngài Tuệ Nam là đệ tử đắc pháp của vị tổ đời thứ 7 của tông Lâm Tế là thiền sư Thạch Sương Sở Viên (986-1039); từ năm 1036 (dưới đời vua Nhân-tông của vương triều Bắc-Tống) ngài trú tích hoằng hóa tại núi Hoàng-long (tỉnh Giang-tây), sáng lập ra phái Hoàng Long. Chi phái này thịnh hành cho đến thời đại Nam-Tống (1127-1279) thì bắt đầu suy vi. Năm 1186, vị tăng Nhật-bản là Vinh Tây đã sang Trung-quốc thọ học thiền pháp của phái Hoàng Long này, sau khi về nước đã thành lập tông Lâm Tế tại Nhật-bản.

***Phàm phu.*** Chữ Phạn *“prthag-jana”*, cựu dịch là *“phàm phu”*, tân dịch là *“dị sinh”.* Phàm phu là người bình thường; đối với Phật pháp thì đó là hạng người trí thức còn thiển cận, chưa thấy rõ được đạo lí bốn sự thật. Phàm phu còn bị vô minh chi phối, tâm ý khởi nhiều tà kiến, sinh nhiều phiền não; còn tạo nghiệp và theo nghiệp mà thọ quả báo, không được tự tại. Do tạo nhiều nghiệp nhân khác nhau mà phải thọ nhiều quả báo khác nhau; từ đó mà sản sinh ra nhiều loài chúng sinh khác biệt nhau, cho nên, các nhà tân dịch đã theo ý nghĩa đó mà dùng từ *“dị sinh”* để dịch chữ Phạn *“prthag-jana”.* Dị sinh cũng có nghĩa là sinh vào các loài không phải thánh nhân. Vì vậy, tất cả chúng sinh chưa bước vào bốn địa vị thánh nhân là Thanh-văn (từ quả Dự-lưu trở lên), Duyên-giác, Bồ-tát (từ Sơ-địa trở lên), và Phật, đều là phàm phu; theo đó, phàm phu gồm có sáu loài là trời, người, a-tu-la, súc-sinh, ngạ-quỉ, và địa-ngục; hay nói cách khác, tất cả hữu tình trong ba cõi sáu đường, còn trôi nổi chìm đắm trong sinh tử luân hồi, đều là phàm phu.

***Phàm phu bác địa*(bác địa phàm phu).** Chữ *“bác”* nghĩa là rộng, nhiều. Chúng sinh ở địa vị phàm phu rất nhiều, nên gọi là *“phàm phu bác-địa”*. Từ *“bác địa”* (博地) vốn được nói là “**bạc** địa” (薄地),  có ý chỉ cho hàng phàm phu thấp kém, phước mỏng, luôn bị phiền não bức bách làm cho đau khổ triền miên.

***Phạm âm*** (hay ***phạm thanh***, hoặc ***phạm âm thanh***): là âm thanh vi diệu thanh tịnh của chư Phật và Bồ-tát. Kinh luận thường diễn tả rằng, âm thanh của chư Phật và Bồ-tát có đầy đủ năm đức tính như âm thanh của thiên vương Đại Phạm: - âm thanh nghe sâu thẳm như tiếng sấm vang; - âm thanh trong trẻo và vang xa, người nghe đều cảm thấy vui vẻ; - âm thanh làm cho người nghe sinh tâm kính yêu; - người nghe nếu để ý lắng nghe thì sẽ hiểu rõ dễ dàng; - nghe hoài mà không cảm thấy nhàm chán.

***Phạm chí.*** Người bà-la-môn Ấn-độ có chí cầu pháp Phạm Thiên, gọi là *“phạm chí”.* Phạm thiên nghĩa là tịnh, lấy tịnh hạnh lập chí, cho nên gọi là *“phạm chí”.*

***Phạm Cổ Nông*** (1881-1952): hiệu là Kí Đông, biệt hiệu là Huyễn Am, bút hiệu là Hải Thi đạo nhân, quê huyện Gia-hưng, tỉnh Triết-giang, Trung-quốc. Thuở nhỏ ông từng du học ở Nhật, sau khi về nước, đem hết tâm lực hoằng dương Phật pháp. Năm 1931, ông được cử làm tổng biên tập cho *Phật Học Thư Cục* ở Thượng-hải, viết *Hải Triều Âm Văn Khố, Phật Học Bách Khoa Tòng Thư*, cùng phát hành *Kinh Tạng bản đời Tống*, chỉnh lí nền văn hiến Phật giáo. Năm 1935, ông làm chủ bút *Nhật Báo Phật Giáo*. Năm 1951, ông làm hội trưởng hội Cư Sĩ Lâm của Phật giáo thế giới. Trước tác của ông có *Huyễn Am Văn Tập, Cổ Nông Phật Học Vấn Đáp,* và *Phát Thú Luận* (dịch).

***Phạm hạnh 1:*** là một trong năm hạnh của hàng Bồ-tát. *“Phạm”* là trong sạch. Các vị Bồ-tát không vướng mắc vào hai cực đoan **có** và **không**, gọi là trong sạch; đem sự trong sạch ấy mà vận dụng tâm từ bi để cho vui và vớt khổ cho chúng sinh, gọi là *“phạm hạnh”.*

***Phạm hạnh 2:*** là hạnh trong sạch. Vì Phạm Thiên đoạn trừ dâm dục, cho nên sự xa lìa dâm dục được gọi là *“phạm hạnh”.* Cuộc đời một người Bà-la-môn được chia làm bốn thời kì, thời kì đầu tiên gọi là *“thời kì phạm hạnh”*; đó là thời kì mà trong sinh hoạt hằng ngày phải giữ giới bất dâm và chuyên học các kinh điển *Phệ Đà* và lễ nghi tế tự. Trong Phật giáo, các hành giả tu tập phải giữ không những giới bất dâm mà còn bao nhiêu giới luật khác nữa, cho nên gọi là *“phạm hạnh”.* – Hàng cư sĩ tại gia không giữ giới bất dâm (mà chỉ là bất tà dâm) thì không được gọi là phạm hạnh; nhưng nếu họ cũng hành trì hạnh không dâm dục như tăng sĩ thì vẫn được gọi là *phạm hạnh*. – Nói rộng ra, các hành giả tu thiền, đạt được đầy đủ tám bước giải thoát (bát giải thoát); tu tập thuần thục tám sự hành trì chân chánh (bát chánh đạo); tu tập trọn vẹn bốn tấm lòng rộng lớn (tứ vô lượng tâm); biết rõ bảy pháp lành (thất thiện pháp); v.v..., đều gọi là *“phạm hạnh”.*

***Phạm tăng.*** Từ “Phạm tăng” được dùng để chỉ chung cho chư tăng từ Ấn-độ và các nước vùng Tây-vực (Trung-Á) từng tới Trung-quốc truyền giáo.

***Phạm Võng giới:*** tức giới luật của hàng Bồ-tát, được ghi chép trong kinh *Phạm Võng*, gồm có 10 giới trọng và 48 giới khinh, cả hai chúng xuất gia và tại gia đều có thể thọ trì.

***Phạn bản:*** tức là kinh điển bằng ngữ văn Ấn-độ.

***Pháp.*** Phật giáo dùng chữ *“pháp”* để chỉ cho mọi hiện tượng tâm lí, sinh lí và vật lí trong vũ trụ. Danh từ Phật học Hán ngữ có một định nghĩa rất thông dụng về chữ *“pháp”* là: “Nhậm trì tự tánh, quĩ sinh vật giải” – có nghĩa: *“Pháp”* là bất cứ hiện tượng gì, nó giữ gìn được bản tánh và khuôn mẫu của nó, khiến cho người ta nghĩ đến, nhìn thấy, nghe thấy, v.v... thì biết ngay là nó. Vì vậy, *“pháp”* là tiếng chỉ bao gồm tất cả mọi hiện tượng cụ thể (như núi, sông, cây cỏ, con người, v.v...) lẫn trừu tượng (như tư tưởng, đạo đức, chân lí, v.v...). Các pháp trong vũ trụ không thể đếm hết được, cho nên thường chỉ nói tổng quát là *“vạn pháp”.* Vạn pháp có thể được phân làm hai loại theo tính chất đối đãi nhau của chúng, như pháp **sắc** và pháp **tâm**, pháp **thiện** và pháp **bất thiện**, pháp **ô nhiễm** và pháp **thanh tịnh**, pháp **hữu lậu** và pháp **vô lậu**, pháp **thế gian** và pháp **xuất thế gian**, pháp **hữu vi** và pháp **vô vi**, v.v... Kinh điển Phật giáo gọi những lời dạy của Phật là **Phật pháp, giáo pháp, chánh pháp, hay pháp bảo**; kết tập tất cả lời dạy của Phật lại, gọi là **pháp tạng**. Nói chung, có rất nhiều từ Phật học ghép với chữ *“pháp”* để chỉ cho những sự việc liên quan đến giáo pháp (như pháp nhãn, pháp nghĩa, pháp hải, pháp tử, pháp môn, pháp thí, v.v...). Tóm lại, chữ ***“pháp”***, ngoài ý nghĩa tổng quát chỉ cho mọi sự vật cụ thể và trừu tượng trong vũ trụ, Phật giáo còn dùng nó để chỉ riêng cho lời Phật dạy và tất cả những gì liên quan đến Phật pháp.

***Pháp ái.*** Chữ *“pháp”* ở đây là nói về pháp lành. Người mới chứng ngộ thường sinh tâm yêu thích thiện pháp; theo tông Thiên Thai, như thế vẫn chưa gọi được là chứng ngộ chân thật – vì tâm **“ái”** vẫn còn, dù là ái thiện pháp! Phải hoàn toàn diệt trừ cái tâm *“pháp ái”* ấy thì mới thực sự chứng ngộ.

***Pháp ấn.*** Chữ *“pháp”* ở đây là chỉ cho Phật pháp; chữ *“ấn”* ở đây nghĩa là cái ấn, con dấu, phù hợp, tiêu chuẩn, chân thật, không thay đổi. Con dấu dùng để ấn chứng một sự việc là thật, chắc chắn, đáng tin tưởng. ***“Pháp ấn”*** là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là chân lí, là điều chân thật được chứng ngộ và nói ra bởi Bậc Giác Ngộ (tức là đức Phật). Tất cả kinh luận, giáo lí nào phát biểu đúng với nội dung của những *pháp ấn* này, tức đều là Phật pháp. Tất cả mọi nhận thức, phát biểu nào không phù hợp với những *pháp ấn* này, tức đều là ngụy ngữ, tà pháp.

Trong các kinh luận thường nêu ra có ba pháp ấn, bốn pháp ấn hoặc năm pháp ấn.

**- Ba pháp ấn** là:

*1. Nhất thiết hành vô thường* (tất cả vạn hữu đều biến đổi không ngừng)

*2. Nhất thiết pháp vô ngã* (tất cả vạn hữu đều không có bản ngã chân thật)

*3. Niết bàn tịch tịnh* (bản thể của vạn hữu là vô phân biệt, lìa khỏi mọi hình tướng, mọi tri kiến, mọi khái niệm)

Trong ba pháp ấn trên, hai pháp ấn 1 và 2 (vô thường và vô ngã) nói lên ***tướng trạng***của vạn pháp, pháp ấn 3 (niết bàn tịch tịnh) nói lên ***bản thể*** của vạn pháp.

- Nếu thêm pháp ấn *“nhất thiết hành thị khổ”* (tất cả vạn pháp là khổ) vào ba pháp ấn trên thì gọi là **bốn pháp ấn**. – Pháp ấn *“khổ”* này cũng nói lên tướng trạng của vạn pháp.

- Nếu thêm pháp ấn *“nhất thiết pháp không”* (tất cả vạn hữu đều không có tự tánh) vào bốn pháp ấn trên thì gọi là **năm pháp ấn**. – Cùng với pháp ấn *“niết bàn tịch tịnh”*, pháp ấn *“không”* này cũng nói lên bản thể của vạn pháp.

Đặc biệt, theo *Kinh Pháp Ấn* thì có ba pháp ấn như sau:

*1. Không:* Bản thể của vạn pháp là không.

*2. Vô tướng:* Bản thể của vạn pháp không thể nhận biết được bằng khái niệm hay nhận thức phân biệt, mà chỉ hiển lộ trong trí tuệ bình đẳng, vô phân biệt.

*3. Vô tác* (hay *vô nguyện*): Trong trí tuệ bình đẳng, vô phân biệt, sẽ không còn có sự phân biệt giữa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, về chủ thể chứng đắc và đối tượng chứng đắc.

Nhưng theo giáo nghĩa rốt ráo của đại thừa thì chỉ có một pháp ấn, đó là pháp ấn ***“nhất thật tướng”***, tức là lí chân thật, xa lìa các tướng hư vọng, không hai, không khác. Tất cả kinh điển đại thừa do Phật nói đều lấy lí chân thật để ấn chứng, khiến cho các học thuyết ngoại đạo không thể trộn lẫn vào, mà tà ma cũng không thể xuyên tạc, phá hoại. Những kinh luận nào phát biểu đúng với pháp ấn nhất thật tướng này đều phù hợp với giáo pháp của Phật, nếu không thì chỉ là tà thuyết.

***Pháp Chiếu.*** Các sử liệu đều không ghi rõ các chi tiết về niên đại cũng như quê quán của ngài; chỉ biết rằng, ở thời đại nhà Đường, dưới triều vua Đại-tông (762-779), ngài thường vân du ở vùng Đông-Ngô, nhân đó mà ngưỡng mộ đạo phong của đại sư Tuệ Viễn (đã viên tịch từ lâu) ở Lô-sơn, bèn vào núi xin theo tu tập pháp môn *“niệm Phật tam muội”.* Sau đó ngài đến núi Nam-nhạc, xin thờ đại sư Thừa Viễn (712-802, tổ thứ ba của tông Tịnh Độ) làm thầy. Năm 767 ngài đến cư trú tại chùa Vân-phong ở Hành-châu. Một hôm ngài trông thấy trong bát cháo của ngài hiện rõ đám mây năm sắc, trong đám mây ấy lại có hình ảnh ngôi chùa Đại-thánh Trúc-lâm. Một hôm khác, cũng lại ở trong cái bát ấy, ngài trông thấy hình ảnh các chùa ở núi Ngũ-đài cùng các thắng tướng của cảnh giới Tịnh-độ. Mùa hạ năm 769 ngài đến chùa Hồ-đông (cũng ở Hành-châu), mở đạo tràng tu *“ngũ hội niệm Phật”*, và cảm nhận được sự hiện diện của đức Phật A Di Đà cùng chư vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền. Năm sau ngài đến chùa Phật-quang ở núi Ngũ-đài, bỗng có hai vị đồng tử xuất hiện dẫn đường, ngài mới thấy rõ các cảnh vật đã từng thấy trong bát cháo mấy năm trước; lại được hai đức Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền trao truyền yếu môn niệm Phật.

Ngài là người đã mô phỏng theo tiếng gió lay động cành cây phát ra năm thứ âm thanh, được diễn tả trong *Kinh Vô Lượng Thọ*, mà sáng lập ra pháp môn tu gọi là ***“ngũ hội niệm Phật”.*** Ngài thường qua lại các địa phương trong khoảng từ núi Ngũ-đài cho đến kinh thành Trường-an để hoằng dương Phật pháp, nhất là hướng dẫn tu tập pháp môn niệm Phật do ngài sáng lập. Sau khi viên tịch, ngài được vua ban thụy hiệu là Đại Ngộ hòa-thượng. Người đương thời cho rằng, ngài chính là hậu thân của đại sư Thiện Đạo (613-681). Trước tác của ngài có *Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Tụng Kinh Quán Hạnh Nghi*và *Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Lược Pháp Sự Nghi Tán.*

***Pháp Dung***(594-657): là vị thiền sư đời Đường, khai tổ của tông Ngưu Đầu, người đời xưng là Ngưu Đầu Pháp Dung. Ngài họ Vi, quê ở Nhuận-châu (huyện Trấn-giang, tỉnh Giang-tô), 19 tuổi đã bác thông kinh sử, tình cờ được xem kinh *Bát Nhã*, bèn kính tin Phật pháp; liền vào núi Mao xin xuất gia với pháp sư Quế. Trải 20 năm tinh cần tu tập không giải đãi, được thể nhập pháp môn đại diệu. Năm 643 ngài lập riêng thiền thất ở núi Ngưu-đầu, chuyên tu thiền quán, học lữ các nơi qui tụ theo học có đến hơn trăm người. Tổ Đạo Tín nghe tiếng, thân hành đến nơi trao cho pháp môn đốn giáo đã từng được tổ Tăng Xán truyền cho. Từ đó, núi này trở thành trung tâm của một pháp hệ Thiền tông, gọi là tông Ngưu-đầu, truyền thừa được sáu đời thì suy vi. Ngài thị tịch năm 657, thế thọ 64 tuổi.

***Pháp giới.*** *“Pháp”* tức các pháp, *“giới”* tức ranh giới; các pháp đều có tự thể và ranh giới khác nhau, gọi là *“pháp giới”.* Vì vậy, mỗi một pháp gọi là pháp giới, mà gọi tổng quát vạn hữu cũng là pháp giới.

***Pháp giới duyên khởi:*** cũng gọi là pháp giới vô tận duyên khởi, thập huyền duyên khởi, hay nhất thừa duyên khởi, là nội dung của *pháp giới* *“sự sự vô ngại”*, một pháp tu quán thuộc giáo nghĩa của tông Hoa Nghiêm. Tông Hoa Nghiêm chủ trương rằng, trong cách hình thành của pháp giới, từ tất cả pháp mà khởi sinh một pháp, và từ một pháp mà hình thành tất cả pháp. Cho nên, một pháp có mặt trong tất cả vạn pháp trong vũ trụ *(nhất tức nhất thiết)*, và tất cả vạn pháp trong vũ trụ cũng có mặt trong một pháp *(nhất thiết tức nhất)*; như thế cũng có nghĩa, một pháp và tất cả pháp cùng là chủ và cùng là phụ thuộc của nhau, một trong tất cả và tất cả trong một, một là tất cả và tất cả là một, viên dung vô ngại, trùng trùng vô tận, đó gọi là ***“pháp giới duyên khởi”.***

***Pháp Hải.*** Tên họ và tuổi tác của ngài đều không rõ, chỉ biết ngài là người tỉnh Quảng-đông, lần đầu gặp tổ Tuệ Năng thì hỏi ngay ý nghĩa *“tức tâm tức Phật”*, Tổ chỉ dạy một lời thì liền liễu ngộ. Từ đó chuyên theo hầu Tổ để ghi chép lại tất cả những lời giảng dạy của Tổ. ***Kinh Pháp Bảo Đàn*** là một trong các tác phẩm thuộc loại này, và cũng được coi là tác phẩm cương yếu của Thiền tông Trung-quốc.

***Pháp hạnh.*** Ý nghĩa chung của từ *“pháp hạnh”* là y theo giáo pháp của Phật mà tu hành; đại khái, bao gồm mười phương diện: 1) Biên chép và quảng bá Kinh Luật Luận. 2) Tôn kính, cúng dường bất cứ nơi nào có kinh điển, có chùa, tháp Phật. 3) Giáo hóa quần chúng bằng cách giảng dạy chánh pháp, bố thí kinh sách, v.v... 4) Chăm chú lắng nghe người khác đọc tụng kinh điển. 5) Tự mình siêng năng đọc tụng kinh điển. 6) Chuyên tâm thọ trì giáo pháp, ghi nhớ không quên. 7) Dùng mọi phương tiện, tùy cơ thuyết pháp, giúp người nghe phát khởi lòng tin và hiểu rõ Phật pháp để tu hành. 8) Đọc tụng và tuyên dương kinh điển, làm cho người nghe sinh niềm hỉ lạc. 9) Dùng trí sáng suốt để suy nghĩ, tìm hiểu rõ ràng nghĩa lí lời dạy của đức Phật. 10) Tinh cần tu tập, thực hành những lời dạy của đức Phật trong đời sống.

Mặt khác, từ *“pháp hạnh”* cũng dùng để chỉ cho tất cả các pháp môn mà hành giả phải tu tập từ buổi ban đầu mới phát tâm cho đến khi thành tựu quả vị cứu cánh (A-la-hán đối với Thanh-văn thừa; Bích-chi Phật đối với Duyên-giác thừa; và Diệu-giác [Phật] đối với Bồ-tát thừa).

***Pháp Hỉ:*** là tên Hán dịch của ngài Đàm Ma Nan Đề (Dharmanandi, ?-?). Ngài là người Tây-vức, xuất gia hồi còn nhỏ, thông minh mẫn nhuệ, học thông Ba Tạng, đặc biệt chuyên về *Trung A Hàm* và *Tăng Nhất A Hàm,* rất được người đời kính trọng. Năm 384 ngài đến Trường-an (kinh đô nhà Tiền-Tần), cùng với hai ngài Đạo An và Trúc Phật Niệm, đã dịch hai bộ kinh *Trung A Hàm* và *Tăng Nhất A Hàm*ra Hán văn. Đó là lần đầu tiên *Kinh Đại Bộ* được phiên dịch. Hai bộ kinh này về sau được ngài Tăng Già Đề Bà hiệu đính, và lưu truyền đến ngày nay. Ngài được người đời trọng vọng, lại được vua Tiền-Tần là Phù Kiên dùng lễ mà đãi ngộ. Khi Phù Kiên bị Diêu Trành giết để lập nên nhà Hậu-Tần, ngài vẫn tiếp tục ở Trường-an để dịch kinh. Trong thời gian này ngài đã dịch *A Dục Vương Tức Hoại Mục Nhân Duyên Kinh, Tam Pháp Độ Luận,* và *Tăng Già La Sát Tập Kinh.* Đó là theo sự ghi chép của sách *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ*; nhưng trong sách *Lương Cao Tăng Truyện*lại ghi rằng, trong lúc Diêu Trành đang đánh vào lãnh thổ Tiền-Tần thì ngài liền rời Trường-an trở về Tây-vức, rồi không biết về sau ra sao.

***Pháp Hiển*** (340?-?): là vị cao tăng sống vào thời đại Đông-Tấn (317-419). Ngài họ Cung, quê ở Vũ-dương (Sơn-tây). Có người nói ngài sinh năm 340 (triều vua Tấn Thành đế), nhưng không chắc chắn lắm. Ngài xuất gia từ năm mới lên 3 tuổi. Có chuyện lạ trong gia đình ngài. Song thân ngài đã có ba người con trai, đều bị chết yểu. Ngài là người con thứ tư. Vì sợ ngài bị chết yểu nữa, nên vừa lên 3 tuổi, song thân ngài đã cạo tóc cho ngài làm chú tiểu, hi vọng nhờ Phật gia hộ mà được thoát tai nạn (người Trung-quốc lúc đó, ai cũng tin tưởng như vậy). Tuy cạo tóc làm tiểu, nhưng song thân vẫn giữ chú ở nhà. Và rồi chú lại bị bệnh nặng, suýt chết, song thân đành phải tức tốc đem chú lên cho ở hẳn trong chùa; thế là chú lành bệnh. Từ đó chú phát tâm xuất gia luôn, không muốn trở về nhà nữa. Song thân nài nỉ thế nào chú cũng nhất quyết không trở về nhà. Vì quá thương nhớ con, thân mẫu ngài phải cất một cái chòi lá nhỏ bên cạnh chùa để ở, cho tiện thăm nom. Ngài lên 10 tuổi thì thân phụ qua đời. Ông chú ngài lại viết thư khuyên ngài về nhà sống với mẹ, nhưng ngài vẫn cương quyết từ chối, trả lời rằng: *“Không phải vì cha mẹ mà cháu đi tu, mà chỉ vì muốn từ bỏ mọi dục vọng và tránh xa những chuyện thế tục.”* Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc. Ngài được người đương thời ca tụng là người thông minh, nhanh trí, tính khí can đảm, đầy đủ đức vô úy, một lòng vì đạo. Khi tuổi đã cao, vì thấy kinh luật ở Trung-quốc còn quá thiếu thốn, giới luật trong đời sống tăng đoàn quá kém cỏi, vào năm 399 (thời  vua Tấn An đế, lúc đó ngài khoảng 60 tuổi), ngài đã rủ bốn vị đồng môn là Tuệ Cảnh, Đạo Chỉnh, Tuệ Ứng, Tuệ Ngôi, cùng đi sang Thiên-trúc, trước là chiêm bái đảnh lễ Phật tích, sau là thỉnh kinh luật Phạn văn đem về Trung-quốc. Tâm nguyện của ngài là cố gắng xiển dương *Luật Tạng* để chấn chỉnh nếp sống qui phạm cho tăng đoàn Trung-quốc lúc bấy giờ. Ngài đã phát xuất từ Trường-an *(lúc ấy là kinh đô nước Hậu-Tần)*, theo đường bộ về hướng Tây, qua Đôn-hoàng, Vu-điền v.v... hơn 30 nước, với biết bao sa mạc hãi hùng, những sơn đạo cheo leo hiểm trở, những đỉnh núi cao tuyết phủ quanh năm... trước khi đến được Ấn-độ. Ở Ấn-độ, ngài đã đi hết khắp nơi để chiêm bái thánh tích của Phật; rồi ở lại thành Ba-liên-phất 3 năm để tu học; và ở lại vùng hạ lưu sông Hằng thêm 2 năm trước khi rời Ấn-độ để đi sang nước Sư-tử (đảo Tích-lan). Ngài ở lại nước Sư-tử 2 năm, rồi theo đường biển sang Nam-dương, rồi từ đó, cũng theo đường biển trở về Trung-quốc (năm 414); tổng cộng thời gian xuất du của ngài là 15 năm. Kinh sách ngài mang về Trung-quốc, chủ yếu là thuộc Luật Tạng (như *Luật Ma Ha Tăng Kì* của Đại Chúng Bộ, *Luật Thập Tụng* của Nhất Thiết Hữu Bộ v.v...), ngoài ra còn có một bộ luận quan trọng của Đại Chúng Bộ là *Tạp A Tì Đàm Tâm Luận*, và các kinh thuộc bộ *A Hàm*. Sau khi về nước, ngài trú tại chùa Đạo-tràng ở Kiến-khang (tức Nam-kinh, lúc đó là kinh đô của vương triều Đông-Tấn), chuyên việc dịch kinh. Tại đây ngài đã cùng với ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch chung các bộ *Luật Ma Ha Tăng Kì, Kinh Đại Bát Nê Hoàn, Kinh Tạp Tạng, Luận Tạp A Tì Đàm Tâm*. Ngài cũng đã đem tất cả các việc mắt thấy tai nghe trong suốt cuộc hành trình đi Ấn-độ, Tích-lan, ghi chép lại, làm thành tác phẩm *Phật Quốc Kí*, cũng gọi là *Cao Tăng Pháp Hiển Truyện*; trong đó, quan trọng nhất là phần ngài trình bày về sinh hoạt của tăng đoàn Phật giáo ở Ấn-độ và Tích-lan vào thế kỉ thứ 5. Ngài ghi nhận rằng, tăng đoàn ở các nơi đó hành trì giới luật Phật chế rất nghiêm cẩn, được cả vua chúa và dân chúng kính ngưỡng cúng dường. Năm viên tịch của ngài không ai biết rõ, chỉ biết là ở trong khoảng những năm từ 418-423. Thế thọ của ngài, có người nói là 82, có người nói là 86 tuổi.

***Pháp hoa tam muội****.* Tông Thiên Thai lập ra bốn loại tam muội *(Thường tọa tam muội, Thường hành tam muội, Bán hành bán tọa tam muội, Phi hành phi tọa tam muội)*, trong đó, Bán hành bán tọa tam muội lại chia làm hai loại: Phương đẳng tam muội và **Pháp hoa tam muội**. *Pháp hoa tam muội* cũng gọi là *Pháp hoa sám pháp*, nói tắt là *Pháp hoa sám*; tức là pháp môn tu hành y cứ vào *Kinh Pháp Hoa* và *Kinh Quán Phổ Hiền* mà lập nên. *“Tam muội”* nghĩa là chuyên thực hành một pháp môn để điều phục tâm ý. Pháp tu Pháp hoa tam muội này lấy 21 ngày làm một kì hạn, chuyên hành đạo, tụng kinh. Hành giả hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, tư duy quán chiếu lí thật tướng trung đạo. Pháp môn này lấy việc sám hối diệt tội làm chủ yếu; cho nên, trong cả 6 thời *(sáng sớm, giữa trưa, chiều, đầu đêm, giữa đêm, khuya)*của một ngày đêm, hành giả đều phải tinh cần tu 5 phép sám hối (ngũ hối), gồm có: ***1- sám hối:*** sám hối tội lỗi; ***2- khuyến thỉnh:*** cung thỉnh chư Phật mười phương thường chuyển pháp luân cứu độ chúng sinh; ***3- tùy hỉ:*** khen ngợi những người làm việc thiện; ***4- hồi hướng:*** đem công đức lành hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng; ***5- phát nguyện:*** phát nguyện nhất tâm thành Phật cứu độ chúng sinh.

***Pháp Hộ*** (Dharmapala, 963-1058). Ngài là người nước Ca-thấp-di-la ở Bắc Ấn-độ, họ Kiều-thi-ca, nguyên thuộc dòng Bà-la-môn. Thuở nhỏ học thông bốn kinh *Phệ Đà* cùng các kí luận. Về sau ngài xuống vùng Trung-Ấn xuất gia theo Phật giáo, theo học cả tiểu lẫn đại thừa với nhiều vị cao tăng. Năm 1004 ngài sang đến Biện-kinh, dâng tặng vua Tống Chân-tông xá lợi Phật cùng kinh bản chữ Phạn, được vua ban cho cà sa tía và mời tham gia công tác phiên dịch kinh điển; lại được vua ban hiệu là Truyền Phạn đại sư. Trước sau ngài đã dịch được 35 bộ kinh luận, gồm 270 quyển. Ngài viên tịch năm 1058 (dưới triều vua Tống Nhân-tông (1023-1063), thụy hiệu là Diễn Giáo tam tạng.

***Pháp nạn ba vua Võ một vua Tông* (tam Võ nhất Tông pháp nạn).** Thuật ngữ này được dùng để chỉ cho bốn vị hoàng đế Trung-quốc đã bách hại Phật giáo một cách nghiêm trọng, gây ra bốn thời kì pháp nạn trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc ở thời đại quân chủ:

*1) Vua Thái-****võ****đế* (424-452) nhà Bắc-Ngụy (386-534), vì tin lời gièm pha của đạo sĩ Khấu Khiêm Chi và quan tư đồ Thôi Hạo mà bách hại Phật giáo. Năm 446, nhà vua hạ lệnh giết hại tất cả quí vị sa môn ở khắp nước, phá hủy hết kinh điển và đồ tượng, khiến cho Phật giáo Bắc-Ngụy bị tiêu diệt. Phải đến đời vua sau là Văn-thành đế (452-465), Phật giáo mới được khôi phục.

*2) Vua****Võ****đế* (561-578) nhà Bắc-Chu (559-581), tin dùng luận thuyết của hai đạo sĩ Trương Tân và Vệ Nguyên Tung, có ý phế bỏ Phật giáo. Nhờ có quí vị tôn đức nổi danh đương thời như Chân Loan, Đạo An, Tăng Miễn, Tĩnh Ái, v.v... ra sức biện hộ, mà Phật giáo tạm thời được yên. Bỗng dưng, năm 573, nhà vua hạ lệnh phế bỏ cả Phật giáo và Đạo giáo, hủy hoại kinh tượng, bắt tất cả quí vị sa môn và đạo sĩ đều phải hoàn tục; tuyển lựa 120 vị danh đức an trí tại Thông-đạo quán. Năm 577, vua Võ đế diệt nhà Bắc-Tề (550-577), tuy có ngài Tuệ Viễn hết sức chống đối, nhà vua vẫn cương quyết thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo trên khắp lãnh thổ Bắc-Tề. Năm sau nhà vua băng, hai tôn giáo Phật và Đạo mới được khôi phục.

*3) Vua****Võ****-tông* (841-846) nhà Đường (618-907), từ nhỏ đã không thích Phật giáo, sau khi lên ngôi (năm 840) liền thờ đạo sĩ Triệu Qui Chân làm thầy, sùng tín Đạo giáo. Qui Chân cậy thế được vua sủng ái, lại được tể tướng Lí Đức Dụ hậu thuẫn, mỗi lời nói ra đều bài xích Phật giáo, cho Phật giáo là tôn giáo ngoại lai, làm hại sinh linh, phải nên tận diệt. Năm 845, nhà vua hạ lệnh phế bỏ Phật giáo, cho phá hủy hơn 4.600 ngôi chùa và hơn 40.000 tăng xá vãng lai trong toàn quốc, bắt 260.500 tăng ni phải hoàn tục, tịch thu hàng ngàn vạn đám ruộng của các chùa, đốt kinh, hủy tượng, lấy hết các tượng đồng và chuông khánh đem nấu để đúc tiền, tượng bằng sắt thì đem nấu làm nông cụ, các tư gia có các tượng bằng vàng, bạc, v.v... đều phải đem nộp cho chính quyền. Qua năm sau, nhân uống kim đan của đạo sĩ, nhà vua bị trúng độc mà băng.

*4) Vua Thế-****tông*** (954-959) nhà Hậu-Chu (951-960), năm 955 bắt đầu thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo. Nhà vua hạ lệnh phá bỏ 30.336 tự viện, hủy hết tượng Phật, đem nấu tất cả các pháp khí bằng kim loại để đúc tiền. Lúc bấy giờ ở Trấn-châu có một tượng Bồ Tát Quán Thế Âm bằng đồng, tiếng đồn rất linh ứng, dù có lệnh vua, không ai dám đến gần. Nhà vua nghe thế, liền tự mình đến nơi, lấy búa đập nát mặt và ngực của tượng, những người chứng kiến đều run sợ. Bốn năm sau, một hôm, đang trên đường Bắc chinh, trên ngực nhà vua bỗng nổi một mụn nhọt, rồi băng.

***Pháp nhĩ:*** là một thuật ngữ Phật học. Chữ *“nhĩ”* (爾) ở đây có nghĩa là tự nhiên như vậy, không do ai tự ý đặt ra. *“Pháp nhĩ”* nghĩa là các pháp tự nhiên như vậy, tự chúng là như thế, không do ai tạo tác cả. Về phương diện tồn tại thì các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, dù nước có sâu tới đâu, dù lửa có cao tới đâu, vẫn là việc tự nhiên như thế. Về tính chất, đất đá thì rắn chắc, nước thì lưu nhuận, lửa thì nóng, gió thì giao động, các pháp tự nhiên như vậy. Về bản thể chân như, thể tánh các pháp vốn thường hằng bình đẳng như vậy.

***Pháp Tạng:***  tức là ngài Hiền Thủ, là vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm *(xem mục “Hiền Thử”)*.

***Pháp Tạng Bộ*** (Dharmaguptaka). Theo *Dị Bộ Tông Luân Luận* thì bộ phái này đã tách ra từ Hóa Địa Bộ, vào khoảng giữa thế kỉ thứ 3 PL; nhưng theo *Xá Lợi Phất Vấn Kinh*và một số sử liệu khác thì bộ phái này đã tách ra từ Thượng Tọa Bộ, hoặc Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Pháp Tạng là tên của vị bộ chủ, nguyên là đệ tử của ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu, thường đi theo thầy và ghi nhớ tất cả những lời thầy đã nói. Sau khi thầy viên tịch, Pháp Tạng bèn đem kinh điển chia thành năm tạng: *Kinh, Luật, Luận, Chú, Bồ-tát*; vì thế mà biệt lập thành một bộ. Nhưng theo *Xá Lợi Phất Vấn Kinh* thì sáng tổ của bộ phái này chính là ngài Mục Kiền La Ưu Ba Đề Xá (tức Mục Kiền Liên Tử Đế Tu). Vì bộ phái này rất chú trọng đến hai tạng *Chú* và *Bồ-tát*, nên đã được coi là đầu mối của Mật giáo (đại thừa) về sau này.

***Pháp tánh:*** tức thể tánh hay bản tánh chân thật của các pháp. Bản tánh này không sinh không diệt, không biến đổi, thường hằng. Do đó, **“pháp tánh”** là một tên gọi khác của **“chân như”**; nó không phải là *“hành”*. Nó không thể nhận biết bằng ý thức phân biệt của phàm phu, mà chỉ thể nhập bằng tuệ giác vô phân biệt của các bậc thánh giả.

***Pháp thắng-nghĩa* (thắng nghĩa pháp)***và****pháp pháp-tướng* (pháp tướng pháp).** Theo bộ *Luận Câu Xá*, chữ *PHÁP* được định danh một cách chính xác là *“lí pháp”* và *“quả pháp”.****Lí pháp***tức là lí tứ đế (khổ tập diệt đạo) và ***quả pháp*** tức là quả niết bàn. *Lí pháp tứ đế* chính là tánh và tướng của vạn pháp, nên được gọi là ***pháp pháp-tướng***; *quả pháp niết bàn* có tánh thiện, thường hằng (thắng) và có thật thể (nghĩa), nên được gọi là ***pháp thắng nghĩa***.

***Pháp thân:*** là một trong ba thân của Phật. Đó là cái thân chân thật của Phật, lấy chánh pháp làm thể, cho nên gọi là *“pháp thân”.*

***Pháp-thân Đại-sĩ:*** tức là Bồ-tát Pháp-thân. *(Xem mục “Bồ Tát Pháp Thân”.)*

***Pháp thế gian****và****pháp xuất thế gian*** **(thế gian** **pháp, xuất thế gian pháp).** *“Pháp thế gian”* là tất cả các pháp có tình thức và không có tình thức trong ba cõi. Các pháp này đều do hoặc nghiệp, nhân duyên sinh ra, biến chuyển vô thường. Tất cả các pháp thế gian đều làm cho chúng sinh lưu chuyển mãi trong vòng sinh tử luân hồi, cho nên chúng là *“pháp hữu lậu”.* Trong *Bốn Sự Thật* thì ***khổ*** và ***nguyên nhân của khổ*(tập)** thuộc về pháp thế gian. Trong tất cả các pháp thế gian, có tám thứ được đặc biệt gọi là *“tám pháp thế gian”* (bát thế gian pháp, hay bát pháp): 1) Những gì có lợi ích cho mình **(lợi)**; 2) Những gì gây tổn hại cho mình **(suy)**; 3) Những lời chê bai, hủy báng mình **(hủy)**; 4) Danh tiếng của mình trong xã hội **(dự)**; 5) Những lời tán dương, ca tụng trước mặt mình **(xưng)**; 6) Những lời khiển trách, chỉ trích, nhục mạ mình **(cơ)**; 7) Những duyên xấu, những nghịch cảnh làm cho mình khổ đau **(khổ)**; 8) Những duyên tốt, những thuận cảnh làm cho mình vui thích **(lạc)**. Tám pháp này luôn luôn làm lay động lòng người, khiến khởi lên mừng, giận, thương, ghét v.v...; cho nên thuật ngữ Phật học gọi chúng là *“tám ngọn gió”***(bát phong).**

Đối lại với pháp thế gian là *“pháp xuất thế gian”.* Đó là các pháp siêu việt khỏi thế gian, không còn bị ràng buộc bởi các pháp hữu lậu; là các pháp vô lậu, giải thoát niết bàn. Phật pháp có công năng diệt trừ hoặc nghiệp, đưa chúng sinh thoát khỏi ba cõi sinh tử; cho nên Phật pháp chính là pháp xuất thế gian. Do đó, trong *Bốn Sự Thật*, thì ***tịch diệt* (diệt)** và ***pháp môn tu tập* (đạo)** thuộc về pháp xuất thế gian.

***Pháp Thiên*** (Dharmadeva, ?-1001). Ngài người Trung Ấn-độ, xuất thân từ chùa Na-lan-đà ở nước Ma-kiệt-đà. Năm 973 (dưới triều vua Tống Thái-tổ) ngài đến Trung-quốc. Mới đầu ngài trú tại Lộc-châu (nay là huyện Thủy-tế, tỉnh Sơn-tây), dịch được bộ *Thánh Vô Lượng Thọ Kinh* và *Thất Phật Tán*. Đến năm 980, ngài được các quan viên địa phương dâng sớ tiến cử lên vua Tống Thái-tông. Vua mừng lắm, cho mời ngài về kinh đô. Nhân đó, nhà vua cho xây Dịch-kinh viện tại chùa Thái-bình-hưng-quốc. Năm 982, viện Dịch-kinh xây xong, nhà vua ban sắc mời ngài, cùng với hai ngài Thi Hộ và Thiên Tức Tai, đều vào cư trú tại Dịch-kinh viện để chuyên việc dịch kinh. Ngài đã dịch được bộ *Đại Thừa Thánh Cát Tường Trì Thế Đà La Ni Kinh,*được vua ban hiệu là Truyền Giáo đại sư. Năm 1001 (dưới triều vua Tống Chân-tông, 998-1022) ngài viên tịch, thụy hiệu là Huyền Giác đại sư. Từ năm 980 đến năm 1000, ngài đã dịch cả thảy 46 bộ kinh, gồm 71 quyển.

***Pháp Thời*** (tức Đàm Ma Ca La, Dharmakala, ?-?). Ngài là người Trung Ấn-độ, thiên tư mẫn tuệ từ thuở nhỏ, thông hiểu *Tứ Phệ Đà,* tự cho văn lí trong thiên hạ đều chứa hết trong bụng mình. Về sau, một hôm đọc được bộ *A Tì Đàm Tâm Luận,*thì lòng dạ ngơ ngác, chẳng hiểu gì cả, bèn thỉnh một vị tì kheo nhờ giảng giải cho. Nghe xong bỗng nhiên tỏ ngộ, thấy rõ diệu lí nhân quả suốt cả ba đời. Từ đó ngài bỏ hết lạc thú thế tục, xuất gia theo Phật giáo, tinh tấn tu học, chẳng bao lâu thông suốt kinh điển đại tiểu thừa, lại vững vàng cả giới luật. Năm 222 đời vua Ngụy Văn đế (220-226), ngài đến Trung-quốc, ở tại kinh đô Lạc-dương của nước Tào-Ngụy. Ngài quan sát, thấy tăng chúng Trung-quốc chỉ cạo đầu và đắp y trơn (y của sa di), chứ không có luật pháp gì để hành trì, bèn phát nguyện hoằng truyền giới luật. Năm 250 (đời vua Ngụy Tề vương, tức Tào Phi) ngài dịch xong bộ *Tăng Kì Luật Giới Bản,*bèn thỉnh 10 vị Phạn tăng tác pháp yết ma, truyền trao giới luật. Tương truyền, vị tăng Trung-quốc đầu tiên được thọ giới là Chu Sĩ Hành (204-282 – *Xem mục “Chu Sĩ Hành”*). Pháp chế truyền giới ở Trung-quốc bắt đầu từ lúc đó. Hành trạng của ngài từ sau đó, không thấy tài liệu nào ghi chép.

***Pháp Thượng Bộ*** (Dharmottariyah) ***- Hiền Trụ Bộ*** (Bhadrayanika) ***- Chánh Lượng Bộ***(Sammatiya) ***- Mật Lâm Sơn Bộ***(Sandagari-ka). *“Pháp Thượng”* nghĩa là pháp đáng được tôn kính, cũng có nghĩa, đối với chúng nhân trong thế gian, pháp là tối thượng; đó là tên của vị tổ sáng lập ra Pháp Thượng Bộ. *“Hiền Trụ”*nghĩa là hàng hậu duệ của A-la-hán Hiền. *“Chánh Lượng”* nghĩa là thẩm định phải quấy, chân ngụy một cách chính xác, không sai lầm. Có thuyết nói Chánh Lượng Bộ là các đệ tử của A-la-hán Đại Chánh Lượng, nên cũng có tên là Chánh Lượng Đệ Tử Bộ; hoặc cũng có thuyết nói, vị tổ của bộ phái này tên là Sammata, nên bộ phái này được đặt tên là Sammatiya, tức Chánh Lượng Bộ. *“Mật Lâm Sơn”*nghĩa là núi có rừng cây rậm rạp; đó là nơi cư trú của vị sáng tổ, nên bộ phái được đặt tên như vậy.

Cả bốn bộ phái ấy đều tách ra cùng lúc từ Độc Tử Bộ, vào khoảng giữa thế kỉ thứ 3 PL. Vì cùng có nguồn gốc từ Độc Tử Bộ, nên giáo nghĩa của bốn bộ phái này đều giống với Độc Tử Bộ; nhưng vì trong khi giải thích một bài tụng trong *A Tì Đàm Luận*của tôn giả Xá Lợi Phất, thấy ý tứ không rõ ràng, bèn đem ý nghĩa của kinh mà bổ túc, rồi do ý kiến bất đồng mà chia rẽ ra thành bốn bộ phái như trên. Trong bốn bộ phái ấy, giáo nghĩa của Chánh Lượng Bộ dần dần chiếm ưu thế, hơn hẳn các bộ phái khác – ngoại trừ Hữu Bộ. Giữa thế kỉ thứ 7 Tây lịch, lúc pháp sư Huyền Trang sang Ấn-độ, đó chính là lúc Chánh Lượng Bộ đang rất thịnh hành, truyền bá khắp các vùng Trung, Tây, Đông và Nam Ấn-độ, địa vị và thanh thế chỉ đứng sau Hữu Bộ. Vì vậy, Hữu Bộ và Chánh Lượng Bộ đã có thời được coi là hai bộ phái trọng yếu nhất của Phật giáo tiểu thừa.

***Pháp tính vô sinh.*** Bản tính của các pháp tức là thật tướng chân như, vốn không sinh diệt, cho nên nói là *“pháp tính vô sinh”.*

***Pháp trần - pháp cảnh:*** là cảnh sở duyên của ý căn. Ý căn đối với các cảnh sở duyên của năm căn trước, phân biệt tốt xấu mà khởi lên các pháp thiện ác, gọi là *pháp trần*(hay *pháp cảnh*); những động tác thường ngày của chúng ta, tuy đã trở thành quá khứ, nhưng những ảnh tượng của trần cảnh vẫn được ghi nhớ, đó cũng tức là *pháp trần*; những hình ảnh hoàn toàn do tưởng tượng, không có trong thực tế (như lông rùa, sừng thỏ), chỉ có trong ý thức, cũng là *pháp trần*; cho đến những tư tưởng không có ảnh tượng gì cả, cũng đều là *pháp trần*.

***Pháp tự*** (法嗣): là người thừa kế tông chỉ của thầy tổ, môn phái. Sự truyền pháp của thầy tổ cho đệ tử kế thừa, gọi là *“tự pháp”.*

***Pháp tướng:*** tức tướng trạng cùng ý nghĩa nội dung của các pháp. Tướng trạng của các pháp thì do nhân duyên sinh diệt, muôn vàn sai khác, biến chuyển trôi chảy không ngừng; ý nghĩa nội dung của các pháp tùy căn cơ, trình độ hiểu biết, thiên kiến v.v... của mỗi chúng sinh, cho nên không đồng nhất. Có thể nói, *“pháp tánh”* và *“pháp tướng”* là hai mặt không thể tách rời của vạn pháp; về mặt **bản thể** của vạn pháp thì gọi là *“pháp tánh”*, về mặt **hiện tượng** của vạn pháp thì gọi là *“pháp tướng”.*

***Pháp vô vi****và****pháp hữu vi.*** *Luận Câu Xá* chia vạn pháp làm hai loại tổng quát: hữu vi và vô vi.

**a) HỮU VI** nghĩa là có tạo tác. Tất cả các hiện tượng (các pháp) do nhân duyên hòa hợp mà sinh thành, do con người làm ra, đều mang tính chất sinh diệt biến đổi, đều bị chi phối bởi bốn tướng thành trụ hoại không, sinh trụ dị diệt, hay sinh lão bệnh tử, đều là pháp hữu vi. Theo đó, trong 75 pháp do *Luận Câu Xá* thuyết minh, thì 72 pháp thuộc 4 nhóm (vị): *sắc pháp* (11 pháp), *tâm pháp* (1 pháp), *tâm sở pháp* (46 pháp) và *tâm bất tương ưng hành pháp* (14 pháp), đều thuộc pháp hữu vi. *– Trong khi đó, tông Pháp Tướng thì phân tích các pháp hữu vi có cả thảy 94 pháp, gồm trong 4 nhóm (vị):*tâm pháp *(8 pháp),*tâm sở pháp*(51 pháp),*sắc pháp*(11 pháp), và*tâm bất tương ưng hành pháp*(24 pháp).*

**b) VÔ VI** nghĩa là không tạo tác. Trái lại với pháp hữu vi, các pháp không do nhân duyên sinh, không sinh diệt biến đổi, không bị chi phối bởi các tướng thành trụ hoại không, sinh trụ dị diệt, hay sinh lão bịnh tử, đều là pháp vô vi. Theo *Luận Câu Xá*thuyết minh, có 3 pháp thuộc về loại pháp vô vi:

**1) Hư không vô vi:** Bản tính của hư không là không chướng ngại. Hư không trải khắp mười phương thế giới mà không làm chướng ngại cho bất cứ một sự vật nào, cũng không bị bất cứ sự vật nào làm cho chướng ngại. Trong hư không, mọi vật sinh ra thì có mặt, tiêu diệt thì mất đi; tuy hiện tượng tùy thời gian mà biến hóa, tùy không gian mà thay đổi vị trí, nhưng hư không vẫn thường trụ bất động, không hề biến hóa chuyển di, cho nên nói hư không là vô vi. Cũng cần để ý, cái hư không trong quan niệm thông thường, cái khoảng không chúng ta thấy trước mặt, không phải là hư không vô vi mà *Luận Câu Xá* nói ở đây. Nó cũng là một loại sắc pháp (hữu vi) hiện hữu trong không gian mà thôi, có sinh có diệt, có thay đổi biến hóa, vẫn nằm trong khái niệm của con người; **hư không vô vi** vượt ra ngoài khái niệm, chúng ta không thể dùng ý thức của con người mà biết được.

**2) Trạch diệt vô vi:** Do dùng trí tuệ quán chiếu để diệt trừ mọi sự ràng buộc của phiền não vô minh mà hiển bày cảnh giới không tịch (niết bàn). Cảnh giới không tịch này xưa nay vốn hằng hữu, bất sinh bất diệt – cho nên gọi là vô vi; nhưng chỉ vì vô minh phiền não che khuất mà chưa hiển lộ ra được; nay nhờ tuệ giác quét sạch vô minh mà nó lại hiện rõ ra, cho nên gọi là *“trạch diệt vô vi”.*

**3) Phi trạch diệt vô vi:** Đây là pháp vô vi không cần phải dùng trí tuệ tiêu diệt vô minh mới hiển bày, mà là thể tính không tịch vốn có hiển nhiên. Tất cả mọi vật đều sinh ra từ lúc chúng chưa có – tức là từ vị lai. Bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ cũng phải sinh khởi theo lịch trình thuận tự: từ vị lai để đi đến hiện tại (có sinh), rồi từ hiện tại đi về quá khứ (có diệt). Không có vật nào mà không đến từ vị lai, và đó chính là sự sinh khởi của pháp hữu vi. Nhưng cũng có những pháp không có nhân để phát sinh, hoặc có nhân mà thiếu duyên thì cũng không thể sinh khởi được; như thế có nghĩa là, những pháp ấy phải dừng lại ở vị lai, không tiến đến hiện tại – tức **không sinh** – được. Nếu vĩnh viễn thiếu duyên thì pháp ấy vĩnh viễn không sinh; đã không sinh thì tất nhiên cũng **không diệt**. Pháp không sinh không diệt là pháp **vô vi**. Pháp vô vi này không phải do dùng trí tuệ dứt trừ lậu hoặc để chứng đắc, nên gọi là *“phi trạch diệt vô vi”.*

Trong khi đó, theo tông Pháp Tướng thì có 6 pháp vô vi, tức là, ngoài 3 pháp vô vi nói trên, còn có: **bất động vô vi** (thể tính của niết bàn là như như, tĩnh lnặg), **thọ tưởng diệt vô vi** (trạng thái của sự tận diệt mọi tư tưởng và cảm thọ) và **chân như vô vi** (bản thân của vạn pháp).

***Pháp xứ sở nhiếp sắc.*** Tông Pháp Tướng chia vạn pháp trong vũ trụ thành năm nhóm tổng quát – thuật ngữ Duy Thức học gọi là *“ngũ vị”*, trong đó có nhóm **Sắc pháp** *(là các pháp thuộc về vật chất, có hình sắc, có tính chất ngại, biến hoại).* Nhóm Sắc pháp bao gồm 11 pháp, tức là ***5 căn*** (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), ***5 cảnh*** (sắc, thanh, hương, vị, xúc), và ***pháp xứ sở nhiếp sắc.***Chữ ***“xứ”*** ở đây có nghĩa là trưởng dưỡng (tức sinh trưởng và dưỡng dục); có ý chỉ cho những gì có thể trưởng dưỡng tâm và tâm sở của chúng ta, lại cũng là nơi để cho tâm và tâm sở phan duyên, nương tựa. Những gì được gọi là *“xứ”* đó, có cả thảy 12 thứ mà thuật ngữ Duy Thức học gọi là ***“mười hai xứ”***, gồm có 6 căn và 6 cảnh: nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn, ý căn, sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh, xúc cảnh, và pháp cảnh. (Nếu thay những chữ *“căn”* và *“cảnh”* bằng chữ ***“xứ”***, chúng ta sẽ có **12 xứ** là: nhãn xứ, nhĩ xứ, tị xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ, sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc, và **pháp xứ**.) Vậy, PHÁP XỨ tức là PHÁP CẢNH. Nhưng chỗ khác nhau là, khi dùng từ *“pháp cảnh”* là có ý nhấn mạnh rằng, đó chính là đối tượng khách quan của tác dụng nhận thức phát khởi từ chủ thể ý căn; còn khi dùng từ *“pháp xứ”* là có ý nói rõ rằng, chính nó và 11 xứ kia là những gì có thể trưởng dưỡng tâm và tâm sở, lại cũng là nơi để cho tâm và tâm sở nương tựa, phan duyên. Tất cả những gì nằm trong phạm vi sắc pháp, hễ thống thuộc vào pháp xứ, thì gọi là ***“pháp xứ sở nhiếp sắc”.***

Vậy, pháp xứ sở nhiếp sắc bao gồm những gì? Theo *A Tì Đạt Ma Tạp Tập Luận* và *Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương* (do *Phật Quang Đại Từ Điển* trích dẫn), pháp xứ sở nhiếp sắc bao gồm 5 lĩnh vực như sau:

**1) Cực lược sắc:** tức sắc pháp cực vi, là tất cả mọi thứ vật chất có tính chất ngại như *5 căn* (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), *5 cảnh* (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và *4 đại* (địa, thủy, hỏa, phong), đem chia chẻ ra cho tới lúc đạt được đơn vị nhỏ nhất (cực vi).

**2) Cực hồi sắc:** cũng gọi là **tự ngại sắc**, là những loại hiển sắc không có tính chất ngại, như hư không, ánh sáng và bóng tối, đem chia chẻ ra cho tới đơn vị cực vi.

**3) Vô biểu sắc:** là loại sắc pháp vô hình trong tự thân, được phát sinh bởi hai nghiệp thiện ác do thân miệng phát động, không biểu hiện ra ngoài để có thể trông thấy; ví như do sự hành trì giới luật, dẫn tới sự sinh khởi trong tự thân một loại tác dụng tinh thần có tính *“ngừa sai quấy, ngăn xấu ác”* (phòng phi chỉ ác). – Vì nó được xem là do bốn đại trong tự thân tạo thành, cho nên được liệt vào sắc pháp.

**4) Biến kế sở khởi sắc:** Ý thức duyên năm căn và năm cảnh mà phát sinh tác dụng kế độ, phân biệt một cách hư vọng, rồi biến hiện thành các ảnh tượng trong tâm; đó là loại sắc pháp này. Nói tóm tắt, ***biến kế sở khởi sắc*** là loại sắc pháp chỉ gồm toàn các ảnh tượng trong ý thức (tức **pháp cảnh**), không có thực chất.

**5) Định tự tại sở sinh sắc:** nói tắt là **định sở sinh sắc**, chỉ cho các cảnh như sắc, thanh, hương, v.v... do định lực biến hiện ra. Những loại sắc pháp này, vì do định lực thù thắng, biến hiện một cách tự tại đối với tất cả các sắc, nên gọi là ***định tự tại sở sinh sắc.***Nhưng, cả phàm và thánh đều có thể biến hiện các loại sắc pháp như vậy, cho nên cần phải phân biệt chân giả. Nếu do định lực của phàm phu biến hiện thì đó là giả sắc, không thể sử dụng; nếu do định lực của bậc thánh nhân (Bồ-tát ở địa thứ tám trở lên) với đầy đủ uy đức thù thắng biến hiện, thì đó là thật sắc, có thể sử dụng – như biến hiện đất cát thành ra vàng bạc cơm nước, v.v... để cứu giúp chúng sinh.

Theo cái nhìn của Duy Thức Học đối với năm loại sắc vừa kể trên, bốn loại đầu (cực lược sắc, cực hồi sắc, vô biểu sắc, biến kế sở khởi sắc) đều là **“giả sắc”**; còn loại sau cùng (định sở sinh sắc) thì vừa là giả, vừa là thật; bởi vì, định lực của thánh nhân có đầy đủ uy đức thù thắng, đó là loại định lực vô lậu, cho nên những sắc pháp từ đó biến hiện ra đương nhiên đều là **“thật sắc”**. Nhưng, nếu cứ theo quan điểm của các bộ phái tiểu thừa, như Hữu Bộ chẳng hạn, thì cả năm loại sắc ở trên đều là thật sắc.

***Phát lồ:*** tức là thú thật trước đại chúng những tội lỗi mình đã phạm.

***Phát tâm:*** là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là *phát tâm nguyện cầu đạo bồ đề vô thượng*, tức là phát khởi nguyện vọng giải thoát sinh tử, nguyện cầu thành Phật để cứu độ chúng sinh. Đối với tông Tịnh Độ, phát khởi tâm nguyện cầu vãng sinh về thế giới Cực-lạc, cũng gọi là *“phát tâm”.*

***Phát Tư Ba*** (1239-1280): cũng gọi là Bát Tư Ba, dịch âm của Tạng ngữ *“Chos-rgyal-hphags-pa”*, là một vị lạt-ma Tây-tạng. Ngài là vị tổ thứ 5 của phái Sakyapa, một trong 4 phái Mật-tông thuộc Hồng-mạo phái ở Tây-tạng. Năm 15 tuổi ngài đã làm thầy truyền giới, đồng thời làm cố vấn cho vua Mông-cổ Hốt Tất Liệt. Năm 19 tuổi, ngài đã dùng quan điểm Phật giáo để phê phán sách *Lão Tử Hóa Hồ Kinh* và đả kích đạo sĩ Lão giáo. Năm 1260, Hốt Tất Liệt (bấy giờ đã thống trị hơn một nửa nước Trung-hoa) đem ngài sang kinh đô Kara-korum của Mông-cổ, tôn làm đế sư (quốc sư), thống lãnh Phật giáo toàn đế quốc (trong đó có phần lãnh thổ của Trung-quốc). Uy quyền của ngài thật là lẫm liệt, mỗi khi tới chốn cung đình, ngài được trên từ hoàng đế, xuống đến công khanh, bách quan, tất cả đều ra tận cửa điện để nghênh tiếp. Năm 1269, vâng mệnh vua, ngài đã lấy văn tự Tây-tạng làm cơ sở, sáng chế ra văn tự Mông-cổ để sử dụng riêng cho dân Mông-cổ, gọi là *“Bát-tư-ba văn”* (tức văn tự Mông-cổ). Bởi thế, ngài càng được vua trọng đãi, và được ban hiệu là Đại Bảo pháp vương; lại được ban cho ngọc ấn.

Năm 1276 (có thuyết nói 1274), vua Hốt Tất Liệt lại đưa ngài trở về Tây-tạng, ủy thác cho ngài trách nhiệm vừa làm vua cai trị Tây-tạng, vừa lãnh đạo Phật giáo Tây-tạng; đó là vị “vua sư” đầu tiên của vương quốc Tây-tạng. Ngài đã xúc tiến việc giao lưu văn hóa giữa Tây-tạng và Trung-quốc, đem các kĩ thuật về ấn loát, nghệ thuật và kịch nghệ của Trung-quốc truyền vào Tây-tạng, và đem các kĩ xảo về kiến trúc, điêu khắc và nghệ thuật của Tây-tạng hội nhập vào Trung-quốc. Năm 1280 ngài viên tịch, thế thọ 42 tuổi. Vua Hốt Tất Liệt rất mến tiếc, tặng cho ngài thụy hiệu “Đại Bảo Pháp Vương, Tây Thiên Phật Tử, Đại Nguyên Đế Sư”. Nhà vua còn cho dựng chùa Đế-sư ở các nơi và tạc tượng ngài để thờ.

***Phân biệt y - Nhiễm tịnh y - Chủng tử y*.** Chữ *“y”* nghĩa là nơi nương tựa, căn cứ, hoặc phương tiện giúp cho một sự việc nào đó sinh khởi. **- Thức thứ sáu (ý thức)** có khả năng phân biệt, phán đoán, là nơi y cứ để năm thức trước (nhãn, nhĩ, v.v...) phân biệt rõ ràng trần cảnh, nên được gọi là *“phân biệt y”;*- **Thức thứ bảy (mạt-na thức)** là nơi y cứ, từ đó mà các thức khác trở thành ô nhiễm hay thanh tịnh, nên được gọi là *“nhiễm tịnh y”;* **- Thức thứ tám (a-lại-da thức)** là nơi chứa giữ chủng tử của các thức khác và cả vạn pháp, để từ đó, các thức khác và vạn pháp được hiện hành, nên được gọi là *“chủng tử y”* – cũng gọi là *“căn bản y”.* Đây thuộc giáo nghĩa của tông Duy Thức.

***Phần biệt giải thoát.*** Chỉ có chư Phật mới đạt được cảnh giới giải thoát rốt ráo; tất cả còn lại, từ hàng Bồ-tát trở xuống, sự giải thoát chỉ đạt được từng phần (không rốt ráo) mà thôi, gọi là *“phần biệt giải thoát”.*

***Phần đoạn sinh tử.*** Tất cả chúng sinh trong ba cõi sáu đường, do chiêu cảm các nghiệp lành dữ mà mạng sống đều có phần hạn *(phần)*, thân hình đều có tướng trạng, kích thước *(đoạn)*khác nhau, cho nên sự sinh tử của chúng sinh được gọi là *“phần đoạn sinh tử”.*

***Phật Đà Bạt Đà La*** (Buddhabhadra, 359-429): dịch ra Hán ngữ là Giác Hiền. Ngài là người Bắc-Ấn, họ Thích, vốn là hậu duệ của Cam Lộ Phạn vương ở thành Ca-tì-la-vệ. Ngài xuất gia khi lên 17 tuổi, tinh cần tu học, thông thuộc mọi kinh điển, nhưng đặc chuyên về Thiền và Luật. Sau ngài sang nước Kế-tân, nhập môn học Thiền với ngài Phật Đại Tiên (Buddhasena). Tại đây ngài gặp ngài Trí Nghiêm (350-427) từ Trung-quốc sang, cũng đang học Thiền với ngài Phật Đại Tiên, bèn đáp ứng lời mời của ngài Trí Nghiêm, năm 408, cùng về đến Trường-an (kinh đô nhà Tiền-Tần), chuyên truyền bá Thiền học. Lúc ngài đến thì nơi đây đã có ngài Cưu Ma La Thập đang dạy đồ chúng ước khoảng 3.000 người, tiếng tăm lừng lẫy. Hai ngài có tiếp xúc với nhau và bàn luận về Pháp Tướng học, nhưng sau đó, vì môn hạ của hai ngài không dung hợp nhau, nên ngài đã dẫn hơn 40 đệ tử đi về phương Nam, nhận lời mời của ngài Tuệ Viễn, lên núi Lô-sơn, dịch bộ *Đạt Ma Đa La Thiền Kinh.*Ở đây vài năm, đến năm 415, ngài rời Lô-sơn để đi Kiến-khang, trú tại chùa Đạo-tràng, chuyên việc phiên dịch, cho đến khi viên tịch.

***Phật Đà Da Xá*** (Buddhayasas, ?-?): là vị cao tăng chuyên dịch kinh ở Trung-quốc vào thời đại Đông-Tấn. Ngài người nước Kế-tân, 13 tuổi xuất gia, đến 15 tuổi thì mỗi ngày có thể tụng hai, ba vạn câu kinh, 27 tuổi mới thọ giới cụ túc. Ngài thông hiểu khắp các kinh luận đại, tiểu thừa, chuyên cần đọc tụng, không biết mệt mỏi. Khi ngài Cưu Ma La Thập còn vân du tham học, từng thờ ngài làm thầy. Năm 408 (tức năm thứ 10 niên hiệu Hoằng-thỉ của nhà Hậu-Tần), đáp ứng lời thỉnh cầu của La Thập, ngài đã đến Trường-an để giúp ngài La Thập dịch *Kinh Thập Trụ*. Ngài cũng đã cùng với ngài Trúc Phật Niệm dịch các bộ *Luật Tứ Phần Tăng Giới Bản, Tứ Phần Luật,* và *Kinh Trường A Hàm*. Sau đó ngài trở về lại nước Kế-tân, tìm được bản Phạn ngữ của *Kinh Hư Không Tạng*, bèn gửi cho những người khách buôn đem sang tặng chư tăng ở Lương-châu (tỉnh Cam-túc). Về sau không biết ngài ra sao.

***Phật Đà Thập*** (Buddhajiva, ?-?): là vị sa môn người nước Kế-tân, sống vào thế kỉ thứ 5. Từ nhỏ ngài xuất gia với tăng đoàn của bộ phái Di Sa Tắc, chuyên cần học Luật, lại thông cả Thiền học. Năm 423 (thời Lưu-Tống) ngài đến Trung-quốc, được Lang Da vương thỉnh ở chùa Long-quang tại kinh đô Kiến-khang, và đã dịch bộ *Luật Di Sa Tắc* tức bộ *Ngũ Phần Luật* hiện hành). Hành trạng của ngài sau đó không thấy tài liệu nào ghi chép.

***Phật độ:*** là quốc độ có Phật trụ thế. Một Phật độ (cõi Phật) là một khu vực giáo hóa của một đức Phật, bao gồm 3 ngàn đại thiên thế giới.

***Phật giáo truyền vào Tây-tạng.*** Từ thời Hán, người Trung-quốc vẫn gọi Tây-tạng là nước Thổ-phồn, nhưng ngày nay, Thổ-phồn là nước East Turkestan. Tây-tạng (Tibet - tiếng Phạn: Bhota) là một nước ở vùng địa thế rất cao (có nơi cao tới hơn 8.000m so với mặt biển), từng được gọi là *“nóc nhà thế giới”*, khí hậu rất lạnh, nằm giữa hai mạch núi vĩ đại là Côn-lôn ở phía Bắc và Hi-mã-lạp ở phía Nam; Đông giáp Trung-quốc, Nam giáp Miến-điện, Ấn-độ, Bhutan, Sikkim, và Nepal, Tây giáp Ấn-độ, Bắc giáp East Turkestan.

Theo lời đức Đạt Lai Lạt Ma, trong cuốn hồi kí *Nước Tôi và Dân Tôi* (*My Land and My People*– Hồng Hà dịch), nước Tây-tạng được thành lập vào năm 127 tr. TL, và vị vua đầu tiên là Nya-Tri-Tsenpo. Vị vua thứ 28 là Lha-Tho-Ri-Nyen-Tsen đã nhận được một cuốn sách về giáo lí đạo Phật, và Phật giáo đã được truyền bá ở Tây-tạng bắt đầu từ đó. (Tuy nhiên, ngài Đạt Lai Lạt Ma đã không cho biết tên cuốn sách giáo lí ấy là gì, do từ đâu, và sự việc đó đã xảy ra vào năm nào.) Từ vị vua thứ 28 ấy trở về trước, tôn giáo chính của Tây-tạng là đạo Bon (sùng kính thần linh, chuyên dùng chú thuật, phù phép, bói toán) và nhiều thứ tín ngưỡng mê tín khác thật kì quái. Đến đời vua thứ 33, Song-Tsen-Gampo (sinh vào năm 629 TL), ông bộ trưởng Thumi-Sam-Bhota được phái sang học tại Ấn-độ; khi trở về, ông đã dựa vào chữ Phạn (Sanskrit) mà sáng chế ra chữ viết Tây-tạng. Vị vua này, ngoài ba bà vợ bản xứ, còn cưới thêm hai bà vợ ngoại quốc, là công chúa của hai nước láng giềng Nepal và Trung-hoa; hai bà công chúa này đều sùng tín Phật giáo, nhờ vậy mà Phật giáo Nepal và Phật giáo Trung-hoa đã có ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo Tây-tạng. Vua thứ 37 là Thi-Song-Deu-Tsen (sinh năm 790), đã mời được hai nhà bác học Ấn-độ, Khen-Bodi-Sattawa và Lopon-Pema-Samba, sang Tây-tạng. Các học giả Ấn-độ và những người Tây-tạng giỏi Phạn ngữ, bắt đầu dịch kinh điển từ Phạn ngữ ra Tạng ngữ. Dưới triều vua thứ 41 là Lang-Dar-Ma (lên ngôi năm 901), Phật giáo bị bách hại đến diệt vong, phải hàng trăm năm sau mới khôi phục trở lại được.

Theo lời thuật của đức Đạt Lai Lạt Ma thì không thấy đề cập gì tới mật chú và pháp thuật, nhưng những thứ này lại thuộc về Mật giáo, là giáo phái chính thức của Phật giáo Tây-tạng; và các niên đại do ngài ghi ra thì khác nhiều so với các sử liệu của Phật giáo Trung-quốc. Về Mật giáo ở Tây-tạng, theo sử liệu của Phật giáo Trung-quốc cũng như các tài liệu khảo cứu của các học giả Nhật-bản và Tây-phương, vào năm 747, vua Tây-tạng là Khri-Sron-Lde-Btsan (742-797) đã cho sứ thần sang Ấn-độ thỉnh ngài Tịch Hộ *(Santa-raksita, 700-760, ở học viện Na-lan-đà, là sáng tổ của phái Du Già Trung Quán)* vào Tây-tạng hoằng dương giáo pháp Trung Quán. Nhà vua lại nghe lời khuyên của ngài Tịch Hộ, thỉnh được ngài Liên Hoa Sinh (Padma-sambhava, ?-?) đến Tây-tạng cùng trong năm 747. – Ngài Tịch Hộ cùng với các đệ tử thì truyền bá *Hiển giáo*; trong khi đó, ngài Liên Hoa Sinh cùng với các đệ tử thì truyền bá *Mật giáo Kim-cương thừa*. Nhà vua đã xây ngôi chùa lớn Samyas tại kinh đô Lhasa để làm nơi cư trú và dịch kinh điển của quí vị đại sư từ Ấn-độ sang. Ngôi chùa này đã được xây theo kiểu mẫu của ngôi đại tự Vikramasila, là trung tâm của Kim-cương thừa Mật giáo ở vùng Bengal, miền Đông Ấn-độ.

Ngài Liên Hoa Sinh vốn là một vị đại học giả của phái Kim-cương thừa Mật giáo Ấn-độ, có gốc từ ngôi đại tự Vikramasila. Vì vậy, sau khi tới Tây-tạng, ngài đã hết sức truyền bá tư tưởng Mật giáo, và được coi như là vị sáng tổ của Mật giáo Tậy-tạng. Từ đó, mỗi thời kì đều có nhiều cao tăng từ Ấn-độ tới, từ từ họ di chuyển toàn bộ kinh điển Mật giáo Ấn-độ vào Tây-tạng. *–Do đó mà ngày nay chỉ có nước Tây-tạng là có đầy đủ tất cả kinh điển Mật giáo; không nước nào có đầy đủ như vậy, kể cả Trung-quốc.–*Vua thứ 41 của Tây-tạng là **Lang-Dar-Ma** *(đức Đạt Lai Lạt Ma nói nhà vua này lên ngôi năm 901, nhưng Phật Quang Đại Từ Điển và các tài liệu khác thì nói ông ở ngôi từ năm 836-841)*, sau khi lên ngôi đã tiêu diệt Phật giáo; nhưng ông chỉ ở ngôi được 6 năm thì bị ám sát. Phật giáo Tây-tạng đã lấy thời đại trị vì của vị vua này làm cái mốc để phân chia lịch sử truyền bá Phật giáo ở Tây-tạng làm hai thời kì chính: Từ vua Lang-Dar-Ma trở về trước là thời kì **“sơ truyền”**; và từ đó trở về sau là thời kì **“hậu truyền”.**

***Phật giáo tuyệt tích ở Ấn-độ.*** Từ triều đại A Dục vương (thế kỉ thứ 3 tr. TL), Phật giáo bắt đầu phát triển và bành trướng rộng rãi trên gần khắp lục địa Ấn-độ. Từ đầu kỉ nguyên Tây lịch cho đến tiền bán thế kỉ thứ 7 *(dưới triều đại Giới Nhật vương - Shiladitya, hay Harsa, lên ngôi khoảng năm 610)*, có thể coi đó là thời đại hoàng kim của Phật giáo, chiếm địa vị độc tôn, lấn át cả Ấn giáo và Kì-na giáo trên khắp lãnh thổ Ấn-độ. Nhưng từ giữa thế kỉ thứ 7 trở đi, Ấn giáo (tức hậu thân của Bà-la-môn giáo) bắt đầu quật khởi và lấn át, làm cho Phật giáo đi dần vào giai đoạn suy thoái. Đến thế kỉ thứ 9, Phật giáo chỉ còn có mặt tại vài khu vực ở Trung, Đông và Nam Ấn-độ. Khi người Hồi giáo xâm lăng Ấn-độ, thì Phật giáo bị hủy diệt. Cuối thế kỉ 12, quân Hồi giáo chiếm thủ đô của tỉnh Bihar (miền Đông-Ấn, vùng hạ lưu sông Hằng), phá hủy hết chùa tháp, giết sạch tăng chúng, thì Phật giáo trên đất Ấn đã thực sự cáo chung, sau 17 thế kỉ (từ ngày đức Phật nhập diệt) có mặt liên tục trên lục địa Ấn-độ. *(Cũng có tài liệu nói, riêng Phật giáo ở Nam-Ấn, lúc đó vẫn còn tồn tại, và khá thịnh; mãi đến hai thế kỉ sau nữa mới suy tàn hẳn. Như vậy, phải 19 thế kỉ Phật lịch, Phật giáo mới thực sự tuyệt tích ở Ấn-độ.)* Đến cuối thế kỉ 19 dương lịch, Phật giáo tại Ấn-độ đã được phát hiện trở lại, rồi dần dần phục hưng và phát triển cho đến ngày nay.

***Phật*** ***Kim Túc:*** là một đức Phật đời quá khứ, mà theo truyền thuyết, là tiền thân của cư sĩ Duy Ma Cật. Truyền thuyết này rất được thịnh hành từ xưa tới nay. Có người nói rằng, truyền thuyết này đã phát xuất từ kinh *Phát Tích* và kinh *Tư Duy Tam Muội*, nhưng hai kinh này đến nay chưa ai tìm thấy.

***Phật lịch:*** là niên lịch Phật giáo, được tính bắt đầu từ năm đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Các tài liệu về niên đại nhập diệt của đức Phật, xưa nhất là thuyết *“Chúng thánh điểm kí”* của Phật giáo Nam-truyền. Theo thuyết này, sau khi Phật nhập diệt, tôn giả Ưu Ba Li kết tập ***Luật tạng***. Vào cuối mùa an cư, ngày Rằm tháng Bảy, sau lễ tự tứ, tôn giả Ưu Ba Li đã dùng hương hoa cúng dường *Luật tạng*, rồi chấm xuống một chấm trước nơi đặt *Luật tạng*. Từ đó về sau, cứ mỗi năm, khi mùa an cư hoàn mãn, chư thánh tăng đều nối tiếp nhau chấm một chấm như vậy, để ghi số năm trôi qua sau khi Phật nhập diệt. Công việc này vẫn được tiếp nối sau khi Phật giáo truyền vào Trung-quốc. Đến niên hiệu Vĩnh-minh thứ 8 nhà Tề, thời đại Nam-triều, Trung-quốc (tức năm **490 TL**, một năm sau khi ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch bộ *Luật Thiện Kiến Tì Bà Sa*), vào nửa đêm ngày Rằm tháng Bảy, mùa an cư vừa hoàn mãn, một chấm nữa được chấm xuống; đến đây, cộng lại từ chấm đầu tiên sau khi Phật nhập diệt, được cả thảy 975 điểm. Từ đó mà suy tính thì đức Phật nhập diệt 486 năm tr. TL.

Đây là tài liệu trọng yếu để nghiên cứu Phật lịch, nhưng không chắc chắn là chính xác. Ngày nay, Phật giáo Nam-phương Thượng Tọa Bộ thường dùng niên đại Phật nhập diệt là 543 hoặc 544 năm tr. TL. Từ năm 1950, các nước Phật giáo trên thế giới đều thống nhất công nhận niên đại Phật nhập diệt là năm 544 tr. TL, và lấy năm đó làm năm thứ nhất Phật lịch.

***Phật sự.*** Tất cả các công việc nhằm hộ trì Tam Bảo, hoằng dương Phật pháp và giáo hóa chúng sinh, đều được gọi là *“Phật sự”.* Riêng trong Thiền tông Trung-quốc, từ *“Phật sự”* được dùng để chỉ cho các công việc nhất định trong thiền môn như an vị Phật, khai nhãn, niêm hương, thượng đường, nhập thất, khai thị, phổ thuyết v.v... Ngày nay, Phật giáo Trung-quốc thường dùng từ này để gọi chung cho các nghi thức được cử hành trước Phật, kể cả nghi thức tụng kinh cầu siêu cho các vong linh; và từ Phật sự ở đây cũng được gọi là pháp sự, hay pháp hội.

***Phật Thích Ca Mâu Ni***(Sakya-muni) : là vị Giáo Tổ của Phật giáo. Ngài nguyên là thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha Gautama), con của vua Tịnh Phạn (Suddhodana Gautama) và hoàng hậu Ma Ha Ma Da (Mahamaya) ở thành Ca-tì-la-vệ (Kapila-vastu) của vương quốc Thích-ca (Sakya), ở phía Bắc bán đảo Ấn-độ thời cổ đại (nay là miền Nam của nước Nepal). Ngài đản sinh trong vườn Lam-tì-ni (Lumbini – phía Đông thành Ca-tì-la-vệ, nay thuộc lãnh thổ nước Nepal), vào ngày trăng tròn tháng Vesaka (lịch Ấn-độ – nhằm ngày trăng tròn tháng 5 dương lịch, tức ngày Rằm tháng Tư âm lịch) năm 624 tr. TL. Sau khi sinh thái tử được bảy ngày thì hoàng hậu Ma Da từ trần. Vua Tịnh Phạn bèn giao thái tử cho bà di mẫu (mà cũng là kế mẫu) của thái tử là hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha-prajapati) nuôi dưỡng và dạy dỗ thành người. Thái tử cực kì thông minh, lại được vua cha cho học hành chu đáo. Các môn như văn học, lí học, số học, nghệ thuật, thiên văn, v.v... kể cả võ nghệ, môn nào ngài cũng học mau chóng và xuất sắc, trội hẳn các vương tử khác trong hoàng tộc, làm cho các vị giáo sư đều phải kinh ngạc, bái phục.

Năm chín tuổi, thái tử được theo phụ vương đi dự lễ cày ruộng đầu năm (tức lễ “hạ điền”). Chính trong buổi lễ này, thái tử đã chứng kiến thảm cảnh con người phải đổ bao mồ hôi nước mắt để có miếng ăn; trâu bò vừa phải kéo cày, vừa phải chịu những lằn roi đau điếng trên lưng; những con trùn bị lưỡi cày cắt đứt nhiều đoạn, đau đớn quằn quại trên luống cày; các loài chim thú rình rập, cắn xé ăn thịt nhau... Đây là lần đầu tiên thái tử thấy tận mắt, cảm nhận được nỗi đau khổ của đời sống, và bắt đầu tư duy về cảnh khổ của cuộc đời.

Ở tuổi trưởng thành thái tử càng học giỏi. Ngoài những môn học thường thức về văn học, võ nghệ v.v..., thái tử còn đặc biệt chăm chú đến những tư tưởng hàm chứa trong các kinh *Vệ Đà* (Veda), *Phạm Thư* (Brahmana) và *Áo Nghĩa Thư* (Upanisad) – tất cả đều là sản phẩm của đạo Bà-la-môn. Tuy còn trẻ tuổi, thái tử đã có những suy nghĩ chín chắn, sâu sắc đối với những tư tưởng này. Thái tử thấy rõ những điều vô lí, bất công hàm chứa trong giáo lí ấy. Bởi vậy, trong tâm tư thái tử đang có khuynh hướng không chấp nhận các giáo điều căn bản của đạo Bà-la-môn, cũng không chấp nhận cái trật tự xã hội với bốn giai cấp đầy bất công đã được xây dựng bằng luật *Mã Nỗ* (Manu) của Bà-la-môn. Từ những ý tưởng ấy, cộng với những hình ảnh đau thương đã mục kích trong ngày lễ hạ điền năm xưa, thái tử đã ấp ủ trong lòng một hoài bão, làm thế nào để tìm ra một con đường mới mẻ, có thể giúp cho mọi người và mọi loài thoát khỏi những nỗi khổ đau, bất hạnh triền miên trong cuộc sống. Nỗi bận tâm đó đã làm cho thái tử thường có dáng vẻ trang nghiêm, nét mặt lúc nào cũng trầm ngâm tư lự.

Thấy thái độ ấy của thái tử, vua Tịnh Phạn cũng đoán biết được tâm ý thái tử đang nghĩ ngợi gì, cho nên rất lấy làm lo lắng. Đức vua cho tổ chức thường xuyên các cuộc vui như hòa nhạc, vũ hội, du ngoạn v.v..., cho thái tử vui chơi. Đồng thời, thái tử cũng được phụ vương hướng dẫn thực tập chính trị để sẵn sàng kế vị sau này. Và một việc vô cùng quan trọng khác là chuẩn bị cưới vợ cho thái tử. Với tất cả những việc làm đó, nhà vua đều nhằm tạo các mối dây ràng buộc quấn chặt thái tử, để tránh việc thái tử *“có thể bỏ nhà đi tu”.* Vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề đều đã có ý chọn công chúa Da Du Đà La (Yasodhara), con của vua Thiện Giác (Suprabuddha) và hoàng hậu Cam Lộ (Pamita) của nước láng giềng Câu-lị (Koliya), làm chánh phi cho thái tử. Nàng là một công chúa nhan sắc diễm lệ, cốt cách đoan trang, dáng vẻ thùy mị, tính tình lại ôn nhu, giản dị, không kiêu kì, có lòng bao dung, hay thương người nghèo khó, bệnh tật. Và rồi đám cưới của thái tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La đã được tổ chức trọng thể trong niềm hân hoan của cả triều đình và dân chúng khắp vương quốc Thích-ca. Riêng vua Tịnh Phạn thì rất lấy làm thỏa mãn, vì tin tưởng rằng mình đã dùng được sợi dây tình ái để cột chân thái tử vĩnh viễn nơi hoàng cung.

Thái tử được ở trong cung điện cao sang lộng lẫy với đầy đủ mọi thứ dục lạc của cuộc sống đế vương. Mặc dù vậy, nhân những lần ra khỏi hoàng cung để du ngoạn phố phường làng xóm đó đây, được trực tiếp nhìn thấy nhiều hơn nữa những thực trạng đau khổ của kiếp người như già nua, bệnh tật, chết chóc, thái tử càng thấy xót xa cho thân phận con người. Trong lúc tâm tư thái tử còn đang rối bù với thân phận bất hạnh của con người, thì đứa con đầu lòng của thái tử và công chùa Da Du Đà La, hoàng tôn La Hầu La (Rahula), ra đời. Ái tình đã là một sợi dây ràng buộc, vương vị là một sợi dây ràng buộc khác, và bây giờ đây, với bé thơ La Hầu La, thì lại thêm một dây ràng buộc khác nữa. Đến lúc này thì thái tử phải quyết tâm tháo gỡ những ràng buộc ấy.

Một hôm, khi vừa nhìn thấy hình bóng thanh thoát của một vị sa môn, thái tử liền cảm thấy tâm thần rúng động. Trong phút chốc, chàng thấy rõ con đường đi chính đáng của mình. Ý tưởng xuất gia tìm đạo giải thoát vụt sáng trong lòng thái tử.

Thái tử xin phép phụ vương cho đi xuất gia học đạo. Đức vua cương quyết chối từ. Nhưng ý chí đã quyết, nhân một đêm khuya trăng sáng, mọi người trong cung đều đã ngủ say, thái tử bảo người đánh xe trung thành là Xa Nặc (Channa), thắng yên cương cho con ngựa Kiền Trắc (Kanthaka), rồi hai thầy trò cùng yên lặng ra khỏi hoàng thành, giục ngựa thẳng về phương Nam. Thái tử đã cương quyết xa lìa vợ đẹp con yêu, cha mẹ họ hàng, từ bỏ nếp sống vương giả và cả một tương lai rực rỡ nơi cung vàng điện ngọc, để đi xuất gia tìm đạo giải thoát. Năm đó thái tử được 29 tuổi.

Thái tử phi ngựa suốt đêm không nghỉ, đến sáng hôm sau thì tiến vào địa phận vương quốc Mạt-la (Malla). Sau khi vượt qua sông A-nô-ma (Anoma), thái tử dừng lại, xuống ngựa, lấy kiếm tự cắt tóc, rồi giao kiếm, áo bào và mớ tóc cho Xa Nặc đem về hoàng cung báo tin thái tử xuất gia cho hoàng gia biết. Xa Nặc đi rồi, thái tử đổi chiếc áo quí giá đang mặc trên mình để lấy tấm vải màu chàm của người thợ săn, khoác lên người, một mình đi vào rừng sâu... Từ đây, thái tử tự nguyện sống đời tu sĩ, biến mình thành sa môn Cồ Đàm, chấp nhận nếp sống kham khổ về vật chất, không tiền bạc, cửa nhà, đầu không đội nón, chân không dầy dép, chỉ có một quyết tâm dũng mãnh là tìm thầy học đạo giải thoát.

Trước tiên sa môn Cồ Đàm theo học với các vị đạo sĩ lừng danh đương thời như A La Lam (Arada-kalama) ở gần kinh thành Tì-xá-li (Vaisali) của vương quốc Lê-xa (Licchavi), và Uất Đầu Lam Phất (Udraka-ramaputra) ở gần kinh thành Vương-xá (Rajagrha) của vương quốc Ma-kiệt-đà (Ma-gadha). Không bao lâu, Ngài đã thấu triệt giáo lí vi diệu nhất của các vị này, và chứng đắc quả vị cao nhất ngang bằng với họ, nhưng vẫn không thấy thỏa mãn, vì đó chưa phải là quả vị giải thoát rốt ráo, giác ngộ cùng tột, niết bàn tịch tịnh. Vì vậy, Ngài đã từ tạ các vị này ra đi, không theo học với vị đạo sư nào nữa, mà một mình nỗ lực để tự phát huy ánh sáng giác ngộ nơi chính bản tâm mình. Ngài dừng lại ở một khu rừng bên bờ sông Ni-liên, cạnh thôn Ưu-lâu-tần-loa (Uruvilva), thuộc vương quốc Ma-kiệt-đà. Tại đây, cùng với năm vị đạo sĩ bạn hữu, Ngài đã thực hành phép tu khổ hạnh, tự khép mình trong nếp sống cực kì kham khổ, ròng rã gần sáu năm trường, hình vóc khô gầy, nhưng rồi vẫn không có một tia hi vọng nhìn thấy chân lí. Một ngày kia, Ngài suy nghĩ, lối tu khổ hạnh chắc chắn không đem lại lợi ích gì, mà còn làm cho mỏi mệt tinh thần, giảm suy trí tuệ. Ngài bèn dứt khoát từ bỏ lối tu ấy, cũng như trước kia Ngài đã từ bỏ nếp sống đế vương. Ngài quyết định dùng vật thực tối thiểu để giữ cho thân thể có sức khỏe thì tinh thần mới sáng suốt được. Ngài lần ra bờ sông, thọ nhận bát sữa do một thôn nữ cúng dường. Sức khỏe hồi phục nhanh chóng, Ngài xuống sông tắm rửa rồi trở lại rừng, tìm một gốc cây để bắt đầu cuộc phấn đấu mới. Năm người bạn cùng tu, thấy Ngài bỏ phương pháp khổ hạnh, bắt đầu ăn uống, cho rằng Ngài đã thối chí, trở lại con đường lợi dưỡng, bèn cùng nhau bỏ Ngài mà đi sang vườn Lộc-dã (Mrgadava), phía Bắc thành Ba-la-nại (Ba-ranasi) thuộc vương quốc Ca-thi (Kasi). Biết là họ đã hiểu lầm mình, nhưng Ngài vẫn giữ im lặng. Còn lại một mình, Ngài quyết tâm tu tập thiền quán, vì, bằng những kinh nghiệm đã có của chính mình, Ngài nhận định rằng, chỉ có thiền quán mới là con đường dẫn đến giác ngộ. Ngài bèn chọn một cây tất-bát-la (pippala) to lớn, cành lá sum sê ở gần bờ sông để thiền tọa. Ngài lập lời thề mạnh mẽ, nếu không thấy được đạo giác ngộ thì nhất quyết sẽ không rời khỏi cội cây này. Thế rồi, trải qua 49 ngày suy niệm chân lí, quán chiếu thực tại, cuối cùng, buổi khuya hôm ấy, khi sao mai vừa mọc, thì tâm trí Ngài chợt bừng sáng, màn vô minh che lấp từ lâu đời, nay đã hoàn toàn bị quét sạch. Ngài đã dứt sạch mọi tham ái, ô nhiễm, chứng nhập thật tướng của vạn pháp. Ngài biết rõ là mình vừa tìm thấy được đạo lớn, thành quả giải thoát giác ngộ trọn vẹn từng ôm ấp bấy lâu, nay đã đạt được. Ngài đã trở thành một bậc Tối Chánh Giác, một đấng toàn giác, một đức Phật, trong thế gian không có ai sánh bằng. Cây tất-bát-la từ đó cũng được gọi là cây bồ-đề. Năm đó Ngài được 35 tuổi đời.

Sau khi thành đạo, đức Phật đã lưu lại tại cây bồ-đề 49 ngày nữa để an hưởng sự tịnh lạc của hương vị giải thoát, và chiêm nghiệm lại những chân lí vừa khám phá được. Rồi Ngài quán sát căn tánh chúng sinh. Biết rằng đã đến lúc phải trở lại với xã hội loài người, phải cho bánh xe chánh pháp chuyển động để gieo rắc hạt giống giải thoát giác ngộ cho chúng sinh, Ngài bèn từ giã cây bồ-đề để ra đi. Trước tiên Ngài đến khu vườn Nai (Lộc-dã), nói pháp *Bốn Sự Thât* để hóa độ cho năm người bạn đồng tu khổ hạnh với Ngài lúc trước. Họ đều chứng quả A-la-hán, giải thoát khỏi ba cõi. Họ trở thành những vị tì kheo và cũng là những thánh tăng đầu tiên trong giáo đoàn của Phật; đó là các vị: Kiều Trần Như (Ajnata-Kaundinya), A Thuyết Thị (Át Bệ, A Xả Bà Thệ - Asvajit), Bà Sa Ba (Thập Lực Ca Diếp - Baspa), Ma Ha Nam (Ma Ha Nam Câu Li, Ma Nam Câu Li - Mahanama) và Bạt Đề (Bhadrika). Chính nơi vườn Nai này, ngôi Tam Bảo đã xuất hiện lần đầu tiên ở thế gian: đức Thích Ca Mâu Ni là Phật Bảo, giáo pháp Bốn Sự Thật là Pháp Bảo, và năm vị tì kheo là Tăng Bảo. Cũng tại vườn Nai này, sau đó đức Phật đã độ cho công tử Da Xá (Yasa) cùng 54 người bạn của Da Xá, đều trở thành những vị tì kheo chứng quả A-la-hán. Như vậy, trong vòng hai tháng đầu tiên sau ngày thành đạo, đức Phật đã có tổng cộng 60 vị đệ tử thánh tăng. Cha, mẹ và vợ của Da Xá cũng qui y, và trở thành những vị đệ tử tại gia đầu tiên của đức Phật đã thọ lễ qui y với đầy đủ Ba Ngôi Báu. Với 60 vị A-la-hán đầu tiên của thế gian, đức Phật đã thành lập Giáo hội Tăng già – đó là giáo hội của những tu sĩ độc thân xưa nhất của lịch sử nhân loại, vẫn còn tồn tại cho đến ngày hôm nay.

Nửa năm sau đó, Ngài đi về thăm lại thôn Ưu-lâu-tần-loa, và đã hóa độ cho ba anh em đạo sĩ Ca Diếp (Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp - Uruvilva Kasyapa, Na Đề Ca Diếp - Nadi Kasyapa, và Già Da Ca Diếp - Gaya Kasyapa) cùng một nghìn đệ tử của họ, đều chứng quả A-la-hán và trở thành tì kheo. Rồi Phật tiến về kinh thành Vương-xá. Vua Tần Bà Ta La (Bimbisara - trị vì nước Ma-kiệt-đà) đã xin qui y Tam Bảo, trở thành vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật trong hàng vua chúa. Nhà vua đã xây tinh xá Trúc-lâm (Venuvana-vihara) gần thành Vương-xá để cúng dường Phật và giáo đoàn. Đó là năm thứ hai sau ngày Phật thành đạo. Trong thời gian này, đức Phật cũng đã thu nhận hai vị đệ tử lỗi lạc là các tôn giả Xá Lợi Phất (Sariputra) và Mục Kiền Liên (Moggallana).

Sau mùa an cư, đức Phật trở về thăm cố hương Ca-tì-la-vệ. Vua Tịnh Phạn, hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề, công chúa Da Du Đà La, hoàng tôn La Hầu La, các hoàng thân, vương tử, triều thần và nhân dân trong thành đều được Phật giáo hóa và thấm nhuần chánh pháp. Trong dịp này, người thợ cạo Ưu Ba Li (Upali), hoàng tử Nan Đà (Nanda – em cùng cha khác mẹ của Phật), hoàng tôn La Hầu La, và các vương tử Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), A Nan Đà (Ananda), A Na Luật (Anuruddha), v.v... đều theo Phật xuất gia. La Hầu La trở thành chú sa di đầu tiên và nhỏ tuổi nhất của giáo đoàn. Nửa năm sau, Ngài trở lại tu viện Trúc-lâm; và trong mùa an cư kế tiếp, Ngài lại thu nhận một vị đệ tử lỗi lạc khác nữa, là tôn giả Đại Ca Diếp (Mahakassapa), con một thương gia giàu có vào bậc nhất của nước Ma-kiệt-đà.

Sau mùa an cư này, đức Phật nhận lời thỉnh cầu của trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika, tức Tu Đạt - Sudatta) lên mở đạo tràng hoằng hóa tại tu viện Kì-viên ở kinh thành Xá-vệ (Sravasti) của vương quốc Kiều-tát-la (Kosala); và vua Ba Tư Nặc (Prasenajit) và hoàng hậu Mạt Lị (Mallika) của nước này đã trở thành những Phật tử thuần thành của Phật trong hàng vua chúa.

Năm thứ năm sau ngày thành đạo, đức phật về quê hương Ca-tì-la-vệ lần thứ hai trước khi vua Tịnh Phạn băng. Sau tang lễ của vua, đức Phật thu nhận lệnh bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cùng một số đông mệnh phụ phu nhân trong dòng Thích-ca, làm đệ tử xuất gia phái nữ, thành lập giáo đoàn tì kheo ni. Quí bà đều chứng quả A-la-hán. Công nương Da Du Đà La cũng được Phật nhận cho xuất gia sau đó, và cũng chứng quả A-la-hán. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử tôn giáo Ấn-độ mà phái nữ được tham dự trực tiếp vào các sinh hoạt tôn giáo, và cũng là đoàn thể nữ tu sĩ độc thân đầu tiên của nhân loại mà ngày nay vẫn còn tồn tại.

Đến đây thì danh tiếng của Phật đã vô cùng lừng lẫy, giáo đoàn của Ngài gồm đủ mọi thành phần xã hội, đủ mọi lứa tuổi, cả phái nam lẫn phái nữ, có mặt khắp mọi nơi, từ hang núi, rừng sâu, đến thôn quê, thành thị, không chỗ nào là không có chư tăng hành đạo. Trừ miền Nam Ấn-độ ra, còn thì các vương quốc từ miền Trung đến miền Bắc, từ miền Đông đến miền Tây, nơi nào cũng có đạo tràng tu học và hành đạo của giáo đoàn. Cứ như thế, bước chân của Phật trải khắp mọi nẻo đường, không ngừng nghỉ, suốt 45 năm ròng rã. Sức hoạt động của Phật, từ trước tới nay chưa có vị đạo sĩ nào sánh kịp. Tăng đoàn của Phật đông hàng vạn, mà số thánh chúng chứng quả cũng không phải là ít. Đệ tử tại gia của Phật thì nhiều không kể xiết. Cho đến một hôm, khi cảm thấy không còn bao lâu nữa mình sẽ xả bỏ báo thân, tại tu viện Trùng-các (Kutagarasala) ở ngoại ô thành Tì-xá-li, đức Thế Tôn đã thông báo quyết định nhập niết bàn của Ngài cho chư tăng ni biết. Rồi đó, có hai tôn giả A Na Luật và A Nan Đà hầu cận, Ngài cùng với khoảng 300 vị tì kheo, đã rời thành Tì-xá-li đi về phương Bắc. Phật vừa đi vừa nghỉ lại tại nhiều thị trấn, nơi nào Ngài cũng thuyết pháp và dặn dò những lời cuối cùng cho chư tăng ni địa phương. Buổi chiều nọ, Ngài và chư tăng đi đến thành Câu-thi-na (Kusinagara, thuộc vương quốc Mạt-la) thì dừng lại. Ngài cảm thấy người đã yếu lắm, bèn dẫn chư tăng vào trú trong khu rừng cây ta-la ở ngoại ô kinh thành. Đêm ấy, sau khi đã dạy những lời cuối cùng cho chư tăng, Ngài an nhiên vào thiền định, rồi nhập niết bàn. Năm đó Ngài được 80 tuổi đời.

***Phật thừa* (Nhất Phật thừa - Nhất thừa).** Phật thừa, hay Nhất Phật thừa, hay Nhất thừa, là giáo pháp duy nhất đưa đến sự chứng ngộ tuệ giác viên mãn, siêu việt, tối thượng của chư Phật; cũng gọi là *giáo pháp liễu nghĩa thượng thừa*, hay *đệ nhất nghĩa đế.*

***Phép quán sáu hành* (lục hành quán).** *Sáu hành* là sáu tính chất, gồm: *thô trọng*(**thô** - cõi Dục chẳng hạn, năm dục làm cho tâm tham đắm, thân thể chúng sinh chứa đầy các chất dơ bẩn); *khổ đau* (**khổ** - tâm chúng sinh dẫy đầy tham dục, thân phải chịu bao nhiêu khổ đau như đói khát, bệnh tật, bạo động, v.v...); *chướng ngại* (**chướng** - phiền não che lấp chân tính, thân bị chất ngại, không được tự tại); *tịch tĩnh* (**tĩnh** - cõi Sơ-thiền chẳng hạn, đã xa lìa năm dục của cõi Dục, bỏ được cái thân dơ dáy, tâm không còn loạn động, mà được định tĩnh trong thiền định); *vi diệu* (**diệu** - đã xa lìa tâm tham dục và các thứ phiền não, thoát khỏi các cảnh khổ đau của cõi Dục, hưởng niềm vui vi diệu); và *xuất li*(**li** - phiền não bớt che lấp, thoát khỏi cái thân bị chất ngại ở cõi Dục, thân được tự tại, có được năm phép thần thông). ***Phép quán sáu hành***là: quán thô, quán khổ, quán chướng, quán tĩnh, quán diệu, và quán li. Ý nghĩa của phép quán như sau: Ba cõi, nếu chia nhỏ ra thì có chín địa. Nếu đem so sánh giữa hai địa với nhau, thì tính chất của *địa ở dưới* là thô, khổ và chướng; còn *địa ở trên* là tĩnh, diệu và li. Người phàm phu tu tập, dùng **trí tuệ hữu lậu**quán sát thấy được ba tính chất *thô, khổ và chướng* của địa dưới, rồi sinh tâm nhàm chán (gọi là ***“chán dưới”***); lại quán sát thấy được ba tính chất *tĩnh, diệu và li* của địa trên, rồi sinh tâm vui thích (gọi là ***“vui trên”***); cứ như thế, tuần tự quán sát, tu tập, *chán dưới vui trên*, diệt trừ phiền não của địa dưới mà tiến lên từng địa một, đó là *“phép quán sáu hành”.*

***Phép tu tôn trọng* (tôn trọng tu):** cũng gọi là *phép tu cung kính* **(cung kính tu)**, là một trong 4 phép tu nhân chung cho tất cả các hành giả tu hành Phật đạo để cầu thành Phật. Thực hành phép tu này, hành giả luôn luôn cung kính tôn trọng những gì mình học tập, không có niệm ân hận tiếc nuối, cũng không sinh tâm kiêu mạn. Theo cách giải thích đặc biệt dành cho người *chuyên tu pháp môn Tịnh Độ*, như đại sư Thiện Đạo *(613-681, vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ)* giải thích trong sách *Vãng Sinh Lễ Tán Kệ*, ***phép tu tôn trọng*** tức là cung kính lễ bái, nghĩ nhớ đến đức Phật A Di Đà và chư thánh chúng ở cõi Cực-lạc.

***Phép tu trường thời* (trường thời tu):**là một trong 4 phép tu nhân chung cho tất cả các hành giả tu hành Phật đạo để cầu thành Phật. Bắt đầu từ lúc mới phát tâm, liên tục trải qua 3 a-tăng-kì kiếp, tu hành không mệt mỏi; còn ngay trong kiếp hiện tại, từ lúc phát tâm tu hành mãi cho đến hết cuộc đời, lấy đó làm thời kì tu tập, không mệt mỏi, gọi là *“phép tu trường thời”*. Riêng tông Tịnh Độ thì có cách giải thích khác về phép tu này để phù hợp với công phu tu tập của các hành giả chuyên tu Tịnh Độ. Ngài Thiện Đạo *(613-681, vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ)*, trong sách *Vãng Sinh Lễ Tán Kệ*của ngài, đã nói về phép tu này rằng: Hành trì ba phép tu kia ***(tôn trọng, vô dư, vô gián)***cho đến hết đời, thề không bỏ dở nửa chừng.

***Phép tu vô dư* (vô dư tu).**Luôn luôn tu tập đầy đủ hai thứ tư lương là *phước đức* và *trí tuệ* (phúc tuệ song tu), không lúc nào thiếu sót, gọi là *“phép tu vô dư”*; đó là cách tu nhân chung cho tất cả hành giả tu hành Phật đạo, để cầu thành Phật (như trong *Câu Xá Luận* có đề cập tới). Riêng tông Tịnh Độ thì có cách giải thích khác về phép tu này để phù hợp với công phu tu tập của các hành giả chuyên tu Tịnh Độ. Trong sách *Vãng Sinh Lễ Tán Kệ*, đại sư Thiện Đạo *(613-681, vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ)*đã đứng trên giáo nghĩa của pháp môn tu Tịnh Độ mà giải thích ***“phép tu vô dư”***là: *Chuyên xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, chuyên niệm tưởng đến các thánh chúng cõi Cực-lạc, không xen lẫn phép tu nào khác.*

***Phép tu vô gián* (vô gián tu):** là luôn luôn tinh tấn dũng mãnh tu tập, không lúc nào để cho gián đoạn; đó là cách tu nhân chung cho tất cả hành giả tu hành Phật đạo, để cầu thành Phật. Riêng tông Tịnh Độ thì có cách giải thích khác về phép tu này để phù hợp với công phu tu tập của các hành giả chuyên tu Tịnh Độ. Đại sư Thiện Đạo *(613-681, vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ)*, trong sách *Vãng Sinh Lễ Tán Kệ* của ngài, đã giải thích ***“phép tu vô gián”***là: *Cung kính lễ bái đức Phật A Di Đà, xưng danh tán thán, ức niệm quán sát, hồi hướng phát nguyện v.v..., niệm niệm tiếp nối, không để cho việc gì khác làm cho gián đoạn, không để cho các phiền não tham sân v.v... xen vào làm cho gián cách.*

***Phệ Đà*** (hay ***Vệ Đà*** - Veda): là kinh điển căn bản của đạo Bà-la-môn. Khoảng 1.500 năm trước TL, giống dân du mục Arya từ miền Trung Á tràn vào vùng Tây Bắc Ấn-độ. Họ đã chiến thắng dân bản xứ (Dravida), chiếm cứ vùng đất rộng lớn từ Punjab *(cũng viết là P****a****njab)* xuống đến lưu vực sông Hằng. Họ tự đặt mình ở địa vị chủ nhân ông, và biến người dân bản xứ thành hàng nô lệ. Sau khi mọi việc đã được bình định, giai cấp lãnh đạo tinh thần của giống Arya là các giáo sĩ Bà-la-môn, đã sưu tập lại tất cả những bài ca tán tụng thần thánh đã có từ trước và trong suốt thời kì chinh phục Ấn-độ, làm thành bộ thánh thư xưa nhất của Ấn-độ là Vệ Đà, gồm có bốn tập:

**1) Lê Câu Vệ Đà**(Rigveda): gồm những bài ca nói về sự sáng tạo vũ trụ, giải thích về số mạng dài ngắn của con người, cùng các cách tu dưỡng để bảo tồn tính lành.

**2) Sa Ma Vệ Đà**(Samaveda): gồm những bài ca dùng trong việc tế tự, cầu đảo chư thần linh.

**3) Dạ Nhu Vệ Đà** (Yajurveda): gồm những bài kệ dùng trong các việc như cưới gả, chôn cất, tiệc tùng v.v..., cùng đề cập đến các cách bói toán, binh pháp, quân trận.

**4) A Thát Bà Vệ Đà** (Artharvaveda): gồm những thần chú dùng để giải trừ tai nạn.

Trong bốn tập trên thì *Rigveda* được thành hình sớm nhất, khoảng từ thế kỉ 14 đến thế kỉ 11 trước TL, được coi là cuốn thánh thư tối cổ của nhân loại; ba tập sau xuất hiện trong mấy thế kỉ kế tiếp. Bốn tập *Vệ Đà* này đã là nền tư tưởng và học thuật căn bản và dành riêng cho giới thượng lưu (Bà-la-môn, vua chúa, công hầu khanh tướng) của Ấn-độ trước khi Phật giáo xuất hiện; và theo truyền thống, chỉ có các giáo sĩ Bà-la-môn mới có quyền giảng giải các thánh thư ấy mà thôi. Sau đó, trong khoảng từ thế kỉ thứ 7 đến thế kỉ thứ 4 tr. TL (tức trong khoảng thời gian Phật giáo xuất hiện), lại có thêm *Phạm Thư*(Brahmana) và *Áo Nghĩa Thư* (Upanisad) ra đời. Nội dung của ***Phạm Thư*** gồm những bản *“anh hùng ca”*, được xem là phần nối dài của bộ *Vệ Đà*. Trong khi đó thì nội dung của ***Áo Nghĩa Thư***hàm chứa những giáo lí cực kì uyên áo của đạo bà-la-môn, mà các triết thuyết về “tự ngã”, “không hai”, “nghiệp báo luân hồi” và “giải thoát” là những đặc điểm vô cùng quan trọng, ảnh hưởng không ít đến tư tưởng của Phật.

***Phi hành phi tọa tam muội:*** cũng gọi là **Giác ý tam muội**, hay **Tùy tự ý tam muội***(một trong 4 loại tam muội do tông Thiên Thai chế lập: Thường tọa tam muội, Thường hành tam muội, Bán hành bán tọa tam muội, và Phi hành phi tọa tam muội)*, tức là loại tam muội tùy ý mà tu tập; đi, đứng, nằm hay ngồi đều tu tập được, thân thể không bị hạn cuộc vào một tư thế nào, cũng không có một hạn kì nhất định nào; bất cứ sự vật gì cũng là đối tượng để quán chiếu, giờ khắc nào cũng là giờ khắc quán chiếu.

***Phi nhân:*** là chỉ cho các loài chúng sinh không phải loài Người, như 8 bộ chúng (Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, ca-lầu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già) và Ác quỉ; hoặc chỉ chung cho quỉ thần.

***Phi phạm hạnh.*** Chữ *“phạm”* nghĩa là thanh tịnh; dứt bỏ dâm dục thì gọi là *“phạm hạnh”.* Vậy, *“phi phạm hạnh”* tức là hạnh bất tịnh, chỉ cho *sự dâm dục*. Trái lại, ***“bất phi phạm hạnh”*** (không phi phạm hạnh) tức là *“bất dâm”* (không dâm dục). Người tại gia, trong thời gian thọ trì tám giới trai, dù là người phối ngẫu, cũng không được hành dâm, huống chi không phải là người phối ngẫu.

***Phiền não:*** là tiếng gọi tổng quát chỉ cho những hiện tượng tâm lí xấu xa, sai lầm, là động lực thúc đẩy con người gây nên mọi điều tội lỗi về cả ba nghiệp thân, miệng và ý; khiến cho thân tâm lúc nào cũng vọng động, lầm lạc, đau khổ, lo buồn, xao xuyến, bất an. Phiền não có những tên gọi khác là: ***sử***(đeo đuổi, sai khiến, thôi thúc chúng sinh gây nghiệp ác), ***lậu***(làm cho chúng sinh lọt vào vòng sinh tử luân hồi), ***kết***(thắt buộc, kết tụ), ***hoặc***(sai lầm), ***cấu***(dơ bẩn), ***nhiễm***(ô uế), ***tùy miên*** (đeo dính khiến chúng sinh lúc nào cũng ở trong trạng thái hôn muội trầm trọng), ***triền***(quấn chặt, trói buộc), ***cái***(che lấp), ***thủ***(giữ chặt), ***bạo lưu*** (cuốn trôi), ***trần cấu***(bụi bẩn). Mục đích tối cao của người tu học Phật là giác ngộ giải thoát; vậy, tất cả những gì làm cho chúng sinh bị chướng ngại trên bước đường tiến tới đạo quả giác ngộ giải thoát, đều được coi là phiền não.

Phần nhiều các kinh luận cho rằng, *tham sân si* là ba thứ phiền não độc dữ nhất (tam độc), là cội nguồn sinh ra bao thứ phiền não khác. Các vị luận sư chuyên về tâm lí học Phật giáo (như hai tông phái Câu Xá và Duy Thức) thường chia phiền não làm hai loại tổng quát: phiền não căn bản và phiền não chi mạt (tức tùy phiền não). Đi vào chi tiết thì giữa Câu Xá và Duy Thức có những trình bày khác nhau. Những chi tiết sau đây được trình bày theo tông Duy Thức:

**- Căn bản phiền não** rất khó đoạn trừ, gồm có 6 thứ: *tham, sân, si* (vô minh), *mạn, nghi, kiến* (ác kiến); ác kiến lại chia làm năm thứ: *thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến.* Tổng cộng có 10 phiền não (cũng gọi là mười tùy miên, mười sử). Năm thứ phiền não tham, sân, si, mạn và nghi, được gọi đặc biệt là **“năm độn sử”** (khó đoạn trừ); năm thứ ác kiến được gọi đặc biệt là **“năm lợi sử”** (dễ đoạn trừ). *(Xem mục “Phiền Não Căn Bản”)*

**- Tùy phiền não** là các phiền não phụ thuộc của các phiền não căn bản ở trên, dễ diệt trừ hơn, gồm có 20 thứ: *phẫn*, *hận*, *phú*, *não*, *tật*, *xan*, *cuống*, *siểm,* *hại*, *kiêu*, *vô tàm*, *vô quí*, *trạo cử*, *hôn trầm*, *bất tín*, *giải đãi*, *phóng dật*, *thất niệm*, *tán loạn*, *bất chánh tri*. *(Xem mục “Phiền Não Tùy Thuộc”)*

Duy Thức Học còn nói rằng: Thức thứ bảy (mạt-na thức) có bản chất là *chấp ngã,*vì luôn luôn có bốn thứ phiền não căn bản đeo dính bên mình, đó là: *ngã si* (tức là **si**), *ngã kiến* (tức là **ác kiến**), *ngã mạn* (tức là **mạn**) và *ngã ái* (tức là **tham**).

Thật ra, con người ở thời đại ngày nay, nếu quán chiếu kĩ vào nội tâm, chúng ta sẽ thấy số lượng các *“tùy phiền não”*còn nhiều hơn gấp bội so với hai mươi thứ như tông Duy Thức vừa trình bày trên.

***Phiền não căn bản* (căn bản phiền não).** Tất cả mọi đau khổ của chúng sinh đều do sáu thứ phiền não gốc rễ sau đây gây nên: **1) Tham:** thấy gì vừa ý thì tham, muốn chiếm đoạt; **2) Sân:** gặp điều không vừa ý thì oán giận; **3) Si:** vô minh, không sáng suốt; **4) Mạn:** tự cao, kiêu mạn; **5) Nghi:** ngờ vực, do dự; **6) Ác kiến:** thấy biết sai lạc, không đúng sự thật. Sáu thứ phiền não gốc rễ này rất khó đoạn trừ.

***Phiền não tùy thuộc* (tùy phiền não).** Đây là các thứ phiền não phụ thuộc của sáu loại phiền não căn bản *(xem mục “Phiền Não Căn Bản”)*, dễ diệt trừ hơn, gồm có 20 thứ: **1) Phẫn:** nóng giận, cộc cằn, bực tức; **2) Hận:** oán hờn; **3) Phú:** che dấu tội lỗi; **4) Não:** buồn phiền, bứt rứt, ẩn ức không yên; **5) Tật:** ganh ghét; **6) Xan:** keo kiệt bỏn sẻn; **7) Cuống:** dối gạt; **8) Siểm:** nịnh hót, gièm pha; **9) Hại:** có ý làm tổn hại người; **10) Kiêu:** khoe khoang, tự kiêu, tự phụ; **11) Vô tàm:** làm lỗi mà không biết tự xấu hổ; **12) Vô quí:** tài đức không bằng người mà không biết tự thẹn; **13) Trạo (điệu) cử:** chao động không yên; **14) Hôn trầm:** mê muội, dật dờ, trì trệ; **15) Bất tín:**đa nghi, không tin tưởng; **16) Giải đãi:** biếng nhác, bê trễ; **17) Phóng dật:** buông lung, buông trôi; **18) Thất niệm:** lãng quên, không có chánh niệm; **19) Tán loạn:** xao xuyến, rối loạn; **20) Bất chánh tri:** hiểu lầm, biết không chính xác.

***Phó Nghị*** (?-90 s. TL): Tự là Vũ Trọng, quê ở Phù-phong (thuộc địa phận tỉnh Thiểm-tây ngày nay), thời đại Đông-Hán. Ông làm quan thái sử (chép sử, coi thiên văn, làm lịch) triều vua Minh đế (58-75). Dưới triều vua Chương đế (76-88), ông làm Lan-đài lệnh-sử (như thư viện trưởng ngày nay), cùng với Ban Cố trông coi thư khố ở nội phủ. Năm đầu vua Hòa đế (89-105), ông được Xa-kị tướng quân Bảo Hiến mời làm Kí-thất lệnh-sử (như chánh văn phòng ngày nay); năm sau Bảo Hiến được thăng làm đại tướng quân thì ông cũng được thăng làm tư mã (chức quan võ, thời Hán là thuộc cấp của đại tướng quân). Theo sách sử Phật giáo Trung-quốc, do ông đoán mộng cho vua Hán Minh đế mà nhà vua đã cử một phái đoàn gồm 18 quan viên triều đình đi sang Tây-vực tìm cầu Phật pháp đem về Trung-quốc. *– Có sách viết tên ông là “****Truyền****Nghị”; có lẽ vì tự dạng chữ Hán của hai chữ “phó”*(傅)*và “truyền”*(傳)*trông giống nhau, nên vị này đã đọc nhầm.*

***Phóng sinh.*** Các loài vật như chim cá v.v... bị người ta bắt để ăn thịt, chúng ta xin hoặc mua lại, chim thì đem thả vào rừng, cá thì thả xuống sông, hồ, trả lại mạng sống cho chúng, gọi là “phóng sinh”. Những loài vật dù nhỏ hay lớn đang bị mắc nạn mà mình cứu chúng nó khỏi chết, cũng tức là *“phóng sinh”*. Như vậy, hạnh tu phóng sinh của người Phật tử đã xuất phát từ lời Phật dạy cấm giết hại chúng sinh để ăn thịt được ghi trong kinh luật, và tiến thêm một bước tích cực hơn là cứu hộ, bảo vệ mạng sống của muôn loài. Hồi còn tại thế, đức Phật đã từng dạy chư tăng luôn luôn phải lọc nước trước khi uống. Khi lọc nước, nếu có các sinh vật nhỏ bé thì hãy bỏ chúng vào một cái *“bình phóng sinh”* (phóng sinh khí), rồi đem thả ở sông, hồ. Có thể xem đó là khởi thỉ của hạnh tu phóng sinh trong Phật giáo. Trong kinh *Phạm Võng* có dạy: Tất cả chúng sinh trong sáu đường đều có thể là cha mẹ mình, cho nên người Phật tử phải dùng lòng từ bi mà tu hạnh phóng sinh, nếu thấy người đời giết các loài súc sinh thì nên tìm mọi cách để cứu hộ chúng. Có rất nhiều cách để thực hiện hạnh phóng sinh, như *Kinh Kim Quang Minh* chép: Trưởng giả Lưu Thủy, đi đường thấy một đàn cá rất đông, ở chỗ nước gần cạn hết, sắp chết. Ông bèn dùng túi đựng nước đổ xuống, nhờ đó mà cá thoát chết. Ông lại nói pháp cho chúng nghe. Sau khi mạng sống đã hết, cả đàn cá ấy đều được sinh lên cõi trời Đao-lợi. *(Xem thêm các mục:* *“Bầy Lươn Báo Mộng”, “Cắt Thịt Cho Chim Ưng Ăn”, “Chim Xây Mộ Cho Người Phóng Sinh”, “Chồn Cứu Mạng Ân Nhân”, “Con Chết, Mẹ Đứt Ruột”, “Cứu Chim Sẻ, Bốn Đời Quí Hiển”, “Cứu Rắn Trở Thành Danh Y”, “Cứu Sống Ba Ba, Được Chữa Lành Bệnh”, “Cứu Sống Bầy Kiến Mà Thọ Mạng Kéo Dài”, “Cứu Sống Bầy Kiến Mà Trở Thành Thủ Khoa”, “Cứu Sống Cá Chép Được Tăng Tuổi Thọ”, “Cứu Sống Ruồi Nhặng, Được Minh Oan”, “Di Ái”, Đại Sư Liên Trì Cứu Rết, “Đức Nhân Của Vua Thành Thang”, “Phóng Sinh Được Phong Hầu”, “Phóng Sinh, Được Sinh Lên Thiên Giới”, “Quan Huyện Cấm Sát Sinh”, “Rùa Cứu Mạng”, “Tào Khê Giữ Lưới Thợ Săn”, “Thả Cá Phóng Sinh, Bệnh Mụt Nhọt Được Chữa Lành”, “Thí  Thân Cho Cọp Đói”, “Thúc Ngao Đập Rắn”, “Tùy Hầu Cứu Rắn, Được Đền Ơn Trọng Hậu”, “Vì Cứu Sinh Vật Mà Cầu Mưa”.)*

Ở Trung-quốc, từ các vương triều Nam-Tề (479-502), Tiêu-Lương (502-558), thuyết chủ trương *“không ăn thịt”* rất được thịnh hành; vua Lương Vũ đế (502-549) đã từng xuống chiếu cấm chỉ các hành động sát sinh, hủy bỏ tục giết súc vật cúng tế quỉ thần ở các đền miếu. Đời Tùy, đại sư Trí Khải (538-597) ở núi Thiên-thai, đã từng khuyên bảo dân chúng ở vùng ven biển không nên làm nghề đánh cá; chính ngài thì đào ao phóng sinh, cùng khuyên mọi người lập hạnh phóng sinh. Năm 759, vua Đường Túc-tông (756-762) xuống chiếu cho quốc dân đào 81 ao phóng sinh. Vào triều đại vua Tống Chân-tông (998-1022), năm 1019, đại sư Tuân Thức (964-1032) của tông Thiên Thai, đã tâu vua, xin lấy hồ Tây ở Hàng-châu làm ao phóng sinh, vua chuẩn cho; đại sư sáng tác bài *“Phóng Sinh Từ Tế Pháp Môn”,* mỗi năm vào ngày Phật Đản đều cử hành lễ hội Phóng Sinh. Tất cả những sự việc trên đều nhằm mục đích bảo vệ mạng sống các loài chúng sinh của tín đồ Phật giáo, tức là thực hiện hạnh tu ***phóng sinh*** vậy. Ở Việt-nam, hạnh tu phóng sinh cũng được thực hành phổ biến trong khắp các chùa viện, vào những dịp đại lễ hằng năm (như Phật Đản, Vu Lan v.v...), là một trong những sinh hoạt truyền thống của Phật giáo Việt-nam từ ngàn năm xưa cho đến bây giờ.

Có điều nên lưu ý: Phóng sinh tuy là việc thiện, nhưng chỉ cứu cái sắc thân của chúng sinh, mà không thể cứu cái huệ mạng của chúng sinh; cho nên không thể giúp chúng sinh chấm dứt sinh tử, thoát ra khỏi ba cõi. Nếu trong lúc phóng sinh, lại còn vì chúng mà niệm Phật, tụng kinh; đem công đức ấy hồi hướng và cầu nguyện cho chúng được vĩnh viễn thoát khỏi ba đường ác, vãng sinh về cõi Phật; như vậy mới là hành động triệt để.

***Phóng sinh được phong hầu***(truyền thuyết Trung-quốc). Khổng Du vốn là một quan chức nhỏ, cũng đã từng phóng sinh một con rùa. Rùa nổi lên mặt nước, ngoảnh đầu lại nhìn Du mấy lần rồi mới lặn xuống nước. Sau, vì có công mà ông được phong hầu. Khi đúc ấn, cái quai ấn khắc hình con rùa, và tự nhiên, đầu con rùa quay lại ngó ra sau. Người thợ bỏ đi, đúc lại mấy lần, đầu rùa nơi cái khuôn vẫn hướng thẳng phía trước, nhưng đầu rùa trên chiếc ấn cứ quay ngó ra sau. Viên quan trông coi việc đúc ấn kinh dị vô cùng, liền đi báo cho ông biết. Ông bỗng nhớ lại lúc thả con rùa, nó ngoái đầu ngó lại ông mấy lần. Thì ra, việc ông được phong hầu chính là quả báo của hành động phóng sinh.

***Phóng sinh được sinh lên Thiên giới***(truyền thuyết Trung-quốc). Đời Tống, có viên quan đề hình họ Trương, thường đến các lò sát sinh, mua những súc vật còn sống thả đi, khỏi bị giết. Về sau, lúc lâm chung, ông nói với người nhà: *“Ta nhờ phóng sinh mà có nhiều phước đức. Nay thiên chúng đến đón ta lên trời.”* Nói xong, an nhiên nhắm mắt.

***Phổ Quang***(?-?): là một vị cao tăng sống vào đời Đường, quê quán và tuổi tác đều không rõ. Ngài tư chất thông minh, ở chùa Từ-ân, thờ pháp sư Huyền Trang làm thầy, tuy học ít nhưng chứng nhập nhiều, được pháp sư Huyền Trang âm thầm ấn khả. Trong 20 năm (645-664) pháp sư Huyền Trang dịch được 75 bộ kinh luận, đa phần do ngài bút thọ. Năm 654, khi pháp sư Huyền Trang dịch xong bộ *Luận Câu Xá*, trước tiên trao cho ngài. Nhân đó ngài đã soạn bộ *Câu Xá Luận Kí*, gồm 30 quyển, trở thành một trong những điển tịch chủ yếu của tông Câu Xá. Ngoài ra ngài còn soạn *Câu Xá Luận Pháp Tông Nguyên, Bách Pháp Minh Môn Luận Sớ* v.v... Người sau đã công nhận ngài là đệ tử chánh truyền của pháp sư Huyền Trang về môn học *Câu Xá*.

***Phù trần căn***(浮塵根). Chữ *“phù”* (浮) nghĩa là nổi, lộ ra bên ngoài. Trong năm căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), mỗi căn đều gồm có hai phần: phần vi tế nằm sâu kín ở bên trong, mắt thường không thể thấy được (như thần kinh mắt), gọi là *“tịnh sắc căn”*; và phần thô phù nổi lộ ra bên ngoài, mắt nhìn thấy được (như con mắt, cái mũi, v.v...), gọi là ***“phù trần căn”***. Chữ  浮 cũng được viết bằng chữ 扶 (cũng đọc là *phù*), có nghĩa là phụ giúp; và trong trường hợp này, *“phù trần căn”* (**扶**塵根) có nghĩa là căn phụ giúp. Sở dĩ gọi là *“phù trần căn”* – hay gọi tắt là ***“phù căn”*** – vì phần này không thể phát sinh tác dụng nhận thức, mà chỉ làm điều kiện phụ giúp cho *“chánh căn”* (căn chính yếu) nhận thức ngoại cảnh. Chánh căn được gọi là *“thắng nghĩa căn”,* là tên gọi khác của *“tịnh sắc căn”,* là phần chính yếu của các căn, nằm sâu kín ở bên trong, có khả năng phát sinh tác dụng nhận thức, biết cảm giác đối với ngoại cảnh. Tóm lại, ***phù căn*** chỉ có nhiệm vụ làm chỗ y cứ cho *chánh căn*, không có tác dụng nhận thức. *(Xem mục “Tịnh Sắc Căn”.)*

Cũng cần lưu ý: Chỉ có **năm căn** là có bộ phận bên ngoài (tức bộ phận lộ rõ ở bên ngoài, ai cũng có thể thấy được, sờ mó được) mà thôi; còn **ý căn** là một căn đặc biệt, tuy cũng có hai phần, nhưng cả hai phần đều không lộ ra bên ngoài, không thể trông thấy, sờ mó được. *Phù trần căn* của nó là phần vi tế ẩn trong não bộ *(vẫn còn nằm trong lĩnh vực sinh lí)*, nhưng *thắng nghĩa căn*, phần chính yếu của nó, thì *hoàn toàn thuộc lĩnh vực tâm lí* – nó chính là một thức, tức **mạt-na thức**, cho nên không có bộ phận bên ngoài như năm căn kia.

***Phú Lâu Na*** (Purna): đó chỉ là tên gọi vắn tắt, tên đầy đủ phải là Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử (Purnamaitraya-niputra), là vị giảng sư tài giỏi nhất trong tăng đoàn, được liệt vào hàng *“mười vị đệ tử lớn”* (thập đại đệ tử) của đức Phật. Tôn giả sinh trong một gia đình giàu có thuộc giai cấp phú thương nghiệp chủ, ở vương quốc Kiều-tát-la (Kausala). Vì sớm chán đời sống thế tục, muốn cầu giải thoát, nên tôn giả đã rủ ba mươi bạn hữu cùng vào núi tu tập, do chuyên cần tinh tấn, chứng được Tứ-thiền. Khi biết tin đức Thích Ca đã thành đạo và đang thuyết pháp tại vườn Nai, tôn giả liền về đó, xin Phật cho xuất gia, và chẳng bao lâu thì chứng quả A-la-hán.

***Phúc tuệ song tu.*** Bỏ ác làm lành, ngay cả dứt trừ trọn vẹn mười nghiệp ác và tu tập đầy đủ mười nghiệp lành, thì cũng chỉ đủ tạo phúc đức để được hưởng quả báo sung sướng cùng tột ở các cõi trời mà thôi. Đó vẫn là thứ phước báo hữu lậu, không đủ khả năng giúp cho người tu hành phá vỡ vô minh, thoát li ba cõi, dứt tuyệt sinh tử luân hồi. Muốn giải thoát sinh tử để chứng nhập niết bàn, hành giả, ngoài việc tu tạo phúc đức, còn phải nỗ lực phát huy trí tuệ, bằng cách tu tập thiền định, suy nghiệm chân lí, cho đến khi tuệ giác bừng sáng, vô minh phiền não hoàn toàn tiêu diệt. Con đường tu tập như vậy, trong Phật giáo gọi là *“phúc tuệ đồng tu”* *(phúc tuệ song tu)*. Đức Thích Ca Mâu Ni, đã từng trải bao đời kiếp tu tạo công đức lành, nhưng phải đợi đến kiếp cuối cùng, do công phu tu tập thiền định một cách triệt để trong bốn mươi chín ngày dưới cội cây bồ đề, mới đạt được quả vị giác ngộ viên mãn, thành bậc Tối Chánh Giác. Bởi vậy, lời chúc *“Phúc Tuệ Viên Thành”* được coi là lời chúc đầy đủ ý nghĩa nhất mà người tu hành thường dùng để chúc nhau.

***Phục nhẫn.*** Các hành giả mới phát tâm, muốn chịu đựng được trước những cảnh thuận hay nghịch, trước hết phải điều phục tâm ý, gọi là *“phục nhẫn”.*

***Phương đẳng.*** *“Phương”* là ngay thẳng, cũng có nghĩa là rộng; *“đẳng”* là bình đẳng, cũng tức là lí trung đạo; có nghĩa là, đã ngay thẳng, lại sinh tính bình đẳng của Phật. Tất cả kinh giáo đại thừa đều nói lên cái lí trung đạo, cho nên đều được gọi chung là giáo lí *“phương đẳng”.*Trong thời thuyết giáo thứ ba, đức Phật đã nói bốn loại pháp môn tạng, thông, biệt, viên một cách rộng rãi, đem lại lợi ích đồng đều cho cả mọi căn cơ cao thấp, cho nên gọi đó là thời *“Phương Đẳng”.*

***Phương Đẳng tam muội.*** Thiên Thai đại sư đã y cứ vào *Kinh Đại Phương Đẳng Đà La Ni* mà chế lập phép hành trì **Phương Đẳng tam muội**, cùng với *Pháp Hoa tam muội*, đều thuộc loại *bán hành bán tọa tam muội* trong bốn thứ tam muội *(xem mục “Pháp Hoa Tam Muội”)*. Trong *Luận Chỉ Quán* và sách *Phương Đẳng Tam Muội Hành Pháp*, có ghi rõ về nghi thức tác pháp. Hành trì phép tam muội này, lấy 7 ngày làm một hạn kì, hành giả ở trong đạo tràng, tụng trì Đà-la-ni chú; vừa đi nhiễu vừa tụng. Đi nhiễu được 120 vòng thì ngồi xuống tư duy quán chiếu về lí thật tướng. Hết ngồi quán tưởng thì lại đứng dậy đi nhiễu... Cứ tiếp tục hành trì như thế cho đến 7 ngày là dứt một hạn kì.

***Phương tiện:*** là một thuật ngữ Phật học, chỉ cho những hành động, cử chỉ và ngôn ngữ khéo léo mà người tu tập hạnh Bồ-tát sử dụng trong công việc giáo hóa chúng sinh. Chân lí là pháp chân thật, chỉ có thể chứng nghiệm, thể nhập, chứ không thể suy nghĩ hay nói năng. Bởi vậy, muốn cho chúng sinh thể nhập pháp chân thật, chư Phật và Bồ-tát phải quán sát căn cơ của chúng sinh, tùy mỗi hạng mà bày ra những phương pháp (pháp môn) khác nhau để chỉ bày, hướng dẫn, hóa độ. Tất cả mọi pháp môn đó (thường nói là tám vạn bốn ngàn pháp môn) đều được gọi là *“phương tiện”.*Cũng vậy, tuệ giác của chư Phật là trí tuệ bát nhã, chân thật, bình đẳng, không phân biệt; nhưng trong công việc hóa độ chúng sinh, chư Phật và Bồ-tát phải dùng thứ trí tuệ quyền tạm để quán chiếu những hiện tượng sai khác của đời sống chúng sinh, để tùy cơ giáo hóa. Thứ trí tuệ quyền tạm ấy được gọi là *“trí phương tiện”.* Tóm lại, tất cả mọi pháp môn tu hành để đạt tới tuệ giác siêu việt, đều là *“phương tiện”.* – Ngay như việc phân chia có hai thứ trí tuệ chân thật và quyền tạm, cũng vẫn là *“phương tiện”.*

***Quả địa:*** tức quả vị, là địa vị đạt được do công phu tu nhân. Nếu tu Bồ-tát thừa thì quả địa là Diệu-giác, hay Phật quả; nếu tu Duyên-giác thừa thì quả địa là Bích-chi Phật; nếu tu Thanh-văn thừa thì quả địa là A-la-hán v.v...

***Quả đức:*** tức là công đức của quả vị chứng đạt được do sự tu tập; như quả vị niết bàn có bốn đức là thường, lạc, ngã và tịnh. Từ này cũng dùng để chỉ cho công đức vô lượng của quả vị Phật.

***Quả pháp.*** Pháp bảo (trong Tam Bảo) được chia làn bốn pháp: giáo pháp, lí pháp, hành pháp, và quả pháp; gọi là *“bốn pháp bảo”* (tứ pháp bảo). *“Giáo pháp”* là những lời dạy của chư Phật ba đời; *“lí pháp”* là nghĩa lí được giảng giải từ giáo pháp; *“hành pháp”* là y theo lí pháp mà tu hành các pháp môn giới, định, tuệ, v.v... để gây nhân; ***“quả pháp”*** là chứng quả niết bàn tịch tịnh khi đã tu nhân viên mãn. Chư Phật ba đời y theo bốn pháp này mà tu hành, đoạn sạch phiền não, chứng quả vô thượng bồ đề. Chư Phật cũng dùng bốn pháp này để dắt dẫn chúng sinh tu hành, thoát li sinh tử, đến bờ giải thoát. Vậy, những quả vị mà hành giả tu chứng như A-la-hán, Bích-chi Phật, Thập-tín, Thập-trụ, v.v... đều là ***quả pháp***.

***Quả quyết định****và****quả không quyết định.*** Theo định luật Nhân Quả, hễ tạo Nhân thì phải nhận Quả. Nhưng nhân quả là một qui luật tự nhiên rất sinh động và phức tạp, không đơn giản như chúng ta thường nói *“trồng dưa được dưa; trồng đậu được đậu”.* Mà ngay như trong cái đơn giản *“trồng dưa được dưa”* ấy, cũng vẫn là một quá trình nhân quả phức tạp, chứ không đơn giản tí nào. Đâu phải chỉ cần gieo nhân là chắc chắn có kết quả? Mà từ lúc gieo nhân còn phải có bao nhiêu trợ duyên, duyên thuận, duyên nghịch, duyên tăng, duyên giảm, bao nhiêu biến đổi..., cho tới lúc thọ quả; thậm chí, có thể có quả mà cũng có thể không có quả, hoặc lúc gieo nhân thì cái nhân rất tốt, nhưng đến lúc có quả thì cái quả lại rất xấu, v.v... vô cùng phức tạp! Bởi vậy, khi gieo nhân mà chắc chắn có quả, thì cái quả ấy được gọi là *“quyết định quả”* (quả quyết định); và khi gieo nhân mà kết quả không chắc chắn đến, thì cái kết quả ấy được gọi là *“bất quyết định quả”* (quả không quyết định). Chữ ***“quyết định”***có nghĩa là nhất định, chắc chắn phải như vậy, không thể thay đổi; ***“bất quyết định”*** có nghĩa là không nhất định, không chắc chắn phải như vậy, có thể thay đổi. Những nghiệp nhân (thiện hay ác) chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo (lạc hay khổ) nhất định, gọi là ***“định nghiệp”***; những nghiệp nhân không chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo gọi là ***“bất định nghiệp”***.

Theo *Du Già Sư Địa Luận*giải thích, định nghiệp tức là trọng nghiệp (nghiệp nặng). Nghiệp nặng (thiện hay ác) thì chắc chắn phải nhận quả báo (lạc hay khổ), gọi là *“quyết định quả”*; nghiệp nhẹ thì không chắc chắn nhận quả báo, gọi là *“bất quyết định quả”*. Có ba loại nghiệp được gọi là ***nghiệp nặng***:

1) Các loại phiền não độc dữ (tham, sân, si, v.v...) làm động cơ tạo nghiệp ác; hoặc do thiện tâm mạnh mẽ thúc đẩy tạo nghiệp thiện: đó là nghiệp nặng.

2) Một hành động (thiện hay ác) được làm thường xuyên, không dừng lại, quyết tâm thực hiện cho bằng được: đó là nghiệp nặng.

3) Đối tượng tạo nghiệp thuộc loại “công đức điền” (ruộng công đức) như Tam Bảo và cha mẹ, nếu tôn kính cúng dường là nghiệp thiện, nếu xúc phạm là nghiệp ác; cả hai loại nghiệp đều nặng.

Ba loại nghiệp nặng này đều là *“định nghiệp”*, và chắc chắn sẽ chiêu cảm kết quả, gọi là *“quyết định quả”*. Trái lại là ***nghiệp nhẹ***, gọi là *“bất định nghiệp”*, không chắc chắn sẽ chiêu cảm kết quả, gọi là *“bất quyết định quả”*. Lại nữa, theo đại sư Trạm Nhiên (711-782), trong tác phẩm *Pháp Hoa Văn Cú Kí*, thì **“định nghiệp cũng có thể chuyển đổi”**! Theo thuyết này, định nghiệp tất phải thọ quả báo, định nghiệp mà ác thì tất phải chịu quả báo đau khổ; nhưng nếu chúng sinh cảm nhận được công đức sâu dày của chư Phật và Bồ-tát, chuyên tâm niệm Phật, lòng không do dự hồ nghi, phát nguyện tu hành tinh tấn, thì ác báo trong đời này và cả ở đời sau, nhờ thần lực chư Phật và Bồ-tát mà định nghiệp được chuyển đổi, sẽ không bị quả báo khổ đau, mà còn chứng được đạo quả.

***Quan huyện cấm sát sinh*** (truyền thuyết Trung-quốc). Phan huyện lệnh ra luật cấm nhân dân không được bắt cá ở sông hồ. Ai phạm sẽ bị tội. Về sau, khi ông nghỉ việc, dưới nước vang lên tiếng kêu khóc rất lớn. Người nghe đều lấy làm lạ.

***Quan trai giới.*** Chữ *“quan”* nghĩa là đóng; ở đây có nghĩa là đóng các cánh cửa giác quan lại, bớt tiếp xúc với các trần cảnh, để ngăn chận phiền não, tội lỗi, gây ra bởi trần cảnh. Chữ *“giới”* tức là giới luật, có công năng phòng hộ thân khẩu ý, không để chạy theo trần cảnh mà gây các nghiệp xấu. Chữ *“trai”,* nghĩa rộng là làm cho thân tâm thanh tịnh; nghĩa hẹp là ăn đúng giờ ngọ. *“Quan trai giới”* tức là một loại giới pháp (gồm có tám giới điều) được lập ra để giúp cho người cư sĩ tại gia có cơ hội sống 24 giờ (một ngày đêm) trong chùa, theo nếp sống li dục, thanh tịnh của người xuất gia.

Chữ ***“TRAI”*** ở đây cũng cần được nói thêm. *“Trai”,* chữ Phạn là *“uposadha”,* dịch âm chữ Hán là *“bố-tát”,* nguyên là một phép tế lễ của Ấn-độ thời cổ. Cứ mỗi 15 ngày thì các đạo sĩ nhóm họp một lần, mỗi người tự mình sám hối tội lỗi, để cho thân tâm thanh tịnh. Trong ngày ấy họ hoàn toàn nhịn ăn. Đến thời đại của Phật, các phái ngoại đạo, như Ni Kiền Tử, vẫn giữ phép tế lễ đó. Đức Phật thấy tập tục đó cũng giúp ích cho việc tu hành, nên cho phép tăng đoàn áp dụng; đó là nguyên ủy của lễ *“bố tát”.* Theo đó thì thấy, chữ *“trai”,* ý nghĩa nguyên thỉ là làm cho thanh tịnh; nhưng dần dần về sau nó biến nghĩa thành ra là ăn đúng giờ ngọ, hay không ăn quá giờ ngọ. Gìn giữ phép tắc ăn đúng ngọ này thì gọi là *“trì trai”.* Thức ăn dùng trong thời gian “trì trai”, gọi là *“trai thực”* *(tiếng Việt nói là*“ăn chay”*).* Ngoài ra, vật thực cúng dường chúng tăng trong các pháp hội, cũng được gọi là *“trai”*(đồ chay); và loại pháp hội như vậy, được gọi là *“trai hội”* (hội chay). Vào các thời kì Phật giáo Nguyên thỉ và Phật giáo Bộ phái, từ *“ĂN CHAY”* được đặc biệt chỉ cho **giờ ăn**, tức là bữa ăn vào giữa ngày, hay giờ ngọ; ăn sau giờ ngọ là không đúng pháp, tức không phải ăn chay. Đến thời kì Phật giáo Phát triển (đại thừa), lòng từ bi được đề cao trong tinh thần giữ giới, thì sự ăn chay không chú trọng vào giờ ăn nữa, mà chú trọng vào **chất thể** của thức ăn; vì vậy, *ĂN CHAY* có nghĩa là chỉ ăn các loại thực vật (rau đậu), mà không ăn thịt các loài động vật (thịt cá). Truyền thống ăn chay này vẫn được hành trì nghiêm túc ở các nước Phật giáo Phát triển, như Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản, Đại-hàn, v.v..., và ngày nay thì lan tràn cả các quốc gia Âu, Mĩ, Úc; riêng Phật giáo Tây-tạng (cũng theo truyền thống Phật giáo Phát triển), vì hoàn cảnh đặc biệt của đất nước, việc ăn chay này vẫn không được đặt thành vấn đề. Nói chung, cho đến hôm nay, những người theo truyền thống Phật giáo Nguyên thỉ (Phật giáo Nam truyền), thì *“ăn chay”* chỉ có nghĩa là **ăn đúng giờ ngọ** (không chú trọng đến thức ăn là rau đậu hay thịt cá), sau giờ ngọ không được phép ăn; cho nên, nếu vì lí do gì đó mà giờ ngọ không ăn được, thì phải chịu nhịn đói cho đến giờ ngọ ngày hôm sau. Trong khi đó, những người theo truyền thống Phật giáo Phát triển (Phật giáo Bắc truyền – ngoại trừ Phật giáo Tây-tạng) thì *“ăn chay”* có nghĩa là **chỉ ăn các loại rau đậu (các loài thực vật), không ăn thịt các loài động vật**; còn giờ ăn thì có thể du di, nếu do hoàn cảnh bắt buộc mà không ăn đúng giờ ngọ được, thì cũng có thể ăn sau giờ ngọ. Hành trì phép ăn chay như vậy, gọi là *“trì trai”;* đáng lẽ nên ăn chay mà lại bỏ ngang, gọi là *“phá trai”.* Đã ăn chay thì tất giữ giới, cho nên trong Phật giáo có thuật ngữ ***“trai giới”.*** Mục đích của sự hành trì “trai giới” là làm cho thân tâm được thanh tịnh, để tiến tu đạo nghiệp. Hành trì trai giới là sự phát nguyện lớn lao của người Phật tử. Đã phát nguyện mà không hành trì, thì bị coi là *“phá trai phạm giới”,* thiện căn sẽ mất hết.

***Quán*(tì-bát-xá-na***-* vipasyana**):** nghĩa là dùng trí tuệ để quán sát các sự lí. Khi tâm đã đình chỉ **(chỉ)** mọi suy nghĩ để chỉ chuyên chú vào một sự lí, hành giả hãy dùng trí tuệ để quán sát **(quán)** sự lí ấy.

***Quán đảnh.*** *“Quán đảnh”* nghĩa là dùng nước rưới trên đầu; đó là một nghi lễ được tổ chức trang trọng để thăng tiến một người (đã được chọn lựa) lên một địa vị nhất định; hay nói chính xác hơn, quán đảnh là lễ “rưới nước”, một nghi thức quan trọng của Mật giáo, trong đó, một vị a-xà-lê sẽ “truyền thọ” cho một Phật tử để người này trở thành một tín đồ chính thức của Mật giáo. Thật ra, lễ quán đảnh đã từng được dùng ở triều đình các vua chúa Ấn-độ thời cổ, tiếng Phạn gọi là *“abhisekha”.* Nghi thức này là phần quan trọng nhất trong lễ đăng quang của vua và lễ lập thái tử. Khi cử hành nghi thức này, một vị đạo sĩ Bà-la-môn danh tiếng, đạo cao đức trọng – thường là vị quốc sư của triều đình – sẽ dùng nước lấy từ bốn biển, rưới lên đầu vua hay thái tử để chúc phúc; đối với vua thì có ý nghĩa rằng, kể từ lúc ấy, ông đã được công nhận là vị chúa tể của cả thần dân; đối với vị thái tử thì có ý nghĩa rằng, kể từ lúc ấy, ông đã được công nhận là người thừa kế chính thức để sẽ trở thành vị chúa tể của thần dân. Tương tự như thế, trong Mật giáo, người tín đồ khi thọ nhận lễ quán đảnh, cũng được thừa nhận sẽ trở thành một vị chủ tể của một thế giới tâm linh, tức là một đức Phật. Trong lễ quán đảnh này, vị a-xà-lê dùng nước từ năm bình (tượng trưng cho năm trí của Phật) rưới lên đầu của đệ tử, biểu thị ý nghĩa rằng, đó là người thừa kế địa vị Phật-đà.

Do vì có nhiều nghi thức khác nhau với ý nghĩa khác nhau mà lễ quán đảnh trong Mật giáo cũng có nhiều loại khác nhau; nhưng ba loại sau đây được xem là chủ yếu:

**1. Kết duyên quán đảnh:** tức lễ quán đảnh được tổ chức rộng rãi cho mọi người, nhằm kết mối duyên lành với Mật giáo, trước khi trở thành tín đồ chính thức. Trong lễ này, mỗi người tham dự (bất luận tăng tục hay căn cơ cao thấp) đều được bịt kín mặt bằng một mảnh lụa, cầm một bông hoa ném trên đồ hình mạn-đà-la. Bông hoa ấy rớt xuống trúng vào hình đức Phật hay Bồ-tát nào, tức là mình có duyên lành với đức Phật hay Bồ-tát ấy, và lấy đức Phật hay Bồ-tát ấy làm vị “Bổn Tôn” của mình. Lúc đó, vị a-xà-lê (tức thọ giới sư) xướng danh hiệu đức Phật hay Bồ-tát ấy, dùng nước trong bình rảy lên đầu ba lần, rồi truyền cho một loại “ấn quyết” và một câu thần chú để thọ trì.

**2. Đệ tử quán đảnh:** tức lễ quán đảnh chỉ được tổ chức cho người Phật tử đã trải qua lễ “kết duyên quán đảnh”, đã có vị “Bổn Tôn” của mình, và đã được truyền cho ấn, chú. Người Phật tử này (bất luận tăng tục), như vậy là đã có tâm thành muốn tu học theo Mật giáo, cho nên sau lễ quán đảnh này, người đó sẽ được vị a-xà-lê chính thức công nhận là đệ tử của Mật giáo, và được truyền dạy cho giáo pháp bí mật của Mật giáo. Chưa được công nhận là đệ tử chính thức mà học tập Mật giáo là phạm trọng tội – giống như tội nghe trộm chư tăng bố tát.

**3. A-xà-lê quán đảnh:** cũng gọi là truyền pháp quán đảnh, tức lễ quán đảnh được tổ chức để trao chức a-xà-lê cho một hành giả Mật giáo. Đây là lễ quán đảnh cao cấp nhất trong Mật giáo. Vị hành giả Mật giáo, sau một thời gian dài tu tập tinh cần Mật pháp, công đức cao dầy, trong lễ quán đảnh này, sẽ chính thức tiếp nhận địa vị a-xà-lê, tức được công nhận là người có đầy đủ tư cách của một vị đạo sư truyền pháp.

***Quán Đảnh***(561-632): là vị cao tăng đời Tùy. Ngài họ Ngô, tự là Pháp Vân, người huyện Chương-an (Lâm-hải), tỉnh Triết-giang, cho nên người đời thường gọi ngài là Chương An đại sư. Năm lên 7 tuổi, ngài xuất gia với đại sư Tuệ Chửng ở chùa Nhiếp-tĩnh, 20 tuổi thọ giới cụ túc. Sau khi đại sư Tuệ Chửng viên tịch, ngài vào núi Thiên-thai yết kiến đại sư Trí Khải ở chùa Tu-thiền, tu tập theo pháp môn giáo quán của tông Thiên Thai. Từ đó ngài luôn theo hầu cận đại sư Trí Khải. Năm 597 (triều đại nhà Tùy) đại sư Trí Khải viên tịch, ngài phụng thừa sự nghiệp của Thầy. Vào những năm cuối đời, ngài trú tại tinh xá Xứng-tâm ở Cối-kê, chuyên giảng thuyết *Kinh Pháp Hoa*. Năm 72 tuổi ngài viên tịch, thụy hiệu là Tổng Trì tôn giả. Ngài là người có trí hiểu biết và biện tài tuyệt luân, có năng lực lãnh thọ và gìn giữ tất cả di giáo của đại sư Trí Khải, như *Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Văn Cú, Ma Ha Chỉ Quán*v.v... Ngài đã thu tập, ghi chép lại tất cả các trước thuật của đại sư Trí Khải, làm thành nhiều bộ sách, lớn nhỏ gồm hơn trăm quyển, lưu truyền ở đời. Tất cả các tác phẩm của đại sư Trí Khải còn lưu hành cho đến ngày nay là hoàn toàn nhờ vào công sức của ngài. Ngài được hậu thế tôn xưng là tổ thứ năm của tông Thiên Thai Trung-quốc. Trước tác của ngài hiện còn gồm có: *Đại Bát Niết Bàn Kinh Huyền Nghĩa, Đại Bát Niết Bàn Kinh Sớ, Quán Tâm Luận Sớ, Thiên Thai Bát Giáo Đại Ý, Tùy Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Biệt Truyện, Quốc Thanh Bách Lục*; ngoài ra còn có hai tác phẩm đã bị thất truyền: *Nhân Vương Kinh Tư Kí* và *Nhân Vương Kinh Sớ.*

***Quán niệm tướng chung các lãnh vực* (tổng tướng niệm xứ - tổng tướng niệm trú).** Hành giả tu tập phép quán *“bốn lãnh vực quán niệm”* (tứ niệm xứ quán), khi đã thành công ở giai đoạn **“quán niệm riêng từng lãnh vực”**(biệt tướng niệm xứ – *xem mục “Quán Niệm Tướng Riêng Từng Lãnh Vực”*), thì chuyển sang giai đoạn kế tiếp, cao hơn, là *“quán niệm chung các lãnh vực”*. Ở giai đoạn này, hành giả mỗi khi quán niệm về một lãnh vực, thì cùng lúc cũng quán niệm cả ba lãnh vực kia. Khi quán niệm ***“thân thể là không sạch sẽ”****,*cùng lúc cũng quán niệm **thân thể**là *đau khổ*, là *vô thường*, là *vô ngã;*hoặc quán niệm cả *thân thể, cảm thọ, tâm ý, và vạn pháp* đều là **không sạch sẽ**. Khi quán niệm ***“cảm thọ là đau khổ”****,*cùng lúc cũng quán niệm **cảm thọ**là *không sạch sẽ*, là *vô thường*, là *vô ngã;*hoặc quán niệm cả *cảm thọ, thân thể, tâm ý, và vạn pháp* đều là **đau khổ**. Khi quán niệm ***“tâm ý là vô thường”****,*cùng lúc cũng quán niệm **tâm ý**là *không sạch sẽ*, là *khổ đau*, là *vô ngã*; hoặc quán niệm cả *tâm ý, thân thể, cảm thọ, và vạn pháp*đều là **vô thường**. Khi quán niệm ***“vạn pháp là vô ngã”***, cùng lúc cũng quán niệm **vạn pháp** là *không sạch sẽ*, là *khổ đau*, là *vô thường*; hoặc quán niệm cả *vạn pháp, thân thể, cảm thọ và tâm ý*đều là **vô ngã**.

***Quán niệm tướng riêng từng lãnh vực* (biệt tướng niệm xứ - biệt tướng niệm trú).** Khi tu tập phép quán *“bốn lãnh vực quán niệm”* (tứ niệm xứ quán), hành giả mỗi lần chỉ quán niệm về một lãnh vực (như: *thân thể là không sạch sẽ*, hay: *cảm thọ là đau khổ*, v.v...); khi đã quán niệm thành công về lãnh vực ấy thì chuyển sang lãnh vực kế tiếp, như thế gọi là *quán niệm tướng riêng từng lãnh vực*.

***Quán trí:*** tức là chánh trí quán chiếu thấy rõ chân tướng của vạn pháp.

***Quán tưởng:*** là tập trung tâm niệm vào một đối tượng, nhằm diệt trừ vọng niệm. Ở trong pháp môn tu Tịnh Độ, quán tưởng là một trong bốn cách niệm Phật, gọi là *“quán tưởng niệm Phật”;* tức là nhất tâm quán tưởng thân tướng tốt đẹp viên mãn của đức Phật A Di Đà. Cho đến khi quán tưởng thuần thục thì chánh định hiện tiền.

***Quán tượng:***tức là chiêm ngưỡng hình tượng chư Phật và Bồ-tát. Ở trong pháp môn tu Tịnh Độ, quán tượng là một trong bốn cách niệm Phật, gọi là *“quán tượng niệm Phật”,* tức là, mắt chiêm ngưỡng hình tượng của Phật A Di Đà, miệng xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, thì tâm không tán loạn, bản tính Di Đà từ đó mà hiển hiện. Cứ như thế, niệm niệm không gián đoạn, tâm ý thuần nhất, không có gì xen lộn.

***Quảng bản:*** tức *“quảng luật”,* là một thuật ngữ trong Luật học. Trong Luật tạng có những sách chỉ ghi các điều cấm giới mà tăng chúng (tì kheo, tì kheo ni v.v...) phải thọ trì, những sách ấy được gọi là *“GIỚI BẢN”* (pratimoksa, dịch âm là ba-la-đề-mộc-xoa). Tương truyền, ở Trung-quốc, trong khoảng những năm 249-254 đời Tào-Ngụy (thời Tam-quốc), ngài Đàm Kha Ca La đã dịch cuốn *Tăng Kì Giới Tâm*; và đó là quyển luật đầu tiên thuộc loại **giới bản** được dịch ở Trung-quốc. Kế tiếp, vào đời Diêu-Tần (thời Đông-Tấn liệt-quốc), hai ngài Đàm Ma Trì và Trúc Phật Niệm đã dịch chung cuốn *Thập Tụng Tì Kheo Giới Bản*; nhưng cả hai quyển đó đều đã bị thất truyền. Các cuốn giới bản hiện đang lưu hành gồm có: *Thập Tụng Tì Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản*(Cưu Ma La Thập dịch vào thời Diêu-Tần); *Tứ Phần Tăng Giới Bản, Tứ Phần Luật Tì Kheo Giới Bản, Tứ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản* (Phật Đà Da Xá dịch vào thời Diêu-Tần); *Thập Tụng Tì Kheo Ni Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản*(Pháp Dĩnh vựng tập vào thời Lưu-Tống); v.v...

Đối lại với loại *“giới bản”* là loại *“QUẢNG LUẬT”,*hay *“QUẢNG BẢN”,* là những bộ luật mà nội dung minh thị một cách tường tận, đầy đủ về luật nghi, tức các qui củ sinh hoạt của tăng đoàn, về trường hợp và nguyên do Phật chế các giới điều, về các hình thức xử phạt khi có sự vi phạm các điều giới, v.v... Trong tạng Luật Hán dịch, hiện lưu hành 5 bộ quảng bản: *Tứ Phần Luật* (60 quyển, Phật Đà Da Xá dịch vào thời Diêu-Tần), *Thập Tụng Luật* (61 quyển, Phất Nhã Đa La dịch vào thời Diêu-Tần), *Ma Ha Tăng Kì Luật* (40 quyển, Phật Đà Bạt Đà La dịch vào thời Đông-Tấn), *Ngũ Phần Luật* (30 quyển, Phật Đà Thập dịch vào thời Lưu-Tống), và *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Luật* (50 quyển, Nghĩa Tịnh dịch vào thời Đường); và đương nhiên, trong các quảng bản đều có bao hàm phần giới bản.

***Quảng Ngạch.*** Phẩm *“Phạm Hạnh*” trong *Kinh Đại Bát Niết Bàn* có ghi: Nước Ba-la-nại có người đồ tể tên Quảng Ngạch, mỗi ngày giết cả trăm, cả ngàn con dê. Một hôm ông gặp tôn giả Xá Lợi Phất, được tôn giả giáo hóa, thọ giới bát quan trai một ngày đêm; sau khi chết được sinh lên cõi trời, làm con trai của thiên vương Tì Sa Môn. Sách *Tục Truyền Đăng Lục,* q. 28, mục *“Đông Sơn Giác Thiền Sư”* cũng chép: **Quảng Ngạch** chính là một tên giết người không gớm tay; nhưng khi đã ném con dao đồ tể xuống thì lập tức thành Phật.

***Que cứt khô* (càn thỉ quyết**乾屎橛**).** Đời Đường, thiền sư Tuyên Giám (782-865) ở thiền viện Đức-sơn, Lãng-châu, một hôm lên giảng đường nói: *“Ta ở nơi đây, Phật cũng không, pháp cũng không, Đạt Ma là lão mọi hôi hám, Bồ-tát Mười-địa là kẻ gánh phân, Đẳng-giác và Diệu-giác là phàm phu phá giới, bồ đề niết bàn là cây cột buộc lừa, mười hai phần giáo là sổ ghi tên người chết, là giấy lau ghẻ, Phật là lão mọi chùi nhà xí.”*Mặt khác, có vị tăng hỏi thiền sư Văn Yển (864-946) ở núi Vân-môn, Thiều-châu rằng: *“Phật là thế nào?”* Sư đáp: *“Que cứt khô.”* Sư cũng từng nói: *“Thích Ca lúc mới sinh, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, đi quanh bảy bước, mắt ngó bốn phương, nói rằng trên trời dưới trời chỉ riêng ta là tôn quí nhất, lão tăng này lúc đó nếu thấy, một bổng đánh chết đem cho chó ăn, may ra thiên hạ thái bình.”* Những lời trên đều nhằm thức tỉnh người đời: phàm hễ có hình tướng thì đều là hư vọng; dù là kinh điển, tượng Phật, hoặc thánh, hoặc hiền, đã rơi vào hình tích thì đều thuộc trong vòng sinh diệt, hoàn toàn không phải là đạo như thật chân thường.

***Qui Sơn Linh Hựu***(771-853): là vị Sơ-tổ của tông Qui Ngưỡng, một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền tông Trung-quốc. Ngài họ Triệu, pháp danh Linh Hựu, quê ở huyện Hà-phố, tỉnh Phúc-kiến; xuất gia từ lúc15 tuổi. Sau khi thọ đại giới, ngài đi các nơi cầu học với nhiều bậc cao đức, đến năm 23 tuổi thì đến Giang-tây tham yết thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, trở thành vị đệ tử thượng thủ và kế thừa pháp hệ của Bách Trượng. Khoảng năm 50 tuổi, ngài lên ở núi Qui-sơn tại Đàm-châu (tỉnh Hồ-nam), dân chúng trong vùng cảm mộ cao đức của ngài, bèn cùng nhau đóng góp xây chùa, được vua ban sắc đặt tên là chùa Đồng-khánh. Từ đó chùa trở thành một đạo tràng nổi tiếng, tứ chúng vân tập tu học đông đảo, cả các quan trong triều đình cũng thường đến hỏi đạo. Trong thời gian xảy ra pháp nạn Hội-xương (841-846), ngài ẩn lánh trong đám dân thương buôn. Khi Phật giáo được phục hoạt (từ  năm 847), đồ chúng lại thỉnh ngài trở về chùa cũ. Ngài cư trú ở núi Qui-sơn cả thảy 40 năm, được người đời xưng là Qui Sơn Linh Hựu. Ngài thị tịch vào năm 853 (dưới triều vua Đường Tuyên-tông), thế thọ 83 tuổi, thụy hiệu là Đại Viên thiền sư.

***Quốc độ dơ nhớp* (uế độ):** chỉ cho thế giới Ta-bà của chúng ta. Kinh *A Di Đà* nói thế giới Ta-bà này có 5 thứ dơ nhớp (ngũ trược) là: kiếp dơ nhớp (kiếp trược), thấy biết dơ nhớp (kiến trược), phiền não dơ nhớp (phiền não trược), chúng sinh dơ nhớp (chúng sinh trược), và đời sống dơ nhớp (mạng trược). Chữ *“dơ nhớp”* (uế, trược) ở đây không nằm trong ý nghĩa dơ sạch thường dùng như tay chân dơ nhớp, áo quần dơ dáy, bàn ghế đầy bụi dơ, v.v..., mà có nghĩa là xấu xa (trong cả ba nghiệp thân, khẩu, ý), đầy dẫy dục vọng, tà kiến, sai lầm, ác độc, oán thù, phiền muộn, đau khổ, tội lỗi, v.v...

***Quyền - thật.*** *“Quyền”* và *“thật”* là hai thuật ngữ Phật học đối nhau. *“Quyền”* nghĩa là phương tiện chỉ dùng trong nhất thời, tùy theo từng trường hợp, từng hoàn cảnh, từng đối tượng mà nói năng, hành động, xử sự cho được thích nghi, không cứ phải chấp nê theo một khuôn thức cứng ngắc, nhất định nào cả. *“Thật”* nghĩa là chân thật, chắc chắn, rốt ráo cùng cực, vĩnh viễn không thay đổi. Từ hai thuật ngữ đối nhau này, trong Phật học đã phát sinh ra nhiều thuật ngữ liên hệ, như: quyền giáo, thật giáo; quyền trí, thật trí; quyền quả, thật quả; v.v...

**- Quyền giáo**và**thật giáo.** Tất cả lời dạy của Phật đều là chân thật, do từ kim khẩu của Phật nói ra, nhưng tùy trường hợp, tùy hoàn cảnh, tùy căn cơ của thính chúng mà trong những lời dạy ấy có khi Ngài nói thẳng, chỉ rõ những điều nội chứng của Ngài; như trong các kinh *Pháp Hoa, Đại Bát Niết Bàn,* Ngài đã nói thẳng cho mọi người biết, tất cả chúng sinh đều vốn sẵn có Phật tánh, tất cả chúng sinh trước sau đều thành Phật. Đó là lời dạy chắc chắn, chân thật, rốt ráo cùng cực, không thay đổi được, cho nên gọi là *“thật giáo”.* Nhưng, loại giáo lí này đức Phật chỉ nói trước một thính chúng có căn cơ cao siêu, thuần thục, còn những hạng người căn cơ từ bậc trung trở xuống thì không thể tiếp nhận được; vì vậy, đối với những hạng người này, Ngài phải dùng loại giáo lí phương tiện để tùy nghi hướng dẫn, giúp cho họ thăng tiến dần lên từng cấp một, đó gọi là *“quyền giáo”.* Điển hình của loại giáo lí này là toàn bộ kinh *A Hàm*.

**- Quyền trí**và **thật trí.** *Quyền trí* cũng gọi là *phương tiện trí*, tức là trí tuệ hiểu biết được các pháp thuộc ba thừa (Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát); *thật trí,* hay *như thật, chân thật trí,* là trí tuệ siêu việt, hiểu biết các pháp chân thật nhất thừa (Phật thừa).

**- Quyền quả**và**thật quả.** Các quả vị của các hàng Thanh-văn (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán), Duyên-giác (Bích-chi Phật), cho đến cả Thập-địa và Đẳng-giác Bồ-tát, đều là *quyền quả*; chỉ có Phật quả mới là *thật quả*.

***Rồng*(long).** Người ta cho rằng, RỒNG là loài quỉ (hoặc loài thú) hình rắn, sống dưới nước, có thần lực làm mây làm mưa. Trong kinh điển Phật giáo, rồng được liệt vào một trong tám bộ chúng *(trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già)*, tức các vị thần đã qui hướng về với đức Phật, phát nguyện luôn luôn ở quốc độ của chư Phật để thủ hộ Phật pháp. Đứng đầu các rồng được gọi là *“long vương”*, hoặc *“long thần”*. Trong kinh cũng nói rằng, long vương thuộc về loài súc sinh, là quả báo của những người ngu si và sân hận. Long vương được phân làm hai giống: pháp hạnh và phi pháp hạnh. Long vương *“pháp hạnh”*tánh ít sân hận, thường nhớ tới phước đức của mình mà khởi lòng lành, tùy thuận pháp hạnh, giúp cho thế gian mưa thuận gió hòa, được mùa ngũ cốc. Long vương *“phi pháp hạnh”* thường làm các việc bất thiện, không kính trọng Tam Bảo, không tùy thuận pháp hạnh, khởi tâm ác làm mưa gió trái mùa, gây hư hại ngũ cốc ở thế gian. Trong thần thoại Ấn-độ, **rồng** *(Phạn ngữ: naga)* là rắn được thần cách hóa. Đó là vị thần đuôi rắn mặt người, sống ở dưới lòng đất, hay ở long cung (dưới đáy biển). Lại nữa, từ cổ xưa cho đến bây giờ, Ấn-độ có một chủng tộc gọi là *“Naga”*, không thuộc giống người Aryans, hiện sống rải rác ở các vùng Đông Bắc Ấn-độ và Tây Bắc Miến-điện, rất sùng bái rồng rắn; lại đều qui hướng về Phật giáo. Ở Trung-quốc vào thời cổ, người ta cũng từng có tín ngưỡng về rồng. Đó là loài động vật có vẩy dài, khoảng tiết xuân phân thì bay lên trời, tiết thu phân thì vào lòng đất. Loài có vẩy thì gọi là *“giao long”*; loài có cánh thì gọi là *“ứng long”*; có sừng thì gọi là *“cầu long”*, không có sừng thì gọi là *“li long”*; không bay được lên trời thì gọi là *“bàn long”*. Người Trung-quốc tin rằng, rồng có sức làm mây làm mưa, giúp đỡ người đời, nên liệt nó vào một trong bốn giống vật linh thiêng *(tứ linh: long, lân, qui, phụng)*; lại được ví cho thiên tử, cho nên đã có các từ: long nhan, long thể, long bào, long tòa, long sàng, v.v...

***Rốt ráo không*** **(tất cánh không).** Tất cả các pháp, rốt cuộc không gì có thể nắm bắt được. Các pháp hữu vi đều do nhân duyên sinh diệt, tự tính của chúng vốn không có, cho nên không thể nắm bắt được. Tự tính của chúng sinh cũng không có, giống như hư không, vì vậy mà không có ai qua lại trong sinh tử luân hồi, cũng không có người giải thoát. Sinh tử vốn tự không sinh, cho nên không có cái gọi là “qua lại”; đã không có qua lại thì cũng không có giải thoát. Sinh tử đã không có sinh thì cũng không có diệt, đó gọi là niết bàn. Vậy hữu vi hay vô vi, sinh tử hay niết bàn, đều rốt ráo là không, tuyệt đối là không, ba đời thanh tịnh, không dính mắc vào bất cứ khái niệm gì, đó gọi là *“rốt ráo không”.*

***Rùa cứu mạng***(truyền thuyết Trung-quốc). Mao Bảo thuở còn hàn vi, từng mua một con rùa rồi thả cho đi. Sau làm tướng, bại trận, nhảy xuống nước thoát thân, bèn cảm thấy có vật gì đỡ dưới chân, đưa thẳng sang bờ bên kia. Ông nhìn lại thì hóa ra là con rùa mà mình đã phóng sinh ngày trước.

***Ruộng phước*(phước điền):** nghĩa là ruộng sinh ra phước đức. Người Phật tử kính thờ, cúng dường Phật Pháp Tăng; kính trọng, hiếu thuận và phụng dưỡng cha mẹ; giúp đỡ, săn sóc những người bệnh tật nghèo khổ, đều có được phước đức; cho nên Tam Bảo, cha mẹ, người nghèo khổ bệnh tật, đều là phước điền của Phật tử.

***Ruộng thức*** **(thức điền):** chỉ cho thức A-lại-da. Thức này có khả năng chứa đựng tất cả chủng tử của vạn pháp cho nên được gọi là *“thức điền”.*Tất cả mọi hành động (nghiệp) của thân miệng ý đều trở thành chủng tử gieo vào thức A-lại-da, chờ đến khi chín muồi lại phát sinh hiện hành (quả báo); giống như hạt giống lúa được gieo xuống ruộng (điền), chờ ngày mọc thành cây lúa. Vì vậy, **thức a-lại-da** được gọi là *“ruộng thức”.*

***Rút lưỡi*(bạt thiệt)*.*** Lưỡi bị co rút, ngắn lại, muốn nói mà không thể nói được, chỉ ú ớ, không thành tiếng; là một trong các quả báo của các tội về khẩu nghiệp.

***Rừng Khổ-hạnh*** (Tapovana): là nơi đức Thích Ca Mâu Ni từng tu khổ hạnh trước khi thành Phật. Khu rừng này nằm trong thôn ngày xưa gọi là Ưu-lâu-tần-loa, của nước Ma-kiệt-đà; nay là phía Đông của thôn Mucilinda, cách xứ Phật-đà-già-da của nước Ấn-độ hơn 500m về hướng Nam.

***Sa-di***(sramaneraka): dịch ra Hán ngữ là *“tức từ”,* nghĩa là dứt các điều ác, làm các điều lành; cũng dịch là *“cần sách”,* nghĩa là siêng năng tu tập theo sự sách lệ của đại chúng. Đó là danh từ dùng chỉ chung cho các vị xuất gia phái nam thọ trì mười giới; phái nữ thì gọi là ***sa-di-ni*** (sramanerika).

***Sa La Ba*** (1259-1314): là một vị tăng dịch kinh ở triều đại nhà Minh. Tương truyền, ngài là người ở Hà-tây (Trung-quốc), nhưng cũng có thuyết nói ngài là người Tây-vức. Ngài xuất gia với đế sư Bát Tư Ba *(xem mục “Phát Tư Ba”)* từ lúc nhỏ, tu tập các pháp quán đảnh; về sau lại theo học giáo pháp đại tiểu thừa với Trước Lật Xích thượng sư (?-?). Ngài thông hiểu Tạng văn và nhiều thứ văn tự khác, được đế sư Bát Tư Ba tiến dẫn lên vua Nguyên Thế-tổ, được vua ủy nhiệm phiên dịch các kinh điển hiển, mật trước nay chưa được truyền vào Trung-quốc. Vua ban hiệu cho ngài là Đại Biện Quảng Trí. Thời bấy giờ, đạo phong của tăng lữ xuống thấp tồi tệ, vua Nguyên Thế-tổ rất lo lắng, bèn cử ngài làm Thích giáo đô tổng thống ở các xứ Giang, Triết (Giang-tô và Triết-giang) để chấn chỉnh các tệ hại của tăng lữ vùng Giang-nam. Từ sau khi ngài đến nơi nhậm chức, các chuyện phiền toái đều trừ khử, các tự viện được an định. Quan sát tình hình các tỉnh Phúc-kiến, Quảng-đông, ngài nhận thấy giáo đồ thường bị khổ sở về nỗi quan sự nhũng nhiễu, bèn tâu lên vua bãi chức tổng thống ở các lộ, rồi tự mình rút lui về ẩn cư ở Lũng-sơn, tỉnh Thiểm-tây. Năm 1314, một hôm ngài tĩnh tọa trước Phật mà viên tịch, thế thọ 56 tuổi. Những dịch phẩm của ngài hiện còn gồm có: *Dược Sư Lưu Li Quang Vương Thất Phật Bản Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quĩ, Dược Sư Lưu Li Quang Vương Thất Phật Bản Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quĩ Cúng Dường Pháp, Hoại Tướng Kim Cương Đà La Ni Kinh, Phật Đỉnh Đại Bạch Tản Đà La Ni Kinh, Văn Thù Bồ Tát Tối Thắng Chân Thật Danh Nghĩa Kinh, Chướng Sở Tri Luận* (trước tác của ngài Bát Tư Ba).

***Sa-môn***(sramana). Từ thời Phật tại thế, danh xưng *“sa-môn”* đã được dùng để chỉ chung cho tất cả những người xuất gia tu hành, trong đạo Phật hay ở các đạo khác. Đặc biệt, sa môn trong đạo Phật phải là những vị cạo bỏ râu tóc, sống độc thân, xa gia đình, không nhà cửa ruộng vườn, không tài sản riêng tư, đi xin ăn, chuyên cần tu tập mọi pháp lành, không làm các điều ác, dứt sạch phiền não, phát huy trí tuệ, chứng nhập giải thoát niết bàn. Bốn quả vị mà một vị sa-môn có thể chứng đạt là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

***Sa Tì Ca La*** (Kapila): là tên một ông tiên thời cổ Ấn-độ, được coi là vị tổ của phái Số Luận. Ông chuyên tu khổ hạnh, thờ phụng Phạm Thiên mà được thần chú gọi là *“Tiên Phạm Thiên”.* Đó là một loại tà thuật làm cho người khác bị mê muội, không còn tỉnh táo, tự chủ được. Đây là một trong các chú thuật ác độc mà đức Thế Tôn từng cấm chư đệ tử thọ trì; vì ai thọ trì các loại chú này, đều sẽ phải đọa vào ba đường dữ. Theo pháp sư Viên Anh, trong sách *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*, Sa Tì Ca La dịch ra Hán ngữ là “hoàng phát”, hay “kim đầu” (tóc vàng), thuộc phái ngoại đạo tu khổ hạnh. Ông đã truyền thần chú *Tiên Phạm Thiên* cho bà Ma Đăng Già. Khi con gái của bà (Bát Kiết Đề, hay nàng Ma Đăng Già) vừa trông thấy tôn giả A Nan, tướng hảo trang nghiêm, liền sinh tâm ái nhiễm. Vì năm trăm năm trước trong thời quá khứ, nàng đã cùng với A Nan từng là vợ chồng, cho nên bây giờ, tập khí ái dục chưa mất, nên vừa thấy A Nan, tâm liền mừng vui, muốn được A Nan làm chồng; bèn nhờ mẹ giúp. Ban đầu, bà thấy tôn giả là người xuất gia, đã cắt đứt ái dục, nên bà không chấp thuận; nhưng nàng nài nỉ quá, bà thương con, bất đắc dĩ phải chiều ý nàng. Bà bèn dùng thần chú *Tiên Phạm Thiên* (do Sa Tì Ca La truyền cho), làm cho tôn giả bị mê hoặc, cứ như ngây dại, không còn tỉnh táo nữa. Đức Phật đã kịp thời bảo Bồ Tát Văn Thù đem thần chú *Lăng Nghiêm* đến hóa giải chú thuật, cứu tôn giả A Nan thoát khỏi dâm nạn; và nhờ có túc duyên, nàng Ma Đăng Già cũng được theo tôn giả A Nan về gặp Phật, được Phật khai thị, liền chứng quả Bất-hoàn, rồi phát tâm xuất gia.

***Sám hối:***nguyên có nghĩa là ăn năn tội lỗi và cầu mong tha thứ. Chữ *“sám”*, nói đủ là *“sám-ma”*, dịch âm từ chữ Phạn *“ksama”*, có nghĩa là là thỉnh cầu tha thứ. Chữ *“hối”* là chữ Hán, có nghĩa là ăn năn, hối hận và tự giải bày tội lỗi của mình đã tạo ra. Hợp hai chữ lại làm thành từ *“sám hối”*, là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là, tự biết ăn năn tội lỗi mình đã gây ra, và tự bày tỏ (phát lồ) tội lỗi ấy trước Phật, Bồ-tát, Sư trưởng, hay Đại chúng, để cầu xin tha thứ, tự hứa về sau không tái phạm tội. Mục đích của sự sám hối là để cho tội chướng tiêu trừ, thân tâm thanh tịnh. Từ thời Phật tại thế cho đến ngày nay, bất cứ nơi nào và lúc nào có sinh hoạt của Tăng đoàn Phật giáo, thì *sám hối* vẫn luôn luôn là một pháp tu vô cùng quan trọng của người đệ tử Phật.

***San định:*** một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa *(xem mục “Dịch Kinh”)*, giữ việc cắt bỏ những lời rườm rà để ổn định ý nghĩa của câu văn.

***Sáu năm khổ hạnh*(lục niên khổ hạnh).** Theo niên đại của Phật được Phật giáo quốc tế thống nhất công nhận, đức Phật xuất gia năm 29 tuổi và thành đạo năm 35 tuổi, kể ra là ***6 năm tu hành***. Trong 6 năm này không phải Phật chỉ thuần tu khổ hạnh, mà kể chung, đó là cả thời gian tu học của Phật trước ngày thành đạo. Trong suốt thời gian 6 năm này, ngoại trừ vài tháng đầu ở vùng rừng núi gần thành Tì-xá-li (Vaisali) của vương quốc Lê-xa (Licchavi), tất cả thời gian còn lại, đức Phật đã tu hành tại vùng rừng núi thuộc vương quốc Ma-kiệt-đà (Magadha), trong lưu vực phía Nam của sông Hằng ở miền Trung Ấn-độ, gần ranh giới vương quốc Ca-thi (Kasi – có kinh đô là Ba-la-nại - Baranasi, và vườn Lộc-dã - Mrgadava). Rừng Khổ-hạnh (Tapovana) nằm trong thôn Ưu-lâu-tần-loa (Uruvilva), cạnh núi Tượng-đầu (Gajasirsa), chính là thuộc vùng rừng núi này; và cả con sông Ni-liên cũng chính ở nơi đây. Sở dĩ Phật từ thành Ca-tì-la-vệ đã phải tìm đến tận nơi xa xôi này để học đạo, là vì thời bấy giờ, vùng lưu vực sông Hằng này chính là địa bàn hoạt động rất nhộn nhịp của tôn giáo và các phái triết học Ấn-độ. Các đạo tràng lớn của các đạo sĩ tiếng tăm lừng lẫy như A La Lam (Arada-kalama), Uất Đầu Lam Phất (Udraka-ramaputra), v.v... đều tập trung ở vùng này. Cho nên, thuyết nói rằng *“Phật tu khổ hạnh ở Tuyết sơn”* e không đúng. Tuyết sơn tức Hi-mã-lạp sơn, là rặng núi cao lớn hùng vĩ nhất thế giới, quanh năm tuyết phủ, ở miền Trung-Á, chạy dài từ Tây sang Đông hơn 2.400 cây số, bắt đầu từ sông Ấn (Indus) ở phía Bắc Pakistan, qua vùng Kashmir của Bắc Ấn-độ, sau đó, một phần nằm vắt sang Tây-tạng, và phần lớn còn lại thì trải dọc theo Nepal, Sikkim và Bhutan. Như vậy, Tuyết sơn nằm ở mãi biên giới phía Bắc của vương quốc Thích-ca, chứ không phải ở vùng Lê-xa, Ma-kiệt-đà và Ca-thi; cho nên, theo chúng tôi, **Phật đã không tu khổ hạnh ở Tuyết sơn***(được hiểu là Hi-mã-lạp-sơn)***.**

***Sắc:***theo nghĩa rộng, chỉ cho toàn thể mọi loại vật chất tồn tại trong vũ trụ (có hình trạng, có biến đổi, hoại diệt); theo nghĩa hẹp, chỉ cho đối tượng của nhãn căn (tức tất cả những gì được trông thấy bằng mắt).

1) Theo nghĩa rộng, ***sắc***là một uẩn trong **5 uẩn** *(tức sắc uẩn)*, và cũng là 11 pháp trong **100 pháp** *(nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp –*theo Duy Thức Học*)*. Sắc ở trong thân thể của chúng sinh thì gọi là ***“nội sắc”*** (tức 5 căn: *nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân*); sắc ở ngoài thân thể của chúng sinh thì gọi là ***“ngoại sắc”*** (tức 5 cảnh: *sắc, thanh, hương, vị, xúc*); ở trong thân thể của chúng sinh còn có một loại sắc không biểu lộ ra ngoài, đó là các *ảnh tượng* (bóng dáng của 5 cảnh) chỉ làm đối tượng cho ý thức mà thôi, Duy Thức Học gọi đó là ***“pháp cảnh”***, và luận *Câu Xá* gọi là ***“vô biểu sắc”***. Sắc ở cõi Dục được gọi là ***“thô sắc”*** (vật chất thô trọng); sắc ở cõi Sắc được gọi là ***“tế sắc”*** (vật chất vi tế). Sắc do định lực phát sinh thì gọi là ***“định quả sắc”*** (kết quả của thiền định); sắc do nghiệp lực tạo nên thì gọi là ***“nghiệp quả sắc”*** (kết quả của tạo nghiệp).

2) Theo nghĩa hẹp, ***sắc*** chỉ là một cảnh trong **6 cảnh**, là *đối tượng thấy biết riêng biệt của nhãn căn*(tức ***sắc cảnh***), hoàn toàn khác với các cảnh thanh, hương, vị v.v... là đối tượng của các căn khác. Về ***hình dạng***, sắc có các tướng dài, ngắn, cao, thấp, vuông, tròn, thẳng, cong, v.v...; về ***màu sắc***, sắc có các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, v.v...; về ***động tác***, có các hình thái như đi, đứng, nằm, ngồi, co vào, duỗi ra, khom xuống, thẳng lên, lấy, bỏ, v.v...

***Sắc ái:*** luyến ái cõi Sắc.

***Sắc dục.*** Chữ “sắc” ở đây được đặc biệt dùng để chỉ cho dung nhan, hình mạo đẹp đẽ, quyến rũ của nam nữ. *“Sắc dục”* là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là tâm ham muốn tình ái giữa nam nữ. Bởi vậy, từ *“sắc dục”* cũng đồng nghĩa với các từ *“ái dục”, “tình dục”, “dâm dục”.*

Ngoài ra, ***“sắc dục”*** cũng là một trong *năm dục* (ngũ dục: ***sắc****, thanh, hương, vị, xúc*; hay *tài,****sắc****, danh, thực, thùy*).

***Sắc pháp:*** là tất cả các pháp thuộc về vật chất; là từ ngữ được hiểu theo nghĩa rộng của chữ  *“SẮC” (xem mục “Sắc”).* Theo nghĩa này, *“sắc”* là chỉ chung cho các thứ vật chất, là những vật có hình trạng, có chiếm một khoảng không gian nhất định, làm chướng ngại cho nhau, và có tính chất thay đổi, tàn hoại. Những pháp mặc dù không có hình tướng, nhưng có thể nhận biết bằng năm giác quan (như âm thanh, mùi hương, v.v...), cũng thuộc về sắc pháp. Cả Hữu Bộ và tông Pháp Tướng đều phân tích sắc pháp gồm có 11 pháp, là: *năm căn* (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), *năm cảnh* (sắc, thanh, hương, vị, xúc), và *vô biểu sắc*.

Trong năm nhóm (ngũ vị) bao gồm vạn pháp, Hữu Bộ đặt *Sắc pháp* là nhóm đầu tiên, vì quan niệm rằng, sắc pháp là loại pháp ô nhiễm, có thể làm khởi tâm tham dục, ái nhiễm, là đối tượng trọng yếu để đối trị. Trong khi đó, tông Pháp Tướng thì đặt *Sắc pháp* làm nhóm thứ ba, sau Tâm pháp và Tâm sở hữu pháp, vì quan niệm rằng, sắc pháp không thể sinh khởi độc lập, mà chỉ biến hiện khi tâm và tâm sở phát khởi.

***Sinh-bát.*** Sau khi sinh lên cõi Sắc, chẳng bao lâu thì đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là *“Sinh-bát”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 9** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

***Sinh kế bất chính.*** Người tu hành mưu sinh bằng các phương kế sau đây đều bị coi là bất chính: 1) Bày ra các trò trá ngụy như tịch cốc, đắc đạo, thần thông v.v... để được nhiều người tín ngưỡng. 2) Tự khoe học vấn cao và công đức lớn. 3) Xem tướng tốt xấu. 4) Lớn tiếng ra oai, nói năng khoác lác. 5) Nói mình được nhiều người cúng dường để khích động lòng người. Mục đích của năm sự việc trên đây đều vì thủ lợi để nuôi sống mình, cho nên gọi là *năm loại sinh kế bất chính.*

***Sinh khổ.*** Chữ *“sinh”* không phải chỉ có nghĩa là sinh ra đời, mà còn có nghĩa là đời sống. Vì vậy, từ *“sinh khổ”* cũng còn được hiểu là những đau khổ mà con người phải gánh chịu trong cuộc tranh đấu để sống còn trong suốt cuộc đời. Sự làm lụng vất vả, gian nan, nguy hiểm; những suy nghĩ, lo toan, phiền muộn; những áp bức, tra tấn, hành hạ, lăng nhục, chém giết, tù ngục, v.v...; tất cả những nỗi bi thảm, đau khổ cùng cực đó đều là *“sinh khổ”.*

***Sinh thân - Bồ-tát sinh thân.*** Nhục thân của Phật thì gọi là *“sinh thân”,* tức là cái thân do chư Phật tùy hạnh nguyện mà ứng hiện trong các loài để cứu độ chúng sinh; đối lại với “sinh thân” là *“pháp thân”.* Các vị Bồ-tát khi đã tiến lên cấp Mười-địa, chứng nhập pháp tính, hóa độ tự tại thì gọi là *“Bồ-tát sinh thân”.*

***Song quan:*** là một phương pháp hành văn, nói hay viết một câu gồm có hai ý trái ngược nhau, như: không sinh không diệt; không đến không đi; không trái không phải; cũng có cũng không; cũng tốt cũng xấu; v.v..., rất thường thấy trong các kinh luận đại thừa. Trong quyển *Từ Điển Hán Việt Hiện Đại*do Nguyễn Kim Thản chủ biên, từ *“song quan”* này được giải nghĩa là *“chơi chữ”,* không đúng lắm. ***Chơi chữ*** là nói một chữ mà hàm hai hoặc nhiều ý nghĩa, ai muốn hiểu sao cũng được. Ví dụ câu nói: *“Anh ăn kẹo nhiều quá!”.* Trong câu nói này có chữ *“kẹo”,* có nghĩa là viên kẹo, mà cũng có nghĩa là keo kiệt. Cho nên, thay vì nói thẳng là *“Anh keo kiệt quá!”,* thì lại nói “xéo” đi: *“Anh ăn kẹo nhiều quá!”*; đó gọi là “chơi chữ”.

***Sông Bạt-đề***(Ajitavati): là một trong hai con sông nhỏ ở Ấn-độ, nhưng do có thánh tích của Phật mà được nổi tiếng. *1) Sông Ni-liên-thiền* (Nairanjana, là một nhánh nhỏ của sông Hằng), nơi đó có núi Già-da, có rừng Khổ-hạnh, có cây Bồ-đề; là nơi đức Thích Tôn tu hành và thành đạo. *2) Sông Bạt-đề* (Ajitavati), chảy qua rừng Câu-thi-na, nơi đức Thích Tôn nhập niết bàn.

***Sông Hằng*** (Ganga): là một con sông lớn ở Ấn-độ, cát sông rất nhiều và nhỏ mịn. Mỗi khi đức Phật dùng thuật ngữ *“hằng hà sa”* (cát sông Hằng) trong lúc nói pháp, đều là để tỉ dụ cho con số nhiều nhất. Sông Hằng phát nguyên từ cao nguyên Tây-tạng, ở độ cao 4.200m, chảy theo hướng Đông-Nam, trải dài 800km, đến xứ Bengal của Đông Ấn-độ thì hợp lưu với sông Brahmaputra, rồi chảy ra biển Ấn-độ, tổng cộng chiều dài khoảng 2.700 km. Vùng đất chạy dài dọc theo hai bên bờ sông, khoảng 1.500 km, có vô số đền miếu, được xem là vùng đất thần thánh của dân Ấn, tín đồ của các đạo giáo thường đến đây lễ bái cầu nguyện. Tục gọi sông này là sông Phúc-đức, và cho rằng tắm ở sông này sẽ được tiêu trừ tội cấu; phong tục giành nhau nhảy xuống sông tắm, vẫn còn giữ đến ngày nay. Vùng thượng lưu sông Hằng là trung tâm văn minh của Ấn-độ thời thái cổ, được gọi là văn minh *Phệ Đà.* Sau đó, đến thời đại *Áo Nghĩa Thư* (trước khi đức Phật ra đời) thì trung tâm văn minh Ấn-độ dời xuống vùng trung lưu. Đến thời Phật giáo xuất hiện với đức giáo chủ là Phật Thích Ca Mâu Ni, thì vùng đất trải rộng ở cả hai bên bờ sông Hằng đã trở thành khu vực hoạt động hành đạo trọng yếu của đức Phật và giáo đoàn.

***Sông Ni-liên***(Neranjara): tức là sông Ni-liên-thiền, một chi lưu của sông Hằng, là dấu tích nơi đức Phật đã từng tắm rửa trước khi thành đạo. Sông Ni-liên phát nguyên từ vùng Bengal, chảy hướng lên phương Bắc, đến xứ Phật-đà-già-da (Buddha Gaya – thuộc địa phận nước Ma-kiệt-đà) thì nhập chung với sông Mạc-hãn-na (Mohana), rồi tiếp tục chảy đến phía Đông thành phố Patna thì đổ vào sông Hằng.

***Sơ lược******tiến trình hình thành và phát triển của Mật giáo.***Khởi nguyên của Mật giáo Ấn-độ có từ kinh điển *Phệ Đà*, rồi sau đó dần dần được lưu hành trong dân gian. Trong quá trình phát triển dài lâu, Phật giáo đã đi vào dân gian, tiếp xúc và hòa đồng với những tập tục, tín ngưỡng của dân gian, tất nhiên cũng đã chịu ảnh hưởng của những tín ngưỡng, tập tục đó; có nghĩa là, Phật giáo cũng tiếp nhận những chú thuật bí mật của dân gian, và dùng chúng để bảo hộ và tránh các tai họa cho tín đồ – thường được gọi là ***“Tạp Mật”.***Vì vậy mà các thần chú thủ hộ đã thấy có xuất hiện trong các kinh luật nguyên thỉ của Phật giáo. Dù sao thì đó vẫn chỉ là sự phôi thai của tư tưởng Mật giáo. Đến thế kỉ thứ 7 TL, khi bộ ***Kinh Đại Nhật*** (tức *Đại Tì Lư Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh*) được xuất hiện ở Nam Ấn-độ, Mật giáo mới chính thức được thành lập. Tư tưởng căn bản của kinh này rút từ *Kinh Hoa Nghiêm*, chủ trương *“tức sự nhi chân” – nghĩa là ở ngay nơi sự tướng hiện thực mà quán sát thẳng vào chân tướng vũ trụ;* tập đại thành các vị tôn thần được nói tới trong các kinh điển *“Tạp Mật”*, lấy đức Đại Nhật Như Lai làm trung tâm mà lập thành *“Thai-tạng giới mạn-trà-la”* (Garbhadhatu-mandala). Vì lấy bộ *Kinh Đại Nhật*làm căn cứ, phái Mật giáo này được gọi là **Chân-ngôn thừa** (Mantrayana), hay cũng gọi là **Mật giáo Hữu-đạo**; và được coi là đại biểu cho phần ***lí thuyết*** của Mật giáo.

Sau đó, khoảng cuối thế kỉ thứ 7, lại có bộ ***Kinh Kim Cương Đỉnh*** xuất hiện. Nội dung kinh này thuộc hệ thống Du Già Hành phái, lấy tâm thức làm trung tâm, quán tưởng ngay tự thân để thành tựu sự hỗ nhập viên thông giữa hành giả và Bổn Tôn Phật. Vì lấy bộ kinh này làm căn cứ, phái Mật giáo này được gọi là **Kim-cương thừa** (Vajra-yana); được coi là đại biểu cho phần ***thực dụng*** của Mật giáo. Nhưng về sau, vì phái này kết hợp với phái Tính Lực (Saktah) của Ấn-độ giáo, nên đã bị đọa lạc vào vòng tà đạo; và được gọi là **Mật giáo Tả-đạo.**Cả hai phái Chân-ngôn thừa và Kim-cang thừa đều là Mật giáo thuần túy, nên thường được gọi là ***“Thuần Mật”***(trái lại với *“Tạp Mật”* nói trên).

Như vậy, trong lịch sử phát triển của tư tưởng Phật giáo đại thừa ở Ấn-độ, Mật giáo là *giai đoạn phát triển thứ ba*, sau Bát Nhã và Duy Thức. Giai đoạn này bắt đầu hưng thịnh vào thế kỉ thứ 6 TL, và được hệ thống hóa hoàn toàn vào thế kỉ thứ 8. Theo truyền thuyết, Mật giáo là do đức Đại Nhật Như Lai (Mahavairocana) truyền cho ngài Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva, vị thượng thủ trong chúng hội của đức Đại Nhật Như Lai). Khoảng thế kỉ thứ 3 TL, Bồ Tát Long Thọ đã dùng thần lực mở cửa ngôi tháp sắt ở Nam Thiên-trúc, được chính ngài Kim Cang Tát Đỏa trao cho hai bộ kinh *Đại Nhật* và *Kim Cương Đỉnh*. Sau đó, ngài Long Thọ lại truyền cho đệ tử là Long Trí. 700 năm sau, ngài Long Trí truyền cho ngài Thiện Vô Úy (Subha-karasimba, 637-735); bởi vậy, Mật giáo đã tôn xưng đức Đại Nhật Như Lai là giáo chủ, và Bồ Tát Long Thọ là vị tổ khai sơn.

Ở đây có một chi tiết liên quan đến hai ngài **Long Thọ** và **Long Trí**, xin được nói rõ: Theo Phật giáo Tây-tạng, ngài Long Thọ được coi là vị tổ sư của Mật giáo, đã ra đời vào thế kỉ thứ 7 TL; và chính là hậu thân của Bồ Tát Long Thọ ở thế kỉ thứ 2 TL. Vậy là có hai ngài Long Thọ: Long Thọ thế kỉ thứ 7 là vị tái sinh của Long Thọ thế kỉ thứ 2; tuy là hai ngài nhưng vẫn là một. Ngài Long Thọ tái sinh này (600-650) thuộc dòng Bà-la-môn, xuất gia thọ giới tại học viện Na-lan-đà, sau đó đến thành Vương-xá tu 12 năm, chứng đắc thánh quả Đại-thủ-ấn. Tranh tượng vẽ về ngài thường có hình rắn phủ quanh đầu. Đệ tử truyền thừa của ngài Long Thọ là Long Trí, vốn thuộc dòng Bà-la-môn, nhưng thuở trước thường hay đi ăn trộm. Chuyện kể rằng, một hôm, khi ngài Long Thọ đang ở trong tinh xá thì Long Trí mò đến rình xem, thấy ngài Long Thọ đang ăn cơm với một cái bát bằng vàng, liền nẩy ý ăn cắp cái bát ấy. Ngài Long Thọ quán sát, biết được tâm ý của Long Trí, bèn ném cái bát vàng ấy cho Long Trí. Long Trí lấy làm kinh ngạc và cảm phục, bèn xin theo tu học. Ngài Long Thọ làm phép quán đỉnh cho Long Trí nhập môn. Sau 12 năm tinh cần tu học, ngài chứng ngộ thánh quả. *– Xét ra thì thuyết này rất hợp lí; theo đó chúng ta có thể quả quyết rằng, ngài Long Thọ ở thế kỉ thứ 2 là một vị đại luận sư đã đóng góp công sức lớn lao trong việc kết tập, xiển dương, phát triển và làm phong phú kinh luận Phật giáo đại thừa; đặc biệt là đã phát hiện bộ Kinh Hoa Nghiêm vĩ đại. Trong khi đó, ngài Long Thọ ở thế kỉ thứ 7 là người đã phát hiện bộ Kinh Đại Nhật và lấy đó làm giáo điển căn bản để chính thức thành lập Mật giáo, và được tôn là vị tổ sư của Mật giáo. Và ngài Long Trí cũng là một nhân vật ra đời ở thế kỉ thứ 7, làm đệ tử của ngài Long Thọ (thế kỉ thứ 7), chứ không phải là nhân vật từng sống lâu đến hơn 700 tuổi như truyền thuyết đã nói.*

Mật giáo **(Thuần Mật)** từ khi được hình thành, liền phát triển mạnh mẽ trên toàn khắp xứ Ấn, nhất là vùng Đông-Ấn. Các vị vua thuộc vương triều Ba-la (Pala, 750-1150) đều bảo hộ Phật giáo, và đặc biệt sùng phụng Mật giáo. Một ngôi chùa lớn, chùa Siêu-giới (Vikramasila), đã được xây cất vào thế kỉ thứ 8 để làm đạo tràng trung tâm cho Mật giáo. Cũng trong thế kỉ thứ 8 này, Mật giáo đã được ba ngài Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí (Vajrabodhi, 671-741) và Bất Không Kim Cang (Amoghavajra, 705-774) đem truyền sang Trung-quốc, sau đó thì chính thức thành lập Mật tông tại Trung-quốc; còn hai ngài Tịch Hộ (Santaraksita) và Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) thì đem truyền sang Tây-tạng, trở thành tư tưởng chủ yếu của Lạt-ma giáo Tây-tạng. Đầu thế kỉ thứ 9, Hoằng Pháp đại sư (Kobo Daishi, người Nhật) từ Nhật-bản sang Trung-hoa tham học Phật pháp. Khi trở về nước đã truyền bá tư tưởng Mật giáo, và thành lập Chân Ngôn tông ở Nhật-bản.

Thật ra, ở Trung-quốc, trước khi Mật tông được chính thức thành lập từ **Thuần Mật***(thế kỉ thứ 8, đời Đường)*, thì những kinh điển thuộc **Tạp Mật** đã được truyền dịch từ thời đại Tam-quốc. Dịch giả được nhắc đến đầu tiên trong loại kinh điển này là Chi Khiêm ở nước Ngô *(dưới thời vua Ngô Tôn Quyền, thế kỉ thứ 3 TL)*, với các kinh trứ danh như *Bát Cát Tường Thần Chú, Vô Lượng Môn Vi Mật Trì, Hoa Tích Đà La Ni Thần Chú, Trì Cú Thần Chú, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Chú, Thất Phật Thần Chú*v.v... Các vị đại sư như Cát Hữu (đời Đông-Tấn, đầu thế kỉ thứ 4) với các dịch phẩm *Đại Quán Đỉnh Kinh, Khổng Tước Vương Kinh*; Trúc Đàm Vô Lan (đời Đông-Tấn, cuối thế kỉ thứ 4) với các dịch phẩm *Đà Lân Bát Chú Kinh, Ma Ni La Đản Thần Chú Kinh*; Nghĩa Tịnh (đời Đường, đầu thế kỉ thứ 8) với các dịch phẩm *Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Tâm Đà La Ni Kinh, Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát Chú Tạng Trung Nhất Tự Chú Vương Kinh, Xưng Tán Như Lai Công Đức Thần Chú Kinh* v.v...; đều là những dịch giả đã truyền bá kinh điển thuộc loại **Tạp Mật**, trước khi Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí đến Trung-quốc truyền bá các kinh điển **Thuần Mật**.

Ở Việt-nam, kinh điển Mật giáo được chính thức xuất hiện vào cuối thế kỉ thứ 6 TL. *(Lúc này, Mật giáo chưa được chính thức thành lập ở Ấn-độ, chưa được truyền sang Tây-tạng, và Mật tông cũng chưa được thành lập ở Trung-quốc.)* Theo sách *Thiền Uyển Tập Anh* (tác phẩm đầu tiên viết về lịch sử Phật giáo Việt-nam), vào năm 580, thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci, ?-594, người Nam Ấn-độ, sang Trung-quốc năm 574, đắc pháp với tổ Tăng Xán) đã từ Trung-quốc sang Việt-nam, đến làng Cổ-châu, huyện Thượng-phúc, trú tại chùa Pháp-vân, dịch *Kinh Tổng Trì*, giáo hóa đồ chúng, lập nên Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi; đến năm 594 thì ngài viên tịch. *Kinh Tổng Trì*, nói cho đủ là *Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì*, là loại kinh thuộc về Mật giáo. *“Tổng trì”* là dịch ý từ tiếng Phạn *“đà-la-ni”* (dharani). Với việc dịch *Kinh Tổng Trì* và việc thành lập Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi ở Việt-nam, cho thấy, khi còn ở Ấn-độ, tổ Tì Ni Đa Lưu Chi đã kế thừa tư tưởng Mật giáo; và khi sang Đông-độ vẫn mang theo bên mình ít nhất là một cuốn kinh Mật giáo bằng Phạn ngữ, để sẽ truyền bá Mật giáo khi có cơ duyên thuận tiện. Và cơ duyên đó chính là đạo tràng Pháp-vân ở Việt-nam.

Trước khi dịch kinh *Tổng Trì* tại Việt-nam, ngài cũng đã dịch kinh *Tượng Đầu Tinh Xá*tại chùa Chế-chỉ ở Quảng-châu, Trung-quốc. Kinh này chứa đựng tư tưởng Thiền học và mang sắc thái của hệ văn học *Bát Nhã*. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy rằng, Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi đã bắt nguồn từ tư tưởng *Bát Nhã*, chuyên tu tập Thiền pháp, nhưng cũng hành trì Mật giáo một cách có hiệu quả. Từ đó, nhiều vị thiền sư trong Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi, không những đạt ngộ trong phương diện Thiền học, mà còn giỏi cả về công phu hành trì Mật giáo, nổi tiếng nhất như các thiền sư Pháp Thuận (?-991), Vạn Hạnh (?-1018), Sùng Phạm (?-1087), Từ Đạo Hạnh (?-1112), Trì Bát (?-1117), Minh Không (?-1141) v.v... Năm 1963, tại Bắc-Việt, người ta có đào được ở làng Trường-yên *(thuộc cố đô Hoa-lư của Việt-nam, thời nhà Đinh)* một trụ đá tám mặt, do Đinh Liễn dựng lập vào năm 973; mỗi mặt đều có khắc những câu kệ và chú đà-la-ni bằng chữ Hán. Sau đó, người ta lại phát hiện thêm một *“kinh tàng”* được tạo lập năm 995 đời vua Lê Đại Hành, trong đó có những câu kệ chứa đựng thần chú. Mặc dù vậy, Mật giáo chưa bao giờ trở thành một tông phái chính thức ở Việt-nam.

***Sơ tổ****và****nhị tổ Thiền tông.*** Do sự tích đức Phật “truyền tâm ấn” cho tôn giả Đại Ca Diếp trong pháp hội Linh-sơn, Thiền tông bèn tôn ngài Đại Ca Diếp là vị tổ sư đầu tiên (sơ tổ) của Thiền tông. Trước khi viên tịch, ngài Đại Ca Diếp đã truyền pháp tạng cho ngài A Nan thừa kế; do đó, ngài A Nan đã được tôn là vị tổ thứ nhì (nhị tổ) của Thiền tông; lần lượt đến ngài Bồ Đề Đạt Ma là vị tổ thứ 28. Tất cả 28 vị tổ Thiền tông đều ở Ấn-độ, nên Thiền tông gọi là *“Tây-thiên nhị thập bát tổ”.* Khi ngài Bồ Đề Đạt Ma (vị tổ thứ 28 ở Ấn-độ) sang Trung-quốc (năm 520) thì trở thành vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung-quốc – được gọi là *“Đông-độ sơ tổ”.*

***Sớ.*** Chữ *“sớ”* ở đây tức là *“nghĩa sớ”*, là tên gọi chung cho các công trình và sách vở liên quan đến việc chú giải Kinh Luật Luận. Bởi vì Ba Tạng thánh điển nghĩa lí sâu xa, nếu không giải thích thì người học rất khó hiểu rõ, cho nên cần phải chú thích, giải nghĩa để giúp cho người học dễ dàng thông suốt; như các tác phẩm *Pháp Hoa Nghĩa Sớ, Tứ Phần Luật Sớ, A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận Sớ* v.v... Đôi khi lời ***“sớ”*** của người trước chưa được rõ ràng lắm, người sau lại giải thích thêm cho tinh tường hơn, thì sự chú giải cho những lời sớ như vậy, được gọi là ***“sao”;*** như các tác phẩm *Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao, Tứ Phần Tì Kheo Ni Sao, Câu Xá Luận Tụng Sớ Sao,*v.v...

***Sở biến:***là thuật ngữ Duy Thức Học, chỉ cho vạn pháp. Theo tông Duy Thức, vạn pháp là do thức biến hiện, cho nên vạn pháp được gọi là *“sở biến”.* Vạn pháp là do thức biến hiện, nhưng đồng thời chúng cũng là đối tượng nhận thức của thức *(tức tâm và tâm sở),*cho nên cũng được gọi là ***“sở duyên”***. Vậy, *“sở duyên”* và *“sở biến”*đều là thuật ngữ Duy Thức Học dùng chỉ cho VẠN PHÁP, nhưng tùy trường hợp thích hợp mà gọi tên này hay tên kia.

***Sở duyên - Sở thủ.*** Đây là chỉ cho **cảnh**. Khi thức duyên cảnh, thì cảnh được gọi là đối tượng **“sở duyên”** của thức. Thức duyên cảnh tức là thức nhận biết và bám lấy, nắm lấy, hay giữ lấy đối tượng, gọi là *“thủ”*; và trong trường hợp này, cảnh được gọi là đối tượng **“sở thủ”** của thức.

***Sở Thạch***(1296-1370): tức thiền sư Phạm Kì, họ Châu, tự Sở Thạch, quê huyện Ninh-ba, tỉnh Triết-giang, Trung-quốc. Tương truyền, thân mẫu của ngài, họ Trương, nằm mộng thấy mặt trời rớt xuống bụng mình, liền thụ thai và sinh ra ngài. Lại tương truyền, một hôm nọ lúc còn bé, thân mẫu mang ngài trong cái địu, có vị thần tăng đi ngang, rờ đầu ngài nói rằng: Đứa bé này sẽ là mặt trời của Phật pháp đây. Nhân đó mà còn có tiểu tự là Đàm Diệu. Từ tuổi ấu thơ, ngài đã biết danh hiệu đức Phật A Di Đà, mỗi buổi sáng sớm đều niệm mười biến, không bao giờ xao lãng. Lên 9 tuổi, ngài xuất gia; 16 tuổi thọ đại giới và tu học ở chùa Chiêu-khánh, Hàng-châu. Một hôm, nhân đọc kinh *Thủ Lăng Nghiêm* mà có chút ít tỉnh ngộ. Sau đó, ngài đến Kính-sơn tham yết thiền sư Nguyên Tẩu Hạnh Đoan (1254-1341), nhưng nhân duyên chưa hợp. Gặp lúc vua Nguyên Anh-tông (1321-1323) xuống chiếu tuyển người vào kinh chép *Đại Tạng Kinh*, ngài ứng tuyển. Một buổi chiều nọ, nhân nghe tiếng trống nổi lên ở tháp canh trên thành phía Tây, ngài bỗng nhiên đạt ngộ; liền trở về Kính-sơn, trình bài kệ kiến giải lên thiền sư Nguyên Tẩu, được ấn chứng, và trở thành đệ tử kế thừa của thiền sư – lúc đó ngài được 29 tuổi (1325). Sau đó, ngài lần lượt trú trì tại các chùa Phúc-trăn (Hải-diêm), Vĩnh-tộ (Thiên-ninh), Báo-quốc (Hàng-châu), Bản-giác (Gia-hưng). Năm 1347, vua Nguyên Thuận đế ban hiệu cho ngài là Phật Nhật Phổ Chiếu Tuệ Biện thiền sư. Năm 1357 ngài đổi về trú trì chùa Báo-ân. Hai năm sau, ngài về lại chùa Vĩnh-tộ, cất một ngôi nhà nhỏ ở mé Tây chùa, ẩn cư chuyên tu Tịnh Độ; tự hiệu là Tây Trai lão nhân. Năm đầu niên hiệu Hồng-võ (1368) đời vua Minh Thái-tổ (1368-1398), ngài vâng chiếu, ba lần thuyết pháp cho vua nghe. Năm 1370, nhân vua hỏi về việc quỉ thần, ngài đến chùa Thiên-giới, tham khảo kinh luận, viết thành sách, dự tính vào triều trình lên vua, thình lình cảm bịnh nhẹ, rồi viên tịch, thế thọ 75 tuổi. Trước tác của ngài có: *Sở Thạch Phạm Kì Ngữ Lục, Tây Trai Tịnh Độ Thi, Thượng Sinh Kệ, Bắc Du Phụng Sơn Tây Trai, Thiên Thai Tam Thánh,* v.v...

***Sơn chủ:*** tức người chủ của một ngọn núi; đó là tiếng tôn xưng vị trụ trì của một ngôi chùa. Phần nhiều các tự viện xưa được xây cất trong chốn núi non, và lấy tên núi mà đặt tên, cho nên vị trụ trì được xưng là *“sơn chủ”.*

***Súc-sinh:*** là tiếng dịch ý từ Phạn ngữ *“tiryanc”.* Súc-sinh (hay Bàng-sinh) là một trong sáu nẻo luân hồi, chỉ cho tất cả các loài động vật như thú rừng, gia súc, chim muông, rắn rít, cá tôm, côn trùng v.v... Từ *“súc sinh”* nguyên được dùng để chỉ cho các loài vật được người ta nuôi trong nhà, chủ yếu là gia súc (trâu, bò, ngựa, chó, dê v.v...) và gia cầm (chim, gà, ngỗng, v.v...). Vì vậy, các nhà tân dịch đã dùng từ *“bàng sinh”* để dịch Phạn ngữ *“tiryanc”*, chỉ tổng quát cho tất cả các loài động vật. ***“Bàng sinh”*** nghĩa là các sinh vật đi mình ngang (khác với loài người là đi mình thẳng đứng). Tuy nhiên, vì thói quen lâu đời, từ *“súc sinh”* vẫn được dùng nhiều, và thịnh hành cho tới ngày nay. Một cách tổng quát, súc sinh có thể chia làm ba loại: loại bay trên không; loại đi, bò trên hay dưới mặt đất; và loại bơi lội trong nước. Hoặc bốn loại: loại sinh ra từ bào thai *(thai sinh)*; loại sinh ra từ trứng *(noãn sinh)*; loại sinh ra từ nơi ẩm thấp *(thấp sinh)*; loại sinh ra từ sự biến hóa từ hình thức này sang hình thức khác *(hóa sinh)*. Hoặc chia chi tiết hơn: loại nhiều chân; loại bốn chân; loại hai chân; loại không có chân; loại có lông; loại có sừng; loại có vảy; loại da trơn; loại có mai; loại có vỏ; loại bò sát; v.v... Có loại sinh hoạt ban ngày; có loại sinh hoạt ban đêm; có loại sinh hoạt cả ban ngày lẫn ban đêm. Đặc tính của các loài súc sinh là không có trí sáng suốt và hay giết hại, ăn thịt lẫn nhau; các loài yếu kém luôn luôn bị các loài mạnh bạo, hung dữ ăn thịt. Các loài gia súc thì thường bị con người đánh đập, hành hạ và ăn thịt. Các loài thú rừng, tôm cá v.v... còn bị con người giết hại để ăn thịt, hoặc lấy lông, da, sừng v.v... để làm các thứ vật dụng. Đó là những nỗi thống khổ cùng cực của thế giới Súc-sinh.

***Sử:*** nghĩa là sai khiến, là một tên khác của phiền não. Phiền não là những động lực thúc đẩy chúng sinh tạo nghiệp bất thiện, phải trôi lăn mãi trong luân hồi sinh tử, cho nên được gọi là *“sử”.* Phiền não có rất nhiều thứ, nhưng có mười thứ được coi là gốc rễ, gọi là *“mười sử”* (thập sử, hay thập căn bản phiền não), gồm có: 1. **Tham:** thấy gì vừa ý thì ham muốn, cố chiếm đoạt. 2. **Sân:** gặp điều không vừa ý thì oán giận, căm ghét. 3. **Si:** lòng dạ tối tăm, không sáng suốt, không nhận chân được sự thật. 4. **Mạn:** kiêu mạn, tự cao, khinh người. 5. **Nghi:** nghi ngờ, dụ dự. 6. **Thân kiến:** cái thấy sai lầm về “ngã”, cho rằng thân này là thật có, thân này là ta, những cái kia thuộc về ta. 7. **Biên kiến:** cái thấy cực đoan, hoặc cho rằng con người sau khi chết là mất hẳn, hoặc cho rằng con người sau khi chết sẽ về sống đời đời ở một nơi nào đó, như thiên đường hay hỏa ngục. 8. **Tà kiến:** cái thấy xuyên tạc, không đúng sự thật, không thấy được lí duyên sinh, luật nhân quả, cùng các tính chất vô thường, vô ngã v.v... của vạn vật, mà cho rằng có một vị thượng đế sáng tạo ra vạn vật, mọi họa phước đều do thượng đế ban phát, mọi sự việc đều do thượng đế an bài, v.v... 9. **Kiến thủ kiến:** khư khư ôm giữ những kiến thức sai lạc mà cứ cho là đúng, đã không cải thiện mà còn cố rao giảng rộng rãi, đôi khi còn tìm cách dụ hoặc hay ép buộc người khác phải nghe theo mình. 10. **Giới cấm thủ kiến:**cố chấp vào các giới cấm sai lầm, vô lí, hoặc giữ giới một cách mù quáng, không sáng suốt, không uyển chuyển, gây đau khổ cho mình và cho người. Năm loại phiền não bên trên *(từ số 1 đến số 5)*, vì tính chất của chúng quá nặng nề, tinh vi, chồng chất từ nhiều đời trước, thân mạng vừa hình thành là đã có chúng kèm theo, rất khó đoạn trừ, cho nên thuật ngữ Phật học gọi chúng là ***“năm độn sử”***(ngũ độn sử). Năm loại phiền não bên dưới *(từ số 6 đến số 10)*, vì tính chất của chúng nhẹ nhàng hơn, mới mắc phải trong đời hiện tại do nghe theo tà sư, tà giáo, dễ đoạn trừ hơn, cho nên thuật ngữ Phật học gọi chúng là ***“năm lợi sử”***(ngũ lợi sử).

***Sự chướng.*** *“Sự chướng”* nghĩa là chướng ngại về mặt **“sự”**, chỉ cho những thứ chướng ngại làm cho chúng sinh phải lăn lộn mãi trong sinh tử luân hồi. Đó là những phiền não tham, sân, si, v.v... làm cho chúng sinh mải tham đắm, chạy theo mặt hiện tượng của vạn pháp mà gây ra biết bao lỗi lầm, nghiệp báo nối tiếp kiếp này sang kiếp nọ, không thể nào giải thoát để sống an lạc trong cảnh niết bàn tịch tịnh. Sự chướng tức là *“phiền não chướng”*, cũng tức là *“tư hoặc”*(hay *tu hoặc*), chỉ cho tham, sân, si, và mạn, 4 trong 6 loại phiền não căn bản.

***Sự****và****lí.****“Sự”* hay *“sự tướng”,* là tất cả pháp hữu vi do nhân duyên sinh, tức là mọi hiện tượng muôn vàn sai khác trong khắp vũ trụ. *“Lí”* hay *“lí thể”, “lí tánh”,* là bản thể của mọi hiện tượng được gọi là “sự” ở trên. Lí có hai đức tính vô cùng quan trọng: tùy duyên và bất biến; có nghĩa, tùy theo nhân duyên mà biến hóa ra vạn pháp sai khác, nhưng thể tánh thì thường trú bất biến. Lí vượt khỏi cái tri thức tương đối của phàm phu, cho nên không thể dùng ngôn ngữ, văn tự để diễn đạt, không thể nhận biết bằng ý thức phân biệt sai lầm. Người phàm phu chỉ biết mê đắm vào hiện tượng, cho nên chỉ thấy có sự, và vướng mắc vào sự, do đó mà gây tội lỗi; còn bậc thánh có trí tuệ, thấy rõ suốt chân lí của vạn pháp, không mê đắm hiện tượng, không vướng mắc sự tướng, cho nên không gây tội lỗi. Trong Phật giáo, **Sự** và **Lí**luôn luôn là hai mặt đối đãi nhau, quan hệ mật thiết với nhau. *Hiện tượng* **(sự)** là sự biểu hiện của *bản thể* **(lí)**. *Bản thể* **(lí)** là thường trú bất biến, là tịch tịnh, là như như bất động, nhưng *vạn pháp* **(sự)** được phát hiện từ đó; hay nói cách khác, bản thể (lí) chính là căn cứ phát sinh của mọi hiện tượng (sự). Bởi vậy, **sự** và **lí** không bao giờ tách rời **(bất li)** nhau; không có sự thì không có lí, và ngược lại. Cũng có thể nói, như luận *Đại Thừa Khởi Tín:* sự tức là lí, lí tức là sự **(tương tức)**; hay như tông Hoa Nghiêm: sự và lí hàm chứa nhau một cách không ngăn ngại **(tương dung)**. Từ cái nhìn này, những người mới bắt đầu con đường tu học Phật pháp, thường được các bậc đạo sư hướng dẫn, trước hết là tu tập bằng sự tướng, tức là thực hành các hình thức lễ sám, tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền v.v...; rồi dần dần học tập nghĩa lí các kinh luật, từ dễ đến khó, mở dần trí tuệ, cho đến khi tự mình thấy rõ chân lí. Đó gọi là *“mượn cảnh tu tâm”,* mà cũng tức là *“nhân sự hiển lí”.* Đến khi trí tuệ đã sáng tỏ, thì tâm ý không còn vướng mắc vào sự tướng nữa, mà sự tướng trở nên được thể hiện một cách tự nhiên từ lí tánh, tâm phân biệt giữa sự và lí không còn nữa; đó gọi là *“phúc tuệ song tu”.* Nếu chỉ mê vào sự tụng kinh, niệm Phật mà không chịu học tập kinh luận để mở mang trí tuệ, đó gọi là *“ham sự bỏ lí”* (tức chỉ ham tu phúc mà không tu tuệ). Nếu chỉ mê học tập nghiên cứu kinh luận mà không chịu lễ sám, tụng kinh, niệm Phật, đó gọi là *“ham lí bỏ sự”* (tức chỉ ham tu tuệ mà không tu phúc). Cả hai trường hợp này đều làm cho hành giả không đạt được kết quả viên mãn trong sự tu học Phật pháp.

***Sức chung:*** nghĩa là chuẩn bị tốt đẹp cho giờ phút lâm chung, tức là niệm Phật hộ niệm để trợ giúp cho người hấp hối có chánh niệm rõ ràng, chờ Phật tiếp dẫn vãng sinh. *Đoàn niệm Phật sức chung* ở Đài-loan, ở Việt-nam gọi là *ban hộ niệm*.

***Ta-bà:*** là dịch âm từ chữ Phạn *“saha”*, dịch ra Hán ngữ là *nhẫn, kham nhẫn,* hay *nhẫn độ;* chỉ cho thế giới Ta-bà (Saha-lokadhatu), nơi đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời hóa độ chúng sinh, mà giáo pháp của Ngài hiện còn đang truyền bá rộng rãi. Chúng sinh ở thế giới này đa phần làm mười điều ác, cam chịu bao nhiêu đau khổ do vô minh phiền não hành hạ, mà không có ý muốn thoát li; đó là ý nghĩa của chữ *“nhẫn”*, tức là chịu đựng. Mặt khác, đức Phật và chư vị Bồ-tát ở thế giới này, trong công cuộc hành đạo để cứu độ chúng sinh, cũng phải chịu đựng nhiều khổ não để tỏ rõ đức vô úy và tâm từ bi; có thế mới đem lại lợi lạc cho chúng sinh một cách hữu hiệu; đó cũng là ý nghĩa của từ *“kham nhẫn”.* Ngoài ra, thế giới Ta-bà cũng được hiểu là nơi có ba đường dữ, có năm loài Trời, Người, Bàng-sinh, Ngạ-quỉ, và Địa-ngục cùng ở chung lộn với nhau. Từ *“Ta-bà”* nguyên được dùng chỉ cho châu Diêm-phù-đề, nơi cư trú của con người chúng ta, nhưng về sau nó được dùng để chỉ rộng ra cả một *“ba ngàn đại thiên thế giới”,*tức là toàn thể phạm vi giáo hóa của đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni.

***Tà định*** (hay ***tà thiền***): là loại thiền định sai lạc, không đúng chánh pháp. Thiền định để xuất hồn đi đây đi đó; thiền định để được gặp vị Bồ-tát này, vị thánh kia; v.v... chỉ toàn là ma mị, là *tà định*.

***Tà mạng.*** Thầy tì kheo không khất thực, cũng không hoằng pháp, chỉ làm những việc không đúng chánh pháp để nuôi mạng sống, gọi là *“tà mạng”.* Bốn loại sinh kế sau đây bị cho là *“tà mạng”:* 1) Gieo ruộng trồng vườn, hòa chế thuốc thang, gọi là *“hạ khẩu thực”.* 2) Ngước lên xem tinh tú, suy đoán đầy vơi, gọi là *“ngưỡng khẩu thực”*. 3) Dua nịnh kẻ giàu sang, đi du thuyết bốn phương, gọi là *“phương khẩu thực”*. *(Chữ*“phương”*ở đây là chỉ cho 4 phương chính: Đông, Tây, Nam, Bắc.)* 4) Dùng chú thuật hô hoán quỉ thần, hoặc dùng các cách bói quẻ, đoán mạng, coi tướng để làm nghề sinh sống, gọi là *“duy khẩu thực”. (Chữ*“duy”*ở đây là chỉ cho 4 phương xéo: Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc.)*

***Tác pháp:*** là một thuật ngữ Phật học được dùng trong nếp sống tu hành hằng ngày của người xuất gia. Đó là những pháp tắc phải tuân thủ trong các hành vi đi, đứng, ngồi, nằm, học tập, ăn uống, thăm bệnh, v.v...; những cách thức qui định trong các nghi thức thọ giới, xả giới, bố tát, sám hối, kì nguyện, v.v... Riêng trong truyền thống Mật giáo, từ *“tác pháp”* được dùng để nói về *“tác pháp quán đảnh”*, tức nghi thức *“điểm đạo”* trong truyền thống này, bao gồm các cách thức như *dẫn nhập* (dẫn đệ tử vào đàn tràng), *đầu hoa* (ném hoa trên đồ hình mạn-đà-la), *trao mão và gương soi*, v.v...

***Tác ý:*** là tên của một loại tâm sở (trong 51 tâm sở). Khi tâm đối cảnh thì nảy sinh sự chú ý, đó là tác dụng của tâm sở *“tác ý”.*

***Tam Phong*** (1573-1635). Ngài họ Tô, hiệu là Hán Nguyệt, còn gọi là Pháp Tạng, hay Hán Nguyệt Pháp Tạng, quê ở huyện Vô-tích, tỉnh Giang-tô, là khai tổ của thiền phái Tam Phong, một chi phái của tông Lâm Tế thời nhà Minh. Ngài xuất gia năm 15 tuổi, rất ham thích học Thiền, nhân đọc *Cao Phong Ngữ Lục* có điểm nghi ngờ, bèn để tâm tham cứu. Trải hơn 10 năm, một hôm bỗng nghe tiếng cây tre gẫy mà hốt nhiên đại ngộ. Năm 52 tuổi ngài đến chùa Kim-túc tham yết thiền sư Mật Vân Viên Ngộ (1566-1642), được ấn khả phú pháp. Sau đó ngài khai pháp tòa ở thiền viện Tam-phong (núi Ngu-sơn, Tô-châu), được người đời xưng là Tam Phong Tạng Công. Ngài cũng cư trú tại nhiều chùa khác để hoằng pháp. Đương thời, tông Tào Động bài xích tông chỉ của “năm nhà”, chỉ đề xướng thuyết *“tự tánh tự ngộ”* do truyền thuyết *“niêm hoa vi tiếu”* của đức Phật Thích Ca mà thôi. Nhân đó ngài liền soạn sách *Ngũ Tông Nguyên* để phản bác, trong đó nhấn mạnh, từ Phật Oai Âm Vương cho đến nay, không một lời, một pháp nào mà không phù hợp với tông chỉ của “năm nhà”. Sự việc này đã làm khơi dậy cuộc tranh luận sôi nổi một thời trong giới học Phật ở Trung-quốc. Ngài thị tịch năm 1635, thế thọ 62 tuổi.

***Tam Tần:*** tức ba triều đại ở miền Giang-bắc (phía Bắc sông Trường-giang) đều lấy tên là Tần; và để phân biệt, các sử gia đã gọi đó là Tiền-Tần, Hậu-Tần và Tây-Tần.

Năm 316 tộc Hung-nô đã tiêu diệt nhà Tây-Tấn (265-316), chiếm cứ miền Giang-bắc (toàn vùng đất phía Bắc sông Trường-giang), thành lập một quốc gia cho tộc Hung-nô, lấy tên nước là Triệu, đóng đô ở thành Trường-an; sử gọi đó là Tiền-Triệu (304-329). Lúc đó, một người trong hoàng tộc nhà Tấn là Tư-mã Duệ, đã kéo những người còn lại trong vương thất nhà Tấn, xuống phương Nam, chiếm miền Giang-nam (cũng gọi là Giang-tả, tức toàn vùng đất phía Nam sông Trường-giang), tự xưng đế, dựng nên triều đại Đông-Tấn (317-420) để tiếp nối triều đại Tây-Tấn *(xem mục “Đông-Tấn”)*, định đô ở thành Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, nay là Nam-kinh). Như vậy, kể từ năm 317 cho tới năm 436, nước Trung-quốc bị chia cắt thành hai miền Bắc và Nam, lấy sông Trường-giang làm ranh giới: Miền Giang-nam là lãnh thổ của vương triều Đông-Tấn, còn miền Giang-bắc là lãnh thổ của năm bộ tộc người thiểu số (Hung-nô, Tiên-ti, Yết, Chi, và Khương); mà sử gọi là Ngũ-Hồ. Năm bộ tộc này đều thành lập nhiều nước nhỏ khác nhau, mỗi ngày mỗi nhiều; mà con số chính thức của các sử gia thường ghi là có 16 nước *(sử Trung-quốc gọi là “Ngũ-Hồ thập lục quốc”)*, gồm có: hai nước Triệu (nhị Triệu: Tiền-Triệu và Hậu-Triệu**); ba nước Tần (tam Tần: Tiền-Tần, Hậu-Tần và Tây-Tần);** bốn nước Yên (tứ Yên: Tiền-Yên, Hậu-Yên, Nam-Yên và Bắc-Yên); năm nước Lương (ngũ Lương: Tiền-Lương, Hậu-Lương, Tây-Lương, Nam-Lương và Bắc-Lương); Hạ; và Nhiễm-Ngụy. Thật ra không phải chỉ có 16 nước, vì ngoài 16 nước trên, sử sách còn ghi thêm 4 nước khác là Thành, Hán, Đại, và Tây-Yên; vả lại, trong số các nước này thì 3 nước Tiền-Lương, Tây-Lương và Bắc-Yên là do người Hán dựng lập, chứ không phải do các dân tộc thiểu số. Có lẽ vì vậy, bộ từ điển *Từ Nguyên*(trong phần phụ lục kê niên biểu các triều đại của lịch sử Trung-quốc), đã gọi chung các nước này là *“Đông-Tấn liệt quốc”* (các nước nhỏ dưới vương triều Đông-Tấn), chứ không gọi là “Ngũ-Hồ thập lục quốc”. Các nước này đã chia cắt lãnh thổ miền Giang-bắc để cai trị trong suốt 120 năm. Vậy, ba nước Tần (Tam-Tần) là 3 trong số nhiều nước nhỏ ở miền Giang-bắc dưới vương triều Đông-Tấn.

***Tạng 1***(pitaka): nghĩa là cái kho chứa; trong Phật học có ý nói là cái kho chứa giữ tất cả giáo pháp cần phải biết – tức thâu gồm tất cả thánh điển của Phật giáo. Tất cả thánh điển này được chia làm ba loại, mỗi loại là một cái kho; có ba cái kho, cho nên gọi là ***“Ba Tạng”*(Tam Tạng)**: đó là tạng Kinh, tạng Luật và tạng Luận.

Ba tạng *Kinh Luật Luận* được hình thành sơ khởi trong kì kết tập kinh điển lần thứ nhất, 3 tháng sau ngày Phật nhập diệt. Bởi vậy, ở buổi đầu, nói đến *“Ba Tạng”* là nói đến thánh điển của Phật giáo Nguyên thỉ và Phật giáo Bộ phái, cũng tức là *“ba tạng giáo”* của tiểu thừa. Về sau, khi Phật giáo đại thừa phát triển, thì *Ba Tạng* được phân làm hai loại: Ba Tạng hạ thừa (hay tiểu thừa) được gọi là *Thanh Văn Tạng*; và Ba Tạng thượng thừa (hay đại thừa) được gọi là *Bồ Tát Tạng*; gộp chung gọi là ***“hai Tạng”* (nhị Tạng)**. Hợp tất cả ba tạng tiểu thừa và ba tạng đại thừa, gọi chung là ***“sáu Tạng”*(lục Tạng)**. Ngoài ba tạng căn bản *Kinh Luật Luận*, theo *Phật Quang Đại Từ Điển*, Đại Chúng Bộ còn thêm *Tạp Tập Tạng*, làm thành ***“bốn Tạng”***; Độc Tử Bộ thì thêm *Cấm Chú Tạng*, cũng làm thành ***“bốn Tạng”***; Pháp Tạng Bộ thêm *Cấm Chú Tạng* và *Bồ Tát Tạng* để lập nên ***“năm Tạng”***; Nhất Thuyết Bộ lại thêm *Tạp Tập Tạng* và *Cấm Chú Tạng*, luận Thành Thật thì thêm *Tạp Tập Tạng* và *Bồ Tát Tạng*, kinh Lục Ba La Mật thêm *Bát Nhã Ba La Mật Tạng* và *Đà La Ni Tạng*, đều lập nên ***“năm Tạng”****.*

***Tạng 2***(garbha): nghĩa là cái ổ (như ổ chim); trong Phật học được chuyên dùng với ý nghĩa là *“thai tạng”*, từ đó mà làm thành cái ý nghĩa của *“Như Lai Tạng”* (tathagata-garbha). Chữ *“tạng”* ở đây có nghĩa là hàm chứa, ẩn giấu. Như em bé được chứa đựng, nuôi dưỡng và giấu kín trong thai mẹ, gọi là *“thai tạng”*; trong thân tâm dầy đặc phiền não của chúng sinh, vốn ẩn tàng pháp thân Như Lai thanh tịnh, thường hằng bất biến, gọi là *“Như Lai Tạng”*.

***Tạng 3***(kosa). Tiếng Phạn *“kosa”*, dịch âm ra Hán ngữ là *“câu-xá”*, dịch nghĩa là *“tạng”*, có nghĩa là dựa vào, bao hàm. Bồ Tát Thế Thân (Vasubandhu, thế kỉ thứ 5 TL) trước tác bộ *Câu Xá Luận*, gọi tên đầy đủ là *A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận* (Abhidharmakosa-sastra), dịch ra Hán ngữ là *Đối Pháp Tạng* *Luận.* Bộ luận này do dựa vào luận thuyết của các bộ luận (tiểu thừa) ra đời trước nó mà làm thành, cho nên nó hàm chứa giáo nghĩa của các bộ luận khác, nghĩa lí hoàn chỉnh, thù thắng; vì vậy nó cũng được gọi là ***“Tạng”*** (tức *Đối Pháp Tạng*).

***Tạng 4*** (alaya). Chữ *“tạng”* ở đây có nghĩa là chỗ ở, nhà; trong Phật học nó được dùng để gọi thức a-lại-gia – tức *“Tạng thức”*, hay *“Tàng thức”*, là nơi tiềm phục của tất cả mọi chủng tử.

***Tạng Luật tiểu thừa.*** Trong kì kết tập kinh điển lần đầu tiên sau ngày Phật nhập diệt, tôn giả Ưu Ba Li đã lãnh trọng trách kết tập phần Giới Luật, và hình thành bộ *Bát Thập Tụng Luật.* Bộ Luật nguyên thỉ này được truyền tới Tổ thứ năm là tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (từ Sơ Tổ là tôn giả Ma Ha Ca Diếp). Năm vị đệ tử của tôn giả Ưu Ba Cúc Đa bèn đem bộ Luật này, tùy theo chỗ sở đắc của mình, mỗi vị lập thành một bộ Luật khác nhau, gọi chung là ***“năm bộ Luật”*** (ngũ bộ Luật – đều thuộc về tiểu thừa), truyền cho hậu thế; gồm có:

1) Bộ Đàm Vô Đức, cũng gọi là **Pháp Tạng Bộ**, về quảng luật (tức là nội dung tường tận, đầy đủ của giới luật, như trường hợp phạm lỗi, nguyên nhân chế giới, v.v...) thì có bộ *Tứ Phần Luật*; về giới bản (sách ghi các điều luật phải hành trì) có *Tứ Phần Tăng Giới Bản, Tứ Phần Luật Tì Kheo Giới Bản, Tứ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản*.

2) Bộ Tát Bà Đa, cũng gọi là **Hữu Bộ**, về quảng luật có *Thập Tụng Luật*; về giới bản có *Thập Tụng Tì Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Thập Tụng Tì Kheo Ni Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bật Sô Ni Giới Kinh*.

3) Bộ Di Sa Tắc, cũng gọi là **Hóa Địa Bộ**, về quảng luật có *Ngũ Phần Luật*; về giới bản có *Di Sa Tắc Ngũ Phần Giới Bản, Ngũ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản.*

4) Bộ Ca Diếp Di, cũng gọi là **Ẩm Quang Bộ**, về quảng luật có *Giải Thoát Luật*; về giới bản có *Giải Thoát Giới Kinh.*

5) Bộ Ma Ha Tăng Kì, cũng gọi là **Đại Chúng Bộ**, về quảng luật có *Ma Ha Tăng Kì Luật*; về giới bản có *Ma Ha Tăng Kì Luật Đại Tì Kheo Giới Bản, Ma Ha Tăng Kì Tì Kheo Ni Giới Bản.*

***Tánh, tướng, thể, dụng:*** là bốn khía cạnh của sự vật. THỂ là bản thể hay thật thể của sự vật; TÁNH là tánh chất của sự vật; TƯỚNG là hình sắc của sự vật; DỤNG là công dụng của sự vật.

***Tánh giới:*** là giới bản chất, giới bản tánh, giới nặng, đối ngược lại với *“già giới”*. Có những hành động mà tự nó đã sai quấy từ bản chất. Bốn hành động giết hại, trộm cắp, tà dâm và gian dối, đối với bất cứ ai, dù ở địa phương, hoàn cảnh nào, vẫn là những hành động tội lỗi. Dù đức Phật có chế luật hay không chế luật, chúng vẫn là những hành động tội lỗi. Bất cứ ở xã hội nào, những hành động đó đều bị lên án. Dù có bị trừng phạt ở thế gian hay không, chúng vẫn là nguyên nhân chính để đem tới những quả báo đau khổ (ở đời này và cả ở đời sau). Trong luật gọi bốn giới sát, đạo, dâm, vọng là bốn giới *“ba-la-di”*, tức giới nặng, hay *“tánh giới”*; tất cả những giới khác đều thuộc *“già giới”.* Vi phạm *“tánh giới”* thì bị *“tánh tội”*, tức là những hành vi mang tính tội ác từ bản chất, là nguyên nhân chính đưa chúng sinh đọa lạc vào ba đường dữ.

***Tánh tông.*** Các tông phái phá bỏ cái tướng của vạn pháp để nêu rõ chân tính không tịch của vạn pháp, gọi là *Pháp Tánh tông,* nói tắt là *Tánh tông.* Đốn giáo và Viên giáo trong Năm Giáo của tông Hoa Nghiêm, cũng như Biệt giáo và Viên giáo trong Bốn Giáo của tông Thiên Thai, và tông Tam Luận trong 13 tông phái ở Trung-quốc, đều thuộc về *Tánh tông*.

***Tánh****và****tu.*** Cái năng lực chúng sinh vốn có sẵn từ vô thỉ kiếp thì gọi là *“TÁNH”*, thuật ngữ Phật học gọi là ***“tánh đức”***, hay ***“tánh đắc”***; nói rõ ra, những tính chất như thiện, ác, mê, ngộ, v.v... đều đã vốn có đầy đủ trong bản tính của chúng sinh từ vô thỉ đến nay, đó là *“tánh đức”.* Trong khi đó, cái năng lực có được do công phu tu hành ở đời này thì gọi là *“TU”*, thuật ngữ Phật học gọi là ***“tu đức”***, hay ***“tu đắc”***. Đức TÁNH bao hàm ý nghĩa *“lí tính bất biến”* (lí tính không bao giờ biến đổi); đức TU bao hàm ý nghĩa *“ứng dụng tùy duyên”* (tùy trường hợp mà ứng dụng khác nhau). Từ ý nghĩa căn bản này mà các ý niệm đối đãi sau đây được lập nên: *tánh và tập* (hai tánh); *tánh tịnh và phương tiện tịnh* (hai thứ niết bàn); *bản giác và thỉ giác*; *chân tu và duyên tu*; *bản hữu và tân huân*; v.v... Về Phật tánh cũng vậy: có loại Phật tánh nhờ công phu tu hành ở đời này mà phát huy ra được, gọi là ***“tu đức Phật tánh”***; còn loại Phật tánh chúng sinh vốn có sẵn từ vô thỉ kiếp, gọi là ***“tánh đức Phật tánh”***. Tông Thiên Thai chủ trương rằng, đức TÁNH vốn có đầy đủ xưa nay nơi chúng sinh, chỉ vì vọng tình, mê chấp, mà không thấy được; nay nhờ TU tập mà trừ khử vọng tình, rồi trí sáng làm cho đức TÁNH ấy hiện rõ ra. Vậy TÁNH và TU không phải là hai **(bất nhị)**, mà chỉ là *một thể* (nhất thể); giống như nước và sóng, hình tướng tuy khác nhau, nhưng sự thật chỉ là một thể.

***Tào Khê giữ lưới thợ săn.*** Tào-khê là tên đất, nằm cách phủ Thiệu-châu (tỉnh Quảng-đông) ba mươi dặm, về hướng Đông Nam, là đạo tràng của đại sư Tuệ Năng, tổ thứ sáu của Thiền tông, đời Đường; người đời sau thường dùng hai chữ *“Tào Khê”* để chỉ cho Lục Tổ Tuệ Năng. Lục Tổ đã đắc pháp từ Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (602-675), nhưng thời cơ hoằng pháp chưa tới, nên tạm ẩn mình trong một toán thợ săn. Tổ được toán thợ săn giao cho việc trông chừng lưới, bèn thừa lúc họ đi vắng, thả hết những chim thú bị mắc lưới. Trải qua 16 năm như vậy, khi cơ duyên đã tới, Tổ mở đạo tràng ở Tào-khê, hoằng dương tông chỉ Thiền tông.

***Tạp Tập Tạng****và****Cấm Chú Tạng.*** Ngoài ba tạng *Kinh, Luật, Luận,* Đại Chúng Bộ còn lập thêm *Tạp Tập tạng* và *Cấm Chú tạng,* làm thành năm tạng. *Tạp Tập Tạng* cũng gọi là *Tạp Tạng,* gồm thâu các kinh điển hoặc do Phật, hoặc do các vị A-la-hán hay Bồ-tát nói về túc duyên bản hạnh của mình. *Cấm Chú Tạng* cũng gọi là *Minh Chú Tạng,* hay *Chú Tạng,* hoặc *Đà La Ni Tạng,* thâu thập tất cả các kinh điển có các thần chú, các chân ngôn bí mật do Phật nói. Trong *Phật Quang Đại Từ Điển* (mục *“Tứ Tạng”*) lại nói, ngoài ba tạng *Kinh, Luật, Luận,* Đại Chúng Bộ lập thêm *Tạp Tạng,* làm thành bốn tạng; và Độc Tử Bộ thì lập thêm *Minh Chú Tạng,* cũng làm thành bốn tạng.

***Tăng 1***(về sự phát triển của Tăng đoàn). *“Tăng”*là đoàn thể của những người cùng sống chung trong sự hòa hợp và nguyện tu tập theo giáo pháp của Phật để chứng đạt đạo quả cao tột cuối cùng là giải thoát, niết bàn, tức quả Phật. Tăng không phải chỉ có một đoàn thể, mà có nhiều đoàn thể – có thể gọi là *“chúng”.* Tổng quát thì có hai chúng: *xuất gia* và *tại gia*. Từ khi Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc-dã cho đến khi thu nạp hai vị Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên tại thành Vương-xá hơn một năm sau đó, số đệ tử xuất gia của Phật kể có trên 1.300 vị, tất cả đều đã xuất gia làm “sa-môn” từ trước, và bây giờ đều trở thành “tì-kheo” – mà tuyệt nhiên chưa hề có *“giới tì kheo”* (hay *“giới cụ túc”*). Chữ *“tăng”* lúc đó là chỉ cho tăng đoàn của Phật; và cả hơn 1.300 vị tì kheo đó đều đã chứng thánh quả A-la-hán, nên *“tăng”* cũng là tiếng để chỉ cho một trong Ba Viên Ngọc Quí (Tam Bảo): *Phật, Pháp, Tăng*. Sau đó, khi hoàng tôn La Hầu La theo Phật xuất gia thì trong tăng đoàn của Phật có thêm chúng Sa-di. Từ đó, tăng đoàn của Phật có hai chúng xuất gia: *Tì-kheo* và *Sa-di*. Đến khi thái hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề cùng nhiều công nương thành Ca-tì-la-vệ được Phật cho phép xuất gia thì tăng đoàn của Phật xuất hiện thêm một chúng nữa, là chúng *Tì-kheo-ni.* Chấp nhận hành trì “bát kính pháp” là điều kiện tiên quyết để Phật cho phép phái nữ xuất gia. Ngay trong “bát kính pháp” này, từ *“thức-xoa-ma-na”* (hai năm tập sự trước khi được chính thức thọ giới tì kheo ni) đã được đề cập; cho nên chúng Thức-xoa-ma-na cũng đã có từ lúc chúng Tì-kheo-ni được thành lập. Chúng tôi chưa tra cứu được để biết vị sa-di-ni đầu tiên là ai và có vào lúc nào, nhưng rõ ràng là tăng đoàn thời Phật đã gồm có năm chúng xuất gia: *Tì-kheo, Tì-kheo-ni, Sa-di, Thức-xoa-ma-na và Sa-di-ni.* Giới luật tì kheo chắc chắn là đã được đức Phật chế ra về sau, khi tăng đoàn đã trở nên quá đông đảo và có xen lẫn những phần tử mất phẩm hạnh. – Theo *Luật Tì Kheo Giới Bổn Sớ Nghĩa* (Tì Kheo Thích Đỗng Minh dịch, in năm 1996), mãi đến năm thứ 13 sau ngày thành đạo, đức Phật mới chính thức chế giới luật; trước đó Ngài và chư tăng chỉ lược nói đến giới luật mà thôi. Điều đó cho thấy, trước khi giới luật được chính thức chế định, không nhất thiết phải thọ giới cụ túc mới được gọi là *“tăng”.* Sau nữa, khoảng một trăm năm trước sau kỉ nguyên Tây lịch, ý niệm và danh từ *“bồ-tát”* được xuất hiện; trước tiên là phát xuất từ các đoàn Phật tử cư sĩ, và sau đó được các vị xuất gia ủng hộ. Từ đó mà các kinh điển đại thừa dần dần được kết tập và hình thành. Dĩ nhiên, sự kiện này đã làm cho tăng đoàn Phật giáo có thêm hai chúng mới: *chúng Bồ-tát xuất gia* và *chúng Bồ-tát tại gia*. Ngày nay, theo định nghĩa của danh từ *“tăng”* như trên, chúng ta thấy, TĂNG không phải chỉ có bấy nhiêu chúng như vừa nêu, mà còn có cả chúng *Cư-sĩ tại gia nam và nữ*, dù mới chỉ thọ trì năm giới. Vậy, nếu kể đầy đủ, TĂNG ĐOÀN PHẬT GIÁO gồm có chín chúng sau đây: ***Bồ-tát xuất-gia, Tì-kheo, Tì-kheo-ni, Sa-di, Thức-xoa-ma-na (ni), Sa-di-ni, Bồ-tát tại-gia, Cận-sự-nam***và***Cận-sự-nữ.***Theo ý nghĩa này, tất cả các chúng đều bao gồm trong TĂNG BẢO. Và *“qui y Tăng Bảo”* có nghĩa là: nếu chưa là Phật tử thì xin quay về nương tựa chư tăng để trở thành Phật tử; nếu đã là Phật tử thì vừa quay về nương tựa nơi tăng chúng, vừa quay về nương tựa nơi chính mình.

***Tăng 2***(các thuật ngữ liên hệ). *“Tăng”*là tiếng nói tắt của từ *“tăng-già”*; ý nghĩa chủ yếu của nó là số đông (chúng) và hòa hợp; vì vậy mới có các danh từ “hòa hợp chúng”, “hòa hợp tăng”, hoặc “hải chúng” (tăng chúng hòa hợp như nước biển chỉ có một vị mặn). Đầu mối của *“Tăng”* bắt nguồn từ năm vị tì-kheo nhóm Kiều Trần Như, được đức Phật hóa độ trong lần chuyển pháp luân đầu tiên tại vườn Lộc-dã sau ngày Ngài thành đạo. Vậy, TĂNG là một trong Ba Viên Ngọc Quí (Phật, Pháp, Tăng), chỉ cho những người tin nhận và phụng hành giáo pháp của đức Phật, cạo tóc, xuất gia, tu tập đầy đủ giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến, nhằm đạt được một đời sống giải thoát, chứng nhập các quả vị thánh trong Phật pháp. *“Tăng”* cũng chỉ rộng cho tất cả các đoàn thể (chúng) tin nhận Phật pháp, tu hành theo con đường giác ngộ của Phật. Như vậy, theo ý nghĩa nguyên thỉ, danh xưng ***“tăng”*** dùng để chỉ chung cho tì-kheo và tì-kheo-ni; nhưng về sau, trong truyền thống Phật giáo Bắc-truyền ở các nước như Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản v.v..., tì kheo thì gọi là “TĂNG” (nếu kể luôn sa-di thì *tì-kheo* gọi là “ĐẠI TĂNG”, *sa-di* gọi là “TIỂU TĂNG”); còn tì-kheo-ni thì gọi là “NI” (nếu kể luôn thức-xoa-ma-na và sa-di-ni thì *tì-kheo-ni* gọi là “ĐẠI NI”, *thức-xoa-ma-na và sa-di-ni* thì gọi là “TIỂU NI”); – hợp tăng và ni lại, gọi chung là *“TĂNG NI”.* Ngoài ra, trong Phật điển cũng có nhiều danh từ liên quan đến “tăng”: Danh từ ***“nhị chúng”*** (hay ***“nhị bộ chúng”***) dùng để chỉ cho hai chúng tì-kheo và tì-kheo-ni. Danh từ ***“tứ chúng”*** dùng để chỉ cho bốn chúng tì-kheo, tì-kheo-ni, sa-di, và sa- di-ni – trường hợp này, chúng thức-xoa-ma-na không được kể như một chúng chính thức, nhưng được gộp chung vào chúng sa-di-ni. Danh từ ***“thất chúng”*** dùng để chỉ cho bảy chúng tì-kheo, tì-kheo-ni, thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, ưu-bà-tắc, và ưu-bà-di. Danh từ ***“cửu chúng”*** dùng để chỉ cho bảy chúng trên, cộng thêm hai chúng: cận-trụ-nam (nam cư sĩ tu bát quan trai giới 24 giờ đồng hồ) và cận-trụ-nữ (nữ cư sĩ tu bát quan trai giới 24 giờ đồng hồ) –nhưng có lẽ hợp lí hơn, theo chúng tôi, hai chúng cận-trụ-nam và cận-trụ-nữ cũng chỉ là cư sĩ nam và cư sĩ nữ; vì vậy, nếu cần thành lập ***chín chúng***, nên thay hai chúng cận-trụ-nam và cận-trụ-nữ bằng hai chúng *bồ-tát xuất gia* và *bồ-tát tại gia*.– Danh từ ***“tứ phương tăng”***dùng để chỉ cho tất cả các vị tì-kheo và tì-kheo-ni ở khắp bốn phương. Chư tì-kheo và tì-kheo-ni thường trụ trong giáo đoàn thì gọi là ***“hiện tiền tăng”****.*Hiện tiền tăng thì phải gồm **bốn vị** trở lên mới được phép cử hành các pháp yết ma. Theo luật định, khi hiện tiền tăng tập hợp đủ số **bốn vị**, thì được cử hành tất cả các pháp yết ma như pháp, ngoại trừ ba việc: tự tứ, thọ đại giới và xuất tội; nếu tập hợp đủ số **năm vị** thì được cử hành tất cả các pháp yết ma như pháp, ngoại trừ hai việc: thọ đại giới và xuất tội; nếu tập hợp đủ số **hai mươi vị** thì được cử hành tất cả các pháp yết ma như pháp. TĂNG, trong ý nghĩa *“hòa hợp về lí”* (tức phụng hành Phật pháp, lấy đạo quả niết bàn tịch tịnh làm mục đích tu tập), thì chỉ **một vị** cũng xưng được là ***“tăng”***; trong ý nghĩa *“hòa hợp về sự”* (tức thực hành nếp sống lục hòa), thì phải có tối thiểu là **ba vị** ở chung một chỗ mới xưng được là ***“tăng”***; trên phương diện hành sự (tác pháp yết ma), thì phải tập hợp tối thiểu là **bốn vị**, mới xưng được là ***“tăng”.***

***Tăng Duệ*** (?-?): một vị cao tăng Trung-quốc đời Đông-Tấn (317-420), quê ở huyện An-dương, tỉnh Hà-nam, năm sinh và năm mất đều không rõ. Từ thuở nhỏ ngài đã có chí xuất trần, 18 tuổi xuất gia, đến 20 tuổi đã học thông kinh luận. Ngài từng nghe đại sư Tăng Lãng giảng *Kinh Phóng Quang Bát Nhã*, thường hỏi những chỗ nghi ngờ, rất được đại sư chú ý. Năm 24 tuổi ngài bắt đầu chu du các nơi để giảng thuyết, thính chúng đông đảo. Ngài vẫn ước ao tu tập thiền pháp, nhưng lúc đó chưa có ai truyền, cho nên năm 401, khi pháp sư Cưu Ma La Thập đến Trường-an (bấy giờ là kinh đô nước Hậu-Tần), ngài liền theo pháp sư học thiền. Pháp sư dịch bộ *Thiền Pháp Yếu Giải*, ngài y theo đó mà tu tập, ngày đêm chuyên cần, rất được vua Diêu Hưng của nhà Hậu-Tần kính ngưỡng. Ngài từng cùng với quí vị cao tăng khác như Đạo Sinh, Đạo Dung, Tăng Triệu tham dự đạo tràng dịch kinh của pháp sư La Thập; 4 vị này đã được người đương thời coi là 4 đệ tử lớn của pháp sư La Thập, và được xưng là 4 vị thánh tăng của đất Quan-trung *(Quan-trung tứ thánh)*. Sau khi pháp sư La Thập dịch bộ *Luận Thành Thật*, chính ngài đã được ủy nhiệm giảng thuyết về bộ luận ấy, rất hợp với ý chỉ của pháp sư. Bình sinh ngài vẫn cầu nguyện được vãng sinh về Tịnh-độ. Trong mọi trường hợp đi đứng ngồi nằm, ngài không dám xoay lưng thẳng về phương Tây. Khi biết đã tới giờ phút lâm chung, ngài bèn cáo biệt cùng đồ chúng, rồi đi tắm rửa, vào phòng đốt hương lễ bái, ngồi nhìn về hướng Tây, chắp tay mà viên tịch; thế thọ 67 tuổi.

***Tăng-già-lam:*** hay *“già-lam”* là tiếng gọi tắt của *“tăng-già-lam-ma”* (samgharama), dịch ra Hán ngữ là *“chúng viên”* hay *“tòng lâm”*, là tiếng thường dùng để chỉ cho chốn viên lâm, tự viện, tức nơi cư trú hành đạo của tăng chúng.

***Tăng Khải*** (Samghavarman, âm dịch là Tăng Già Bạt Ma, ?-?): cũng gọi là Khương Tăng Khải, là vị cao tăng dịch kinh ở Trung-quốc vào thời Tam-quốc. Tương truyền ngài là người Ấn-độ, nhưng cứ theo chữ “KHƯƠNG” ở đầu tên ngài, thì nhiều học giả tin rằng ngài là người nước Khương-cư, hay ít ra, nguồn gốc của ngài cũng có quan hệ khắng khít với nước ấy. Năm 252 ngài đến Lạc-dương (kinh đô nước Tào-Ngụy), ở chùa Bạch-mã, dịch ra Hán văn các kinh *Úc Già Trưởng Giả* và *Vô Lượng Thọ*. Riêng về bộ *Kinh Vô Lượng Thọ* (gồm 2 quyển), vì ngữ văn không đồng nhất với *Kinh Úc Già Trưởng Giả,*cho nên có nhiều học giả ngờ rằng, đó không phải là dịch phẩm của ngài.

***Tăng Mãnh*** (507-588). Ngài họ Đoàn, quê ở Kinh-dương (thuộc tỉnh Thiểm-tây), xuất gia từ thuở nhỏ, thông tuệ khác thường. Đời vua Văn đế nhà Tây-Ngụy (535-551), ngài được mời vào cung giảng *Kinh Bát Nhã*, cả triều đình đều kính ngưỡng đạo phong của ngài. Năm 557, nhà Bắc-Chu diệt nhà Tây-Ngụy. Dưới đời vua Minh đế (559-560) của triều đại này, ngài vẫn được vua mời thuyết pháp ở trong cung. Sang đời vua Vũ đế (561-578) thì lệnh phá hủy Phật giáo được ban hành. Ngài liền vào thẳng cung điện, cùng vua và đạo sĩ Trương Tân biện giải chánh tà, khuyên vua không nên phá hủy Phật giáo. Nhưng vì nhà vua đã quyết tâm tôn phụng Đạo giáo và tiêu diệt Phật giáo, nên đã không nghe theo lời khuyên giải ấy. Ngài bèn lánh về chốn dân dã sống mai danh ẩn tích. Năm 581, tể tướng Dương Kiên soán ngôi vua Bắc-Chu, tự xưng đế, sáng lập triều đại nhà Tùy (581-619), ban chiếu phục hưng Phật giáo. Liền đó vua Tùy Văn đế (tức Dương Kiên, tại vị 581-604) cho sứ giả đi tìm, thỉnh ngài về kinh đô trú trì chùa Đại-hưng-thiện, phong chức Tùy quốc đại thống tam tạng pháp sư, ủy thác trách nhiệm chấn hưng Phật giáo, danh tiếng lừng lẫy. Nhờ vậy mà Phật giáo đã hưng thịnh rực rỡ trong thời đại nhà Tùy. Ngài thị tịch năm 588, thế thọ 82 tuổi.

***Tăng thượng:*** là một thuật ngữ Phật học, chỉ cho cái tác dụng thêm sức mạnh để giúp cho sự tiến triển, làm cho gia tăng, tiến thêm, lớn hơn, mạnh hơn, thậm chí làm cho quá độ. Những điều kiện giúp cho một hiện tượng (tức một pháp, như một vật, một việc thiện, một việc ác v.v...) phát sinh và tăng trưởng, gọi là *“tăng thượng duyên”*; sức tăng thượng ấy giúp cho một nhân đạt thành kết quả, gọi là *“tăng thượng quả”*. Tính kiêu mạn quá đáng gọi là *“tăng thượng mạn”*, như người học giáo lí, chưa hiểu tỏ tường mà tự khoe mình đã liễu ngộ, chưa chứng đắc mà tự xưng mình đã chứng quả này quả nọ, v.v... Do chuyên cần tu tập quán chiếu, dứt trừ phiền não vọng niệm mà đạt được tâm định, gọi là *“tăng thượng tâm”.*

***Tăng Triệu*** (374-414): là vị cao tăng thời Đông-Tấn. Ngài họ Trương, quê ở Kinh-triệu (tỉnh Thiểm-tây), thiếu thời nhà nghèo, phải làm nghề chép sách mướn để sinh sống; nhưng cũng do làm nghề này mà được đọc nhiều, và trở thành người bác thông kinh sử. Tính thích lẽ huyền vi, nên ban đầu sùng bái tư tưởng Lão Trang, nhưng rồi vẫn cảm thấy đó không phải là chỗ cứu cánh. Sau gặp duyên đọc được *Kinh Duy Ma Cật*, bèn vui mừng tỉnh ngộ, biết đó mới là nơi qui hướng, bèn xuất gia học Phật. Ngài đọc khắp Ba Tạng, tinh chuyên các kinh phương đẳng đại thừa. Đến năm 20 tuổi thì danh tiếng ngài vang khắp bốn phương. Ngài suy tư uyên áo, lại có biệt tài biện luận, bao nhiêu bậc túc Nho cùng ngài tranh biện đều bị bẻ gẫy. Khi nghe có pháp sư Cưu Ma La Thập đang ở Cô-tàng (kinh đô nhà Hậu-Lương, Lương-châu, tỉnh Cam-túc), ngài liền sang đó xin theo học, được pháp sư La Thập khen ngợi là bậc kì tài.

Khi Diêu Hưng (vua nhà Hậu-Tần) đánh Hậu-Lương, rước pháp sư La Thập về Trường-an (năm 401), ngài cũng theo về. Tại đây, ngài vâng mệnh vua, cùng với ngài Tăng Duệ (?-?) cư trú tại vườn Tiêu-diêu, vừa biên soạn luận sớ, vừa phụ giúp pháp sư La Thập trong việc dịch kinh, được người đời xưng là bậc “giải không đệ nhất”. Khi pháp sư La Thập dịch bộ *Kinh Đại Phẩm Bát Nhã* (năm 404), ngài soạn bộ *Bát Nhã Vô Tri Luận*, được ngài La Thập và cả đại sư Tuệ Viễn duyệt đọc và khen ngợi, cho là chưa từng có. Tiếp đó ngài lại soạn các cuốn *Tông Bản Nghĩa, Bất Chân Không Luận, Vật Bất Thiên Luận, Niết Bàn Vô Danh Luận,* v.v... cùng chú thích *Kinh Duy Ma Cật*. Ngài tịch năm 416, thế thọ 41 tuổi. Người sau đã đem cuốn *Tông Bản Nghĩa* và bốn cuốn luận *Bát Nhã Vô Tri, Bất Chân Không, Vật Bất Thiên,* và *Niết Bàn Vô Danh* của ngài, gộp lại thành một bộ lớn, gọi là *Triệu Luận*.

Về năm sinh của ngài Tăng Triệu, các sách truyện như *Cao Tăng Truyện* v.v... đều nói đó là năm thứ 9 niên hiệu Thái-nguyên (376-396), tức năm 384 TL. Như thế thì tuổi thọ của ngài chỉ có 31 tuổi. Sách *Cao Tăng Truyện* có nói: *“Hậu La Thập chí Cô-tàng, Triệu tự viễn tùng chi.”* (Về sau, khi ngài La Thập đến Cô-tàng thì Tăng Triệu từ nơi xa xôi cũng đến đó xin được làm môn đệ.) Pháp sư La Thập đến Cô-tàng vào năm 386 *(xem mục “Cưu Ma La Thập”)*. Nếu ngài Tăng Triệu sinh năm 384, thì đến năm 386, ngài mới lên 3 tuổi, làm sao mà đến Cô-tàng để theo học với pháp sư La Thập? Thậm chí, năm 401, pháp sư La Thập được rước vào Trường-an, ngài Tăng Triệu cũng chỉ mới lên 18 tuổi. Mà như trên đã cho biết, năm Tăng Triệu sang Cô-tàng thọ học với ngài La Thập, phải là sau 20 tuổi, cho nên nói ngài ra đời năm 384 là không hợp lí. Ngày nay có vài học giả suy định rằng, năm sinh của ngài Tăng Triệu là năm thứ 2 niên hiệu Ninh-khang **(tức năm 374 TL)** đời vua Vũ đế nhà Đông-Tấn. Chúng tôi thấy thuyết này rất hợp lí, nên đã chọn ghi niên đại của ngài Tăng Triệu là **“374-414”.**

Lại nữa, có sách ghi rằng, ngài Tăng Triệu đã bị “họa chặt đầu”. Về việc này, trong các sử liệu như *Cao Tăng Truyện, Xuất Tam Tạng Kí Tập,* v.v... đều không thấy nói đến; chỉ thấy trong bộ *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (quyển 27) có ghi vắn tắt như vầy: *“Pháp sư Tăng Triệu gặp phải nạn vua Tần. Trước phút thọ hình có nói bài kệ: Bốn đại nguyên không chủ, năm uẩn vốn đều không, đưa đầu cho dao chém, như chém ngọn gió xuân.”*

***Tăng Xán***(?-606): là vị tổ đời thứ ba của Thiền tông Trung-quốc, sống vào thời đại nhà Tùy, không rõ quê quán ở đâu. Từ trước khi xuất gia, ngài đã bị bệnh phong, chữa trị không khỏi, đầu rụng sạch tóc, cho nên người địa phương đã gọi ngài là Xích Đầu Xán (Xán đầu hói). Khi còn mang thân cư sĩ, ngài đã đến xin tham yết Nhị Tổ Tuệ Khả, đắc pháp, được truyền y bát; bấy giờ đã hơn 40 tuổi – *sử liệu không ghi rõ ngài xuất gia năm nào.* Vào triều đại Bắc-Chu (559-581), khi vua Vũ đế diệt Phật, ngài phải ở ẩn lánh nạn tại núi Hoãn-công (tỉnh An-huy), người đời không ai biết. Đến đời nhà Tùy (581-619), Phật giáo được phục hưng, ngài mới mở đạo tràng độ chúng. Năm 592 (đời vua Tùy Văn đế), ngài Đạo Tín đến xin qui y, bấy giờ mới 13 tuổi; sau 9 năm dạy dỗ, thấy cơ trí đã xứng hợp, ngài bèn truyền tâm ấn cho ngài Đạo Tín. Vào năm 606 (đời vua Tùy Dạng đế), một hôm, khi thấy nhân duyên đã thuần thục, ngài đứng trước tịnh thất, chắp tay trước ngực mà viên tịch.

***Tâm.*** Tự thân mỗi một chúng sinh, rõ ràng nhất là con người, gồm có hai phần chính: phần tinh thần và phần thể xác. Phần thể xác tức là phần sinh lí, được gọi là **“thân”**, hoàn toàn do vật chất cấu thành; phần tinh thần tức là phần tâm lí, được gọi là **“tâm”**, có tác dụng nhận biết, suy nghĩ, phân biệt, xét đoán, mong muốn, v.v... Theo thuật ngữ Phật học, trong *“năm uẩn”* tập hợp cấu tạo nên con người, thì phần **thân** thuộc uẩn ***sắc***; còn phần **tâm** gồm bốn uẩn ***thọ, tưởng, hành***và***thức***.

Tâm có 8 tác dụng (thuật ngữ Phật học gọi là *tám thức*), gồm: tác dụng chứa giữ *(a-lại-da thức)*, tác dụng tư duy, lường đoán *(mạt-na thức)*, tác dụng phân biệt rõ ràng *(ý thức)*, tác dụng chạm biết *(thân thức)*, tác dụng nếm biết *(thiệt thức)*, tác dụng ngửi biết *(tị thức)*, tác dụng nghe biết *(nhĩ thức)*, và tác dụng thấy biết *(nhãn thức)*. Với 8 tác dụng ấy, tâm luôn luôn chủ động trong mọi tư tưởng và nhận thức, cho nên 8 thức cũng được gọi chung là **“tâm vương”**. Khi tâm vương khởi tác dụng thì luôn luôn có các tác dụng phụ thuộc của nó khởi theo, như mừng, giận, ham muốn, hối hận, lo buồn, v.v...; thuật ngữ Phật học gọi các tác dụng phụ thuộc (của tâm vương) này là **“tâm sở”**.

Lại nữa, trong các kinh luận Phật giáo, phần tinh thần của con người đôi khi cũng được phân làm 3 phần với 3 tác dụng khác nhau, là: *tâm, ý*và*thức*. **Tâm** là chỉ cho *thức a-lại-da*, là bản thể của vạn pháp, có tác dụng chứa đựng tất cả chủng tử của vạn pháp, và phát sinh ra vạn pháp. **Ý** là chỉ cho *thức mạt-na*, có tác dụng suy nghĩ, tính toán, xét đoán. **Thức** là chỉ cho cả *6 thức trước* (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, và ý thức), có tác dụng phân biệt, nhận biết rõ ràng mọi cảnh vật.

Phật giáo chủ trương TÂM và VẬT cùng tồn tại, cùng liên quan mật thiết và cùng làm thành nhau; có tâm là có vật, không có một thứ thì cả hai đều không có, không có thứ nào tồn tại độc lập. Bởi vậy, không thể bảo Phật giáo là *“duy tâm”* hay *“duy vật”*; chỉ có điều, khi nói về tác dụng thực tiễn trong đời sống, thì Phật giáo luôn luôn nhấn mạnh tác dụng của TÂM là chủ động đối với vật, ***TÂM là chủ thể***, cho nên Phật giáo mới bị coi là một thứ *“duy tâm luận”.*

***Tâm ấn.****“Tâm”* là tâm Phật, *“ấn”* là ấn khả, hoặc ấn định. Thiền tông không lập văn tự, không y ngôn ngữ, chỉ lấy tâm truyền tâm, lấy tâm Phật ấn định tâm chúng sinh, thể nhập tướng không hai, cho nên gọi là *“tâm ấn”.*

***Tâm địa.*** Thuật ngữ này có 3 ý nghĩa:

1) Tâm địa tức là GIỚI, đó là từ được dùng trong *Kinh Phạm Võng*. Giới lấy Tâm làm gốc, giống như thế gian lấy đại địa làm chỗ nương tựa căn bản; cho nên giới được gọi là *“tâm địa”.*

2) Hàng Bồ-tát căn cứ nơi Tâm mà tu hành, giống như mọi cây cỏ đều mọc lên từ đất, nhân loại và động vật đều sống trên đất; cho nên *50 giai vị tu hành của Bồ-tát* (gồm trong 5 cấp Thập-tín, Thập-trụ, Thập-hạnh, Thập-hồi-hướng và Thập-địa) được gọi là *“tâm địa”.*

3) **Thiền tông** Trung-quốc gọi đạo bồ đề do tổ Đạt Ma truyền dạy là *TÂM ĐỊA.*

***Tâm hành:*** là chỉ cho tất cả những trạng thái, hoạt động, tác dụng, cùng những biến chuyển, chí hướng, ước nguyện, quyết chí của tâm.

***Tâm pháp:*** tức là các pháp thuộc về TÂM. Vạn pháp trong vũ trụ được chia làm 5 nhóm, nói theo thuật ngữ Duy Thức Học là: *tâm pháp* (tâm ý), *tâm sở hữu pháp*(thuộc tính của tâm, tức các hiện tượng tâm lí), *sắc pháp* (vật chất), *tâm bất tương ưng hành pháp*(không thuộc tâm pháp cũng không thuộc sắc pháp), và *vô vi pháp* (không do duyên sinh, không có sinh diệt). Tâm pháp cũng gọi là ***“tâm vương”****.* Vạn pháp trong 5 nhóm trên được bộ *Luận Câu Xá* (tiểu thừa) chia ra làm 75 loại, trong đó, tâm pháp chỉ gồm có 1 pháp, tức là ý thức tâm vương; trong khi đó, *Luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn*thì chia ra làm 100 loại, trong đó, tâm pháp (tức tâm vương) gồm có 8 pháp, tức 8 thức (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt-na, và a-lại-da). Nếu phân loại vạn pháp một cách tổng quát thì có hai nhóm đối lập nhau: tâm pháp và sắc pháp; trong trường hợp này, tâm vương và tâm sở đều thuộc về tâm pháp.

***Tâm sở:*** nói cho đủ là *tâm sở hữu pháp*. ***“Tâm sở”*** là thuộc tính của Tâm vương – mà triết học Tây phương gọi là những hiện tượng tâm lí. Nói rõ hơn, tâm sở là những tác dụng tinh thần vô cùng phức tạp của tâm, như buồn, vui, giận, ghét, xấu hổ, tin tưởng, v.v... Do sự quan hệ giữa vật và tâm mà khởi lên tác dụng của tâm, đó là *tâm sở*. Bởi vậy, mối quan hệ tương ưng giữa tâm và tâm sở luôn luôn đồng nhất, mà thuật ngữ Phật học gọi là *“bình đẳng”.* Theo sự phân tích của **Hữu Bộ** thì mối quan hệ tương ưng ấy có năm nghĩa bình đẳng:

*1) Chỗ y cứ bình đẳng***(sở y bình đẳng):** Tâm vương và tâm sở cùng có một nơi y cứ đồng nhất, ví dụ, khi tâm vương y cứ nơi nhãn căn thì tâm sở cũng y cứ nơi nhãn căn;

*2) Cảnh duyên bình đẳng* **(sở duyên bình đẳng):** Tâm vương và tâm sở cùng duyên một đối tượng đồng nhất, ví dụ, khi tâm vương duyên một bông hoa thì tâm sở cũng duyên cùng bông hoa đó;

*3) Hành tướng bình đẳng:* Hình thái của đối tượng hiển hiện trong tâm và tâm sở đều đồng nhất;

*4) Thời gian bình đẳng* **(thời bình đẳng):** Tâm vương và tâm sở luôn luôn khởi tác dụng cùng một lúc;

*5) Sự bình đẳng:* Khi tâm vương và tâm sở khởi tác dụng thì chỉ có một tâm vương cùng một tâm sở đồng chủng loại khởi tác dụng; không có hai tâm vương hoặc hai tâm sở trở lên phát khởi đồng thời. – **Tông Duy Thức** (tức Pháp Tướng) chỉ nói tới bốn nghĩa bình đẳng là chỗ y cứ, cảnh duyên, thời gian, và sự việc; không nói tới hành tướng.

Lại nữa, tâm sở hữu pháp cũng còn được gọi là *“tâm tương ưng hành pháp”.* Vì tâm vương và tâm sở khởi tác dụng cùng lúc, cho nên nói là *“tương ưng”*; và vì tâm vương và tâm sở đều là pháp hữu vi, cho nên nói là *“hành”.*

Về số lượng và phân loại tâm sở, **Hữu Bộ** phân tích có cả thảy 46 loại tâm sở (như tham lam, xấu hổ, lười biếng, v.v...), bao gồm trong sáu nhóm:

*1) Đại địa pháp*(10 tâm sở);

*2) Đại thiện địa pháp* (10 tâm sở);

*3) Đại phiền não địa pháp* (6 tâm sở);

*4) Đại bất thiện địa pháp* (2 tâm sở);

*5) Tiểu phiền não địa pháp* (10 tâm sở);

*6) Bất định địa pháp* (8 tâm sở).

Trong khi đó, **tông Pháp Tướng** lại phân tích có tất cả 51 loại tâm sở, cũng bao gồm trong sáu nhóm:

*1) Biến hành* (5 tâm sở);

*2) Biệt cảnh* (5 tâm sở);

*3) Thiện* (11 tâm sở);

*4) Căn bản phiền não* (6 tâm sở);

*5) Tùy phiền não* (20 tâm sở);

*6) Bất định* (4 tâm sở).

***Tâm vô trụ.*** Dù ở hoàn cảnh nào, dù đứng trước đối tượng nào, tâm vẫn không chấp trước vào bất cứ một thứ gì. Tâm không chấp trước vào đối cảnh thì không bị ràng buộc, không bị biến đổi, sinh diệt; trái lại, sẽ được tự tại, giải thoát, thể ngộ được chân lí như thật của thực tại vạn hữu. *Kinh Kim Cang* có câu: *“Ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm”.*Lục Tổ Tuệ Năng nhờ nghe được câu kinh này nơi Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn mà tâm trí triệt ngộ, được truyền y bát để đi về phương Nam hành đạo.

***Tầm tư.*** *Tầm* và *tư* (cũng gọi là *tầm* và *từ*, tương đương với *giác* và *quán*) là hai tâm sở *bất định* (có thể là thiện, có thể là ác, không nhất định). Ở đây, chúng là hai pháp tu tập của hành giả Bồ-tát ở hai bậc Noãn và Đảnh, cho nên chúng là hai tâm sở thiện. ***“Tầm”*** là suy nghĩ, tìm hiểu sự lí một cách sơ lược; có thể nói, đó là bước đầu ý thức chú ý đến đối tượng và biết được cái bề ngoài của đối tượng đó, như ta chú ý đến cái hoa và đến đứng nhìn cái hoa, biết hoa tên gì, màu gì. ***“Tư”*** là suy nghĩ, tìm hiểu sự lí một cách kĩ càng, sâu sắc, là đi vào từng chi tiết của nội dung đối tượng; như khi đã nhìn cái hoa, ta lại đặt ra các câu hỏi: Hoa này do đâu mà có; cái gì nuôi sống nó; nó liên quan đến vũ trụ như thế nào; có phải là vật trường cửu không; ý nghĩa sinh diệt của nó thế nào; v.v..., và ta tìm những câu trả lời.

***Tấm lưới ngọc của Trời Đế Thích* (Đế võng).** Trời Đế Thích treo tấm lưới toàn bằng ngọc báu để trang sức cung điện, ánh sáng của các hạt ngọc chiếu rọi lẫn nhau, một hạt ngọc chiếu hiện tất cả hạt ngọc, tất cả hạt ngọc hiện hết trong một hạt ngọc; mỗi một hạt ngọc đều như vậy, ảnh hiện trùng trùng vô tận.

***Tập khí:*** tức là tập quán. Tông Pháp Tướng đem các vọng hoặc của chúng sinh phân ra làm ba loại: chủng tử, hiện hành và tập khí. Tuy rằng, khi đoạn được chủng tử của hoặc thì cũng đoạn được hiện hành của hoặc, nhưng tướng của hoặc vẫn còn hiện ra do những thấm nhiễm của hoặc; đó là hơi hướng của hiện hành từng huân tập lâu đời mà thành, gọi là tập khí. Nói rộng ra, những tư tưởng và hành vi của chúng ta (thường là xấu, những phiền não) luôn luôn sinh khởi, rồi huân tập vào tâm tính thành những thói quen; hoặc những tập nhiễm do sự sống gần gũi với cha mẹ, anh chị em, bà con, bạn bè, hàng xóm, xã hội, đất nước, v.v... từ lúc tấm bé; hoặc những thói tật từ bao đời trước còn ảnh hưởng lại; tất cả những thứ đó đã hun đúc, ăn sâu dần vào tâm tính chúng ta, trở thành như những thói tật tự nhiên, khiến ta có những cử chỉ vụng về không cố ý, nhưng rất khó kềm chế, khó dứt bỏ, gọi là *“tập khí”.* Bậc A-la-hán đoạn trừ hoàn toàn các thứ phiền não, nhưng tập khí vẫn còn. Như trong *Luận Đại Trí Độ* ghi chép, dù đã chứng quả A-la-hán, tôn giả Xá Lợi Phất vẫn còn tập khí sân hận; tôn giả Nan Đà vẫn còn tập khí dâm dục; nhiều vị khác còn có những tập khí khác. Chỉ có Phật mới dứt trừ trọn vẹn các tập khí.

***Tất-địa.*** Theo Mật giáo, do ba mật tương ưng mà thành tựu diệu quả, tiếng Phạn gọi đó là *“tất-địa”.* Vậy, *“tất-địa”* có nghĩa là thành tựu.

***Tây-Ngụy*** (535-556): là một triều đại ở Bắc-triều, từ nước Bắc-Ngụy tách ra. Năm 534, vua Hiếu-vũ đế (532-534) của nhà Bắc-Ngụy bị thừa tướng Cao Hoan (496-574) bức hiếp, phải bỏ Lạc-dương chạy trốn về Trường-an, sống dựa vào đại đô đốc Vũ-văn Thái (507-556). Năm 535, Hiếu-vũ đế lập triều đình mới, gọi là Tây-Ngụy, phong Vũ-văn Thái làm thừa tướng, đóng đô tại Trường-an. Nhưng liền sau đó, Thái đã giết Hiếu-vũ đế, đưa Nguyên Bảo Cự lên ngôi, tức vua Văn đế (535-551). Năm 557, con của Vũ-văn Thái là Vũ-văn Giác phế bỏ vua cuối cùng của Tây-Ngụy là Cung đế (554-556), tự lên ngôi đế, kiến lập vương triều Bắc-Chu.

***Tây-Tấn*** (265-316). Tây-Tấn là thời đại kế tiếp thời đại Tam-quốc trong lịch sử nước Trung-hoa. Vào cuối thời **Đông-Hán** (25-220), những người trong dòng họ Tư-mã đã giúp cho Tào Phi (178-226) soán ngôi vua Hán Hiến đế (189-220), diệt nhà Hán, tự xưng đế (tức Ngụy Văn đế), lập nên nhà **Ngụy**. Văn đế chết, Minh đế (227-239) nối ngôi, một người trong họ Tư-mã là Tư-mã Ý (178-251) liền nắm hết quyền hành, tự phong mình làm thừa tướng nước Ngụy. Năm 265, cháu của Tư-mã Ý là Tư-mã Viêm (236-290) đã phế bỏ vua cuối của nhà Ngụy là Nguyên đế (260-265), tự xưng đế, sáng lập vương triều **Tấn**, đóng đô ở thành Lạc-dương (là kinh đô cũ của nhà Ngụy). 15 năm sau (năm 280), Tư-mã Viêm lại diệt luôn nhà Đông-Ngô, thống nhất Trung-quốc. Sử gọi đây là nhà **Tây-Tấn** (vì kinh đô Lạc-dương của nhà Tây-Tấn nằm về phía Tây-Bắc của kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tấn sau này). Vương triều Tây-Tấn truyền nối được 4 đời vua, kéo dài 52 năm.

***Tây-thiên.***Chữ *“thiên”* tức Thiên-trúc, là nước Ấn-độ. Phật giáo từ Ấn-độ truyền sang Trung-quốc, đối với Trung-quốc thì Ấn-độ nằm ở phía Tây, nên người Trung-quốc đã gọi Ấn-độ là Tây-thiên, hay Tây-trúc. Ngược lại, đối với Ấn-độ thì Trung-quốc nằm ở phía Đông, nên người Trung-quốc tự gọi nước mình là ***Đông-độ***.

***Tây-vực.*** Tây-vực là khu vực gồm nhiều nước ở miền lục địa phía Tây Trung-quốc thời xưa. Thực ra thì không có một phạm vi nhất định nào để chỉ cho khu vực này; lại nữa, số lượng và danh xưng của các quốc gia trong khu vực này cũng thay đổi hoài theo thời gian. Trong các sách sử Phật giáo, Tây-vực thường được dùng để chỉ cho các nước trong khu vực nằm trên con đường bộ thông thương giữa Bắc Ấn-độ và Trung-quốc, từ thế kỉ thứ 3 tr. TL, khi Phật giáo Ấn-độ hưng thịnh và bắt đầu truyền bá ra khỏi biên thùy Ấn-độ. Các nước đó, từ Tây sang Đông gồm có: Ca-thấp-di-la (Kashmir), Kế-tân (Dardisthan), Bàng-già-phổ (Punjab), Kiền-đà-la (gồm Pakistan và miền Đông Nam A-phú-hãn ngày nay), Khương-cư (Sag-diane), An-tức (Iran), Đại Nhục-chi (Kusana), Vu-điền (Khotan), Sa-xa (Yarkan), Qui-tư (Kucina), Sớ-lặc (Kashgar), Cao-xương (Turfan). Khoảng năm 260 tr. TL (dưới triều đại vua A Dục), do sự sai phái của vua A Dục, các phái đoàn cao tăng Ấn-độ đã đem Phật giáo truyền vào các nước vùng Tây-vực này, cho nên Phật giáo ở đây sớm phát triển. Buổi đầu Phật giáo được truyền vào Trung-quốc, cũng do các vị cao tăng ở Tây-vực trước nhất; sau đó, từ thời Đông-Tấn, mới có chư tăng đến từ Ấn-độ.

***Tế Tỉnh:*** tức đại sư Mộng Đông *(xem mục “Mộng Đông”)*.

***Thả cá phóng sinh, bệnh mụt nhọt được chữa lành*** (truyền thuyết Trung-quốc). Lí Cảnh Văn tin thuyết thần tiên, thường chưng nấu đơn sa để ăn. Ông tính nhân từ, thường đến các thuyền đánh cá để mua cá sống, rồi thả xuống nước. Vì ăn đơn sa lâu ngày, nhiệt tích tụ thành bệnh, nhọt độc mọc trên lưng, đau nhức vô cùng, đến nỗi hôn mê. Trong cơn mê, ông thấy như có một đàn cá nhổ nước miếng trên mụt nhọt. Tỉnh dậy, ông cảm thấy chỗ mụt nhọt trở nên mát mẻ, rồi khỏi bệnh.

***Thạch Đầu Hi Thiên***(700-790): cũng gọi là đại sư Vô Tế. Ngài họ Trần, quê huyện Cao-yếu, tỉnh Quảng-đông, bẩm sinh đã thông minh. Dân làng vì sợ quỉ thần, thường giết trâu nấu rượu cúng tế. Ngài thấy việc ấy rất là tệ hại, bèn phá hủy miếu thờ quỉ thần. Ngài kính lễ Lục-tổ Tuệ Năng và thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư làm thầy, sau được Thanh Nguyên Hành Tư ấn khả. Năm 742 ngài vào núi Hành-sơn, kết am trên một tảng đá lớn, chuyên tu thiền quán, hiển dương tông phong, người đời xưng là Thạch Đầu hòa thượng. Thời bấy giờ, ở vùng Giang-tây thì ngài Mã Tổ được coi là chủ yếu, còn ở vùng Hồ-nam thì ngài Thạch Đầu được coi là chủ yếu; người học bốn phương đều qui tụ về hai đạo tràng của hai vị thiền sư này. Ngài tịch lúc được 91 tuổi đời.

***Thai-tạng giới:*** gọi đủ là *“Đại bi thai tạng sinh”*, là một trong hai bộ căn bản của Mật giáo. Từ *“thai tạng”* hàm ý chứa đựng, nhiếp giữ, bao che, bảo hộ. Hành giả bắt đầu phát tâm, như chủng tử của thức, được mẫu thai chứa giữ, bảo hộ, cho đến khi các căn đầy đủ thì sinh ra đời; rồi trưởng thành, học các thứ kĩ năng, sau đó sẽ xây dựng sự nghiệp; cũng như y vào **lí tính** vốn sẵn có nơi chúng sinh mà học muôn hạnh đại bi, hiển bày tịnh tâm, phát khởi phương tiện, tự lợi lợi tha, rốt ráo viên mãn, gọi đó là *“đại bi thai tạng sinh”*. Bởi vậy, *“thai tạng”* là chỉ cho lí tính vốn có nơi chúng sinh, và pháp môn bình đẳng của lí tính gọi là *“Thai-tạng giới”*; đối lại, pháp môn sai biệt của trí tuệ thì gọi là *“Kim-cương giới”.*

***Tham***(參). Chữ *“tham”* nghĩa là dự vào, nghiên cứu, tìm cầu học hỏi. Học trò xin yết kiến thầy để hỏi đạo, gọi là *“tham yết”* hay *“tham vấn”*; thực tập thiền quán gọi là *“tham thiền”.* Trong thiền môn, khi đại chúng vân tập để nghe sư trụ trì khai thị, thuyết giáo, cũng gọi là ***“tham”*** – vào buổi sáng thì gọi là *“tảo tham”*; vào buổi xế chiều gọi là *“vãn tham”*; tọa thiền trước thời khóa tụng gọi là *“tọa tham”*; lên giảng đường theo định kì gọi là *“đại tham”*; lên giảng đường vào lúc bất thường gọi là *“tiểu tham”* v.v...

***Tham dịch:*** cũng gọi là *“Chứng Phạn ngữ”*, là một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa *(xem mục “Dịch Kinh”)*, giữ nhiệm vụ đối chiếu giữa Phạn văn và Hán văn, coi chỗ nào đúng, chỗ nào sai.

***Tham thoại đầu.*** Chữ *“tham”* hay chữ *“khán”* là một thuật ngữ Thiền học, có nghĩa là chỉ nhìn đối tượng một cách chăm chú mà không phát ra tiếng nói. Đối tượng nổi hiện thường trực trên ý thức, và hành giả dùng trí tuệ để chiếu soi nó, cho tới khi thấy được chân tướng của nó tức là được khai ngộ. *“Thoại đầu”* cũng là một thuật ngữ Thiền học, chỉ cho một câu nói được dùng làm đề tài tham cứu cho hành giả trong lúc thực tập thiền quán. Những lời dạy của Phật trong kinh điển, những lời huấn thị của các vị tổ sư ngộ đạo, những lời đối đáp giữa các vị thiền sư, đều là những pháp tắc, mô phạm mà các hành giả trong thiền môn phải lấy đó để chiêm nghiệm, tu tập, nhờ đó mà được khai ngộ. *“Khán thoại đầu”* (hay *tham thoại đầu*) tức là dùng trí tuệ để chiêm nghiệm, quán chiếu một lời dạy của Phật, một câu nói của bậc tổ sư ngộ đạo, cho đến khi toàn vẹn yếu nghĩa của nó bùng vỡ, đó là lúc hành giả được khai ngộ.

***Tháng Vesaka*** (Vaisakha – *Vesaka* là chữ Pali): là tháng thứ hai của lịch Ấn-độ. Lịch Ấn-độ cũng tính theo tuần trăng, chia một năm làm 12 tháng, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày. 12 tháng lần lượt có tên tiếng Phạn như sau: *Caitra*(tháng đầu), *Vaisakha*(tháng thứ hai), *Jyaistha*(tháng thứ ba), *Asadha*(tháng thứ tư), *Sravana*(tháng thứ năm), *Bhadrapada*(tháng thứ sáu), *Asvayuja*(tháng thứ bảy), *Karttika*(tháng thứ tám), *Margasirsa*(tháng thứ chín), *Pausa*(tháng thứ mười), *Magha*(tháng thứ mười một), *Phalguna*(tháng thứ mười hai). Về thời tiết thì có ba mùa: mùa Nóng (Grisma), tương đương với mùa Xuân, gồm bốn tháng, bắt đầu từ ngày 16 tháng Caitra đến ngày 15 tháng Sravana; mùa Mưa (Varsakala), tương đương với mùa Hạ, gồm bốn tháng, bắt đầu từ ngày 16 tháng Sravana đến ngày 15 tháng Margasirsa; và mùa Lạnh (Hemanta), tương đương với mùa Đông, gồm bốn tháng, bắt đầu từ ngày 16 tháng Margasirsa đến ngày 15 tháng Caitra.

***Thanh Biện*** (Bhavaviveka): là vị đại luận sư của học phái Trung Quán thuộc Phật giáo đại thừa ở Nam Ấn-độ vào đầu thế kỉ thứ 6 TL. Có thuyết nói ngài xuất thân từ vương tộc của nước Mạt-lị-da-na (Malyara) ở Nam-Ấn; có thuyết lại nói ngài thuộc chủng tánh quí tộc của nước Ma-kiệt-đà ở Trung- Ấn. Ban đầu ngài học theo ngoại đạo, đặc biệt nghiên cứu về học thuyết phái Số Luận. Sau ngài bỏ ngoại đạo, theo Phật giáo, đến Trung-Ấn thờ ngài Tăng Hộ (Samgharaksita) làm thầy, tinh cần tu học kinh điển đại thừa, đặc biệt chuyên tâm nghiên cứu giáo nghĩa của hai vị Bồ Tát Long Thọ và Đề Bà. Sau đó ngài trở về Nam-Ấn, lấy nước Đà-na-yết-trách-ca (Dhanakataka) làm trung tâm hành đạo. Tại đây, ngài chuyên tuyên dương giáo nghĩa Thực Tướng luận (cũng tức là Không tông) của Bồ Tát Long Thọ, và bài xích Duyên Khởi luận (cũng tức là Hữu tông) của đại luận sư Hộ Pháp (Dharmapala) ở nước Ma-kiệt-đà; tạo nên phong trào **“Tranh luận giữa Không và Hữu”**(Không Hữu tranh luận). Cuối đời, ngài vào ẩn cư trong một hang núi ở phía Nam nước này, chuyên trì chân ngôn cho đến khi viên tịch. Truớc tác quan trọng của ngài có *Đại Thừa Chưởng Trân Luận* (thuyết minh giáo nghĩa “hữu vi không, vô vi không”), *Bát Nhã Đăng Luận Thích* (giải thích Trung Luận của ngài Long Thọ), và *Trung Quán Tâm Luận Tụng* (được truyền sang Tây-tạng).

***Thanh giáo.*** Giáo pháp được Phật và các vị Bồ-tát nói ra thành lời, có âm thanh cho người nghe mà tu tập, gọi là *“thanh giáo”.* Thanh là một trong sáu cảnh, và là đối tượng của nhĩ căn. Tùy theo nhiều loại người hay chúng sinh khác nhau, thích dùng phương tiện gì để dễ tu tập, thì Phật dùng phương tiện đó để chỉ bày giáo pháp. Những phương tiện đó có thể là *hình sắc* (sắc cảnh – đối tượng của mắt), *âm thanh*(thanh cảnh – đối tượng của tai), *mùi hương* (hương cảnh – đối tượng của mũi), v.v... Vì vậy mà Phật có thể dùng cả *sáu cảnh* để làm phương tiện giáo hóa chúng sinh *(lục trần thuyết pháp).*

***Thanh Lương***(738-839): tức Trừng Quán, một vị danh tăng đời Đường, Trung-quốc. Ngài quê huyện Thiệu-hưng, tỉnh Triết-giang, họ Hạ-hầu, tự Đại Hưu, hiệu Thanh Lương. Năm 11 tuổi, ngài xin xuất gia với thiền sư Bái ở chùa Bảo-lâm; đến 14 tuổi được thế độ. Từ năm 758 (20 tuổi) trở đi, ngài theo học *Luật* với luật sư Lễ ở chùa Thê-hà, và luật sư Đàm Nhất ở Nhuận-châu; rồi lại theo học *Tam Luận* với ngài Huyền Bích ở Kim-lăng. Sau đó ngài lại đi các nơi để tham học về *Luận* *Đại Thừa Khởi Tín, Tam Luận, Kinh Niết Bàn, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy Ma,* *thiền pháp Nam-tông, thiền pháp Bắc-tông,* v.v... Ngoài ra, ngài còn nghiên cứu các kinh điển *Phệ Đà, ngũ minh* của Ấn-độ, và cả các bộ *Kinh, Sử, Tử, Truyện*của Trung-hoa. Năm 776, ngài chu du các núi Ngũ-đài, Nga-mi; rồi về trú tại chùa Đại-hoa-nghiêm ở núi Ngũ-đài, chuyên tu *Phương Đẳng Sám Pháp*. Tại đây, ngài thường giảng dạy về tông chỉ của *Kinh Hoa Nghiêm*, tiếng tăm lừng lẫy, vang động đến tận triều đình, được vua Đường Đức-tông (780-805) thỉnh về Trường-an dịch kinh. Nhân ngày sinh nhật của vua, ngài được triệu vào cung giảng về tông chỉ *Kinh Hoa Nghiêm*. Nhà vua nhờ đó mà tỏ ngộ, bèn ban tặng cho ngài danh hiệu Thanh Lương quốc sư. Các vua kế tiếp là Thuận-tông (805) và Hiến-tông (806-820), cũng đều nhờ ngài mà tỏ ngộ đạo lí, cho nên ngài đã được tôn lên tước vị tăng thống quốc sư. Ngài viên tịch năm 839, dưới triều vua Đường Văn-tông (827-840), thế thọ 102 tuổi. Ngài sống trải qua 9 đời vua (Đường Huyền-tông, Túc-tông, Đại-tông, Đức-tông, Thuận-tông, Hiến-tông, Mục-tông, Kính-tông, Văn-tông), trong số đó, tới 7 vị (từ vua Đại-tông đến vua Văn-tông) được ngài giáo hóa. Đệ tử đắc pháp của ngài có hơn trăm vị. Trước tác của ngài rất nhiều: *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ, Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao, Hoa Nghiêm Kinh Cương Yếu, Ngũ Uẩn Quán, Tam Thánh Viên Dung Quán Môn,*v.v... Ngài chuyên về *Hoa Nghiêm*, nên được tông Hoa Nghiêm Trung-quốc tôn xưng là vị Tổ thứ tư; đồng thời ngài cũng xiển dương pháp môn niệm Phật (như trong bộ *Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm Kinh Sớ*, quyển 56, ngài có nêu ra 5 phương pháp niệm Phật), nên cũng được coi là một trong các vị tôn sư của tông Tịnh Độ.

***Thanh Lương Văn Ích***(885-958): là vị khai tổ của tông Pháp Nhãn, một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc. Ngài họ Lỗ, người huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang. Ngài xuất gia khi lên 7 tuổi, chuyên học Luật; về sau theo học thiền pháp với thiền sư Tuệ Lăng (854-932) ở Trường-khánh viện (Phúc-châu), trải thời gian lâu mà không khế ngộ. Tình cờ ngài gặp thiền sư La Hán Quế Sâm (867-928) ở Đàm-châu, bèn tỏ ngộ đắc pháp; từ đó ngài ra sức xiển dương thiền pháp. Về sau, vua nước Nam-Đường (937-9580 – một trong 10 nước thời Ngũ-đại-thập-quốc) kính mộ, thờ ngài làm thầy, thỉnh về Kim-lăng, trú tại thiền viện Báo-ân, ban hiệu là Tịnh Tuệ đại sư. Sau đó, nhà vua lại xin thọ giới với ngài, và xây dựng Thanh-lương già lam để ngài mở đạo tràng giáo hóa đồ chúng; chính nơi đây ngài đã khai sáng thiền phái Pháp Nhãn. Môn nhân của ngài rất đông, trong đó có cả các sư tới từ Nhật-bản và Cao-li. Năm 74 tuổi ngài thị tịch, thụy hiệu là Đại Pháp Nhãn.

***Thanh Nguyên Hành Tư***(?-740). Ngài họ Lưu, quê ở huyện An-phước, tỉnh Giang-tây, xuất gia từ thuở nhỏ, theo học với Lục Tổ Tuệ Năng, cùng với ngài Hoài Nhượng, được coi là hai vị đệ tử thượng thủ và cùng kế thừa đạo nghiệp của Lục Tổ. Về sau ngài đến trụ tích tại chùa Tĩnh-cư ở núi Thanh-nguyên (tỉnh Giang-tây), nên được xưng là Thanh Nguyên Hành Tư. Tại đây ngài xiển dương thiền pháp của Lục Tổ, môn đồ vân tập tu học đông đảo, lập thành dòng phái gọi là *Thanh Nguyên Hạ*. Dòng phái này về sau đã sản xuất ra ba pháp phái nổi tiếng khác là các tông Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Ngài viên tịch năm 740, không rõ tuổi thọ, thụy hiệu là Hồng Tế thiền sư.

***Thanh-văn thừa****và****Duyên-giác thừa.*** Chữ *“thừa”* là chỉ cho giáo pháp. Những hành giả chính mình được nghe lời Phật dạy, tỏ ngộ lí “tứ đế”, đoạn trừ kiến, tư hoặc mà chứng quả A-la-hán, thì thuộc về *Thanh-văn thừa.*Những vị sinh nhằm thời Phật tại thế, được nghe Phật nói giáo pháp “mười hai nhân duyên”, tu hành đoạn diệt vô minh, giải thoát dòng sinh tử, gọi là Duyên-giác; những vị sinh ra đời không gặp lúc có Phật tại thế, nhưng tự mình quán chiếu các cảnh hoa rơi lá rụng mà ngộ được lẽ vô thường, nhân đó mà tu đạo chứng quả, gọi là Độc-giác; cả hai quả vị này đều thuộc về *Duyên-giác thừa.*

***Thành - Trụ - Hoại - Không.*** Theo vũ trụ quan Phật giáo, quá trình sinh diệt của một thế giới trải qua bốn thời kì – thuật ngữ Phật học gọi là *“bốn kiếp”* (tứ kiếp):

**1) Kiếp Thành**, là thời kì khí thế gian (tức các loài vô tình như quả đất cùng núi, biển, sông, hồ, cây, cỏ, v.v...) và tình thế gian (tất cả muôn loài chúng sinh hữu tình) được thành lập.

**2) Kiếp Trụ**, là thời kì mà các loài vô tình cũng như hữu tình đã được ổn định, tiếp tục cuộc sống ở thế gian. Thời kì này, con người từ tuổi thọ lúc ban đầu là vô lượng tuổi, giảm dần xuống cho đến khi chỉ còn 10 tuổi; đó là trung kiếp thứ nhất của kiếp Trụ. Sau đó trải qua 19 trung kiếp (tuổi thọ con người từ 10 tuổi ở cuối trung kiếp thứ nhất, tăng dần cho đến 84.000 tuổi, gọi là một lần tăng; rồi từ 84.000 tuổi lại giảm dần cho đến 10 tuổi, gọi là một lần giảm; cứ một lần tăng và một lần giảm như vậy là một trung kiếp), tức cả thảy là 20 trung kiếp, là hết kiếp Trụ. Chư Phật phần nhiều xuất hiện ở thế gian vào những lần kiếp giảm.

**3) Kiếp Hoại**, là thời kì có 3 thứ tai nạn lớn (đại tam tai) là lửa, nước và gió, lần lượt xuất hiện để hủy hoại thế giới.

**4) Kiếp Không**, là thời kì thế giới đã bị hủy diệt hoàn toàn, mọi thứ chỉ còn là hư không trong một thời gian dài, trước khi có sự chuyển biến để một thế giới khác lại được thành lập, và rồi cũng trải qua bốn kiếp như vậy.

Ba kiếp Thành, Hoại và Không cũng dài bằng kiếp Trụ, cho nên thời gian tổng cộng của cả bốn thời kì là 80 trung kiếp, tức là **một đại kiếp**. Có chỗ gọi “trung kiếp” là *“tiểu kiếp”*. Theo cách gọi này thì mỗi thời kì Thành, Trụ, Hoại, Không kéo dài một trung kiếp; mỗi trung kiếp gồm 20 tiểu kiếp (một tiểu kiếp gồm một lần tăng và một lần giảm như trên); vị chi, *1 đại kiếp có 4 trung kiếp, gồm cả thảy 80 tiểu kiếp.*

***Thành Duy Thức Luận Thuật Kí:*** gồm 20 quyển, do đại sư Khuy Cơ (632-682) soạn, được thu vào quyển 43 của *Tạng Đại Chánh*. Bộ sách này được soạn để chú giải bộ *Thành Duy Thức Luận* của đại luận sư Hộ Pháp (Dharmapala – ngài Huyền Trang dịch ra Hán văn), rất được các học giả về tông Pháp Tướng tán thưởng, coi đó thuộc loại thánh điển căn bản của Duy Thức Học.

***Thánh****-****Chí thánh.*** Trong đạo Phật, danh từ *“thánh”* được dùng để tôn xưng các bậc đã chứng một quả vị nào đó trong hàng Thanh-văn, Duyên-giác hay Bồ-tát. Các tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, La Hầu La, Kiều Đàm Di, v.v... là những bậc thánh; các đức Bồ-tát Quán Thế Âm, Văn Thù, Phổ Hiền, v.v... là những bậc thánh; vua Tịnh Phạn, trưởng giả Cấp Cô Độc, v.v... là những bậc thánh. Ngoài ra, có những vị mà người ta không thể biết được là có chứng được quả vị gì hay không, nhưng cứ trông vào các hành động tràn đầy uy dũng, từ bi, trí tuệ, cứu khốn phò nguy, hi sinh vì đạo, làm lợi ích chúng sinh, sống đời phạm hạnh giải thoát..., mọi người khởi tâm khâm phục, qui ngưỡng, tôn thờ, thân cận, thì cũng tôn xưng họ là thánh. Cư sĩ Duy Ma Cật thời Phật tại thế, chư Tổ đời xưa, hòa thượng Quảng Đức đời nay, v.v... là những bậc thánh đó. Các ngài chứng đắc quả vị gì thì con mắt phàm tục không thể nào thấy được, mà chính các ngài thì đâu có ai tự nói mình có chứng đắc! Những bậc thánh như vậy trong đạo Phật, đã không do “bề trên” nào phong cho cả, mà hoàn toàn do Phật tử tôn xưng bằng lương tri con người, bằng trí tuệ và đạo tâm thanh tịnh của người Phật tử. Và trên hết các bậc thánh ở trên, đức Phật được đặc biệt tôn xưng là bậc *“chí thánh”* (bậc thánh tối thượng, không ai hơn).

***Thánh hạnh:*** là một trong năm hạnh của hàng Bồ-tát. Bồ-tát tu tập ba nghiệp vô lậu giới định tuệ, đó là *“thánh hạnh”.*

***Thánh Lượng:*** tức đại sư Ấn Quang *(xem mục “Ấn Quang”)*.

***Thánh ngôn lượng:*** tức là tin chắc chắn lời dạy của Phật là hoàn toàn chân thật, tuyệt đối không sai lầm, nương vào lời dạy ấy làm tiêu chuẩn để nhận thức mọi nghĩa lí ở thế gian.

***Thánh tài:*** là tài sản của bậc thánh nhân. Hoàn toàn khác với loại tài sản của kẻ phàm phu (như nhà cửa, tiền bạc, ruộng vườn v.v...), các thứ tài sản này có khả năng làm cho người tu hành thành tựu được Phật đạo, cho nên gọi là *thánh tài*. Tài sản này gồm có 7 thứ: **1) Tín:** lòng tin tưởng vững chắc vào chánh pháp; **2) Giới:** hành trì giới luật; **3) Văn:** chuyên cần học hiểu giáo pháp; **4) Tàm:** luôn luôn tự thấy xấu hổ về mình mà không tạo các hành vi xấu ác; **5) Quí:** thấy các việc bất thiện tâm liền sinh niệm xấu hổ, xa lánh, không a dua theo, không để bị mê hoặc; **6) Xả:** không mê đắm, giữ chặt các của cải vật chất, thường phát tâm bố thí làm lợi ích cho người; **7) Tuệ:** thường giữ chánh niệm để thấy rõ chân tướng các pháp.

***Thắng Luận:*** tức học phái Thắng Luận (Vaisesika), một trong 6 phái triết học ở Ấn-độ. Học phái này được sáng lập trong khoảng từ thế kỉ 3 tr. TL đến thế kỉ đầu TL; trước khi Bồ Tát Long Thọ ra đời, nó đã được thịnh hành. Tương truyền, trong khoảng thời gian đó, một vị luận sư ngoại đạo tên Ưu Lâu Kha (Ulaka), đã trước tác bộ *Thắng Luận Kinh (Vaisesika-sutra),* là thánh điển của học phái Thắng Luận. Bên cạnh phái Thắng Luận còn có phái Số Luận (Samkhya), là hai học phái ngoại đạo đương thời rất hay gây tranh luận với Phật giáo.

***Thắng nghĩa:*** cũng tức là *“đệ nhất nghĩa”*, là một thuật ngữ Phật học, dùng chỉ cho cái đạo lí chân thật, thù thắng hơn hết, không có thứ đạo lí nào của thế tục sánh bằng. Đó là cái cảnh giới vô tướng, siêu việt lên trên mọi khái niệm, không thể dùng ý thức để suy tư, không thể dùng văn tự để biểu thị, không thể dùng ngôn thuyết để diễn đạt, dứt tuyệt mọi tranh luận. Ví dụ, khi nói đến Chân Như, Niết Bàn, Như Lai v.v..., đó là nói đến thắng nghĩa. Những sự thật tương đối trong phạm vi thế gian, gọi là *“tục đế”*; những sự thật tuyệt đối thuộc xuất thế gian, gọi là *“thắng nghĩa đế”* (hay *chân đế*, hoặc *đệ nhất nghĩa đế*).

***Thắng nghĩa bổ-đặc-già-la.*** *“Bổ-đặc-già-la”* (pudgala) được dịch là nhân (người), chúng sinh, hay sác thủ thú; tức chỉ cho cái chủ thể chuyển sinh trong luân hồi. – Từ *“sác thủ thú”* có nghĩa là nhiều lần qua lại trong các nẻo luân hồi. Nói rõ hơn, ***bổ-đặc-già-la***là một tên gọi khác của NGÃ, vốn là một trong những kiến chấp trọng yếu của ngoại đạo. Pháp sư Khuy Cơ có liệt kê 16 tông (tức hệ phái) ngoại đạo ở Ấn-độ thời cổ đại, trong đó có Kế Ngã Thật Hữu tông, vọng chấp có một cái NGÃ chân thật, thường nhất; và giải thích rằng, cái ngã đó vừa là năm uẩn, vừa ở ngoài năm uẩn **(tức li uẩn ngã)**, vừa không phải năm uẩn vừa không ở ngoài năm uẩn **(phi tức phi li uẩn ngã)**. *Luận Thành Duy Thức* phân loại có 3 thứ ngã:

1) Ngã chính là cái thân ngũ uẩn này **(tức uẩn ngã)**; đó là kiến chấp thông thường của mọi người thế gian.

2) Ngã ở ngoài cái thân năm uẩn **(li uẩn ngã**); đó là quan điểm của các phái ngoại đạo như Số Luận, Thắng Luận, v.v...

3) Ngã không phải là thân ngũ uẩn này, mà cũng không ở ngoài thân ngũ uẩn này **(phi tức phi li uẩn ngã)**; đó là chủ trương của các bộ phái Độc Tử và Chánh Lượng.

Độc Tử Bộ đã có một lập luận rõ ràng về *bổ-đặc-già-la*: Khi người ta tạo nghiệp lành dữ, tất phải có **một năng lực** liên hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả, mới dẫn đến sự hiện hữu trong tương lai. Cái năng lực đó chính là ***bổ-đặc-già-la***. Nếu không có bổ-đặc-già-la, khi người ta chết rồi, năm uẩn tan rã, thì cái gì dẫn đến sự hiện hữu trong tương lai? Phải có bổ-đặc-già-la duy trì nghiệp, thì mới có luân hồi hay giải thoát. Nhưng, bổ-đặc-già-la không hẳn là năm uẩn, cũng không nằm ngoài năm uẩn. Bổ-đặc-già-la cũng không phải tâm và tâm sở. Tâm và tâm sở biến diệt vô thường, không thể biết hết mọi pháp, hoặc hễ biết pháp này thì không thể cùng lúc biết pháp khác, cho nên không làm cho phàm phu thành bậc Nhất Thiết Trí; còn *bổ-đặc-già-la* thì trái lại, đó là thực thể thường trú bất biến, quán thông cả ba đời, biết tất cả mọi pháp, vì vậy mà chúng sinh từ địa vị phàm phu mới có thể tiến lên thành bậc Nhất Thiết Trí. Bởi vậy, không thể nói bổ-đặc-già-la thuộc năm uẩn hữu vi, cũng không thể nói nó thuộc niết bàn vô vi; nó là **“bất khả thuyết”**. Chánh Lượng Bộ và Kinh Lượng Bộ cũng đồng quan điểm này của Độc Tử Bộ. Các bộ phái Phật giáo này cùng với ngoại đạo đều công nhận thật có cái NGÃ, gọi là *“bổ-đặc-già-la”*, vì vậy, để phân biệt chánh tà, các bộ phái Phật giáo trên lại gọi cái bổ-đặc-già-la do mình chủ trương là ***“thắng nghĩa bổ-đặc-già-la”***, tức là **chân ngã**, cũng tức là **thánh pháp** ở trong chúng sinh; nhờ đó mà chúng sinh có thể thành Phật.

***Thân căn - Khí giới.*** *“Thân căn”* tức thân thể với sáu căn, là chánh báo của chúng sinh. *“Khí giới”* cũng gọi là *“khí thế gian”,* tức quốc độ với tất cả khí vật, là y báo của chúng sinh.

***Thân-chứng.*** Người chứng quả Bất-hoàn có căn tánh nhạy bén, tự thân họ chứng diệt tận định mà nhập niết bàn, gọi là *“Thân-chứng”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 18** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

***Thân kim cương.*** *“Kim cương”* tức là đá kim cương, là loại khoáng vật kết tinh có 8 hoặc 12 mặt, có độ cứng tối cao trong muôn vật. Thân kim cương là ví dụ cho sự kiên cố của thân Phật, không gì có thể hủy hoại được.

***Thân kim cương na-la-diên.*** Tiếng Phạn *“na-la-diên”* (narayana) dùng để chỉ cho vị thần có sức mạnh trong tín ngưỡng của Ấn-độ thời cổ. Bà-la-môn giáo thì cho na-la-diên tức là trời Phạm Thiên; Phật giáo thì gọi na-la-diên là báo thân của Phật và Bồ-tát. Báo thân đó đầy đủ sức mạnh, cứng chắc như kim cương, không có gì có thể hủy hoại được, cho nên thân Phật được gọi là thân kim cương na-la-diên.

***Thân một trượng sáu*(trượng lục thân)*.*** Đức Như Lai đã vì các hàng Nhị-thừa, Bồ-tát Địa-tiền và phàm phu mà thị hiện ứng thân yếu kém, cao một trượng sáu thước (thước đo cũ của Trung-quốc), là thân lượng thông thường của Phật ứng hóa. Khi đức Thích Tôn trụ thế, thân người Ấn-độ bình thường cao trung bình 8 thước, Ngài đã ứng hiện kim thân cao một trượng sáu – tức gấp đôi.

***Thân thọ dụng* (thọ dụng thân).** Nói chung, thân thọ dụng tức là báo thân của Phật, có hai loại khác nhau: tự thọ dụng và tha thọ dụng. Theo sự giải thích của tông Pháp Tướng, thân Phật tự chứng nhập niềm vui pháp lạc, gọi là *“thân tự thọ dụng”*; và thân Phật có năng lực làm cho chúng sinh thọ hưởng pháp lạc, gọi là *“thân tha thọ dụng”*. Chi tiết hơn, **thân tự thọ dụng** là cái thân mà đức Phật tự thọ hưởng pháp lạc. Đó là cái thân thật trí, là cái thân mà thức a-lại-da đã chuyển biến thành vô lậu trí, tương ưng với đại viên cảnh trí; là cái thân đức Phật đã từng trải vô số kiếp, tích tụ vô lượng phước trí, tu hạnh tự lợi, sinh khởi vô biên công đức chân thật và cùng cực thanh tịnh, viên mãn; với cái thân này, đức Phật tự thọ hưởng niềm hỉ lạc vi diệu. Trong ý nghĩa này, **thân tự thọ dụng** chính là ***báo thân*** của Phật. Trong khi đó, **thân tha thọ dụng** là cái thân công đức vi diệu thanh tịnh do từ bình đẳng tánh trí của Phật thị hiện ra. Đức Phật đem tâm từ bi ứng theo căn tánh của hàng Bồ-tát từ Sơ-địa trở lên, ở nơi Phật độ thuần tịnh, hiện thân thuyết pháp, khiến cho hàng Bồ-tát thọ hưởng pháp lạc đại thừa; đức Phật cũng vì tất cả chúng sinh phàm phu mà ứng hiện nhiều loại hình tướng, nói nhiều loại pháp môn, làm cho tất cả đều thọ hưởng pháp lạc, cho nên gọi là **“thân tha thọ dụng”.** Vì thân này mang ý nghĩa ứng hiện, nên cũng chính là ***ứng thân*** của Phật.

***Thân trung ấm*(trung ấm thân).** *Trung ấm* cũng gọi là *trung hữu*. Con người, từ lúc chết cho                                     đến lúc thọ sinh thân khác, cái thân trong thời gian đó được gọi là *thân trung hữu* *(hay trung ấm).*Theo luận *Câu Xá*, cái quá trình lưu chuyển trong vòng sinh tử luân hồi của chúng sinh, được chia làm bốn giai đoạn – gọi là ***bốn hữu*** (tứ hữu); ở đây xin lấy con người để nói cho dễ hiểu:

1) Cái sát na cuối cùng (ngay lúc vừa chết) của thân đời trước, là *“tử hữu”.*

2) Từ sau khi chết cho đến khi đủ duyên đầu thai thân đời này, sự hiện hữu của “con người” trong khoảng thời gian đó, gọi là ***“trung hữu”*.**

3) Cái sát na đầu tiên (ngay lúc vừa đầu thai) của thân đời này, là *“sinh hữu”.*

4) Thời gian từ sinh hữu (tức từ lúc đầu thai) cho đến lúc chết (tử hữu), gọi là *“bản hữu”.*

Thân **trung hữu (trung ấm)** này là “thức thân”, tức là nó không do tinh huyết cha mẹ sinh ra, mà là thân hóa sinh do **ý**, cho nên nó cũng có tên là ***“ý sinh”*** (chữ ***“ý”*** ở đây tức là thức mạt-na); nó sống nhờ mùi hương, nên còn được gọi là ***“hương ấm”***; nó mong cầu, tìm kiếm nơi thích hợp để thọ sinh thân kế tiếp, nên cũng được gọi là ***“cầu sinh”***; nó chỉ khởi lên tạm thời trong khoảng thời gian từ tử hữu cho đến sinh hữu, cho nên cũng có tên là ***“khởi”***. Đó là năm tên của thân trung ấm.

Thân trung ấm này quả thật là có hay không có? Đại Chúng Bộ (Mahasamghikah), Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravadinah), Kê Dận Bộ (Kaukkutikah) và Hóa Địa Bộ (Mahisasakah) thì chủ trương không có; Chánh Lượng Bộ (Sammitiyah) và Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadah) chủ trương có. Bộ sau này còn nói, thân trung ấm của loài người dạng như con nít năm sáu tuổi, có đủ sáu căn, nhưng đó là thứ tịnh sắc cực vi tế, nên mắt trần không thể thấy được; chỉ có đồng loại trung ấm mới thấy được nhau, hoặc những người tu chứng được thiên nhãn cực tịnh mới có thể thấy được.

Vì thân trung ấm được cấu tạo bởi loại tịnh sắc cực vi tế nên các giác quan của nó nhạy bén hơn con người rất nhiều; khả năng thấy, nghe v.v... rất xa, thấu suốt vũ trụ; khả năng di chuyển vô cùng mau lẹ, đến đi chỉ trong nháy mắt, không bị các loại vật chất thế gian làm chướng ngại; nhưng một khi đã nhập bào thai thì những khả năng ấy liền mất hết, và không thể nào chui ra khỏi bào thai được.

Thời gian tồn tại của thân trung ấm là bao lâu? Luận *Tì Bà Sa (Vibhasa)* cho rằng, sau khi chết liền đầu thai, cho nên thân trung ấm chỉ tồn tại trong khoảnh khắc. Luận sư Thế Hữu (Vasumitra) thì nói, nó tồn tại lâu nhất là 7 ngày. Luận sư Thiết Ma Đạt Đa cho rằng, nó tồn tại lâu nhất đến 49 ngày. Luận sư Pháp Cứu (Dharmatrata) lại nói, thời gian tồn tại của thân trung ấm không nhất định, đủ duyên thì liền đầu thai, chưa đủ duyên thì còn đó mãi.

Cho đến ngày nay, những quan điểm khác nhau về thân trung ấm vẫn còn tồn tại. Phật giáo Nam-truyền không chấp nhận có thân trung ấm, mà nói rằng, người chết rồi liền tái sinh ngay. Hầu hết các tông phái Phật giáo Bắc-truyền đều chủ trương có thân trung ấm; đặc biệt Phật giáo Tây-tạng đã nghiên cứu rất kĩ về thân trung ấm, lại còn dùng định lực để khai thị, chuyển hóa, hướng dẫn thần thức. Nhưng tại sao chúng ta không theo quan điểm dung hòa của kinh *Niết Bàn* để giải quyết thỏa đáng về vấn đề này? Kinh nói: *Thân trung ấm, không nhất định có, cũng không nhất định không có. Đối với những nghiệp cực ác hoặc cực thiện* (tức là xu hướng đã trở thành nhất định), *thì sau khi chết liền đọa ngay vào ác đạo hoặc sinh ngay về các cảnh giới lành, không có thân trung ấm. Đối với những nghiệp không rõ ràng là cực ác hay cực thiện* (tức là chưa thành xu hướng nhất định), *thì có thân trung ấm trước khi tái sinh.*

Dù có nhiều thuyết khác nhau như vậy, từ trước tới nay người ta vẫn quen cho rằng, thân trung ấm tồn tại trong vòng 7 tuần (mỗi tuần 7 ngày), tức 49 ngày. Và từ đó mà sinh ra tập tục thiết lễ cầu siêu 49 ngày để cầu phước cho người chết; nghĩa là, sau khi chết, cứ một tuần (7 ngày) làm lễ tụng kinh siêu độ một lần, hết 7 tuần là hoàn mãn – hết thân trung ấm. Người thế tục quan niệm rằng, trong thời gian 49 ngày đó, vong hồn người chết ở trong cõi âm, mơ hồ, không sáng suốt, cho nên cần phải cầu xin phước lành cho họ.

Về tập tục tụng kinh siêu độ cho người chết, theo một vị cao tăng Trung-hoa hiện đại là hòa thượng Đạo An (1907-1977), vốn không phải là một tập tục truyền thống của Phật giáo. Tập tục này chỉ bắt đầu có ở Trung-quốc từ đời nhà Đường. Điều này có thể đúng, vì theo sử chép, thì năm 738, vua Đường Huyền-tông (712-756) đã ban sắc lệnh cho toàn quốc, ở mỗi quận đều xây một ngôi chùa, đều đặt tên là chùa Khai-nguyên. (Khai-nguyên là niên hiệu thứ nhì của vua Huyền-tông, từ năm 713 đến năm 741.) Đó là chùa công, do các quan lại địa phương trông coi, dùng làm nơi tổ chức các lễ tiết quốc gia, kì cầu quốc thái dân an. Việc làm này vừa có ý nghĩa đem ân huệ của Phật ban đến quốc dân, cũng vừa để biểu thị quyền uy của chính quyền trung ương. Nguyên vì, vào năm 755, An Lộc Sơn (?-757) nổi loạn, kéo binh về chiếm kinh thành, khiến vua Huyền-tông phải chạy vào Tứ-xuyên lánh nạn. Một năm sau thì quân triều đình dẹp yên giặc loạn. Trong một năm chiến tranh này, số người chết (chiến sĩ của cả hai bên và thường dân) nhiều vô kể. Triều đình bèn ra chỉ dụ cho tất cả các chùa Khai-nguyên trong toàn quốc, thỉnh chư vị cao tăng đại đức, thiết lễ tụng kinh siêu độ cho chiến sĩ và thường dân đã chết trong cuộc chiến vừa qua, đồng thời an ủi các gia đình nạn nhân. Nhân dân thấy triều đình làm như thế, bèn bắt chước làm theo, cứ mỗi khi trong nhà có người chết, liền thỉnh chư tăng tụng kinh siêu độ. Từ đó mà lễ cầu siêu độ cho người chết, trở thành một tập tục trong dân gian.

***Thần Hội***(668-760): là một trong những vị đệ tử lớn của Lục Tổ Tuệ Năng. Ngài họ Cao, quê ở huyện Tương-dương, tỉnh Hồ-bắc. Thuở nhỏ học Nho, Đạo, thông suốt Ngũ Kinh, Lão Trang và các sách sử, nhưng rồi bỏ hết, vào chùa xin xuất gia, đọc tụng kinh điển cũng dễ dàng như đọc sách Nho, Lão. Năm 13 tuổi, ngài đến xin tham yết Lục Tổ Tuệ Năng, trở thành người đệ tử nhỏ tuổi nhất, nhưng đắc pháp ngang hàng với các vị lớn tuổi khác. Khi Lục Tổ thông báo ngày giờ nhập tịch sắp đến, trong chúng ai cũng xúc động khóc thương, chỉ có Thần Hội là bất động, nên Tổ nói: *“Thì ra chỉ có Thần Hội, người nhỏ nhất mà được cái tâm vui buồn bất động…”* Sau khi đức Lục Tổ thị tịch (năm 713), ngài đi tham phỏng bốn phương. Năm 720, ngài phụng sắc vua, về trú trì chùa Long-hưng ở Nam-dương, xiển dương thiền pháp. Trong thời gian 20 năm sau khi Lục Tổ viên tịch, dòng thiền Tào Khê có vẻ như chìm lắng; trong khi đó, dòng thiền Thần Tú thì vẫn thịnh hành ở hai kinh đô Lạc-dương và Trường-an. Thấy thế, vào năm 732, ngài đến Lạc-dương thiết lập đại hội Vô-già, cực lực hiển dương tông phong của Lục Tổ, xác lập hệ thống thiền Nam-tông Tuệ Năng là dòng truyền thừa chính thống, phân rõ Nam - Bắc, đốn - tiệm, làm cho dòng thiền Nam-tông từ đó ngày càng lớn mạnh, đặt được địa vị vững vàng ở phương Bắc, còn dòng thiền Bắc-tông thì bị suy yếu dần. Trong thời gian An Lộc Sơn nổi loạn (755-757), ngài lập đàn tràng gây quĩ ủng hộ quân lính triều đình. Sau khi dẹp yên giặc loạn, vua Đường Túc-tông (756-762) thỉnh ngài nhập cung để cúng dường. Nhà vua cũng lập thiền viện ở chùa Hà-trạch (trong kinh thành Lạc-dương), mời ngài trú trì để giáo hóa đồ chúng. Tại đây ngài tiếp tục phát dương thiền phong của Lục Tổ Tuệ Năng, sáng lập tông Hà Trạch, được người đời gọi là Hà Trạch đại sư. Ngài thị tịch năm 760, thế thọ 93 tuổi, thụy hiệu là Chân Tông đại sư. Năm 796, vua Đường Đức-tông (780-805) triệu tập các thiền sư khắp nước để xác lập tông chỉ thiền môn, và lập thiền sư Thần Hội làm vị tổ thứ bảy của Thiền tông Trung-quốc, nhưng vị trí ấy của ngài đã không được đời sau thừa nhận; rốt cuộc, Thiền tông Trung-quốc chỉ có 6 vị tổ mà thôi. Tông Hà Trạch của ngài kéo dài khoảng 150 năm thì trầm một.

***Thần thông:*** là sức tác dụng siêu nhân gian, vô ngại tự tại, không thể nghĩ bàn, do tu tập thiền định mà đạt được. Thông thường, thần thông có năm tác dụng: 1) Mắt thấy thấu suốt tất cả những cảnh tượng khổ vui, lớn nhỏ, ở gần hoặc ở xa trong thế gian, không có gì làm cho ngăn cách **(thiên nhãn thông)**; 2) Tai nghe tất cả những âm thanh vui buồn trong thế gian, không có gì ngăn trở được **(thiên nhĩ thông)**; 3) Biết rõ tâm ý người khác đang suy nghĩ những việc thiện, ác, v.v... **(tha tâm thông)**; 4) Đến đi tự tại, biến hóa tùy ý, không có gì làm trở ngại **(thần túc thông)**; 5) Biết rõ các kiếp trước của mình và chúng sinh **(túc mạng thông)**. Nếu dứt trừ hoàn toàn các kiến và tư hoặc (phiền não) trong ba cõi thì đạt thêm một loại thần thông cao tột, gọi là **“lậu tận thông”**. Chỉ có bậc A-la-hán trở lên mới đạt đủ sáu thứ thần thông *(lục thông)* như vậy; các hành giả dưới quả vị A-la-hán chỉ có thể đạt được tối đa là năm thứ thần thông ở trước mà thôi. Riêng ba loại *túc mạng thông, thiên nhãn thông và lậu tận thông*của chư Phật là vi diệu thù thắng tột bực, cho nên chúng được gọi đặc biệt là *“ba minh”* **(tam minh).**

***Thần thông du hí*(du hí thần thông).**Người đời dùng từ *“du hí”* để chỉ cho việc đi đây đó vui chơi không mục đích; trong Phật giáo, *“du hí”* có nghĩa là đi đó đây để giáo hóa độ sinh. Chư Phật và Bồ-tát đi đây đó giáo hóa độ sinh một cách tự tại, không bị bất cứ sức mạnh nào làm cho trở ngại, chùn bước, gọi là *“thần thông du hí”.*

***Thần Tú***(605-706). Ngài họ Lí, người ở huyện Khai-phong, tỉnh Hà-nam. Ngài có thân hình cao lớn, mày rậm mắt sáng, uy đức nguy nguy. Thuở nhỏ đã đọc khắp kinh sử, nổi tiếng là bác học đa văn, nhưng sớm cạo tóc xuất gia, tìm thầy học đạo. Về sau ngài tìm đến chùa Đông-sơn ở núi Song-phong (huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc), xin tham yết Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, được Tổ tin cẩn, cử làm thầy giáo thọ, trở thành người đệ tử số một của Tổ, cho nên thường được gọi là thượng tọa Thần Tú. Sau khi Ngũ Tổ truyền y bát cho Lục Tổ Tuệ Năng và bảo đi về phương Nam hoằng hóa, thì ngài Thần Tú vẫn ở tại chùa Đông-sơn để hầu cận Ngũ Tổ. Sau khi tổ Hoằng Nhẫn viên tịch (năm 675), ngài dời sang núi Đương-dương (huyện Giang-lăng, tỉnh Hồ-bắc) để truyền pháp, tăng chúng cảm phục cao đức của ngài, qui tụ về tham học đông đúc. Ảnh hưởng của ngài tỏa trùm khắp vùng Trường-an, Lạc-dương; nữ hoàng Võ Tắc Thiên (684-705) nghe danh đức, liền thỉnh ngài vào đạo tràng cung nội để kính lễ, lại ban sắc xây chùa Độ-môn ở núi Đương-dương để nêu rõ đức phong của ngài. Ngài từng tâu xin Võ hậu cung thỉnh ngài Tuệ Năng vào cung, và chính ngài cũng viết thư cung thỉnh, nhưng Lục Tổ cố từ, lấy cớ bị bệnh, xin được ở yên xứ Lĩnh-nam để hoằng hóa; từ đó mà có tên gọi *“Nam Năng Bắc Tú”.*Vua Đường Trung-tông tức vị, cũng kính lễ ngài. Ngài viên tịch năm 706, thế thọ 102 tuổi, thụy hiệu là Đại Thông thiền sư. Đó là lần đầu tiên trong thiền môn được vua ban thụy hiệu. Ngài Thần Tú xiển dương thiền pháp, chú trọng thuyết *“tiệm ngộ”*, trong khi đó, ngài Tuệ Năng chú trọng thuyết *“đốn ngộ”*; cho nên trong thiền sử Trung-quốc đã có tên gọi *“Nam Đốn Bắc Tiệm”*. Vì  pháp hệ của ngài thịnh hành ở phương Bắc, nên ngài được xưng là Thiền tổ Bắc-tông; nhưng dòng thiền của ngài chỉ thịnh hành được vài đời thì bị suy vi, rồi mai một.

***Thật Hiền:*** tức đại sư Tỉnh Am *(xem mục “Tỉnh Am”)*.

***Thật thể.*** Chữ *“thật”* ở đây có nghĩa là không bị nhân duyên chi phối, không sinh không diệt, siêu việt khỏi thế giới khái niệm của ý thức phàm phu. *“Thật thể”* là thể tánh chân thật của vạn pháp. Thể tánh chân thật ấy hoàn toàn tịch tịnh, không bị nhân duyên chi phối, không sinh không diệt, không thêm không bớt, chỉ có trí tuệ giác ngộ của chư Phật mới chứng nghiệm được. Bởi vậy, cái *“thật thể”* ấy, không thể dùng trí phàm phu để nghĩ ngợi, không thể dùng lời nói phàm phu để trình bày, không thể dùng ý thức phàm phu để biết; ngay cả tên gọi *“thật thể”* cũng chỉ là giả danh. Những gì chúng ta thấy có thấy không, thấy còn thấy mất, thấy nhỏ thấy lớn, thấy tốt thấy xấu, thấy cao thấy thấp, v.v... đều là *“hiện tượng”* của vạn pháp, do nhân duyên mà thành, do ý thức phân biệt của phàm phu mà có; không phải là thật thể.

***Thật tướng:*** là tướng chân thật, thường trú bất biến của vạn pháp, chỉ có trí tuệ xuất thế gian mới nhận biết được. Thật tướng tức là *tướng “vô”,* nghĩa là cái tướng không hình tướng, không sinh diệt, không thể diễn tả, không thể suy lường. Tất cả các pháp thế gian đều có sắc tướng, do nhân duyên sinh, vô thường, hoại diệt, cho nên đều là hư vọng; chỉ có phật tính, pháp tính, chân như, pháp thân là những thứ chân thật, không có sắc tướng, không thay đổi, không hoại diệt, đó mới là thật tướng. Ở trong pháp môn tu Tịnh Độ, thật tướng là một trong bốn cách niệm Phật, gọi là *“thật tướng niệm Phật”;* tức là quán niệm chân tướng của tự thân và tất cả các pháp là không hình không tướng, giống như hư không, tâm và chúng sinh, xưa nay vốn bình đẳng. Niệm niệm nối tiếp nhau, ngày đêm không gián đoạn, thì chánh định hiện tiền. Tông Tịnh Độ cho rằng, danh hiệu đức Phật A Di Đà chính là pháp thật tướng; cho nên, nhất tâm chuyên niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà tức là *“thật tướng niệm Phật”.*

***Thật tướng trung đạo*(trung đạo thật tướng)*.****“Thật tướng”* là tướng chân thật của vũ trụ vạn hữu; *“trung đạo”* là con đường chính giữa, tức không nghiêng về một bên nào, không cố chấp vào một quan điểm cực đoan nào *(như: có và không; nhiều và ít; thường và đoạn; v.v...)*. Trong tư tưởng đại thừa, *“trung đạo”* còn biểu thị cho tướng chân thật của vũ trụ vạn hữu *(như nói rằng: thật tướng của vạn pháp là không có không không; không sinh không diệt; không thêm không bớt; không lớn không nhỏ; không nhiều không ít; v.v...)*; như vậy, thật tướng tức là trung đạo, trung đạo tức là thật tướng, cũng tức là *“thật tướng trung đạo”* (trung đạo thật tướng).

***Thật Xoa Nan Đà*** (Siksananda, 652-710). Ngài người nước Vu-điền, học thông cả tiểu lẫn đại thừa. Năm 695 (dưới triều Tắc Thiên hoàng đế) ngài mang nguyên bản Phạn văn *Kinh Hoa Nghiêm* đến Lạc-dương, vâng mệnh nữ hoàng Tắc Thiên, trú tại chùa Đại-biến-không ở đại nội, cùng với các ngài Bồ Đề Lưu Chí, Nghĩa Tịnh, dịch *Kinh Hoa Nghiêm* ra Hán văn, gồm 8 quyển, gọi là *Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh.*Ngoài ra ngài còn dịch các kinh *Đại Thừa Nhập Lăng Già, Văn Thù Thọ Kí,*v.v... cả thảy 19 bộ, gồm 107 quyển. Năm 704 ngài trở về Vu-điền, nhưng lại mấy lần được mời, nên năm 708 (dưới triều vua Đường Trung-tông) ngài lại sang Trung-hoa, được vua Trung-tông ra tận biên giới để nghinh tiếp. Nhưng chỉ vài năm sau thì ngài bị bệnh mà viên tịch. Sau khi trà tì, cái lưỡi của ngài vẫn còn nguyên vẹn. Môn đồ bèn đưa linh cốt và cái lưỡi của ngài trở về Vu-điền xây tháp cúng dường. Người đời sau đã xây ngôi tháp 7 tầng ngay tại nơi trà tì nhục thân ngài, gọi đó là tháp Hoa-nghiêm Tam-tạng.

***Thấy tánh:***tức là thấy tất cả chúng sinh vốn có đầy đủ Phật tánh; tánh đó tức là Phật, cho nên gọi là *“Phật tánh”.* Người thấy được Phật tánh nơi chính mình thì ngay tức khắc cùng với chư Phật không khác; nhà thiền gọi đó là *“thấy tánh thành Phật”. (Xem thêm mục “Kiến Tánh”.)*

***Thế giới.*** Chữ *“thế”* ở đây có nghĩa là trôi chảy, chỉ cho thời gian, tức là thời gian trôi chảy không ngừng, quá khứ, hiện tại và vị lai **(tam thế)** nối tiếp nhau mãi mãi. Chữ *“giới”* chỉ cho phương vị, tức là không gian có mười phương. Vậy, *“thế giới”* là một hợp thể của không gian và thời gian, cũng tức là *“thế gian”*, bao hàm cả các loài có tình thức *(tình thế gian)* và không có tình thức *(khí thế gian)* cư trú; nhưng thông thường người ta quen hiểu rằng, *“thế giới”* là chỉ cho khí thế gian (đất liền, sông, núi, v.v...), là nơi y cứ để cư trú của các loài hữu tình. Theo Phật giáo, một cách tổng quát, có hai loại thế giới: *thế giới hữu vi* (tức thế giới tương đối, chỉ cho tam giới, là các cảnh giới của sáu loài chúng sinh: trời, người, a tu la, địa ngục, ngạ quỉ và súc sinh); và *thế giới vô vi* (tức thế giới tuyệt đối, chỉ cho các cảnh giới tịch tịnh của chư Phật). Chi tiết hơn, có mười loại thế giới, gồm sáu thế giới hữu vi (tức là sáu nẻo luân hồi) là *Trời, Người, A-tu-la, Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sinh*; và bốn thế giới vô vi (tức bốn cõi thánh) là *Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật.*

***Thế Hữu*** (Vasumitra – dịch âm là Bà Tu Mật Đa): cũng gọi là Thiên Hữu, là một trong các vị tổ của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvasti-vadin – gọi tắt là Hữu Bộ, là một trong 20 bộ phái tiểu thừa). Tôn giả là người nước Kiền-đà-la ở vùng Tây-Bắc Ấn-độ, sống vào khoảng từ thế kỉ đầu sang thế kỉ thứ 2 TL, ra đời sau tôn giả Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra) và trước tôn giả Hiếp. Tôn giả đã được vua Ca Nị Sắc Ca cung thỉnh làm thượng thủ trong kì kết tập kinh điển lần thứ tư tại Ca-thấp-di-la, để biên tập bộ luận *Đại Tì Bà Sa*, tổng kết tất cả học thuyết của Hữu Bộ. Tôn giả, cùng với các tôn giả Pháp Cứu, Diệu Âm và Giác Thiên, đã được người đương thời xưng là “Bà Sa tứ đại luận sư”. Tôn giả cũng là tác giả của bộ *Dị Bộ Tông Luân Luận.*Kinh *Sư Tử Nguyệt Phật Bản Sinh* nói rằng, trong tương lai tôn giả sẽ thành Phật kế tiếp Phật Di Lặc, hiệu là Sư Tử Như Lai.

***Thế Thân 1*** (Vasubandhu). Trong ba anh em cùng có tên Bà Tẩu Bàn Đậu, thì người anh cả lấy biệt danh là A Tăng Già – tức Vô Trước; người em út lấy biệt danh là Tỉ Lân Trì Bạt Bà; chỉ có người ở giữa là không có biệt danh, mà vẫn dùng tên Bà Tẩu Bàn Đậu – tức Thiên Thân, hay Thế Thân *(xem mục “Vô Trước”)*. Bồ Tát Thế Thân, cùng với anh là Bồ Tát Vô Trước, là sáng tổ của phái Du Già Hành của Phật giáo đại thừa Ấn-độ. Buổi đầu, cả ba anh em Bà Tẩu Bàn Đậu đều xuất gia theo Hữu Bộ (tiểu thừa). Ngài Tỉ Lân Trì Bạt Bà thì ở hẳn bên Hữu Bộ, chứng quả A-la-hán, không có hạnh gì đặc biệt. Ngài Vô Trước thì sớm chuyển hướng sang đại thừa. Trong khi đó, ngài Thế Thân lại đi thẳng vào Kinh Lượng Bộ (tiểu thừa, tách ra từ Hữu Bộ), lập chí cải thiện giáo nghĩa của Hữu Bộ, bèn sang nước Ca-thấp-di-la (Kasmira) để nghiên cứu *Tì Bà Sa Luận*. Sau bốn năm, ngài trở về bản xứ (tức kinh thành Bố-lộ-sa-bố-la, nước Kiền-đà-la), giảng thuyết *Luận Tì Bà Sa*, và sáng tác *A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận*. Sau đó, khi Bồ Tát Vô Trước trở về quê nhà tĩnh cư, thì ngài chuyển sang nước A-du-xà để hành đạo. Tại đây, không những ngài đã hăng say xiển dương giáo lí tiểu thừa, mà còn cực lực đả kích đại thừa, cho rằng kinh điển đại thừa đã không phải do Phật nói. Về sau, phải nhờ Bồ Tát Vô Trước dùng phương tiện khai thị, ngài mới tỉnh ngộ, chuyển sang tín phụng và hoằng dương giáo pháp đại thừa.

Theo *Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện* ghi chép, lúc bấy giờ ngài Thế Thân đang hành đạo tại nước A-du-xà, cực lực xiển dương giáo pháp tiểu thừa và hủy báng kinh điển đại thừa. Anh của ngài là Vô Trước (lúc đó đang cư trú ở quê nhà là kinh thành Bố-lộ-sa-bố-la, nước Kiền-đà-la), biết em mình là bậc trí tuệ hơn người, thông hiểu sâu rộng cả giáo nghĩa nội ngoại. Ngài sợ rằng Thế Thân sẽ phải chịu ác báo do tội hủy báng, phá hoại giáo pháp đại thừa, nên đã cho sứ giả sang nước A-du-xà báo tin khẩn cấp cho Thế Thân, rằng ngài đang bị bệnh trầm trọng, Thế Thân hãy về gấp cho ngài được gặp mặt. Được tin báo, Thế Thân tức tốc theo sứ giả trở về nước. Ngài vào phòng thăm anh và hỏi thăm bệnh tình, Bồ Tát Vô Trước nói: *“Anh đang bị tâm bệnh rất nặng, là do em gây ra đó!”* Ngài sửng sốt hỏi lại: *“Vì sao tâm bệnh của anh lại do em gây ra?”*Bồ Tát Vô Trước nói: *“Em không tin giáo pháp đại thừa, ngày đêm hủy báng. Do ác nghiệp này mà em sẽ vĩnh viễn trầm luân trong ác đạo. Anh vì em mà quá lo lắng, sầu khổ, sợ tính mạng khó toàn!”* Thế Thân nghe thế thì sợ sệt vô cùng, tức khắc xin anh giảng cho nghe về giáo nghĩa đại thừa. Bồ Tát Vô Trước liền vì em mà thuyết giảng tóm tắt các yếu nghĩa của giáo pháp đại thừa. Ngài Thế Thân vốn là bậc trí tuệ siêu quần, nên nghe đến đâu là thâm nhập đến đấy, hoàn toàn rỗng suốt, và nhận ra rằng, giáo pháp đại thừa thật sự cao sâu vượt quá giáo pháp tiểu thừa.

Từ đó, ngài tôn anh làm thầy để học hỏi đại thừa. Ngài Vô Trước bèn đem tất cả sở học và sở đắc của mình về giáo pháp đại thừa truyền dạy hết cho em. Càng thâm nhập yếu nghĩa đại thừa, ngài Thế Thân càng ân hận về việc ngày trước mình vì quá si mê mà đã kịch liệt hủy báng đại thừa. Khi lòng ăn năn đã lên đến cao độ, ngài liền đến trước Bồ Tát Vô Trước để bày tỏ lòng sám hối. Để đền tội cũ, ngài nói: *“Trước kia em đã dùng cái lưỡi của mình để hủy báng giáo pháp đại thừa, thì hôm nay em phải cắt bỏ cái lưỡi này để tạ tội.”* Ngài Vô Trước vội vàng khuyên bảo: *“Dù em có cắt cả ngàn cái lưỡi cũng không thể nào diệt được tội cũ; chi bằng, nếu ngày trước em đã dùng cái lưỡi của mình một cách khéo léo trong việc hủy báng đại thừa, thì ngày nay em cũng cứ dùng chính cái lưỡi ấy của mình một cách khéo léo để tuyên dương giáo pháp đại thừa. Được như thế thì tội lỗi ngày xưa chắc chắn sẽ tiêu trừ hết.”*

Sau đó thì Bồ Tát Vô Trước viên tịch; và Bồ Tát Thế Thân trở lại A-du-xà để khởi đầu một chương trình mới, thật vĩ đại, chuyên việc xiển dương giáo nghĩa đại thừa. Ngài đã trước tác các bộ luận đại thừa, đặc biệt là về hai môn học *Du Già* và *Duy Thức*; chú giải các bộ luận đại thừa đã lưu hành từ trước; và luận giải các kinh điển đại thừa. Tương truyền, khi còn ở tiểu thừa, ngài đã soạn đến 500 bộ luận để tuyên dương giáo nghĩa tiểu thừa và bài xích đại thừa; và sau khi đã qui hướng sang đại thừa, ngài cũng lại soạn đến 500 bộ luận để tuyên dương giáo pháp đại thừa. Vì vậy, người đời đã tôn gọi ngài là vị Thiên Bộ Luận Sư. Tất cả những tác phẩm của ngài, dù thuộc phạm vi tiểu thừa ngày trước, hay thuộc phạm vi đại thừa lúc về sau, văn nghĩa đều tinh diệu; bất cứ ai được thấy được nghe cũng đều tin tưởng và cầu học, đều lấy đó làm điển tịch căn bản cho sự học tập. Chúng nhân thuộc các bộ phái Phật giáo khác, và ngay cả ngoại đạo cũng vậy, không ai nghe danh ngài mà không nể sợ. Ngài viên tịch tại nước A-du-xà năm 80 tuổi.

*(Chúng ta có thể thấy được có hai lí do để ngài chọn nước A-du-xà làm căn cứ hành đạo: Trước hết, A-du-xà vào thời đó là trung tâm văn minh của Ấn-độ, lại cũng là trung tâm của Phật giáo đại thừa. – Trước đây, chính ngài Vô Trước cũng từng chọn nước này để mở đạo tràng hành hóa; và Bồ Tát Di Lặc cũng đã truyền thọ kinh luận đại thừa cho ngài Vô Trước tại đây. – Khi còn hăng say với tư tưởng tiểu thừa, ngài phải ở ngay tại đây để trực tiếp đả phá đại thừa. Sau khi từ bỏ tiểu thừa và qui hướng về đại thừa, ngài cũng phải ở ngay tại đây để có môi trường thuận tiện xiển dương đại thừa. Thứ nữa, vua Tân Nhật [Baladitya] của nước A-du-xà, và cả bà thái hậu [mẹ của vua], đều là đệ tử của ngài. Họ cung thỉnh ngài sang ở hẳn tại nước này để luôn được cúng dường, giúp cho việc hành đạo của ngài thành công mĩ mãn. – Có lẽ vì cả hơn nửa đời người ngài sống và hành đạo tại nước A-du-xà, cho nên có người đã nhầm lẫn cho rằng ngài đã được sinh ra tại nước này.)*

Những tác phẩm trọng yếu của ngài gồm có: *Câu Xá Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, Thập Địa Kinh Luận, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận, Quảng Bách Luận, Bồ Đề Tâm Luận, Tam Thập Duy Thức Luận Tụng, Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận, Vô Lượng Thọ Kinh Luận,* v.v...

***Thế Thân 2.*** Theo sự khảo chứng của một vị học giả phương Tây hiện đại, thì ngài Thế Thân tác giả của *Câu Xá Luận* và ngài Thế Thân em của Bồ Tát Vô Trước là hai người khác nhau mà trùng tên. Tác giả của *Câu Xá Luận* được gọi là **Tân Thế Thân**, là vị luận sư của Hữu Bộ; em của Bồ Tát Vô Trước được gọi là **Cổ Thế Thân**, là vị luận sư của Phái Du Già Hành. Vị học giả này cho rằng, sở dĩ có sự trộn lộn giữa hai nhân vật như trên là do ngài Chân Đế (Paramartha – 499-569), khi dịch sách *Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện*, đã đem hai người ghép lẫn chung thành một người. Những tài liệu ghi ở phần đầu và phần cuối của truyện *“Thế Thân”*là thuộc về ngài Cổ Thế Thân; những tài liệu ghi ở phần giữa của truyện *“Thế Thân”* là thuộc về ngài Tân Thế Thân. Vị học giả ấy đã phân biệt rõ rằng, ngài Cổ Thế Thân sống vào khoảng năm 320-380, là em của ngài Vô Trước, con của quốc sư Kiều Thi Ca ở thành Bố-lộ-sa-bố-la, ban đầu xuất gia theo Hữu Bộ, sau chuyển hướng sang đại thừa; trong khi đó, ngài Tân Thế Thân (tác giả của *Câu Xá Luận*) sống vào khoảng năm 400-480, không rõ quê quán, xuất gia theo Hữu Bộ, đồ đệ của ngài Phật Đà Mật Đa La (Buddhamitra, tổ thứ 9 của dòng Phú Pháp Tạng), nhưng sau lại nghiêng về Kinh Lượng Bộ, từng được vua Chánh Cần Nhật và thái tử Tân Nhật của nước A-du-xà kính lễ cúng dường.

***Thế Thân 3.*** Lại cũng có một vị nữa tên Thế Thân, họ Tì-xá-khư, người thành Xá-vệ, là tổ thứ 21 của dòng Phú Pháp Tạng. Cha mẹ ngài thuộc hạng giàu có, nhưng không có con, cho nên thường đến các tháp thờ Phật lễ bái cầu con. Một hôm bà mẹ nằm mộng thấy được nuốt hai hạt ngọc, một sáng một tối; khi thức dậy thì biết mình có thai, một tháng sau thì sinh một bé trai *(xin xem Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Tạng Đại Chính quyển 51, trang 213)*, đó chính là tôn giả Thế Thân. Năm 15 tuổi, Thế Thân xuất gia với A La Hán Quang Độ, rồi thọ giới với Bồ Tát Tì Bà Ha. Ngài tu tập chuyên cần, chỉ ăn một bữa mỗi ngày, chỉ ngồi mà không nằm, mỗi ngày lạy Phật sáu thời, thân tâm thanh tịnh, không hề có dục niệm, rất được đại chúng qui ngưỡng. Vị tổ thứ 20 là Bồ Tát Xà Dạ Đa, thấy ngài có đạo phong như thế, muốn độ cho, bèn đứng trước đại chúng nói lớn: *“Ta không cầu đạo, cũng không điên đảo. Ta không lạy Phật, cũng không khinh mạn. Ta không ngồi hoài, cũng không lười biếng. Ta không ăn mỗi ngày một bữa, cũng không ăn tạp. Ta không biết đủ, cũng không tham dục. Tâm không mong cầu gì cả, đó gọi là Đạo.”* Ngài Thế Thân vừa nghe mấy lời ấy, liền phát trí tuệ vô lậu. Sau được Bồ Tát Xà Dạ Đa truyền cho y bát, kế thừa Tổ nghiệp. Từ đó ngài chuyên việc hành hóa, độ cho đồ chúng rất đông. Sau đến nước Na-đề (Nadi), truyền pháp cho đệ tử là Ma Nô La (con thứ hai của quốc vương Thường Tự Tại), rồi thị tịch.

***Thế Tôn:*** là dịch nghĩa từ tiếng Phạn *“Bà-già-bà”.* Đức Phật có đầy đủ muôn đức, được cả thế gian tôn kính, địa vị của Ngài là địa vị tôn quí nhất trên đời, cho nên xưng Ngài là *“Thế Tôn”.*

***Thế trí biện thông:*** là trí thông minh lanh lợi của người thế tục chỉ thấy biết những việc thường tình, chuyên phục vụ cho những tham vọng bất lương, những đam mê vật chất, những đức tin mù quáng. Loại trí ấy có rất nhiều sai lầm, giúp ích cho người thì ít, mà làm hại người thì nhiều. Nó làm chướng ngại cho sự học đạo tu hành, cho nên Phật giáo coi nó là một trong những tai nạn của con người. Người có “thế trí biện thông” thì thường cố chấp, kiêu ngạo; đó là thứ chướng ngại rất lớn làm cho không thể tu học đạo giải thoát. Trong khi đó, một người tầm thường, vì không có “thế trí biện thông” nên ít cố chấp, kiêu ngạo, lòng nhẹ nhàng, trong sáng, giúp cho việc học đạo giải thoát được dễ dàng.

***Thể, tướng, dụng:*** được gọi là *“ba đại”* (tam đại), tức là ba phương diện rộng lớn, vô hạn của vạn pháp. Theo lập thuyết của *Luận Đại Thừa Khởi Tín*, thể tánh của vạn pháp gọi là *“chân như”*. Thể tánh này bình đẳng, thường hằng bất biến, không sinh không diệt, trùm khắp pháp giới; đó là **THỂ** của chân như. Cái thể tánh chân như ấy có đầy đủ vô lượng đức tướng như đại từ bi, đại trí tuệ, thường, lạc, ngã, tịnh, ánh sáng chiếu soi cùng khắp v.v...; đó là **TƯỚNG** của chân như. Thể tánh chân như ấy có công năng làm phát sinh tất cả nhân thiện và quả thiện thuộc trong thế gian và cả xuất thế gian; đó là **DỤNG** của chân như.

***Thi Hộ*** (Danapala): là vị cao tăng dịch kinh ở đời Tống. Ngài người nước Ô-điền-nang (Udyana, Udnvanaka) ở phía Tây-Bắc Ấn-độ. Năm 980 (dưới triều vua Tống Thái-tông), ngài đã cùng với ngài Thiên Tức Tai (người nước Ca-thấp-di-la ở phía Bắc Ấn-độ) đến Biện-kinh (tức phủ Khai-phong, kinh đô nhà Triệu-Tống), trú tại Dịch-kinh viện của chùa Thái-bình-hưng-quốc, chuyên việc dịch kinh. Ngài đã dịch được các bộ như *Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh, Cấp Cô Trưởng Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên Kinh, Quảng Thích Bồ Đề Tâm Luận, Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận, Lục Thập Tụng Như Lí Luận, Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh, Biến Chiếu Bát Nhã Ba La Mật Kinh,* v.v... tất cả là 115 bộ, gồm 255 quyển. Người đời xưng ngài là Hiển Giáo đại sư. Không ai biết năm sinh và năm mất của ngài.

***Thí thân cho cọp đói***(chuyện tiền thân). Đây là một chuyện tiền thân của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong thời kì Ngài còn tu tập hạnh Bồ-tát. Ở thời quá khứ xa xưa, có một chàng thanh niên vốn là tín đồ đạo Bà-la-môn, thông minh tài trí hơn người, từ thuở nhỏ đã nổi tiếng là thần đồng. Càng trưởng thành chàng càng nhận rõ, giáo lí Bà-la-môn còn nhiều thiếu sót, không thể giúp chàng phát triển trí tuệ cao tột, không đáng tin tưởng và hành trì một cách hoàn toàn. Bởi vậy, chàng quyết định tự tìm cho mình một con đường mới, có thể giải thoát sinh tử. Chàng bèn lìa bỏ gia đình và tài sản, cắt đứt ái dục, tìm vào chốn núi rừng sâu thẳm, sống trong không khí tịch tĩnh, quyết tâm tu tập. Một thời gian sau, các bạn hữu của chàng ngày trước, ngưỡng mộ đạo đức và trí tuệ của chàng, cũng rủ nhau tìm vào rừng xin được tu tập dưới sự hướng dẫn của chàng. Một ngày nọ, chàng dẫn một người đồ đệ cùng đi bách bộ trên con đường núi. Bỗng chàng nhìn xuống sườn núi, thấy một con cọp gầy yếu đang kêu rên, xem chừng đang đói rũ riệt. Bên cạnh nó là một con cọp con, hình như mới sinh không lâu. Cọp mẹ có vẻ như đã đến lúc không còn chịu đựng nổi cơn đói, cứ lăm lăm nhìn cọp con, miệng nhỏ dãi, gầm gừ, như muốn ăn thịt. Thấy tình cảnh vô cùng thảm thương đó, chàng động lòng từ bi, gọi người đồ đệ đến, chỉ xuống chỗ con cọp mà bảo: “Thật đáng thương cho chúng sinh! Vì cơn đói hành hạ, đến nỗi quên đi tình mẹ con. Con cọp con kia có thể sắp bị cọp mẹ ăn thịt. Bạn hãy đi tìm gấp thức ăn để giải cứu cái tình cảnh bi thương này!” Người đồ đệ đi rồi, chàng lại suy nghĩ: “Ta nay thấy khổ không cứu, thì còn đâu là tinh thần của kẻ tu đạo! Ta có thể gieo cái thân xác giả tạm này xuống dưới đó, vừa giúp cho cọp có một bữa ăn, cứu mạng sống của cả hai mẹ con, lại vừa cổ lệ người đời, phát khởi tình thương đối với các loài động vật.” Suy nghĩ như vậy rồi, chàng liền gieo mình xuống chỗ con cọp đói, bố thí xác thân để cứu mạng sống của cả hai mẹ con cọp đói.

***Thích-ca*** (Sakya): là tên một bộ tộc, có nghĩa là “có năng lực”. Bán đảo Ấn-độ thời bấy giờ chia ra rất nhiều vương quốc, mỗi vương quốc do một bộ tộc cai trị. Bộ tộc Thích-ca chiếm cứ vùng đất nằm giữa chân núi Hi-mã-lạp (Himalaya) ở phía Bắc, các vương quốc Câu-lị (Koliya) ở phía Đông, Mạt-la (Malla) ở phía Nam, và Kiều-tát-la (Kosala) ở phía Tây. Theo truyền thuyết, tổ tiên của bộ tộc Thích-ca khởi nguồn từ vua Cam Giá (Iksvaku), ở thành Potala, xứ Ayodhya (nay là vùng Ngũ-hà - Panjab), trên lưu vực sông Ấn (Indus). Vua Cam Giá có người vợ cả, sinh được bốn hoàng tử; sau lấy vợ thứ, sinh được một hoàng tử. Bà vợ thứ muốn con mình sau làm vua, nên xúi vua Cam Giá đuổi bốn hoàng tử con của bà vợ cả ra khỏi nước. Bốn anh em phải ra đi lang thang vô định. Khi đến chân núi phía Nam của dãy Hi-mã-lạp thì họ dừng lại. Tại đây họ đã lập nên sự nghiệp hùng mạnh, làm chủ một bộ tộc, và dựng lập thành Ca-tì-la-vệ. Vua Cam Giá biết được tin này, liền vui mừng khen rằng: *Đó quả là những hoàng tử****“có năng lực”***(tiếng Phạn là ***“sakya”***). Từ đó, bộ tộc và vương quốc do bốn hoàng tử sáng lập được đặt tên là *“Sakya”* (Thích-ca). Sau đó, khi ba trong bốn anh em qua đời, người còn lại trở thành vua của vương quốc Thích-ca, kinh đô là thành Ca-tì-la-vệ. Vua Sư Tử Giáp (Simhahanu) là đời thứ tư của dòng Thích-ca (tức đời thứ năm kể từ vua Cam Giá), sinh bốn trai và một gái: đó là các hoàng tử Tịnh Phạn (Suddhodana), Bạch Phạn (Suklodana), Hộc Phạn (Dronodana), Cam Lộ Phạn (Amrto-dana) và công chúa Cam Lộ (Pamita). Tịnh Phạn được nối ngôi vua của vương quốc, và là phụ vương của Phật. Đương thời, Thích-ca là một nước nhỏ, đất đai không phì nhiêu lắm, hết phân nửa lãnh thổ về phía Bắc là vùng cao nguyên, toàn đồi núi; phân nửa còn lại ở phía Nam là vùng đồng bằng. Kinh thành Ca-tì-la-vệ nằm trong vùng đồng bằng ấy. Vương quốc này ngày nay là địa phận xứ Tilorakot ở vùng Terai, miền Nam nước Nepal, giáp ranh giới phía Bắc của nước Ấn-độ.

***Thích-ca mâu-ni***(Sakya-muni).*“Thích-ca”*là tên bộ tộc của Phật, có nghĩa là có năng lực, cho nên dịch *“năng nhân”*(能仁) là không đúng, mà phải dịch là *“năng”*(能). *“Mâu-ni”* nghĩa là vắng lặng, nhân từ, bậc thánh, người hiền, ẩn sĩ, là tiếng được dùng rất phổ biến vào thời Phật tại thế, để chỉ chung cho những vị ẩn tu trong rừng sâu núi thẳm, thân miệng ý đều vắng lặng. Đa số các nhà Phật học Trung-quốc xưa đã dịch một cách chính xác: “Thích-ca” là *năng*, và “ mâu-ni” là *tịch* (寂), *tịch tịnh* (寂靜), *tịch mặc* (寂默), *nhân* (仁). Gộp cả lại, *“Thích-ca mâu-ni”* được dịch là ***năng tịch*** (能寂) hay ***năng nhân*** (能仁);  – vì chữ *“mâu-ni”* vừa có nghĩa là *“tịch mặc”* mà cũng vừa có nghĩa là *“nhân”*, cho nên đã có người **dịch lầm** “Thích-ca” là *“năng nhân”* và “mâu-ni” là *“tịch mặc”.* Lại nữa, *“mâu-ni”* cũng được gọi là *“văn-ni”* (文尼), hoặc gọi tắt là *“văn”,* cho nên *“Thích-ca mâu-ni”* cũng có khi trở thành ***“Thích-ca văn”***. Đức Phật thuộc bộ tộc Thích-ca, khi còn là thái tử thì có tên là Tất Đạt Đa, sau khi thành đạo thì được người đời xưng hiệu là ***Thích Ca Mâu Ni***, có nghĩa là bậc thánh của bộ tộc Thích-ca. Lại nữa, thỉ tổ của bộ tộc Thích-ca là vua Cam Giá, cũng gọi Cồ Đàm (Gautama); cho nên, Thích-ca đã được coi là một phân tộc của họ Cồ-đàm. Bởi vậy, người đương thời cũng gọi đức Phât là sa môn Cồ Đàm, hay đạo sĩ Cồ Đàm. Có sách nói, Cồ-đàm, Cam-giá, Nhật-chủng, Thích-ca và Xá-di, là năm họ của Phật; đó là một đại quí tộc thuộc giai cấp Sát-đế-lị của thời cổ Ấn-độ, thuộc giống người Aryan *(từ miền Trung-Á xâm nhập và làm chủ vùng Bắc và Tây Bắc Ấn-độ  khoảng 3.000 năm trước Tây lịch).*

***Thích Tôn.****“Tôn”* tức là Thế Tôn, tiếng mà người đời dành riêng để chỉ tôn xưng các đức Phật; *“Thích”* tức Thích Ca. *“Thích Tôn”* tức là Thích Ca Thế Tôn. Vậy, *Thích Tôn* là tiếng dùng để tôn xưng riêng cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni, còn tiếng Thế Tôn thì dùng để tôn xưng chung cho cả đức Phật Thích Ca và chư Phật.

***Thiên hạnh:*** là một trong năm hạnh của hàng Bồ-tát. *“Thiên”* tức là lí lẽ của thiên nhiên, hàng Bồ-tát thuận theo lí lẽ của thiên nhiên mà nên hạnh nhiệm mầu, đó là *“thiên hạnh”.*

***Thiên không:*** nghĩa là nghiêng chấp về lí *không*.

***Thiên ma:*** tức ma vương Ba-tuần ở cõi trời thứ sáu (tức cõi trời Tha-hóa-tự-tại của cõi Dục), có vô số quyến thuộc, thường gây chướng ngại cho những người tu hành theo đạo giác ngộ.

***Thiên nhãn - Thiên nhãn thông - Thiên nhãn minh.*** *“Thiên nhãn”* là con mắt của chư thiên, có thể thấy biết tất cả mọi hình sắc lớn, nhỏ, xa, gần, không bị chướng ngại. Có hai loại thiên nhãn: loại do quả báo mà có được và loại do tu tập mà có được. Thiên nhãn của chư thiên thì do quả báo mà có. Các bậc thánh từ A-la-hán trở lên là do tu tập mà có được thiên nhãn, nhưng so với con mắt chư thiên thì các ngài còn sáng tỏ hơn nhiều, cho nên đặc biệt gọi là *“thiên nhãn thông”*; thiên nhãn của Phật còn vượt trội hơn nữa, có thể thấy suốt tướng trạng sinh tử của chúng sinh ở đời vị lai, nên được gọi là *“thiên nhãn minh”*.

***Thiên Nhiên***(739-824): là vị thiền sư đời Đường, đệ tử của thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên. Ban đầu ngài theo Nho học, sau nhân gặp một vị thiền sư mà được tỉnh ngộ; liền đến Nam-nhạc xin làm môn nhân của ngài Thạch Đầu, hầu hạ 3 năm, được cạo đầu thọ giới. Sau đó ngài tìm đến Giang-tây, xin yết kiến Mã đại sư, được đặt cho pháp hiệu là Thiên Nhiên. Ngài trú tại ngọn Hoa-đỉnh của núi Thiên-thai 3 năm, rồi sang Kính-sơn tham bái thiền sư Quốc Nhất. Sau đó lại trụ tích tại núi Đan-hà ở Nam-dương. Năm 824 (cuối đời vua Đường Mục-tông) ngài viên tịch, thế thọ 86 tuổi.

***Thiên Như***(1286-1354):*tức* Duy Tắc, một vị thiền sư thuộc thiền phái Lâm Tế đời Nguyên, Trung-quốc, đệ tử đắc pháp của thiền sư Trung Phong Minh Bản (1263-1323). Ngài họ Đàm, tự Thiên Như, quê huyện Vĩnh-tân, tỉnh Giang-tây. Lúc nhỏ, ngài xuống tóc ở núi Hòa, sau đến núi Thiên-mục, theo học với thiền sư Nguyên Bản, đắc pháp và trở thành người thừa kế của thiền sư. Năm đầu niên hiệu Chí-chánh (1341) đời vua Nguyên Thuận-đế (1333-1368), ngài trú tại rừng Sư-tử ở Tô-châu. Tại đây, năm sau, chư đồ chúng góp sức, xây cất chùa Bồ-đề-chánh-tông, thỉnh ngài trú trì hoằng hóa, trở thành ngôi đạo tràng lớn của thiền phái Lâm Tế. Ngài được vua cúng dường pháp y và ban tặng hiệu Phật Tâm Phổ Tế Văn Tuệ Đại Biện thiền sư. Dù vậy, vua nhiều lần thỉnh ngài vào cung, ngài đều cáo bệnh không đi. Cùng lúc hoằng dương tông phong của thiền phái Lâm Tế, ngài cũng nghiên cứu kĩ càng giáo chỉ của chư tổ tông Thiên Thai; lại xiển dương giáo pháp Tịnh Độ. Ngài viên tịch năm 69 tuổi. Trước tác của Ngài có: *Thiền Tông Ngữ Lục, Thập Phương Giới Đồ Thuyết, Lăng Nghiêm Kinh Hội Giải* (phụ chú), *Lăng Nghiêm Kinh Viên Thông Sớ, Tịnh Độ Hoặc Vấn*(phá trừ những nghi hoặc về giáo pháp Tịnh Độ).

***Thiên-trúc.*** Vào thời cổ, nước Ấn-độ được người Trung-quốc gọi là Thiên-trúc. Về danh xưng của nước này, theo sách sử Trung-quốc, trước tiên nó được ghi trong sách *Sử Kí* của Tư Mã Thiên (145-86 tr.TL) với tên là **Thân-độc**; sau đó, trong sách *Hậu Hán Thư* của Phạm Việp (389-445), nó được gọi là **Thiên-trúc**; từ đời Đường (618-907) về sau, nó thường được gọi là **Ấn-độ**. Trong Phật điển, tên Thiên-trúc được dùng rất nhiều. Ngoài ra, một số danh xưng khác của nước Ấn-độ cũng thấy được dùng rải rác trong các kinh sách thời xưa: Thiên-đốc, Thiên-độc, Càn-đốc, Hiền-đậu, Ấn-đệ-á, v.v... Vào thời trung cổ, nước Ấn-độ chia làm năm khu vực: Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung-ương, gọi là ***“Ngũ Thiên-trúc”*** (gọi tắt là ***“Ngũ-Trúc”***), hay ***“Ngũ Ấn-độ”*** (gọi tắt là ***“Ngũ-Ấn”***). Do vậy mà có các địa danh như Nam Thiên-trúc, Tây Thiên-trúc v.v...

***Thiên Tức Tai*** (?-1000). Ngài là người nước Ca-thấp-di-la ở phía Bắc Ấn-độ, nguyên cư trú tại chùa Mật-lâm, nước Xà-lan-đạt-la (Jalandhara), cũng phía Bắc Ấn-độ. Năm 980, ngài đã cùng với ngài Thi Hộ sang đến Biện-kinh, được vua Tống Thái-tông triệu kiến và tiếp đãi trọng vọng. Nhà vua liền cho xây viện Dịch-kinh ở mé Tây chùa Thái-bình-hưng-quốc, rồi ban sắc mời ngài cùng với hai ngài Pháp Thiên và Thi Hộ vào đây cư trú để chuyên việc dịch kinh. Ngài được vua ban hiệu là Minh Giáo đại sư. Trước sau ngài đã dịch được 22 bộ kinh, gồm 75 quyển. Ngài viên tịch năm 1000 (dưới triều vua Tống Chân-tông), thụy hiệu là Tuệ Biện. Có thuyết nói rằng, vào năm 987, ngài đã vâng chiếu vua (Thái-tông), đổi tên lại là Pháp Hiền.

***Thiên Y***(989-1060): tức Nghĩa Hoài, một vị cao tăng đời Tống, Trung-quốc. Ngài họ Trần, quê huyện Vĩnh-gia, tỉnh Triết-giang. Tuổi niên thiếu, ngài vào chùa Cảnh-đức ở kinh thành xin làm chú tiểu để chuẩn bị xuất gia. Khoảng niên hiệu Thiên-thánh (1023-1032) đời vua Tống Nhân-tông (1023-1063), sau khi đỗ các kì khảo hạch kinh điển, ngài được thế độ. Sau đó ngài chu du các nơi cầu học, cuối cùng, ngài đến chùa Thúy-phong ở Cô-tô, y chỉ thiền sư Minh Giác (tức Tuyết Đậu Trọng Hiển, thiền phái Vân Môn), ngày ngày kiếm củi gánh nước, nhưng tâm chí chuyên cần tu học. Một hôm đang gánh nước, bỗng nhiên cây đòn gánh bị gẫy, ngài liền tỏ ngộ, bèn viết bài kệ kiến giải trình lên, được thầy ấn chứng. Sau đó, trước sau ngài đã chủ trì năm ngôi đạo tràng; đầu tiên là chùa Thiết-Phật, sau cùng là chùa Thiên-y, giáo hóa đồ chúng vô cùng đông đảo. Ngài vừa ra sức xiển dương tông chỉ của thiền phái Vân Môn, lại vừa khuyến khích mọi người thực hành pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ.

***Thiền cơ:*** là một thuật ngữ trong thiền môn, chỉ cho cái trạng thái mẫn nhuệ của một thiền sinh khi tiếp nhận giáo pháp do thầy trao truyền. Để thu nhận đồ đệ hay khảo nghiệm trình độ tu chứng của môn đồ, thiền sư thường gửi ý tứ vào một hành vi bất chợt hay lời nói vu vơ, vô nghĩa nào đó, rồi quan sát phản ứng của đối tượng, từ đó mà biết được căn cơ của đối tượng.

***Thiền định hữu lậu*** **(hữu lậu thiền - hữu lậu định)**. Các loại thiền định còn ở trong vòng ba cõi như Tứ-thiền, Tứ-vô-sắc, vì chưa giải thoát khỏi ba cõi nên gọi là *thiền định hữu lậu*. Trái lại, thiền định của các bậc A-la-hán trở lên, đã giải thoát khỏi ba cõi, gọi là *thiền định vô lậu*.

***Thiền tông môn* (tông môn thiền):** là chỉ cho thiền pháp do Thiền tông truyền.

***Thiện căn.*** Nghiệp lành của thân miệng ý, chắc chắn như rễ cây, không thể nhổ bật lên. Lại có thể lấy tính thiện làm gốc, chứa giữ tất cả hạt giống thiện, phát sinh tất cả mọi hành động thiện, nở hoa kết quả, như rễ cây vậy. Ví dụ, người có khả năng giữ giới không giết hại và bảo vệ sự sống, là chắc chắn đã có thiện căn từ đời trước; và nếu như đời này lại tiếp tục giữ giới hạnh, làm việc thiện cứu giúp chúng sinh, để bồi đắp nhân lành thâm sâu, khiến cho thiện căn càng thêm to lớn, thì phúc đức còn trải cả đời sau.

***Thiện Đạo*** (613-681): là vị cao đồ của ngài Đạo Xước, và là tổ thứ ba tông Tịnh Độ *(theo Phật Quang Đại Từ Điển)*, Trung-quốc. Ngài họ Châu, hiệu là Chung Nam đại sư, quê ở huyện Lâm-truy, tỉnh Sơn-đông (có thuyết nói là huyện Hu-di, tỉnh An-huy). Lúc nhỏ, ngài xuất gia với Minh Thắng pháp sư ở Mật-châu, chuyên trì tụng các kinh *Pháp Hoa, Duy Ma,* v.v... Về sau, nhân được đọc kinh *Quán Vô Lượng Thọ,*ngài liền tu tập 16 phép quán *(quán mặt trời, quán nước, quán đất, quán cây báu, quán ao báu, v.v...)*. Năm 28 tuổi, ngài đến chùa Huyền-trung ở Tây-hà, yết kiến đại sư Đạo Xước, nghe giảng kinh *Quán Vô Lượng Thọ*; từ đó, dốc lòng chuyên tu pháp môn niệm Phật, chuyên cần tinh tấn, chứng được *“niệm Phật tam muội”,*ở trong định từng được trông thấy cảnh giới trang nghiêm của cõi Tịnh-độ.Về sau, ngài đến chùa Quang-minh ở Trường-an, truyền bá pháp môn Tịnh Độ cho bốn chúng đệ tử. Mỗi ngày ngài quì niệm Phật, đến khi nào kiệt sức mới nghỉ. Sau khi niệm Phật lại diễn giảng pháp môn Tịnh Độ và khuyến khích đại chúng niệm Phật. Ròng rã hơn 30 năm, ngài không ngủ ở một chỗ nhất định, không nhìn ngó phụ nữ, không nhận lễ bái của các chú sa-di, xa lánh danh lợi, không nhận cúng dường. Ngài viên tịch năm 681, thế thọ 69 tuổi. Có thuyết nói rằng, ở trước chùa Quang-minh có cây liễu, ngài đã leo lên cây và gieo mình xuống tự xả bỏ thân mạng. Trước tác của ngài có *Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, Tịnh Độ Pháp Sự Tán, Quán Niệm Pháp Môn, Vãng Sinh Lễ Tán Kệ,* v.v...

***Thiện Đạo leo lên ngọn cây gieo mình.*** Theo *Phật Quang Đại Từ Điển*, đại sư Thiện Đạo là vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ Trung-quốc. Nhưng theo các sách *Phật Tổ Thống Kỉ, Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, Liên Tông Thập Tam Tổ,* đều nói ngài là tổ thứ hai của tông Tịnh Độ. Theo *Phật Tổ Thống Kỉ* (quyển 26) và *Tịnh Độ Thánh Hiền Lục*(quyển 2) ghi chép về giờ phút lâm chung của ngài Thiện Đạo: *Bỗng một hôm, đại sư Thiện Đạo gọi mọi người bảo rằng: “Thân này thật đáng chán, tôi sắp trở về cố hương Tây-phương Cực-lạc đây!” Nói xong, ngài leo lên cây liễu ở trước chùa, hướng về phương Tây kì nguyện: “Xin đức Phật A Di Đà tiếp dẫn con. Xin chư vị Bồ-tát hộ niệm, giúp cho con không mất chánh niệm, được vãng sinh về thế giới Cực-lạc!” Kì nguyện vừa xong, ngài liền gieo mình xuống đất tự tuyệt. Vua Đường Cao-tông biết tin, vô cùng cảm kích, bèn ban tên cho ngôi chùa là Quang-minh.* Về việc “gieo mình tự tuyệt” này của ngài Thiện Đạo, trong *Tục Cao Tăng Truyện* (quyển 27) cũng có nói tới.

***Thiện Hiện:*** là dịch ý từ tiếng Phạn “Subhuti”, tức tên của tôn giả **Tu Bồ Đề**, một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Tôn giả là con của một gia đình Bà-la-môn ở thành Xá-vệ. Ngài vốn là bậc có trí tuệ hơn người, nhưng tính tình nóng nảy, bị bạn bè chán ghét, bèn vào núi ở ẩn; rồi được sơn thần dẫn đường tìm đến chỗ Phật ngự. Ngài được Phật chỉ dạy cho biết cái hại của tâm nóng giận, nhân đó mà ăn năn sám hối tội lỗi, dốc lòng tu tập, và chứng quả A-la-hán. Vì vốn có trí tuệ lỗi lạc, tôn giả đã mau lẹ chứng ngộ lẽ KHÔNG, trở thành đương cơ của đức Phật trong các pháp hội Bát Nhã; được mọi người xưng tụng là bậc **“giải không đệ nhất”** trong giáo đoàn.

***Thiện Tài Đồng Tử*** (Sudhana-sresthi-daraka): là vị Bồ-tát đệ tử Phật, rất nổi tiếng với hành trình tham vấn 53 vị thiện tri thức để cầu đạo Bồ-tát, được ghi chép trong *Kinh Hoa Nghiêm*. Ngài là con một vị trưởng giả, khi vừa sinh ra đời thì mọi vật trân quí tự nhiên xuất hiện, cho nên được đặt tên là Thiện Tài. Sau ngài phát tâm đến tu học với đức Bồ Tát Văn Thù. Vâng lời dạy của đức Bồ Tát, ngài đi dần về phương Nam của nước Thiên-trúc, tham bái cả thảy 53 vị thiện tri thức, học đủ mọi pháp môn, cuối cùng đến đạo tràng của đức Bồ Tát Phổ Hiền thì thành tựu Phật đạo, chứng nhập pháp giới vô sinh.

***Thiện tri thức.*** Trong Phật giáo, những người chánh trực, có đức hạnh, có khả năng dạy dỗ, hướng dẫn người khác đi theo con đường chánh, bỏ ác làm lành, dứt trừ phiền não, phát triển trí tuệ, v.v... đều được gọi là *“thiện tri thức”*, hoặc *“thiện hữu tri thức”*; – ngược lại là *“ác tri thức”.*

***Thiện Vô Úy*** (Subhakara-simha, 637-735): là một trong những vị tổ sư của Mật tông Trung-quốc, cùng với hai ngài Kim Cương Trí và Bất Không, được người đời xưng là *“Khai-nguyên tam Đại-sĩ”* (ba vị Bồ-tát thời Khai-nguyên). Ngài là người nước Ô-trà (Odra) ở Đông-Ấn (có người nói là Trung-Ấn), thuộc dòng Sát-đế-lị, vốn là hậu duệ của Cam Lộ Phạn vương (chú ruột của đức Thích Ca). Năm 13 tuổi ngài nối ngôi vua, nhân vì nội loạn, ngài đã nhường ngôi rồi đi xuất gia. Ngài đi về bờ biển phía Nam, gặp được ngài Thù Thắng Chiêu Đề, và ngộ được Pháp-hoa tam-muội. Sau đó ngài đi ngược lên Trung-Ấn, đến chùa Na-lan-đà, cầu học với ngài Đạt Ma Cúc Đa (Dharma-gupta), được trao truyền trọn vẹn pháp Tam-mật Du-già và thọ lễ a-xà-lê quán đảnh, trở thành vị đại học giả của Mật giáo. Năm 716, ngài vâng mệnh sư phụ rời Thiên-trúc, đi xuyên qua vùng Trung-Á để đến Trường-an, được vua Đường Huyền-tông dùng trọng lễ tôn làm quốc sư, mời ở chùa Hưng-phước, rồi chùa Tây-minh. Năm 717 ngài vâng chiếu dịch kinh tại chùa Bồ-đề, và đã dịch được quyển *Hư Không Tạng Bồ Tát Năng Mãn Chư Nguyện Tối Thắng Tâm Đà La Ni Cầu Văn Trì Pháp.* Và từ đó ngài dốc lòng chuyên việc dịch kinh.

Ngài là người đầu tiên đem Mật giáo truyền vào Trung-quốc; và cùng với ngài Kim Cương Trí, được coi là những người đã có công đặt định cơ sở cho Mật tông Trung-quốc. Thánh điển căn bản của Mật giáo là *Kinh Đại Nhật* (tức Kinh Đại Tì Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì) là do ngài khẩu tụng, và đệ tử của ngài là ngài Nhất Hành (638-727) ghi chép làm thành. Ngoài ra, ngài đã dịch các bộ kinh quan trọng khác thuộc Mật giáo như *Tô Bà Hô Đồng Tử Kinh, Tô Tất Địa Yết La Kinh,* v.v... Năm 735 ngài dâng biểu xin trở về nước, nhưng chưa được vua chuẩn hứa thì ngài viên tịch, thế thọ 99 tuổi. Vua Huyền-tông vô cùng thương tiếc, truy tặng là Hồng-lô khanh, an táng tại chùa Quảng-kỉ ở Long-môn. Phú pháp đệ tử của ngài có các vị: Nhất Hành, Huyền Siêu, Nghĩa Lâm, Trí Nghiêm, Hỉ Vô Úy, Bất Khả Tư Nghị (người Cao-li), Đạo Từ (người Nhật), v.v...

***Thiếu Khang***(?-805). Ngài họ Châu, ở núi Tiên-đô, tỉnh Triết-giang, năm sinh năm tịch đều không rõ. Ngài xuất gia lúc mới lên 7 tuổi, 15 tuổi thọ đại giới tại chùa Gia-tường ở Việt-châu, học rộng kinh luận. Về sau ngài đến chùa Bạch-mã ở Lạc-dương, nhân đọc được bài văn *“Tây Phương Hóa Đạo”* của đại sư Thiện Đạo (613-681), bèn quyết tâm chuyên tu Niệm Phật. Ngài đem số tiền khất thực được, bảo các trẻ con, cứ niệm một câu A Di Đà Phật thì cho một tiền. Một năm sau, tất cả số con trai con gái ấy, hễ trông thấy ngài thì liền niệm A Di Đà Phật. Về sau ngài đến núi Ô-long ở Mục-châu mở đạo tràng Tịnh Độ, qui tụ đồ chúng chuyên niệm Phật. Cứ một câu niệm Phật, một đức Phật xuất ra từ miệng ngài, niệm 10 câu thì xuất ra 10 đức Phật; người đương thời gọi ngài là hậu thân của đại sư Thiện Đạo. Năm 805 ngài thị tịch.

***Thọ 1:***là chi thứ bảy trong*“mười hai nhân duyên”,*là cảm giác gây nên do sự tiếp xúc giữa các giác quan (căn) và đối tượng (trần cảnh).

***Thọ 2:*** là nhận lãnh, cảm thọ, là tên của một **tâm sở** (trong 51 tâm sở), cũng là tên một **uẩn** (trong 5 uẩn). Khi có sự tiếp xúc hòa hợp giữa căn (giác quan), cảnh (đối tượng) và thức (chủ thể nhận thức), thì sinh ra cảm thọ. Những đối tượng khi tiếp xúc có thể là thuận, nghịch hay không thuận không nghịch; do đó, cảm thọ cũng có thể là vui, khổ, hay không vui không khổ. Cho nên, THỌ là những ảnh hưởng của ngoại giới vào sinh lí, tâm tình, hay tư tưởng, mà sinh ra các cảm giác như đau, ngứa, vui, buồn, lo, mừng, ưa, ghét, v.v... Do những hoàn cảnh có lợi (thuận), hại (nghịch), hay không lợi không hại mà phát sinh những cảm thọ vui, buồn, v.v... tương ứng; từ đó dẫn đến những ý niệm xa lánh điều hại, tìm cầu điều lợi, v.v...; cả một chuỗi dài ái dục liền lạc phát sinh từ *“thọ”.* Có nhiều cách phân loại về cảm thọ, ở đây xin nêu ra ba cách thường gặp:

**a) Hai loại cảm thọ (nhị thọ):** - *cảm thọ của thân* *(thân thọ)*: những cảm thọ của năm thức trước (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân) thuộc về nhục thể, cho nên gọi là “thân thọ”; - *cảm thọ của tâm (tâm thọ):* cảm thọ của ý thức thuộc về tinh thần, cho nên gọi là “tâm thọ”.

**b) Ba loại cảm thọ (tam thọ):** - *cảm thọ khó chịu (khổ thọ):* những cảm thọ khó chịu, buồn phiền, đau khổ sinh ra khi tiếp xúc với những hoàn cảnh ngang trái, bất lợi, xấu xa, ác độc; - *cảm thọ dễ chịu (lạc thọ):* những cảm thọ dễ chịu, vui thích, sung sướng sinh ra khi tiếp xúc với những hoàn cảnh thuận lợi, hợp ý, thích thú; - *cảm thọ trung tính (xả thọ):* những cảm thọ trung hòa, không dễ chịu cũng không khó chịu, không đau khổ cũng không vui sướng, hoặc không có cảm giác gì cả.

**c) Năm loại cảm thọ (ngũ thọ):** - *cảm thọ khổ đau (khổ thọ):* những cảm giác khó chịu của năm thức trước; - *cảm thọ lo lắng (ưu thọ):* những lo lắng bồn chồn của ý thức; - *cảm thọ sung sướng (lạc thọ):* những cảm giác vui sướng của năm thức trước; - *cảm thọ mừng vui (hỉ thọ):* sự mừng vui của ý thức; - *cảm thọ trung tính (xả thọ):* những cảm thọ không vui không khổ của thân và tâm.

Ngoài ra, cũng có thuyết chủ trương gom lại, chỉ còn **một loại cảm thọ (nhất thọ)** mà thôi. Thuyết này cho rằng, tuy thọ có lạc thọ, nhưng khi niềm vui đã tàn thì lại rơi vào đau khổ, cho nên thuộc về *“hoại khổ”*; tuy có xả thọ, nhưng xét kĩ thì đó chẳng qua là một phương diện của khổ đau (vì niệm niệm liên tục trôi chảy, không có giây phút nào đứng yên), gọi là *“hành khổ”*; còn khổ thọ thì dĩ nhiên là khổ, được gọi là *“khổ khổ”*. Tất cả đều là khổ, cho nên chỉ có một loại thọ là ***khổ thọ***mà thôi.

***Thọ kí.*** Nguyên gốc, *“thọ kí”* là một loại kinh văn có tính cách phân tích giáo thuyết, hoặc hỏi đáp về những phương thức giải thuyết giáo lí; là một trong mười hai bộ kinh. Rồi từ này được chuyển sang dùng để chỉ cho sự chứng đắc hay nơi sẽ tái sinh sau khi chết của các vị đệ tử Phật. Về sau nó được chuyên dùng để chỉ cho những chứng ngôn của Phật về quả Phật mà các vị đệ tử sẽ chứng đắc trong đời vị lai, cùng danh hiệu, quốc độ, v.v... của những vị ấy.

***Thổ từ vi kinh, cử túc vi pháp*** (nói ra lời nào cũng là kinh điển, tỏ ra cử chỉ nào cũng hàm chứa giáo pháp): là một thành ngữ Phật học, có ý nói, các bậc đã giác ngộ – đặc biệt là chư Phật – thì thường trực tỉnh thức, cho nên bất cứ hành vi, cử chỉ, ngôn từ nào phát sinh từ các Ngài cũng là những khuôn thước làm lợi lạc cho mọi người. Chúng ta chỉ cần được thân cận với các Ngài, nhìn ngắm cách đi đứng nằm ngồi của các Ngài, nghe cách nói năng, đối đáp của các Ngài..., là chúng ta hưởng được niềm an lạc vô biên rồi; nếu quyết tâm thành ý tu học với các Ngài thì chắc chắn sẽ đạt được thành quả giác ngộ giải thoát.

***Thôi Hạo*** (381-450): tự là Bá Uyên, quê ở đất Thanh-hà (Bắc-Ngụy), từ thuở nhỏ đã hiếu học, từng theo cha là Thôi Hoằng học hết kinh sử và bách gia chư tử, lập chí thực hiện lí tưởng chính trị của Nho gia trong việc ổn định xã hội. Ông là một nhà thư pháp nổi tiếng ở Bắc-Ngụy, lại giỏi cả thiên văn, lịch số, được vua Minh-nguyên đế (Thác-bạt Tự, tại vị 409-423) phong chức bác sĩ tế tửu. Dưới triều Thái-vũ đế ông được phong tước Đông quận công, sau đánh giặc có công, được thăng thị trung, rồi Phủ quân đại tướng quân, dần dần lên đến chức tư đồ (tể tướng). Ông đa mưu túc kế, tất cả quân quốc đại sự trong triều đình đều do ông thảo hoạch; Thái-vũ đế rất tin tưởng, việc gì cũng nghe theo lời ông. Ông cũng rất tín phụng Đạo giáo, kết giao thân thiết với đạo sĩ Khấu Khiêm Chi; cả hai người này đều được Thái-vũ đế trọng dụng. Hai người đã ra sức chiêu dụ Thái-vũ đế thọ lễ làm tín đồ Đạo giáo, rồi cải niên hiệu thành Thái-bình-chân-quân (440-451) để tỏ lòng trung thành với Thái Thượng Lão Quân. Thôi Hạo vốn rất ghét Phật giáo, cho nên, từ khi vua Thái-vũ đã tin theo Đạo giáo, ông với đạo sĩ Khấu Khiêm Chi lúc nào cũng đi sát với vua để bài xích và nói xấu Phật giáo; làm cho nhà vua ban đầu vốn tin kính Phật pháp, bây giờ lại tỏ ra nghi ngờ Phật giáo. Thấy vậy, Thôi Hạo bèn thúc đẩy vua triệt để tiêu diệt Phật giáo trên toàn lãnh thổ Bắc-Ngụy. Kết quả, vào năm 444, Thái-vũ đế đã hạ chiếu tiêu diệt Phật giáo.

Theo sách *Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải* thì chính sách tiêu diệt Phật giáo một cách triệt để này là chủ trương của Thôi Hạo; mặc dù đạo sĩ Khấu Khiêm Chi không đồng ý, nhưng ông vẫn cương quyết thi hành. Theo chính sách này, tất cả chùa tháp đều bị phá hủy hay biến đổi làm công thự hoặc tư dinh cho các quan; tất cả kinh tượng đều phải đốt ra tro; tất cả tăng ni đều phải hoàn tục hoặc bị chôn sống; tất cả từ vương công cho đến thứ dân, không ai được dung dưỡng tăng ni, nếu thấy tăng ni ẩn trốn ở đâu thì phải khai báo, nếu ai trái lệnh sẽ bị giết cả họ; như thế tức là Phật giáo phải bị tiêu diệt một cách triệt để trên toàn lãnh thổ Bắc-Ngụy! Dù lệnh đã ban hành, nhưng con của vua Thái-vũ là thái tử Thác-bạt Hoảng vẫn một lòng trung kiên với Phật giáo, vẫn giữ thầy mình là đại sư Huyền Cao trong cung, rồi một mặt dâng sớ can vua không nên thi hành chính sách diệt Phật, một mặt mật sai người thân tín đi khắp nơi khẩn báo cho chư tăng ni biết để kịp thời lánh nạn và bảo tồn kinh sách. Thôi Hạo sợ sau này thái tử lên ngôi sẽ bất lợi cho mình, bèn gièm pha với nhà vua, nói rằng: Thái tử đã chống lại mệnh vua, cùng với sư Huyền Cao mưu đồ làm phản, phải trừ đi, nếu không thì về sau sẽ bị thái tử hại. Thế là ngay trong năm đó (444), thái tử Hoảng đã bị bắt giam và bị giết ngầm trong ngục. Đại sư Huyền Cao cũng bị bắt đem treo cổ chết ở một góc kinh thành.

Người vợ của Thôi Hạo thường tụng kinh *Kim Cang*. Một hôm Hạo trông thấy, liền giật quyển kinh đem đốt, bỏ tro ở cầu tiêu. Mỗi khi ra đường, hễ trông thấy có kinh tượng rơi rớt ở đâu, liền dừng xe lại và tiểu tiện trên kinh tượng ấy. Hạo vốn khéo tay, đã viết chữ đẹp lại khắc chữ lên đá cũng giỏi. Khi ở chức tể tướng, ông đã được vua Thái-vũ giao phó trọn quyền hành trong triều đình, được xem tất cả mọi tài liệu bí mật quốc gia tàng trữ trong văn khố. Vua Thái-vũ lại sai ông soạn bộ quốc sử của Bắc-Ngụy (gồm 30 quyển). Vào năm 450, bè đảng tâng bốc, khuyên ông nên khắc bộ quốc sử ấy lên bia đá để cho mọi người thấy rõ lòng ngay thẳng của người chép sử. Ông rất đắc ý, liền làm y như lời. Bộ sử khắc xong được đặt ở đàn Giao *(nơi triều đình cúng tế trời đất)*, mọi người đều đọc. Các quan lại người Tiên-ti đọc bộ sử ấy, thấy rõ ông có ý miệt thị tộc người Tiên-ti, nên đã bí mật tâu trình lên Thái-vũ đế, nói ông đã viết bộ quốc sử ấy để nói xấu các hoàng đế và triều đình Bắc-Ngụy. Vua tức giận vô cùng (vì triều đại Bắc-Ngụy là do người Tiên-ti sáng lập, các vua và phần đông triều thần đều là người Tiên-ti), lập tức sai Hữu-ti bắt Thôi Hạo xử tội.

Việc đã quá rõ, Hạo không biện bạch gì được. Ông liền bị nhốt vào tù xa, đem để bên lề đường ở góc Nam kinh thành. Vua cho vệ sĩ và người đi đường tự do đến tiểu tiện vào mặt ông. Bấy giờ ông mới biết nghĩ lại, bèn than rằng: *“Đây chính là quả báo do ta đã phá hủy và tiểu tiện trên kinh tượng!”*Sau đó Hạo bị giết bằng cách chém ngang lưng; cùng với năm họ gồm trên 120 người cũng đều bị giết hết. Năm đó ông được 70 tuổi.

***Thối-pháp-tướng.*** Các vị A-la-hán mà căn tánh trì trệ, nếu gặp ác duyên thì có thể bị trở lui quả Bất-hoàn, gọi là *“Thối-pháp-tướng”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 19** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

***Thông giới.*** Ba nhóm tịnh giới (tam tụ tịnh giới), cả xuất gia và tại gia đều thọ trì được, cho nên gọi là *“thông giới”.*

***Thông-lĩnh:*** là dãy núi lớn nằm ở phía Tây-Nam tỉnh Tân-cương, trên cao nguyên Pamir, cao trên dưới 8.000m, là cái trục chính của các mạch núi vùng Trung-Á, chia vùng Tây-vực ra làm hai khu vực Đông và Tây. Từ xưa nó vẫn được gọi là cái nóc nhà của thế giới. Núi này, Nam tiếp giáp với Ấn-độ và núi Hi-mã-lạp, Đông tới Tân-cương, Bắc nối liền với dãy núi Thiên-sơn, Tây giáp A-phú-hãn. Theo *Đại Đường Tây Vực Kí*, vì thổ sản chính của núi này là cây hành, vả lại, toàn núi màu xanh biếc, cho nên được gọi tên là Thông-lĩnh. *(Chữ Hán, “thông”*(蔥)*nghĩa là cây hành, cũng có nghĩa là xanh biếc, xanh ngắt.)*Ngày xưa, sự giao thông qua lại giữa Trung-quốc và các nước vùng Tây-vực cùng Ấn-độ (trong đó có các phái đoàn chư tăng truyền giáo), đều xuyên qua Thông-lĩnh. Ngài Huyền Trang Tây hành sang Ấn-độ cũng từng đi qua con đường này.

***Thơ tự:*** cũng gọi là *“thơ tự Phạn học tăng”*, là một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa *(xem mục “Dịch Kinh”)*, có nhiệm vụ nghe đọc Phạn văn, rồi theo âm tiếng Phạn mà viết thật đúng y ra chữ Hán.

***Thời A Hàm* (A Hàm thời).** Theo sự phân lập của tông Thiên Thai, đây là thời kì thứ hai trong năm thời thuyết giáo của đức Phật. Sau thời Hoa Nghiêm, đức Phật đã lượng định được căn cơ của chúng sinh đương thời, cho nên trong 12 năm tiếp theo, Ngài đã du hóa khắp mười sáu nước lớn của xứ Ấn-độ, giảng nói bốn bộ kinh *A Hàm*, giáo nghĩa thấp cạn, thích hợp với căn cơ tiểu thừa; ví như mặt trời lên hơi cao, chiếu xiên vào các hang hốc – thuật ngữ Phật học gọi là *“nhật chiếu u cốc”.* Trong suốt thời kì này đức Phật chỉ nói kinh *A Hàm*; lấy kinh làm tên, cho nên gọi là ***thời A Hàm***. Thời này bắt đầu tại vườn Nai, cho nên cũng gọi là ***thời Lộc-uyển*.** Về ý nghĩa, giáo pháp mà đức Thích Tôn tuyên thuyết trong thời kì này, mang tính chất phương tiện, để dắt dẫn những đối tượng có căn cơ thấp cạn, cho nên cũng được gọi là ***thời dụ dẫn***(nghĩa là hướng dẫn làm cho ham thích).

***Thời Bát Nhã*(Bát Nhã thời).** Theo tông Thiên Thai, đây là thời thuyết giáo thứ tư (sau thời Phương Đẳng) của đức Phật, kéo dài trong 22 năm. Thời kì này Phật nói các bộ kinh thuộc hệ *Bát Nhã*, cho nên gọi là thời Bát Nhã. Nội dung thuyết giáo là nêu rõ tính không của vạn pháp, phá trừ pháp chấp của tiểu thừa, cùng sự phân biệt, thiên chấp giữa đại thừa và tiểu thừa, dung hợp hai thừa làm một; lại từ tính *“không”* dẫn tới tính *“bất không”* của lí trung đạo; ví như mặt trời ở vào lúc gần đúng ngọ *(nhật chiếu ngung trung).*

***Thời Hoa Nghiêm* (Hoa Nghiêm thời):** là một trong năm thời thuyết giáo của đức Thích Tôn, do tông Thiên Thai phân lập. Trong suốt thời gian 21 ngày sau khi thành đạo, đức Phật chỉ nói kinh *Hoa Nghiêm*. Giáo lí kinh này được gọi là loại giáo lí *“nhật xuất tiên chiếu”* (mặt trời mới mọc, chiếu sáng trước tiên trên những nơi cao và trực diện nhất), hoặc *“nhật chiếu cao sơn”* (mặt trời chiếu trên đỉnh núi cao), là giáo lí nhất thừa, khác biệt với giáo lí tam thừa, nhưng bao trùm cả tam thừa; đối tượng thuyết pháp gồm toàn chư vị Bồ-tát lớn và những phần tử ưu tú có cơ trí siêu việt, cho nên được tông Thiên Thai lập riêng ra một thời, gọi là thời Hoa Nghiêm. Đây là thời thuyết pháp đầu tiên sau khi thành đạo, đức Thích Tôn nói ngay về cái tuệ giác siêu việt của Phật mà Ngài vừa chứng được, để thử xem giáo pháp ấy có thích hợp với căn cơ của chúng sinh hay không, cho nên thời Hoa Nghiêm này cũng được gọi là thời *“nghĩ nghi”* (nghĩa là thử nghiệm). Lại nữa, kinh *Hoa Nghiêm* gồm có hai phần: ***Phần trước*** gồm 38 phẩm đầu (từ phẩm *“Thế Chủ Diệu Nghiêm”* đến phẩm *“Li Thế Gian”*), Phật nói ở 8 pháp hội, trong thời gian 21 ngày ngay sau khi thành đạo, thính chúng gồm toàn bậc trí tuệ thượng thừa, chưa có chúng Thanh-văn; ***Phần sau*** gồm 1 phẩm chót (phẩm 39, *“Nhập Pháp Giới”*), Phật nói ở pháp hội thứ 9, tại rừng Thệ-đa. *“Thệ-đa”* là tiếng phiên âm khác của *“Kì-đà”* (Jeta), là tên của vị thái tử con vua Ba Tư Nặc, nước Kiều-tát-la. Vậy, rừng Thệ-đa tức là vườn Kì-thọ-Cấp-cô-độc ở thành Xá-vệ, nơi có tu viện Kì-viên. Lúc tu viện này được xây dựng thì chúng Thanh-văn đã có rồi; vì vậy, khi Phật nói phẩm *“Nhập Pháp Giới”* cuối cùng của kinh *Hoa Nghiêm* nơi rừng Thệ-đa, thì có sự hiện diện của các vị đại A-la-hán như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, v.v... trong pháp hội. Nhưng quí vị A-la-hán này vẫn không lĩnh hội được giáo nghĩa *Hoa Nghiêm*.

***Thời nhà Hán chưa có người bản xứ xuất gia.*** Sự việc *“có cả ngàn người Hán đã xuất gia trong thời Hán Minh đế”* mà một số học giả Trung-quốc thường nói tới, có lẽ không đúng; vì trong thời nhà Hán, người Trung-quốc chưa được phép xuất gia, như giáo sư Nguyễn Lang nói: *“Như thế rõ ràng là trung tâm Bành-thành được thành lập sớm hơn trung tâm Lạc-dương: Chính ở đây vào năm 65 đã có một đoàn thể Phật giáo vừa tăng già vừa cư sĩ. Tăng già đây chắc chắn là những vị tăng già ngoại quốc, bởi lẽ người Trung-hoa trong đời Hán chưa được phép xuất gia. Cao Tăng Truyện trích lời sớ của Vương Độ đời Tấn: ‘Từ khi Phật giáo được du nhập chỉ nghe nói đến các sư Tây-vực được phép làm chùa thờ Phật, người Hán không được phép xuất gia.’ ...”* (Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, q. 1, Lá Bối in lần thứ hai tại Paris, năm 1977, trang 23)

Lại nữa, gần đây, trong cuốn *Lịch Sử Chùa Tháp Trung Quốc* (tức PHÁP TẠNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM tập 79, do cư sĩ Tuệ Khai trích dịch từ bộ *Hiện Đại Phật Giáo Học Thuật Tòng San*), bài *“Khái Thuật về Chùa Tháp Thời Bắc Triều”,* cũng nói: *“Bởi nhân****Chu Sĩ Hành, người Hán đầu tiên đi xuất gia vào đầu nhà Ngụy.****Từ đó về sau người tin Phật càng nhiều, đồng thời họ y chiếu theo pháp đức Phật chế mà cạo đầu làm tăng...”* (trang 73, ấn bản năm 2546 Phật lịch). Và trong bộ *Phật Quang Đại Từ Điển*, mục *“Chu Sĩ Hành”* cũng có nói, Chu Sĩ Hành, đời Tào-Ngụy (220-265 – sau nhà Hán) là người Trung-quốc đi xuất gia làm tăng sớm nhất.

***Thời Pháp Hoa Niết Bàn* (Pháp Hoa Niết Bàn thời).** Đây là thời cuối cùng trong năm thời thuyết giáo của đức Thích Tôn (theo sự nhận định của tông Thiên Thai), gồm khoảng 8 năm và một ngày đêm trước giờ phút nhập niết bàn. Trong thời kì này, đức Phật giảng nói hai bộ kinh *Pháp Hoa* và *Niết Bàn*, cho nên gọi là thời Pháp Hoa Niết Bàn. Giáo nghĩa của thời kì này là hiển dương tính rốt ráo của Phật thừa, khiến chúng sinh đều chứng nhập tri kiến Phật; cùng khẳng định tất cả chúng sinh vốn đều có tính giác, cho nên đều sẽ thành Phật – dù có phải đọa địa ngục Vô-gián hàng vô số kiếp, nhưng cuối cùng, chúng sinh ấy vẫn được thành Phật.

*Kinh Đại Bát Niết Bàn* (bản Bắc) đã đem tiến trình giáo hóa của đức Phật ví dụ như diễn tiến của sự tinh chế sữa tươi thành thực phẩm hay dược phẩm, theo đó:

1) Toàn thể lời Phật dạy được bao gồm trong *Mười Hai Bộ Kinh* – được ví dụ như thứ sữa nguyên chất mới vắt ra từ thân thể con bò ***(nhũ vị)***;

2) Từ *Mười Hai Bộ Kinh* rút ra phần cốt yếu là *Khế Kinh* (Tu-đa-la) – ví như từ sữa nguyên chất tinh chế ra chất *“lạc”* ***(lạc vị)***;

3) Từ *Khế Kinh* rút ra phần cốt yếu là các kinh *Phương Đẳng* – ví như từ chất lạc tinh chế ra chất *“sinh tô”* ***(sinh tô vị)***;

4) Từ kinh *Phương Đẳng* rút ra phần cốt yếu là các kinh *Bát Nhã Ba La Mật* – ví như từ chất sinh tô tinh chế ra chất *“thục tô”* ***(thục tô vị)***;

5) Từ hệ *Bát Nhã* rút ra cốt yếu là kinh *Niết Bàn* – ví như từ chất thục tô tinh chế ra chất *“đề hồ”****(đề hồ vị)***.

Tất cả được gọi chung là ***“Niết Bàn ngũ vị”*** (năm mùi vị theo kinh *Niết Bàn*).

Tông Thiên Thai lại đem thuyết *“Niết Bàn ngũ vị”* này để phối hợp với trình tự năm thời thuyết giáo của Phật; theo đó: thời Hoa Nghiêm là *nhũ vị*; thời A Hàm là *lạc vị*; thời Phương Đẳng là *sinh tô vị*; thời Bát Nhã là *thục tô vị*; và thời Pháp Hoa Niết Bàn là *đề hồ vị*. Lại nữa, trong kinh *Hoa Nghiêm* cựu dịch (do pháp sư Phật Đà Bạt Đà La dịch vào thời Đông-Tấn), có đưa ra thuyết ***“Hoa Nghiêm tam chiếu”***, đem thứ lớp chiếu sáng của mặt trời ví dụ cho quá trình giáo hóa của đức Phật, theo đó, có ba giai đoạn:

1) Giai đoạn đầu, Phật giáo hóa cho hàng Bồ-tát, như mặt trời mới mọc, chiếu lên các đỉnh núi cao, gọi là *“tiên chiếu cao sơn”*;

2) Giai đoạn giữa, Phật giáo hóa cho hàng Duyên-giác, như mặt trời đã lên cao, chiếu sáng vào các hang hốc, gọi là *“thứ chiếu u cốc”*;

3) Giai đoạn sau, Phật giáo hóa cho hàng Thanh-văn và hạng người căn trí thấp kém, như mặt trời chiếu sáng khắp mặt đất bằng, gọi là *“hậu chiếu bình địa”*.

Tông Thiên Thai lại dẫn thuyết *“Hoa Nghiêm tam chiếu”* này để đem phối hợp với năm thời thuyết giáo của đức Phật; theo đó:

1) Thời Hoa Nghiêm được ví với lúc mặt trời mới mọc, gọi là thời *“nhật xuất tiên chiếu”*, hay *“nhật chiếu cao sơn”*;

2) Thời A Hàm ví như mặt trời lên cao hơn, gọi là thời *“nhật chiếu u cốc”*;

3) Thời Phương Đẳng ví như mặt trời đã lên thật cao trên bầu trời, gọi là thời *“nhật chiếu bình địa”*;

4) Thời Bát Nhã ví như mặt trời vào khoảng trước giờ ăn trưa, tức từ 9 tới 11 giờ (giờ Tị), gọi là thời *“nhật chiếu ngung trung”*, hay nói tắt là *“ngung trung”* (còn hơi xéo, tức trước giờ ăn trưa);

5) Thời Pháp Hoa Niết Bàn ví như mặt trời đứng bóng, tức giờ đúng Ngọ, gọi là thời *“nhật luân đương ngọ”*, hay nói tắt là *“chánh trung”* (ngay chính giữa, tức đúng giờ ăn trưa).

***Thời Phương Đẳng* (Phương Đẳng thời).** Đây là thời thuyết giáo thứ ba (theo tông Thiên Thai), tiếp theo thời A Hàm. *“Phương đẳng”* là chỉ cho loại giáo pháp có nghĩa lí sâu xa, rộng lớn, bình đẳng, nên cũng gọi là “*phương quảng*, *đại phương quảng*, hay *đại phương đẳng*”. Nói một cách chính xác, *“phương đẳng”* là giáo pháp đại thừa, là loại giáo pháp *“nhật chiếu bình địa”* (mặt trời lên đã cao, chiếu xuống mặt đất bằng). Nếu nói chính xác hơn nữa, thì *“phương đẳng”* là buổi đầu của thời kì nói pháp đại thừa. Thời này kéo dài trong 8 năm, đức Phật đề cao giáo pháp đại thừa; khuyến khích mọi người từ bỏ thiên kiến cùng những tri kiến thấp cạn của tiểu thừa, dũng mãnh phát tâm tu học giáo pháp đại thừa.

***Thủ 1:***là chi thứ chín trong*“mười hai nhân duyên”,*là bám giữ các đối tượng luyến ái*.*

***Thủ 2:***nghĩa là bám chắc, giữ thật, là tính chất của loại phiền não tham dục. Tham cầu năm thứ dục lạc *(tài, sắc, danh, thực, thụy,* hoặc *sắc, thanh, hương, vị, xúc)*, gọi là *“dục thủ”.* Cố chấp cho là đúng các quan điểm sai lầm của thế tục, của tà sư ngoại đạo, gọi là *“kiến thủ”.* Cố chấp cho là đúng các loại luật lệ vô lí, mê tín dị đoan, gọi là *“giới cấm thủ”.* Bám giữ những lời nói sai quấy, không phù hợp chánh lí, không đúng sự thật v.v... của mình, cố chấp cho là đúng, bắt người khác phải nghe theo, gọi là *“ngã ngữ thủ”.* Lại nữa, con người (chúng sinh) là chủ thể, có ý thức bám giữ, gọi là *“năng thủ”*; tất cả các đối tượng ngoài con người là khách thể bị bám giữ bởi con người, gọi là *“sở thủ”.*

***Thủ-hộ-tướng.*** Luôn luôn giữ chánh định, không để tán thất, gọi là *“Thủ-hộ-tướng”.*Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 20** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

***Thuận nhẫn.*** Chữ *“nhẫn”* nghĩa là an trú ở địa vị đã đạt được; chữ *“thuận”* nghĩa là tùy thuận chân lí, không trái ngược chân lí. ***“Thuận nhẫn”*** nghĩa là tùy thuận chân lí, nhờ vào chính sự tư duy của mình mà tỏ ngộ. ***“Thuận nhẫn tâm thức vô sở thủ”***nghĩa là an trú nơi tâm vắng lặng.

***Thúc Ngao đập rắn***(truyền thuyết Trung-quốc). Thúc Ngao tên là Vỉ Ngao, tự Tôn Thúc, nên người ta vẫn gọi là Tôn-thúc Ngao. Vỉ Ngao là con Vỉ Giả, làm quan tư mã dưới triều vua Trang vương, nước Sở, thời Xuân Thu (770-476 tr. TL). Khi Sở Trang vương đem quân đi đánh đất Lục-hồn, ở trong triều, quan lịnh doãn (như chức tể tướng, đứng đầu các quan trong triều đình) là Đấu Việt Tiêu làm phản, muốn cướp ngôi; bèn nổi loạn, giết quan tư mã là Vỉ Giả, rồi đem quân ra ngoài đánh nhau với Sở Trang vương. Vỉ Giả bị giết, con là Tôn-thúc Ngao (tức Vỉ Ngao) lập tức đem mẹ chạy lánh nạn, sang đất Mộng-trạch làm ruộng sống qua ngày. Một hôm, Tôn-thúc Ngao vác cày ra ruộng, thấy ở dưới ruộng có một con rắn hai đầu, giật mình kinh sợ, than rằng: *“Ta nghe nói, rắn hai đầu rất độc hại, ai trông thấy tất phải chết. Vậy ta khó mà sống được!”* Ông lại nghĩ thầm: Nếu để con rắn này sống, sau này lỡ có ai trông thấy, chắc chắn sẽ nguy hiểm cho người ta. Chi bằng ta hãy gánh chịu một mình mà thôi. Nghĩ vậy, ông bèn đập chết con rắn, đem chôn ở bờ ruộng. Ông về nhà khóc với mẹ, lo rằng, mình không còn sống để nuôi mẹ được. Bà mẹ nghe câu chuyện ông thuật lại thì mừng lắm, bảo rằng: *“Người ta làm được điều thiện, trời đất tất phù hộ cho. Nay con sợ con rắn hai đầu di hại cho người sau mà giết chôn đi, thì đó là điều thiện rất lớn. Con sẽ không chết mà còn được phước nữa!”* Bấy giờ Sở Trang vương đã giết được Đấu Việt Tiêu và bè đảng phản loạn, đang tìm người tài đức để thay vào chức lịnh doãn. Có người nhớ tới Tôn-thúc Ngao, bèn tiến cử với vua Trang vương. Nhà vua suy nghĩ, Vỉ Giả đã là bậc tài trí, thì người con chắc chắn cũng không kém gì; bèn cho sứ giả đến Mộng-trạch triệu Tôn-thúc Ngao vào triều. Bà mẹ cười bảo: *“Đó là vì con giết rắn mà được phước!”.* Tôn-thúc Ngao lại đem theo mẹ cùng trở về kinh thành nước Sở. Vua Trang vương nói chuyện với Tôn-thúc Ngao suốt một ngày, rất lấy làm hài lòng, liền cho làm chức lịnh doãn.

***Thùy tích.*** Chữ *“thùy”* là rủ xuống. Trong thiền môn thường dùng chữ này để tỏ ý tôn kính đối với bậc tôn trưởng, như từ *“thùy niệm”* nghĩa là bậc tôn trưởng rủ lòng tưởng nghĩ đến kẻ hậu học. Chữ *“tích”* là dấu vết. *“Thùy tích”* là một thuật ngữ Phật học, dùng để chỉ cho cái thân mà chư Phật và Bồ-tát thị hiện ra trong thế gian để hóa độ chúng sinh.

***Thủy Sám.*** Quốc sư Ngộ Đạt (811-883) đời Đường, Trung-quốc, 11 tuổi xuất gia, 13 tuổi đã đăng đàn thuyết pháp. Lớn lên trở thành một vị pháp sư uyên thâm, biện tài đầy đủ, được vua Đường Ý-tông (860-874) phong làm quốc sư; lại ban cho một pháp tòa quí giá, làm toàn bằng gỗ trầm hương; do đó mà sinh niềm đắc ý, tức thì, trên đầu gối mọc một mụt ghẻ mặt người, đau đớn không kể xiết. Theo sự tích, vào thời Tây-Hán (206 tr. TL - 7 s. TL), có quan ngự sử Triều Thố, bị một viên quan đồng triều là Viên Áng giết oan. Sau đó mười đời liên tiếp, các hậu thân của Viên Áng đều làm vị cao tăng tu hành tinh tấn, giới luật tinh nghiêm, Triều Thố nhiều đời vẫn theo báo thù mà chưa có cơ hội. Đời này, ngài Ngộ Đạt cũng chính là hậu thân của Viên Áng, nhân được các vua Đường kính trọng và biệt đãi mà sinh tâm tự mãn, khởi niệm danh lợi, làm cho tổn hại phước đức, khiến cho oan nghiệp có cơ hội xâm nhập báo thù, sinh làm mụt ghẻ mặt người nơi đầu gối; có đầy đủ mắt, miệng, biết ăn uống như người, đau đớn vô cùng, bao nhiêu danh y đều không chữa trị được. Về sau, nhờ gặp được tôn giả Ca Nặc Ca giúp đỡ, dùng nước pháp tam muội rửa đi, mụt ghẻ mới lành. Nhân cảm khái về nghiệp chướng lâu đời và nặng nề của chúng sinh, ngài đã biên soạn sách *Từ Bi Thủy Sám Pháp* (gọi tắt là *Thủy Sám*) để cho hậu thế theo đó mà thành tâm sám hối tội lỗi nhiều đời, tiêu trừ nghiệp chướng oan khiên. – *Xin lưu ý: Từ trước đến nay, người Việt thường đọc****nhầm****tên của hai viên quan đời Tây-Hán là Viên****Án****và****Triệu****Thố,****đúng ra****phải đọc là*Viên **Áng**(袁**盎**)*và***Triều** Thố(**晁**錯)*.*

***Thuyết “Ba đời chứng đạo”* (tam sinh chứng đạo).** Thuyết “ba đời chứng đạo” cũng tức là thuyết **“ba đời thành Phật” (tam sinh thành Phật)** do ngài Trí Nghiễm (602-668), tổ thứ hai của tông Hoa Nghiêm, đề xướng đầu tiên, và sau đó được ngài Pháp Tạng (613-712), tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm, tập đại thành (nhưng tác giả trình bày có khác chút ít). Thuyết này chủ trương hành giả tu tập trải qua ba đời có thể thành Phật. Ba đời gồm có:

1) **Đời kiến văn***(kiến văn sinh)*, cũng gọi là *“kiến văn vị”*: Hành giả quán chiếu thấy được ba ngôi báu Phật Pháp Tăng, các bậc thiện hữu tri thức, cùng kinh điển trong cảnh giới Hoa-nghiêm biệt giáo Nhất-thừa, được nghe giáo pháp do đức Như Lai nói và những lời dạy dỗ của Tăng bảo cùng thiện hữu tri thức, huân tập thành chủng tử vô tận, thành tựu được một phần thiện căn giải thoát.

2) **Đời giải hành***(giải hành sinh)*, cũng gọi là *“giải hành vị”*: Đã thấy nghe cảnh giới Nhất-thừa, do pháp lực đã được huân tập đó mà xả bỏ được mọi phiền não hệ lụy, có được kiến giải và tu hành các pháp môn, đạt được sức hiểu biết thù thắng về pháp giới Nhất-thừa, thành tựu viên mãn các công hạnh tự mình đã tu hành.

3) **Đời chứng nhập***(chứng nhập sinh)*, cũng gọi là *“chứng nhập vị”*: Giải và hành đã viên mãn, hành giả chứng được quả Phật, tức thành tựu quả vị nhiệm mầu, viên mãn cùng cực.

Mặt khác, trong bộ *Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao*, ngài Trừng Quán (738-839), tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm, có nêu một cách giải thích khác về thuyết “ba đời chứng đạo”:

1) **Đời kiến văn***(kiến văn sinh):* Chúng sinh trong đời trước từng được thấy nghe giáo pháp *Kinh Hoa Nghiêm*, nhưng đã không tin nhận, lại còn sinh tâm hủy báng, cho nên đời này phải chiêu cảm quả báo “tám nạn”, đọa vào địa ngục đau khổ cùng cực; sau nhờ được đức Như Lai dùng ánh sáng thanh tịnh chiếu soi, do đã có hạt giống lành thấy nghe *Kinh Hoa Nghiêm* ở đời trước, liền được thoát khỏi cảnh khổ địa ngục, sinh lên cõi trời Đâu-suất tu hành thành đạo, và ngay trong đời đó vượt lên bậc Thập-địa.

2) **Đời giải hành***(giải hành sinh):* Thiện Tài đồng tử ban đầu gặp đức Bồ Tát Văn Thù ở phía Đông Phúc-thành, mong nhờ khai mở tâm trí mà tin hiểu Phật pháp. Rồi vâng theo lời dạy của đức Bồ Tát, Thiện Tài đã đi khắp nơi để xin học hỏi Phật pháp với chư vị thiện tri thức, ở đâu cũng được khai thị pháp môn tu hành. Cuối cùng, Thiện Tài được tham kiến đức Bồ Tát Phổ Hiền, được hội nhập hạnh nguyện rộng lớn để tu hành hạnh Bồ-tát, viên mãn đạo quả Giác ngộ cao tột của chư Phật. Như thế là chỉ trong một đời mà cả trí tuệ (giải) và công phu tu hành (hành) đều đạt đến chỗ viên mãn.

3) **Đời chứng nhập (chứng nhập sinh):** Tôn giả Xá Lợi Phất ở nơi rừng Thệ-đa (tu viện Kì-viên, thành Xá-vệ), đã khiến cho sáu ngàn vị tì kheo quán sát công đức vô lượng, đầy đủ trang nghiêm của Bồ Tát Văn Thù. Nhờ đó mà sáu ngàn vị tì kheo kia có được tâm ý thanh tịnh, lòng tin hiểu kiên cố, liền đảnh lễ đức Văn Thù, nguyện có được thân tướng tốt đẹp như đức Văn Thù. Lúc đó Bồ Tát Văn Thù liền diễn nói pháp đại thừa để khai thị cho họ, khiến cho họ thành tựu lòng tin sâu sắc, tuệ giác bừng sáng, chỉ ngay trong một đời đó mà chứng nhập thể tánh pháp giới.

***Thuyết Giả Bộ*** (Prajnapti-vadin). Sau khi Đa Văn Bộ được thành lập không lâu, từ Đại Chúng Bộ lại tách ra một bộ phái nữa, gọi là Thuyết Giả Bộ. Chủ trương của bộ phái này không giống với chủ trương của Thuyết Xuất Thế Bộ (tất cả pháp xuất thế gian đều chân thật), lại cũng không giống với chủ trương của Nhất Thuyết Bộ (tất cả pháp thế và xuất thế gian đều không chân thật, chỉ có giả danh); mà chủ trương rằng, *các pháp thế hay xuất thế gian đều có một ít phần là giả.* Tương truyền, khi đức Phật còn tại thế, tôn giả Đại Ca Chiên Diên (Kaccayana) đã từng tạo luận để phân tích, giải thích giáo pháp của Phật dạy. Đến khoảng 250 năm sau ngày Phật nhập diệt, tôn giả Đại Ca Chiên Diên đã từ hồ A-nậu-đạt (Anavatapta, trong vùng núi Tuyết) đến nước Ma-kiệt-đà, xuất hiện trong Đại Chúng Bộ, xướng xuất chủ trương rằng, *mười hai xứ và mười tám khu vực đều là giả danh, còn năm uẩn là chân thật*; cứ theo đó mà phân biệt Ba Tạng thánh giáo. Những người tin theo chủ trương này, đã tự thành lập Thuyết Giả Bộ (cũng gọi là Phân Biệt Thuyết Bộ - Vibhajya-vandi), tách khỏi Đại Chúng Bộ. Cứ theo thuyết này thì Thuyết Giả Bộ là do đệ tử của tôn giả Đại Ca Chiên Diên hoằng dương. Do chủ trương *“thế giới hiện thật một mặt là chân, một mặt là giả”*của bộ phái này, đã diễn thành giáo nghĩa *“hai mặt chân vọng”* của thế giới quan đại thừa trong *Luận Đại Thừa Khởi Tín.*

***Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ*** (Sarvasti-vadin): cũng gọi là Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, gọi tắt là Hữu Bộ; lại có tên là Thuyết Nhân Bộ; và nói theo âm tiếng Phạn là Tát Bà Đa Bộ. Vì bộ phái này chủ trương tất cả các pháp trong ba đời đều thật có, cho nên có tên là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Sáng tổ của bộ phái này là trưởng lão Ca Đa Diễn Ni Tử, sống vào khoảng đầu thế kỉ thứ 3 PL *(xem mục “Ca Đa Diễn Ni Tử”)*. Thượng Tọa Bộ từ trước vẫn thiên trọng *Kinh tạng* và *Luật tạng*, nhưng đến đây, Ca Đa Diễn Ni Tử chống lại truyền thống ấy, chuyển sang chú trọng hoằng dương ***Luận tạng***, tự thành lập một bộ phái riêng, đối lập với Thượng Tọa Bộ. Sau khi xảy ra sự phân rẽ này, Thượng Tọa Bộ đã dời vào Tuyết-sơn lập cứ địa, còn Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ thì vẫn đặt căn cứ tại Ca-thấp-di-la, gây thanh thế vững mạnh, lan dần sang nước Kiền-đà-la, rồi bao trùm cả Bắc, Tây-Bắc và Trung Ấn-độ, luôn cả các nước Tây-vực, tỏa rộng ra đến các nước phương Nam và phương Đông như Nam-dương, Đông-dương và Trung-quốc, cực thịnh một thời, địa bàn rộng lớn không bộ phái nào sánh bằng. Bộ phái này cường thịnh đến nỗi nó đã được coi là đại diện cho toàn thể Thượng Tọa Bộ.

Tôn giả Ca Đa Diễn Ni Tử đã soạn bộ *A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận* để làm giáo lí nền tảng cho Hữu Bộ. Ngoài *Phát Trí Luận* ra, giáo nghĩa của Hữu Bộ còn được y cứ vào sáu bộ luận khác nữa, đó là: *A Tì Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận* (tôn giả Xá Lợi Phất soạn hồi thời Phật còn tại thế), *A Tì Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận* (tôn giả Đại Mục Kiền Liên soạn hồi thời Phật còn tại thế), *A Tì Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận* (tôn giả Đại Ca Chiên Diên soạn hồi thời Phật còn tại thế), *A Tì Đạt Ma Thức Thân Túc Luận* (tôn giả Đề Ba Thiết Ma soạn, khoảng hơn 100 năm sau ngày Phật nhập diệt), *A Tì Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận* và *A Tì Đạt Ma Giới Thân Túc Luận* (tôn giả Thế Hữu soạn – Thế Hữu ở đây **khác với**Thế Hữu là tác giả của *Dị Bộ Tông Luân Luận*). Cả sáu bộ luận này đều được soạn **trước khi** bộ *Phát Trí Luận* ra đời. Các vị luận sư đời sau cho rằng, sáu bộ luận trên đã giúp tư tưởng để hình thành bộ *Phát Trí Luận*, cho nên chúng được gọi là ***“túc luận”*** (tức là ***“lục túc luận”***– chữ *“túc”* ở đây nghĩa là nâng đỡ, phần phụ); còn bộ *Phát Trí Luận* thì được gọi là ***“thân luận”***(chữ *“thân”* ở đây nghĩa là chính yếu). Đó là **bảy bộ luận** căn bản làm nền tảng cho giáo lí Hữu Bộ.

Vì có liên quan đến bộ *Phát Trí Luận*, những bộ luận sau đây cũng được xếp vào kho luận thư của Hữu Bộ: *A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận* (500 vị A-la-hán soạn), *A Tì Đàm Tâm Luận* (tôn giả Pháp Thắng soạn), *A Tì Đàm Tâm Luận Kinh* (tôn giả Ưu Ba Phiến Đa soạn), *Tạp A Tì Đàm Tâm Luận* (tôn giả Pháp Cứu soạn), *A Tì Đàm Câu Xá Luận* (tôn giả Thế Thân soạn), *A Tì Đạt Ma Thuận Chánh Lí Luận*và *A Tì Đạt Ma Hiển Tông Luận* (tôn giả Chúng Hiền soạn). Giáo nghĩa căn bản của Hữu Bộ là: Ba đời thật có, thể của pháp hằng hữu. **Ba đời thật có** tức là quá khứ, vị lai và hiện tại đều giống nhau, đều có thật thể, thuật ngữ Phật học gọi là *“thời nhất thiết hữu”.***Thể của pháp hằng hữu** tức là tất cả các pháp hữu vi và vô vi đều có thật thể, thuật ngữ Phật học gọi là *“pháp nhất thiết hữu”.*

Tuy thiên trọng *Luận tạng*, Hữu Bộ cũng chú trọng đến ***giới luật***. Các bộ luật mà bộ này truyền trì gồm có: *Thập Tụng Luật, Tát Bà Đa Tì Ni Tì Bà Sa, Tát Bà Đa Tì Ni Ma Đắc Cần Già, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bật Sô Ni Tì Nại Da.*

***Thuyết Xuất Thế Bộ*** (Lokottara-vada). Cùng trong khoảng thời gian Nhất Thuyết Bộ được thành lập và tách khỏi Đại Chúng Bộ, Thuyết Xuất Thế Bộ cũng được thành lập và cũng tách khỏi Đại Chúng Bộ. Bộ phái này chủ trương *tất cả các pháp thế gian đều không có thật thể, chỉ có giả danh*. Pháp thế gian do sự điên đảo khởi ra; từ điên đảo mà sinh ra phiền não, do phiền não mà gây nghiệp, do nghiệp mà kết thành quả báo, tất cả đều hư vọng, không chân thật. Vì vậy, tất cả pháp thế gian đều chỉ là giả danh; trong khi đó, tịch diệt (diệt) và các pháp môn tu tập (đạo) thuộc pháp xuất thế gian, cho nên đều là chân thật. Pháp sư Khuy Cơ gọi bộ phái này là “Tục Vọng Chân Thật tông” (tục đế là vọng, chân đế là thật). Có thuyết nói rằng, nguyên thỉ, Thuyết Xuất Thế Bộ và Kê Dận Bộ *(xem mục “Kê Dận Bộ”)* chỉ là một bộ phái; vì Kê Dận Bộ chủ trương tất cả các pháp hữu lậu của thế gian đều là giả, và chỉ trú trọng đến các pháp vô lậu xuất thế gian của Phật mà thôi, cho nên nó cũng được gọi là “Xuất Thế Bộ”. Về sau, nhân vì chủ thuyết này dần dần có chỗ biến hóa, Xuất Thế Bộ (tức Thuyết Xuất Thế Bộ) bèn tách riêng ra thành một phái độc lập.

***Thứ đệ tam quán.*** Ba phép quán (tam quán) là một trong những pháp môn tu tập nền tảng của tông Thiên Thai, và cũng rất được phổ biến trong chốn thiền môn. Đó là ba phương pháp mà các hành giả tu Bồ-tát đạo dùng để thực tâp quán chiếu vạn hữu, nhằm phát triển trí tuệ đến chỗ toàn bích. Ba phép quán đó là: quán không, quán giả và quán trung.

**1) Quán không** (không quán): Quán chiếu để thấy rõ tất cả mọi hiện tượng đều nương nhau mà có, cho nên chúng không có bản chất chân thật; tất cả đều là không.

**2) Quán giả** (giả quán): Quán chiếu để thấy rõ tất cả mọi sự vật đều biến đổi luôn luôn (vô thường), không có tính đồng nhất bất biến; tuy chúng có hiện hữu, nhưng sự hiện hữu của chúng chỉ là giả tạm, không có gì tồn tại vĩnh viễn.

**3) Quán trung** (trung quán): Quán chiếu để thấy rõ vạn pháp vừa là không mà cũng vừa là giả, đồng thời, không phải là không mà cũng không phải là giả.

Các hành giả cơ trí còn kém, thường thực tập ba phép quán này một cách tuần tự, trước tiên là quán **không** để dứt bỏ kiến tư hoặc, tiếp đến là quán **giả**để đoạn trừ trần sa hoặc, và sau cùng là quán **trung đạo** để diệt trừ vô minh hoặc. Ba phép quán được tu tập theo thứ tự như thế gọi là *“thứ đệ tam quán”.*

Cũng ba phép quán đó, nhưng các hành giả có cơ trí cao siêu thì không theo cách quán chiếu thứ tự như trên, mà phối hợp cả ba phép quán lại trong một cách quán chiếu duy nhất – trong một phép quán gồm đủ cả ba phép quán:

1) Khi quán niệm về tính **không**, một pháp đã là không thì tất cả các pháp cũng đều là không; cả tính giả và tính trung cũng đều là không (nhất không nhất thiết không, vô giả trung nhi bất không).

2) Khi quán niệm về tính **giả**, một pháp đã là giả thì tất cả các pháp cũng đều là giả; cả tính không và tính trung cũng đều là giả (nhất giả nhất thiết giả, vô không trung nhi bất giả).

3) Khi quán niệm về tính **trung**, một pháp đã là trung thì tất cả các pháp cũng đều là trung, cả tính không và tính giả cũng đều là trung (nhất trung nhất thiết trung, vô không giả nhi bất trung).

Sở dĩ quán chiếu được như vậy là vì ba chân lí **không, giả, trung** vốn là một toàn bộ chân lí về thật tướng của vạn hữu. Ba chân lí ấy dung nhiếp nhau, một có trong cả ba, cả ba có trong một, mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. – Cũng vì vậy, chữ **“trung”** (hay **“trung đạo”**) ở đây không nên hiểu là đứng ở giữa, mà phải được hiểu một cách đúng đắn là bao trùm lên trên, là cả hai và vượt cả hai. Phương pháp quán chiếu như trên được gọi là *“nhất tâm tam quán”,* hay *“viên dung tam quán”, “bất thứ đệ tam quán”, “bất khả tư nghị tam quán”.*

***Thứ tự các vị Tổ của tông Tịnh Độ Trung-quốc.***

1) Theo *Phật Quang Đại Từ Điển,*mục *“Tịnh Độ Tông”*, đại sư Đàm Loan (476-?), đời Bắc-Ngụy (386-534), là người đầu tiên đặt cơ sở và xiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ, rồi được bốn vị đại sư Đạo Xước (562-645), Thiện Đạo (613-681), Hoài Cảm (?-?) và Thiếu Khang (?- 805) ở đời Đường kế thừa truyền bá; đó là ***“năm vị tổ buổi đầu”*** **(chấn đán ngũ tổ)** của tông Tịnh Độ.

2) Cũng trong bộ đại từ điển này, ở hai mục *“Liên Tông”* và *“Liên Tông Cửu Tổ”* lại nói: Liên tông tức Tịnh Độ tông. Đại sư Tuệ Viễn đời Đông-Tấn (317-420) sáng lập Bạch Liên Xã ở chùa Đông-lâm (núi Lô-sơn, tỉnh Giang-tây), phát nguyện niệm Phật cầu vãng sinh Cực-lạc, khởi xướng phong trào tu Tịnh Độ. Danh xưng *Liên tông* bắt đầu có từ đó; và ngài Tuệ Viễn được tôn xưng là Sơ-tổ của Liên tông. Từ đó cho đến nhà Thanh, Liên tông có cả thảy 9 vị tổ, gọi là *“Liên tông cửu tổ”,* kế tiếp nhau hoằng dương giáo nghĩa Tịnh Độ; đó là:

- Sơ tổ: Tuệ Viễn (đời Đông-Tấn)

- Nhị tổ: Thiện Đạo (đời Đường)

- Tam tổ: Thừa Viễn (đời Đường)

- Tứ tổ: Pháp Chiếu (đời Đường)

- Ngũ tổ: Thiếu Khang (đời Đường)

- Lục tổ: Diên Thọ (đời Tống)

- Thất tổ: Tỉnh Thường (đời Tống)

- Bát tổ: Châu Hoằng (đời Minh)

- Cửu tổ: Tỉnh Am (đời Thanh)

3) Theo sách  *Tịnh Độ Thánh Hiền Lục*, Liên tông trước sau có 13 vị tổ:

- Sơ tổ: Tuệ Viễn (đời Đông-Tấn)

- Nhị tổ: Thiện Đạo (đời Đường)

- Tam tổ: Thừa Viễn (đời Đường)

- Tứ tổ: Pháp Chiếu (đời Đường)

- Ngũ tổ: Thiếu Khang (đời Đường)

- Lục tổ: Diên Thọ (đời Tống)

- Thất tổ: Tỉnh Thường (đời Tống)

- Bát tổ: Châu Hoằng (đời Minh)

- Cửu tổ: Trí Húc (đời Thanh)

- Thập tổ: Hành Sách (đời Thanh)

- Thập nhất tổ: Tỉnh Am (đời Thanh)

- Thập nhị tổ: Tế Tỉnh (đời Thanh)

- Thập tam tổ: Ấn Quang (đời Dân-quốc)

***Thừa:***là cỗ xe, cũng có ý nghĩa là chuyên chở. Đặc biệt trong Phật giáo, chữ “thừa” được dùng để chỉ cho giáo pháp của Phật. Giáo pháp này có công năng chuyên chở chúng sinh vượt qua biển sinh tử để đến bến bờ giải thoát giác ngộ, cho nên được gọi là “thừa”. Giáo pháp dành cho hàng Thanh-văn gọi là Thanh-văn thừa; giáo pháp dành cho hàng Duyên-giác gọi là Duyên-giác thừa; gộp chung hai loại giáo pháp này gọi là Tiểu thừa. Giáo pháp dành cho hàng Bồ-tát gọi là Bồ-tát thừa, cũng gọi là Đại thừa.

***Thừa Hoa-nghiêm* (Hoa-nghiêm thừa).** Giáo nghĩa kinh *Hoa Nghiêm* là giáo nghĩa nhất thừa, khác biệt với giáo nghĩa của kinh điển ba thừa (Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát); vì vậy mà gọi là thừa Hoa-nghiêm, hay còn gọi bằng nhiều tên khác, như Thượng thừa, Vô-thượng thừa, Tối-thắng thừa, Bất-tư-nghị thừa v.v...

***Thừa Viễn***(712-802). Ngài họ Tạ, quê huyện Quảng-hán, tỉnh Tứ-xuyên. Lúc đầu ngài cư trú trong một túp lều tranh ở Hành-sơn, gọi là đài Di-Đà, chuyên tu Niệm Phật, khi có đồ ăn thừa của người thì ngài ăn, không có thì ăn bùn, hình vóc khô gầy, lưng còng tiều tụy. Lâu dần đức độ vang xa, người ta qui tụ về theo tu học với ngài, đông đến hàng vạn. Quốc sư Pháp Chiếu (?-?) dưới triều vua Đường Đại-tông (762-779) chính là môn nhân của ngài. Vua Đại-tông cũng thường đến kính lễ ngài, từng ban danh hiệu cho đạo tràng của ngài là *“Bát-chu đạo tràng”*, và một tấm biển tên chùa là *“Di Đà Tự”*. Năm 802 ngài thị tịch, thế thọ 91 tuổi.

***Thức 1:***là chi thứ ba trong*“mười hai nhân duyên”,*chỉ cho nghiệp thức, hay a-lại-da thức*.*

***Thức 2.*** *“Thức”* là biết, là một hiện tượng tinh thần, là tác dụng của tâm, có công năng phân tích, chia loại đối tượng một cách rõ ràng để nhận biết đó là sự gì, vật gì.

Theo Phật giáo tiểu thừa, tâm có sáu tác dụng nhận thức, được gọi là **“sáu thức”**: *nhãn thức* (mắt thấy biết), *nhĩ thức* (tai nghe biết), *tị thức* (mũi ngửi biết), *thiệt thức* (lưỡi nếm biết), *thân thức* (thân chạm xúc biết), và *ý thức* (ý biết rõ ràng mọi đối tượng).

 Phật giáo đại thừa cũng thành lập sáu thức như trên, nhưng còn thêm hai thức nữa, là *mạt-na thức* (suy lường, so đo, chấp ngã) và *a-lại-da thức* (chứa giữ chủng tử và làm phát sinh vạn pháp); tất cả là **“tám thức”**. Đó là chủ trương của tông Duy Thức. Theo chủ trương của các tông Nhiếp Luận, Địa Luận, Thiên Thai, ngoài tám thức trên còn có *am-ma-la thức*(dịch là *vô-cấu thức*, tức là *chân-như*); thành ra cả thảy là **“chín thức”**.

***Thức****và****Trí:*** đều là cái BIẾT, nhưng có sự khác nhau rất xa giữa hai cái biết ấy. THỨC là cái biết phân biệt, do duyên sinh, có phát sinh và có chấm dứt, có đúng (một cách tương đối) và có sai; cái biết ấy có chừng mực, có phạm vi, nếu vượt quá phạm vi, chừng mực thì không thể biết được. Đó là cái biết của phàm phu. Cái biết ấy không thể thấy rõ được chân tướng như thật của thực tại vạn hữu. TRÍ thì hoàn toàn trái ngược. Đó là cái biết của bậc thánh giác ngộ, vượt khỏi các ý niệm phân biệt, không nằm trong các phạm trù của ý thức, không do duyên sinh nên không có khởi đầu cũng không có chấm dứt; đó là trí tuệ thấy rõ chân tướng như thật của thực tại vạn hữu. Những điều vừa diễn tả về TRÍ chỉ là ngôn từ tạm dùng, thực ra thì không có thứ ngôn thuyết nào của con người có thể diễn đạt về TRÍ, cũng không thể dùng ý thức để suy nghĩ về TRÍ. Kẻ phàm phu, nếu phát tâm tu tập đạo giác ngộ, thì dần dà, với sự cần mẫn tinh tấn, sẽ chuyển được THỨC trở thành TRÍ; tức là chuyển từ thân phận phàm phu sang thân phận thánh nhân.

***Thường - Lạc - Ngã - Tịnh.*** Hành giả khi đã thành công trong bốn pháp quán niệm này thì sẽ đạt được **bốn đức của niết bàn (**cũng tức là bốn đức của pháp thân Phật):

1) Quán niệm về tính chất dơ bẩn *(bất tịnh)* để thể nhâp được đức trong sạch *(TỊNH)*;

2) Quán niệm về tính chất khổ đau *(khổ)* để thể nhập được đức an vui *(LẠC)*;

3) Quán niệm tính chất biến đổi sinh diệt *(vô thường)* để thể nhập được đức thường hằng *(THƯỜNG)*;

4) Quán niêm tính chất duyên sinh, không có tự ngã *(vô ngã)* để thể nhập được đức tự tại giải thoát *(NGÃ)*.

Thể tính của cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật là thường trụ, không sinh không diệt, cho nên gọi là ***“thường”***. Cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật đã xa lìa vĩnh viễn mọi khổ đau, luôn luôn an trụ trong niềm vui tịch diệt giải thoát, cho nên gọi là ***“lạc”***. Cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật vượt khỏi cả hai loại vọng chấp hữu ngã và vô ngã, hoàn toàn tự tại vô ngại, không bị ràng buộc bởi bất cứ pháp hữu vi nào, cho nên gọi là ***“ngã”***. Cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật đã xa lìa mọi vô minh phiền não, rốt ráo trong sạch, không bao giờ còn một chút cấu nhiễm nào, dù vi tế đến đâu, cho nên gọi là ***“tịnh”***. Thật ra, nếu quán chiếu đến chỗ rốt ráo, thì bất cứ một đức nào cũng đã bao hàm cả ba đức kia: nói đến đức *“thường”* thì tức nhiên đã bao gồm có *lạc, ngã và tịnh*; nói đến đức *“lạc”* thì tức nhiên đã bao gồm có *thường, ngã và tịnh*; v.v...

***Thường hành tam muội:*** là pháp tam muội được y cứ vào *Kinh Bát Chu Tam Muội*mà tu tập, cho nên cũng gọi là **Bát chu tam muội**, là một trong*4 loại tam muội*do tông Thiên Thai chế lập*(Thường tọa tam muội, Thường hành tam muội, Bán hành bán tọa tam muội, và Phi hành phi tọa tam muội)*. Hành trì pháp tam muội này, hành giả lấy 90 ngày làm một hạn kì, ở trong đạo tràng, chuyên đi nhiễu Phật liên tục, không gián đoạn. Trong khi thân đi nhiễu thì miệng xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, tâm cũng nghĩ nhớ tới Phật A Di Đà; từng bước, từng tiếng, chỉ có đức Phật A Di Đà mà thôi. Cứ tinh cần hành trì như thế, không giải đãi, thì có thể nương vào uy lực của Phật, vào sức tam muội, và sức công đức của chính hành giả, mà ở trong định được thấy chư Phật mười phương hiển hiện trước mặt.

***Thường-tịch-quang độ:*** tức là thế giới chân như, nơi an trú của chư Phật. Thế giới này không sinh diệt biến đổi (thường), không có phiền não quấy nhiễu (tịch), chỉ thuần là ánh sáng trí tuệ (quang).

***Thường tọa tam muội:*** là một trong*4 loại tam muội*do tông Thiên Thai chế lập*(Thường tọa tam muội, Thường hành tam muội, Bán hành bán tọa tam muội, và Phi hành phi tọa tam muội)*. Pháp tam muội này được y cứ vào *Kinh Văn Thù Thuyết Bát Nhã* và *Kinh Văn Thù Vấn Bát Nhã* mà tu tập. Hành giả lấy 90 ngày làm một hạn kì, ngồi một mình trong tịnh thất, thân hình ngay thẳng, bỏ hết tạp niệm, tâm duyên vào pháp giới, quán chiếu tất cả các pháp đều là Phật pháp, cũng chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của một đức Phật nào đó do mình tự chọn. Trong suốt hạn kì, tinh tấn chuyên cần hành trì như thế, không giải đãi, không gián đoạn, thì có thể phá trừ nghiệp chướng, thật tướng của vạn pháp phát hiện. Vì chuyên tu chỉ một hạnh NGỒI, cho nên pháp tam muội này cũng được gọi là **Nhất hạnh tam muội**.

***Thượng thủ:*** là người ở địa vị tối cao trong đại chúng. Từ này đã được dùng phổ biến từ thời đức Phật còn tại thế, để chỉ cho các vị đệ tử xuất sắc nhất (về trí tuệ, khả năng, cũng như đức hạnh) của đức Phật, được cả tăng đoàn cùng Phật tử đồng kính ngưỡng, tôn xưng, như các tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Na Luật, v.v... Ngày nay, từ *“thượng thủ”* thường được dùng chỉ để xưng cho vị cao tăng đứng đầu một giáo hội, tương đương với các từ *“tăng thống”, “pháp chủ”.*

***Thượng Tọa Bộ*** (S.: Arya-thavira-nikaya - P.: Theravada). Giáo hội Phật giáo, sau khi đã thật sự phân rẽ thành hai bộ phái căn bản là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ *(xem mục “Đại Chúng Bộ” và mục “Tình Hình Phân Phái Ở Buổi Sơ Kì”)*, Thượng Tọa Bộ đã rời nước Ma-kiệt-đà và dời sang nước Ca-thấp-di-la lập căn cứ hành đạo, rồi phát triển rộng ra khắp vùng Tây-Bắc Ấn-độ. Họ vẫn giữ đường lối bảo thủ, nhưng lâu ngày rồi cũng chịu ảnh hưởng của Đại Chúng Bộ, nên đường lối bảo thủ cũng bị thay đổi ít nhiều, và cũng đưa đến tình trạng phân hóa như Đại Chúng Bộ. Về giáo nghĩa, trước hết, Thượng Tọa Bộ cho rằng A-la-hán tức là Phật; bởi vậy, A-la-hán là mục tiêu cuối cùng, còn Bồ-tát thừa thì bị họ khinh thị. Thứ đến, bộ phái này nói rằng, không phải tất cả các lời Phật dạy đều là chuyển pháp luân và đều có lợi ích, mà chỉ có *Tám Thánh Đạo* mới là chánh pháp luân; bởi vậy, họ chỉ thừa nhận ***Ba Tạng đã được kết tập lần đầu tiên***, mà không thừa nhận bất cứ kinh điển nào khác. Thứ nữa, họ chủ trương các pháp quá khứ và vị lai đều không có thật thể, chỉ có ***pháp hiện tại là thật có.*** Trong Ba Tạng thì họ coi *Kinh* là chủ yếu, nhưng lại lấy *Giới Luật* làm nơi y chỉ, và bảo thủ những kinh luật đã có sẵn, không thay đổi chút nào. Đến đầu thế kỉ thứ 3 Phật lịch, trong tăng đoàn Thượng Tọa Bộ, có tôn giả Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra) là người đầu tiên xiển dương Luận Tạng, chủ trương tất cả các pháp (hữu vi và vô vi) đều có thật thể, đã lập ra một bộ phái riêng có tên là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Rất đông tăng chúng đã theo bộ phái mới, những vị còn lại của Thượng Tọa Bộ bèn dời vào Tuyết-sơn lập cơ sở mới, đổi tên bộ phái thành Tuyết Sơn Bộ. Đó là lần phân phái thứ nhất của Thượng Tọa Bộ. Từ đó đến đầu thế kỉ thứ tư, trải qua sáu lần phân phái nữa, có đến 9 bộ phái nhỏ nữa được thành lập (lần lượt gồm có: Độc Tử, Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn, Hóa Địa, Pháp Tạng, Ẩm Quang, và Kinh Lượng Bộ). Như vậy, Từ đầu thế kỉ thứ 3 PL đến đầu thế kỉ thứ 4 PL, Thượng Tọa Bộ đã trải qua 7 lần phân rẽ, thành 10 bộ phái nhỏ, kể luôn bộ phái gốc đã đổi tên thành Tuyết Sơn Bộ, tổng cộng tất cả là 11 bộ phái. Đặc biệt, vào giữa thế kỉ thứ 3 PL, dưới triều đại vua A Dục, tôn giả Ma Thẩn Đà đã đem giáo lí Thượng Tọa Bộ truyền sang nước Tích-lan *(xem mục “Núi Chế Đa”)*, làm cho xứ này trở thành trung tâm của Phật giáo Nam-truyền Thượng Tọa Bộ mãi đến ngày nay.

***Tì-da-li***(Vaisali): cũng gọi là Tì-xá-li, hay Phệ-xá-li, người Trung-quốc dịch là Quảng-nghiêm, là nơi cư trú của bộ tộc Lê-xa (Licchavi), và là thủ đô của vương quốc Bạt-kì (Vrji), miền Trung Ấn-độ thời Phật tại thế. Bạt-kì là một chủng tộc lớn, do tám bộ tộc nhỏ hợp lại làm thành, lấy bộ tộc Lê-xa làm chủ. Có lẽ đó là một quốc gia đã áp dụng chế độ cộng hòa sớm nhất trên thế giới. Vào thời Phật tại thế, Bạt-kì là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn-độ. Kinh đô Tì-xá-li là một thành phố thương mại phồn thịnh. Tơ lụa và trầm hương ở đây rất nổi tiếng, được tất cả các vương quốc đương thời ưa chuộng. Tì-xá-li cũng là địa điểm hành đạo quan trọng của Phật và giáo đoàn, ngang với các thành Vương-xá (kinh đô nước Ma-kiệt-đà) và Xá-vệ (kinh đô nước Kiều-tát-la). Đó cũng là nơi kết tập kinh điển lần thứ hai của bảy trăm vị thánh tăng sau khi Phật diệt độ một trăm năm. Trong sách *Đại Đường Tây Vực Kí* có chép: *“Phía Đông thành phố có tháp thờ di tích của các vị đã chứng quả như Xá Lợi Phất v.v...; cách thành phố ba dặm về phía Đông Bắc có tháp ghi dấu tích căn nhà xưa của Bồ-tát Duy Ma Cật, gần đó là nơi mà Bồ-tát Duy Ma Cật đã từng thị hiện bệnh tật để thuyết pháp.”*

***Tì-đàm:*** là tiếng gọi tắt của *“A-tì-đàm”*, cũng gọi là *“A-tì-đạt-ma”*, nghĩa là “Vô tỉ pháp”, tân dịch là “Đối pháp”, là tên gọi chung của *Luận Tạng*. *(Xem mục “A Tì Đạt Ma”.)*

***Tì-kheo.*** Đây là tiếng phiên âm từ chữ “bhiksu” (Phạn), hoặc “bhikkhu” (Pali); những tiếng phiên âm khác là bí-sô, bật-sô, phức-sô, tì-hô, v.v...; dịch nghĩa là khất sĩ (người ăn xin), trừ sĩ (người diệt nghiệp ác), huân sĩ (người huân tập nghiệp lành), phá phiền não, bố ma, v.v... Danh từ *“tì-kheo”,* trong truyền thống văn hóa Ấn-độ thời cổ, có nghĩa là người không có vật sở hữu, chỉ sống bằng khất thực; được dùng để chỉ cho những tu sĩ từ bỏ gia đình, họ hàng thân thuộc, ở ẩn trong chốn núi rừng, lang thang không nhà cửa, không tài sản, sống bằng các vật thực xin được của người đời. Vào thời Phật tại thế, Ấn-độ có rất nhiều đoàn tu khất sĩ của rất nhiều giáo phái, thuộc Bà-la-môn truyền thống hay các trào lưu tư tưởng cấp tiến. Họ quan niệm: Những người biết đến và sùng kính Phạm Thiên, từ bỏ sự ham muốn về con cái, nhà cửa, của cải, sống lang thang, khổ hạnh, thì được coi là *“tì-kheo”.* Mỗi lần triều đình hay các nhà vọng tộc mở hội cúng dường cơm trưa, rất nhiều các đoàn tì-kheo của đủ mọi giáo phái tới thọ dụng. Sau khi đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật và thành lập giáo đoàn Phật giáo, Ngài đã gọi các vị đệ tử xuất gia của Ngài là “tì-kheo”; đoàn tì-kheo này được chính thức gọi là *“Tăng già Tì kheo”*, hay *“Giáo đoàn Tì kheo”.* Do sự hành hóa thật tích cực của Phật và các vị đệ tử, chỉ trong một thời gian ngắn, giáo đoàn của Phật đã trở thành một giáo đoàn lớn nhất, nổi tiếng nhất, bề thế nhất về phẩm cũng như về lượng, lấn át hẳn các giáo phái khác đương thời; vì vậy mà từ đó, hầu như nói đến *“tì-kheo”* là người ta nghĩ ngay đến các vị đệ tử của Phật; trải qua đã hơn 2.500 năm, danh xưng ấy vẫn còn dùng cho tới hôm nay. Trong thực chất, từ khi có *“Giáo đoàn Tì kheo”* thì danh từ ***“tì-kheo”*** trong đạo Phật mang ý nghĩa cao thượng hơn ý nghĩa thông thường rất nhiều. Trong đạo Phật, danh từ này, ngoài ý nghĩa là *“khất sĩ”,* còn có hai ý nghĩa đặc biệt khác là *“phá ác”* (hay “phá phiền não”: dứt sạch vô minh phiền não để đạt quả giác ngộ), và *“bố ma”* (xiển dương chân lí, phá đổ tà thuyết, khai mở trí tuệ cho mọi người, làm cho các thế lực vô minh phải run sợ). Ngay như từ *“khất sĩ”,* ngoài cái ý nghĩa là người đi xin ăn thông thường, cũng còn hàm ý nghĩa đặc biệt: cầu xin giáo pháp nơi đức Phật để tu tập, phát triển trí tuệ, dứt hết khổ đau, đạt quả giải thoát giác ngộ, và cứu độ chúng sinh. Như thế có nghĩa, trong đạo Phật, **tì kheo là nhân**, và **giác ngộ giải thoát là quả.**

***Tì Lưu Li*** (Virudhaka): là vua nước Kiều-tát-la (Kausala) vào thời đức Phật còn tại thế. Ông là con của vua Ba Tư Nặc (Prasenajit), em khác mẹ của thái tử Kì Đà (Jeta). Năm 79 tuổi, sau mùa an cư, đức Thế Tôn du hành về đến vương quốc Sakya, tạm trú nơi một quận lị nhỏ để hành đạo. Lúc bấy giờ, vua Ba Tư Nặc (vua cùng tuổi với đức Thế Tôn) cũng đang du ngoạn ở một thị trấn gần đó, biết tin, liền đến hầu Phật. Trong đoàn tùy tùng của nhà vua có cả hoàng tử Tì Lưu Li và viên tướng tổng tư lệnh quân đội hoàng gia. Trước khi tiến vào căn nhà nhỏ, trong đó Phật đang ngự, nhà vua cởi thanh bảo kiếm cùng vương miện trao cho vị tướng lãnh, để tất cả đoàn tùy tùng ở ngoài, một mình nhà vua vào hầu Phật. Lợi dụng lúc nhà vua và đức Phật đàm đạo trong căn nhà, hoàng tử Tì Lưu Li đã cùng vị tướng lãnh dẫn cả đoàn tùy tùng trở về kinh đô Xá-vệ (Sravasti), giết thái tử Kì Đà và tự lên ngôi vua, trở thành quốc vương của nước Kiều-tát-la. Lúc vua Ba Tư Nặc bái biệt đức Phật để trở lại chỗ cũ thì chỉ thấy còn có một người cung nữ già. Nhà vua biết việc chẳng lành, bèn đi thẳng về thành Vương-xá (Rajagrha), và đã chết tại đây *(xem mục “Ba Tư Nặc”)*.

Sau khi lên ngôi vua, Tì Lưu Li nhớ lại mối hận cũ với dòng họ Thích-ca, bèn cất quân sang đánh thành Ca-tì-la-vệ, muốn tiêu diệt cho hết những người thuộc dòng họ Thích-ca. Mối hận cũ đó là gì? Hai bộ luật *Ngũ Phần* và *Tứ Phần* đều thuật như sau: Trước kia vua Ba Tư Nặc có xin cưới một người con gái dòng họ Thích-ca làm phu nhân. Nhưng luật lệ của dòng họ này không cho trai gái lập hôn nhân với người khác họ. Vua Ma Ha Nam (Mahamana) bèn đem con gái của một tì nữ trong cung, giả xưng là con gái dòng họ Thích-ca, gả cho vua Ba Tư Nặc, về sau đã sinh ra hoàng tử Tì Lưu Li. Tì Lưu Li vừa lớn lên (*Kinh Tăng Nhất A Hàm* nói là 8 tuổi), nhà vua cho sang thành Ca-tì-la-vệ để theo học nghề bắn cung. Lúc bấy giờ, những người dòng họ Thích-ca vừa xây một tòa nhà lớn, nguyện rằng, trước hết phải cúng dường Phật và chúng tăng, sau đó họ mới sử dụng. Tì Lưu Li không biết điều đó, ngang nhiên dẫn đoàn tùy tùng vào tòa nhà ấy vui chơi. Những người dòng họ Thích bèn mắng: *“Đứa con của tiện tì sao dám vô lễ! Đức Thế Tôn và chúng tăng chưa vào ngồi mà sao ngươi dám vào trước vui chơi!”* Họ đuổi Tì Lưu Li đi, rồi phá bỏ tòa nhà đó để xây tòa nhà khác, sau đó mới thỉnh Phật và chúng tăng vào ngự. Tì Lưu Li giận lắm, bảo người tùy tùng: *“Ngươi nhớ kĩ việc này. Sau khi ta làm vua, hãy nhắc lại cho ta!”*. Rồi bỏ về nước. Bây giờ ông đã làm vua, liền cử binh sang tiêu diệt dòng họ Thích-ca để rửa hận. Tôn giả Mục Kiền Liên xin phép Phật hóa làm một cái lồng bằng sắt, trùm lên cả hoàng thành để bảo vệ họ Thích, nhưng đức Phật ngăn lại bảo: *“Dù thầy có thần lực lớn, nhưng đâu có thể cải được định nghiệp này!”*

Theo *Kinh Tăng Nhất A Hàm*, trong trận này, quân của vua Tì Lưu Li đã tàn sát đến chín ngàn chín trăm chín mươi vạn (tức 99.900.000) người dòng họ Thích, máu chảy thành sông. Sau trận tàn sát này, đức Phật đã báo cho chư vị tì kheo biết trước, sau 7 ngày, vua Tì Lưu Li và tất cả đoàn quân đều sẽ bị tận diệt. Quả nhiên, 7 ngày sau đó, vua Tì Lưu Li đã dẫn cả binh lính cùng các thể nữ đến sông A-chỉ-la để vui chơi, tới nửa đêm, thình lình nổi cơn gió dữ, nước sông dâng cao, cuốn trôi vua Tì Lưu Li cùng tất cả binh lính, thể nữ, không một ai sống sót!

***Tì-nại-da:*** là dịch âm từ tiếng Phạn *“vinaya”*, tiếng Trung-quốc dịch là LUẬT (tức tạng Luật, một trong Ba Tạng), có ý nghĩa là điều phục, chế ngự, diệt trừ mọi lầm lỗi. *“Luật”* là những giới cấm do Phật chế định để chư vị tăng, ni và Phât tử tuân thủ mà giữ gìn thân khẩu ý, đạt được một đời sống thanh tịnh và an lạc. Luật đã không do Phật đặt để trước, mà đã chế định theo cách thức *“phạm lỗi gì thì chế ngay điều luật ấy”*(tùy phạm tùy chế), cho nên không có tính cách áp đặt, lại rất thực tế, cụ thể, vì chúng xuất phát từ trong nếp sinh hoạt hằng ngày của giáo đoàn. Một tháng sau ngày Phật nhập diệt, trong đại hội kết tập kinh điển lần đầu tiên tại núi Kì-xà-quật gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà (Ấn-độ), do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ tọa, tôn giả Ưu Ba Li đã tụng lại toàn bộ giới luật Phật đã chế định, làm thành *tạng Luật* để lưu truyền.

***Tịch chiếu.****“Tịch”* nghĩa là vắng lặng, không có tiếng động, ở đây là chỉ cho bản thể tĩnh lặng của Phật tánh; *“chiếu”* nghĩa là soi sáng. Phật tánh vốn thường vắng lặng nhưng cũng thường có tác dụng soi sáng.

***Tịch diệt nhẫn.*** Các bậc thánh đã thực chứng trọn vẹn cảnh giới niết bàn tịch tịnh, cả hai tướng động và tịnh hòa hợp nhất như, gọi là *“tịch diệt nhẫn”.*

***Tiền-Hán*** (cũng gọi là ***Tây-Hán***). Lưu Bang (259-195 tr. TL) diệt nhà Tần năm 206 tr. TL, nhưng còn phải tranh chiến với Sở Bá vương (Hạng Võ); đến năm 202 tr. TL, đánh bại Sở Bá vương, mới thực sự lên ngôi hoàng đế, tức Hán Cao-tổ, sáng lập vương triều Hán, kéo dài hơn 400 năm. Triều đại nhà Hán gồm hai thời đại: Tiền-Hán và Hậu-Hán. Nhà Tiền-Hán đóng đô tại Trường-an (nay là phố Tây-an, tỉnh Thiểm-tây), truyền nối được 14 đời vua: Cao-tổ (Lưu Bang, 206-195), Huệ đế (Lưu Doanh, (194-188), Lữ hậu (vợ của Cao tổ, chuyên quyền, 187-180), Văn đế (Lưu Hằng, 179-158), Cảnh đế (Lưu Khải, 157-141), Vũ đế (Lưu Triệt, 140-87), Chiêu đế (Lưu Phất Lăng, 86-74), Tuyên đế (Lưu Tuân, 73-49), Nguyên đế (Lưu Thích, 48-33), Thành đế (Lưu Ngạo, 32-7), Ai đế (Lưu Hân, 6-1 tr. TL), Bình đế (Lưu Diễn, 1-5 s. TL), Nhụ Tử (Lưu Anh, 6-8). Tới đây thì nhà Tiền-Hán bị Vương Mãng cướp ngôi, lập ra triều đại Tân, làm vua được 14 năm (9-23). Năm 23 s. TL, dân quân khởi nghĩa kéo vào Trường-an giết Vương Mãng, rồi tôn người con của vua Cảnh đế là Lưu Huyền lên ngôi, nối tiếp nhà Tiền-Hán. Nhưng chỉ được hơn 2 năm (23-25) thì Lưu Huyền lại bị loạn quân giết. Lúc đó, Lưu Tú, cháu chín đời của vua Cao-tổ, dẹp tan loạn quân, lên ngôi hoàng đế, tức Quang Vũ đế, dời kinh đô về Lạc-dương, bắt đầu thời đại Hậu-Hán (tức Đông-Hán, 25-200 s. TL – *xem mục “Hậu-Hán”*).

Vậy, thời đại Tiền-Hán kéo dài được 232 năm (206 tr. TL - 25 s. TL), nhưng nếu trừ đi thời gian 14 năm bị đứt đoạn bởi Vương Mãng chiếm ngôi lập triều đại Tân, thì còn lại 218 năm.

Theo sách sử Trung-quốc, tượng Phật đã từng xuất hiện tại Trung-quốc trong thời đại Tiền-Hán này. Thiên *“Thích Lão Chí”* trong sách *Ngụy Thư* ghi rằng: *“Trong niên hiệu Thú đời vua Vũ đế nhà Tiền-Hán, tướng quân Hoắc Khử Bệnh được tù trưởng bộ lạc Hồn-da dâng hiến một tượng người bằng vàng cao hơn trượng. Nhà vua cho đó là một vị thần, đem đặt trong cung Cam-tuyền, thắp hương lễ bái.”.* – Niên hiệu Thú tức là Nguyên-thú (122-117 tr. TL), là niên hiệu thứ tư của vua Hán Vũ đế (140-87 tr. TL).

***Tiến trình******nhân quả.*** Đã có gây nhân thì phải có kết quả. Nhưng, trong tiến trình từ nhân đến quả, không phải là cứng ngắc, giản dị, mà vô cùng phức tạp; nếu không có trí tuệ thì không thấu suốt được. Một nguyên nhân muốn biến thành kết quả, phải hội đủ cả ba yếu tố: trải qua thời gian, có thể thật ngắn, cũng có thể rất dài (Duy Thức Học gọi là **“dị thời”**); trải qua sự biến thể (tức là **“biến dị”**); và khác hình loại (tức là **“dị loại”**). Cái vỗ tay chẳng hạn. Khi hai bàn tay vỗ vào nhau, tức thì phát ra tiếng, gọi là tiếng vỗ tay (đồng thời có thể kèm theo cảm giác đau đớn, nếu vỗ quá mạnh). Sự việc xảy ra rất nhanh, nhưng vẫn có yếu tố thời gian. Yếu tố thời gian ở đây thật là ngắn ngủi, đến nỗi có thể nói là “nhân quả đồng thời”. Từ cái nguyên nhân là hai bàn tay, đã đem đến cái kết quả là tiếng vỗ tay (hoặc cảm giác đau đớn); vậy là đã có sự biến thể: bàn tay thành ra tiếng vỗ (hoặc cảm giác đau đớn), và sự biến loại: tiếng vỗ (hoặc cảm giác đau đớn) khác với bàn tay. Chúng ta thấy rõ: Tuy nói là *“nhân nào quả nấy”,* nhưng tiếng vỗ tay (quả) khác với bàn tay (nhân), trong khi đó, nếu không có bàn tay (nhân) thì chắc chắn sẽ không có tiếng vỗ tay (quả). Mối liên quan giữa NHÂN và QUẢ là như vậy. Một ví dụ khác: Ông A giết ông B. Giết người (nhân) thì sẽ bị pháp luật xử trị (quả). Sau khi giết ông B, ông A có thể bị bắt giam ngay, cũng có thể sau một thời gian dài mới bị bắt (thời gian). Chiếu theo luật pháp, tùy quốc gia, tùy trường hợp nặng nhẹ, ông A có thể bị xử tử hình, ở tù trọn đời, hoặc ở tù một số năm nhất định. Xét trường hợp ông A bị xử tử chẳng hạn, chúng ta thấy: Dù ông A đã giết ông B, nhưng hình phạt xử tử ông A lại được thi hành do tòa án (tức là người nào khác), chứ không phải do ông B (nạn nhân đã chết). Như vậy là đã có sự biến chất (biến dị) và biến loại (dị loại) từ nhân ra quả. Dù sao, hai ví dụ trên vẫn chỉ là những trường hợp giản dị của tiến trình nhân quả, dễ nhận thấy. Còn có những trường hợp vô cùng phức tạp, thật mầu nhiệm, rất khó nhận rõ bằng ý thức con người; nhất là những liên hệ nhân quả trải qua nhiều đời.

***Tiếng gầm sư tử*(sư tử hống).** Sư tử là vua của các loài thú, tiếng gầm của nó làm cho các loài thú đều khiếp sợ, khép nép. Phật là bậc chí tôn trong ba cõi. Pháp âm của Ngài làm tiêu tan mọi hí luận, tà kiến; chinh phục các tà ma ngoại đạo. Những ai có căn trí, dù cao hay thấp, khi nghe pháp âm của Ngài đều hưởng được lợi lạc, khởi tâm dũng mãnh, tinh tấn tu tập cho đến khi chứng đạt đạo quả giác ngộ. Bởi vậy, trong Phật pháp, *“tiếng gầm sư tử”* đã được dùng để ví dụ cho pháp âm của đức Phật.

***Tiết Giản:***là tên vị quan nội thị trong cung nữ hoàng Võ Tắc Thiên (684-705), được vua sai đi thỉnh Lục Tổ Tuệ Năng vào cung. *Kinh Pháp Bảo Đàn* chép: *“Ngày Thượng-nguyên năm đầu niên hiệu Thần-long, nữ hoàng Võ Tắc Thiên và vua sắp kế vị là Đường Trung-tông hạ chiếu rằng: Trẫm đã thỉnh hai ngài An đại sư và Tú đại sư vào ở trong cung để cúng dường. Mỗi khi mọi việc rảnh rang, trẫm học giáo lí nhất thừa với hai ngài. Hai ngài kính nhường nói rằng, Nam phương có thiền sư Tuệ Năng, là người đã được Tổ Hoằng Nhẫn mật trao y pháp, truyền cho tâm ấn của Phật. Hoàng thượng nên thỉnh ngài vào cung mà hỏi pháp. Nay trẫm sai nội thị****Tiết Giản****đem chiếu này đến cung thỉnh đại sư, xin đại sư từ bi, nhanh chóng đến kinh đô…”*

***Tiêu-Lương*** (502-557): là vương triều thứ ba của thời đại Nam-triều, tiếp theo sau nhà Tề (tức Nam-Tề, 479-502). Cuối vương triều Nam-Tề, năm 501, vua Tề là Tiêu Bảo Quyển (499-501) giết thứ sử Dự-châu là Tiêu Ý. Em của Tiêu Ý là Tiêu Diễn (đồng thời cũng là em họ của Tiêu Đạo Thành, vua Thái-tổ [479-482] nhà Nam-Tề), lúc đó đang làm thứ sử Ung-châu, bèn kéo quân về kinh đô Kiến-khang, phế bỏ Tiêu Bảo Quyển, rồi tôn Nam-khang vương là Tiêu Bảo Dung lên ngôi đế, tự phong cho mình chức đại tư mã, chuyên giữ việc triều chính. Qua năm sau (502), Tiêu Diễn lại giết Tiêu Bảo Dung, tự lên ngôi đế (tức vua Lương Vũ đế), đổi quốc hiệu là Lương, sử gọi là nhà Tiêu-Lương.

***Tiểu kiếp - Trung kiếp - Đại kiếp.*** Tuổi thọ của con người ban đầu từ tám vạn bốn ngàn, mỗi một trăm năm giảm đi một tuổi, giảm cho đến chỉ còn mười tuổi thì ngưng. Sau đó, mỗi một trăm năm lại tăng lên một tuổi, tăng cho đến tám vạn bốn ngàn tuổi như thuở ban đầu thì ngưng. Cứ một lần giảm và một lần tăng như thế là một tiểu kiếp. Nếu tính theo cách thức của số học thì một **tiểu kiếp** bằng:

(84000 - 10) x 100 x 2 = 16.798.000 năm.

Cứ hai mươi tiểu kiếp là một **trung kiếp**. Trải qua bốn trung kiếp (tức bốn thời kì: thành, trụ, hoại, không) là một **đại kiếp**; đó là số năm từ lúc sinh thành đến lúc hoại diệt của một thế giới.

***Tiểu phiền não địa pháp:*** là thuật ngữ *Luận Câu Xá* dùng chỉ cho 10 loại phiền não tính chất giống như đại phiền não, đến địa vị Tu-đạo mới đoạn trừ được. Những tâm sở này chỉ tương ưng với ý thức vô minh, và mỗi tâm sở chỉ hiện hành riêng biệt, chứ tất cả không sinh khởi cùng lần, nên gọi là *“tiểu phiền não”*. 10 tâm sở đó là: **1) phẫn:** tính hay nổi giận trước những sự việc không hài lòng, hoặc tổn hại, mất mát, do người khác, hoàn cảnh, và ngay cả loài vật gây ra; **2) phú:** tính hay che dấu những tội lỗi mình gây ra, vì tự ái, vì sợ mất danh dự, vì lợi lộc, hay vì dối gạt người khác; **3) xan:** tính keo kiệt, tham tiếc tiền của, không muốn san sẻ cho kẻ khác, ngay cả những kiến thức của mình cũng không muốn truyền đạt cho ai biết; **4) tật:** ganh ghét khi thấy người khác có tiền của, có tài năng, có đức hạnh, danh tiếng, v.v... hơn mình; **5) não:** tính nóng nảy, buồn bực khi nghe người khác khuyên răn về những hành động xấu xa của mình; **6) hại:** tính độc hại, lúc nào cũng muốn bức hại người khác; **7) hận:** ngậm hờn kết oán trong lòng đối với những người gây bất lợi cho mình; **8) siểm:** dua nịnh bợ đỡ, làm bộ cúi lòn để mong hưởng lợi, mà không kể gì phẩm giá của mình, không giữ gìn danh dự của gia tộc hay tông môn mình; **9) cuống:** dối trá mê hoặc người, mưu mô lừa gạt người; **10) kiêu:** tự đắc về những gì mình có được, cho đó là cao tột, rồi khinh chê người.

***Tiểu thừa - Đại thừa.*** Chữ *“thừa”* nghĩa là cỗ xe, là một thứ phương tiện chuyên chở; ở đây chỉ cho giáo pháp của Phật có thể đưa chúng sinh từ bờ si mê bên này đến bến giác ngộ bên kia. Theo truyền thống lâu đời, từ *“tiểu thừa”* được dùng để chỉ cho Thanh-văn thừa và Duyên-giác thừa, là hai cỗ xe nhỏ hẹp, sức chuyên chở yếu kém, có ý chỉ cho loại giáo pháp nông cạn, dễ nghe, dễ hiểu, dễ tu chứng, dành cho hạng chúng sinh có căn cơ thấp kém, chỉ có thể làm lợi cho chính mình, mục tiêu là tự dứt trừ phiền não và đạt được các quả vị giải thoát giác ngộ không trọn vẹn như A-la-hán và Bích-chi Phật. Từ *“đại thừa”* dùng để chỉ cho Bồ-tát thừa, là cỗ xe rộng lớn, chỉ cho giáo pháp cao sâu mầu nhiệm, khó nghe, khó hiểu, dành cho hạng chúng sinh có căn cơ cao trội, có ý chí cùng khả năng làm lợi mình và lợi người, thực hiện hạnh Bồ-tát, mục tiêu là độ cho mình lẫn cho chúng sinh cùng đạt được quả vị giác ngộ trọn vẹn là Phật.

Từ thời Phật tại thế cho đến đầu kỉ nguyên Tây lịch, hai danh từ *“tiểu thừa”* và *“đại thừa”* chưa thấy xuất hiện. Phật giáo trong thời kì Phật tại thế cho đến 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, được gọi là *“Phật giáo Nguyên-thỉ”*; từ sau đó cho đến đầu kỉ nguyên được gọi là *“Phật giáo Bộ-phái”* (là thời kì mà Phật giáo bị phân chia thành nhiều bộ phái). Trong khoảng vài thế kỉ cuối cùng trước kỉ nguyên Tây lịch, ngoài giáo đoàn Tì-kheo ra, tại các địa phương ở Ấn-độ còn có các đoàn thể Phật tử tại gia được thành lập. Họ có lòng tin sâu sắc đối với Tam Bảo, và tin tưởng chắc chắn rằng tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật; nhân đó, họ tự gọi các đoàn thể của họ là *“Bồ-tát-đoàn”*. Các Bồ-tát-đoàn này về sau đã lôi cuốn được quí vị trong giáo đoàn tì kheo tham gia. Dần dần họ biên tập và truyền tụng các kinh điển riêng (khác với tạng kinh *A Hàm* đương thời) như *Bát Nhã, Pháp Hoa, Duy Ma Cật, Hoa Nghiêm,*v.v..., hình thành nền *“Phật giáo Đại-thừa”*, xưng tán sự sống vĩnh cửu của chư Phật, nhấn mạnh tư tưởng *“Trên cầu đạo giác ngộ, dưới cứu độ tất cả chúng sinh”*, chủ trương tu tập một cách thực tiễn “Sáu pháp qua bờ” (lục độ ba la mật), chê trách Thanh-văn thừa chỉ cầu tự độ và chỉ tu tập theo các giáo pháp “bất liễu nghĩa” (không rốt ráo). Đó là giai đoạn Phật giáo trong mấy thế kỉ đầu Tây lịch. Sau khi nền Phật giáo Đại-thừa hưng khởi, giáo đoàn Đại-thừa bèn gọi nền Phật giáo Bộ-phái là *“Tiểu-thừa”*, hàm ý chê trách, và khuyên các hành giả Tiểu-thừa nên theo về Đại-thừa. Đối lại, Phật giáo Bộ-phái thì chê rằng, kinh điển Đại-thừa không phải do Phật nói, và giáo đoàn Đại-thừa không phải là Phật giáo. Từ đó, **Tiểu thừa** và **Đại thừa** trở thành hai thực thể đối nghịch trong lịch sử truyền bá và phát triển Phật giáo. – Phật giáo Tiểu-thừa truyền bá ra khỏi Ấn-độ còn được gọi là Phật giáo Nam-tông, hay Nam-truyền; và Đại-thừa thì gọi là Bắc-tông, hay Bắc-truyền.

Đáng lí, sự đối nghịch này đã không xảy ra thì tốt hơn. Vì thực ra, Tiểu thừa hay Đại thừa, chỉ là nói lên cái tình hình chuyển biến của tư tưởng Phật giáo theo nhu cầu phát triển của trí tuệ qua các giai đoạn lịch sử mà thôi. Ngày nay, Phật giáo không phải chỉ đóng khung trong các nước Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, hay Tây-tạng, Trung-hoa, Việt-nam, Nhật-bản, v.v... nữa, mà nó đang có mặt như ánh sáng mặt trời ở khắp năm châu bốn biển. Tinh thần tu học Phật pháp của con người hiện đại cũng không còn câu nệ vào Tiểu thừa hay Đại thừa nữa. Ngay như ở Việt-nam chẳng hạn, từ hơn một thế kỉ nay, Phật giáo Nam-tông đã song hành phát triển với Phật giáo Bắc-tông một cách chính thức và nhịp nhàng. Các quốc gia Tây phương gần đây đã và đang tiếp nhận nhiều dòng thác Phật học khác nhau đến từ Tây-tạng, Tích-lan, Trung-hoa, Đại-hàn, Việt-nam, Nhật-bản, Thái-lan, v.v... Cho nên, ý thức phân biệt cực đoan giữa Tiểu thừa và Đại thừa đã đến lúc phải được tẩy xóa khỏi tâm thức của người đệ tử Phật trong thời đại ngày nay. Trong cái nhìn mới, Phật giáo không có sự mâu thuẫn quyết liệt giữa Tiểu thừa và Đại thừa, mà chỉ có những pháp môn hành trì khác nhau dẫn đến những trình độ tu chứng khác nhau; chỉ có những sự phát tâm mạnh yếu khác nhau đưa đến những thành quả phụng sự lớn nhỏ khác nhau. Có chăng, là chỉ có một nền ***Phật giáo Nguyên-thỉ*** và một nền ***Phật giáo Phát-triển***; mà nền Phật giáo Nguyên-thỉ luôn luôn là nền tảng căn bản cho nền Phật giáo Phát-triển.

***Tiểu thừa ngu pháp.*** Thông thường, tiểu thừa là chỉ cho Thanh-văn thừa; trung thừa là chỉ cho Duyên-giác thừa; và đại thừa là chỉ cho Bồ-tát thừa. Nhưng ở đây, từ *“tiểu thừa”* được dùng để chỉ cho cả hai thừa Thanh-văn và Duyên-giác; đối lại là *“đại thừa”*, tức Bồ-tát thừa. Các kinh luận đều nói rằng, hai hàng Thanh-văn và Duyên-giác, vì không tin nhận, không kham nổi giáo pháp đại thừa, cho nên bị gọi là *“tiểu thừa ngu pháp”*, hay *“nhị thừa ngu pháp”.* Cả hai thừa này chỉ liễu ngộ lí *“ngã không”* (cũng gọi là *“sinh không”*, tức là NGÃ không thật có), mà vẫn cố chấp tà kiến *“pháp hữu”* (cho PHÁP là thật có). Họ thấy rằng, con người (**ngã**, hay **sinh**) do tứ đại giả hợp, cho nên không thật có, nhưng tứ đại (pháp) là thật có. Vì họ không chứng ngộ được lí *“nhị không”* (cả ngã và pháp đều không) của đại thừa, nên gọi là *“ngu pháp”*. Vậy, ***“ngu pháp”*** nghĩa là không hiểu được lí lẽ *“****pháp****không thật có”.*

***Tín:*** là lòng tin. Trong Phật pháp, khi nói đến TÍN thì luôn luôn có nghĩa là chánh tín; vì trong đạo Phật không hề có mê tín. Tin Phật mà tin một cách mê muội, mù quáng, sai lạc, là không phải lòng tin trong đạo Phật. Vì vậy, các kinh luận đều giải thích chữ *“tín”* rằng: TÍN là một trong 11 tâm sở THIỆN (trong 51 tâm sở – theo tông Duy Thức). Tín là lòng tin tưởng sâu sắc vào thật thể của vạn pháp, tịnh đức của Tam Bảo và căn lành của tất cả các pháp thế và xuất thế gian, làm cho tâm được lắng đọng và trong sạch. Phật pháp sâu rộng như biển cả, muốn vào được, phải có đức tin làm bước khởi đầu. Đức tin có khả năng tiêu trừ mọi mối nghi hoặc, làm phát triển các pháp lành, là mẹ của mọi thứ công đức. Xem thế thì đức tin thật là vô cùng quan trọng đối với người tu học Phật. Bởi vậy, trong *52 nấc thang tu tập hạnh Bồ-tát,* TÍN được liệt vào 10 nấc thang đầu tiên; trong *“năm khả năng”*(ngũ căn) và *“năm sức mạnh”* (ngũ lực), TÍN cũng được sắp hàng đầu; ngoài ra, trong kinh luận, những lời dạy nhằm khuyến khích phát khởi, gìn giữ và tăng trưởng lòng tin, cũng có rất nhiều. Có *ba đối tượng quan trọng* để tin tưởng: 1. Tin tưởng ở sự thật và lí thật của vạn pháp (như các pháp tứ đế, duyên sinh, nhân quả, nghiệp báo v.v...); 2. Tin tưởng ở đức tính chân thường và thanh tịnh của Tam Bảo; 3. Tin tưởng vào năng lực thành tựu các pháp lành thuộc thế và xuất thế gian (tức tin tưởng vào Phật tánh và khả năng thành Phật) nơi chính mình.

***Tín-giải.*** Vì tin tưởng và hiểu rõ chân lí, và y theo đó mà tu hành cho đến khi chứng nhập được niết bàn, gọi là *“Tín-giải”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 16** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

***Tinh-tú kiếp:*** gọi đầy đủ là ***Vị-lai Tinh-tú kiếp***, là tên của đại kiếp Vị-lai *(xem mục “Hiền kiếp”)*. Trong thời gian 20 tiểu kiếp của trung kiếp Trụ thuộc Tinh-tú kiếp này, sẽ có một ngàn đức Phật lần lượt ra đời, khởi đầu là đức Phật Nhật Quang, và cuối cùng là đức Phật Tu Di Tướng. Đó là *“một ngàn đức Phật của Tinh-tú kiếp”.*

***Tình hình phân phái ở buổi sơ kì.*** Cuộc kết tập thánh điển kì thứ hai đã diễn ra tại thành Tì-xá-li với sự tham dự của 700 vị tì kheo A-la-hán. Mục đích của kì kết tập này nhằm xác quyết **“mười việc”** liên quan đến giới luật mà nhóm tì kheo tộc Bạt-kì (ở thành Tì-xá-li) đang hành trì, là không đúng với giáo pháp **(thập sự phi pháp).** Liền sau đó, đại hội đã đọc tụng lại toàn bộ pháp tạng, trong 8 tháng mới hoàn tất. Đó là tình hình lần kết tập kinh điển kì hai. Theo sách sử của Phật giáo Nam-truyền, như *Đảo Sử (Dipavansa)* chẳng hạn, có ghi rằng: Trong khi 700 vị tì kheo đang kết tập kinh điển như đã nói trên, thì một vạn vị tì kheo khác, vì bất mãn với quyết nghị *“mười việc phi pháp”* của đại hội trưởng lão, đã nhóm họp ở một nơi khác, cũng để kết tập kinh điển; gọi là **“Đại Chúng kết tập”.** Do nguyên nhân này, Giáo Hội đã phân rẽ thành hai bộ phái lớn là Thượng Tọa Bộ (bảo thủ) và Đại Chúng Bộ (cấp tiến). Các sách sử thường gọi đó là cuộc ***“phân liệt căn bản”***của Giáo Hội. Như vậy, theo sách sử Nam-truyền, cuộc *“phân liệt căn bản”* của Giáo Hội đã xảy ra tại thành **Tì-xá-li**, do sự bất đồng ý kiến về **giới luật** giữa phái bảo thủ và phái cấp tiến. Nhưng theo tác phẩm *Dị Bộ Tông Luân Luận* và các sách sử của Phật giáo Bắc-truyền, thì cuộc *“phân liệt căn bản”* của Giáo Hội đã **không** xảy ra ở thành Tì-xá-li của nước Bạt-kì, mà ở thành **Ba-liên-phất** của nước Ma-kiệt-đà; và nguyên nhân của sự phân liệt ấy cũng không phải do bất đồng ý kiến về giới luật, mà về **giáo nghĩa** – mà vấn đề trung tâm là bản chất của A-la-hán, được tóm gọn trong năm thuyết mới, gọi là ***“Năm Việc của Đại Thiên”* (Đại Thiên ngũ sự).**

Về niên đại, cả Nam-truyền và Bắc-truyền đều đồng ý là cuộc phân liệt căn bản do nguyên nhân bất đồng ý kiến về **giới luật**đã xảy ra 100 năm sau ngày Phật nhập diệt; nhưng thời điểm xảy ra cuộc phân liệt do bất đồng ý kiến về **giáo nghĩa** thì bất nhất, không rõ ràng. *Đại Tì Bà Sa Luận* (là bộ luận được coi là có thẩm quyền nhất nói về niên đại phân phái do bất đồng ý kiến về giáo nghĩa) nói về *sự kiện “Đại Thiên”*rất kĩ, nhưng đã không cho biết gì về thời điểm đã xảy ra sự kiện đó. *Dị Bộ Tông Luân Luận* (sử liệu quan trọng nhất về niên đại phân phái) thì nói rằng, sự kiện phân phái do giáo nghĩa đã xảy ra hơn 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. *Bộ Chấp Dị Luận* và *Thập Bát Bộ Luận* thì nói sự việc trên đã xảy ra vào năm 116 sau ngày Phật nhập diệt. Trong *Phật Giáo Sử* (*Buddhasasanapavatti* - Giác Nguyên dịch), thượng tọa Thitananathera đã y cứ vào các sách sử Phật giáo Nam-truyền, ghi rằng, tình hình phân phái trên đã xảy ra dưới thời vua Ca La A Dục (Kalasoka), 100 năm sau ngày Phật nhập diệt.

 Hầu hết các tài liệu có liên quan đến vấn đề *“phân phái”* đều nói rằng, việc tì kheo Đại Thiên đã đề xướng ra ***“năm việc”*(ngũ sự)**, đã là nguyên nhân đưa đến cuộc *“phân liệt căn bản” về****giáo nghĩa***. Sự kiện này, cùng với cá nhân Đại Thiên, luận *Đại Tì Bà Sa* đã nói đến rất kĩ. Nhưng bộ luận trên, kể luôn cả bộ *Dị Bộ Tông Luân Luận,*vừa nhầm lẫn về niên đại, vừa gán ghép cho Đại Thiên những hành động mà ông ta không làm. Như đã biết, vua A Dục lên ngôi vào năm 218 sau ngày Phật nhập diệt *(xem mục “Năm Lên Ngôi Của Vua A Dục”)*, và Đại Thiên đã sống cùng thời đại với vua A Dục, cho nên không phải là người đã đề xướng thuyết mới “năm việc”. Điều đó chứng tỏ, 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, đã không có Đại Thiên; do vậy, sự phân rẽ giáo đoàn thành hai bộ phái vì lí do *“giáo nghĩa”,* cũng không phải đã do Đại Thiên gây ra.

Một cách hợp lí, chúng ta có thể nói về diễn tiến của quá trình phân rẽ ấy như sau: sự phân rẽ của hai phái bảo thủ và cấp tiến trong giáo đoàn đã manh nha từ kì kết tập kinh điển đầu tiên, 3 tháng sau khi Phật nhập diệt; nhưng cả hai bên đều chưa có chủ trương riêng, cũng như chưa có tranh luận về giới luật hay về giáo lí. Khoảng hơn 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, do nhóm tì kheo tộc Bạt-kì đề xướng ***“mười việc”*** liên quan tới sự hành trì giới luật, đã gây ra sự phân rẽ chính thức thành hai bộ phái trong giáo đoàn: phái có tinh thần cấp tiến là Đại Chúng Bộ; phái bảo thủ là Thượng Tọa Bộ. Hai bên đã tranh luận về “mười việc” kia, và đã phân rẽ vì có chủ trương riêng về vấn đề **“trì luật”**; nhưng vẫn thống nhất tin tưởng vào giáo pháp. **Đó là cuộc *“phân liệt căn bản”* trong Giáo Hội Phật Giáo.**Rồi dần dần, từ sự bất đồng về giới luật, lại nẩy nở thêm những xung đột kiến giải về giáo nghĩa, mà vấn đề trung tâm là **bản chất của quả vị A-la-hán**, được tóm gọn trong năm thuyết mới, gọi là ***“năm việc”* (ngũ sự).** Những người theo Thượng Tọa Bộ thì tin tưởng tuyệt đối rằng, A-la-hán là quả vị lí tưởng, hoàn toàn, siêu việt; nhưng phe Đại Chúng Bộ thì cho rằng A-la-hán vốn bất toàn, vẫn còn nhân gian tính, chỉ đoạn trừ kiến tư hoặc mà vẫn còn trần sa hoặc và vô minh hoặc, không phải là quả vị lí tưởng. Tình trạng xung đột ý kiến cả về giới luật lẫn giáo nghĩa này giữa hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng, đã kéo dài hàng thế kỉ, ngày càng trở nên gay gắt, không ai giải quyết ổn thỏa được. Cho đến thế kỉ thứ 3 Phật lịch (thời đại vua A Dục) thì hai bộ phái hoàn toàn tách biệt, li khai nhau, lập căn cứ hành đạo riêng, không có cách gì hàn gắn được nữa.

***Tỉnh Am***(1686-1734): tức đại sư Thật Hiền, vị tổ thứ 11 của tông Tịnh Độ, Trung-hoa. Ngài họ Thì, tự Tư Tề, hiệu Tỉnh Am, quê huyện Thường-thục, tỉnh Giang-tô. Gia tộc ngài đời đời theo đạo Nho, nhưng ngài từ tấm bé đã không ăn cá thịt. Cha mất sớm, 7 tuổi, mẫu thân đưa ngài lên am Thanh-lương, xin lạy hòa thượng Dung Tuyển làm thầy. Đến 15 tuổi ngài được chính thức xuất gia làm sa di. Năm 24 tuổi, ngài thọ đại giới tại chùa Chiêu-khánh ở Hàng-châu. Ngài bản tính thông tuệ, kinh điển chỉ xem qua là nhớ hết, kiêm thông cả ngoại điển, làm thơ hay, viết chữ đẹp. Ngài rất có hiếu, khi mẹ mất, ngài tụng *Kinh Báo Ân* suốt 49 ngày, hàng năm đều cúng giỗ. Ngài nghiêm trì giới luật, y bát luôn luôn bên mình, ngày chỉ ăn một bữa trưa, ban đêm chỉ ngồi, không bao giờ nằm. Một ngày nọ, ngài lên chùa Phổ-nhân ở núi Ngu (huyện Thường-thục), thấy một vị sư bỗng dưng ngã ra đất mà chết, liền tỉnh ngộ thế gian vô thường, cho nên càng thêm dốc lòng tinh tấn. Sau đó ngài theo tu học với pháp sư Thiệu Đàm, chưa đầy ba năm, ngài quán thông giáo nghĩa của cả hai tông Thiên Thai và Pháp Tướng, được pháp sư ấn chứng làm đệ tử truyền pháp đời thứ tư của phái Linh Phong, tông Thiên Thai. Kế đó, ngài đến tham yết hòa thượng Linh Thứu ở chùa Sùng-phước, trải bốn tháng, một hôm bỗng nhiên đại ngộ, liền thốt: *“Ta đã tỉnh mộng rồi!”* Rồi ngài đến chùa Chân-tịch cấm túc 3 năm, ngày thì duyệt đọc Tam Tạng, đêm trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Sau đó ngài đến trú trì chùa Long-hưng ở Hàng-châu, thường thay pháp sư Thiệu Đàm giảng dạy kinh luật, tăng tục ở vùng Giang, Triết theo qui y tu học rất đông, được pháp sư Thiệu Đàm hết lòng tán thán. Sau ngài đến chùa A-dục-vương ở núi Mậu (huyện Ngân, tỉnh Triết-giang), chiêm lễ xá lợi Phật, trước sau đốt cả năm ngón tay để cúng dường Phật; rồi về ẩn cư ở chùa Tiên-lâm (Hàng-châu), chân không bước ra khỏi cửa, chuyên tu Tịnh Độ. Năm 1730, ngài trú ở chùa Phạm-thiên (núi Phụng, Hàng-châu), dứt tuyệt ngoại duyên, lập hội niệm Phật, thuần tu Tịnh Độ, ngày đêm hướng dẫn đại chúng hành trì, mọi người đều xưng ngài là “Vĩnh Minh tái thế”. Năm 1734 ngài viên tịch, thế thọ 48 tuổi. Trước tác của ngài có: *Tịnh Độ Thi*(108 bài thơ), *Tục Vãng Sinh Truyện, Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn,* v.v...

***Tỉnh Thường***(959-1020).Ngài họ Nhan, tự là Tạo Vi, quê ở huyện Tiền-đường, tỉnh Triết-giang, 7 tuổi xuất gia, 17 tuổi thọ đại giới, giới hạnh nghiêm cẩn. Về sau ngài đến trú tại chùa Chiêu-khánh ở Tây-hồ, Hàng-châu. Vì ngưỡng mộ đạo phong của Bạch Liên Xã ở Lô-sơn ngày xưa, ngài đã lập Bạch Liên Xã ngay bên bờ Tây-hồ, chuyên tu tịnh nghiệp. Sau đó, ngài lại theo ý chỉ của phẩm *“Tịnh Hạnh”* trong *Kinh Hoa Nghiêm* mà đổi tên Bạch Liên Xã thành Tịnh Hạnh Xã, số xã viên tăng tục hơn ngàn người, làm sống lại cái không khí tu niệm hưng thịnh của Bạch Liên Xã Lô-sơn ngày xưa. Năm 1020 ngài thị tịch, thế thọ 62 tuổi.

***Tĩnh Yết*** (534-578). Ngài họ Trịnh, quê ở Vinh-dương (tỉnh Giang-tô), năm 17 tuổi cùng bạn đi chùa, xem tranh vẽ cảnh địa ngục, liền quyết chí xuất gia, được thiền sư Hòa ở chùa Ngõa-quan (tỉnh Giang-tô) xuống tóc. Sau khi thọ giới cụ túc, ngài theo pháp sư Cảnh học *Đại Trí Độ Luận*, rồi theo học với quí vị Phạn tăng trong 10 năm, tinh tường cả *Trung Luận, Bách Luận* và *Thập Nhị Môn Luận*. Ngài ẩn cư ở núi Chung-nam, đồ chúng theo học rất đông. Bấy giờ vua Chu Vũ đế nghe lời đạo sĩ Trương Tân, muốn hủy diệt Phật giáo, ngài liền đến cửa cung dâng biểu can gián, nói rõ lẽ nghiệp báo, nhưng vua không nghe, đuổi ngài ra khỏi cung. Ngài dẫn môn nhân trở về núi Chung-nam, vào tận nơi sâu hiểm, kiến tạo 27 ngôi chùa cho tăng chúng cư trú. Công việc xong, năm 578, ngài ngồi trên tảng đá, dùng dao tự cắt thịt, mổ bụng, đem gan ruột treo lên cành cây, rồi hai tay bưng quả tim mà viên tịch; bấy giờ ngài mới 45 tuổi đời. Vua Chu Vũ đế cũng chết trong năm đó.

***Tịnh độ.****“Tịnh độ”* là cõi nước trong sạch, là từ dùng để chỉ chung cho tất cả các Phật độ, hoặc các xứ sở không có khổ đau, không có phiền não, hoàn toàn an vui thanh tịnh. Thế giới Cực-lạc của đức Phật A Di Đà là một trong các cõi tịnh độ ấy, nhưng từ khi pháp môn Niệm Phật cầu vãng sinh Cực-lạc được thịnh hành ở Trung-quốc, trở thành một trong các tông phái lớn của Phật giáo Trung-quốc, thì từ này được quen dùng như một tên riêng, cõi Cực-lạc được gọi là cõi Tịnh-độ; pháp môn Niệm Phật cầu vãng sinh về Cực-lạc được gọi là pháp môn Tịnh Độ; và tông phái của giới chuyên tu pháp môn Niệm Phật ấy cũng được gọi là tông Tịnh Độ.

***Tịnh-độ Di Lặc.*** Về pháp môn Tịnh Độ ở Trung-quốc, chủ yếu có hai loại: Tịnh Độ Di Lặc và Tịnh Độ A Di Đà. Tín ngưỡng về Tịnh Độ Di Lặc bắt nguồn từ ngài Đạo An (312?-385?) đời Tấn (265-420), với tác phẩm *Tịnh Độ Luận*, mong cầu vãng sinh về cõi trời Đâu-suất, tức cảnh giới tịnh độ của đức Bồ Tát Di Lặc. Sau đó, vào đời Đường (618-907), hai ngài Huyền Trang (602?-664) và Khuy Cơ (632-682) cũng hành trì pháp môn Tịnh Độ Di Lặc; nhưng từ đó về sau, số người tu theo pháp môn này ngày càng giảm thiểu, rồi mất dần. Thay vào đó, pháp môn Tịnh Độ A Di Đà ngày càng hưng thịnh.

***Tịnh Phạn Cồ Đàm*** (Suddhodana Gotama) *và****Ma Ha Ma Da*** (Maha Maya): tên của quốc vương và hoàng hậu trị vì vương quốc Thích-ca vào giữa thế kỉ thứ 7 trước Tây lịch. Các ngài là song thân của thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Siddhattha Gotama) mà về sau trở thành Phật Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni). Vua Tịnh Phạn thuộc bộ tộc Thích-ca, là con trưởng của tiên vương Sư Tử Giáp (Simhahanu). Ngài có ba người em trai là các hoàng đệ Bạch Phạn (Sukkodana), Cam Lộ Phạn (Amitodana), Hộc Phạn (Dotodana), và một người em gái là quận chúa Cam Lộ (Pamita). Hoàng hậu Ma Ha Ma Da là em gái của vua Thiện Giác (Suppabuddha), trị vì vương quốc Câu-lị, nước láng giềng phía Đông của vương quốc Thích-ca. Bà còn có một người em gái là Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha Pajapati). Hai vương quốc Thích-ca và Câu-lị đã giao hảo với nhau, và cũng từng là thông gia của nhau từ lâu đời, cho nên họ vừa là láng giềng mà cũng vừa là họ hàng của nhau. Như vào thời đại đó chẳng hạn, mẹ của vua Tịnh Phạn là cô ruột của vua Thiện Giác, trong khi đó, mẹ của vua Thiện Giác cũng lại là cô ruột của vua Tịnh Phạn; cả hai bà vợ của vua Tịnh Phạn (Ma Da và Ba Xà Ba Đề) đều là em ruột của vua Thiện Giác, và vợ của vua Thiện Giác cũng lại là em ruột của vua Tịnh Phạn.

***Tịnh sắc căn:*** cũng gọi là ***“thắng nghĩa căn”***, là phần chính yếu của căn, lấy *phù trần căn* làm chỗ y cứ để duyên cảnh và phát sinh tác dụng nhận thức. *“Tịnh sắc”* là loại sắc pháp cũng do bốn đại hợp thành, nhưng vô cùng vi tế, ẩn nhiệm ở bên trong *(được hiểu như hệ thần kinh cảm giác),*mắt thường không thể thấy được. *(Xem mục “Phù Trần Căn”.)*

***Tòa sư tử*(sư tử tòa).** *“Sư tử”* tức là con sư tử. Đức Phật là sư tử trong loài người, cho nên chỗ ngồi của Phật gọi là *“tòa sư tử”.* Luận *Trí Độ* nói: *“Hiệu là sư tử nhưng không phải thật là sư tử. Đức Phật là sư tử trong loài người. Chỗ ngồi của Phật, hoặc giường hoặc đất, đều gọi là tòa sư tử.”*

***Tối chánh giác.*** Cùng tột gọi là *“tối"*; xa lìa mọi điên đảo gọi là *“chánh”*; tâm ý sáng tỏ gọi là *“giác”*; gồm các ý nghĩa đó lại, gọi là *“tối chánh giác”****.*** Đó là trí tuệ đã phát triển đến chỗ hợp nhất với chân lí; vì vậy, “tối chánh giác” cũng tức là *“vô thượng chánh đẳng chánh giác”,*tức là ***Phật****.*

***Tội ngũ nghịch*(ngũ nghịch tội).** Hoàn toàn trái với đạo lí, gọi là *“nghịch”.* Năm loại tội ác cực kì trái đạo lí, gọi là *“năm tội nghịch”*, hay *“tội ngũ nghịch”*, đều chiêu cảm quả báo ác ở địa ngục Vô-gián, cho nên cũng được gọi là *“năm tội Vô-gián”* **(ngũ Vô-gián tội)**; gồm có: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, và phá sự hòa hợp của tăng đoàn. Chỉ cần phạm một trong năm tội ác đó, sau khi chết liền đọa vào địa ngục Vô-gián.

***Tôn giả:*** nghĩa là người mà cả phước đức và trí tuệ đều đầy đủ, xứng đáng được mọi người tôn kính. Trên thực tế, danh hiệu này ngày xưa vốn được dùng để tôn xưng các vị đã chứng thánh quả A-la-hán.

***Tôn giả Hiếp*** (**Hiếp tôn giả** – Parsva): là vị luận sư thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, từng khuyên vua Ca Nị Sắc Ca tổ chức đại hội kết tập kinh điển kì thứ tư. Tôn giả cũng là vị tổ thứ 10 trong 28 vị tổ Thiền tông Ấn-độ. Theo *Phú Pháp Tạng Truyện*, do nghiệp đời trước mà tôn giả phải ở trong thai mẹ 60 năm, khi sinh ra thì râu tóc đã bạc hết. Tôn giả chán ghét ngũ dục, không thích ở nhà, bèn đến đảnh lễ ngài Phật Đà Mật Đa (Buddhamitra – vị tổ thứ 9 Thiền tông Ấn-độ) để cầu xin học đạo, chuyên tu khổ hạnh, tinh tấn dũng mãnh, chưa từng đặt hông nằm xuống giường. Người đương thời xưng hiệu tôn giả là Hiếp tì kheo. Theo *Đại Đường Tây Vực Kí*, ban đầu tôn giả là thầy của chúng phạm chí ngoại đạo, đến 80 tuổi thì bỏ nhà xuất gia theo Phật giáo. Đám trai trẻ trong thành chê cười rằng: “Ông già hủ lậu này kém trí làm sao! Người xuất gia thì phải tu định và tụng kinh. Nay đã suy nhược, hết đường tiến thủ, mà nhập vào tăng đoàn thì chắc là vì để được ăn no mà thôi!” Tôn giả nghe lời ấy bèn tự thề nguyền, nếu không học thông Ba Tạng, không đoạn trừ tham dục ba cõi để chứng được sáu thần thông, đạt đủ tám bước giải thoát, thì trọn đời hông không dính chiếu. Trải qua 3 năm, tôn giả quả nhiên học thông Ba Tạng, đoạn trừ tham dục ba cõi, chứng ba minh. Bấy giờ mọi người hết sức kính ngưỡng, xưng hiệu là Hiếp tôn giả. Sau đó tôn giả lại theo học với tôn giả Phật Đà Mật Đa, được truyền cho yếu chỉ thâm diệu của Phật pháp, và chứng quả A-la-hán.

Ngài Mã Minh buổi đầu theo học Bà-la-môn giáo, tài trí tung hoành, biện tài vô ngại, công kích tăng chúng, gây hại cho nền Phật giáo Trung Thiên-trúc không ít. Để cứu vãn cho tình hình Phật giáo ấy, tôn giả Hiếp đã đến thẳng thành Hoa-thị, mời Mã Minh cùng đối luận. Trong cuộc đối luận này Mã Minh bị chiết phục, bèn xin nhập làm môn hạ của tôn giả Hiếp, thọ giới cụ túc, trở thành tì kheo. Sau đó tôn giả trở về Bắc Thiên-trúc, lưu ngài Mã Minh ở lại Trung Thiên-trúc để hoằng dương chánh pháp. Về sau, khi vua Ca Nị Sắc Ca đánh chiếm thành Hoa-thị, lại đem ngài Mã Minh về Bắc Thiên-trúc. Dưới triều vua Ca Nị Sắc Ca, Hiếp tôn giả đã vâng mệnh vua, triệu tập 500 vị thánh tăng nhóm họp tại nước Ca-thấp-di-la để kết tập kinh điển cùng biên tập bộ luận *Đại Tì Bà Sa*, rất được nhà vua sùng kính. Tôn giả đã viên tịch tại Bắc Thiên-trúc, cả quần thần của vương triều đều cùng nhau xây tháp để thờ xá lợi của ngài.

***Tôn Tư Mạc*** (581-682): là một vị ẩn sĩ đời nhà Đường (618-907). Ông giỏi cả “bách gia chư tử”, thông cả Phật điển, tinh chuyên y dược. Các vua nhà Tùy (581-618) và nhà Đường đều triệu ông ra làm quan, nhưng ông đều khước từ, chỉ để hết tâm lực và thì giờ cho việc nghiên cứu y dược. Ông quan niệm, mạng sống con người quí đáng ngàn vàng; cứu trị cho một người bằng bố thí ngàn vàng; cho nên các sách của ông viết về y dược đều có tên là *“Thiên Kim”,* như các bộ *Thiên Kim Phương*(30 quyển), *Thiên Kim Dực Phương* (30 quyển), *Thiên Kim Tủy Phương* (20 quyển –  thất truyền).

***Tông - Giáo.*** Các nhà Phật học Trung-quốc cho rằng, tất cả giáo pháp do Phật thuyết nhằm thích ứng cho từng đối tượng giáo hóa, gọi là *“giáo”*; ý chỉ đặc thù, cốt lõi ở trong giáo pháp gọi là *“tông”.* Giáo thì có ý khách quan; tông là niềm tin chủ quan, có tính cách cá nhân. Có người lại cho rằng, *tông* tức là giáo không nói năng; còn *giáo* là tông có nói năng. Có thuyết lại còn cụ thể hơn, phân định rằng, tông tức là **“tông môn”**, cũng tức là “thiền môn” (hay “thiền gia”), là môn phái “giáo ngoại biệt truyền”, không dùng ngôn giáo, chỉ dùng phương thức “tâm truyền tâm”; còn giáo tức là **“giáo môn”** (hay “giáo gia”), chỉ cho các môn phái được thành lập dựa trên kinh điển đại thừa hay tiểu thừa, như các tông Thiên Thai, Tịnh Độ, Luật, Pháp Tướng, v.v...

***Tông Câu Xá* (Câu Xá tông):** là một trong 13 tông phái ở Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*, lấy bộ *Luận Câu Xá* làm giáo nghĩa chủ yếu để lập tông. *Luận Câu Xá* là một trong 500 bộ luận tiểu thừa do ngài Thế Thân (thế kỉ thứ 5 TL) trước tác trước khi ngài chuyển tư tưởng sang đại thừa. Mục đích ngài tạo bộ luận này là nhằm dứt bỏ những điều sai lầm trong giáo thuyết truyền thống của Hữu bộ, cũng như đả phá thái độ cố chấp hẹp hòi của các vị luận sư thuộc bộ phái này. Bộ luận này, về sau đã được các ngài luận sư Tuệ Đức, Thế Hữu, An Tuệ, Trần Na, Xứng Hữu, Tăng Mãn, v.v... kế tục nhau chú sớ xiển dương, tạo thành kỉ nguyên mới cho giáo nghĩa của Hữu bộ. Vào năm 561 (dưới triều đại nhà Trần, Trung-quốc), ngài Chân Đế đã phiên dịch bộ luận này ra Hán văn với tên *A Tì Đạt Ma Câu Xá Thích Luận*, và soạn sớ để giải thích; rồi lại được các ngài Tuệ Khải, Tuệ Tịnh, Đạo Nhạc kế tiếp nhau chú sớ để truyền bá. Năm 654 (dưới triều đại nhà Đường), bộ luận này lại được ngài Huyền Trang dịch một lần nữa với tên *A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận*(đương thời gọi đó là *Tân Câu Xá*, và gọi bản dịch của ngài Chân Đế lúc trước là *Cựu Câu Xá*), và được 3 vị đệ tử là Phổ Quang, Pháp Bảo và Thần Thái (đương thời gọi là Câu Xá tam gia) soạn sớ giải và truyền bá mạnh mẽ; làm cho bộ luận này trở thành bộ luận căn bản để xây dựng giáo nghĩa cơ sở mà thành lập **tông Câu Xá** tại Trung-quốc. Tông Câu Xá rất được thịnh hành trong thời đại nhà Đường, nhưng sau đó thì bị thất truyền. Ngoài bộ *Luận Câu Xá* là bộ luận chủ yếu ra, tông Câu Xá còn tham bác giáo nghĩa bốn bộ kinh *A Hàm* và các bộ luận *Đại Tì Bà Sa, A Tì Đàm Tâm, Tạp A Tì Đàm Tâm*v.v...

***Tông Chân Ngôn*(Chân Ngôn tông):** tức là Mật tông ở Trung-quốc *[xem mục “Tông Mật (Mật Tông)”]*. Tông này, chủ yếu lấy *Kinh Kim Cương Đảnh* làm Kinh tạng; lấy *Kinh Tô Bà Hô* làm Luật tạng; và lấy *Luận Thích Ma Ha Diễn* làm Luận tạng. Tông phái này nói rằng, giáo pháp do **Hóa thân** Phật Thích Ca Mâu Ni giảng dạy chỉ là những phương tiện cứu khổ, rất giản dị, dễ hiểu, dễ nhận, gọi là **“hiển giáo”**; còn giáo pháp do **Pháp thân** Phật Thích Ca Mâu Ni (tức Đại Nhật Như Lai) giảng nói mới là giáo pháp chân thật, đó chính là kinh nghiệm nội chứng của Phật, cực kì bí áo thâm diệu, khó ai có thể hiểu thấu được; bởi vậy, giáo pháp ấy được gọi là **“chân ngôn”**, hay **“mật giáo”**. Trong khoảng niên hiệu Khai-nguyên (713-741) đời vua Đường Huyền-tông, hai vị cao tăng đại học giả của Mật giáo Ấn-độ là Thiện Vô Úy và Kim Cương Trí trước sau đến kinh đô Trường-an, phiên dịch các kinh điển căn bản của Mật giáo, kiến lập đạo tràng quán đảnh, và Mật tông (tức Chân Ngôn tông) Trung-quốc được chính thức thành lập từ đó. Vì nguyên do này, Chân Ngôn tông Trung-quốc cũng được gọi là Khai Nguyên tông.

Chân Ngôn tông cũng là tên một tông phái của Phật giáo Nhật-bản, do đại sư Không Hải (tức Hoằng Pháp đại sư [774-835], năm 804 sang Trung-quốc tham học, năm 806 trở về nước) sáng lập vào năm 808.

***Tông Duy Thức* (Duy Thức tông):** là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*. Tông này chủ trương tất cả vạn pháp đều hiện hữu nơi THỨC, nói cách khác, **chỉ có THỨC là hiện hữu**, cho nên gọi là tông Duy Thức. Tông này phán quyết về **tánh** và **tướng** của vạn pháp, nên cũng gọi là tông Pháp Tướng. Tông này y cứ vào nhiều kinh luận để thành lập giáo nghĩa, trong đó, *Kinh Giải Thâm Mật, Luận Du Già Sư Địa* và *Luận Thành Duy Thức*là căn bản nhất. Tông này, ở Ấn-độ (thế kỉ thứ 5) có tên là Du Già, và đã tôn Bồ Tát Di Lặc làm thỉ tổ, kế tiếp là các ngài Vô Trước, Thế Thân, Hộ Pháp, Giới Hiền. Rồi toàn bộ kinh luận thuộc tông này đã được pháp sư Huyền Trang (môn nhân xuất sắc nhất của ngài Giới Hiền) mang về Trung-hoa sau 17 năm du học ở Ấn-độ. Tại kinh đô Trường-an (thời đại nhà Đường), ngoài việc phiên dịch kinh điển, ngài Huyền Trang đã đặc biệt hoằng dương giáo nghĩa Duy Thức, và được coi là vị thỉ tổ của tông Pháp Tướng tại Trung-quốc. Vị đệ tử thượng thủ của pháp sư Huyền Trang là Khuy Cơ, đã tập đại thành huyền chỉ của tông Pháp Tướng, và được coi là vị tổ chính thức đã thành lập tông Pháp Tướng tại Trung-quốc. Tông này rất thịnh hành vào thời Thịnh-Đường, nhưng từ cuối đời Đường thì thanh thế yếu dần.

Ở Trung-quốc, trước khi Duy Thức tông được thành lập, Nhiếp Luận tông đã xuất hiện vào triều đại nhà Trần (557-589), mà các học giả đều coi đó là tiền thân của Duy Thức tông. Hai tác phẩm *Nhiếp Đại Thừa Luận* của ngài Vô Trước và *Nhiếp Đại Thừa Luận Thích* của ngài Thế Thân, đã được ngài Chân Đế (499-569) dịch vào năm 563, đã trở thành giáo nghĩa căn bản để thành lập Nhiếp Luận tông; và ngài Chân Đế được tôn là vị sáng tổ của tông này. Về sau, khi Duy Thức tông được thành lập thì Nhiếp Luận tông được sát nhập vào đó.

***Tông Hoa Nghiêm* (Hoa Nghiêm tông):** cũng gọi là tông Hiền Thủ, là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*. Tông này y cứ vào bộ *Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*mà lập nên các yếu chỉ *“pháp giới duyên khởi”* và *“sự sự vô ngại”*; lại lấy tên kinh mà đặt tên cho tông phái, cho nên gọi là tông Hoa Nghiêm. *Kinh Hoa Nghiêm* được truyền dịch tại Trung-quốc từ những thập niên đầu thế kỉ thứ 5, nhưng mãi đến thế kỉ thứ 7 (thời đại nhà Đường) mới được học giới triệt để quan tâm và hoằng dương rộng rãi; mà ngài Hiền Thủ (tức Pháp Tạng, 643-712) được coi là người đã tập đại thành giáo nghĩa chủ yếu của *Kinh Hoa Nghiêm* để xác lập tông chỉ và chính thức thành lập tông Hoa Nghiêm. Tông Hoa Nghiêm tuy do ngài Hiền Thủ khai sáng, nhưng cơ sở của nó đã được thiết lập từ ngài Pháp Thuận (tức Đỗ Thuận, 557-640). Ngài đã trước tác các bộ *Ngũ Giáo Chỉ Quán, Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán Môn, Thập Môn Thực Tướng Quán* v.v... để xiển dương giáo nghĩa *Kinh Hoa Nghiêm*, và chuyên tu hạnh Phổ Hiền, rất được vua Đường Thái-tông (627-649) kính trọng. Ngài đã truyền pháp môn tu quán cho người đệ tử ưu tú là Trí Nghiễm (602-668). Ngài Trí Nghiễm đã nối gót thầy chuyên giảng *Kinh Hoa Nghiêm*, và viết nhiều tác phẩm để thâu tóm các giáo thuyết căn bản của thầy mình.

Ngài Pháp Tạng (người Trường-an), nghe tiếng ngài Trí Nghiễm thì rất lấy làm ngưỡng mộ, bèn đến xin nhập môn học đạo, và trở thành vị đệ tử xuất sắc, được truyền thừa tổ nghiệp. Ngài đã thấu triệt nghĩa lí huyền diệu của *Kinh Hoa Nghiêm*, và đã hệ thống hóa toàn vẹn nền triết lí này; từ đó ngài tập đại thành giáo nghĩa *Hoa Nghiêm* và chính thức thành lập tông Hoa Nghiêm. Tuy là vị sáng tổ, nhưng ngài đã truy từ nguồn gốc, tôn ngài Đỗ Thuận là tổ thứ nhất của tông Hoa Nghiêm; ngài Trí Nghiễm là tổ thứ nhì, và ngài là vị tổ đời thứ ba. Đệ tử thượng thủ của ngài là Trừng Quán (737-838), là tổ thứ tư; ngài Tông Mật (780-841) là tổ thứ năm. Từ cuối đời Đường trở đi, tông này tuy có suy vi hơn trước, nhưng qua các thế hệ vẫn có người nối tiếp, kéo dài mãi đến ngày nay.

Về các vị tổ truyền thừa của tông Hoa Nghiêm, ngoài thuyết chính thức gồm năm vị (Hoa Nghiêm ngũ tổ) như trên, còn có thuyết kể tới mười vị (Hoa Nghiêm thập tổ), là: Phổ Hiền, Văn Thù, Mã Minh, Long Thọ, Thế Thân, Đỗ Thuận, Trí Nghiễm, Hiền Thủ, Trừng Quán, và Tông Mật; cũng có thuyết liệt kê bảy vị (Hoa Nghiêm thất tổ), là: Mã Minh, Long Thọ, Đỗ Thuận, Trí Nghiễm, Hiền Thủ, Trừng Quán, và Tông Mật.

Trước khi tông Hoa Nghiêm được thành lập, một tông phái có tên là Địa Luận đã được thành lập từ thời Bắc-Ngụy (386-534); và được coi là có liên hệ mật thiết với tông Hoa Nghiêm. Giáo nghĩa của tông Địa Luận là y cứ vào bộ *Thập Địa Kinh Luận*(luận giải về phẩm *“Thập Địa”* trong *Kinh Hoa Nghiêm*) của Bồ-tát Thế Thân (do các ngài Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề và Phật Đà Phiến Đa dịch ra Hán văn trong khoảng từ năm 508 đến năm 512). Sau khi thành lập được một thời gian thì Địa Luận tông bị phân rẽ thành hai phái: Ngài Đạo Sủng (đệ tử của ngài Bồ Đề Lưu Chi) cư trú ở phía Bắc thành Lạc-dương (kinh đô nhà Bắc-Ngụy), lãnh đạo phái Bắc Địa; và ngài Tuệ Quang (đệ tử của ngài Lặc Na Ma Đề) cư trú ở phía Nam kinh thành, lãnh đạo phái Nam Địa. Dần dần thì phái Bắc Địa bị mai một sớm, vì không có người truyền nối; trong khi đó thì phái Nam Địa lại càng phát triển mạnh, vì có nhiều nhân tài kế thế. Tuy nhiên, đến khi ngài Đỗ Thuận (người đã đặt nền móng cho tông Hoa Nghiêm) xuất hiện, thì những nhân vật xuất sắc của tông Địa Luận đều bị ngài thu hút hết; và cuối cùng, Địa Luận tông đã được sát nhập một cách êm thắm vào Hoa Nghiêm tông.

***Tông Lâm Tế* (Lâm Tế tông):** là một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-867) làm tổ khai sáng, thuộc pháp hệ của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Ngài Nghĩa Huyền trước tham học với ngài Hoàng Bá Hi Vận (?-850), nhưng không ngộ được gì; sau xin tham yết hai ngài Cao An Đại Ngu (?-?) và Qui Sơn Linh Hựu mới được đại ngộ; rồi trở về lại với ngài Hoàng Bá để được ấn chứng. Năm 854, ngài đến trú tích tại Lâm-tế viện ở Trấn-châu (tỉnh Hà-bắc), mở đạo tràng xiển dương thiền pháp, tiếp hóa đồ chúng, lập nên tông Lâm Tế, rất được thịnh hành, trở thành một tông phái lớn, danh tiếng lừng lẫy, thu hút cả các giới võ sĩ, tướng sĩ, chính khách. Đến thời đại nhà Thanh, tông này đã nghiễm nhiên trở thành dòng thiền chủ lực của Thiền tông Trung-quốc. Cuối thế kỉ 12, hai vị tăng Nhật-bản là Vinh Tây (Yosai, 1141-1215) và Tuấn Tú (Shunjo, 1166-1227), trước sau đã sang Trung-quốc học thiền pháp của tông Lâm Tế; sau khi về nước, họ đã mở đạo tràng xiển dương thiền pháp, lập nên tông Lâm Tế tại Nhật-bản, trở thành một trong 13 tông phái của Nhật-bản, có tầm ảnh hưởng lớn lao trong nền Phật giáo nước Nhật. Vào giữa thế kỉ 17, phái thiền Lâm Tế cũng đã được các vị thiền sư Trung-quốc đem truyền sang Việt-nam, và vẫn được thịnh hành cho đến ngày nay.

***Tông Luật* (Luật tông):** là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*, là một tông phái đại thừa, y theo các tịnh giới trong bộ *Tứ Phần Luật* làm căn bản hành trì, lấy diệu lí nhất thừa viên đốn làm chỉ qui tu tập.

Giới luật đã được đức Phật chế định hoàn chỉnh ngay từ thời Ngài còn tại thế; sau khi Phật nhập diệt, tôn giả luật sư Ưu Ba Li đã kết tập và hình thành Luật tạng. Lúc đó tôn giả đã chia làm 80 lần để tụng lại trọn vẹn mọi giới điều Phật đã chế định, làm thành bộ *Bát Thập Tụng Luật*, là bộ luật nguyên thỉ và căn bản của Giáo đoàn Phật giáo. Bộ luật này được nối tiếp truyền thừa cho đến tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta) dưới triều đại vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL), thì có sự biến chuyển. Nguyên vì, tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (Phật giáo Nam-truyền nói đó là tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu – Moggaliputta-tissa) có năm vị đệ tử thuộc hàng cao túc (được gọi là “đồng thế ngũ sư”), đối với Luật học đều có kiến giải bất đồng, bèn đem bộ *Bát Thập Tụng Luật*, chọn lấy những phần phù hợp với kiến giải riêng, mỗi vị làm thành một bộ luật riêng của mình. Do đó, từ bộ *Bát Thập Tụng Luật* nguyên thỉ, đến đây đã bị chia thành năm bộ, gọi là ***“Năm Bộ Luật”***: *Đàm Vô Đức Bộ, Tát Bà Đa Bộ, Di Sa Tắc Bộ, Ca Diếp Di Bộ,*và *Ma Ha Tăng Kì Bộ.* Cả năm bộ luật ấy (mỗi bộ đều gồm có phần giới bản và phần quảng luật) đều lần lượt được truyền vào Trung-quốc – ngoại trừ phần quảng luật của *Ca Diếp Di Bộ* là chưa được truyền.

Vào năm 222 (dưới triều vua Văn đế nhà Tào-Ngụy), ngài Đàm Ma Ca La (Dharmakala) đến Lạc-dương, thấy tăng chúng chỉ biết cạo đầu, đắp y mạn (một tấm vải trơn, không có điều), không có giới luật để hành trì, bèn phát nguyện hoằng truyền giới luật. Nhưng cũng phải tới năm 250 (đời vua Thiếu đế nhà Tào-Ngụy), ngài mới dịch được bộ *Tăng Kì Giới Bản*, và đó là tác phẩm Luật được dịch đầu tiên ở Trung-quốc. Rồi sau đó, hai ngài Khương Tăng Khải (Sanghavar-man) và Đàm Đế (Dharmatrata) cùng phiên dịch bộ *Đàm Vô Đức Tạp Yết Ma*. Bấy giờ quí ngài mới thỉnh 10 vị Phạn tăng, lập đàn giới để tác pháp truyền giới cho chúng tăng; đó là đàn truyền giới đầu tiên ở Trung-quốc. Năm 404 (dưới triều đại nhà Diêu-Tần), ngài Phất Nhã Đa La (Punyatara) đã tụng bộ ***Thập Tụng Luật*** của Tát Bà Đa Bộ cho ngài Cưu Ma La Thập dịch; nhưng khi dịch được hơn một nửa thì ngài Phất Nhã Đa La viên tịch, ngài Đàm Ma Lưu Chi (Dharma-ruci) được mời tụng tiếp phần còn lại để ngài La Thập dịch, trọn bộ gồm 61 quyển. Đó là bộ quảng luật xuất hiện đầu tiên ở Trung-quốc. Năm 410 (nhà Diêu-Tần), hai ngài Phật Đà Da Xá (Buddhayasas) và Trúc Phật Niệm cùng dịch bộ ***Tứ Phần Luật*** (60 quyển) của Đàm Vô Đức Bộ; năm 418 (triều vua An đế nhà Đông-Tấn), hai ngài Phật Đà Bạt Đà La (Buddhabhadra) và Pháp Hiển cùng dịch bộ ***Ma Ha Tăng Kì Luật*** (40 quyển) của Ma Ha Tăng Kì Bộ; năm 423 (triều vua Thiếu đế nhà Lưu-Tống), hai ngài Phật Đà Thập (Buddhajiva, tới Trung-quốc năm 423) và Trí Thắng cùng dịch bộ ***Ngũ Phần Luật*** (30 quyển) của Di Sa Tắc Bộ. Tới đây, Luật tạng coi như đã được dịch gần như hoàn toàn ở Trung-quốc – chỉ có bộ quảng luật của Ca Diếp Di Bộ là chưa được truyền tới, nên không có ở Trung-quốc.

Các bộ luật kể trên, sau khi được dịch, đã được chư tăng Trung-quốc y cứ vào đó mà tổ chức tăng đoàn. Trong các đời Ngụy, Tấn, *Luật Tăng Kì* được thịnh hành ở vùng Giang-bắc, còn *Luật Thập Tụng* thì thịnh hành ở vùng Giang-nam; sự thọ giới thì nương theo *Luật Tứ Phần*, nhưng sinh hoạt của tăng chúng thì nương theo *Luật Tăng Kì*và*Thập Tụng*. Tuy nhiên, càng về sau thì bộ *Luật Tứ Phần* càng được thịnh hành hơn cả. Dưới triều vua Hiếu-văn đế (471-499) thời Bắc-Ngụy, bộ *Luật Tứ Phần* đã được luật sư Pháp Thông (468-559) nhiệt tâm nghiên cứu và giảng giải. Đệ tử của ngài là Đạo Phú, đã theo lời giảng của thầy mà soạn thành tác phẩm *Tứ Phần Luật Sớ*. Đệ tử của ngài Đạo Phú là Tuệ Quang (468-537) lại tận lực hoằng truyền, khiến bột hưng phong trào học *Luật Tứ Phần*. Đệ tử của ngài Tuệ Quang là Đạo Vân; đệ tử của ngài Đạo Vân là Đạo Chiếu; đệ tử của ngài Đạo Chiếu là Trí Thủ, đều nối tiếp nhau hoằng dương *Tứ Phần Luật* ở đời Tùy. Đến đời Đường thì toàn bộ giáo nghĩa Luật học được tập đại thành, và **tông Luật** được chính thức thành lập do đệ tử của ngài Trí Thủ là luật sư Đạo Tuyên (596-667).

Sau khi được thành lập, tông Luật tôn xưng ngài Đàm Vô Đức (tức Pháp Chánh tôn giả) là Tứ Phần Luật Chủ (tức thỉ tổ); tôn ngài Đàm Ma Ca La (tức Pháp Thời tôn giả) là sơ tổ của Luật tông Trung-quốc; ngài Pháp Thông là nhị tổ; kế tiếp là các ngài Đạo Phú, Tuệ Quang, Đạo Vân, Đạo Chiếu, Trí Thủ, Đạo Tuyên, cả thảy là 9 vị tổ.

Từ sau tổ thứ sáu là Đạo Vân thì tông Luật bắt đầu phân phái. Trong số môn hạ của ngài Đạo Vân có Hồng Tuân; ngài Hồng Tuân truyền cho Hồng Uyên; ngài Hồng Uyên truyền cho Pháp Lệ. Ngài Pháp Lệ (569-635) trụ trì chùa Nhật-quang ở Tướng-châu (tỉnh Hà-nam), lập riêng một phái Luật học, gọi là **Tướng Bộ tông**. Ngài Pháp Lệ truyền cho Đạo Thành; ngài Đạo Thành truyền cho Mãn Ý và Hoài Tố. Ngài Mãn Ý trú tại Tây-tháp, tiếp tục hoằng truyền Tướng Bộ tông của ngài Pháp Lệ; ngài Hoài Tố (624-697) trú tại Đông-tháp, lập thành một phái Luật học riêng, gọi là **Đông Tháp tông**. Trong khi đó, ngài Đạo Tuyên (596-667) trụ trì chùa Phong-đức ở núi Chung-nam, thành lập Luật tông, và được gọi là **Nam Sơn tông** (cũng gọi là Nam Sơn Luật tông). Cả ba tông này được gọi chung là **“Ba tông Tứ Phần Luật”**ở thời đại nhà Đường.

Ba tông phái Luật này từng tranh cãi nhau kịch liệt, do vì bất đồng ý kiến về vấn đề *“giới thể”.* Tướng Bộ tông của ngài Pháp Lệ thì y cứ vào bộ *Luận Thành Thật*, chủ trương ***giới thể*** là pháp phi sắc phi tâm, thuộc bất tương ưng hành pháp. Đông Tháp tông của ngài Hoài Tố thì y cứ vào hai bộ *Luận Đại Tì Bà Sa* và *Câu Xá*, chủ trương ***giới thể*** thuộc về sắc pháp. Chủ trương của hai tông ấy đều thuộc về **“tiểu thừa luật”.** Riêng Nam Sơn tông, vì ngài Đạo Tuyên chịu ảnh hưởng sâu đậm của Pháp Tướng Duy Thức Học, nên ngài đã phán định rằng, *Tứ Phần Luật*, về hình thức thì mang sắc thái tiểu thừa giáo, nhưng về tinh thần thì thuộc về đại thừa, khi thọ giới phải nương vào ngôn ngữ, cho nên giới thể trở thành chủng tử của a-lại-da thức. Như vậy, hệ thống Nam Sơn Luật tông của ngài Đạo Tuyên thuộc về **đại thừa giáo**. Sau đó, hai tông Tướng Bộ và Đông Tháp lưu truyền không được bao lâu thì bị suy tàn; chỉ có tông Nam Sơn là hưng thịnh và lưu truyền sâu rộng và lâu dài; và ở Trung-quốc, khi nói tới Luật tông tức chỉ cho Nam Sơn Luật tông, cũng tức là Tứ Phần Luật tông.

Ngài Đạo Tuyên, trong bảng liệt kê chư vị tổ sư truyền thừa tông Luật, ngài là vị tổ thứ 9; nhưng đối với Nam Sơn Luật tông, thì ngài được tôn xưng là vị sơ tổ. Đệ tử của ngài đông đến vài trăm người, trong đó, luật sư Tú (có chỗ nói luật sư Châu) được thừa kế làm tổ thứ nhì; và các vị tổ truyền thừa nối tiếp nhau gồm có: Đạo Hằng, Tỉnh Cung, Huệ Chánh, Pháp Bảo, Nguyên Biểu, Thủ Ngôn, Nguyên Giải, Pháp Vinh, Xứ Hằng, Trạch Ngộ, Doãn Kham, Trạch Kì, Nguyên Chiếu, Trí Văn, Hoài Nhất, Pháp Chính, Pháp Cửu, Như Liên, Hành Cư, Chân Chiếu, v.v...

Từ cuối đời Đường sang đời Ngũ-đại, phần vì pháp nạn, phần vì binh hỏa liên miên, khiến cho tông Luật cũng như các tông phái khác, đều bị suy yếu. Đến đời Tống, tông Luật được phục hưng, nhưng lại bị phân rẽ thành hai phái Hội Chánh và Tư Trì. Trong hai triều đại Nguyên và Minh, tông Luật vẫn được truyền thừa không gián đoạn, nhưng điển tịch mất mát nhiều, nên Luật học suy yếu. Cuối đời Minh có ngài luật sư Cổ Tâm (1541-1615), lên núi Ngũ-đài, cảm nhận được đức Bồ Tát Văn Thù truyền giới cho, tâm trí bỗng bừng sáng, bèn trở về chùa Linh-cốc ở Kim-lăng (Nam-kinh), khai đàn thuyết giảng giới luật, trùng hưng tông Luật. Pháp từ của ngài là luật sư Tịch Quang (1580-1640) thì mở đạo tràng ở núi Bảo-hoa (phía Đông Nam thành phố Kim-lăng), thuyết giới đến hơn trăm lần. Các vị đệ tử truyền thừa như Độc Thể (1580-1645) v.v... đều kế tiếp nhau xiển dương Luật học, làm cho thanh thế của đạo tràng núi Bảo-hoa, ở triều đại nhà Thanh, vang dội bốn phương. Vào cuối đời Thanh, trong cuộc loạn Thái-bình-thiên-quốc, đạo tràng núi Bảo-hoa bị phá hoại nặng nề; sau khi giặc loạn chấm dứt, đạo tràng được trùng hưng, mỗi năm đều có mở giới đàn, nhưng vì bao nhiêu sách vở do Nam Sơn Luật tông truyền lại đều mất mát hết, nên Luật học thiếu chỗ nương dựa. Phải đợi đến lúc có người sang Nhật-bản thỉnh được điển tịch về, khắc in để quảng bá rộng rãi, bấy giờ Luật học lại được mọi người nghiên cứu, học tập, hành trì, và Luật tông mới trở lại cái phong thái sáng sủa như trước.

***Tông Mật*** (780-841): là vị cao tăng đời Đường, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm Trung-quốc. Ngài họ Hà, quê ở Tứ-xuyên. Năm 28 tuổi ngài lên kinh đô ứng thí, khi đến Toại-châu, ghé lại đạo tràng của hòa thượng Đạo Viên nghe thuyết pháp, bèn xin xuất gia, được hòa thượng cho thọ giới cụ túc. Sau khi thọ giới, ngài được hòa thượng cho sang chùa Tịnh-chúng ở Ích-châu để học Thiền với thiền sư Nam Ấn (đệ tử của thiền sư Thần Hội); rồi lại đến chùa Báo-quốc (Lạc-dương) tham học với thiền sư Thần Chiếu. Năm 31 tuổi ngài xin nhập làm môn hạ của đại sư Trừng Quán, chuyên hành trì giáo học *Hoa Nghiêm*. Từ năm 37 tuổi ngài ở luôn tại chùa Trí-cự trên núi Chung-nam, quyết không xuống núi. Tại đây, trong 3 năm ròng rã ngài chuyên đọc Tạng Kinh, có soạn bộ *Viên Giác Kinh Khoa*. Sau ngài chuyển sang ở chùa Thảo-đường, cũng trên núi ấy, có soạn bộ *Viên Giác Kinh Đại Sớ*; rồi lại chuyển sang Khuê-phong lan-nhã ở đầu Nam của núi, chuyên tụng kinh, tu thiền. Năm 49 tuổi ngài vâng chiếu vào cung giảng kinh, được vua Đường Văn-tông (827-840) dùng hậu lễ trọng đãi, các quan từ tướng quốc trở xuống, cho đến các thân hào nhân sĩ đều kính trọng; nhưng chẳng bao lâu thì ngài xin trở về núi. Năm 62 tuổi ngài thị tịch, pháp lạp 34 năm. Lúc tại thế, vì thấy đồ chúng trong thiền môn hay kích bác nhau, nên ngài đã soạn bộ *Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập* (100 quyển), sưu tập thiền ngữ, đề xướng chủ trương *“Giáo Thiền nhất trí”*, đặt định cơ sở cho Phật giáo Trung-quốc trong khoảng từ cuối nhà Đường cho tới nhà Tống. Những trước tác khác của ngài gồm có: *Nguyên Nhân Luận, Vu Lan Bồn Kinh Sớ, Hoa Nghiêm Kinh Luận Quán, Viên Giác Kinh Đại Sớ Thích Nghĩa Sao, Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ Luận Toản Yếu, Khởi Tín Luận Sớ Chú, Chú Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán Môn, Trung Hoa Truyền Tâm Địa Thiền Môn Sư Tư Tập Đồ,*v.v… cả thảy hơn 30 bộ.

***Tông Mật* (Mật tông):** cũng gọi là tông Chân Ngôn *(xem mục “Tông Chân Ngôn”)*, hay tông Du Già, là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*. Đây là một tông phái đại thừa, chủ trương *“tức thân thành Phật”* (thành Phật ngay trong đời này bằng chính xác thân phàm phu này), nương vào pháp môn chân ngôn đà-la-ni, tu tập các diệu hạnh như *5 tướng* (thông đạt bồ đề tâm, tu bồ đề tâm, thành kim cang tâm, chứng kim cang thân, và Phật thân viên mãn), *3 mật* (thân mật, khẩu mật, ý mật) v.v... Tông này lấy hai bộ kinh *Đại Nhật* và *Kim Cang Đảnh* làm **tạng Kinh**; lấy bộ kinh *Tô Bà Hô* làm **tạng Luật**; và lấy bộ luận *Thích Ma Ha Diễn* làm **tạng Luận**.

Mật tông thường xưng mình là **Mật giáo** *(để đối lại với****Hiển giáo****)*, và gọi tất cả kinh điển thuộc Mật giáo là Mật kinh. Gọi là *“Mật giáo”* vì tông này cho rằng giáo điển của họ là tối tôn, tối mật; các giáo pháp thuộc hai bộ Kim-cang giới và Thai-tạng giới chính là cảnh giới nội chứng của Phật, vô cùng thâm diệu, bí áo, do chính Pháp thân Phật là đức Đại Nhật Như Lai tuyên thuyết.

Mật giáo khởi nguồn từ kinh điển *Vệ Đà* ở thời cổ Ấn-độ, sau đó được lưu hành trong mọi giới xã hội. Trong quá trình phát triển, Phật giáo dần dần hòa nhập với tín ngưỡng dân gian, cũng chịu ảnh hưởng của chú thuật, và đã dùng chú thuật để bảo hộ và tiêu trừ tai chướng cho tín đồ; Mật giáo của Phật giáo trong thời kì này được gọi là **“Tạp Mật”.** Mật giáo cũng lấy các vị thần trong kinh điển *Vệ Đà*, đem các cách thức của Thần giáo thay đổi cho mới lại để phù hợp với tổ chức Phật giáo; từ đó mà xuất hiện nhiều minh-vương, Bồ-tát, chư thiên, chân ngôn chú ngữ. Vì vậy mà trong kinh điển đại thừa hậu kì đã xuất hiện nhiều đà-la-ni, và nhiều kinh còn lấy đó làm phần chủ yếu. Trong tạng Kinh và tạng Luật Ba-li có nhiều kinh điển gồm những bài kệ “hộ thân”. Phật giáo đồ ở các xứ Tích-lan, v.v... đã biên tập các bài kệ này, làm thành *Kinh Minh Hộ* (Paritta), tới nay vẫn còn truyền tụng. Lại như *Kinh Đại Hội* trong bộ *Kinh Trường A Hàm*, liệt kê toàn tên của hội chúng đang nghe pháp. Những loại kinh điển này đều được coi là khởi nguồn của đà-la-ni và mạn-đà-la trong Mật giáo.

Vào khoảng trước sau thế kỉ thứ 4 TL, *Kinh Khổng Tước Minh Vương* xuất hiện, chuyên nói về chú thuật, đề xướng pháp môn *“miệng tụng chân ngôn, nội tâm chuyên nhất”*, cùng cách thức kiến lập đàn đất vuông tròn, cúng dường Chư Tôn (Phật, Bồ-tát, chư Thiên), nghiêm chỉnh tu trì nghi lễ, sẽ phát sinh công đức không thể nghĩ bàn. Vào nửa sau thế kỉ thứ 7, Phật giáo Ấn-độ bước vào thời kì toàn thịnh, có kinh có giáo, có quĩ có nghi; lúc đó Mật giáo mới chính thức bắt đầu khai triển, lấy chân ngôn, đà-la-ni làm trung tâm, phối hợp với triết học Phật giáo đại thừa, đặt định cơ sở cho Mật giáo. Đó là Mật tông thuần chánh, được gọi là **“Thuần Mật”**, lấy hai bộ *Kinh Đại Nhật* và *Kim Cang Đảnh* làm chủ yếu. Thế kỉ thứ 8, Mật giáo truyền sang Tây-tạng, trở thành Lạt-ma giáo, được công nhận là quốc giáo của nước Tây-tạng.

Riêng tại Trung-quốc, các kinh điển liên quan đến Mật giáo **(Tạp Mật)** đã được truyền dịch từ thời đại Tam-quốc (220-280), như cư sĩ Chi Khiêm ở nước Ngô đã dịch các *Kinh Bát Cát Tường Thần Chú, Vô Lượng Môn Vi Mật Trì, Hoa Tích Đà la ni Thần Chú,* v.v... Tiếp đó, vào thời đại Đông-Tấn (317-420), ngài Bạch Thi Lê Mật Đa La (Srimitra) đã dịch *Kinh Đại Quán Đảnh* và *Kinh Khổng Tước Vương*, được coi là hai bộ kinh chính thức khởi nguồn cho tiến trình hình thành tông Mật tại Trung-quốc. Sau đó, ngài Trúc Đàm Vô Lan (Dharmaraksa?) đã dịch các *Kinh Đà Lân Bát Chú, Ma Ni La Đản Thần Chú* v.v..., làm cho kho điển tịch của tông Mật được thêm phong phú. Đời nhà Đường, người dịch kinh điển thuộc Mật giáo nhiều nhất là ngài Nghĩa Tịnh (635-713), với các kinh như *Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Tâm Đà La Ni, Mạn Thù Thất Lị Bồ Tát Chú Tạng Trung Nhất Tự Chú Vương, Xưng Tán Như Lai Công Đức Thần Chú,*v.v... Như vậy, trước khi ba đại sư Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí và Bất Không tới Trung-quốc, các kinh điển thuộc tông Mật **(Tạp Mật)** tại đây đã được truyền dịch rất nhiều; đó là chưa kể các chân ngôn, thần chú xuất hiện rải rác trong các bộ kinh Hiển giáo.

Trong khoảng nửa đầu thế kỉ thứ 8, hai ngài Thiện Vô Úy (Subhakara-simha, 637-735) và Kim Cang Trí (Vajrabodhi, 671?-741), thuộc phái **Thuần Mật**, trước sau đã đến Trường-an, dịch các bộ kinh căn bản của Thuần Mật, kiến lập đàn tràng quán đảnh, và tông Mật ở Trung-quốc đã được chính thức thành lập từ lúc đó. Sau đó lại có các vị cao tăng như Bất Không (Amoghavajra, 705-774), Nhất Hành, Huệ Quả, Biện Hoằng, v.v... nối tiếp nhau truyền trì Thuần Mật. Trải qua mấy năm pháp nạn Hội-xương (841-846), rồi thời gian binh hỏa triền miên ở cuối đời Đường, các kinh điển của tông Mật đã bị hủy hoại gần hết, cho nên trong thời kì này, tông Mật hầu như chỉ còn là các sinh hoạt “pháp sự” (nghi lễ, cúng bái) mà thôi. Sang đời Tống (960-1279), tuy có các ngài Pháp Hiền, Thi Hộ, Pháp Thiên, v.v... phiên dịch kinh điển Mật giáo, nhưng tình trạng của tông Mật cũng không sáng sủa bao nhiêu. Vả lại, trạng thái của tông này ở đời Tống cũng khác với đời Đường. Trong khi tông Mật ở đời Đường có một hệ thống giáo học rõ rệt, thì ở đời Tống nó đã bị phân hóa, trở thành thông tục, lấy việc sùng bái Bổn Tôn và trì tụng chân ngôn đà-la-ni làm chủ yếu. Các chân ngôn như *“Quán Âm Lục Tự Chú, Chuẩn Đề Thần Chú”* v.v... rất được ưa chuộng thời bấy giờ.

Đời Nguyên (1260-1368), đế quốc Mông-cổ thống trị Trung-quốc. Người Mông-cổ rất sùng tín Lạt-ma giáo, cho nên đã nâng Lạt-ma giáo lên địa vị quốc giáo của Trung-quốc. Lúc đó nước Tây-tạng cũng đang là một bộ phận của đế quốc Mông-cổ, cho nên Mật tông của Trung-quốc cũng hòa nhập và trở thành Lạt-ma giáo. Vì được cả hoàng thất nhà Nguyên trọng thị và ưu đãi, cho nên Lạt-ma giáo dần dần bị hủ hóa. *(Xem thêm các mục “Tông Chân Ngôn”, “Lạt Ma Giáo”.)*

***Tông Môn Tạp Lục:*** là một thiên trong bộ sách *Nhân Thiên Nhãn Mục*, gồm 6 quyển, do ngài Trí Chiêu soạn vào đời Tống, trong đó ghi lại tất cả những sự kiện quan trọng, những kệ văn khai thị, cương yếu của 5 tông phái thuộc Thiền tông Trung-quốc.

***Tông Nhiếp Luận* (Nhiếp Luận tông):** là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*, lấy bộ *Luận Nhiếp Đại Thừa* của Bồ Tát Vô Trước làm điển tịch căn bản. Bộ *Luận Nhiếp Đại Thừa* có 3 bản Hán dịch: 1) Bản dịch của ngài Phật Đà Phiến Đa đời Bắc-Ngụy (386-534); 2) Bản dịch của ngài Chân Đế đời Trần (557-589); 3) Bản dịch của ngài Huyền Trang đời Đường (618-907); cả 3 bản dịch đều được thu vào quyển 31 của *Tạng Đại Chánh*. Trong 3 bản dịch này thì bản dịch của ngài **Chân Đế** (499-569) được tông Nhiếp Luận chọn làm điển tịch căn bản để hoằng dương; và do đó, tông này đã tôn ngài Chân Đế là vị thỉ tổ của tông phái mình. Tông này thịnh hành trong khoảng Trần - Tùy (560-619); sang đời Đường, khi tông Pháp Tướng thịnh hành thì tông này nhập vào tông Pháp Tướng, không còn ai truyền thừa nữa.

***Tông Niết Bàn* (Niết Bàn tông):** là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*, đã y cứ vào *Kinh Niết Bàn* (do ngài Đàm Vô Sấm dịch mà hoằng dương giáo nghĩa Phật tính thường trú, thịnh hành trong khoảng từ thời Lục-triều, sang Tùy và Đường; đến khi tông Thiên Thai hưng thịnh, thì tông này đã được sáp nhập vào. Nguyên thỉ, vào thời đại Đông-Tấn (317-420), môn đồ của ngài Cưu Ma La Thập là Trúc Đạo Sinh (355-434), sau khi nghiên cứu bộ *Kinh Đại Bát Nê Hoàn*do hai ngài Pháp Hiển và Phật Đà Bạt Đà La cùng dịch (gồm 6 quyển), đã đề xướng thuyết *“Xiển-đề thành Phật”* (người nhất-xiển-đề vẫn thành Phật), bị giới học giả phản đối. Ngài bèn đi về phương Nam, tới thành Kiến-khang xây dựng chùa Long-quang, rồi lại vào núi Lô-sơn cư trú. Khoảng năm 415, ngài Đàm Vô Sấm ở Lương-châu (nước Bắc-Lương, nay là tỉnh Cam-túc) dịch bộ *Kinh Đại Bát Niết Bàn*(gồm 40 quyển), trong đó có đề cao giáo nghĩa ***“Xiển-đề thành Phật”***; từ bấy giờ, giới học giả mới tán thán và tin nhận thuyết của ngài Trúc Đạo Sinh đã đề xướng lúc trước. Ngài Đạo Sinh lại xiển dương ***diệu lí thường trú*** trong *Kinh Niết Bàn*; rồi ngài Đàm Vô Sấm (385-433) còn cực lực hoằng truyền *Kinh Niết Bàn*, khiến gây nên một phong trào sôi nổi nghiên cứu giáo nghĩa *Niết Bàn* ở vùng Hoa-bắc. Trong khi đó, các ngài Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm và cư sĩ Tạ Linh Vận ở miền Nam, được lệnh vua Văn đế của vương triều Lưu-Tống (420-479), đã đem hai bản dịch *Kinh Niết Bàn* của ngài Pháp Hiển và Đàm Vô Sấm, để đối chiếu, châm chước, chỉnh đốn phẩm loại, làm thành bản ***Nam Bản Niết Bàn Kinh*** (gồm 36 quyển); – còn bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm thì gọi là ***Bắc Bản Niết Bàn Kinh***. Trải qua các vương triều Lưu-Tống, Nam-Tề, Tiêu-Lương, Trần *(tức thời đại Nam-triều, 420-589)*, phong trào nghiên cứu kinh *Niết Bàn* trở nên cực thịnh, các học giả tham gia phong trào (từ chư tăng đến vua quan và cư sĩ) rất đông đảo, các công trình chú sớ, giảng giải vô cùng phong phú. Tông Niết Bàn đã được chính thức thành lập trong thời kì này, và ngài Đàm Vô Sấm được tôn làm thỉ tổ. Cho đến khi tông Thiên Thai hưng khởi (cuối thế kỉ thứ 6) thì tông Niết Bàn lu mờ dần, rồi hòa nhập vào tông Thiên Thai; tông Niết Bàn không còn ai nhắc đến nữa.

***Tông Pháp Nhãn* (Pháp Nhãn tông):** là một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Văn Ích (885-958) làm tổ khai sáng, thuộc pháp hệ của ngài Thanh Nguyên Hành Tư. Ngài Văn Ích, sau khi đắc pháp với ngài Quế Trác (867-928) ở Chương-châu (tỉnh Phúc-kiến), đã cực lực xiển dương thiền học, trú tích tại đạo tràng Thanh-lương (núi Thạch-đầu, gần Nam-kinh), khai sáng thiền phái, thiền phong chấn thạnh, ảnh hưởng lớn khắp các vùng từ Triết-giang đến Phúc-kiến. Tông này cực thịnh vào đầu đời Tống, sau đó thì suy vi dần, rồi tuyệt tích tại Trung-quốc; trước sau hành hoạt trong khoảng trăm năm. Trong khi đó, thiền phong tông Pháp Nhãn lại được quảng bá ở Triều-tiên, đến nay vẫn còn.

***Tông Qui Ngưỡng* (Qui Ngưỡng tông):** là một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc, thuộc pháp hệ của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Tông này do hai ngài Qui Sơn Linh Hựu (771-853) và Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch (807-883) làm tổ khai sáng, và lấy hai chữ *“Qui”* và *“Ngưỡng”* ghép lại làm tên. Ngài Linh Hựu (đệ tử đắc pháp của thiền sư Bách Trượng Hoài Hải) hoằng dương thiền pháp ở núi Qui-sơn (huyện Trường-sa, tỉnh Hồ-nam); đệ tử của ngài là Tuệ Tịch kế thừa tông phong, hoằng dương thiền pháp tại núi Ngưỡng-sơn (huyện Nghi-xuân, tỉnh Giang-tây). Tông này rất hưng thịnh trong khoảng cuối thời Đường sang thời Ngũ-đại, tính ra chừng 150 năm, đến đời Tống thì dần dần mai một; cuối cùng thì nhập vào tông Lâm Tế.

***Tông Tam Luận* (Tam Luận tông):** còn được gọi bằng nhiều tên khác như tông Vô Tướng, Không, Bát Nhã, Trung Quán, Gia Tường, v.v..., là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*. Tông này y cứ vào giáo nghĩa của ba bộ luận là *Trung Luận, Bách Luận* và *Thập Nhị Môn Luận* để làm cơ sở lập tông, xiển dương nghĩa lí không, vô tướng và bát bất trung đạo. Tông Tam Luận vốn có nguồn gốc từ Ấn-độ, bởi vậy, trong bộ *Tam Luận Tổ Sư Truyện Tập* đã liệt kê 6 vị tổ ban đầu của tông này ở Ấn-độ là: Đức Thế Tôn, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Mã Minh, Bồ Tát Long Thọ, Bồ Tát Ca Na Đề Bà, và Bồ Tát La Hầu La Bạt Đà La. Vào cuối thế kỉ thứ 2 và đầu thế kỉ thứ 3 TL, ngài Long Thọ ở Nam Ấn-độ đã trước tác hai bộ luận quan trọng là *Trung Luận* và *Thập Nhị Môn Luận*, khai mở nền móng cho tông này. Môn hạ của ngài Long Thọ là ngài Ca Na Đề Bà đã tạo bộ *Bách Luận*, hợp với hai bộ *Trung Luận* và *Thập Nhị Môn Luận* ở trên, làm thành **ba bộ luận** căn bản của tông Tam Luận. Rồi các ngài La Hầu La Bạt Đà La, Thanh Mục, Bà Tẩu, Phật Hộ, Vô Trước, An Tuệ, Thanh Biện, Hộ Pháp, Nguyệt Xứng, v.v... có đến hơn 70 vị luận sư trước sau viết các tác phẩm liên quan đến ba bộ luận trên, làm cho tông Tam Luận rất thịnh hành ở Ấn-độ trong khoảng thời gian mấy thế kỉ đó.

Đầu thế kỉ thứ 5, ngài Cưu Ma La Thập đến Trường-an (kinh đô của nhà Diêu-Tần), đã dịch nhiều tác phẩm của hai ngài Long Thọ và Đề Bà (như *Đại Phẩm Bát Nhã, Đại Trí Độ Luận, Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận,*v.v...), đặt định cơ sở cho sự hình thành tông Tam Luận ở Trung-quốc. Môn hạ của ngài Cưu Ma La Thập có đến 3.000 người, nhưng được kể vào hàng cao túc thì có 10 vị, đó là các ngài Tăng Triệu, Đạo Sinh, Tăng Duệ, Đàm Ảnh, Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán, Tăng Lược, Đạo Hằng, Đạo Tiêu, và Đạo Dung. Trong số này, các ngài Tuệ Quán, Đạo Sinh và Tăng Duệ hoằng pháp ở vùng Giang-nam; các ngài Tăng Triệu, Đàm Ảnh và Đạo Dung hoằng pháp tại vùng Quan-trung; đã tạo thành hai học phái Nam và Bắc của tông Tam Luận. Trải qua 80 năm (kể từ năm 401, ngài La Thập đến Trường-an), vì thiếu nhân tài thừa kế, nên phái Bắc bị thất truyền; còn phái Nam thì bị phong trào học *Thành Thật Luận* áp đảo, cũng không phát triển được.

Trong 10 vị cao đồ của ngài Cưu Ma La Thập, có 4 vị xuất sắc hơn cả, được người đời xưng là “tứ thánh”, hay “tứ kiệt”, đó là các ngài Tăng Triệu, Đạo Sinh, Tăng Duệ, và Đạo Dung. Lại trong bốn vị này, ngài Đạo Sinh (355-434) đã được chọn để kế thừa tổ nghiệp của ngài Cưu Ma La Thập (viên tịch vào năm 413). Sau đó, ngài Đạo Sinh truyền cho Đàm Tế (411-475); ngài Đàm Tế truyền cho Đạo Lãng (Tăng Lãng, ?-?); ngài Đạo Lãng truyền cho Tăng Thuyên (?-?); ngài Tăng Thuyên truyền cho Pháp Lãng (507-581); ngài Pháp Lãng truyền cho Cát Tạng (549-623); cổ lai thường gọi 7 vị cao tăng trên (La Thập, Đạo Sinh, Đàm Tế, Đạo Lãng, Tăng Thuyên, Pháp Lãng, và Cát Tạng) là “thất đại tương thừa” của tông Tam Luận.

Ngài Cát Tạng quê ở Kim-lăng, theo học với ngài Pháp Lãng từ lúc mới lên 7 tuổi. Trong tuổi niên thiếu, ngài đã thấu suốt huyền nghĩa kinh điển của cả tiểu lẫn đại thừa. Năm 33 tuổi (năm 581) ngài trú trì chùa Gia-tường (huyện Cối-kê, tỉnh Triết-giang). Tại đây ngài vừa trước tác, vừa giảng thuyết, cực lực xiển dương tông Tam Luận. Tác phẩm của ngài có hơn mười bộ, đã tập đại thành giáo nghĩa của tông Tam Luận, khiến cho trong khoảng thời gian 43 năm này (581-623, tức từ khi ngài kế thế tổ Pháp Lãng cho đến khi ngài viên tịch) đã trở thành là thời kì hoàng kim của tông Tam Luận. Thời đại ngài Cát Tạng cũng đồng thời là một cái mốc phân chia tông Tam Luận thành hai giai đoạn: Từ ngài Cưu Ma La Thập cho đến ngài Cát Tạng, gọi là **Cựu Tam Luận tông**; từ ngài Cát Tạng về sau gọi là **Tân Tam Luận tông**. Nhưng từ sau ngài Cát Tạng, những vị thừa kế không có ai là người xuất sắc, đã không chịu nổi với sức bành trướng của các tông phái khác (như Thiền, Duy Thức v.v...), cho nên từ trung diệp nhà Đường trở đi, tông Tam Luận đã dần dần mai một.

***Tông Tào Động* (Tào Động tông):** là một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc, do ngài Động Sơn Lương Giới (807-869) làm tổ khai sáng, thuộc pháp hệ của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Có hai thuyết khác nhau nói về nguyên do đặt tên cho tông này. Một thuyết nói rằng, ngài Lương Giới ở Động-sơn, đệ tử của ngài là Bản Tịch (840-901) ở Tào-sơn (cả hai núi đều thuộc địa phận tỉnh Giang-tây), nhân đó đã ghép chỗ ở của hai thầy trò là *“Động”* và *“Tào”* mà làm thành tên tông; lẽ ra thì phải gọi là “Động Tào tông” mới đúng, nhưng gọi “Tào Động tông” là vì do thói quen. Một thuyết khác nói, chữ *“Tào”* là biểu thị cho trú xứ Tào-khê của Lục-tổ Tuệ Năng; chữ *“Động”* chính là Động-sơn của ngài Lương Giới. Ghép hai chữ *“Tào”* và *“Động”* để đặt tên tông là biểu thị rằng, tông này vốn thuộc dòng truyền thừa chính thức từ Tổ Tuệ Năng. Môn hạ của ngài Lương Giới có hai người xuất sắc, lập thành hai đạo tràng lớn, đó là thiền sư Bản Tịch ở Tào-sơn và thiền sư Đạo Ưng (?-902) ở núi Vân-cư (tỉnh Giang-tây). Pháp hệ Tào Sơn sau đó chẳng bao lâu thì bị thất truyền; chỉ còn pháp hệ Vân Cư đại biểu cho tông Tào Động còn truyền thừa cho tới ngày nay. Năm 1223, một thiền sư Nhật-bản là Đạo Nguyên (Dogen, 1200-1253) sang Trung-quốc học thiền pháp với ngài Như Tịnh (1163-1228) ở núi Thiên-đồng (một đạo tràng lớn của tông Tào Động thuở đó), sau đó trở về khai sáng tông Tào Động ở Nhật. Vào giữa thế kỉ 17, một vị tăng Việt-nam là ngài Thủy Nguyệt (1636-1704) sang Trung-quốc theo học phái thiền Tào Động, rồi đem về nước truyền bá. Sau đó, các thiền sư thuộc thiền phái Tào Động Trung-quốc cũng sang Việt-nam truyền pháp. Tuy vậy, so ra, ảnh hưởng của thiền phái này ở Việt-nam không lớn lao bằng thiền phái Lâm Tế.

***Tông Thành Thật*(Thành Thật tông):** là một trong 13 tông phái Phật giáo ở Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*, lấy bộ *Luận Thành Thật* làm chỗ y cứ căn bản. Bộ *Luận Thành Thật*do ngài Ha Lê Bạt Ma trước tác, cho nên ngài đã được tôn làm vị sáng tổ của tông này. Danh xưng *“Thành Thật”* có nghĩa là xác lập tính chân thật của giáo lí Tứ Đế. Bộ luận này thuyết minh rằng, tất cả vũ trụ vạn hữu đều là những hiện tượng giả hợp, không có thật thể, cuối cùng đều trở về không; phải quán chiếu như thế thì mới thể hội được chân lí Bốn Sự Thật (Tứ Đế), rồi dùng tám nguyên tắc hành động chân chính (bát chánh đạo) để tận diệt phiền não, chứng nhập cảnh giới niết bàn.

Ở Ấn-độ, vào thời đại của Ha Lê Bạt Ma, rất nhiều giáo thuyết về Tứ Đế nẩy sinh, cực kì lộn xộn, rất nhiều nhầm lẫn; bởi vậy, ngài đã soạn bộ *Luận Thành Thật* để đả phá các dị luận, xác lập lại ý nghĩa chân thật của thánh đế. Bộ luận này, sau đó được truyền sang Trung-quốc, và đã được pháp sư Cưu Ma La Thập dịch ra Hán văn tại thành Trường-an vào năm 412. Sau khi dịch xong, các môn nhân của pháp sư cùng nhau góp sức xiển dương truyền bá: ngài Tăng Duệ thì giảng diễn; ngài Đàm Ảnh thì chỉnh lí các phẩm; các ngài Tăng Đạo, Đạo Lượng thì chú sớ; v.v... lập thành một tông phái riêng biệt.

Ngài Tăng Đạo (362-457) lúc ấy hoằng pháp ở phương Nam. Ngài trú tại chùa Đạo-công ở Sa-tích, rồi đến Kiến-khang, đều chuyên giảng thuyết *Luận Thành Thật*, mở đầu cho phong trào nghiên cứu, học tập *Luận Thành Thật*, lập thành hệ thống Nam-phương (khu vực Nam-triều) của tông Thành Thật. Trong khi đó, ở chùa Bạch-tháp tại Bành-thành, ngài Tăng Tung (?-?), cũng là môn nhân của pháp sư La Thập, cũng chuyên giảng thuyết *Luận Thành Thật*, lập thành hệ thống Bắc-phương (khu vực Bắc-triều) của tông Thành Thật.

Tông này rất thịnh hành trong thời đại Nam-Bắc-triều (cũng tức là Lục-triều), và đã trở nên cực thịnh là vào thời đại nhà Tiêu-Lương (502-557) của Nam-triều. Sang thời đại nhà Tùy (581-618) vẫn có nhiều vị danh tăng tiếp nối hoằng dương. Đến nhà Đường (618-907), từ khi có các vị sư phê phán rằng, *Luận Thành Thật là một bộ luận tiểu thừa,* thì số người nghiên cứu, học tập ngày càng giảm thiểu; cho đến khi các bộ luận đại thừa như *Thập Địa Kinh Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận,* v.v... được lưu bố rộng rãi, thì tông Thành Thật thực sự bị suy tàn.

***Tông Thiên Thai* (Thiên Thai tông):** là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc *(Câu Xá tông, Thành Thật tông, Tam Luận tông, Niết Bàn tông, Luật tông, Địa Luận tông, Tịnh Độ tông, Thiền tông, Nhiếp Luận tông, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Pháp Tướng tông, và Mật tông)*. Vì tông phái này được thành lập và đặt đạo tràng trung ương tại núi Thiên-thai, nên có tên là Thiên Thai tông, hay gọi tắt là Thai tông. Vả lại, tông này lấy *Kinh Pháp Hoa* làm thánh điển chủ yếu để lập tông, nên cũng được gọi là tông Pháp Hoa.

Núi Thiên-thai, cũng có tên là Thiên-thê, hay Thai-nhạc, nằm ở huyện Thiên-thai, tỉnh Triết-giang, cao 1.136 mét, gồm 8 ngọn lớn và nhiều ngọn nhỏ, với nhiều hang động, khe, suối, đầm, hồ, ao, từng nổi danh từ thời cổ, được rất nhiều đạo sĩ, ẩn sĩ chọn làm nơi ẩn cư. Tương truyền, Phật giáo đã bắt đầu khai thác núi này vào khoảng niên hiệu Xích-ô (238-251) thời Đông-Ngô, mà chùa Thanh-hóa là ngôi pháp vũ đầu tiên được xây cất trên núi này. Rồi những ngôi chùa khác trên núi cũng dần dần được kiến tạo vào những thế kỉ kế tiếp. Đến năm 575 (đời Trần, thời Nam-triều), đại sư Trí Khải (538-597) đã lên núi này, kiến lập chùa Tu-thiền (sau đổi tên là chùa Thiền-lâm) ở ngọn Phật-lũng để làm nơi tu thiền. Và chính tại nơi đây, ngài đã sáng lập tông Thiên Thai. Vào lúc cuối đời, ngài Trí Khải muốn dựng một ngôi chùa ở triền Nam của ngọn Phật-lũng, nhưng việc chưa thành thì ngài đã viên tịch (năm 597, đời vua Tùy Văn đế).

Vì đại sư Trí Khải chính là vị thầy truyền giới Bồ-tát cho thái tử Dương Quảng, cho nên, để cảm niệm ân đức của ngài, thái tử (lúc đó được phong là Tấn vương, nên sử gọi là Tấn vương Quảng) đã vì ngài mà thiết trai cúng dường 1.000 vị tăng, rồi hưng công xây cất ngôi chùa theo ước nguyện của ngài, đặt tên là Thiên-thai-sơn tự. Đó là một ngôi chùa thật hùng vĩ, xây xong thì vị cao đồ của đại sư Trí Khải là ngài Quán Đảnh (561-632) được mời làm trú trì. Từ đó, chùa Thiên-thai-sơn đã trở thành đạo tràng căn bản của tông Thiên Thai; các vị tổ sư của tông này cũng kế tiếp nhau trú trì tại chùa này. Năm 605, sau khi lên ngôi, vua Tùy Dạng đế (tức trước đó là thái tử Lí Quảng, hay Tấn vương Quảng) đã đổi tên chùa Thiên-thai-sơn thành chùa Quốc-thanh. Trong kì pháp nạn Hội-xương (Đường Vũ-tông, 841-846) chùa bị lửa đốt phá hủy, đến năm 851 (đời vua Đường Tuyên-tông) được xây dựng lại. Năm 1005 (đời vua Tống Chân-tông) chùa được đổi tên thành Cảnh-đức-quốc-thanh; sau đó lại bị lửa cháy. Năm 1128, vua Tống Cao-tông (1127-1162) ban sắc lệnh trùng tu, khang trang, đồ sộ hơn trước rất nhiều. Đến năm 1130 thì vua hạ chỉ đổi chùa này trở thành đạo tràng của Thiền tông.

Về lịch sử khai sáng và truyền thừa của tông Thiên Thai, theo các sách *Thiên Thai Cửu Tổ Truyện*và *Phật Tổ Thống Kỉ*, tông Thiên Thai đã tôn Bồ Tát Long Thọ (thế kỉ thứ 2 TL) là cao tổ, thiền sư Tuệ Văn (505?-557?) là tổ thứ hai, thiền sư Tuệ Tư (515-577) là tổ thứ ba, thiền sư Trí Khải (538-597) là tổ thứ tư, thiền sư Quán Đảnh (561-632) là tổ thứ năm, thiền sư Trí Oai (?-680) là tổ thứ sáu, thiền sư Tuệ Oai (634-713) là tổ thứ bảy, thiền sư Huyền Lãng (673-754) là tổ thứ tám, và thiền sư Trạm Nhiên (711-782) là tổ thứ chín.

Sự thực, các học giả về sau đều công nhận rằng, đại sư Trí Khải, với các trước tác như *Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Ma Ha Chỉ Quán, Pháp Hoa Văn Cú* (từng được gọi là **Thiên Thai Tam Đại Bộ**), đã tập đại thành, kiện toàn giáo nghĩa, và chính thức thành lập tông Thiên Thai, cho nên ngài mới chính là vị khai tổ của tông Thiên Thai. Sở dĩ ngài Long Thọ *(người Nam Ấn-độ, sống vào khoảng từ thế kỉ thứ 2 sang thế thế kỉ thứ 3 TL)*được tôn là vị sơ tổ của tông Thiên Thai, tại vì truy về nguồn cội thì đại sư Trí Khải vốn là đệ tử đắc pháp *“Pháp Hoa Tam Muội”* từ đại sư Tuệ Tư; đại sư Tuệ Tư lại là đệ tử đắc pháp của đại sư Tuệ Văn; và đại sư Tuệ Văn đã được đại ngộ nhờ đọc tụng hai tác phẩm *Trung Luận* và *Đại Trí Độ Luận* của ngài Long Thọ. Ngài Tuệ Văn sống vào thời đại Đông-Ngụy - Bắc-Tề (534-577), nhập đạo từ thuở nhỏ, thông minh xuất chúng. Một hôm, nhân đọc *Đại Trí Độ Luận* mà ngài ngộ được diệu nghĩa *“nhất tâm tam trí”*; rồi lại nhân đọc *Trung Luận* mà ngộ được diệu lí *“nhất tâm tam quán”.* Sau ngài đem các diệu lí này truyền lại cho ngài Tuệ Tư; ngài Tuệ Tư lại truyền cho ngài Trí Khải, làm thành tư tưởng then chốt mà thành lập tông Thiên Thai. Do đó mà môn đồ tông Thiên Thai cho rằng, nguồn gốc của tông này khởi nguyên từ ngài Long Thọ, cho nên ngài đã được tôn là vị thỉ tổ của họ. Lại cũng có thuyết cho rằng, dù tư tưởng của tông Thiên Thai bắt nguồn từ ngài Long Thọ, nhưng vì ngài là người Ấn-độ nên không được kể vào lịch sử truyền thừa. Vì vậy, ngài Tuệ Văn đã được tôn là vị sơ tổ.

Môn hạ của ngài Trí Khải rất đông, trong đó có 32 vị là nổi bật; và trong số 32 vị cao đồ đó, thì sư Quán Đảnh là xuất sắc hơn cả và hầu cận ngài lâu năm nhất, cho nên đã được ngài chọn làm người thừa kế. Nếu chính thức xưng ngài Trí Khải là sơ tổ của tông Thiên Thai, thì ngài Quán Đảnh là tổ thứ nhì của tông này. Quán Đảnh truyền cho Trí Oai là tổ thứ ba; Trí Oai truyền cho Tuệ Oai là tổ thứ tư; Tuệ Oai truyền cho Huyền Lãng là tổ thứ năm; Huyền Lãng truyền cho Trạm Nhiên là tổ thứ sáu. Vào lúc này, ảnh hưởng của Thiên Thai tông đã suy yếu, nhưng nhờ tổ Trạm Nhiên mà được phục hưng trở lại; bởi vậy, ngài đã được đồ chúng xưng hiệu là “Bản tông trung hưng chi tổ”. Sau ngài viên tịch hơn 60 năm thì Phật giáo lâm vào thời kì pháp nạn Hội-xương (841-846); rồi lại trải qua bao cuộc chiến loạn từ cuối thời Đường sang thời Ngũ-đại, tông Thiên Thai suy vi rất nhiều, điển tịch hầu như tuyệt diệt. Đến đời tổ thứ 12 là Nghĩa Tịch (919-987), do lời mời của vua Tiền Thúc nước Ngô-việt *(908-978, một trong 10 nước của thời đại mà sử gọi là “Thập-quốc”, 908-979)*, vị cao tăng nước Cao-li là Đế Quán đã mang nhiều sách vở thuộc tông Thiên Thai từ Cao-li sang Trung-quốc, nhờ đó mà sức sống của tông này được phục hoạt.

Sau đời tổ thứ 13 là Nghĩa Thông (927-988), tông Thiên Thai đã chia làm hai phái là Sơn Gia và Sơn Ngoại, cùng nhau tranh luận hơn 40 năm. Sau đó thì phái Sơn Ngoại suy yếu dần; còn phái Sơn Gia thì đến sau đời ngài Trí Húc (1599-1655) cũng suy vi. Vào thời Dân quốc, đại sư Đế Nhàn (1858-1932) lại phục hưng giáo học Thiên Thai. Với sự thành lập Quán-tông Nghiên-cứu xã, ngài đã đào tạo được nhiều vị tôn túc để tiếp tục hoằng dương giáo nghĩa tông Thiên Thai.

***Tông Thiền* (Thiền tông):** cũng gọi là tông Phật Tâm, hay tông Đạt Ma, là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc *(xem mục “Tông Thiên Thai”)*. Thiền, nói đủ là *“thiền na”* (dhyana), người Hán dịch nghĩa là “tĩnh lự”. *“Tĩnh”* là tâm ý đạt được trạng thái tĩnh lặng; và *“lự”* là vận dụng trí tuệ để tư duy quán chiếu về một đối tượng. Tu **thiền** cũng đồng thời là tu **định**, cho nên trong Phật giáo đã có thuật ngữ *“thiền định”*. Thiền định là một trong ba pháp học trọng yếu và căn bản của Phật giáo *(tức giới học, định học và tuệ học)*, nhưng nguyên thỉ, đó là truyền thống tư duy từng được thực hành trong các hệ phái triết học và tôn giáo từ thời cổ Ấn-độ. Tư tưởng về *“mục đích tọa thiền để sinh lên các cõi trời”* đã từng thịnh hành từ lâu trước khi đức Phật Thích Ca giáng thế. Khi đức Phật ra đời, Ngài đã chủ trương mục đích của thiền là xa lìa cả hai cực đoan khổ và vui, để đạt được trung đạo, tức cảnh giới niết bàn. Và chính Ngài đã triệt để tu tập thiền định mà đạt được đạo quả bồ đề vô thượng; rồi hàng vạn thánh chúng đệ tử của Ngài, cũng vì triệt để tu tập thiền định mà được giải thoát khỏi ba cõi, chứng nhập niết bàn. Ý nghĩa *“hành thiền”* nguyên thỉ là như vậy, nhưng trên tiến trình phát triển, dần dần kinh điển về thiền càng xuất hiện nhiều, và tùy theo mục đích tu tập của hành giả mà nhiều chi tiết về đối tượng của thiền định đã được thêm vào, từ đó mà phân chia có loại thiền tiểu thừa, có loại thiền đại thừa; có loại thiền hữu lậu, có loại thiền vô lậu; có loại thiền gọi là “Như Lai thiền”, có loại thiền gọi là “Tổ Sư thiền”; v.v...

Như các sử liệu của Phật giáo Trung-quốc đều công nhận, người đầu tiên đã truyền bá tư tưởng thiền ở Trung-quốc là ngài An Thế Cao *(người nước An-tức, đến Lạc-dương năm 147 TL, thời Hậu-Hán)*, với các dịch phẩm đầu tiên của ngài có liên quan tới pháp môn tu thiền, như: *Đại An Ban Thủ Ý Kinh, Thiền Hạnh Pháp Tưởng, Thiền Hạnh Tam Thập Thất Phẩm Kinh*. Từ đó cho đến cuối thời đại Đông-Tấn, các kinh điển có nội dung thiền tập vẫn tiếp tục được dịch, như: *Thiền Yếu Ha Dục Kinh*(thời Hậu-Hán, không rõ tên dịch giả), *Pháp Quán Kinh* và *Tu Hành Đạo Địa Kinh* (thời Tây-Tấn, Trúc Pháp Hộ dịch), *Đạt Ma Đa La Thiền Kinh*(thời Đông-Tấn, Bạt Đà Bạt Đà La dịch), *Nội Thân Quán Chương Cú Kinh* (thời Đông-Tấn, không rõ tên dịch giả), *Thiền Bí Yếu Pháp Kinh, Tọa Thiền Kinh Tam Muội, Thiền Pháp Yếu Giải,*và *Tư Duy Lược Yếu Pháp* (đời Diêu-Tần, Cưu Ma La Thập dịch), *Trị Thiền Bệnh Bí Yếu Pháp* (đời Hậu-Lương, Thư-cừ Kinh Thanh dịch). Các kinh điển trên, theo nội dung thì các *Kinh Đại An Ban Thủ Ý, Thiền Hạnh Pháp Tưởng, Thiền Hạnh Tam Thập Thất Phẩm, Nội Thân Quán Chương Cú, Trị Thiền Bệnh Bí Yếu Pháp,*là thuộc về **thiền tiểu thừa**; các kinh còn lại là thuộc về **thiền đại thừa**. Nhưng tiểu hay đại thừa là do người sau phân biệt, chứ vào thời đại đó, hễ ai chuyên ý tọa thiền thì gọi là tu thiền quán, hay thiền tập. Và *“thiền tập”* lúc đó cũng được áp dụng trong cả các tông phái như Thiên Thai, Tam Luận v.v...; các tông phái này đều lấy pháp môn thiền tập để tư duy quán chiếu, nhờ đó mà thông đạt các giáo nghĩa của tông phái mình. Điều đó chứng tỏ, từ đầu thế kỉ thứ 6 trở về trước (tức trước triều đại vua Lương Vũ đế), pháp môn tu thiền chưa được chính thức lập thành một tông phái riêng biệt ở Trung-quốc.

Năm 520, ngài Bồ Đề Đạt Ma đến Trung-quốc, truyền bá một pháp thiền đặc biệt, y cứ vào tư tưởng *Kinh Lăng Già* mà chủ trương **“bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền”** (không dựa vào văn tự, trao truyền ở ngoài giáo thuyết); ý nói, tông chỉ của pháp môn này là không y cứ vào văn tự, kinh điển, mà chỉ chuyên tọa thiền và dùng tiếng hét hay gậy đánh, làm cho tâm hành giả bừng sáng, chứng ngộ bản lai diện mục của mình *(tức “kiến tánh thành Phật”)*. Thuật ngữ *“dĩ tâm truyền tâm”* được đặc biệt dùng để chỉ cho phương pháp này. Từ đây mà tông Thiền được chính thức thành lập ở Trung-quốc như một tông phái độc lập; hễ nói đến “thiền”, hay “tu thiền”, là ai cũng nghĩ ngay đến tông Thiền này.

Tông Thiền Trung-quốc được thành lập, và ngài Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, ?-535) được tôn xưng là vị sơ tổ. Nhưng tông này không phải bắt đầu từ ngài Bồ Đề Đạt Ma, mà theo các vị tổ của tông Thiền, thì tông này đã có một hệ thống truyền thừa khởi đầu từ đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Theo truyền thuyết, một ngày nọ ở tại núi Linh-thứu, trước khi bắt đầu buổi thuyết pháp, đức Thế Tôn đã cầm một cành hoa đưa lên trước đại chúng, không nói lời nào. Cả pháp hội không ai hiểu gì cả, chỉ có tôn giả Đại Ca Diếp nhìn đức Thế Tôn mỉm cười. Đức Thế Tôn liền dạy: *“Này Đại Ca Diếp! Như Lai có chánh pháp nhãn tạng, nay đem giao phó cho ông.”* Tôn giả Đại Ca Diếp hoan hỉ nhận lãnh, nhưng cả hội chúng cũng không ai biết đức Thế Tôn và tôn giả Đại Ca Diếp đã trao truyền và thọ nhận cái gì, như thế nào. Về sau, một hôm tôn giả A Nan hỏi tôn giả Đại Ca Diếp là hôm đó đức Thế Tôn đã truyền dạy điều gì, thì tôn giả Đại Ca Diếp bảo: *“Hãy đi hạ cột cờ xuống!”* Ngài A Nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền thừa: Ngài Đại Ca Diếp là vị tổ thứ nhất của Thiền tông, truyền cho ngài A Nan là tổ thứ nhì, ngài A Nan truyền cho ngài Thương Na Hòa Tu, rồi đến Ưu Ba Cúc Đa, Đề Đa Ca, Di Già Ca, Bà Tu Mật, Phật Đà Nan Đề, Phục Đà Mật Đa, Hiếp tôn giả, Phú Na Dạ Xa, Mã Minh đại sĩ, Ca Tì Ma La, Long Thọ đại sĩ, Ca Na Đề Bà, La Hầu La Đa, Tăng Già Nan Đề, Già Da Xá Đa, Cưu Ma La Đa, Xà Dạ Đa, Bà Tu Bàn Đầu, Ma Nã La, Hạc Lặc Na, Sư Tử Bồ Đề, Bà Xá Tư Đa, Bất Như Mật Đa, Bát Nhã Đa La, và Bồ Đề Đạt Ma, cả thảy là 28 vị tổ đều là người Ấn-độ, mà tông Thiền Trung-quốc gọi là *“Tây Thiên nhị thập bát tổ”*, hoặc *“Tây Thiên tứ thất”.*

Ngài **Bồ Đề Đạt Ma** là vị tổ thứ 28 của hệ thống truyền thừa thiền pháp ở Ấn-độ, và khi ngài sang Trung-quốc truyền thiền pháp thì trở thành sơ tổ của tông Thiền Trung-quốc. Ngài nguyên là vị hoàng tử thứ ba của vua nước Hương-chí ở miền Nam Ấn-độ, nhưng đã từ bỏ đời sống vương giả, theo ngài Bát Nhã Đa La (Prajnatara, ?-457) xuất gia học đạo; sau 40 năm mới được truyền y bát. Vâng lời thầy, năm 520 (có thuyết nói là năm 479) ngài theo đường hàng hải đến Quảng-châu (Trung-quốc). Vua Lương Vũ đế (502-549) mời ngài đến Kiến-nghiệp (Nam-kinh) để triều kiến. Vua hỏi: *“Từ khi tức vị đến nay, trẫm tạo chùa, chép kinh và độ tăng rất nhiều, công đức ấy lớn như thế nào?”* Ngài đáp: *“Không có công đức gì cả!”*Vua hỏi tiếp: *“Thế nào là thánh đế đệ nhất nghĩa?”* Ngài đáp: *“Rỗng tuếch, không có thánh gì cả!”*Vua lại hỏi: *“Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?”* Ngài đáp: *“Không biết!”* Cả ba câu trả lời của ngài, nhà vua đều không liễu ngộ, bèn cho rằng mình đã không gặp đúng người mong đợi, liền không tiếp ngài nữa. Biết là duyên hóa độ chưa tới, ngài liền bỏ đi, qua sông Dương-tử sang nước Bắc-Ngụy, lên núi Tung, vào một hang đá ở sau chùa Thiếu-lâm, xoay mặt vào vách tọa thiền, ròng rã đến 9 năm trời. Người đương thời không hiểu ý, bèn gọi ngài là *“Bích Quán Bà la môn”.*

Bấy giờ có ngài Thần Quang (487-593), người Lạc-dương, nghe tiếng đồn cho nên ngưỡng mộ đạo phong của ngài, bèn tìm lên núi Tung xin cầu học. Tuệ Khả quì suốt đêm ở trước cửa hang đá, đến sáng mà vẫn không được phép vào, cũng không được ngài trả lời. Thần Quang bèn dùng dao tự chặt đứt cánh tay trái của mình để tỏ lòng chí thành cầu pháp. Ngài bèn thâu nhận Thần Quang làm đệ tử, truyền cho pháp ***an tâm***, đặt cho tên mới là Tuệ Khả. Từ đó, ngoài Tuệ Khả, ngài còn thâu nhận một số đệ tử khác như Đạo Dục, Tăng Phó, Đàm Lâm v.v... Gần 10 năm sau, ngài muốn về lại Thiên-trúc, bèn truyền y bát và phó chúc tổ nghiệp cho ngài Tuệ Khả; nhưng chưa đi thì ngài thị tịch, được an táng ở chùa Thượng-lâm trên núi Hùng-nhĩ (tỉnh Hà-nam). Nhưng theo truyền thuyết, 3 năm sau, vị sứ thần của Bắc-Ngụy là Tống Vân, khi đi qua núi Thông-lãnh, lại trông thấy ngài quảy một chiếc hài đi về phương Tây.

Ngài **Tuệ Khả** được ngài Bồ Đề Đạt Ma truyền tâm ấn, trở thành vị tổ thứ hai của tông Thiền Trung-quốc. Vào năm 552 (triều đại Bắc-Tề), ngài lại truyền pháp cho đệ tử là **Tăng Xán** (?-606), là tổ thứ ba; ngài Tăng Xán truyền cho **Đạo Tín** (580-651) là tổ thứ tư; ngài Đạo Tín truyền cho **Hoằng Nhẫn** (602-675) là tổ thứ năm; ngài Hoằng Nhẫn truyền cho **Tuệ Năng** (638-713) là tổ thứ sáu.

Thiền tông Trung-quốc, đến ngài Đạo Tín thì bắt đầu hưng thịnh. Ngài Đạo Tín có hai vị đệ tử kiệt xuất là Hoằng Nhẫn và Pháp Dung (594-657). Ngài Pháp Dung ban đầu học tông Tam Luận, lại thông Nho học. Năm 644 (đời Đường) ngài lên núi Ngưu-đầu (tỉnh Giang-tô), dựng một thiền thất ở cạnh chùa U-thê, chuyên tu thiền định, đồ chúng theo học hơn trăm người. Sau gặp tổ Đạo Tín, được truyền tâm ấn, tự lập riêng một phái thiền, gọi là **Ngưu Đầu tông** *(đối lại với “Đông Sơn tông” của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn)*; đó là lần phân phái đầu tiên của tông Thiền Trung-quốc. Kế thừa Ngưu Đầu thiền của ngài Pháp Dung có các ngài Trí Nghiêm, Tuệ Phương, Pháp Trì, Trí Uy, Tuệ Trung; gọi là “Ngưu Đầu lục tổ”. Thiền phái này cực thịnh ở đời Đường, nhưng sang đến đời Tống thì suy dần, rồi mai một.

Ngài Hoằng Nhẫn, sau khi được tổ Đạo Tín *(lúc đó đang trú tại chùa Chánh-giác ở núi Tây-sơn, phía Tây huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc)* trao truyền y bát và phó chúc tổ nghiệp, trở thành tổ thứ năm của tông Thiền Trung-quốc, đã sang trú chùa Chân-huệ ở núi Ngũ-tổ *(tức núi Đông-sơn, cũng gọi núi Hoàng-mai, ở phía Đông huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc, cách núi Tây-sơn 17 cây-số)*, chuyên tu tập thiền định, phát dương thiền phong, hình thành “Đông Sơn pháp môn” (cũng gọi là **Đông Sơn tông**), lấy giáo nghĩa *Kinh Kim Cang Bát Nhã* làm yếu chỉ – khác với các đời trước, từ tổ Bồ Đề Đạt Ma đến tổ Đạo Tín thì lấy *Kinh Lăng Già* làm chủ yếu. Môn hạ của tổ Hoằng Nhẫn rất đông, nhưng có hai vị được liệt vào hàng kiệt xuất là Thần Tú và Tuệ Năng. Ngài Thần Tú (605-706) là đệ nhất thượng thủ trong số đệ tử của tổ Hoằng Nhẫn, nhưng ngài Tuệ Năng lại được tổ trao truyền y bát và phó chúc tổ nghiệp. Sau khi được truyền y bát, ngài Tuệ Năng liền đi về phương Nam hành đạo; còn ngài Thần Tú vẫn ở với tổ Hoằng Nhẫn. Sau khi tổ viên tịch (năm 675, đời vua Đường Cao-tông), ngài **Thần Tú** đã dời về núi Ngọc-tuyền (huyện Đương-dương, tỉnh Hồ-bắc) để truyền pháp. Đạo phong của ngài cao vợi, đồ chúng theo học có đến 3.000 người, nổi tiếng nhất là các ngài Phổ Tịch, Nghĩa Phúc, Tuệ Phúc v.v... Pháp hệ của ngài thịnh hành ở phương Bắc, lấy hai kinh thành Lạc-dương và Trường-an làm trung tâm, chủ trương pháp tu ***“tiệm tu tiệm ngộ”***, người đời gọi đó là phái “Bắc thiền”, “Bắc tông”, hay “Bắc Tú”.

Trong khi đó, ngài **Tuệ Năng**, sau khi được Ngũ tổ Hoằng Nhẫn phú pháp, trở thành tổ thứ sáu, bèn trở về quê ở miền Lĩnh-nam, trú tại chùa Bảo-lâm tại Tào-khê (tỉnh Quảng-đông), chủ trương pháp tu ***“đốn ngộ”***, cực lực hoằng dương pháp môn *“trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”,*người đời gọi đó là phái “Nam thiền”, “Nam tông”, hay “Nam Năng”. Hai ngài Thần Tú và Tuệ Năng được coi là đại diện cho Thiền tông Trung-quốc vào thời đại nhà Đường; nhưng vì chủ trương và đường hướng tu tập, cũng như địa bàn hành hóa đối nghịch nhau, chia thành hai phái Bắc và Nam rõ rệt, nên người đương thời đã gọi hiện trạng đó là **“Nam tông Bắc tông”**, “Nam Năng Bắc Tú”, hoặc “Nam đốn Bắc tiệm”. Nhưng hệ phái của ngài Thần Tú ở phương Bắc chỉ truyền thừa được khoảng bốn, năm đời thì bị dứt tuyệt; trong khi đó, pháp hệ của ngài Tuệ Năng ở phương Nam, lúc đầu hưng thịnh ở cứ địa trung tâm là các tỉnh Hồ-nam, Giang-tây và Quảng-đông, dần dần phát triển lên phương Bắc, thay thế cho pháp hệ của ngài Thần Tú đã mai một.

Ngài **Tuệ Năng** là vị tổ thứ sáu, và cũng là vị tổ cuối cùng ở giai đoạn đầu của tông Thiền Trung-quốc; sau ngài không có tổ thứ bảy, và lệ “truyền y bát để thừa kế tổ nghiệp” cũng được ngài hủy bỏ. Khi sáng lập phái thiền **Nam tông**, ngài Tuệ Năng được tôn xưng là sơ tổ của tông này. Môn đệ tuấn tú của ngài rất nhiều, mà các ngài Hành Tư, Hoài Nhượng, Thần Hội, Huyền Giác, Tuệ Trung, và Pháp Hải, là những nhân vật trọng yếu. Ngài Pháp Hải (?-?) thường theo thầy để ghi chép các lời giảng của thầy, rồi viết lại thành sách để lưu truyền (như *Kinh Pháp Bảo Đàn*chẳng hạn); ngài Huyền Giác có soạn bộ *Vĩnh Gia Tập* và bài *“Chứng Đạo Ca”*; ngài Hành Tư (?-740), sau khi đắc pháp, đã lui về tĩnh tu ở núi Thanh-nguyên (tỉnh Giang-tây); ngài Hoài Nhượng (677-744) thì về ở chùa Bát-nhã trên núi Nam-nhạc (tỉnh Hồ-bắc); ngài Thần Hội (?-760) thì lên phương Bắc, trụ trì chùa Hà-trạch ở thành Lạc-dương; ngài Tuệ Trung (?-775) thì về tu ở núi Bạch-nhai (huyện Nam-dương, tỉnh Hà-nam). Trong các ngài trên thì hai ngài Hoài Nhượng và Hành Tư có thanh thế lớn lao và hệ thống truyền thừa lâu dài, rộng rãi hơn cả, đã trở thành hai chi phái lớn của Nam tông.

Ngài **Hoài Nhượng**, sau khi đắc pháp với tổ Tuệ Năng, đã về núi Nam-nhạc (huyện Hành-sơn, tỉnh Hồ-nam), trụ trì chùa Bát-nhã, tiếp hóa đồ chúng đến 30 năm, người đời thường gọi ngài là Nam Nhạc Hoài Nhượng; và gọi hệ thống truyền thừa của ngài là chi phái ***Nam Nhạc.*** Đệ tử đắc pháp của ngài có 9 vị, trong đó, Mã Tổ Đạo Nhất là thượng thủ. Ngài **Mã Tổ** (709-788) truyền bá thiền pháp ở núi Cung-sơn, tỉnh Giang-tây, môn hạ hơn trăm người, mà kiệt tuấn hơn cả là ngài Hoài Hải (720-814). Ngài **Hoài Hải** sau khi đắc pháp, năm 784 (đời vua Đường Đức-tông) đã vào núi Bách-trượng (ở huyện Phụng-tân, tỉnh Giang-tây), lập thiền viện, chế định *“thanh qui”* để thiết lập pháp chế riêng cho thiền viện, làm mẫu mực cho tăng chúng tu trì. Đó là lần đầu tiên Thiền tông có tự viện độc lập *(từ trước vẫn sinh hoạt chung trong các luật viện)*. Đệ tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải có hai vị xuất sắc nhất, đó là hai ngài **Hi Vận** (?-850) ở núi Hoàng-bá (tỉnh Giang-tây) và ngài **Linh Hựu** (771-853) ở núi Qui-sơn (tỉnh Hồ-nam). Môn hạ của ngài Hoàng Bá Hi Vận có ngài Nghĩa Huyền là nổi tiếng nhất. Ngài **Nghĩa Huyền** (?-867), sau khi đắc pháp với ngài Hi Vận, năm 857 đã về Trấn-châu (tỉnh Hà-bắc), trụ trì viện Lâm-tế, tiếp hóa đồ chúng, lập thành một thiền phái riêng, gọi là **tông Lâm Tế**. Cũng trong thời gian đó, đệ tử đắc pháp của ngài Qui Sơn Linh Hựu là ngài **Tuệ Tịch** (840-916) ở núi Ngưỡng-sơn (tỉnh Giang-tây), cũng lập riêng một thiền phái, gọi là **tông Qui Ngưỡng**. Hai tông này đều truyền bá thiền pháp ở phương Bắc.

Như vậy, trong hệ thống truyền thừa của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng, từ sau ngài Bách Trượng Hoài Hải thì phân làm hai phái là Lâm Tế và Qui Ngưỡng. Song song với chi phái Nam Nhạc là chi phái **“Thanh Nguyên”**. Núi Thanh-nguyên ở tỉnh Giang-tây là căn cứ địa hoằng hóa của ngài **Hành Tư**. Môn hạ của ngài Hành Tư rất đông, trong đó, ngài Thạch Đầu Hi Thiên (700-790) là xuất sắc nhất. Thạch Đầu Hi Thiên truyền cho Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828); ngài Duy Nghiễm truyền cho Vân Nham Đàm Thành (783-814); ngài Đàm Thành truyền cho Động Sơn Lương Giới (807-869); ngài Lương Giới truyền cho Tào Sơn Bản Tịch (840-901); ngài **Bản Tịch** bèn lập một phái thiền mới, gọi là **tông Tào Động**, truyền bá thiền pháp ở vùng Giang-tây. Ngài Thạch Đầu Hi Thiên còn có một vị đệ tử xuất sắc nữa, là Thiên Hoàng Đạo Ngộ (748-807). Ngài Đạo Ngộ truyền cho Long Đàm Sùng Tín (?-?); ngài Sùng Tín truyền cho Đức Sơn Tuyên Giám (782-865); ngài Tuyên Giám truyền cho Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822- 908); ngài Nghĩa Tồn truyền cho Văn Yển (864-949); ngài **Văn Yển** ở núi Vân-môn (tỉnh Quảng-đông), sáng lập một phái thiền mới, gọi là **tông Vân Môn**. Ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn lại có một vị đệ tử xuất sắc khác là Huyền Sa Sư Bị (835-908); ngài Sư Bị truyền cho La Hán Quế Sâm (867-928); ngài Quế Sâm truyền cho Pháp Nhãn Văn Ích (885-958). Ngài **Văn Ích** trụ trì chùa Thanh-lương ở Kim-lăng (Nam-kinh), thành lập một phái thiền mới, gọi là **tông Pháp Nhãn.**

Vậy là tông Thiền Trung-quốc, từ sau ngài Lục tổ Tuệ Năng thì phân làm hai chi Nam Nhạc và Thanh Nguyên. Chi Nam Nhạc lại phân thành hai phái là Lâm Tế và Qui Ngưỡng; và chi Thanh Nguyên thì phân làm ba phái là Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Thiền tông Trung-quốc gọi năm thiền phái đó *(Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn)* là **ngũ gia.**Lại nữa, phái Lâm Tế, từ ngài Nghĩa Huyền truyền đến đời thứ bảy là Thạch Sương Sở Viên (986-1039); ngài Sở Viên có hai vị đệ tử xuất sắc nhất là Hoàng Long Tuệ Nam (1002-1069) và Dương Kì Phương Hội (992-1049). Ngài **Tuệ Nam** lại lập ra **phái Hoàng Long**; và ngài **Phương Hội** thì lập ra **phái Dương Kì;**gộp cả năm phái ở trên và hai phái mới này, Phật giáo Trung-quốc gọi chung lịch sử truyền thừa từ sau tổ Tuệ Năng là **“ngũ gia thất tông”.**

Nhìn xuyên suốt lại, ở Trung-quốc, từ tổ Đạt Ma đến tổ Tuệ Năng, thời gian trải 250 năm *(từ thời đại Nam Bắc-triều đến đầu thời đại nhà Đường)*, tuy nói là *“bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền”*, nhưng ngôn thuyết của các thiền sư vẫn y cứ vào kinh điển, thiền phong thuần nhất, không có tông phái đối lập *(dù sau ngài Đạo Tín có phân làm hai phái Ngưu Đầu tông và Đông Sơn tông, nhưng chỉ khác nhau về địa bàn hoằng hóa, còn thiền phong thì vẫn thuần nhất, không đối lập)*; có thể xem đó là **thời kì thành lập**của tông Thiền.Từ ngài Tuệ Năng, tình trạng phân phái đã bắt đầu xảy ra với hai tông phong đối lập, gọi là ***“Nam Năng, Bắc Tú”***, tức là thiền Nam tông và thiền Bắc tông; tuy vậy, hệ thống truyền thừa của phái Bắc tông không kéo dài được bao lâu thì bị đứt đoạn, và phái Nam tông được chính thức coi là tông Thiền Trung-quốc, kế thừa truyền thống từ Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma. Từ đó (tức từ giữa thời đại nhà Đường) cho đến thời Ngũ-đại, thời gian cũng khoảng 250 năm, với hai hệ thống Nam Nhạc và Thanh Nguyên, tông Thiền Trung-quốc đã phát triển vô cùng rực rỡ. Rất nhiều thiền sư liễu ngộ, đạo phong cao vợi, danh tiếng lừng lẫy, tiếp nối nhau xuất hiện để tiếp hóa đồ chúng. Các thiền viện mọc lên khắp nước, số người qui tụ về các thiền viện để tập thiền lúc nào cũng đông đảo. Sinh hoạt trong các thiền viện đều lấy *Thanh Qui* làm mẫu mực, nền nếp rõ ràng, làm cho uy danh của tông Thiền ngày càng tỏ rạng. Rồi như “trăm hoa đua nở”, từ hai hệ thống Nam Nhạc và Thanh Nguyên ấy, dần dần phát triển thành năm tông phái: Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Tông nào thanh thế cũng lớn lao. Đó là **thời kì toàn thịnh** của tông Thiền Trung-quốc.

Dưới triều đại nhà Tống, trong khoảng hơn 300 năm, trước hết, từ tông Lâm Tế phát xuất ra hai phái Hoàng Long và Dương Kì, đưa tông Thiền Trung-quốc tiến đến thời kì được gọi là ***“ngũ gia thất tông”****.* Tuy vậy đến cuối thời Bắc-Tống, trong bảy thiền phái trên, chỉ có hai phái Lâm Tế và Tào Động là còn tiếp tục tông phong, còn các phái khác thì đã suy yếu. Trong thời kì này, các chủ trương dung hợp *“tam giáo nhất trí”* dần dần thịnh hành, các khuynh hướng *“Giáo Thiền điều hợp”* và *“Thiền Tịnh song tu”* cũng ngày càng được nhiều giới hưởng ứng, làm cho tông Thiền dần dần mất đi cái tính cách độc lập, chỉ còn đứng ở vị thế *“thủ thành”* mà thôi. Trải qua các đời Minh, Nguyên đến giữa nhà Thanh (cuối thế kỉ 18), tuy cũng có các vị thiền sư đạo cao đức trọng xuất hiện để tiếp tục dương cao thiền phong, nhưng nói chung, tông Thiền Trung-quốc vẫn không thể lấy lại được cái vị thế độc lập của mình, mà vẫn bị ràng buộc trong cái thế cục chung, là *“Nho Thích điều hợp, Giáo Thiền nhất trí, Thiền Tịnh song tu”.* Trong thời cận đại, một ngôi sao sáng trong tông Thiền Trung-quốc bỗng xuất hiện, đó là **thiền sư Hư Vân** (1839-1958), một đời hoằng pháp không biết mệt mỏi, xây dựng tòng lâm, cực lực chấn hưng tông Thiền, nối lại được pháp mạch của đức Lục Tổ.

***Tông Tịnh Độ* (Tịnh Độ tông):** là một tông phái lớn của Phật giáo Trung-quốc, lấy sự vãng sinh về cõi Cực-lạc của đức Phật A Di Đà làm mục đích. Nguyên thỉ, từ *“tịnh độ”* chỉ có nghĩa là Phật độ, là các cõi nước thanh tịnh của chư Phật, do thành tựu đạo quả giác ngộ mà có; trái lại với *“uế độ”* là các cõi nước dơ bẩn, xấu ác, nơi cư trú của các loài chúng sinh đầy phiền não, nghiệp chướng nặng nề. Từ *“tịnh độ”* được nói tới nhiều trong kinh điển đại thừa, vì nó mang một ý nghĩa tích cực, là tuy an trụ trong cảnh giới niết bàn mà chư Phật ở đó đều không ngừng hóa độ chúng sinh. Tịnh độ cũng là nơi hàng Bồ-tát tu tập để thành tựu quả vị Bồ đề Vô thượng; hay nói cách khác, đó là nơi chư Phật ở thời kì nhân địa tu Bồ-tát đạo, thệ nguyện thành Phật, trang nghiêm Phật độ và hóa độ chúng sinh thành tựu Phật đạo. Bởi vậy, bất cứ nơi nào có chư Phật và Bồ-tát cư trú, thì nơi ấy tức là tịnh độ; chúng sinh ở nơi nào mà diệt trừ hết phiền não, không còn khởi tội ác, thân tâm thanh tịnh, không còn cấu nhiễm, trí tuệ sáng tỏ, thì nơi đó là tịnh độ. Cho nên trong khắp mười phương đều có tịnh độ.

Riêng tông Tịnh Độ thì gọi thế giới Cực-lạc của đức Phật A Di Đà là cõi Tịnh-độ, vì mục đích tu trì của tông phái này là vãng sinh về thế giới Cực-lạc. Tín đồ của tông Tịnh Độ đều chuyên trì niệm danh hiệu A Di Đà Phật và cầu nguyện sẽ được vãng sinh về thế giới ấy. Lối gọi này đã quá phổ thông trải qua bao thế kỉ, cho nên, từ trước đến nay, hễ nói tới *“Tịnh-độ”* là người ta nghĩ ngay đó là thế giới Cực-lạc. Tông Tịnh Độ cho rằng, cõi Tịnh-độ là một quốc độ có thật ở phương Tây, hoàn toàn thanh tịnh, chúng sinh được vãng sinh về đó thì chỉ hưởng toàn sự an vui, không hề có sự đau khổ, âu lo, phiền muộn nào như ở thế giới Ta-bà uế trược này. Giáo chủ của cõi ấy, sự trang nghiêm của cõi ấy, chúng sinh và đời sống ở cõi ấy, sự tồn tại vĩnh cửu của cõi ấy v.v..., đều được thuật rõ trong *Kinh A Di Đà.*

Tư tưởng về cõi Tịnh-độ ở phương Tây là y cứ vào các kinh *Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ*(đều do Phật nói tại núi Kì-xà-quật, gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà), và *A Di Đà* (Phật nói tại tu viện Kì-viên, thành Xá-vệ, nước Kiều-tát-la). Sau khi Phật diệt độ khoảng 900 năm, ở Ấn-độ, Bồ Tát Thế Thân đã biên soạn tác phẩm *Vãng Sinh Tịnh Độ Luận*, để nối tiếp hai vị Bồ Tát Mã Minh và Long Thọ ở các thế kỉ trước đó, cùng xưng tán cảnh giới trang nghiêm thanh tịnh của cõi Tịnh-độ, và khuyến khích mọi người nên cầu nguyện vãng sinh về thế giới ấy.

Ở Trung-quốc, từ những thế kỉ đầu Tây lịch, các kinh căn bản của tông Tịnh Độ đã được truyền vào. Năm 179 (đời Hậu-Hán), tại kinh đô Lạc-dương, hai ngài Chi Lâu Ca Sấm và Trúc Phật Sóc đã dịch *Kinh Bát Chu Tam Muội* ra Hán văn; và tư tưởng *“cầu vãng sinh Tịnh-độ”* ở Trung-quốc được coi là bắt nguồn từ đó. Tuy nhiên, *Kinh Bát Chu Tam Muội* mới chỉ nói tới pháp môn tinh chuyên niệm Phật để được thấy Phật A Di Đà ở cõi Tây-phương, chứ chưa trình bày về cảnh trang nghiêm của cõi Tịnh-độ. Vào khoảng giữa thế kỉ thứ 3 (thời đại Tam-quốc), cư sĩ Chi Khiêm (ở kinh đô Kiến-nghiệp của nước Ngô) đã dịch bộ *Đại A Di Đà Kinh* (2 quyển), đồng thời, ngài Khương Tăng Khải (ở kinh đô Lạc-dương của nước Tào-Ngụy) cũng dịch *Kinh Vô Lượng Thọ* (2 quyển), trình bày các lời thệ nguyện của Phật A Di Đà trong thời kì nhân địa. Đó là kinh điển trọng yếu của tông Tịnh-độ. Trong khoảng nửa sau thế kỉ thứ 3 (thời Tây-Tấn), ngài Trúc Pháp Hộ dịch *Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác*(2 quyển), nội dung tương tợ như *Kinh Đại A Di Đà* ở trên. Ngoài ra, các kinh *Tuệ Ấn Tam Muội* và *Vô Lượng Môn Vi Mật Trì*(do Chi Khiêm dịch), *Đức Quang Thái Tử, Quyết Định Tổng Trì, A Di Đà Phật Kệ* (do Trúc Pháp Hộ dịch), cũng có nội dung liên quan đến đức Phật A Di Đà và thế giới Cực-lạc.

Vào nửa đầu thế kỉ thứ 5, ngài Cưu Ma La Thập (ở kinh đô Trường-an, nước Diêu-Tần) đã dịch *Kinh A Di Đà* và *Luận Thập Trụ Tì Bà Sa*, ngài Đàm Vô Sấm (ở nước Bắc-Lương) dịch *Kinh Bi Hoa*, ngài Bảo Vân (nước Lưu-Tống) dịch *Kinh Tân Vô Lượng Thọ*, ngài Cương Lương Da Xá (nước Lưu-Tống) dịch *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, đều có nội dung liên quan đến đức Phật A Di Đà và cảnh giới Cực-lạc, cùng cách thức tu tập để được vãng sinh về cõi ấy. Đến đó thì các kinh điển liên quan đến tông Tịnh Độ được coi là đã được phiên dịch đầy đủ, và ba bộ kinh *Quán Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Thọ, A Di Đà,* được coi là ba kinh căn bản của tông Tịnh Độ **(Tịnh Độ tam bộ kinh).**

Nguyên thỉ, tín ngưỡng về Tịnh-độ ở Trung-quốc gồm hai loại: Di Lặc Tịnh-độ và Di Đà Tịnh-độ. **Tín ngưỡng về Di Lặc Tịnh-độ**khởi nguồn từ ngài Đạo An (314-385) ở thời đại Đông-Tấn. Ngài đã viết bộ *Tịnh Độ Luận* (6 quyển) để xiển dương pháp môn cầu vãng sinh về cõi Tịnh-độ của đức Di Lặc ở cõi trời Đâu-suất. Hai ngài Huyền Trang và Khuy Cơ ở thời đại nhà Đường cũng chuyên hành trì pháp môn này; nhưng từ sau đó thì số người tu tập theo ngày càng ít dần, mà người hoằng hóa cũng không có, nên tín ngưỡng về Di Lặc Tịnh-độ trở nên suy tàn; trong khi đó thì **tín ngưỡng về Di Đà Tịnh-độ** ngày càng hưng thịnh, trở thành đại biểu cho tất cả cõi Tịnh-độ của chư Phật.

Tuy kinh điển liên quan đến tín ngưỡng Di Đà Tịnh-độ đã xuất hiện ở Trung-quốc từ những thế kỉ đầu Tây lịch, nhưng phải đến khoảng cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5 (thời đại Đông-Tấn), tín ngưỡng này mới thực sự được hoằng dương mạnh mẽ. Vào thời đó, đại sư Tuệ Viễn (334-416) ở chùa Đông-lâm, núi Lô-sơn (tỉnh Giang-tây) đã thành lập hội Niệm Phật, gọi là **Bạch Liên Xã**, qui tụ 123 hội viên đầu tiên, gồm cả tăng sĩ lẫn cư sĩ có cùng một chí nguyện, tinh chuyên lễ bái và niệm hồng danh đức Phật A Di Đà, cầu vãng sinh về cõi Cực-lạc. Đó là hội Niệm Phật đầu tiên, cũng là bước đầu trong tiến trình hình thành tông Tịnh Độ ở Trung-quốc; và ngài Tuệ Viễn đã được coi là thỉ tổ của tông này. Đầu thế kỉ thứ 6 (đời Bắc Ngụy, thời đại Nam-bắc-triều) ngài Bồ Đề Lưu Chi đến Trung-quốc, dịch tác phẩm *Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sinh Kệ* (tức *Vãng Sinh Tịnh Độ Luận*) của Bồ Tát Thế Thân, rồi trao bộ *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* và bộ luận này cho đại sư Đàm Loan (476-542?). Đại sư Đàm Loan đã soạn quyển *Vãng Sinh Luận Chú*để chú giải bộ luận trên, rồi y cứ vào bộ *Thập Trụ Tì Bà Sa Luận* của Bồ Tát Long Thọ mà nêu rõ **hai con đường khó đi *(****tức****tự lực)* và dễ đi *(****tức****tha lực)***khác nhau, chủ trương nương tựa vào bản nguyện của đức Phật A Di Đà, chuyên tinh trì danh niệm Phật để cầu nguyện vãng sinh về Tịnh-độ; chính đó là con đường phương tiện, dễ đi trong đời năm trược xấu ác này. Do đó, ngài Đàm Loan đã được coi là người xác lập giáo nghĩa căn bản cho tông Tịnh Độ.

Đến thế kỉ thứ 7 (triều đại nhà Đường), ngài Đạo Xước (562-645) kế thừa giáo chỉ của ngài Đàm Loan, cực lực đề cao nguyện lực của Phật, chủ xướng tư tưởng mạt pháp để nhấn mạnh thuyết *“thời giáo tương ưng”* (giáo học phải phù hợp với thời đại), **tu tập pháp môn Tịnh Độ chính là “yếu lộ” của thời đại.**Ngài đã viết tác phẩm *An Lạc Tập* để giải tỏa những ý nghĩ sai lầm của nhiều người, và khai thị cái *“yếu lộ”* ấy cho chúng sinh trong thời mạt pháp. Ngài cũng đã y cứ vào thuyết *“hai đường khó và dễ”* (nan, dị nhị đạo) của ngài Đàm Loan mà đề xướng cách phán giáo **“hai cửa Thánh-đạo và Tịnh-độ”** (Thánh-đạo, Tịnh-độ nhị môn). Kế tiếp, ngài Thiện Đạo (613-681) kế thừa tư tưởng của hai ngài Đàm Loan và Đạo Xước, chú sớ *Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật*, giải trừ những ngộ nhận xưa nay, xác lập hai hạnh tu tập là **chánh hạnh** (Phật A Di Đà là đối tượng chuyên nhất) và **tạp hạnh** (ngoài Phật A Di Đà còn có chư Phật và Bồ-tát khác), kiện toàn giáo nghĩa cũng như giáo tướng, đặt định cơ sở và hệ thống giáo lí độc lập cho tông Tịnh Độ. Tiếp đó, ngài Hoài Cảm (?-?) soạn tập *Tịnh Độ Quần Nghi Luận*; sau nữa lại có ngài Thiếu Khang (?-805), cũng tận lực hoằng dương pháp môn Tịnh Độ. Trước sau 5 vị đại sư Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo, Hoài Cảm, và Thiếu Khang, được tôn xưng là ***“Năm vị tổ đầu tiên”* (chấn đán ngũ tổ)** của tông Tịnh-độ.

Năm 719, ngài Tuệ Nhật (680-748) từ Ấn-độ trở về Trường-an, thấy các vị bên tông Thiền coi nhẹ pháp môn Tịnh Độ, cho đó chỉ là pháp phương tiện để dẫn dắt hạng ngu si, bèn cực lực phản đối. Ngài đề xướng con đường tất yếu phải là niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ, chủ trương **“Giới Tịnh tịnh hành, Thiền Tịnh song tu, Giáo Thiền nhất trí”**, đem tất cả công đức tu hành đều hồi hướng về mục đích vãng sinh Tịnh-độ. Tư tưởng này sau đó đã được các ngài Thừa Viễn (712-802), Pháp Chiếu (?-?, đệ tử ngài Thừa Viễn), Phi Tích (?-?), v.v... kế thừa, lấy pháp môn Niệm Phật Tam Muội làm thiền môn thâm diệu, bài xích các đệ tử tông Thiền *“bụng trống rỗng mà tâm cao ngạo”* (không phúc cao tâm).

Như vậy, cho đến thời đại nhà Đường, tông Tịnh Độ ở Trung-quốc được phân thành ba hệ thống giáo học: 1) Hệ thống Tuệ Viễn (gọi là **Tuệ Viễn lưu**), chú trọng pháp môn *“quán tưởng niệm Phật”*; 2) Hệ thống Thiện Đạo (gọi là **Thiện Đạo lưu**), chú trọng pháp môn *“khẩu xưng niệm Phật”*; 3) Hệ thống Tuệ Nhật (gọi là **Từ Mẫn lưu**), chú trọng pháp môn *“thiện căn niệm Phật”*, muôn hạnh đều tu tập. Chủ trương *“Thiền Tịnh song tu”* của ngài Tuệ Nhật, về sau cũng được đông đảo đệ tử Thiền môn hưởng ứng hành trì; vào thời Ngũ-đại (907-960) và Tống (960-1279), lại càng hưng thịnh, mà nổi tiếng hơn cả là ngài Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975). Trong thời kì này, pháp môn Tịnh Độ cũng được hành trì cả ở tông Thiên Thai.

Ở các triều đại Nguyên (1260-1368) và Minh (1368-1644), tư tưởng *“Thiền Tịnh song tu”*lại càng được lưu hành rộng rãi, do công đức hoằng dương của các vị danh tăng như Trung Phong Minh Bản (1263-1323), Thiên Như Duy Tắc (1286-1354), Sở Sơn Thiệu Kì, Không Cốc Cảnh Long (?-?), Nhất Nguyên Tông Bản (?-?), Vân Thê Châu Hoằng (1535-1615), Ham Sơn Đức Thanh (1546-1623), Cổ Sơn Nguyên Hiền (1578-1657), v.v... Tông Thiên Thai, các ngài Liên Am Đại Hựu (1334-1407), U Khê Truyền Đăng (?-?), Linh Phong Trí Húc (1599-1655), v.v... cũng đều soạn sách để hiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ; trong đó, nổi tiếng hơn cả là ngài Trí Húc (tức Ngẫu Ích), đã đem ba pháp học Thiền, Giáo và Luật qui về một pháp môn Tịnh Độ, đề xướng tư tưởng ***“Tam học nhất nguyên”.***

Vào triều đại nhà Thanh (1644-1911), tín ngưỡng Tịnh Độ phần nhiều do giới cư sĩ đề xướng. Trong khoảng các vua Khang Hi và Càn Long, có ngài Tư Tề Thật Hiền (tức Tỉnh Am, 1686-1734), thừa kế đạo phong của ngài Châu Hoằng, lập Liên Xã ở Hàng-châu, giáo hóa quần chúng xa gần, rất được mọi người khâm ngưỡng. Vào buổi đầu thời Dân-quốc, đại sư Ấn Quang (1860-1940) chủ trương rằng, pháp môn Tịnh Độ chính là bản hoài của đức Phật ra đời. Ngài tận lực đối với sự nghiệp cứu tế xã hội, khiến cho hưng khởi phong trào lập hội Niệm Phật trong các giới tăng tục ở các địa phương. Sau khi chính phủ Dân-quốc dời ra đảo Đài-loan, tín ngưỡng về Tịnh Độ vẫn tiếp tục phát triển.

***Tông Vân Môn* (Vân Môn tông):** là một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Vân Môn Văn Yển (864-949) làm khai tổ, thuộc pháp hệ của ngài Thanh Nguyên Hành Tư. Ngài Văn Yển trú tại thiền viện Quang-thái ở núi Vân-môn (tỉnh Quảng-đông), mở đạo tràng độ chúng, nên lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Tông Vân Môn hưng khởi vào thời Ngũ-đại-thập quốc (907-979), cực thịnh vào thời Bắc-Tống (960-1127), sang thời Nam-Tống (1127-1279) thì suy yếu dần, rồi trầm một luôn; trước sau truyền thừa được khoảng hơn 200 năm.

***Tống Cao-tông*** (1127-1162): là vị vua đã kiến lập nên vương triều Nam-Tống (1127-1279). Năm 1127, sau khi cả hai vua Huy-tông và Khâm-tông đều bị quân Kim bắt đem về nước Kim ở phương Bắc, thân vương Triệu Cấu, con thứ 9 của vua Huy-tông, bèn bỏ Biện-kinh và dời xuống Nam-kinh (nay là huyện Thương-khâu, tỉnh Hà-nam), được triều thần phò lên ngôi hoàng đế, tức là Tống Cao-tông; sử gọi đó là nhà Nam-Tống. Chẳng bao lâu, vì sợ quân Kim đánh bắt, vua Cao-tông lại chạy trốn xuống Dương-châu (tỉnh Giang-tô). Năm 1129 quân Kim tiến đánh xuống Nam, vua Cao-tông lại trốn chạy, lưu lạc mấy nơi, rồi xuống tới Ôn-châu (Triết-giang). Tại đây, vì được các hiền thần, tướng giỏi như Hàn Thế Trung, Nhạc Phi, v.v... cương quyết phản công quân Kim, cộng với sự hưởng ứng của nhiều nghĩa quân ở cả hai miền Giang-bắc và Giang-nam, quân Kim phải rút lui về Bắc; do đó vua Cao-tông lại trở lên phương Bắc, đến năm 1132 thì tạm dừng chân ở Lâm-an (Hàng-châu, Triết-giang). Năm 1138, khi đã chủ quyết nghị hòa với quân Kim, Cao-tông bèn chính thức chọn Lâm-an để đặt kinh đô nhà Nam-Tống.

Từ đó ông tin dùng bọn gian thần Tần Cối (làm nội gián cho quân Kim), cho làm đến chức tể tướng, và sát hại các anh hùng quyết tâm cứu nước như Nhạc Phi, Hàn Thế Trung, Hồ Thuyên v.v..., khiến cho thế nước ngày càng suy yếu, đến nỗi, vào năm 1141, triều đình nhà Tống phải kí hòa ước chịu xưng thần và triều cống nhà Kim; vua Cao-tông phải cắt đất dâng cho vua Kim để được phong chức là Khang vương! Để có đủ vàng bạc tiến cống cho vua Kim, ông đã bóc lột nhân dân vô cùng thảm khốc. Năm 1162 ông truyền ngôi cho người cháu bảy đời của vua Thái-tổ là Triệu Thận (tức Tống Hiếu-tông) để làm thái thượng hoàng, đến năm 1187 thì mất.

***Tống Chân-tông*** (998-1022): là đời vua thứ ba của vương triều Triệu-Tống (Bắc-Tống), thâm tín và ủng hộ Phật giáo nhiệt thành. Tổng số tăng ni dưới thời ông có đến gần nửa triệu người.

***Tống Huy-tông*** (1101-1125): là đời vua thứ 8 của vương triều Bắc-Tống. Ông nối ngôi của vua anh là Triết-tông (1086-1100), và cả hai đều là con của vua Thần-tông (1068-1085). Huy-tông là người có óc nghệ thuật, viết chữ rất đẹp; nhưng lại ưa thích kẻ gian nịnh mà đố kị người trung lương. Nhà vua đã dùng nịnh thần Sái Kinh làm tể tướng, cho nên chính sự đại loạn. Sái Kinh lại tiến cử đạo sĩ Lâm Linh Tố, cùng nhau bày mưu kết đảng, đã đưa đến cuộc bài trừ Phật giáo vào niên hiệu Tuyên-hòa (1119-1125). Trước tiên, nhà vua đã đổi danh hiệu Phật bằng “Đại giác kim tiên”, đổi danh hiệu Bồ-tát bằng “Tiên nhân đại sĩ”, gọi tăng là “đức sĩ” và phải đổi y phục giống như các đạo sĩ; sau đó, các chùa lớn, các danh lam, tranh tượng, pháp khí, v.v... bị phá hủy gần như tận tuyệt. Theo sự nhận xét của các sử gia, tai họa của kì pháp nạn này còn trầm trọng hơn cả bốn kì pháp nạn “tam Võ nhất Tông” trước kia. Năm 1227 (lúc đó đã truyền ngôi cho Khâm-tông để làm thái thượng hoàng), ông đã bị quân Kim bắt (cùng với vua Khâm-tông) đem về đất Bắc; sau 9 năm làm tù binh, năm 1135 ông đã chết ở nước Kim.

***Tống Thái-tổ*** (960-976) *và****Tống Thái-tông*** (976-997): là hai ông vua đầu của vương triều Triệu-Tống. Vua Thái-tổ là người khai sáng ra nhà Tống *(xem mục “Nhà Tống”)*, có công thống nhất Trung-quốc, nhưng chưa trọn vẹn. Vua Thái-tông là em của Thái-tổ, sau khi lên ngôi kế vị, liền tiếp tục công nghiệp của vua anh, đem quân bình định các nước còn sót lại của thời “Thập-quốc” như Ngô-Việt (908-978) và Bắc-Hán (951-979); bấy giờ nước Trung-quốc mới được thống nhất, tuy vậy, miền Hà-bắc vẫn còn mất trong tay nước Kim. Cả hai ông vua này đều rất nhiệt tâm ủng hộ Phật giáo.

***Trang-nghiêm kiếp:*** gọi đầy đủ là Quá-khứ Trang-nghiêm kiếp, là tên của đại kiếp Quá-khứ *(xem mục “Hiền kiếp”)*. Trong thời gian 20 tiểu kiếp của trung kiếp Trụ thuộc Trang-nghiêm kiếp này, đã có một ngàn đức Phật lần lượt ra đời, khởi đầu là đức Phật Hoa Quang, và cuối cùng là đức Phật Tì Xá Phù. Đó là *“một ngàn đức Phật của Trang-nghiêm kiếp”.*

***Trăm kiếp*(bách kiếp):** tức 100 đại kiếp, chỉ cho thời gian tu hành của một hành giả Bồ-tát thừa. Theo *Luận Đại Trí Độ*, các vị Bồ-tát, trong suốt 3 a-tăng-kì chuyên tu lục độ vạn hạnh, cuối cùng đạt được địa vị Thập-địa; tiếp theo đó 100 đại kiếp ở địa vị Đẳng-giác, Bồ-tát chuyên tu nhân cho 32 tướng tốt để cuối cùng chứng quả Diệu-giác, tức thành Phật.

***Trần - Cảnh.*** Chữ Phạn *“visaya”* (hay *“artha”*), các nhà cựu dịch dịch là **“trần”**, các nhà tân dịch dịch là **“cảnh”**, là đối tượng của *“căn”* (giác quan). Sáu căn có sáu đối tượng riêng biệt: hình sắc (sắc trần – sắc cảnh) là đối tượng của mắt (nhãn căn); âm thanh (thanh trần – thanh cảnh) là đối tượng của tai (nhĩ căn); mùi hương (hương trần – hương cảnh) là đối tượng của mũi (tị căn); vị (vị trần – vị cảnh) là đối tượng của lưỡi (thiệt căn); xúc (xúc trần – xúc cảnh) là đối tượng của thân (thân căn); và ý tượng (pháp trần – pháp cảnh) là đối tượng của ý (ý căn). Nên để ý đến ý nghĩa của hai từ “xúc” và “pháp” ở đây: **“Xúc”** là các tính chất mát, lạnh, nóng, cứng, mềm, trơn, nhám, v.v... của vật chất. Các tính chất này do sự xúc chạm của thân căn mà cảm giác được, cho nên chúng được gọi là *“xúc trần”*, hay *“xúc cảnh”*. **“Pháp”** không phải là những hiện tượng vật chất cụ thể và giản dị ở bên ngoài như các “cảnh” khác, mà rất trừu tượng và phức tạp nằm trong tâm thức, gồm có các ảnh tượng (tức các đối tượng cảm giác còn lưu lại trong ý thức), các ý tượng (các ảnh tượng do ý thức tưởng tượng ra), và cả các tư tưởng không ảnh tượng. Nguyên nghĩa chữ **“trần”** là bụi bặm. Bụi là những vật thể cực nhỏ bay đầy trong không khí, thường bám vào các vật khác làm cho dơ dáy; bởi vậy, kinh luận thường dùng nó (như các từ trần cấu, trần lao, trần tục, v.v...) để ví dụ cho phiền não. Các nhà cựu dịch cho rằng, sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có tính chất làm ô nhiễm chúng sinh, cho nên đã gọi chúng là *“trần”***– sáu trần**. Thực ra, ô nhiễm là do chính tâm thức của chúng sinh, chứ bản chất của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đâu có gì là ô nhiễm. Người tu học chân chính, chuyên cần, suốt ngày cũng đối diện, tiếp xúc với sáu thứ ấy, nhưng không hề bị ô nhiễm vì chúng. Có lẽ vì vậy mà các nhà tân dịch đã gọi chúng là *“cảnh”***– sáu cảnh**. Trong khi đó, có người còn hòa hợp cả cựu lẫn tân mà gọi là *“trần cảnh”***– sáu trần cảnh**.

***Trần Na***(Dinnaga). Ngài người nước Án-đạt-la ở Nam Ấn-độ, sống vào khoảng giữa thế kỉ thứ 5 và 6, là người đã tập đại thành môn *Nhân Minh Luận* của Phật giáo Ấn-độ. Ngài thuộc chủng tánh Bà-la-môn, thuở nhỏ theo học ngoại đạo, rồi lại theo học Độc Tử Bộ của Phật giáo tiểu thừa; về sau theo học với Bồ Tát Thế Thân, nghiên cứu cả Phật giáo đại, tiểu thừa. Ngài cũng từng thọ minh chú với một vị a xà lê Mật giáo, thâm nhập được pháp bí mật; rồi lại đến nước Ô-trà tu tập thiền định. Ngài nói năng khéo léo, hàng phục rất nhiều ngoại đạo; nhân biện luận với học phái Ni Dạ Da mà nổi tiếng. Ngài về trú tại học viện Na-lan-đà để giảng dạy *Câu Xá, Du Già Sư Địa, Duy Thức* và *Nhân Minh Luận*. Về sau, ngài nhận được lời khuyến giới của Bồ Tát Văn Thù mà soạn thành tác phẩm *Tập Lượng Luận*. Sau đó ngài chu du khắp xứ Nam-Ấn, hàng phục rất nhiều luận sư ngoại đạo, khôi phục các đạo tràng hoang phế, thường tu 12 hạnh đầu đà. Ngài viên tịch tại nước Ô-trà. Về phương diện tác dụng của tâm thức, khác với hai ngài Hộ Pháp và An Tuệ, ngài công nhận có ba phần: *kiến phần, tướng phần và tự chứng phần* (gọi là **“nhà ba phần”**); trong khi đó, ngài Nan Đà (một trong 10 vị đại luận sư Duy Thức) thì thừa nhận có hai phần: *kiến phần và tướng phần* (gọi là **“nhà hai phần”**). Đặc biệt, ngài có công rất lớn đối với môn *Nhân Minh Học* của Phật giáo Ấn-độ. Không những đã tập đại thành học thuyết *Nhân Minh*, ngài còn sáng lập môn *“Tân Nhân Minh”*, tạo thành Thời Đại Nhân Minh Học trong nền luận lí học Ấn-độ, được người đời xưng là sáng tổ Tân Nhân Minh, hay hơn thế nữa, là vị cha đẻ của nền Chánh Lí Học của trung thế kỉ. Trước tác của ngài liên quan đến *Câu Xá, Duy Thức* và *Nhân Minh* có rất nhiều, như *Quán Chưởng Trung Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận, Thủ Nhân Giả Thiết Luận, Quán Tổng Tướng Luận Tụng, Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa Luận, Nhân Minh Chánh Lí Môn Luận,*v.v...

***Trần sa hoặc.*** Tâm tính chúng sinh ngu muội vô bờ bến, nên các pháp môn dùng để giáo hóa rộng nhiều như cát bụi, đến nỗi trí tuệ của hàng Bồ-tát cũng không thông đạt hết được, khiến cho việc hành đạo bị trở ngại, đó gọi là *“trần sa hoặc”.*Vượt được chướng ngại này thì Bồ-tát thành Phật.

***Trâu trắng.*** Thiền tông dùng hình ảnh con *“trâu trắng”* để tượng trưng cho tâm giác ngộ. Trong *Kinh Pháp Hoa*, đức Phật dùng *“xe trâu trắng”* để dụ cho Nhất-Phật thừa.

***Tri Huyền*** (?-?). Theo *Tục Cao Tăng Truyện* (sa môn Đạo Tuyên, đời Đường, soạn) thì tên vị cao tăng này là Trí Huyễn, nhưng theo *Phật Tổ Thống Kỉ* (sa môn Chí Bàn soạn vào đời Tống) thì tên ngài lại là Tri Huyền; lại có chỗ khác ghi là Tri Huyễn. Ngài người Ích-châu (Tứ-xuyên), sống vào thời đại Nam-Bắc-triều sang đến đời Tùy. Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, đến kinh đô Trường-an tham học, chỉ vài năm thì nổi tiếng khắp kinh thành cho đến Lạc-dương. Khi vua Vũ đế nhà Bắc-Chu (557-581) muốn hủy diệt Phật giáo để ủng hộ Đạo giáo, ngài đã mạnh dạn đứng lên biện bác, chống đối, cả nhà vua và đạo sĩ Trương Tân đều bị ngài khuất phục. Tuy rất ghét ngài, nhưng nhà vua cũng phải nể phục, không dám có ý hại ngài. Khi chính sách tiêu diệt Phật giáo được chính thức thi hành, ngài bèn lánh nạn sang nước Bắc-Tề. Năm 576, Chu Vũ đế tiêu diệt nhà Bắc-Tề, lại ban lệnh triệt hạ Phật giáo tại đất này, ngài phải tạm thời cải dạng sống đời thường dân. Đến khi nhà Tùy khởi nghiệp (năm 581), ngài lại xuất hiện, trú tại chùa Hiếu-ái. Ngài viên tịch năm 102 tuổi.

***Tri kiến:*** là sự thấy biết, sự hiểu biết, tương đương với một thuật ngữ Phật học khác là *“kiến giải”.* Tri kiến là những kiến giải có được do năm thức mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, thu thập kinh nghiệm từ cuộc sống, từ mọi hiện tượng trong vũ trụ, cộng với sự suy nghĩ, phân biệt, phán đoán v.v... của ý thức. Tùy theo phàm phu hay thánh nhân mà tri kiến có trình độ thấp cao khác nhau: tri kiến của người thường không giống với tri kiến của bậc Thanh-văn; tri kiến của Thanh-văn không giống như tri kiến của chư vị Bồ-tát v.v...; và ngay cả tri kiến giữa những kẻ phàm phu cũng khác nhau nhiều. Vì vậy, tri kiến không giống với *“trí tuệ”* (tức trí bát nhã) – là trí không phân biệt, xa lìa sự suy nghĩ, phán đoán của tâm thức. Và chỉ có tri kiến của Phật (cũng gọi là *“tri kiến ba la mật”*) mới gọi được là trí tuệ, hay nói cách khác, **chỉ có ở địa vị Phật thì tri kiến với trí tuệ mới là một.** Kinh *Pháp Hoa* nói, đức Phật ra đời là vì một nguyên nhân vô cùng quan trọng, đó là dẫn dắt chúng sinh nhập vào **tri kiến Phật**. Câu nói đó có nghĩa là, đức Phật hóa độ cho chúng sinh chứng đắc các quả vị Thanh-văn, Duyên-giác, thậm chí là Bồ-tát, đều chỉ là phương tiện mà thôi, chứ cái quả vị cứu cánh phải là Phật quả, tức là quả vị giác ngộ trọn vẹn, cao tột, duy nhất; đó là tri kiến của Như Lai, thứ trí tuệ siêu việt, vượt khỏi mọi khái niệm, mọi suy tư, phân biệt của tâm thức.

***Trì danh:*** cũng nói là *“chấp trì danh hiệu”,* tức là xưng niệm danh hiệu chư Phật và Bồ-tát. Theo kinh *A Di Đà,* chấp trì danh hiệu tức là chuyên niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà để tạo cái nhân vãng sinh về thế giới Cực-lạc. Ở đây, trì danh là một trong bốn cách niệm Phật, gọi là *“trì danh niệm Phật”;* tức là chuyên tâm xưng niệm danh hiệu Phật, ngày đêm nhất tâm chuyên chú, niệm niệm không gián đoạn, tâm ý thuần nhất, không còn tạp loạn.

***Trí căn bản* (căn bản trí):** cũng gọi là như lí trí, vô phân biệt trí, chánh trí, chân trí. Vì để phân biệt với *“hậu đắc trí”*, cho nên nói là *“căn bản trí”.*Trí này có công năng phát sinh tất cả pháp lạc, là căn bản xuất sinh lòng đại bi và tất cả công đức, cho nên có tên là *căn bản trí*. Trí này không nương tựa nơi tâm, không duyên ngoại cảnh, thấy rõ tất cả pháp đều tức là chân như, cho nên phù hợp với chân lí, không có sai khác giữa năng duyên và sở duyên.

***Trí Giả:***tức đại sư Trí Khải. *(Xem mục “Trí Khải”.)*

***Trí hậu đắc* (hậu đắc trí).** Do tu tập, dùng trí tuệ quán chiếu thấy rõ tánh y tha khởi của vạn pháp, biết rõ vạn pháp là giả tạm, như huyễn, không còn khởi niệm mê hoặc chấp trước đối với ngã và pháp.

***Trí Húc:*** tức đại sư Ngẫu Ích *(xem mục “Ngẫu Ích”)*.

***Trí Khải***(538-597): là vị tổ sáng lập tông Thiên Thai Trung-quốc. (Có thuyết nói Tuệ Văn là Sơ-tổ của tông Thiên Thai, Tuệ Tư là Nhị-tổ, và Trí Khải là Tam-tổ). Ngài sống vào đời Tùy (581-618), họ Trần, tự Đức An, người huyện Hoa-dung, phủ Kinh-châu (nay là vùng đất phía Tây Nam của huyện Tiềm-giang, tỉnh Hồ-nam). Từ 7 tuổi đã ham thích chốn già lam, chư tăng truyền miệng cho phẩm *“Phổ Môn”*, chỉ nghe một lần là thuộc lòng, và cứ thế trì tụng. Năm 18 tuổi, ngài xuất gia tại chùa Quả-nguyện. Không bao lâu, ngài theo ngài Tuệ Khoáng học Luật tạng, lại thông hiểu các kinh phương đẳng. Sau ngài vào núi Thái-hiền, chuyên trì tụng các kinh *Pháp Hoa, Vô Lượng Nghĩa* và *Phổ Hiền Quán*; chỉ trong vòng 20 ngày thì thông suốt nghĩa lí các kinh. Năm 560, ngài đến núi Đại-tô ở Quảng-châu, tham yết ngài Tuệ Tư. Tuệ Tư vì ngài mà mở đạo tràng Phổ Hiền, thuyết giảng *“bốn hạnh an lạc”* (xem kinh *Pháp Hoa*, phẩm *“An Lạc Hạnh”*). Ngài bèn trụ luôn tại đó tu học. Một hôm, trong thời kinh *Pháp Hoa*, lúc tụng đến phẩm *“Dược Vương”*thì ngài hoát nhiên đại ngộ. Từ đó ngài được thay ngài Tuệ Tư đăng tòa giảng thuyết; rồi lại được phái đi Kim-lăng để hoằng truyền thiền pháp. Tại chùa Ngõa-quang, ngài bắt đầu nghiên cứu chuyên đề về kinh *Pháp Hoa*, vạch rõ yếu nghĩa, tông chỉ của kinh một cách mới mẻ, cùng xét đoán, giải thích, phân loại kinh giáo nói chung, dựng lập cơ sở giáo quán cho tông Thiên Thai. Năm 575, ngài vào núi Thiên-thai (tỉnh Triết-giang) lập chùa Tu-thiền; năm 591 lại dựng chùa Ngọc-tuyền ở Đương-dương (tỉnh Hồ-bắc). Ngài viên tịch năm 597, thọ 60 tuổi. Sinh thời, ngài đã tạo dựng 36 ngôi chùa, độ tăng nhiều vô kể, trong đó có 32 vị đệ tử ưu tú, mà nổi bật nhất là các sư Quán Đảnh, Trí Việt, Trí Tảo, v.v... Tư tưởng của ngài được hình thành từ tinh thần kinh *Pháp Hoa*, cùng với giáo nghĩa của Bồ-tát Long Thọ. Ngài đã đem toàn bộ kinh điển Phật giáo phân làm năm loại; đem phương pháp giáo hóa cùng nội dung tư tưởng của Phật chia làm bốn loại. Cách “phán giáo” đó đã được mọi người coi là mẫu mực. Y cứ vào thiền quán để lập ra pháp môn tu “chỉ quán”, là một sáng tạo độc đáo của ngài. Trước thuật của ngài thật là phong phú, nhưng đa phần là do vị đệ tử hàng đầu của ngài là Quán Đảnh ghi chép lời giảng của ngài, rồi nhuận sắc, viết lại thành sách, có đến vài mươi bộ, như: *Pháp Hoa Sớ, Tịnh Danh Sớ, Ma Ha Chỉ Quán, Duy Ma Kinh Sớ, Tứ Giáo Nghĩa, Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ, Thiền Môn Yếu Lộ, Quán Tâm Luận,* v.v... Trong các trước thuật của ngài nhằm xây dựng nền móng cho tông Thiên Thai, thì *Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Kinh Văn Cú và Ma Ha Chỉ Quán*, được người đời xưng là **“Thiên Thai tam đại bộ”**; và *Quán Âm Huyền Nghĩa, Quán Âm Nghĩa Sớ, Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa, Kim Quang Minh Kinh Văn Cú, Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ,*được xưng là **“Thiên Thai ngũ tiểu bộ”.** Đặc điểm của tư tưởng ngài là vận dụng cùng lúc cả hai phương tiện GIÁO (kinh sách chữ nghĩa) và QUÁN (tư duy quán chiếu); chú trọng cả hai mặt GIẢI (am tường kinh luận) và HÀNH (áp dụng trong đời sống hằng ngày) trong việc tu học. Học thuyết của ngài đã có ảnh hưởng rất lớn trong nền Phật giáo Trung-quốc.

***Trí Nghiễm*** (602-668). Ngài họ Triệu, người tỉnh Cam-túc, hiệu là Chí Tướng đại sư, là vị cao tăng ở đời Đường, tổ thứ nhì của tông Hoa Nghiêm. Ngài từ tuổi ấu thơ đã có duyên với đạo Phật, trong các trò chơi thường chất đá thành tháp, hoặc tự mình làm như pháp sư giảng kinh, bảo các đứa bé khác ngồi quanh làm thính chúng. Năm 12 tuổi ngài được theo đại sư Đỗ Thuận vào núi Chung-nam, ở tại chùa Chí-tướng, theo học với sư huynh (đệ tử của ngài Đỗ Thuận) là pháp sư Đạt (?-?), ngày đêm chuyên cần. Năm 14 tuổi ngài được thế phát, sau đó được cho theo học *Nhiếp Đại Thừa Luận* với pháp sư Pháp Thường (567-645). Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc, học *Luật Tứ Phần* và các kinh luận như *Tì Đàm, Thành Thật, Thập Địa, Địa Trì, Niết Bàn,*v.v… Sau đó lại theo học *Hoa Nghiêm* với pháp sư Trí Chánh (559-639). Ngài cũng đọc khắp Kinh Tạng, và nghiên cứu rất kĩ *Thập Địa Luận.*Năm 27 tuổi ngài bắt đầu trước tác, soạn *Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Kí*, trở thành giáo nghĩa nền tảng cho tông Hoa Nghiêm. Từ đó ngài chuyên giảng *Kinh Hoa Nghiêm*, giáo hóa không biết mệt mỏi. Ngài thường ở chùa Chí-tướng, cho nên từng được người đời xưng là Chí Tướngg đại sư; về cuối đời ngài lại cư trú chùa Vân-hoa, cho nên lại được xưng là Vân Hoa tôn giả. Năm 67 tuổi ngài thị tịch. Trước tác của ngài có *Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Phân Tề Thông Trí Phương Quĩ, Hoa Nghiêm Kinh Nội Chương Môn Đẳng Tạp Khổng Mục, Hoa Nghiêm Ngũ Thập Yếu Vấn Đáp, Hoa Nghiêm Nhất Thừa Thập Huyền Môn, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Lược Sớ, Vô Tánh Nhiếp Luận Sớ.*Đệ tử của ngài có Hoài Tề, Pháp Tạng, Nguyên Hiểu, Nghĩa Tương, Bạc Trần, Tuệ Hiểu, Đạo Thành v.v…, trong đó, ngài **Pháp Tạng** (tức Hiền Thủ) được chính thức truyền nối tông chỉ Hoa Nghiêm, để rồi phát dương rực rỡ, làm cho tông Hoa Nghiêm trở thành một tông phái hoàn bị, đặc biệt của Phật giáo Trung-hoa. Ngài Pháp Tạng, về phương diện truyền thừa thì là vị tổ thứ ba, nhưng trên thực tế, giới Phật học ai cũng coi ngài là vị tổ khai sáng chính thức của tông Hoa Nghiêm. Về tiểu sử ngài Pháp Tạng, *xin xem mục “Hiền Thủ” ở trước.*

***Trí Nhàn***(?-898): tức thiền sư Hương Nghiêm, đời Đường. Ngài người huyện Ích-đô, tỉnh Sơn-đông, ban đầu xuất gia với thiền sư Bách Trượng, sau theo tham học với thiền sư Qui Sơn, không khai ngộ, bèn khóc lạy mà từ biệt. Một hôm đang dẫy cỏ ở trong núi, bỗng một miếng gạch vỡ văng vào bụi trúc, phát ra tiếng động, ngài nghe mà chợt tỉnh, liền tỏ ngộ ý chỉ áo bí của thiền sư Qui Sơn, bèn kế thừa pháp hệ của ngài Qui Sơn, hoằng hóa ở núi Hương-nghiêm, đồ chúng theo học có hơn ngàn người, được người đời xưng hiệu là Hương Nghiêm thiền sư; sau khi viên tịch, được ban thụy hiệu là Tập Đăng đại sư.

***Trí nhãn.*** Khác với con mắt thịt của phàm phu, con mắt trí tuệ thấy rõ được chân lí, cho nên gọi là *“trí nhãn”* (tức tuệ nhãn).

***Trí pháp thân.*** Tất cả các pháp biến khắp trong nhau, lí sâu xa đồng thể, gọi là *“trí pháp thân”.*

***Trí viên cảnh:*** tức trí đại viên cảnh **(đại viên cảnh trí)**, là một trong “bốn trí tuệ” (tứ trí) của bậc giác ngộ. Kẻ phàm phu nhận biết vạn hữu bằng tám thức (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na, và a lại da); mà tính chất của THỨC là phân biệt, chấp trước, tà kiến, đầy ô nhiễm, sai lầm, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. Người tu học Phật phải chuyên cần, tinh tấn, để đạt đến chỗ phá trừ mọi tà kiến, diệt sạch mọi chấp trước, dập tắt mọi phiền não, không còn tạo một nghiệp xấu mảy may nào nữa. Hành giả khi đạt đến trình độ ấy thì cả tám thức liền chuyển đổi thành bốn trí tuệ thanh tịnh, giác ngộ:

**1. Trí Đại viên cảnh**(Đại viên cảnh trí), là tuệ giác hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt, không bị bất cứ một bợn nhơ nào che lấp, được hình dung như một tấm gương to lớn, tròn đầy, trong sáng, không chỗ nào bị sứt mẻ, không tì vết, vẩn đục, hay dính bụi; rọi chiếu rõ ràng chân tướng vạn hữu. Tuệ giác này chính là trạng thái thanh tịnh, giác ngộ của ***thức a lại da***, sau khi các chủng tử ô nhiễm tiềm tàng trong thức này đã được chuyển hóa tận gốc rễ. Hay nói cách khác, đây là một thực thể mà khi còn ở trạng thái ô nhiễm thì tức là a lại da thức; và khi đã được chuyển hóa thành hoàn toàn thanh tịnh thì tức là đại viên cảnh trí – và đó cũng tức là chân như, là bản thể, là pháp thân.

**2. Trí Bình đẳng tánh**(Bình đẳng tánh trí), là tuệ giác có khả năng thấy được tính cách bình đẳng của vạn pháp, hoàn toàn thoát khỏi sự ràng buộc của tà kiến, chấp trước, phân biệt nhân và ngã, chủ thể và đối tượng. Vì không còn bị tà kiến chi phối, nên hành giả có thể hóa hiện tự do, tùy cơ ứng dụng trong mọi công tác độ sinh. Bình đẳng tánh trí chính là trạng thái thanh tịnh, giác ngộ của ***mạt na thức***, sau khi các kiến chấp mê muội của thức này đã bị phá vỡ và được chuyển hóa trọn vẹn.

**3. Trí Diệu quán sát**(Diệu quán sát trí), là tuệ giác được chuyển hóa từ ***ý thức***, có khả năng nhìn thấu được tâm lí của mọi loài chúng sinh, thấy rõ được mọi nhu yếu và mọi vấn đề khó khăn của họ, cũng như biết được một cách sáng tỏ các giáo lí và phương tiện thích hợp dùng để cứu giúp, khiến cho chúng sinh tỉnh thức và mở mang giác tính. Nó cũng còn có thể thực hiện được các khả năng mầu nhiệm (thần thông) trong công việc độ sinh.

**4. Trí Thành sở tác** (Thành sở tác trí), là tuệ giác được chuyển hóa từ ***năm thức cảm giác*** (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, và thân), có khả năng thực hiện thành tựu mọi công tác độ sinh.

***Trí vô lậu* (vô lậu trí):** là trí tuệ thanh tịnh của các bậc A-la-hán trở lên, đã thể nhập chân lí tứ đế, đoạn trừ tất cả phiền não trong ba cõi, không còn lỗi lầm, ô nhiễm, gọi là *“trí vô lậu”*. Trái lại là ***trí hữu lậu* (hữu lậu trí)**, tức là trí của phàm phu, dẫy đầy phiền não vô minh che lấp, không thấy được chân lí.

***Trí vô phân biệt* (vô phân biệt trí):** là trí tuệ vô lậu, chân thật, bình đẳng, xa lìa mọi tướng chủ quan và khách quan, dứt tuyệt mọi khái niệm, mọi vọng tưởng phân biệt của nhận thức thế tục.

***Trí vô sinh*(vô sinh trí):** là trí tuệ của các bậc thánh ở hàng *“vô học”*, thấy rõ tất cả các pháp là không sinh diệt. Đó là trí tuệ rốt ráo đã hoàn toàn đoạn diệt tất cả phiền não, xa lìa mọi hình thái biến đổi, sinh diệt. Đó cũng là trí tuệ vô lậu, đối với bốn sự thật thì tự mình đã **biết** khổ, **đoạn** nguyên nhân của khổ, **tu** tám chánh đạo, và **chứng**quả tịch diệt; đồng thời cũng biết rõ là mình KHÔNG **biết, đoạn, tu, chứng**.

***Triền cái.*** *“Triền”* nghĩa là trói buộc, là một tên khác của phiền não, vì phiền não hay trói buộc người, khiến cho con người thân tâm không được tự tại. *“Cái”* nghĩa là che lấp, cũng là một tên gọi khác của phiền não, vì phiền não hay che lấp lòng tin thanh tịnh của hành giả, khiến cho nó không thể khai phát được. “Thập triền” (mười thứ trói buộc) và “ngũ cái” (năm thứ che lấp) đều là những số lượng của phiền não, cho nên gọi là *“triền cái”.*

***Triệt Lưu***(1626-1682): tức đại sư Hành Sách, vị tổ thứ 10 của tông Tịnh Độ, Trung-quốc. Ngài họ Tưởng, tự Triệt Lưu, quê ở huyện Nghi-hưng, tỉnh Giang-tô. Phụ thân ngài là Tưởng Toàn Xương, tinh thông cả Nho lẫn Phật, vốn là bạn thân của đại sư Ham Sơn. Sau khi Ham Sơn viên tịch được ba năm (1626), một đêm kia Toàn Xương nằm mộng thấy Ham Sơn chống gậy vào nhà, ngay lúc đó Hành Sách được sinh ra; do đó, Hành Sách còn được đặt cho ngoại hiệu là Mộng Ham. Đến tuổi trưởng thành thì cha mẹ đều lần lượt qua đời, ngài bèn lập chí xuất gia. Năm 23 tuổi, ngài xin xuất gia với hòa thượng Nhược Am Thông Vấn (1604-1655) ở chùa Lí-an (huyện Hàng, tỉnh Triết-giang). Suốt 5 năm tu hành tinh tấn, lưng không hề đặt xuống giường, rốt cuộc, ngài tỏ ngộ thật tướng của vạn pháp. Sau khi hòa thượng Nhược Am viên tịch, ngài đến trú chùa Báo-ân. Tại đây, ngài được bạn đồng tu là Tức Am khuyên tu Tịnh Độ. Sau đó ngài lại đến Tiền-đường, gặp pháp sư Tiều Thạch, học tập giáo nghĩa tông Thiên Thai, lại cùng nhau nhập thất để tu tập Pháp Hoa tam muội. Nhân đó mà túc huệ sáng tỏ, ngài thấu triệt giáo nghĩa cốt tủy của tông Thiên Thai. Năm thứ hai đời vua Khang Hi (1663) nhà Thanh, ngài cất am Liên-phu bên bờ sông Tây-khê ở núi Pháp-hoa (Hàng-châu), chuyên tu Tịnh Độ. Năm 1672, ngài đến huyện Thường-thục, tỉnh Giang-tô, trú trì viện Phổ-nhân ở núi Ngu. Tại đây ngài thành lập hội tu Tịnh Độ, bốn chúng từ bốn phương tụ tập về tu học rất đông. Đến năm 1682, ngài viên tịch, thọ thế 56 tuổi. Trước tác của ngài có: *Kim Cang Kinh Kí Sớ Hội Biên, Khuyến Phát Chân Tín Văn, Khởi Nhất Tâm Tinh Tấn Niệm Phật Thất Kì Qui Thức, Bảo Cảnh Tam Muội Bản Nghĩa,* v.v...

***Triệt Ngộ:*** tức đại sư Mộng Đông *(xem mục “Mộng Đông”)*.

***Triều Thố***(200-154 tr. TL): người thời Tây-Hán (206 tr. TL - 7 s. TL), từng làm quan gia lịnh cho thái tử dưới triều vua Văn đế (202-157 tr. TL), rồi ngự sử đại phu dưới triều vua Cảnh đế (188-141 tr. TL). Ông dâng sớ xin vua tước bỏ đất phong của bảy nước chư hầu (Ngô, Sở, Giao-tây, Giao-đông, Tri-xuyên, Tế-nam, Triệu), dùng chế độ “trung ương tập quyền” để củng cố quyền lực chính quyền trung ương. Bảy nước chư hầu nhân đó, lấy danh nghĩa trừ Triều Thố, khởi binh làm phản. Triều Thố vốn có thù oán sâu nặng với một viên quan đồng triều là Viên Áng; thừa dịp này, Viên Áng liền tâu vua giết Triều Thố để trấn an chư hầu. Vua nghe lời, cho lệnh chém Triều Thố ở chợ Đông. *[Xin lưu ý: Từ trước đến nay, người Việt thường đọc****nhầm****tên của hai viên quan đời Tây-Hán là Viên****Án****và****Triệu****Thố,****đúng ra****phải đọc là*Viên **Áng**(袁**盎**)*và***Triều** Thố(**晁**錯)*.]*

***Trình độ giác ngộ.***Người căn cơ thấp kém, phải tu tập dần dà từ bước thấp đến bước cao, trải bao công phu chuyên cần, từ kiếp này sang kiếp khác, mới mong đạt đến chỗ giác ngộ hoàn toàn. Trong khi đó, người có căn cơ cao, có trí sáng lớn, tâm ý đã thuần thục, chỉ chờ một điểm khai thị đúng mức nào đó là “khuếch nhiên đại ngộ”. Như thế là có hai trình độ khác nhau trên con đường giác ngộ, mà thuật ngữ Phật học gọi là **“tiệm ngộ”** và **“đốn ngộ”**. Ngay như ba ý nghĩa của chữ *“giác”* là “tự giác”, “giác tha” và “giác mãn”, cũng cho chúng ta thấy rõ ba trình độ của giác ngộ; theo đó, **“tự giác”** mới chỉ là bước đầu, nếu bằng lòng và dừng lại ở đó thì sự giác ngộ chưa hoàn toàn. Trong tinh thần đạo Phật, việc độ sinh là quan trọng; muốn vậy, người tu học Phật phải tích cực tiến lên bước thứ hai là “giác tha”. Muốn **“giác tha”** thì trước phải có đầy đủ bản lãnh “tự giác”; cho nên, giữa “tự giác” và “giác tha” rõ ràng có một nấc thang đi lên, đó là thứ bậc, là trình độ. Và khi nào đã hoàn thành cả hai bước “tự giác” và “giác tha”, hành giả mới tiến được tới nấc cuối cùng, gọi là **“giác mãn”**, là thành quả giác ngộ trọn vẹn, cao tột, là địa vị Phật-đà. Tóm lại, khi tiến tới mức cuối cùng là quả vị “giác ngộ cao tột” thì tất cả đều không phân biệt, nhưng trước khi đến được mức độ đó, các hành giả đã phải trải qua nhiều trình độ tu chứng tùy theo căn cơ của từng vị. Bởi vậy, thành quả giác ngộ của Phật, của chư vị Bồ-tát, của các bậc Thanh-văn, Duyên-giác đều không giống nhau.

***Trợ đạo phẩm.****“Đạo”* là con đường dẫn đến thành quả giác ngộ, giải thoát, niết bàn. *“Phẩm”* là các phẩm loại, phương pháp, hay pháp môn sai khác nhau. *“Trợ”* là giúp đỡ. Có 37 pháp môn tu tập giúp cho hành giả tiến đến đạo quả giác ngộ, giải thoát, niết bàn; gọi là *“37 phẩm trợ đạo”,*hoặc *“37 đạo phẩm”.*

***Trời*(Thiên):** là tiếng dịch nghĩa từ Phạn ngữ *“deva-loka”.* Những từ Hán-Việt đồng nghĩa của nó là thiên thượng, thiên đạo, thiên thú, hay thiên giới; dùng chỉ cho cảnh giới của các vị trời cư trú. *“Trời”* là loài hữu tình cao cấp nhất trong sáu đường (hay ba cõi), mà thông tục thường gọi là “thần” hay “tiên”. Nếu chỉ cho tự thể của loại hữu tình này thì gọi là *“thiên nhân”* (số ít), hay *thiên chúng, thiên bộ, chư thiên* (số nhiều). *“Trời”* vốn là một thứ tín ngưỡng dân gian rất xưa ở Ấn-độ, nhưng đã không có quan niệm rõ ràng nào về sự khác biệt hay tầng bậc cao thấp của các trời. Khi đạo Phật xuất hiện, nó được dùng trong hệ thống vũ trụ quan của Phật giáo.

Theo kinh luận ghi chép, thế giới của trời ở thật xa đối với cõi người. Từ dưới lên trên, theo thứ tự, có các cõi: trời Tứ-vương, trời Đao-lợi, trời Dạ-ma, trời Đâu-suất, trời Hóa-lạc, trời Tha-hóa-tự-tại. Sáu cõi trời này thuộc về **cõi Dục**, nên gọi là *“Lục Dục thiên” (xem mục “Trời Cõi Dục”).* Trên nữa là bốn cõi trời Thiền của **cõi Sắc** – gọi là *“Tứ Thiền thiên”.*Thấp nhất là tầng Sơ-thiền, có ba cõi: trời Phạm-chúng, trời Phạm-phụ, trời Đại-phạm; tiếp đến là tầng Nhị-thiền, có ba cõi: trời Thiểu-quang, trời Vô-lượng-quang, trời Cực-quang; cao hơn là tầng Tam-thiền, có ba cõi: trời Thiếu-tịnh, trời Vô-lượng-tịnh, trời Biến-tịnh; cao nhất là tầng Tứ-thiền, có chín cõi: trời Vô-vân, trời Phúc-sinh, trời Quảng-quả, trời Vô-tưởng, trời Vô-phiền, trời Vô-nhiệt, trời Thiện-hiện, trời Thiện-kiến, trời Sắc-cứu-cánh; cộng chung tất cả là mười tám cõi trời Sắc giới. – Về danh số các cõi trời Sắc giới, nhiều kinh luận liệt kê khác nhau: có chỗ nói tổng cộng là 22 cõi trời, có chỗ nói 21, hoăc 17, hay 16 *(xem mục “Trời Cõi Sắc”)*. Tột đỉnh của ba cõi là bốn cõi trời thuộc **cõi Vô-sắc**: trời Không-vô-biên-xứ, trời Thức-vô-biên-xứ, trời Vô-sở-hữu-xứ và trời Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ *(xem mục “Trời Cõi Vô Sắc”)*.

Các cõi trời Dục giới, vì còn có dâm dục, nên có tướng nam và tướng nữ (thiên nữ); các cõi trời Sắc giới không còn dâm dục, cho nên không có hai tướng nam và nữ. Các cõi trời Tứ-vương và Đao-lợi ở ngay trên núi Tu-di, cho nên gọi là *“địa cư thiên”*; các cõi trời từ Dạ-ma trở lên đều ở trên không trung, cho nên gọi là *“không cư thiên”*. Riêng bốn cõi trời Không, vì siêu việt vật chất, nên không bám víu vào đâu, không có trụ xứ nhất định.

*Kinh Niết Bàn* lại nêu ra bốn loại trời:

*1. Thế thiên:* Tất cả các vị quốc vương của các quốc độ trong khắp mười phương, tuy làm người ở thế gian, nhưng hưởng được các phước báo giống như chư thiên, nên được gọi là trời ở thế gian.

*2. Sinh thiên:*Tất cả chúng sinh biết hành trì năm giới và mười điều lành làm nghiệp nhân, để rồi sẽ được sinh lên các cõi trời Dục giới, Sắc giới hay Vô-sắc giới.

*3. Tịnh thiên:*Các hành giả Thanh-văn và Duyên-giác đoạn trừ sạch hết phiền não, đạt được thần thông, biến hóa tự tại, thanh tịnh, không còn ô nhiễm.

*4. Nghĩa thiên:* Các hành giả Bồ-tát thừa ở cấp Mười-trụ đã hiểu rõ yếu nghĩa của vạn pháp, gọi là Nghĩa thiên.

Chư thiên, khi thọ mạng sắp hết, thân thể sẽ hiện ra *năm tướng suy hoại*(ngũ suy tướng): y phục tự nhiên trở nên dơ bẩn; mũ hoa trên đầu khô héo; thân thể phát ra mùi hôi; thường ra mồ hôi nách; thường thấy không an vui trong địa vị của mình.

Nói chung, theo tinh thần kinh điển, TRỜI là loài hữu tình có phước báo cao nhất, có đời sống sung sướng và lâu dài nhất, ít đau khổ nhất trong các loài hữu tình đang luân chuyển trong sáu đường. Những chúng sinh đó, tùy theo phước báo nhiều ít, họ có thể sống ở những thế giới riêng phù hợp với chánh báo của họ; hoặc sống chung trong thế giới loài người nhưng không phải chịu đựng những nỗi đau khổ to lớn như loài người phải chịu đựng. Loài hữu tình này, trong khi hưởng phước báo, nếu biết tu tập, có thể đạt đến đạo quả giải thoát, chấm dứt sinh tử luân hồi; hay ít ra thì cũng được tiếp tục hưởng phước báo ấy. Nếu không tu tập, lại tạo nghiệp ác, tất sẽ bị đọa lạc sau khi phước báo đã hết.

Giáo pháp dạy cách tu nhân để được sinh về các cảnh giới của trời thì gọi là *“thiên thừa”.* Phật pháp ở buổi đầu, đối với tín đồ tại gia, lấy cái đích *“sinh thiên”* làm chủ yếu; tức là, con người biết sống theo đạo đức, bỏ hết mọi điều ác, chuyên làm các việc lành (nói chung là mười điều lành), thì sẽ được sinh lên các cõi trời. *Thí Luận, Giới Luận* và *Sinh Thiên Luận,* được coi là ba bộ luận đặc biệt dành cho giới cư sĩ tại gia.

***Trời Biến-tịnh*** **(Biến-tịnh thiên** - Subhakrtsna**):** là tầng trời cao nhất của cõi Tam-thiền, thuộc cõi Sắc. Cõi trời này, ánh sáng trong sạch trải khắp mọi chỗ, cho nên có tên như vậy.

***Trời cõi Dục* (Dục giới thiên).** Tất cả các loài chúng sinh còn có tâm ham muốn các đối tượng như hình tướng, âm thanh, chạm xúc, ăn uống, tiền của, danh lợi, sắc dục, v.v... đều sống trong phạm vi cõi Dục. Trong cõi này, từ thấp lên cao, gồm có sáu loài như sau: Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Bàng-sinh, A-tu-la, Người và Trời. Loài Trời ở đây cũng là loài người, nhưng do có tu mười nghiệp lành ở các kiếp trước nên được hưởng phước báo cao hơn loài người ở cõi Người. Trú xứ của họ là các cõi Trời – được gọi là “Trời cõi Dục”; gồm có sáu cõi, từ thấp lên cao như sau:

**1) Tứ-vương thiên** (Caturmaharajika-deva): Theo thế giới quan của Phật giáo, ở lưng chừng núi Tu-di lại có một ngọn núi chia làm bốn đầu, xoay ra bốn hướng Đông, Nam, Tây, Bắc. Mỗi đầu do một vị thiên vương cùng toàn bộ thiên chúng thuộc quyền cư trú. Vị thiên vương trấn ở đầu núi phía Đông tên là Trì Quốc (Dhrtarastra); phía Nam tên là Tăng Trưởng (Virudhaka); phía Tây tên là Quảng Mục (Virupaksa); và phía Bắc tên là Đa Văn (Dhanada). Bốn vị thiên vương này có nhiệm vụ bảo hộ bốn châu thiên hạ, nên được gọi là Hộ Thế tứ thiên vương, và ngọn núi bốn đầu ấy được gọi là Tứ-vương thiên, là tầng trời đầu tiên của sáu tầng trời cõi Dục. Các vị thiên vương cũng như thiên chúng ở cõi trời này sống lâu 500 tuổi; mà một ngày đêm ở đây tương đương với 50 năm ở cõi Người. Sự dâm dục ở đây cũng giống như ở nhân gian. Em bé mới sinh ra đã lớn bằng em bé năm tuổi ở nhân gian, y phục tự có đầy đủ.

**2) Tam-thập-tam thiên** (Trayastrimsa-deva): cũng có tên là Đao-lợi thiên. Cõi trời này tọa lạc ngay trên đỉnh núi Tu-di, chia làm 33 cung, là tầng trời thứ nhì của sáu tầng trời cõi Dục. Chúa của cõi trời này là trời Đế Thích (hoặc: Thiên Đế Thích, Thích Đề Hoàn Nhân, Nhân Đà La, Kiều Thi Ca, v.v... –  Sakra Devanam-indra), ngự tại cung trung ương. Ở bốn phương chung quanh, mỗi phương có tám cung (cộng cả thảy là 33 cung). Thiên chúng ở cõi trời này sống lâu một ngàn tuổi (một ngày đêm ở đây dài bằng một trăm năm ở nhân gian). Họ cũng dựng vợ gả chồng, sự dâm dục giống như ở cõi nhân gian. Em bé mới sinh ra đã lớn bằng em bé sáu tuổi ở nhân gian, y phục tự có đầy đủ.

**3) Dạ-ma thiên** (Yama-deva): Đây là tầng trời thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục; và cũng là cõi trời đầu tiên tọa lạc ở trong hư không, phía trên trời Đao-lợi. Cõi trời này lúc nào cũng sáng rỡ, không có ngày và đêm. Chúa của cõi này là trời Tu Dạ Ma (Suyama-devaraja). Thiên chúng ở đây sống lâu hai ngàn tuổi (một ngày dài bằng hai trăm năm ở nhân gian), mỗi giây mỗi phút đều thọ hưởng sự hoan lạc ngoài sức tưởng tượng của loài người. Ý niệm dâm dục chỉ khởi lên khi biết đúng lúc, và vợ chồng chỉ ôm nhau là âm dương thành tựu. Đến lúc sinh, người thiên nữ khởi niệm, liền có em bé hóa sinh nơi đầu gối, lớn bằng em bé ba, bốn tuổi ở nhân gian.

**4) Đâu-suất thiên** (Tusita-deva): cũng gọi là Đâu-suất-đà thiên. Đây là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời cõi Dục, nằm phía trên trời Dạ-ma. Chúa của cõi trời này là thiên vương San Đâu Suất Đà (Samtusita-devaraja). Cõi trời này chia thành hai viện: nội viện và ngoại viện. Nội viện là nơi cư trú của các vị Bồ-tát một đời thành Phật (bổ xứ) –  như trước đây là đức Thích Ca, hiện nay là đức Di Lặc. Thiên chúng ở nội viện thường được đức Di Lặc thuyết pháp hóa độ, thường tu tập tám con đường chân chánh. *– Phật giáo Trung-quốc, từ thời Đông-Tấn (317-419) trở đi, tín ngưỡng về cõi tịnh độ Đâu-suất rất thịnh hành. Rất nhiều vị cao tăng các đời từng phát nguyện vãng sinh về Đâu-suất nội viện của đức Di Lặc.* – Ngoại viện là nơi thiên chúng cư trú, phần nhiều chỉ hưởng khoái lạc, ít được nghe Phật pháp. Thọ mạng ở đây là bốn ngàn tuổi (một ngày đêm dài bằng bốn trăm năm ở nhân gian). Chúng sinh ở đây, niệm dâm dục nhẹ nhàng, biết đủ, và nam nữ chỉ cầm tay nhau là âm dương thành tựu. Em bé mới sinh đã lớn bằng em bé tám tuổi ở nhân gian.

**5) Hóa-lạc thiên** (Nirmanarati-deva): cũng gọi là Hóa-tự-tại thiên. Đây là tầng trời thứ năm trong sáu tầng trời cõi Dục. Chúa của cõi này là thiên vương Thiện Hóa (Sunirmita-devaraja). Người ở cõi trời này tự hóa ra các trần cảnh để hưởng thụ, thân tướng thường có ánh sáng; niệm dâm dục càng nhẹ nhàng, và nam nữ chỉ nhìn nhau mỉm cười là âm dương thành tựu; con cái hóa sinh từ đầu gối của cha hoặc mẹ, mới sinh ra đã lớn bằng đứa trẻ mười hai tuổi ở nhân gian. Họ sống lâu tám ngàn tuổi (một ngày đêm dài bằng tám trăm năm ở nhân gian).

**6) Tha-hóa-tự-tại thiên** (Paranirmita-vasa-vartin): là tầng trời thứ sáu, cao nhất trong 6 tầng trời cõi Dục (lục Dục thiên). Người ở tầng trời thứ năm là Hóa-lạc thiên, kế ngay dưới, tự mình biến hóa ra năm trần cảnh để hưởng thụ; rồi người ở tầng trời thứ sáu này lại lấy năm trần cảnh ở tầng trời Hóa-lạc thiên kia để hưởng thụ một cách tự tại, như *Luận Đại Trí Độ*nói: Cõi này chiếm lấy sự biến hóa của người khác để làm vui cho mình, cho nên gọi là “Tha-hóa-tự-tại”. Cõi trời này làm chủ của cả 6 cõi trời Dục giới. Đối với 5 cõi ở dưới thì thiên chúng ở cõi trời này sống lâu hơn, đoan chính hơn và sung sướng hơn rất nhiều. Dục niệm ở đây chỉ còn rất ít, thiên nam và thiên nữ chỉ nhìn nhau là âm dương thành tựu. Muốn có con thì khởi niệm, liền có thiên tử hóa sinh nơi đầu gối, lớn bằng đứa trẻ mười tuổi ở nhân gian. Họ sống đến 16.000 tuổi, mà một ngày đêm ở đó dài ước chừng bằng 1.600 năm ở cõi người. Cõi trời này cũng có duyên với Phật pháp, chính đức Thế Tôn đã từng nói một hội *Kinh Hoa Nghiêm*và một hội *Kinh Bát Nhã* ở cung trời này. Nhưng ở cõi trời này cũng có một cung điện vô cùng rộng lớn, đẹp đẽ, là chỗ ở của ma vương, chuyên để tâm phá hoại Phật pháp, mà *Luận Đại Trí Độ* gọi đó là “Tha-hóa-tự-tại thiên tử ma” (là một trong 4 loại ma).

Trong sáu cõi trời Dục giới trên, hai cõi Tứ-vương thiên và Đao-lợi thiên đều tọa lạc trên núi Tu-di, cho nên được gọi là *“địa cư thiên”*; bốn cõi còn lại đều tọa lạc trên hư không, cho nên được gọi là *“không cư thiên”.*

***Trời cõi Sắc*(Sắc giới thiên).** Cõi Sắc có bốn tầng trời do phước báo của công phu tu tập *bốn thiền định căn bản,*đoạn trừ phiền não mà phát sinh các công đức lành; cho nên cũng được gọi là *“bốn cõi trời Thiền”* (Tứ-Thiền thiên). *“Thiền”* là tiếng nói tắt của từ *“thiền-na”*, phiên âm từ Phạn ngữ *“dhyana”*, Hán ngữ dịch là *“tĩnh lự”,* nghĩa là: giữ tâm hoàn toàn tĩnh lặng để suy tìm chân lí, nhờ đó mà có được cái thấy như thật. Bốn cõi trời Thiền gồm có: cõi Sơ-thiền, cõi Nhị-thiền, cõi Tam-thiền và cõi Tứ-thiền. Bốn cõi này đã rời xa hẳn các loại cảm thọ của Dục giới, chỉ tương ưng với các loại quán tưởng và cảm thọ của Sắc giới mà thôi. Từ Sơ-thiền cho đến Tứ-thiền, các hoạt động tâm lí tuần tự phát triển, và hình thành cái thế giới tinh thần khác biệt nhau.

1. Trời **Sơ-thiền**(Sơ-thiền thiên), vì đã lìa bỏ những pháp bất thiện của cõi Dục, nên có được cái cảm thọ hỉ và lạc của người vừa được thoát li khỏi cõi Dục *(li sinh hỉ lạc)*; tuy nhiên, họ vẫn còn có hai tâm sở *“tầm”* (suy tưởng phân biệt ở mức độ thô thiển) và *“từ”* (suy tưởng phân biệt ở mức độ vi tế) hoạt động, cho nên còn cần phải đoạn diệt. Chúng sinh ở cõi này, vì không còn ăn uống giống như ở nhân gian, cho nên trong sáu thức, chỉ có bốn thức nhãn, nhĩ, thân và ý hoạt động, không có tị thức và thiệt thức.

2. Trời **Nhị-thiền**(Nhị-thiền thiên), hai tâm sở *“tầm”* và *“từ”* đã đoạn diệt, tâm thanh tịnh, cảm thọ hỉ lạc có được là do từ công phu thiền định của tự thân mà sinh ra *(định sinh hỉ lạc).* Chúng sinh ở cõi này, năm thức trước đều không hoạt động, chỉ còn có ý thức hiện khởi mà thôi.

3. Trời **Tam-thiền** (Tam-thiền thiên) xả bỏ hết các cảm thọ hỉ lạc của cõi Nhị-thiền, thường trú trong cảnh giới không khổ không vui (hành xả), dùng chánh niệm và chánh kiến tiếp tục tu tập mà có được niềm vui vi diệu *(li hỉ diệu lạc).* Chúng sinh ở cõi này cũng chỉ có ý thức hoạt động.

4. Trời **Tứ-thiền** (Tứ-thiền thiên) xả bỏ niềm vui vi diệu (diệu lạc) của Tam-thiền, gọi là *“xả thanh tịnh”*; chỉ nghĩ nhớ đến công đức tu dưỡng, gọi là *“niệm thanh tịnh”* (gồm chung lại gọi là *“xả niệm thanh tịnh”*). Chúng sinh ở cõi này chỉ có ý thức hoạt động, thường trú trong cảnh giới không khổ không vui (xả thọ).

Bốn loại thiền định trên là chỗ nương tựa của mọi công đức. Trong lịch sử tôn giáo Ấn-độ, thiền định là một pháp môn tu tập trọng yếu trải qua các thời đại. Chính đức Thế Tôn cũng nhờ phát huy pháp môn này đến chỗ tối thượng mà đạt đại giác ngộ; rồi trong suốt thời gian tại thế hoằng dương giáo hóa, không lúc nào Ngài rời khỏi thiền định; cho đến lúc lìa bỏ báo thân, Ngài vẫn vận dụng “tứ thiền định” này để nhập niết bàn. Bởi vậy, bốn loại thiền định này được gọi là *“thiền định căn bản”* **(căn bản định).** Các cõi trời Sắc giới là phước báo của những chúng sinh tu tập bốn thứ thiền định căn bản này. Bốn cõi trời Thiền này cũng tức là bốn địa trong **chín địa** (phân chia ra từ ba cõi), gọi là: Li-sinh-hỉ-lạc địa, Định-sinh-hỉ-lạc địa, Li-hỉ-diệu-lạc địa, và Xả-niệm-thanh-tịnh địa.

***Trời cõi Vô-sắc*** **(Vô-sắc giới thiên):** gồm có bốn cõi trời. Bốn cõi trời này chỉ có sắc là quả của định, chứ không có sắc là quả của nghiệp, cho nên không có thân bằng hình chất. Chánh báo đã không có uẩn sắc thì y báo cũng không có quốc độ và cung điện, cho nên gọi là cõi *“Vô-sắc”.* Đây là thế giới không còn bị vật chất ràng buộc, không có sự phân biệt cao thấp trong không gian, là cảnh giới của những người đã tu tập và chứng đắc bốn Vô-sắc định. Chúng sinh ở cảnh giới này, tùy theo phước báo hơn kém mà phân làm bốn bậc: Không-vô-biên-xứ, Thức-vô-biên-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, và Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ; gọi chung là Bốn cõi trời Không (tứ Không thiên), hay Bốn cõi trời Vô-sắc (tứ Vô-sắc thiên). Nếu phân ba cõi ra làm chín địa **(cửu địa**), thì bốn cõi trời này là **bốn địa sau cùng**, tức là Không-vô-biên-xứ địa, Thức-vô-biên-xứ địa, Vô-sở-hữu-xứ địa, và Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ địa. Để đạt tới bốn cảnh giới Vô-sắc này, phải tu tập **bốn loại thiền định Vô-sắc**, tức là các thứ thiền định dùng đối trị với sự ràng buộc của vật chất, diệt trừ tất cả mọi tư tưởng và cảm thọ đối với ngoại cảnh, đạt đến cảnh giới tinh thần hoàn toàn tịch tĩnh, thanh tịnh, vô nhiễm.

**1) Định Không-vô-biên-xứ:**Loại định này vượt khỏi cõi Tứ-thiền của Sắc giới, diệt trừ tất cả mọi tư tưởng làm chướng ngại cho thiền định, và quán chiếu cái tướng không giới hạn của không gian, và đồng nhất mình với không gian vô hạn đó.

**2) Định Thức-vô-biên-xứ:**Vượt khỏi định Không-vô-biên-xứ, quán chiếu cái tướng không giới hạn của tâm thức, và đồng nhất mình với tâm thức không giới hạn đó.

**3) Định Vô-sở-hữu-xứ:** Vượt khỏi định Thức-vô-biên-xứ, quán chiếu cái tướng vô-sở-hữu (không còn có bất cứ một hiện tượng gì) của vạn pháp, và an trú trong trạng thái thiền định đó.

**4) Định Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ:** Vượt khỏi định Vô-sở-hữu-xứ, quán chiếu cái tướng không có tri giác mà cũng không phải không có tri giác, và an trú trong trạng thái thiền định đó.

 Bốn thứ định Vô-sắc này, mỗi thứ đều có hai tình trạng: a) Những chúng sinh do tu nhân lành ở đời trước mà được sinh lên các cõi trời Vô-sắc, thì ngay lúc đó định tâm hiện tiền, gọi là *“sinh vô sắc”;*b) Những chúng sinh tuy thân đang ở cõi Dục, nhưng do tu tập mà chứng được định Vô-sắc, gọi là *“định vô sắc”.*

***Trời Ma-hê-thủ-la* (Ma-hê-thủ-la thiên):**tức là trời Đại-tự-tại (Đại-tự-tại thiên), nguyên là thần Thấp Bà trong Bà-la-môn giáo. Những người tín phụng vị thần này đã lập một giáo phái gọi là “Đại-tự-tại thiên ngoại đạo”, cho rằng trời Đại Tự Tại là bản thể của thế giới, là chúa tể sinh ra vạn vật trong vũ trụ, tất cả những sự khổ, vui, buồn, mừng v.v… của con người cảm nhận cũng tức là những khổ, vui, buồn, mừng v.v… của trời Đại Tự Tại. Cho nên khi vị trời này vui mừng thì tất cả chúng sinh đều an vui; khi vị trời này giận dữ thì chúng ma xuất hiện, thế giới tao loạn, chúng sinh khổ sở. Khi thế giới bị hủy diệt thì tất cả vạn vật đều trở về cõi trời Đại-tự-tại này. Bên cạnh cái diện mạo độc ác, trời Đại Tự Tại cũng có cái diện mạo cát tường, hay cứu hộ và trị liệu cho chúng sinh. Ban đầu vị trời này được liệt vào bậc dưới đối với trời Phạm Thiên, về sau dần dần được nâng lên trở thành vị thần tối cao, và được Bà-la-môn giáo coi là “bản thể thường trú biến khắp vũ trụ”. Sau khi được dẫn nhập vào Phật giáo, vị thần này đã trở thành một vị thần thủ hộ, cũng tên là Đại Tự Tại Thiên, trú tại cõi trời Tứ-thiền.

***Trời ở cõi đất* (địa-cư thiên).** Trong sáu tầng trời Dục giới thì hai tầng trời Tứ-vương và Đạo-lợi trụ ở núi Tu-di. Núi này ở đại địa, cho nên hai tầng trời trên được gọi là *“địa-cư thiên”*. Trong khi đó, bốn tầng trời còn lại từ trời Dạ-ma trở lên, vì trụ trên hư không, cho nên được gọi là ***“không cư thiên”*.**

***Trời Quang-âm*(Quang-âm thiên** - Abhas-vara**):** là tầng trời cao nhất của cõi trời Nhị-thiền, thuộc cõi Sắc. Thiên chúng ở cõi trời này không còn dùng âm thanh, khi muốn nói thì từ miệng phát ra ánh sáng trong sạch (tức ánh sáng do tâm định mà có) để truyền ý cho nhau biết. Thân tướng họ cao lớn tốt đẹp, tự nhiên có ánh sáng. Họ lấy niềm vui làm thức ăn, luôn an trú trong an lạc, có thần thông, sống đến tám đại kiếp. Khi tai nạn lửa thiêu hủy đến cõi Sơ-thiền, tất cả chúng sinh ở hạ giới đều tụ tập hết về ở cõi trời này, đợi cho đến sau khi thế giới hình thành trở lại. Đến buổi đầu của kiếp Thành, mây phát khởi từ cõi trời này, đổ mưa lớn xuống để tạo nên thế giới, từ cõi trời Sơ-thiền cho đến Địa-ngục. Khi thế giới đã làm thành, các thiên chúng ở cõi trời này, phước đức đã gần hết, dần dần hạ sinh. Đây chỉ nói về thời kì hỏa tai mà thôi. Nếu ở thời kì thủy tai và phong tai thì cõi trời này cũng bị hủy diệt. Lúc đó thì phải từ cõi trời cao hơn nữa, nổi mây đổ mưa, sáng tạo thế giới. Kinh *Tăng Nhất A Hàm* và luận *Câu Xá* đều nói rằng, con người ở thế giới Ta-bà này, buổi ban sơ, chính là thiên chúng từ cõi trời Quang-âm hạ giáng, bị mất thần túc, không trở về được, nên đã ở lại, trở thành lớp người đầu tiên ở thế gian.

***Trời Tịnh-cư*(Tịnh-cư thiên**- Suddhavasa**):** là cõi trời Tứ-thiền, cao nhất của Sắc giới. Cõi này có năm từng trời, là nơi sinh về của các bậc thánh đã chứng quả Bất-hoàn (không còn sinh trở lại cõi Dục nữa). Vì nơi đó không có các tà thuyết ngoại đạo, nên được gọi là *“Tịnh-cư”.* Năm từng trời, từ dưới lên trên gồm có: Vô-phiền (không có hỗn tạp phiền phức), Vô-nhiệt (không sôi nổi náo loạn), Thiện-hiện (thường xuất hiện các pháp thù thắng), Thiện-kiến (thường trông thấy các pháp thù thắng), Sắc-cứu-cánh (cõi cao nhất và thù thắng nhất của Sắc giới).

***Trụ trì.*** Nguyên nghĩa của từ *“trụ trì”* là ở đời gìn giữ cho chánh pháp tồn tại và lưu truyền trong thế gian. Từ khi tổ Bách Trượng Hoài Hải (720-814) ở Trung-quốc soạn bản qui chế *“Bách Trượng Thanh Qui”* để dùng cho các tự viện thuộc Thiền tông, thì *“trụ trì”* trở thành chức vụ đứng đầu của một ngôi chùa. *Trụ trì* là vị tăng làm chủ một ngôi chùa, chưởng quản tất cả mọi công việc đối nội cũng như đối ngoại của ngôi chùa đó. Phật giáo Việt-nam cũng áp dụng qui chế ấy đã từ lâu đời. Vị trụ trì ở Việt-nam có thể chính là người chủ của ngôi chùa (nếu đó là tài sản của vị ấy, hoặc là tài sản kế thừa hợp pháp do sự ủy thác hay di chúc của vị tiền nhiệm), nhưng cũng có thể không phải là chủ ngôi chùa (nếu đó là tài sản của một cá nhân khác, của một đoàn thể, của làng xã, hay của Giáo Hội). Trong trường hợp sau, vị “trụ trì” là người được cá nhân, đoàn thể hay làng xã (chủ chùa) thỉnh về, hay do Giáo hội bổ nhiệm đến để chưởng quản mọi việc trong chùa, có toàn quyền về các việc đối nội, nhưng các việc đối ngoại thì có thể bị hạn chế trong một phạm vi nào đó.

***Trụ trì Tam Bảo.*** Các hình tượng (Phật), ba tạng giáo điển Kinh Luật Luận (Pháp), và tập thể những người tu học và xiển dương Phật pháp (Tăng), là Ba Ngôi Báu ở thế gian trong thời không có Phật tại thế, có năng lực duy trì và lưu truyền Phật pháp từ thế hệ này sang thế hệ khác, gọi là *“trụ trì Tam Bảo”* hay *“thế gian trụ trì Tam Bảo”.*

***Trụ-tướng.*** Các vị A-la-hán có căn cơ trung bình, công hạnh không tiến cũng không lùi, gọi là *“Trụ-tướng”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 22** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

***Trúc Pháp Hộ*** (Dharmaraksa, ?-?). Tổ tiên của ngài vốn người nước Nhục-chi, đã mấy đời sống ở Đôn-hoàng (vùng cực Tây của tỉnh Cam-túc, Trung-quốc), cho nên ngài được gọi là Chi Pháp Hộ. Ngài 8 tuổi xuất gia, hầu cận một vị sa môn ngoại quốc là Trúc Cao Tòa, nên đổi họ Chi thành họ Trúc; người đời xưng là Trúc Pháp Hộ. Ngài bản tính thuần lương, hiếu học, mỗi ngày tụng kinh đến vài vạn câu; lại xem khắp sáu kinh, thông suốt tư tưởng bách gia. Lúc bấy giờ (thời Tây-Tấn) kinh điển đại thừa truyền nhập Trung-quốc chưa đầy đủ, ngài bèn lập chí Tây du, học thông cả ngôn ngữ của 36 nước trong vùng Tây-vức. Năm 265 (đời vua Tấn Vũ đế, 265-291) ngài mang về Trung-quốc rất nhiều kinh điển Phạn văn, trú tại Trường-an và Lạc-dương, chuyên việc dịch kinh. Ngài viên tịch trong khoảng vua Tấn Mẫn đế trị vì (313-316), thế thọ 78 tuổi (nhưng không biết rõ năm sinh và năm mất). Người đương thời xưng ngài là Nhục Chi Bồ Tát, hay Đôn Hoàng Bồ Tát. Dịch phẩm của ngài gồm nhiều kinh điển đại thừa, như *Quang Tán Bát Nhã, Phổ Diệu, Đại Ai, Độ Thế Phẩm, Trì Tâm, Thủ Lăng Nghiêm, Hiền Kiếp, Duy Ma, Vô Lượng Thọ, Chánh Pháp Hoa,* v.v... Đặc biệt, sau khi bản dịch kinh *Chánh Pháp Hoa* của ngài ra đời (năm 286), người Trung-quốc bắt đầu biết đến danh hiệu của đức Bồ Tát Quán Thế Âm; và từ đó, tín ngưỡng về Quán Thế Âm Bồ Tát cũng bắt đầu được phổ biến.

***Trúc Pháp Lan***(Dharmaraksa): là vị cao tăng người Trung Ấn-độ, từng đọc tụng khắp các kinh luận, là bậc thầy của các học giả Thiên-trúc. Đáp ứng lời cầu thỉnh của vua Minh Đế nhà Đông-Hán (tức Hậu-Hán), năm 67, ngài đã cùng với ngài Ca Diếp Ma Đằng sang Trung-quốc truyền bá Phật pháp *(xem thêm mục “Ca Diếp Ma Đằng”)*. Theo truyền thuyết trong giới Phật học Trung-quốc, ngoài kinh *Tứ Thập Nhị Chương* cùng dịch chung với ngài Ma Đằng, ngài còn dịch bốn kinh khác: *Thập Địa Đoạn Kết, Phật Bản Sinh, Phật Bản Hạnh,* và *Pháp Hải Tạng;* nhưng cả bốn kinh này đều đã thất truyền.

***Trúc Phật Niệm*** (?-?): là vị cao tăng ở thời đại Đông-Tấn. Ngài quê ở Lương-châu (phố Vũ-uy, tỉnh Cam-túc), xuất gia từ lúc còn nhỏ, tinh chuyên tu học, lập chí bền chắc, thông hiểu cả nội điển lẫn ngoại điển. Trong khoảng từ năm 365 đến 384, hai ngài Tăng Già Bạt Trừng và Đàm Ma Nan Đề tới Trường-an (kinh đô nhà Tiền-Tần) dịch kinh, thì ngài đảm nhiệm chức “truyền ngữ”. Sang đời Hậu-Tần, ngài trở thành vị pháp sư dịch kinh chính thức. Những dịch phẩm của ngài có: *Bồ Tát Anh Lạc Kinh, Thập Trụ Đoạn Kết Kinh, Xuất Diệu Kinh, Bồ Tát Xử Thai Kinh, Trung Ấm Kinh,*v.v... Về sau ngài viên tịch tại Trường-an, nhưng không biết vào năm nào.

***Trung-bát.*** Lúc từ cõi Dục sắp sinh lên cõi Sắc, thân trung ấm trong khoảng thời gian đó đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là *“Trung-bát”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 8** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

***Trung đạo:*** là con đường ở giữa, là phương pháp hay quan điểm không cực đoan, không thiên bên trái hay bên phải, không chấp có, không chấp không, không chấp thường, không chấp đoạn, v.v...

***Trung đế.*** Đây là chỉ cho tự tánh của các pháp mà nói. Chân như và thật tướng là đồng thể mà khác tên. Khi chú trọng về *không đế* thì gọi là **chân như**; khi chú trọng về *giả đế* thì gọi là **thật tướng**; nếu hòa hợp hai đế đó lại, tức là *không và giả* dung hợp nhau, đó gọi là ***trung đế.***

***Trung Luận:*** tức *Trung Quán Luận*, do Bồ Tát Long Thọ soạn, ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán văn (gồm 4 quyển), được thu vào quyển 30 của *Tạng Đại Chánh*. Nội dung của nó phá không, phá giả, chủ trương trung đạo; nhưng nếu lại chấp vào trung đạo thì cũng bị phá luôn, đi đến chỗ không có gì để đắc, rất phù hợp với tư tưởng “bát nhã”. Không những học phái Trung Quán ở Ấn-độ lấy tư tưởng của bộ luận này làm lập trường căn bản, mà tông Tam Luận ở Trung-quốc cũng đã căn cứ vào nó làm luận điểm chủ yếu.

***Trung Phong***(1263-1323): tức Minh Bản, một vị cao tăng thuộc thiền phái Lâm Tế đời Nguyên (1260-1368), Trung-quốc. Ngài họ Tôn, hiệu Trung Phong, quê Tiền-đường, tỉnh Triết-giang. Năm 15 tuổi ngài phát tâm xuất gia, nghiêm trì năm giới, ban ngày thường trì tụng các kinh *Pháp Hoa, Viên Giác, Kim Cang,* ban đêm thường kinh hành, không chịu nằm nghỉ. Năm 23 tuổi, ngài đến Sư-tử viện ở núi Thiên-mục, tham yết thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu (1238-1295). Một hôm, trong lúc đang tụng kinh *Kim Cang* thì ngài bỗng nhiên khai ngộ. Năm 24 tuổi ngài được thiền sư Cao Phong thế độ; và qua năm sau thì thọ đại giới, trở thành vị thừa kế của thiền sư. Sau khi thiền sư Cao Phong viên tịch (1295), ngài vân du hành hóa bốn phương, không cư trú chỗ nào nhất định, tự hiệu là Huyễn Trú đạo nhân. Chẳng bao lâu, ngài đáp ứng lời thỉnh cầu của đồ chúng, trở về núi Thiên-mục, cất một am tranh dưới ngôi tháp của thiền sư Cao Phong để cư trú, cả tăng tục vua quan đều qui kính, ngưỡng vọng, tôn xưng ngài là vị cổ Phật ở Giang-nam. Năm 1306, ngài đứng ra chủ trì Sư-tử viện, được mọi người xưng là Trung Phong hòa thượng, nhưng chẳng bao lâu, ngài lại từ bỏ mọi việc. Các vị quan lại, hào phú đều muốn thỉnh ngài về trú trì các ngôi chùa cổ ở các danh sơn trong vùng Triết-giang, ngài đều khước từ. Vua Nguyên Nhân-tông (1312-1320) tôn ngài làm thầy, muốn thỉnh ngài về kinh, ngài cũng từ chối. Vua bèn sai sứ giả đến cúng dường pháp y, ban hiệu cho ngài là Phật Từ Viên Chiếu Quảng Tuệ thiền sư, đổi Sư-tử viện thành Sư-tử Chánh-tông thiền tự. Từ đó, mọi người đều gọi ngài là Trung Phong quốc sư. Ngài viên tịch năm Chí-trị thứ 3 (1323) đời vua Nguyên Anh-tông (1321-1323), thọ thế 61 tuổi; năm Thiên-lịch thứ 2 (1329) đời vua Nguyên Văn-tông (1328-1332) lại được thụy hiệu là Trí Giác thiền sư; năm Nguyên-thống thứ 2 (1334) đời vua Nguyên Thuận-đế (1333-1368), lại được truy tặng thụy hiệu là Phổ Ứng thiền sư. Ngài vừa đề cao tông chỉ *“trực chỉ nhân tâm”* của Thiền tông, lại vừa xiển dương pháp môn Tịnh Độ. Trước tác của ngài có *Hoài Tịnh Độ Thi* (108 bài thơ), *Quảng Lục, Tạp Lục, Tam Thời Hệ Niệm Nghi Phạm.*

***Truyền riêng ở ngoài ngôn giáo* (giáo ngoại biệt truyền).** Cách tu tiến trong Thiền tông là không chú trọng ngôn ngữ văn tự, truyền thẳng tâm ấn của Phật và Tổ, gọi là *“truyền riêng ở ngoài ngôn giáo”*; ý nói là truyền riêng ở ngoài ngôn giáo của đức Như Lai.

***Trừng Quán*** (738-839): tức là ngài Thanh Lương *(xem mục “Thanh Lương”)*.

***Trường-an:*** là một trong những cố đô nổi danh của Trung-quốc, nằm ở lưu vực sông Hoàng-hà thuộc tỉnh Thiểm-tây, tức là thành phố Tây-an ngày nay.

Trong khoảng hơn một ngàn năm từ nhà Hán tới nhà Đường (206 tr. TL - 907 s. TL), Trường-an đã từng là kinh đô của các triều đại Tây-Hán (206 tr. TL - 25 s. TL), Tiền-Triệu (304-329), Tiền-Tần (351-394), Hậu-Tần (384-417), Tây-Ngụy (535-551), Bắc-Chu (559-581), Tùy (581-619) và Đường (618-960); dưới những triều đại khác thì nó cũng là một thành thị trọng yếu. Riêng trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung-quốc, Trường-an cũng từng chiếm một địa vị cực kì quan trọng. Thời cổ đại, Trường-an là một đô thành của Trung-quốc nằm gần vùng Tây-vức nhất, cho nên nó đã nghiễm nhiên trở thành cửa ngõ thông thương giữa Trung-quốc và Tây-vức, đồng thời cũng là địa điểm giao lưu văn hóa giữa hai vùng; theo đó, Phật giáo từ Tây-vức cũng đã được truyền nhập vào Trung-quốc bằng cửa ngõ Trường-an này. Từ buổi đầu, các vị cao tăng ở Tây-vức cùng các nước phía Tây-Bắc, đã mang kinh điển Phật giáo vào Trung-quốc, trước hết là đến địa điểm giao lưu văn hóa Trường-an, từ đây mới lưu bố, hoằng dương. Các cao tăng truyền giáo cũng tới dừng chân ở thành phố này trước nhất.

Trường-an từng là đạo tràng hoằng pháp và dịch kinh nổi tiếng của các bậc đại sư lừng danh như Đạo An, Cưu Ma La Thập, Huyền Trang, Bất Không, v.v... Dưới hai triều đại Tùy và Đường, Trường-an cũng là một trung tâm Phật giáo quan trọng, từ đó mà các tông phái như Tam Luận, Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, Câu Xá, Luật, Mật, v.v... được lưu truyền rộng rãi về phương Nam. Ngài Thiện Đạo của tông Tịnh Độ, ngài Thần Tú của Thiền tông cũng lập đạo tràng hoằng pháp tại kinh thành này. Lại nữa, rất nhiều vị sư từ Nhật-bản, Triều-tiên cũng từng đến đây tu học, và sau khi trở về nước đã tích cực truyền bá Phật giáo, trở thành những vị tổ sư của nhiều môn phái nổi tiếng ở địa phương. Trường-an cũng là căn cứ địa của nhiều tự viện nổi tiếng: đạo tràng dịch kinh do triều đình bảo hộ như các chùa Đại Hưng-thiện, Hoằng-phúc, Đại Tiến-phúc; chùa Nhật-nghiêm của ngài Cát Tạng; chùa Tây-minh của hai ngài Đạo Tuyên và Viên Trắc; chùa Đại Từ-ân của hai ngài Huyền Trang và Khuy Cơ; chùa Chí-tướng của ngài Đỗ Thuận; chùa Thái-nguyên của ngài Pháp Tạng; chùa Thanh-long của Mật tông; chùa Hóa-độ của Tam-giai giáo; v.v... Các hệ thống chùa công được kiến tạo ở mỗi châu quận như chùa Đại-vân, chùa Trung-hưng, chùa Khai-nguyên, v.v... cũng lấy Trường-an làm trung tâm.

Từ đời Tống về sau, Trường-an không còn là trung tâm chính trị nữa; Phật giáo cũng đã lưu hành khắp mọi nơi, nhiều trung tâm Phật giáo mới dần dần xuất hiện, và Trường-an cũng dần dần mất đi cái địa vị **“trung tâm Phật giáo”** của Trung-quốc mà nó đã hãnh diện đảm nhận trải cả ngàn năm trước đó.

***Trường Lô***(? - ?): tức Tông Trách, vị cao tăng đời Tống, thuộc thiền phái Vân Môn, mà cũng thuộc tông Tịnh Độ. Ngài họ Tôn, người huyện Tương-dương, tỉnh Hồ-bắc, không rõ năm sinh cũng như năm viên tịch. Ngài mồ côi cha từ thuở nhỏ, được mẹ đem về nhà người cậu nương náu, nuôi nấng cho tới ngày lớn khôn. Lúc đầu ngài theo Nho học, mọi kinh sách thế tục đều làu thông. Năm 29 tuổi, ngài xin xuất gia với thiền sư Viên Thông Pháp Tú ở chùa Trường-lô (tỉnh Giang-tô), chẳng bao lâu thì thiền cơ tỏ ngộ, được thầy ấn khả. Khoảng đầu niên hiệu Nguyên-hựu (1086-1094) đời vua Tống Triết-tông (1086-1100), ngài được kế thế trú trì chùa Trường-lô. Nghĩ đến công sinh thành dưỡng dục của mẹ, ngài xây một căn nhà nhỏ ở phía Đông phương trượng, mời bà về ở, rồi vân tập đại chúng đến hộ niệm để làm lễ xuống tóc cho bà. Từ đó ngài khuyên bà chuyên tâm niệm Phật. Sau bảy năm, một hôm, không đau ốm gì, bà an nhiên giã từ cõi thế. Ngài cho rằng mình đã làm tròn đạo hiếu đối với mẹ, bèn soạn bài *“Khuyến Hiếu Văn”* để khuyên người đời thực hành đạo hiếu. Năm 1089, ngài noi theo qui củ của Bạch Liên Xã ở Lô-sơn, lập ra Liên Hoa Thắng Hội tại Trường-lô, khuyến khích tứ chúng trì danh niệm Phật, cầu vãng sinh Tịnh-độ. Trước tác của ngài có: *Thiền Uyển Thanh Qui, Vi Giang Tập, Tọa Thiền Châm, Niệm Phật Tham Thiền Cầu Tông Chỉ Thuyết,* v.v...

***Trưởng giả.*** Đây là một thuật ngữ rất thường xuất hiện trong kinh điển Phật giáo, nguyên nó có nghĩa là người chủ nhà hay người cư sĩ; nhưng người Ấn-độ thường dùng nó để chỉ cho những người giàu có, những đại thương gia cự phú. Riêng trong kinh điển Phật giáo, từ *“trưởng giả”* thường được dùng để chỉ cho hạng người hào phú, lớn tuổi, có trí tuệ, có đạo đức cao trọng trong xã hội. Người Trung-quốc dùng từ *“trưởng giả”* để gọi những vị cao niên mà có đạo đức. Trong tiếng Việt, từ này cũng có nghĩa giống như trong tiếng Hoa, nhưng thường thì ít ai dùng với ý nghĩa đó, mà với ý nghĩa ngược lại, tức là không cần có đạo đức. Khi nói đến một *“nếp sống trưởng giả”*, thì có nghĩa, đó là cái nếp sống của một người giàu có nhưng thiếu hiểu biết, thích làm sang, thích làm “kẻ cả”, thích khỏe thân mà không chịu khó.

***Trưởng giả Lưu Thủy:*** là một tiền thân của đức Thích Ca Mâu Ni khi còn tu hạnh Bồ-tát. Kinh *Kim Quang Minh* chép: Một hôm trưởng giả Lưu Thủy dẫn hai người con là Thủy Không và Thủy Tạng, du hành các nơi thành ấp xóm làng. Đi đến một cái đầm rộng, giữa có một cái ao, nước khô cạn gần hết, những loài cá ở trong đó bị phơi mình dưới nắng gắt, các loài chim thú đang chực bắt ăn. Ông động lòng từ bi, trước hết đi bẻ nhánh lá cây phủ lên bầy cá cho đỡ nắng; sau đó đi mượn hai mươi con voi lớn chở nước sông đem đổ vào ao. Nhờ vậy mà cá trong ao đều được cứu sống. Ông lại bỏ thức ăn xuống cho cá ăn, rồi niệm Phật và nói pháp cho cá nghe. Về sau, một hôm ông thết tiệc tại nhà để đãi bạn bè; bỗng nhiên đại địa rung chuyển, cả một vạn con cá cùng chết trong ngày đó, và cùng chuyển kiếp sinh lên cõi trời Đao-lợi. Bấy giờ trưởng giả đã ngà ngà say, bèn lên lầu nằm nghỉ. Bỗng dưng ông thấy cả vạn vị trời đem vô số châu báu đến tặng ông, đứng chung quanh và rải hoa khắp người ông để đền ơn trước. Trưởng giả Lưu Thủy là tiền thân của Phật Thích Ca; Thủy Không là tiền thân của tôn giả La Hầu La; Thủy Tạng là tiền thân của tôn giả A Nan; một vạn con cá nay đều là thiên tử.

***Trưởng lão.*** Người xuất gia có đạo đức và giới lạp đều cao, thuộc hàng trưởng thượng, thì được tôn xưng là *“trưởng lão”* – như trưởng lão Xá Lợi Phất chẳng hạn.

***Trượng:*** tức là *“tích trượng”*, là một trong mười tám vật của hành giả tu hạnh đầu đà. Trên đầu trượng có bốn vòng và mười hai khoen, biểu thị ý nghĩa các giáo pháp bốn sự thật và mười hai nhân duyên. Vị tì kheo đến nhà người khất thực, khi tới trước cửa, nên khua động tích trượng, mười hai cái khoen sẽ kêu lên tiếng, báo cho người trong nhà hay biết.

***Trượng phu.*** Người Trung-quốc dùng tiếng *“trượng phu”* để chỉ cho người con trai thành niên và các bộ phận của thân thể đều đầy đủ, lành lặn (không bị khuyết tật). Người đàn bà Trung-quốc cũng gọi chồng của họ là *“trượng phu”.* Trong kinh luận Phật giáo, tiếng ***“trượng phu”*** dùng để chỉ cho người có tư cách hoàn hảo nhất trong loài người; đó là hạng người tự làm cho mình chân chính, giáo huấn cho người khác trở nên chân chính, có thể giải đáp thỏa mãn mọi vấn đề, và hiểu rõ lẽ nhân duyên của vạn pháp. Đặc biệt, đức Phật có đầy đủ 32 tướng quí, là một bậc đại hùng lực trong loài người, cho nên Ngài được tôn xưng là bậc ***“đại trượng phu”****.*

***Tu Bồ Đề:*** dịch là Thiện Hiện, cũng dịch là Không Sinh, là một trong 10 vị đệ tử lớn của Phật, được xưng tụng là người đứng đầu thánh chúng về thông suốt tính không của thực tại vạn hữu **(giải không đệ nhất).** Ngài quê ở thành Vương-xá, trong một gia đình giàu có thuộc giai cấp phú thương, nghiệp chủ; vốn là cháu gọi trưởng giả Cấp Cô Độc *(cư trú tại kinh thành Xá-vệ của vương quốc Kiều-tát-la, đã từng xây tu viện Kì-viên để cúng dường Phật và giáo đoàn dùng làm cơ sở tu học và hành đạo đầu tiên ở vương quốc này)* bằng bác ruột. Trong hàng thánh chúng, chỉ có tôn giả là có nhận thức sâu sắc về tính KHÔNG của vạn pháp, vì ngài đã hoàn toàn thấu triệt về đạo lí Không cũng như đã chứng nghiệm được tuệ giác Không. Để chứng minh cho điều đó, đức Phật đã từng bảo tôn giả thay Ngài giảng thuyết về tính Không để cho đại chúng được bổ túc thêm kiến thức. Không có tài liệu nào ghi nhận về thời khắc viên tịch của tôn giả.

***Tu-đa-la:*** là dịch âm từ tiếng Phạn *“sutra”*, tiếng Trung-quốc dịch là KINH (tức tạng Kinh, một trong Ba Tạng của Phật giáo). *“Kinh”* là tiếng chỉ cho tất cả những lời dạy của Phật. Nguyên thỉ, lời dạy của Phật được gọi là *“pháp”* (tức giáo pháp - dharma); về sau, các lời dạy ấy được kết tập lại thành các sách chứa mọi cương yếu của giáo lí, nên gọi đó là *“kinh”* (có nghĩa là quán xuyến trước sau, văn nghĩa không bị phân tán, rời rạc). Người Trung-quốc dùng chữ *“kinh”* để gọi chung cho các sách về tôn giáo, nhưng riêng kinh Phật thì có hai đặc điểm mà ít kinh sách nào có: luôn luôn phù hợp với chân lí (khế lí) dù trải qua thời gian, không gian và hoàn cảnh đổi thay nào; và phù hợp với căn cơ, trình độ (khế cơ) của mọi người ở bất cứ loại người nào và bất cứ tầng lớp xã hội nào. Bởi vậy, kinh Phật được gọi đầy đủ là ***“khế kinh”*** (chữ *“khế”* nghĩa là phù hợp). Ba tháng sau ngày đức Thích Tôn nhập diệt, trong đại hội kết tập lần đầu tiên tại hang Thất-diệp gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà (Ấn-độ), do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ tọa, tôn giả A Nan Đà đã trùng tuyên tất cả những bài pháp Phật đã thuyết, với đầy đủ những chi tiết về thời gian, địa điểm, nhân duyên, thính chúng, kết quả, v.v... của mỗi thời pháp, tập hợp lại thành ra *tạng Kinh* nguyên thỉ của Phật giáo còn truyền đến ngày nay.

***Túc mạng - Túc mạng thông - Túc mạng minh.*** *“Túc mạng”* nghĩa là đời trước. Chư vị A-la-hán trở lên biết rõ tướng sinh tử bao đời trước của thân mạng mình cùng thân mạng người khác, gọi là *“túc mạng thông”*; đối với chư Phật thì gọi là *“túc mạng minh”*.

***Tục đế****và****chân đế:*** là hai loại sự thật (nhị đế). Chữ *“đế”* nghĩa là sự thật, lí chân thật, tức chân lí. Nhưng có hai loại sự thật: loại sự thật theo cái thấy thế gian, gọi là *“tục đế”,* và loại sự thật theo cái thấy xuất thế gian, gọi là *“chân đế”.*

**a) Tục đế.** Chữ *“tục”,* theo nghĩa thông thường là thói quen của mọi người trong xã hội (phong tục), là tầm thường, không trang nhã (thô tục), nông cạn, hời hợt (tục tử), cõi trần (tục lụy). Trong Phật giáo cũng thường dùng chữ *“tục”* với những ý nghĩa thông thường này, nhưng đặc biệt ở đây, trong thuật ngữ ***“tục đế”***, ý nghĩa của nó sâu xa hơn. Những gì thuộc trong phạm vi thế gian đều phải bị sinh diệt, nên gọi là *“tục”*; tất cả các pháp do nhân duyên sinh thành, đều là *“tục”* (tức là giả, không thật có); tất cả những pháp đối đãi nhau (như tốt - xấu, lớn - nhỏ, sinh - diệt, v.v...) đều phát sinh từ ý thức phân biệt, từ khái niệm, cho nên đều là *“tục”*; do vô minh mà bản tính chân thật của vạn pháp bị che lấp, nên gọi là *“tục”*; thế gian không biết, không thấy rõ thật tướng của vạn pháp, nên gọi là *“tục”*. Bởi vậy, *“tục đế”* có nghĩa là sự thật tương đối, sự thật do phân biệt, khái niệm mà có, sự thật theo sự thấy biết thông thường, nông cạn, hạn hẹp của thế gian. Do ý nghĩa đó, thuật ngữ *“tục đế”* trong Phật học cũng được gọi là *“thế tục đế”*, hay *“thế đế”.*

**b) Chân đế.** Chữ *“chân”*, theo nghĩa thông thường của thế gian, là đúng thật (chân ảnh), ngay thẳng (chân chính), mộc mạc thật thà (chân chất), không giả dối (chân thật), không trá ngụy, lừa đảo (chân tình). Trong Phật giáo cũng dùng chữ *“chân”* với những ý nghĩa thông thường đó, nhưng ở đây, trong thuật ngữ ***“chân đế”***, nó có ý nghĩa sâu xa hơn. *“Chân”* nghĩa là không thuộc phạm vi của thế gian, là các pháp vô vi không sinh diệt, không bị nhân duyên chi phối, vượt ra ngoài thế giới khái niệm, không thể nghĩ ngợi, không thể nói năng, v.v...; tức là hoàn toàn trái ngược với chữ *“tục”* ở trên. Bởi vậy, *“chân đế”* là sự thật tuyệt đối, vượt khỏi khái niệm, phân biệt; là sự thật theo cái thấy bằng tuệ giác siêu việt của bậc xuất thế gian. Do từ ý nghĩa đó, thuật ngữ *“chân đế”* trong Phật học cũng được gọi là *“thắng nghĩa đế”,* hay *“đệ nhất nghĩa đế”.*

Giáo lí về *“hai sự thật” tương đối* **(tục đế)** *và tuyệt đối***(chân đế)** này, trong kinh điển nguyên thỉ *(A Hàm)* ít đề cập đến (chỉ trong kinh *Trung A Hàm* có một lần nhắc đến từ “chân đế”, nhưng không có từ “tục đế”; và trong kinh *Tăng Nhất A Hàm* có một lần nhắc tới từ “nhị đế” nhưng nội dung không rõ ràng), mà phần nhiều chỉ nói đến “bốn sự thật” (khổ, tập, diệt, đạo). Trong khi đó, ở các bộ luận tiểu thừa như *Câu Xá, Thành Thật, Đại Tì Bà Sa,* v.v... không những hai từ *“chân đế”*và *“tục đế”* được nêu lên, mà còn nói rõ ý nghĩa, cùng đưa những ví dụ cụ thể. Còn trong các kinh luận đại thừa, kiến giải về ***“hai sự thật”*** rất là phong phú và sâu sắc. Đặc biệt, tông Tam Luận đã khai triển giáo lí “hai sự thật” này thành một phương pháp tu tập quán chiếu gồm có bốn lớp, – gọi là ***“tứ trùng nhị đế*”** – nhằm đả phá lối nhận thức thực tại bằng khái niệm, bằng ý thức phân biệt, so sánh, đối đãi (tức tục đế); bởi vì, nhận thức theo cách này thì không thể nào thấy rõ được thật tướng của vạn pháp (tức chân đế). Theo phương pháp tu tập này của tông Tam Luận, **sự thật tương đối**bao giờ cũng phải bị phủ nhận, phá đổ, cho đến khi hành giả đạt được **sự thật tuyệt đối**, tức là chứng ngộ bản chất chân thật của thực tại vạn hữu, không thể dùng lời nói để diễn đạt, không thể dùng trí năng để suy nghĩ, hoàn toàn siêu việt mọi khái niệm, mọi vọng tưởng phân biệt. Phương pháp quán chiếu này có năng lực phá trừ mọi chấp trước và hiển thị ***con đường trung đạo***, đạt được đạo quả giác ngộ ngay trong đời sống hiện tại.

***Tuệ-giải-thoát.*** Vượt thoát những chướng ngại của trí tuệ mà có được trí tuệ, gọi là *“Tuệ-giải-thoát”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 25** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

***Tuệ Khả***(487-593): Nhị-tổ của Thiền tông Trung-quốc. Ngài họ Cơ, quê huyện Lạc-dương, tỉnh Hà-nam, sống vào thời đại Nam-Bắc-triều (386-589). Lúc đầu ngài có tên là Thần Quang, xuất gia lúc tuổi còn nhỏ. Sau khi thọ giới cụ túc, ngài đi khắp nơi nghe giảng pháp. Năm 520, ngài lên chùa Thiếu-lâm ở núi Tung, tham yết tổ Bồ Đề Đạt Ma. Khi lên đến cửa chùa thì trời đổ tuyết, ngài đã đứng ngoài trời tuyết suốt đêm, đến sáng vẫn không được vào chùa. Ngài bèn cầm dao tự chặt cánh tay trái của mình để tỏ lòng chí thành cầu pháp. Bấy giờ cửa chùa mới mở, ngài bước vào, vừa trông thấy Tổ thì tâm liền đạt ngộ. Tổ bèn truyền tâm ấn cùng y bát. Tổ viên tịch, ngài kế thừa làm Nhị-tổ Thiền tông Trung-quốc. Năm 552, ngài truyền tâm pháp cho đệ tử đắc pháp là Tăng Xán (?-606). Sau đó, ngài đến Nghiệp-đô (Hà-nam) giảng *Kinh Lăng Già*, mai danh ẩn tích hơn 30 năm, không ai biết đến. Ngài viên tịch năm 593, thọ 107 tuổi.

***Tuệ Năng***(638-713): là vị tổ thứ 6 của Thiền tông Trung-quốc, sống vào đời Đường (618-907). Ngài họ Lư, quê quán ở Phạm-dương (tỉnh Hà-bắc), nhưng sinh ở Tân-hưng (tỉnh Quảng-đông). Ngài mồ côi cha từ thuở nhỏ, nhà rất nghèo, phải hái củi bán và gánh nước thuê để nuôi mẹ. Một hôm ngài gánh củi vào chợ, tình cờ nghe có người tụng *Kinh Kim Cang*, tâm bỗng bừng sáng, bèn tìm tới Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn (602-675) xin học đạo. Bấy giờ Ngũ-tổ đang hướng dẫn đồ chúng tu học tại thiền viện Hoàng-mai (tỉnh Hồ-bắc). Ngài đến bái yết, Ngũ-tổ hỏi: *“Ngươi từ đâu đến? Muốn cầu vật gì?”* Ngài đáp: *“Đệ tử là bá tánh ở Lĩnh-nam, xa xôi tìm đến đây lạy Thầy, chỉ cầu làm Phật, không xin vật gì khác.”* Ngũ-tổ nói: *“Ngươi là người Lĩnh-nam, tướng lại xấu xí, làm sao làm Phật được!”* Ngài thưa: *“Người tuy có Nam Bắc, nhưng Phật tính vốn không Nam Bắc; thân tướng của con tuy xấu xí, không tốt đẹp như Thầy, nhưng Phật tính thì có gì khác nhau?”* Thấy bẩm tính ngài thật phi phàm, Ngũ-tổ lấy làm kinh dị, nhưng để tránh sự chú ý của mọi người, bèn cho ngài vào ở trong nhà giã gạo để giã gạo. Trải qua tám tháng, một hôm, Ngũ-tổ bảo đại chúng, mỗi người trình một bài kệ kiến giải để chọn người truyền pháp. Thượng tọa Thần Tú viết lên vách bài kệ rằng: *“Thân là cây bồ đề, tâm như đài gương sáng, luôn siêng năng lau chùi, đừng để bị dính bụi.”* Ngài nhờ một chú tiểu đọc cho nghe bài kệ ấy, thấy rằng nó chưa làm sáng tỏ bản tính, bèn nhờ người viết giùm bài kệ của mình lên vách, rằng: *“Bồ đề vốn không cây, gương sáng cũng không đài, xưa nay không một vật, bụi bám vào đâu đây?”*Ngũ-tổ đọc bài kệ đó, biết ngài chính là người có thể được truyền cho pháp lớn. Nửa đêm, Tổ triệu ngài vào phòng riêng, âm thầm truyền y bát, rồi bảo ngài ngay đêm ấy phải đi gấp về Nam. Ngài vâng lời, đi về phương Nam, ẩn cư ở khoảng giữa hai huyện Tứ-hội và Hoài-tập (tỉnh Quảng-đông). Năm 676, ngài đến huyện Nam-hải (Quảng-đông), gặp đại sư Ấn Tông (627-713) ở chùa Pháp-tánh, liền xin xuất gia, thọ cụ túc giới. Năm sau, ngài về trú tại chùa Bảo-lâm ở Tào-khê (huyện Khúc-giang, tỉnh Quảng-đông), mở đạo tràng, hoằng dương pháp môn đốn ngộ “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”; đối lại với pháp môn tiệm ngộ của ngài Thần Tú ở phương Bắc. Các sử gia gọi hiện tượng này là *“Nam đốn Bắc tiệm”*, hay *“Nam Năng Bắc Tú”*. Ngài viên tịch năm 713, thế thọ 76 tuổi, nhục thân không bị hư hoại, đến nay vẫn còn. Ngài là người không biết chữ, nhưng thông tuệ vượt bậc, có tài hùng biện không ai sánh kịp. Các lời dạy của ngài, được các đệ tử ghi chép, làm thành kinh *Pháp Bảo Đàn*, rất được thịnh hành, và được mọi người coi là pháp bảo của Thiền tông. Lệ truyền y bát trong Thiền tông, đến đời ngài thì hủy bỏ.

***Tuệ Sùng*** (?-444): Trong các sử liệu liên quan đến kì pháp nạn dưới triều Thái-vũ đế của nhà Bắc-Ngụy, đều có nhắc tới tên đại sư Tuệ Sùng, nhưng đã không ghi rõ tiểu sử của ngài; chỉ biết rằng, ngài nguyên là vị sa môn ở nước Bắc-Lương, sống cùng thời và cùng có chức phận trong triều đình Thái-vũ đế (Bắc-Ngụy) với ngài Huyền Cao; trong khi ngài Huyền Cao làm thầy của thái tử Hoảng thì ngài làm thầy của quan thượng thư Hàn Vạn Đức (tức Hàn Phúc). Năm 444, cả hai ngài đều bị Thái-vũ đế giết trong chiến dịch tận diệt Phật giáo do tể tướng Thôi Hạo chủ xướng.

***Tuệ Thỉ*** (?-451): cũng gọi là Huệ Thỉ, hay Đàm Thỉ, là một vị cao tăng Trung-quốc sống vào thời đại Nam-Bắc-triều. Ngài họ Trương, quê ở Quan-trung, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập. Năm 396 ngài mang kinh điển sang nước Cao-li hoằng hóa; người Cao-li biết Phật pháp từ lúc đó. Năm 405 ngài trở về lại Quan-trung lập đạo tràng hành đạo. Từ lúc xuất gia cho tới về sau, ngài từng có nhiều dị tích. Tương truyền, từ lúc bắt đầu tập thiền cho đến lúc viên tịch, hơn 50 năm ngài không hề ngủ. Chân của ngài trắng hơn da mặt, dù lội bùn cũng không dơ, cho nên người đời từng gọi ngài là Bạch Túc thiền sư; và nhân đó, người đời sau cũng gọi các sư là “bạch túc”.

Theo các ghi chép trong *Cao Tăng Truyện, Lịch Đại Tam Bảo Kỉ, Phật Tổ Thống Kỉ, Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải,*và *Phật Quang Đại Từ Điển,* sau khi Thái-vũ đế hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo trong toàn lãnh thổ Bắc-Ngụy vào năm 446 *(xem mục “Ngụy Thái Vũ Đế”)*, thì đến năm 450, ngài Tuệ Thỉ thấy đã đến lúc nhà vua được giáo hóa, bèn chống tích trượng đến cung môn. Quân hầu chạy vào thông báo, Thái-vũ đế cho lệnh y pháp thi hành; nhưng bao nhiêu đao thương đều không làm hại được ngài. Thái-vũ đế càng tức giận, bèn tự mình rút kiếm chém ngài, nhưng cũng không làm gì được. Ông ra lệnh ném ngài vào chuồng cọp thì cọp liền qui phục ngài. Liền theo đó, ông thử cho quân dẫn đạo sĩ Khấu Khiêm Chi tới chuồng cọp thì cọp nhe răng muốn vồ. Ông liền tỉnh ngộ, thấy rõ Phật pháp cao siêu, Đạo giáo không sao sánh kịp. Nhà vua liền thay đổi hẳn thái độ, mời ngài Tuệ Thỉ ngồi lên ghế cao, ông bày tỏ lỗi lầm và thành tâm kính lễ sám hối. Sau phút đó thì ông lâm bệnh. Tiếp theo, Thôi Hạo và Khấu Khiêm Chi cũng bị bệnh nặng. Ông cho các tội lỗi đã gây ra là đều do Thôi Hạo và Khấu Khiêm Chi súc siểm, nên giết cả dòng họ của hai người; rồi lập tức ban chiếu phục hưng Phật giáo.

Giữa năm 451, Thái-vũ đế đã bỏ niên hiệu Thái-bình-chân-quân, đổi niên hiệu mới là Chánh-bình, và càng kính trọng ngài Tuệ Thỉ một cách thâm sâu. Trong năm này (theo sách *Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải*), khi biết giờ viên tịch đã đến, ngài Tuệ Thỉ liền ngồi ngay ngắn, đồ chúng vân tập đầy đủ bên cạnh, ngài an tĩnh lìa đời. Đầu tháng Hai năm sau (452), Thái-vũ đế cũng băng.

***Tuệ Tư***(515-577): bậc cao tăng sống ở thời đại Nam-Bắc-triều (386-589), Trung-quốc. Ngài họ Lí, người đất Võ-tân (thuộc huyện Thượng-sái, tỉnh Hà-nam), được người đời xưng là Nam Nhạc tôn giả, hoặc Tư đại hòa thượng, hay Tư thiền sư. Ngài được coi là Nhị-tổ (có thuyết nói là Tam-tổ) của tông Thiên Thai, Trung-quốc. Ngài qui y Phật pháp từ thuở nhỏ, lòng rất hâm mộ kinh *Pháp Hoa*, thường ôm kinh đem vào nhà mồ mà đọc tụng. Đọc hết, xúc động đến rơi nước mắt. Một hôm nằm mộng thấy đức Bồ Tát Phổ Hiền xoa đầu rồi bỏ đi; đo đó, trên đầu nổi lên “nhục kế”. Năm 15 tuổi, ngài xuất gia, sau đó đến tham yết thiền sư Tuệ Văn ở Hà-nam, được trao truyền cho pháp “quán tâm”. Một hôm bỗng thở dài than rằng mình đã uổng thọ pháp tạng, bèn phóng mình vào vách, thì hoát nhiên đại ngộ, chứng được Pháp Hoa tam muội. Ngài là người đầu tiên chủ trương rằng, thời kì suy vi của Phật pháp tức là thời “mạt pháp”; cho nên đã xác lập lòng tin vững chắc vào các đức Phật A Di Đà và Di Lặc; lại vừa chú trọng đến sự thực tiễn của thiền tập, vừa chú trọng đến sự suy cứu nghĩa lí. Năm 554, ngài đến Quang-châu (thuộc huyện Hoàng-xuyên, tỉnh Hà-nam) mở đạo tràng hoằng pháp ở núi Đại-tô, suốt 14 năm, danh tiếng vang xa, đồ chúng theo học ngày càng đông đúc; trong đó, đại sư Trí Khải là môn đệ đắc pháp kiệt xuất nhất của ngài. Năm 568, ngài vào núi Nam-nhạc (tức Hành-sơn), trụ tích 10 năm thì viên tịch, thọ 63 tuổi, được người đời tôn xưng là Nam Nhạc tôn giả. Các trước tác của ngài phần nhiều là do môn đồ ghi chép và nhuận sắc mà thành, như: *Pháp Hoa Kinh An Lạc Hạnh Nghĩa, Chư Pháp Vô Tránh Tam Muội Pháp Môn, Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn, Thọ Bồ Tát Giới Nghi,*v.v...

***Tuệ Văn***(? - ?). Ngài họ Cao, quê ở Bột-hải, thuộc lãnh thổ Bắc-triều (386-581), năm sinh năm mất không rõ, chỉ biết ngài hành đạo trong khoảng thời gian từ năm 535 (đời Đông-Ngụy) cho đến năm 557 (đời Bắc-Tề). Ngài xuất gia học đạo từ tuổi nhỏ, thông minh khác thường, tu học chuyên cần, suy nghĩ sâu xa; bền chí như thế cho đến tuổi trưởng thành. Một hôm ngài đọc *Luận Đại Trí Độ*, đến quyển 27 thì bỗng nhiên đại ngộ, chứng nhập diệu lí *“một tâm ba trí”.* Sau đó ngài đọc *Luận Trung Quán*, đến phẩm *“Tứ Đế”*, thấy bài kệ *“Pháp do nhân duyên sinh, ta nói đó là không, cũng gọi là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo.”*, ngài liền đốn ngộ diệu nghĩa *“không và hữu không phải hai, tức trung đạo”*. Ngài liền nương theo ý chỉ của Bồ Tát Long Thọ mà xây dựng tông phong, du hóa khắp vùng Giang-Hoài, hoằng dương đại thừa, qui tụ đồ chúng có đến ngàn người, được người đời xưng là Bắc-Tề tôn giả. Về sau ngài đem phép quán tâm truyền thọ cho đệ tử là thiền sư Nam Nhạc Tuệ Tư (515-577).

***Tuệ Viễn***(334-416): là bậc cao tăng ở đời Đông-Tấn (317- 420), được coi là vị Sơ-tổ của tông Tịnh Độ Trung-quốc. Ngài họ Giả, người huyện Lâu-phiền, quận Nhạn-môn (nay là huyện Quách, tỉnh Sơn-tây); mới 13 tuổi đã du phương cầu học ở Hứa-xương, rồi Lạc-dương, thông hiểu cả sáu kinh của Nho gia *(Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu)* và *Trang Tử*. Năm 21 tuổi, ngài cùng với em là Tuệ Trì, đến Hằng-sơn nghe ngài Đạo An (312- 385) giảng *Kinh Bát Nhã*. Nghe xong, ngài bừng tỉnh ngộ, than rằng: *“Tất cả các phái học thuật của Nho gia và Đạo gia đều chỉ là rơm rác.”* Rồi cùng với em xin xuất gia làm đệ tử của ngài Đạo An. Ngài tỏ ra sở đắc về tính Không của *Bát Nhã*, năm 24 tuổi đã có thể đăng tòa giảng thuyết, lại dùng *Trang Tử* để thuyết minh nghĩa lí chân thật của Phật giáo, làm cho những người từng hiểu lầm về Phật giáo, giờ đây đều được sáng tỏ. Từ đó, ngài Đạo An mới chấp nhận đề nghị của ngài là không chối bỏ sách vở thế tục trong việc diễn giảng. Năm 381, ngài đi về Nam, đến Lô-sơn (tỉnh Giang-tây), trú tại chùa Đông-lâm để hoằng pháp, đồ chúng theo học rất đông. Tại đây, ngài để hết tâm lực vào việc nghiên cứu kinh điển, nhưng kinh sách lúc bấy giờ chưa có nhiều, cho nên ngài đã cho nhiều đệ tử đi các nơi để tìm cầu kinh luật luận (nhất là nơi các vị cao tăng từ Tây-vực sang), đem về dịch thuật và truyền bá. Năm 391 ngài thỉnh được sa môn Tăng Già Đề Bà (Samgha-deva, người nước Kế-tân – tức vùng Cashmir, Bắc Ấn-độ ngày nay) về, dịch được các bộ *A Tì Đàm Tâm Luận, Tam Pháp Độ Luận,*v.v... Ngài cũng thường giao dịch thư từ với sa môn Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) ở Trường-an, đồng thời gửi các đệ tử giỏi tới đó để học về hệ tư tưởng đại thừa của Bồ-tát Long Thọ. Năm 402, ngài với hàng trăm vị đồng đạo khác, cùng sáng lập Bạch-liên xã, chuyên tu pháp môn niệm Phật, hẹn nhau sẽ cùng vãng sinh về Tịnh-độ; ròng rã 30 năm không xuống núi. Ngài là người tinh thông cả nội điển lẫn ngoại điển, người đương thời đều kính ngưỡng. Trong khi ngài Cưu Ma La Thập xây dựng nên một trung tâm Phật giáo ở Trường-an, phương Bắc, thì chùa Đông-lâm ở Lô-sơn của ngài cũng trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng ở phương Nam. Đó là hai trung tâm tiêu biểu nhất của Phật giáo Trung-quốc thời bấy giờ. Ngài viên tịch năm 416, thọ 83 tuổi. Các vua Đường, Tống về sau có ban tặng ngài các thụy hiệu là Biện Giác đại sư, Chánh Giác đại sư, Viên Ngộ đại sư, v.v... Trước tác của ngài có: *Lô Sơn Tập* (10 quyển), *Vấn Đại Thừa Trung Thâm Nghĩa Thập Bát Khoa*(3 quyển), *Minh Báo Ứng Luận, Thích Tam Báo Luận, Biện Tâm Thức Luận,*v.v...

Lại có một vị cao tăng khác cũng có cùng pháp hiệu Tuệ Viễn (523-592), sống vào đời Tùy (581-618), họ Lí, người huyện Đôn-hoàng (tỉnh Cam-túc); cho nên, để phân biệt, người ta thường xưng vị cao tăng trên là ***“Lô-sơn Tuệ Viễn”***, còn vị này là *“Đôn-hoàng Tuệ Viễn”*hay *“Tịnh-cảnh tự Tuệ Viễn”* (Tuệ Viễn chùa Tịnh-cảnh – *xem mục “Huệ Viễn”*).

***Tùy Dạng đế*** (589-617): tên là Dương Quảng, tức vị vào năm 605, là vua đời thứ nhì của nhà Tùy. Ông là con thứ của vua Tùy Văn đế (581-604 – *xem mục “Tùy Văn Đế”*), nhưng tính tình bạo ngược và xa xỉ vô độ. Sau khi lên ngôi, ông quyết định bỏ kinh đô Trường-an, để dời về Lạc-dương, việc xây cất cung điện mới, vườn thượng uyển, các li cung v.v..., tốn phí quốc khố, lao khổ nhân dân, không bút mực nào tả xiết! Rồi vì mê thích phong cảnh ở Giang-tô, ông lại bỏ kinh đô Lạc-dương để dời xuống Dương-châu, gọi là Giang-đô. Ông cũng ham dùng binh, nào bình Đột-quyết, Thổ-cốc-hồn; nào phạt Chiêm-thành; nào gây chiến tranh với Triều-tiên, nhân dân đã phải vừa cung cấp người cho lính chiến, lại phải cống nạp của cải tiền bạc cho chiến phí, làm cho sức người sức của đều kiệt quệ, trong ngoài ta oán, trộm cướp, giặc loạn nổi lên khắp nơi; những kẻ hào kiệt nhân đó mà khởi dậy, mỗi người chiếm cứ một nơi, chờ cơ hội để lật đổ nhà Tùy mà dựng nghiệp lớn.

Trong những hào kiệt này, thì lưu thú (tức thái thú) Thái-nguyên phủ Đường quốc công Lí Uyên (566-635) là hùng mạnh hơn cả. Năm 617, ông đã cùng với ba người con (Kiến Thành, Thế Dân, Nguyên Cát), khởi binh chiếm thành Trường-an (lúc này vua Tùy Dạng đế đang ngự ở Giang-đô), tôn người cháu nội của Dạng đế là Dương Hựu (mới 12 tuổi) lên ngôi hoàng đế, tức Cung đế (617-618); còn Dạng đế thì phong làm thái thượng hoàng. Năm 618, tại cung điện ở Giang-đô, Dạng đế đã bị một viên thuộc tướng đột nhập vào cung giết chết. Tại Trường-an, khi nghe được tin đó, Đường quốc công Lí Uyên cũng bắt ép Cung đế phải thoái vị, nhường ngôi cho mình. Như thế là nhà Tùy chấm dứt, Lí Uyên lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đường, đóng đô ở Trường-an.

Tùy Dạng đế, trong cung cách cai trị thì độc tài, bạo ngược và xa xỉ như vậy, nhưng về phương diện tín ngưỡng thì ông lại là một Phật tử đã góp công đức lớn lao (tuy không sánh bằng phụ hoàng của ông là Tùy Văn đế) trong công cuộc phục hưng Phật giáo. Ông mộ đạo từ khi tuổi còn niên thiếu. Năm 591 (lúc đó đương nhiệm chức tổng quản Dương-châu) ông đã phát tâm thọ giới Bồ-tát với đại sư Trí Khải. Sau đó ông đã cho xây cất tại Dương-châu hai ngôi đạo tràng, thỉnh nhiều vị cao tăng danh đức vãng lai hoằng hóa. Năm 600, sau khi được lập làm thái tử, ông vẫn tiếp tục xây dựng chùa tại kinh đô và chú trọng công việc hoằng pháp của chư tăng. Sau khi lên ngôi vua, ông thiên đô về Lạc-dương, lại tiếp tục kiến tạo chùa tháp; rồi ban lệnh, những ngôi chùa lớn đều đổi danh xưng là “đạo tràng” (ví dụ: trước gọi là chùa Tuệ-nhật, thì nay gọi là đạo tràng Tuệ-nhật). Ông lại còn cho xây ngôi Hồng-lô tự Tứ-phương quán để làm nơi cư trú và học tập cho các du học tăng ngoại quốc. Đó là về mặt xây dựng; mặt khác ông lại nghiêm khắc ban lệnh sa thải tăng ni, và buộc chư tăng phải kính lễ đế vương. Có người cho rằng, vì mục đích canh tân Phật giáo, nên nhà vua đã hạ lệnh sa thải các tăng ni không học thức, không đức hạnh. Còn lệnh bắt chư tăng phải kính lễ đế vương thì đã bị các bậc cao tăng (như đại sư Trí Khải chẳng hạn) thượng biểu phản bác, cuối cùng vua cũng phải nghe theo. Nhưng cũng vì những sắc lệnh có phương hại đến tăng đoàn, mà có người cho rằng, ông cũng là người đã có những hành động đàn áp Phật giáo. Ví dụ: Năm 609, ông đã hạ chiếu nghiêm cấm chư tăng sống đời ẩn dật; bắt buộc các tăng đồ không có đức hạnh phải hoàn tục; các tự viện dư thừa phải phá hủy. Ngài Đại Chí ở Lô-sơn đã dâng sớ xin vua ngưng thi hành chiếu chỉ này, và xin tự thiêu thân để báo đền ơn nước. Nhà vua y chuẩn, ngài bèn dùng vải tẩm sáp quấn quanh mình, rồi tự thiêu.

***Tùy hầu cứu rắn được đền ơn trọng hậu***(truyền thuyết Trung-quốc).*Tùy* là tên một tiểu quốc thời Xuân Thu. Vua của nước đó có tước hầu, cho nên gọi là *“Tùy hầu”.* Tùy hầu đi sang nước Tề, trên đường, thấy một con rắn bị khốn giữa bãi cát nóng, đầu chảy máu, bèn lấy gậy khều lên, bỏ xuống nước, rồi tiếp tục đi. Sau khi về nước, con rắn kia ngậm một hột châu rất lớn, đem đến chỗ ông, tặng để đền ơn.

***Tùy-pháp-hành.*** Nghe theo sự hướng dẫn của chánh pháp mà tu hành, gọi là *“Tùy-pháp-hành”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ nhì** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

***Tùy-tín-hành.*** Thuận theo những điều đã nghe, tin tưởng những lời dạy của thánh hiền mà tu hành, gọi là *“Tùy-tín-hành”*. Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị đầu tiên**(trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

***Tùy Văn đế*** (541-604): là vị vua khai sáng vương triều Tùy. Ông họ Dương, tên Kiên, ban đầu làm quan ở triều đình Bắc-Chu, chức đến tướng quốc, tước phong Tùy quốc công. Khi vua Tuyên đế băng, ông phò tá vua Tĩnh đế, và được tiến tước Tùy vương. Năm 581 ông phế vua Tĩnh đế, bỏ nhà Bắc-Chu, tự lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Tùy; đó là Tùy Văn đế. Ông có lòng tin vững chắc nơi Phật pháp, cho nên, sau khi vừa lên ngôi vua, ông liền hủy bỏ lệnh tiêu diệt Phật giáo của nhà Bắc-Chu, ban lệnh xây dựng lại chùa tháp, thiết lập chế độ tăng quan, mở rộng các đạo tràng dịch kinh. Bản thân ông xin thọ giới Bồ-tát với luật sư Pháp Kinh, mỗi ngày đều tụng kinh bái sám. Năm 582 ông cho xây thành Đại-hưng, đồng thời cũng cho xây chùa Đại-hưng-thiện và quán Huyền-đô để làm hai trung tâm nghiên cứu Phật giáo và Đạo giáo. Năm 583 ông cho trùng tu các tự viện đã từng bị phá hủy dưới thời Bắc-Chu. Năm 584 ông cho xây chùa ở các nơi như Tương-châu, Tùy-châu, Giang-lăng, Tấn-dương v.v..., cùng cổ lệ dân chúng lập chùa, xuất gia. Chùa Đại-hưng-thiện được công nhận là ngôi quốc tự của nhà Tùy, là nơi trụ trì của vị tăng quan thống lãnh giáo đoàn Trung-quốc lúc đó. Phần lớn các Phật sự trọng yếu của giáo đoàn đều do chư tăng ở ngôi quốc tự này đảm nhiệm. Năm 592, nhà vua cho thành lập 25 đoàn giảng sư, mỗi đoàn đề cử một vị cao tăng lãnh đạo. Nhà vua cũng rất chú trọng đến công việc phiên dịch và biên soạn mục lục kinh điển; và công tác này phần lớn đều được thực hiện tại chùa Đại-hưng-thiện, do triều đình bảo trợ. Do lòng nhiệt thành ủng hộ Phật giáo của vua Tùy Văn đế, mà trong 24 năm tại vị của ông, Phật giáo Trung-quốc đã hưng thịnh vô cùng nhanh chóng. Theo sách sử liệt kê, trong khoảng thời gian ấy, trong toàn quốc, người xuất gia (kể cả tăng và ni) đã đạt đến con số 23 vạn; ở các châu trên đã xây được 111 ngôi tháp thờ xá-lợi, 3.792 ngôi tự viện; chép 46 bộ kinh (gồm 132.816 quyển); chỉnh lí kinh điển được 3.853 bộ; biên soạn được 2 bộ mục lục kinh điển; tạo 106.580 pho tượng; tu sửa các tượng hư cũ được 1.508.940 pho.

***Tuyết-sơn:*** tức núi Hi-mã-lạp (Himalaya) ở miền Trung-Á, là dãy núi cao nhất thế giới, quanh năm tuyết phủ, cho nên gọi là *Tuyết-sơn* (núi Tuyết). Núi này từ Tây sang Đông trải dài hơn 2.400 cây số, bắt đầu từ sông Ấn (Indus) ở phía Bắc Pakistan, qua vùng Kashmir của Bắc Ấn-độ, tiếp đến, một phần nằm vắt sang Tây-tạng, và phần lớn còn lại thì trải dọc theo Nepal, Sikkim, và Bhutan – cũng tức là phủ trọn biên thùy phía Bắc nước Ấn-độ; chiếm một diện tích rộng lớn khoảng 594.400 cây số vuông. Đó là rặng núi đồ sộ, hùng vĩ nhất thế giới, với hơn 30 ngọn cao tối thiểu từ 7.620 thước trở lên, trong đó, ngọn Everest được coi là cao nhất thế giới (8.848 thước).

Từ thời vua A Dục, Phật giáo đã được truyền bá đến các nước ở biên thùy này. *Luật Thiện Kiến* chép:

*Tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu dùng thần lực quán sát, biết rằng Phật pháp về sau sẽ thịnh hành lâu dài ở các nước biên địa, cho nên đã tập hợp tăng chúng, phái đi các nước biên địa để hoằng truyền chánh pháp. [......] Tôn giả Mạt Thị Ma (Majjhima) cùng bốn vị tôn giả khác, đã đến vùng biên địa Tuyết-sơn giảng kinh*Sơ Chuyển Pháp Luân*, độ cho tám ức người đắc đạo. Cả năm vị ấy, mỗi vị hoằng hóa tại một nước, độ cho cả thảy 5.000 người xuất gia, làm cho Phật pháp lưu truyền khắp vùng biên địa Tuyết-sơn.*

***Tuyết Sơn Bộ*** (Haimavata). Theo các sử liệu ghi chép, sau khi giáo đoàn phân rẽ thành hai bộ phái căn bản là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ, đến đầu thế kỉ thứ 3 PL, ngài Ca Đa Diễn Ni Tử, một vị trưởng lão thạc học của Thượng Tọa Bộ, vừa chống lại *NĂM THUYẾT MỚI* của Đại Chúng Bộ, vừa không tán thành chủ trương thiên trọng *KINH TẠNG*của Thượng Tọa Bộ, đã tách ra khỏi Thượng Tọa Bộ và tự thành lập một bộ phái mới lấy tên là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (gọi tắt là Hữu Bộ). Số đồ chúng còn lại của Thượng Tọa Bộ (tức cũng gọi là Căn Bản Thượng Tọa Bộ) bị thế lực của bộ phái mới này lấn át quá mạnh, phải dời vào Tuyết-sơn để lập cứ địa mới, và đổi tên từ Thượng Tọa Bộ thành Tuyết Sơn Bộ. Căn Bản Thượng Tọa Bộ sở dĩ bị lép vế trước thế lực cường thịnh của Hữu Bộ, một phần là vì, trải qua thời gian, chính nó đã bị ảnh hưởng của Đại Chúng Bộ, tin theo ***“năm thuyết mới”*** của Đại Chúng Bộ mà bỏ mất lập trường cố hữu của Thượng Tọa Bộ. Sách *Dị Bộ Tông Luân Luận* ghi như sau về chủ trương của Tuyết Sơn Bộ (tức hậu thân của Căn Bản Thượng Tọa Bộ): ***Bồ-tát vẫn là chúng sinh; Bồ-tát nhập thai không khởi tham ái; ngoại đạo không chứng được ngũ thông; A-la-hán vẫn còn bị “dư sở dụ”, vẫn còn “vô tri, do dự”, còn “phải nhờ người khác bảo mới biết mình chứng ngộ”, và vẫn còn phải “nhân âm thanh mới phát khởi thánh đạo”.****Thập Bát Bộ Luận* và *Bộ Chấp Dị Luận* cũng nói tương tợ như thế về quan điểm của Tuyết Sơn Bộ. Quả thật, Tuyết Sơn Bộ đã hấp thụ *“năm thuyết mới”*, vốn là tư tưởng chủ đạo của Đại Chúng Bộ.

***Tư hoặc*** *(hay* ***tu hoặc****):* là những sai lầm bẩm sinh, đã có từ nhiều kiếp, khi con người sinh ra thì nó cùng có mặt theo, cho nên thuật ngữ Phật học còn gọi nó là ***“câu sinh khởi hoặc”****.* Vì tâm ý mê muội, nên kẻ phàm phu luôn luôn khởi niệm tham đắm đối với mọi sự mọi vật ở thế gian; cái gì vừa ý thì tham lam muốn có, cái gì không vừa ý thì giận hờn oán trách, khiến nên con người gây ra bao nhiêu tội lỗi, đau khổ trong đời sống, đó gọi là ***“tư hoặc”*** (cũng gọi là *“tu hoặc”*). Một cách tổng quát, loại hoặc này có 5 thứ căn bản, là **tham** (lòng tham lam đối với mọi thứ mình yêu thích), **sân**(lòng giận hờn oán trách đối với những gì mình không vừa ý), **si**(tâm mê mờ không thấy rõ được sự thật), **mạn**(tâm kiêu mạn, tự cao tự đại, cho mình là hơn hết rồi khinh khi người khác), **nghi**(nghi ngờ, không tin tưởng điều chân thật, nhất là không tin Tam Bảo). Từ 5 thứ hoặc căn bản này mà sinh ra bao nhiêu tính xấu ác khác, như tham lam, ích kỉ, bỏn sẻn, đua đòi, trộm cắp, tà dâm, giận dữ, hờn trách, mắng chưởi, nói năng thô bạo, phỉ báng người hiền, nói xấu kẻ khác, tự thị khinh người, ngu dốt mà cứ cố chấp v.v... 5 thứ hoặc này phát khởi do vì mê đắm sự vật, thuộc về tình cảm, cho nên cũng gọi là ***“sự hoặc”*** (sai lầm về sự). Lại nữa, 5 thứ hoặc ấy là những phiền não gây ra đau khổ triền miên, làm cho chúng sinh không thể tu tập để tiến đến bến bờ giải thoát, cho nên Duy Thức Học cũng gọi chúng là ***“phiền não chướng”***. Tư hoặc có sâu có cạn, có phần thô sơ dễ đoạn trừ, có phần vi tế khó đoạn trừ, được chia làm chín phẩm từ nhẹ nhàng nhất đến nặng nề nhất: thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Sáu phẩm tư hoặc trước (từ thượng thượng đến trung hạ) là các phần dễ đoạn trừ hơn.

***Tư lương.*** *“Tư”* là giúp đỡ; *“lương”* là lương thực. Tu hành cũng giống như đi xa, cần có các thứ như căn lành, phước đức, chánh pháp v.v... làm lương thực để giúp đỡ, mới có thể thành đạt, cho nên gọi là *“tư lương”.*

***Tư tưởng giới Ấn-độ ngay trước khi Phật ra đời.*** Những thế kỉ trước ngày Phật ra đời, nền văn minh Ấn-độ *(được hiểu là nền văn minh Bà-la-môn giáo)*đã tập trung tại miền Tây-Bắc Ấn-độ, bao gồm vùng thượng lưu hai con sông Hằng-hà (Ganga) và Ấn-hà (Sindhu). Các bộ tộc hùng mạnh đều lấy vùng này mà lập nên các vương quốc phú cường, như Kamboja (Kiếm-phù-sa), Gandhara (Càn-đà-la), Kuru (Cư-lâu), Matsya (Bà-sa), Pancala (Bàn-xà-la) và Surasena (Tô-la-ta), là 6 nước lớn nhất *(mà đặc biệt, Gandhara và Kuru được xem là căn cứ địa của văn minh Bà-la-môn).* Các khu vực khác đều còn bị coi là man rợ. Đến thế kỉ thứ 7 tr. TL, các vương quốc ở các vùng phía Tây, Đông, Đông-Bắc và lưu vực sông Hằng bỗng nhiên phát triển mạnh mẽ về mọi lãnh vực, vượt hẳn các vương quốc trên kia, và chiếm địa vị trung tâm. Mười vương quốc mới nổi tiếng được nhắc tới nhiều nhất là Kosala (Kiều-tát-la), Malla (Mạt-la), Licchavi (Lê-xa - cũng gọi Vrji - Bạt-kì), Asvaka (A-thấp-ba), Kasi (Ca-thi), Vatsa (Bạt-sa), Avanti (A-bàn-đề), Cedi (Chi-đề), Anga (Ương-già) và Magadha (Ma-kiệt-đà); cộng chung với sáu vương quốc trên kia, là mười sáu vương quốc lớn nhất (thập lục đại quốc) của Ấn-độ thời Phật tại thế. Tất cả 16 nước lớn này đều nằm trong lãnh thổ nửa phía Bắc Ấn-độ. Dưới thời đại của Phật, nền văn minh vẫn chưa phát triển xuống nửa phía Nam của bán đảo Ấn-độ. Từ khi các vương quốc kém phát triển ở phía Tây, Đông, Đông-Bắc và lưu vực sông Hằng bỗng nhiên vùng dậy mạnh mẽ trở thành các cường quốc, thì uy thế của Bà-la-môn giáo truyền thống lại bắt đầu suy yếu tại các khu vực đó. Các hệ phái triết học khác đua nhau bộc phát, làm cho tư tưởng giới đương thời trở nên rối ren, phức tạp. Một cách tổng quát, tư tưởng giới lúc đó chia làm hai xu hướng: Xu hướng *trung thành với truyền thống Phệ Đà* và xu hướng *phản Phệ Đà*. Xu hướng thứ nhất gồm có ba trào lưu: Bà-la-môn chính thống, tín ngưỡng tập tục (sùng bái nhiều vị thần nhân cách hóa), và triết học (lấy *Phạm Thư* và *Áo Nghĩa Thư*làm chủ yếu). Xu hướng thứ hai bao gồm các trào lưu chủ trương nghiên cứu các vấn đề triết học một cách tự do, độc lập, phủ nhận hoàn toàn uy thế cũng như đặc quyền của Bà-la-môn truyền thống. Các nhà tư tưởng (hay tôn giáo) này được gọi là *“sa-môn”* (samana). Họ tổ chức thành từng giáo đoàn, được gọi là *“sa môn đoàn”.* Các vương quốc mới phát triển như Kiều-tát-la, Lê-xa, Ca-thi, A-bàn-đề, Ma-kiệt-đà v.v... là địa bàn hoạt động rất nhộn nhịp của các *đoàn sa môn* này. Các đạo sĩ A La Lam (Alara Kalama) và Uất Đầu Lam Phất (Uddaka Ramaputta) chẳng hạn, đều là thủ lãnh lớn của các đoàn sa môn ấy, và đã lấy vùng lưu vực sông Hằng làm căn cứ địa, mở các đạo tràng hướng dẫn đồ chúng.

***Từ thị:*** nghĩa là họ Từ. Chữ *“thị”* ở đây được dùng để chỉ cho những người được tôn quí trong nhân loại; đó là những vị giáo chủ, những triết gia, như *“Thích thị”* (đức Thích Ca Mâu Ni), *“Lão thị”* (đức Lão Tử), *“Khổng thị”* (đức Khổng Tử), v.v... Theo kinh chép, đức Bồ Tát Di Lặc, vì lòng thương rộng lớn đối với chúng sinh, ngay từ buổi đầu phát tâm tu hành, đã không ăn thịt, do đó mà được gọi là *“Từ thị”.*

***Tử-tướng.*** Chán bỏ thế gian, nhưng sợ thối thất công quả, thường muốn tự sát để nhập vô dư niết bàn, gọi là *“Tử-tướng”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 21** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

***Tự lực - Tha lực.*** *“Tự lực”* là sức của chính mình; *“tha lực”* là sức gia hộ của chư Phật và Bồ-tát. Tu tập ba pháp học vô lậu giới định tuệ cho đến niệm Phật, quán tưởng v.v..., thuộc về *tự lực*. Nguyện lực gia bị của Phật A Di Đà thuộc về *tha lực*. Pháp môn Tịnh Độ gồm đủ cả tự lực và tha lực, lại là pháp môn dễ thực hành.

***Tự môn:*** là một thuật ngữ Mật giáo. Lấy ***chữ*** (tự) làm *cửa*, do cửa này mà đi vào thì liễu ngộ được lí lẽ của các pháp, cho nên gọi là *“tự môn”.*

***Tự tánh chẳng không*(tự tánh bất không).** *“Tự tánh”* tức bản tánh của vạn pháp, cũng tức là chân như, hay như lai tạng. Vạn pháp trong vũ trụ có hai loại tổng quát: hữu tình và vô tình. Tự tánh của hữu tình thì gọi là Phật tánh; tự tánh của vô tình thì gọi là Pháp tánh. Phật tánh, Pháp tánh, Chân như, Như lai tạng, hay Tự tánh, là bản tánh tịch nhiên thường trú, không sinh không diệt – *chứ chẳng phải là không có*, cho nên nói là *“tự tánh chẳng không”.*

***Tự tứ.*** Tăng chúng, vào ngày Rằm tháng Bảy, khóa an cư mùa Hạ đã mãn, ở trong đại hội, cứ để cho mọi người nêu lên các tội lỗi mình đã phạm, rồi đối trước các vị tì kheo mà ân cần sám hối, gọi là *“tự tứ”*; lại cũng nói là *“tùy ý”*, nghĩa là để cho người khác tùy ý nêu ra các tội lỗi của mình.

***Tức***(即). Hai vật dung hợp nhau làm thành một thể. Khi đã là một thể thì hai vật ấy không phải là hai và không rời nhau; hai vật ấy chính là hai mặt của một thực tại, không thể tách rời nhau. Đó gọi là *“tức”*, cũng gọi là *“tương tức”* (tức là nhau).

Ngài Cát Tạng (549-623) giải thích chữ ***“tức”*** có hai nghĩa:

1) biểu thị mối liên hệ *“không hai”* của hai sự vật đã dung hợp nhau hoàn toàn thành một thể;

2) biểu thị mối liên hệ *“không tách rời nhau”* của hai sự vật đã dung hợp nhau hoàn toàn thành  một thể.

Trong giáo học của tông Thiên Thai, ý nghĩa chữ ***“tức”*** được phân làm ba loại:

*1)****“Tức”****của hai sự vật dung hợp nhau:* hai sự vật không giống nhau nhưng dung hợp làm một mà không rời nhau; có nghĩa, tính chất bất đồng của mỗi sự vật vẫn tồn tại, nhưng mối quan hệ hỗ tương của chúng thì không thể tách rời.

*2)****“Tức”****của hai mặt xoay lưng nhau:*Trên mặt hiện tượng, hình tướng hai mặt của một bàn tay, tuy trong ngoài (hay trên dưới, trái phải) khác nhau, nhưng thực tế đồng là một bàn tay; có nghĩa, trên mặt hiện tượng thì hình tướng của chúng là bất đồng, nhưng trên mặt bản chất thì thể tánh của chúng là một.

*3)****“Tức”****của một toàn thể:* như trái hồng chát chuyển biến dần trở thành hồng ngọt, tuy chát và ngọt khác nhau nhưng sự thật là chỉ một trái hồng; có nghĩa, mới nhìn thì thấy như hai vật khác nhau, nhưng sự thực tự thể của chúng chỉ là một – hai mà là một.

Về mối quan hệ giữa Phật và chúng sinh, giáo lí tông Thiên Thai nói rằng, đứng trên bản thể mà nói, thì Phật và chúng sinh bình đẳng, không sai khác; đứng trên giai vị tu hành mà nói, thì Phật và chúng sinh có sai khác. Do nhận định đó, tông này đã lập nên thuyết *“lục tức”*, cũng gọi là *“lục tức Phật”*.

Tông Hoa Nghiêm có thuyết *“tương tức tương nhập”*, nói rõ rằng, sự sự vật vật trong thế giới hiện tượng, về thể thì tất cả cùng dung hợp nhau thành một thể, gọi là *“tương tức”* (tức là nhau); về dụng thì chúng tác dụng lẫn nhau một cách dung thông vô ngại, gọi là *“tương nhập”* (nhập vào nhau, ở trong nhau); ngay nơi bản thể tức là sự biểu hiện của thế giới tuyệt đối, gọi là ***“tương tức tương nhập”***. Từ giáo nghĩa đó, tông này còn lập các thuyết tương tự như *“một là tất cả, tất cả là một”*(nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất), *“một là mười, mười là một”* (nhất tức thập, thập tức nhất), *“một là nhiều, nhiều là một”* (nhất tức đa, đa tức nhất).

Mật tông cũng chủ trương thuyết *“tức thân thành Phật”.*

***Tức không, tức giả, tức trung.*** Vạn pháp nương nhau mà có, tự chúng không có bản chất chân thật, tức là KHÔNG; vì vậy, tuy hiện hữu nhưng chúng biến đổi không thường, sự hiện hữu của chúng chỉ là giả hợp tạm bợ, không trường cửu, tức là GIẢ; cho nên quán chiếu thâm sâu thì vạn pháp vừa là không, vừa là giả, đồng thời không phải không, không phải giả, đó là cái thấy TRUNG ĐẠO. *“Cảnh giới tức không tức giả tức trung”*là như thế.

***Tương ưng.*** Thông thường chúng ta có từ *“tương ứng”,* nghĩa là phù hợp nhau, đáp ứng nhau. Trong Phật học, nhất là Duy Thức Học, có từ ***“tuơng ưng”***, ý nghĩa cũng tương tự, nhưng đặc biệt hơn từ *“tương ứng”.* “TƯƠNG ƯNG” là chỉ cho mối quan hệ hòa hợp không thể tách rời được giữa một pháp này và một pháp nọ, hoặc có thể nói, cái này là thuộc tánh của cái kia. Ví dụ: *“Nước đục”* tức là thứ nước mà trong đó các phần tử cực nhỏ của đất và nước hòa hợp nhau, đến độ không thể tách rời nhau được; nếu lấy đất ra khỏi nước thì sẽ không còn cái gọi là *“nước đục”.* Duy Thức Học có nói đến từ *“tâm sở”,* là chỉ cho những **thuộc tính** của *“tâm vương”.* Khi nói *ý thức****tương ưng****với cả 51 tâm sở*, có nghĩa rằng, ý thức tâm vương có cả thảy 51 thuộc tính. Khi nói *“tâm giận”,* có nghĩa rằng, giận là thuộc tánh của tâm; nếu không có tâm, hoặc không có giận, thì cái gọi là *“tâm giận”* sẽ không có. Khi nói: *“Chân lí hai không****tương ưng****với trí vô lậu.”,* có nghĩa rằng, tính chất của trí vô lậu là chứng nhập chân lí nhị không; nếu **trí** mà không thể nhập chân lí nhị không thì không phải là *“trí vô lậu”.*

***Tướng đoạn diệt*(đoạn diệt tướng)*:*** tức là sự mất hẳn, là trạng thái trống rỗng.

***Tướng tông.*** Các tông phái đem sự sinh khởi của vạn pháp qui về thức a-lại-da, và đem vạn pháp sinh ra từ thức a-lại-da ấy phân chia thành nhiều tướng khác nhau, gọi là *Pháp Tướng tông,* nói tắt là *Tướng tông.* Đại thừa Thỉ giáo trong Năm Giáo của tông Hoa Nghiêm, Thông giáo trong Bốn Giáo của tông Thiên Thai, và tông Duy Thức trong 13 tông phái ở Trung-quốc, đều thuộc về *Tướng tông.*

***Tướng tốt của Chuyển luân thánh vương****và****tướng tốt của Phật.*** Chuyển luân thánh vương cũng có 32 tướng tốt như Phật, nhưng theo *Luận Đại Trí Độ*, một cách tổng quát, tướng Phật là tướng giải thoát, dứt tuyệt sinh tử luân hồi; còn tướng của Luân vương vẫn còn là tướng phàm phu, vẫn còn mắc kẹt trong vòng sinh tử luân hồi. Theo *Kinh Vô Lượng Thọ*, 32 tướng của Phật rõ ràng, viên mãn; còn 32 tướng của Luân vương thì mờ nhạt, không trọn vẹn.

***Uẩn.*** Chữ *“uẩn”* có ba nghĩa: - *phi nhất:* bất luận ở nơi chốn nào và thời gian nào cũng đều có rất nhiều chất lượng; - *tổng lược:* chứa nhóm những gì đang có; - *phân đoạn:* y theo tính chất không giống nhau mà phân loại.

***Uẩn - Xứ - Giới.*** Vạn pháp trong vũ trụ được chia làm ba loại là *uẩn, xứ* và *giới;* thuật ngữ Phật học gọi đó là *“ba khoa”.*

*Luận Câu Xá* giải thích chữ ***“uẩn”*** nghĩa là **tụ**, tức là tích tụ thành nhóm, như tất cả các loại sắc pháp, hoặc trong thân hoặc ngoài thân, hoặc thô phù hoặc vi tế, hoặc xa hoặc gần, hoặc to hoặc nhỏ... đều có thể tóm lược thành một nhóm, gọi là “sắc uẩn”; thọ, tưởng, hành, và thức cũng giống như vậy, gọi là ***“5 uẩn”.***

Chữ ***“xứ”*** nghĩa là **sinh môn**, tức là căn cứ, nơi sinh trưởng. 6 căn và 6 cảnh là chỗ nương và chỗ duyên của tâm và tâm sở; đó là 12 nơi có khả năng làm cho tâm và tâm sở phát sinh tác dụng, nên gọi là ***“12 xứ”.***

Chữ ***“giới”*** nghĩa là **chủng tộc**, tức chủng loại và tự tánh của 18 thứ (6 căn, 6 cảnh và 6 thức) đều riêng biệt, không giống nhau; đó là 18 khu vực khác biệt nhau của vũ trụ vạn pháp, cho nên gọi là ***“18 giới”.***

Tóm lại, tích tụ nhiều phẩm loại sai khác, nên gọi là **UẨN**; căn và cảnh là nơi phát sinh tác dụng của tâm và tâm sở, nên gọi là **XỨ**; tự tánh các pháp sai biệt nhau, nên gọi là **GIỚI**.

***Uống rượu dẫn tới phạm cả bốn giới nặng.*** *Chuyện ngụ ngôn* kể rằng: Có một người đàn ông nọ, vào một buổi tối, đi theo bạn bè uống rượu, đến lúc say mèm mới tìm đường trở về nhà. Trên đường về, ông lẻn vào một nhà hàng xóm, ra sau chuồng gà, và bắt trộm một con gà. Nghe tiếng gà kêu bất thường, bà chủ nhà choàng dậy, chạy ra chuồng gà xem thử có việc gì, liền bị ông ta vật xuống cưỡng hiếp. Sau đó ông ôm gà về nhà cắt cổ làm thịt ngay để ăn nhậu tiếp. Hôm sau, bà hàng xóm đem sự việc lên trình quan xin xét xử. Ông ta bị dẫn ra trước công đường tra hỏi, nhưng mọi việc ông đều chối hết. Thế là, chỉ do phạm một tội nhẹ là *uống rượu*, mà ông ta đã phạm luôn bốn tội nặng: *trộm cắp, cưỡng dâm, sát sinh và nói dối.*

***Ứng hóa thân.*** Thân *“ứng hóa”* là một trong ba thân của Phật; đó là cái thân đức Phật ứng theo cơ duyên mà thị hiện ra để giáo hóa chúng sinh. Hiện ra thân Phật thì gọi là *“ứng thân”;* không hiện ra thân Phật mà hiện ra thân các loài chúng sinh trong sáu đường thì gọi là *“hóa thân”*; hợp cả hai trường hợp lại gọi chung là *“ứng hóa thân”.*Cho nên *“ứng”* và *“hóa”*, thật ra chỉ là một loại.

***Ứng thân:*** cũng tức là *ứng hóa thân (xem mục “Ứng Hóa Thân”)*.

***Ưu Ba Cúc Đa***(Upagupta): cũng gọi là Ưu Bà Cúc Đa. Ngài người nước Ma-đột-la (Mathura) ở miền Trung Ấn-độ, là vị quốc sư của vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL). Ngài bẩm chất thông tuệ, tâm tính từ bi. Tổ thứ ba của dòng Phú Pháp Tạng là Thương Na Hòa Tu biết ngài là pháp khí, bèn dạy cho pháp chánh niệm: Nếu mỗi lần khởi tâm ác thì bỏ một cục đá đen ở bên tay trái; nếu mỗi lần khởi tâm thiện thì bỏ một cục đá trắng ở bên tay phải. Ngài y theo lời dạy ấy mà tu tập. Ban đầu thì đá đen nhiều, dần dần thì đá đen đá trắng bằng nhau, cho đến khi hết 7 ngày thì chỉ thấy toàn đá trắng. Tôn giả Thương Na Hòa Tu biết đã đúng lúc, bèn nói pháp Tứ Đế, ngài nghe xong liền chứng quả Tu-đà-hoàn. Ngài lại quán chiếu về tính khổ, không, vô thường của các pháp, liền chứng quả A-na-hàm. Ngài xin xuất gia, và sau khi thọ cụ túc giới thì chứng quả A-la-hán. Lúc bấy giờ vua A Dục (vua nước Ma-kiệt-đà) nghe danh ngài đang giáo hóa đồ chúng trong khu rừng núi u tĩnh ở nước Ma-đột-la, muốn đến đó quan sát. Ngài nghĩ, nơi ấy chỉ là chốn núi rừng chật hẹp, nên đã dẫn một vạn tám ngàn đồ chúng đi về thành Hoa-thị (kinh đô nước Ma-kiệt-đà), vì vua A Dục mà thuyết pháp. Ngài cũng chỉ cho nhà vua biết các di tích của đức Phật và dạy nhà vua xây tháp cúng dường. Ngài cũng dạy nhà vua xây tháp các vị tôn giả đệ tử lớn của Phật như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Nan, v.v… để cúng dường; tương truyền, nhà vua đã xây cả thảy tám vạn bốn ngàn ngôi bảo tháp. Công hoằng hóa của ngài rất lớn, độ người nhiều vô số. Khi duyên hóa độ đã mãn, ngài phó chúc Pháp tạng lại cho đệ tử là Đề Đa Ca, rồi viên tịch.

***Ưu Ba Li*** (Upali): cũng có chỗ phiên âm là Ưu Bà Li, là một trong mười vị đệ tử lớn của Phật, được xếp hàng đầu về sự hiểu biết và hành trì giới luật. Tôn giả xuất thân từ dòng hạ tiện, chuyên giữ việc cắt tóc trong hoàng cung Ca-tì-la-vệ. Năm thứ ba sau ngày thành đạo, đức Phật về thăm quê hương và thân tộc ở thành Ca-tì-la-vệ. Nhân dịp này, các vương tử Đề Bà Đạt Đa, A Nan, Bạt Đề, A Na Luật, v.v... cả thảy bảy vị, đều theo Phật xuất gia. Ưu Ba Li cũng xin cùng theo đi xuất gia. Tất cả đều được Phật độ. Trong một đời tu hành, tôn giả Ưu Ba Li chuyên tinh Luật học, hành trì giới luật nghiêm cẩn, không điều gì sơ suất, được tăng đoàn tôn kính, xưng là bậc *“trì giới đệ nhất”*. Trong kì kết tập kinh điển đầu tiên, tôn giả đã được toàn thể thánh chúng công cử chủ trì về Luật tạng.

***Ưu-bà-di.****“Ưu-bà-di”* là tiếng dịch âm của từ Phạn ngữ *“upasika”*, dịch ra Hán ngữ là *“cận sự nữ”*, có nghĩa là những người phái nữ đã thọ lễ quay về nương tựa với Ba Viên Ngọc Quí (Tam Bảo), nguyện hành trì năm giới dành cho người cư sĩ, chính thức trở thành những Phật tử tại gia thuộc giáo hội Phật giáo, thường gần gũi phụng sự Ba Viên Ngọc Quí. Tương truyền, tại vườn Lộc-uyển, sau khi được Phật độ và trở thành người cận sự nam đầu tiên của Phật, đã qui y với đầy đủ Ba Viên Ngọc Quí, ông trưởng giả cha của ngài Da Xá đã cung thỉnh Phật và sáu vị tì kheo, ngay buổi trưa ngày hôm ấy, đến nhà ông trong thành Ba-la-nại, thọ trai. Sau khi thọ trai xong, đức Phật đã nói pháp để độ cho gia đình ông. Ngay sau thời pháp, mẹ và vợ của ngài Da Xá đã xin thọ lễ quay về nương tựa với Ba Viên Ngọc Quí, trở thành ***hai bà cận sự nữ đầu tiên*** của giáo hội Phật giáo.

***Ưu-bà-tắc.****“Ưu-bà-tắc”* là tiếng dịch âm của từ Phạn ngữ *“upasaka”*, dịch ra Hán ngữ là *“cận sự nam”*. “Cận sự” có nghĩa là gần gũi phụng sự Tam Bảo. **Cận sự nam** là những người phái nam đã thọ lễ quay về nương tựa với Ba Viên Ngọc Quí (Tam Bảo), nguyện hành trì năm giới dành cho người cư sĩ, chính thức trở thành những Phật tử tại gia thuộc giáo hội Phật giáo. Tương truyền, sau khi thành đạo, đức Phật đã trải qua 49 ngày không ăn uống. Bấy giờ, Ngài đang ngồi dưới gốc cây La-xà-da-hằng-na (Rajayatana), có hai thương gia Đề Vị (Tapussa) và Bà Lê Ca (Bhallika) đi ngang qua. Thấy Phật, hai ông liền lấy lương thực đi đường của mình gồm có bột rang khô và mật ong, đem đến trước Phật, đảnh lễ và dâng cúng. Đức Phật thọ nhận. Sau khi Phật thọ thực xong, hai thương gia quì dưới chân Ngài và bạch: *“Bạch Thế Tôn, chúng con xin qui y Phật, qui y Pháp. Xin Ngài thâu nhận chúng con làm thiện tín kể từ nay đến suốt đời chúng con.”* Đức Phật nhận lời, và đó là ***hai người đệ tử tại gia đầu tiên của Phật*** đã qui y với **Hai Ngôi Báu** (vì chưa có Tăng Bảo). Sau đó không lâu, lúc đức Phật ngự tại vườn Lộc-uyển, thì tại thành Ba-la-nại, ông trưởng giả cha của Da Xá, sau khi phát giác thấy con bỏ nhà đi mất giữa đêm khuya, lập tức đi tìm. Ông đi lần tới vườn Lộc-uyển thì trời vừa rạng sáng. Ông gặp Phật và được Phật độ. Lúc đó ông mới biết, con ông, Da Xá, đã trở thành một vị tì kheo, đệ tử xuất gia của Phật. Ông liền xin qui y Tam Bảo, và trở thành ***người đệ tử tại gia đầu tiên của Phật*** đã qui y với đầy đủ **Ba Ngôi Báu** (Tăng Bảo lúc đó là sáu vị tì kheo, kể cả ngài Da Xá).

***Văn Yển***(864-949): là vị tổ sư của tông Vân Môn, sống vào cuối đời Đường sang đời Ngũ-đại (907-960). Ngài họ Trương, người huyện Gia-hưng, tỉnh Triết-giang, từ thuở nhỏ đã ôm chí xuất trần, nên đã xin xuất gia ở chùa Không-vương, ngay trong huyện Gia-hưng; chẳng bao lâu thì được thọ giới cụ túc, học khắp các kinh, đặc biệt chú tâm suy cứu bộ *Luật Tứ Phần*. Sau đó ngài đến Mục-châu (nay là huyện Kiến-đức, tỉnh Triết-giang) tham học với ngài Đạo Minh (780-877); vài năm sau lại đến tham học với ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822-906). Ba năm sau, ngài lại du phương tham cứu. Năm 911 ngài đến Tào-khê (ở Quảng-đông), đảnh lễ tháp của lục tổ Tuệ Năng; rồi đến tu học tại thiền viện Linh-thọ, được ngài viện chủ là Như Mẫn (?-920) cử làm thủ tọa. Năm 918, ngài Như Mẫn viên tịch, ngài thừa kế chủ trì thiền viện Linh-thọ. Năm 923 ngài vào núi Vân-môn kiến lập thiền viện Quang-thái, đạo phong ngày một tỏ rõ, học chúng vân tập đông đảo. Ngài viên tịch vào năm 949, thọ 86 tuổi. Trước tác còn truyền lại có *Quảng Lục, Ngữ Lục.*

***Vân Môn Văn Yển***(864-949): tức thiền sư Văn Yển, là vị khai tổ của tông Vân Môn, một trong *“năm nhà bảy tông”* của Thiền tông Trung-quốc. *(Xem mục “Văn Yển”.)*

***Về năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như*(ngũ tì kheo)**, có thuyết cho rằng, khi biết được thái tử Tất Đạt Đa đã bỏ trốn hoàng cung đi xuất gia, vua Tịnh Phạn lập tức cho người theo mời thái tử trở về, nhưng thái tử cương quyết không trở về. Không biết làm sao hơn, nhà vua bèn phái năm vị đạo sĩ Bà la môn trong hoàng cung, do Kiều Trần Như dẫn đầu, theo cùng tu để bầu bạn với thái tử. Trong năm vị đạo sĩ này thì Kiều Trần Như và A Thị Thuyết là bà con bên mẫu hậu của thái tử; còn Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp và Ma Ha Nam Câu Lị là bà con bên phụ vương của thái tử. Cũng có thuyết nói, nhóm năm người Kiều Trần Như được lệnh vua Tịnh Phạn theo mời thái tử trở về, nhưng khi họ gặp thái tử ở giữa đường thì đã bị thái tử thuyết phục, không trở về triều nữa mà tình nguyện cùng theo Thái tử tu hành. Có thuyết lại nói, Kiều Trần Như là vị đạo sĩ lỗi lạc nhất trong tám đạo sĩ Bà la môn thông thái nhất ở kinh thành Ca-tì-la-vệ, được vua Tịnh Phạn tôn làm vương sư. Khi thái tử Tất Đạt Đa vừa đản sinh thì ông đã thấy rõ ngay đó sẽ là bậc đại giác sau này. Bởi vậy, khi hay tin thái tử trốn bỏ hoàng cung đi xuất gia, ông tức tốc rủ bốn vị đạo sĩ chí thân khác trong hoàng cung đi theo cùng thái tử tu hành, mong về sau sẽ được cứu độ khi thái tử đã thành bậc đại giác. Lại có thuyết cho rằng, đạo sĩ Kiều Trần Như vốn là bạn đồng tu với đạo sĩ Cồ Đàm, khi hai vị cùng tu học dưới sự hướng dẫn của đạo sĩ Uất Đầu Lam Phất ở gần kinh thành Vương-xá. Khi đạo sĩ Cồ Đàm đã tu chứng đến quả vị cao tột (Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ) sánh ngang với thầy mà vẫn thấy chưa bằng lòng, vì vẫn chưa được giải thoát trọn vẹn, Ngài bèn xin từ giã thầy để đi đến nơi khác (sau cùng là rừng Khổ-hạnh), tự mình tìm lấy con đường tu tập cho riêng mình. Một thời gian sau, đạo sĩ Kiều Trần Như cũng từ giã đạo tràng của đạo sĩ Uất Đầu Lam Phất, rủ thêm bốn đạo sĩ bạn thân khác, cùng tìm tới rừng Khổ-hạnh và cùng tình nguyện tu tập theo sự hướng dẫn của đạo sĩ Cồ Đàm.

Trong kinh điển chữ Hán, tên của năm vị tì kheo này đã được phiên âm thành nhiều cách gọi khác nhau:

- Câu Lân, Bạt Đề, Ma Nam Câu Lị, Thập Lực Ca Diếp, Át Bệ;

- Kiều Trần Như, Bạt Đà La, Thập Lực Ca Diếp, Ba Sáp Ba, A Thấp Ba Thệ;

- Kiều Trần Như, Bạt Đề Lê Ca, Ma Ha Na Ma, Ba Sa Ba, A Xa Du Thì;

- Kiều Trần Như, Bạt Đà La Xà, Ma Ha Na Ma, Bạt Ba, A Xả Bà Xà;

- Kiều Trần Như, Bà Đề, Ma Ha Ma Nam, Bà Phu, A Thấp Tị;

- Kiều Trần Như, Bạt Đề, Ma Ha Nam, Bà Phu, Át Bệ;

- Kiều Trần Như, Át Bệ, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp, Ma Nam Câu Lị;

- Kiều Trần Như, A Thị Thuyết, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp, Ma Ha Nam Câu Lị;

- v.v...

***Vệ Nguyên Tung*** (?-?). Ông quê ở Thành-đô (tỉnh Tứ-xuyên), tinh thông âm dương lịch số, giỏi văn chương, nhưng tính tình hay dối trá. Thuở nhỏ ông xuất gia với thiền sư Vong Danh ở chùa Dã-an tại Tứ-xuyên, vì không chịu nổi gian khổ nên đã giả đò làm người phóng túng ngông cuồng; khi bị chúng tăng quở trách thì lấy cớ đó mà bỏ chùa ra đi. Lúc đó là thời vua Vũ đế của nhà Bắc-Chu. Ông đến kinh đô Trường-an, tạo sấm vĩ để cho đồn đãi trong dân chúng, tiên đoán các sự việc sắp xảy ra. Khi thấy mình đã được mọi người chú ý, ông bèn bắt đầu thực hiện âm mưu phá hoại Phật giáo. Trước tiên, năm 567, ông cởi bỏ áo tu, rồi dâng lên vua Vũ đế một dự án, đề nghị phá bỏ hết chùa viện, chỉ lập một ngôi chùa lớn gọi là Bình-diên tự; đó là nơi qui tụ của vạn dân mà hoàng đế là Như Lai. Vua đã đem việc này ra triều đình bình nghị, nhưng đã không đi đến quyết định gì. Ông lại cấu kết với đạo sĩ Trương Tân, cùng tiếp tục tâu vua nói xấu Phật giáo, xin phá hủy hết chùa tháp và ra lệnh cho tất cả tăng ni phải hoàn tục. Năm lần bảy lượt, cuối cùng, Vũ đế cũng nghe lời hai người, cho thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo. Cuộc đời sau đó của ông, không ai biết rõ.

***Vì cứu sinh vật mà cầu mưa*** (truyền thuyết Trung-quốc). Tín đại sư, gặp lúc trời hạn hán, thấy nhân dân giết súc vật để cúng tế cầu mưa. Sư thương dân không sáng suốt, bảo họ rằng: “Quí vị đừng dùng đến sinh vật. Tôi sẽ cầu mưa cho quí vị.” Mọi người vâng lời. Sư bèn thành tâm cầu đảo, liền có mưa lớn, xa gần đều được cảm hóa.

***Việc cần làm đã làm xong*** **(sở tác dĩ biện - sở sự dĩ biện):**là một thuật ngữ Phật học dùng để chỉ cho các hành giả Thanh-văn thừa, khi đã hoàn toàn đoạn trừ mọi kiến tư hoặc của ba cõi, đắc quả A-la-hán, thoát li ba cõi và chứng nhập niết bàn, vĩnh viễn không còn trở lại trong ba cõi nữa. Đó là chỗ Thanh-văn thừa khác với Bồ-tát thừa. Các hành giả tu tập hạnh Bồ-tát đều phát nguyện đời đời cứu độ chúng sinh, nơi nào có chúng sinh là nơi đó có Bồ-tát, chừng nào còn chúng sinh thì chừng đó còn có Bồ-tát. Vì vậy mà công việc của Bồ-tát không bao giờ “làm xong”. Do đó, thuật ngữ trên không dùng để chỉ cho Bồ-tát.

***Viên Áng***(?-148 tr. TL): người nước Sở thời Tây-Hán, lĩnh chức lang trung dưới triều vua Văn đế. Hoài-nam vương (em vua Văn đế) mưu phản, Văn đế đày đi đất Thục, Viên Áng can gián, nhưng vua không nghe. Quả nhiên, đi nửa đường, vương nhịn đói mà chết. Vua hối hận. Áng bèn xin vua phong vương cho cả ba người con của Hoài-nam vương để nối nghiệp cha. Văn đế thuận. Từ đó, Viên Áng rất được triều đình trọng vọng. Nhưng vì tính hay can gián thẳng thắn, làm vua khó chịu, bèn giáng chức, cho đi làm đô úy ở Lũng-tây. Lại được vua nước Ngô trọng dụng, mời làm tướng quốc, rất được hậu đãi. Viên Áng vốn không ưa Triều Thố. Hai người không bao giờ ngồi chung một chỗ, không cùng nhau nói chuyện. Khi vua Cảnh đế lên ngôi, Triều Thố được giữ chức ngự sử đại phu, bèn sai thuộc hạ tố Viên Áng nhận tài vật của Ngô vương, để trị tội. Áng bèn bị tước hết quan chức, cho về làm thường dân. Cảnh đế lại nghe lời Triều Thố, tước bỏ đất phong của bảy nước chư hầu, dùng chế độ trung ương tập quyền để củng cố chính quyền trung ương. Chư hầu tức giận, Ngô vương liền lãnh đạo cả bảy nước, lấy danh nghĩa diệt Triều Thố, khởi binh làm phản. Vua Cảnh đế lo lắng, lại cho triệu Viên Áng vào triều để nghị sự. Áng liền xin vua xuống chiếu giết Triều Thố để trấn an chư hầu. Vua y lời, xuống lệnh chém Triều Thố ở chợ Đông, và cho Áng làm quan thái thường.

***Xin lưu ý:****Từ trước đến nay, người Việt thường đọc****nhầm****tên của hai viên quan đời Tây-Hán là Viên****Án****và****Triệu****Thố,****đúng ra****phải đọc là*Viên **Áng**(袁**盎**)*và***Triều** Thố(**晁**錯)*.*

***Viên Chiếu***(1020-1099): tức Tông Bản, một vị cao tăng đời Tống, Trung-quốc. Ngài họ Quản, tự Vô Triết, quê huyện Vô-tích, tỉnh Giang-tô. Năm 19 tuổi, ngài xin xuất gia với thiền sư Đạo Thăng ở chùa Vĩnh-an (Tô-châu), khổ tu ròng rã 10 năm mới được thọ đại giới. Sau đó 3 năm, ngài xin phép du phương tham học. Ngài đến tham yết thiền sư Nghĩa Hoài, được tỏ ngộ. Thiền sư bèn cử ngài đến mở đạo tràng hoằng pháp tại chùa Thụy-quang ở Tô-châu, đồ chúng theo học ngày càng đông. Sau đó ngài đến trú tại chùa Tịnh-từ ở Hàng-châu, dù vậy, chư tăng và Phật tử các chùa Vạn-thọ và Long-hoa ở Tô-châu vẫn thường mời ngài về hoằng pháp, số người được giáo hóa có đến cả ngàn. Danh đức của ngài ngày càng đồn xa. Năm 1082, vua Tống Thần-tông (1068-1085) xuống chiếu thỉnh ngài về Đông-kinh, trú trì thiền viện Tuệ-lâm, thuộc chùa Tướng-quốc. Trải qua nhiều buổi pháp đàm tại điện Diên-hòa, vua rất lấy làm toại ý. Vua Tống Triết-tông (1086-1100) vẫn giữ lòng cung kính đối với ngài, đã ban hiệu cho ngài là Viên Chiếu thiền sư. Năm 1086, lấy cớ tuổi già, ngài xin vua được rời kinh thành, về trú tại chùa Linh-nham ở Tô-châu. Từ đó ngài bế môn tu thiền, vừa tu tịnh nghiệp (Tịnh-độ). Ngài viên tịch năm 80 tuổi. Trước tác của ngài có *Qui Nguyên Trực Chỉ Tập* và *Tuệ Biện Lục.*

***Viên dung môn - hàng bố môn:***là hai pháp môn do tông Hoa Nghiêm thành lập nhằm thuyết minh về giai vị mà hàng Bồ-tát tu hành đạt đến quả Phật. *“Viên dung”*nghĩa là đầy đủ trọn vẹn, thông suốt, không phân biệt, không chướng ngại. **“Viên dung môn”** nói đủ là **“viên dung tương nhiếp môn”**, tức là trong một địa vị đã gồm đủ tất cả địa vị, dù đó là địa vị thấp nhất hay cao nhất. Ở pháp môn này, trường hợp một vị Bồ-tát căn cơ đã thuần thục, thì ngay nơi lúc phát tâm tu hành là tức thì thành Phật, mà không cần phải trải qua kiếp này kiếp nọ. Giới tu học Phật thường nghe câu nói: *“Tức thân thành Phật”*, chính là trường hợp này. Đối lại là **“hàng bố môn”**, nói đủ là **“thứ đệ hàng bố môn”**, tức là có nhiều giai vị khác nhau từ thấp lên cao. Chữ *“hàng bố”* nghĩa là bài trí thành hàng có thứ tự trước sau. Ở pháp môn này, trường hợp hàng Bồ-tát phàm phu, căn tánh thấp kém, phải tu hành tiến lên từ từ từng địa vị. Hàng Bồ-tát này, từ lúc phát tâm tu hành cho đến khi thành Phật, phải tuần tự tu hành trải qua 52 địa vị từ thấp lên cao (gồm có 10 bậc Tín, 10 bậc Trụ, 10 bậc Hạnh, 10 bậc Hồi-hướng, 10 bậc Địa, bậc Đẳng-giác, và bậc Diệu-giác). – Có người đọc pháp môn này là *“****hành****bố môn”*, nhưng ở đây, chữ **行** đọc là *“hành”* thì ý nghĩa không chính xác. “Hành” nghĩa là đi, làm, hành động, tu hành; còn ***“hàng”*** nghĩa là hàng lối, xếp thành hàng có thứ tự trước sau. Vì vậy, đọc là *“****hàng****bố môn”* thì ý nghĩa chính xác hơn.

***Viên đốn.*** Đối với toàn bộ giáo pháp của Phật, tông Thiên Thai đã phân tích ra có bốn loại pháp môn (gọi là “bốn giáo”): *tạng, thông, biệt,* và *viên*; trong khi đó, tông Hoa Nghiêm lại chia ra có năm (gọi là “năm giáo”): *tiểu, thỉ, chung, đốn,* và *viên*. *Viên giáo* là giáo pháp chân thật cùng cực của đại thừa. Nếu tỏ ngộ được lí viên giáo thì liền có đầy đủ Phật pháp, lập tức nhập vào cảnh giới của Phật, cho nên gọi là *“viên đốn”* (trọn vẹn và mau chóng), khác với *“tiệm giáo”* (tiến từ từ).

***Viên giải.*** Trí tuệ vi diệu chứng được chân lí, gọi là *“viên”*. *“Viên giải”* là kiến giải viên thông, tức là trí tuệ giác ngộ cùng khắp, liễu giải thông suốt pháp tánh.

***Viên giáo:*** là loại giáo pháp rốt ráo, viên mãn; đó là giáo lí nhất thừa, cho nên cũng gọi là *“nhất thừa viên giáo”.* Giáo pháp này nói biển tánh là viên dung, tùy duyên mà khởi thành pháp giới vô tận; vì vậy, cái này và cái kia là vô ngại; cái này tức là cái kia, cái kia tức là cái này; cái này ở trong cái kia, cái kia ở trong cái này; một vật là tất cả vật, tất cả vật là một vật; v.v... Ngài Tuệ Quang (468-537) đời Bắc-Ngụy (386-534) đã phân toàn bộ nội dung giáo điển làm ba loại: tiệm giáo, đốn giáo và **viên giáo**. Ngài Trí Khải (538-597) đời Tùy (581-619) lại đem nội dung giáo điển phân làm bốn loại: tạng giáo, thông giáo, biệt giáo, và **viên giáo**. Ngài Pháp Tạng (643-712) đời Đường (618-907) lại phân giáo điển làm năm loại: tiểu thừa giáo, đại thừa thỉ giáo, đại thừa chung giáo, đốn giáo, và **viên giáo**.

***Viên thành thật:*** là một trong 3 tự tánh của vạn pháp, do tông Duy Thức thành lập. Đó là tính chất viên mãn, thành tựu và chân thật của vạn pháp; cũng chính là bản thân, thể tính, hay chân tướng của vạn pháp, hoàn toàn không do tâm ý tạo tác ra. Với tự tánh này, vạn pháp không sinh không diệt, không thêm không bớt, không dơ không sạch, không lớn không nhỏ v.v…, không thể nhận thức bằng khái niệm, không thể diễn tả bằng lời nói. Vạn pháp hiện hữu như thế đó, trong cách thức của chúng, không qua trung gian của vọng tưởng phân biệt, của nhận thức sai lầm của con người. Bản chất nhận thức của con người là *“biến kế”* (vọng tưởng phân biệt). Vậy người tu học phải thực tập quán chiếu tính *“y tha khởi”* của vạn pháp để diệt trừ mọi nhận thức sai lầm (tính biến kế) về vạn pháp, ngay lúc đó thì chân tướng *“viên thành thật”* của vạn pháp liền hiển lộ.

***Viên Trắc***(613-696). Ngài vốn xuất thân từ vương tộc nước Tân-la (tên cũ của bán đảo Triều-tiên), họ Kim, tên Văn Nhã. Năm 15 tuổi, ngài sang Trường-an (Trung-quốc) du học, từng theo học với các vị đại sư Pháp Thường (567-645), Tăng Biện (568-642) v.v... Ngài thông hiểu các bộ luận *Tì Đàm, Thành Thật, Câu Xá, Tì Bà Sa*v.v..., được vua Đường Thái-tông (627-649) mời về cư trú tại chùa Tây-minh, cho nên người đời xưng ngài là Tây Minh Viên Trắc. Khi pháp sư Huyền Trang du học Ấn-độ trở về, lập đạo tràng dịch kinh, ngài lại được vua mời tham dự, cùng với các ngài Khuy Cơ, Phổ Quang v.v... là những thành viên cột trụ của ban phiên dịch. Về sau ngài rất được Võ hậu (690-705) sùng kính, thờ làm thầy, vua nước Tân-la sai sứ sang thỉnh ngài về nước, nhưng Võ hậu không cho về. Trước tác của ngài có *Thành Duy Thức Luận Sớ, Giải Thâm Mật Kinh Sớ, Nhân Vương Kinh Sớ, Tâm Kinh Sớ, Nhân Minh Chánh Lí Môn Luận Sớ.*

***Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Vấn Đáp.*** Bộ sách này nguyên được biên tập và lưu hành từ trước thời đại nhà Tùy (581-619) với nhiều tên khác nhau như *Đại Thừa Nghĩa Chương, Đại Thừa Đại Nghĩa Chương, Cưu Ma La Thập Pháp Sư Đại Nghĩa, Pháp Vấn Đại Nghĩa, Vấn Đại Thừa Trung Thâm Nghĩa Thập Bát Khoa;* đến năm 1930 (dưới thời Dân-quốc), nó đã được cơ sở Trung Quốc Phật Giáo Lịch Sử Bác Vật Quán in lại, và đổi tên thành *Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Vấn Đáp,*được nhập vào *Tạng Đại Chánh* (quyển 45). Bộ sách có 3 quyển, gồm 18 chương, ghi lại 18 vấn đề do đại sư Tuệ Viễn (334-416, ở Lô-sơn, tỉnh Giang-tây, Hoa-nam, thuộc nhà Đông-Tấn) nêu ra, và đại sư Cưu Ma La Thập (344-413, ở Trường-an, Hoa-bắc, thuộc nhà Hậu-Tần) trả lời. Hai vị đại sư, một ở Nam, một ở Bắc, hỏi và trả lời nhau bằng những bức thư, sau đó đã được các môn đồ sưu tập và biên chép thành sách. Những vấn đề được nêu lên ở đây, ngài La Thập đã trực tiếp xiển dương giáo nghĩa của Phật giáo đại thừa, lí giải về tín ngưỡng cùng giới thiệu với người Trung-quốc về hệ thống tư tưởng *Trung Quán* của hai ngài Long Thọ và Đề Bà; nhân đó mà gây nên một phong trào dịch thuật và nghiên cứu kinh hệ *Bát Nhã*cùng các kinh hệ đại thừa khác. Lại nữa, trong sách này, vấn đề pháp thân Phật và Bồ-tát cũng được đặc biệt nhấn mạnh, chứng tỏ vào thời đại ngài Tuệ Viễn, vấn đề đó cũng từng được giới học Phật quan tâm triệt để.

***Vĩnh Gia*** (665-713): tức đại sư Huyền Giác, đời Đường. Ngài họ Đới, người huyện Vĩnh-gia, phủ Ôn-châu, tỉnh Triết-giang, cho nên người đời cũng gọi tên ngài là Vĩnh Gia, hoặc Vĩnh Gia Huyền Giác. Ngài xuất gia khi 8 tuổi, học thông cả ba tạng, nhưng chuyên về pháp môn *“chỉ quán”* của tông Thiên Thai. Về sau, tự cất am bên chùa Long-hưng ở Ôn-châu, ở một mình, vừa nghiên cứu kinh luận, vừa tu tập thiền quán. Sau có người khích lệ, ngài bèn khởi chí du phương, cùng với sư Huyền Sách (?-854) tới Tào-khê yết kiến tổ Tuệ Năng. Chỉ qua vài lời vấn đáp, ngài liền được Tổ ấn chứng, bèn nghỉ lại đó một đêm, sáng hôm sau trở về ngay chùa Long-hưng. Do sự việc này, người đời xưng ngài là “Nhất Túc Giác”. Ngài viên tịch năm 49 tuổi. Tác phẩm của ngài có: *Chứng Đạo Ca, Thiền Tông Ngộ Tu Viên Chỉ, Vĩnh Gia Tập.*

***Vĩnh Minh***(904-975): tức Diên Thọ, vị Tổ thứ 6 của tông Tịnh Độ, và là vị Tổ thứ ba của tông Pháp Nhãn, Trung-quốc. Ngài họ Vương, tự Trọng Huyền, vốn quê ở huyện Giang-ninh, tỉnh Giang-tô, sau dời qua huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang. Thời niên thiếu, ngài làm quan trông coi về thuế vụ dưới thời vua Tiền Lưu của nước Ngô-việt (một trong 10 nước thời Ngũ-đại, 907-978, Trung-quốc). Năm 30 tuổi, ngài vào núi Tứ-minh (Triết-giang), xin xuất gia với thiền sư Thúy Nham ở chùa Long-sách. Sau đó ngài đến núi Thiên-thai, tham yết quốc sư Đức Thiều, tu tập thiền quán, được truyền pháp, trở thành người thừa kế đời thứ ba của tông Pháp Nhãn. Ngài lại đến chùa Quốc-thanh, chuyên đọc tụng kinh *Pháp Hoa*, và hành trì *Pháp Hoa Sám Pháp*. Sau đó ngài đến trú tại núi Tuyết-đậu ở Minh-châu. Tại đây ngài ra công hoằng pháp, đồ chúng theo học rất đông. Từ năm 961 (năm thứ nhì của nhà Tống, 960-1279), ngài trú tại chùa Vĩnh-minh (Tây-hồ, Hàng-châu) cho đến cuối đời, nhiếp hóa đồ chúng đông đúc, khiến nơi đây trở thành một đạo tràng quan trọng. Ngài mỗi ngày hành trì 108 điều (hai điều quan trọng nhất là tụng một bộ kinh *Pháp Hoa* và niệm Phật mười vạn biến), buổi tối lại ra một hang đá riêng để niệm Phật. Ngài thường trao truyền giới Bồ-tát cho tăng chúng; mỗi ngày đều phóng sinh chim cá, cúng thí quỉ thần, tất cả công đức đều hồi hướng về Tịnh-độ; được tôn hiệu là Vĩnh Minh đại sư, lại còn được xưng tụng là “Từ Thị hạ sinh”. Ngài viên tịch năm 975, thọ thế 72 tuổi, được vua ban hiệu là Trí Giác thiền sư. Ngài chủ xướng con đường *“Thiền Tịnh song tu”.* Những trước tác quan trọng của ngài có bộ *Tông Cảnh Lục* (trình bày và dung hòa những dị đồng giữa ba tông Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và Duy Thức, làm nổi bật thiền phong của tông Pháp Nhãn), *Vạn Thiện Đồng Qui* (trình bày những yếu chỉ của tông Tịnh Độ); ngoài ra còn có *Thần Thê An Dưỡng Phú, Duy Tâm Quyết,* v.v...

***Vĩnh Minh Thọ thiền sư:*** tức thiền sư Diên Thọ, hay Vĩnh Minh Diên Thọ. *(Xem mục “Vĩnh Minh”.)*

***Võ Tắc Thiên*** (624-705): tên là Võ Chiếu, quê ở Hứa-xương, tỉnh Hà-nam, 14 tuổi được tuyển vào cung, làm tài nhân (thiếp hầu) của vua Đường Thái-tông (627-649). Vì là người thông minh nên bà được vua sủng ái. Bà có sắc đẹp thùy mị, nên những lúc vua Thái-tông bị bệnh, thái tử Lí Trị vào hầu, thấy bà thì yêu thầm. Sau khi vua Thái-tông chết, theo định chế, bà phải vào chùa cạo tóc làm ni. Thái tử Lí Trị, sau khi lên ngôi (tức Đường Cao-tông, 650-683), một hôm lên chùa hành hương, bà nhìn vua khóc lóc, ý muốn được trở về. Thấy bà khóc, Cao-tông mềm lòng, liền quên đạo hiếu, bỏ luân thường đạo lí, bất chấp lời dị nghị của triều thần và dân chúng, nhà vua đã triệu bà vào cung hầu mình (năm 654), cho làm chức chiêu nghi (nữ quan, ngang hàng với thừa tướng). Bà đã thông minh, có học thức, có tài, lại có bản lãnh, nên chỉ một năm ở trong cung, bà đã lập được mưu kế để vua Cao-tông phế bỏ hoàng hậu, rồi lập bà lên thay thế (năm 655); từ đó người ta gọi bà là Võ hậu. Vua Cao-tông mắc nhiều bệnh, nhất là bệnh đau mắt, sớ tấu của các quan đưa lên, vua không thấy rõ, bà phải đọc, duyệt, rồi nhiều khi còn bút phê. Thấy bà làm được việc, vua rất hài lòng; rồi dần dần còn cho bà tham dự triều chính. Từ đó bà nắm hết quyền hành, thay vua giải quyết chính sự; rồi gây phe lập cánh, hại dần những ai chống đối bà, nhất là những người trong hoàng tộc. Năm 680 bà phế thái tử Lí Trung, rồi lập Lí Hoằng; lại giết Hoằng để lập Lí Hiển, tất cả đều do một tay bà quyết định, hành xử như chính bà là hoàng đế; vua Cao-tông hoàn toàn nhu nhược, không còn quyền hành gì nữa.

Năm 683 vua Cao-tông chết, bà đưa thái tử Lí Hiển lên ngôi, tức Đường Trung-tông, nhưng sang năm sau (684) bà lại phế Trung-tông, giáng xuống làm Lư-lăng vương, đày đi Phòng-châu; và lập em của Lí Hiển là Lí Đán lên ngôi, tức Đường Duệ-tông. Nhưng Duệ-tông cũng chỉ làm vì, bà vẫn xưng Võ hậu, nắm hết triều chính, tự đặt niên hiệu, khống chế triều đình, giết hại nhiều đại thần và tôn thất họ Lí. Thân vương ở các trấn khởi binh về đánh, bà đều tiêu diệt hết. Cuối cùng, năm 690, thấy đã đến lúc cần thiết, bà thật sự phế Duệ-tông, tự lên ngôi xưng là Thần Thánh hoàng đế (có thuyết nói bà xưng là Tắc Thiên Kim Luân hoàng đế), bỏ quốc hiệu Đường, đổi thành nước Chu, dời đô sang Lạc-dương, gọi đó là Thần-đô. Đó là vị nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung-quốc. Bà có tiếng là tàn ác và dâm loạn, nhưng làm vua rất sáng suốt, quyết đoán đúng, biết trọng người hiền, có tài trị nước; vì vậy mà cũng có nhiều vị hiền thần tài giỏi thần phục bà, khiến cho triều chính không rối loạn. Dân chúng vẫn sống yên ổn, và coi những vụ lộn xộn ở triều đình như là việc riêng tư của họ Lí, họ Võ. Bà cũng là một Phật tử nhiệt thành, tận tụy cúng dường, xây chùa, kính tăng, tạc tượng, chép kinh, trì tụng; nhất là chí thành ủng hộ sự nghiệp dịch kinh.

Năm 705, lúc này bà đã 82 tuổi, già yếu lại bệnh hoạn. Nhân trong lúc bà bệnh nằm liệt giường, tể tướng Trương Giản Chi đã phát động cuộc chính biến, một mặt đem quân vào cung giết hết những kẻ thủ túc của bà, ép buộc bà phải nhường ngôi lại cho cựu hoàng Trung-tông, một mặt cho người đi Phòng-châu rước Trung-tông về triều. Bà bị truất ngôi nhưng không bị giết, nhưng đến cuối năm thì bà chết vì bệnh, thụy hiệu là Tắc Thiên hoàng hậu. Trung-tông lên ngôi vua trở lại, khôi phục quốc hiệu Đường, dời đô về lại Trường-an.

***Vọng ngữ.*** Nói không thành thật, lường gạt người, gọi là *“vọng ngữ”.* Ở trong thánh đạo, chưa chứng đắc mà bảo là đã chứng đắc, hoặc bảo rằng ta nhận được sự cúng dường của trời rồng quỉ thần v.v..., mục đích là gạt gẫm người ngu để thu lợi dưỡng, gọi là *“đại vọng ngữ”.* Lỗi này rất nặng, sau khi chết phải đọa vào địa ngục.

***Vọng tình biến kế* *- biến kế chấp.*** Vạn pháp là đối tượng của nhận thức con người, vì nhận thức ấy hoàn toàn là vọng tưởng phân biệt, cho nên vạn pháp mới có lớn nhỏ, tốt xấu, còn mất v.v… Do vậy, nhận thức của con người được gọi là *“vọng tình biến kế”*, hay *“biến kế chấp”*; còn vạn pháp (tức đối tượng của nhận thức) thì gọi là *“biến kế sở chấp”. (Xem mục “Biến Kế Sở Chấp”)*

***Vô biểu sắc luật nghi.*** a)**Luật nghi:** *“luật”* là giới luật; *“nghi”* là oai nghi. Giới luật để ngăn ngừa tội lỗi; oai nghi để chỉnh đốn hạnh kiểm. Luật nghi được giữ gìn nghiêm chỉnh thì tâm ý thanh tịnh, tướng mạo đoan nghiêm, nói năng chân chính.  b)**Vô biểu sắc:** là một loại sắc pháp, nhưng không có hình tướng, không thể trông thấy, không có tính chướng ngại như bao nhiêu sắc pháp khác. Nó do tứ đại sinh ra *(nên gọi là “sắc”)* và ẩn tàng trong thân thể, không biểu lộ ra ngoài *(nên gọi là “vô biểu”).*

Khi hành giả thọ giới và giữ giới nghiêm túc, trong thân thể sẽ phát sinh một loại vô biểu sắc được gọi là *“giới thể”.*Giới thể là một công năng tương tục hằng chuyển, có đầy đủ tính *“phòng phi chỉ ác”,* làm cho tâm ý thanh tịnh, tướng mạo đoan trang và nói năng chân chính; cho nên, *giới thể* cũng chính là *“luật nghi”,* và luật nghi là một loại *“vô biểu sắc”;* gọi là ***“vô biểu sắc luật nghi”***. Nếu một người không thọ giới, không giữ giới, họ sẽ sinh tâm ác và làm những việc ác một cách tự nhiên; vì trong thân thể họ cũng phát sinh một loại vô biểu sắc, được gọi là *“bất luật nghi”* (hay *“ác luật nghi”*), có tác dụng ngăn chận các điều thiện.

***Vô cần:*** không có ý niệm về siêng năng. Tinh tấn là đức tính cần thiết giúp cho hành giả chứng đạo quả giải thoát. Tuy nhiên, nếu không thực chứng lí “vô ngã” thì sức tinh tấn cũng không đạt đến chỗ rốt ráo “ba la mật”. Ý nghĩa ấy cũng giống như việc bố thí nói ở sau *(xem mục “Vô xả”).*

***Vô Cơ Tử:*** tức đại sư Pháp Vân (1088-1158). Ngài sống vào thời đại nhà Tống (960-1279), họ Qua, quê ở Ngô huyện, tỉnh Giang-tô, tự là Thiên Thụy, hiệu là Vô Cơ Tử. Năm 5 tuổi, ngài được nhập môn với đại sư Từ Hàng, đến 9 tuổi được thế độ; năm sau thì theo ngài Thông Chiếu để học giáo nghĩa tông Thiên Thai. Năm 1117 ngài giữ chức trụ trì chùa Đại-giác ở huyện Tùng-giang (tỉnh Giang-tô), được vua Tống Huy-tông (1101-1125) ban hiệu là Phổ Nhuận đại sư. Về sau ngài trở về quê phụng dưỡng mẹ già, tận hành hiếu đạo. Ngài dựng am Tàng-vân bên cạnh mộ phần tổ tiên, thờ tôn tượng “Tây-phương Tam thánh”, hóa độ người đời. Rồi mẫu thân ngài bệnh nằm một chỗ, đêm đêm ngài đến bên giường giảng *Tâm Kinh* và niệm Phật A Di Đà. Ngài cũng qui tụ hàng ngàn người để tổ chức Liên-hoa thắng hội, giảng *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*. Bốn chúng khâm ngưỡng phong cách cao nhã của ngài, vân tập đến tu học, người đông đến nghẽn cả lối đi. Năm 1158 (đời vua Tống Cao-tông), một hôm ngài triệu tập đệ tử đến để nhắn nhủ, tự tay viết để lại một bài kệ, rồi ngồi yên hướng về phương Tây mà viên tịch, thọ thế 71 tuổi.

***Vô-hành-bát.*** Sau khi sinh lên cõi Sắc, không cần phải tu hành tích lũy công đức, nhưng trải qua một thời gian bao lâu đó, tự nhiên đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là *“Vô-hành-bát”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 11** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

***Vô học.****“Vô học”* là đối lại với *“hữu học”.* Hành giả đã thông đạt cùng cực chân lí, không còn pháp nào để học nữa, cũng không còn thứ mê hoặc nào để đoạn trừ nữa, gọi là bậc **Vô-học**; đó tức là quả vị **A-la-hán** của Thanh-văn thừa, hay quả vị **Độc-giác** của Duyên-giác thừa, hoặc quả vị **Diệu-giác** (Phật) của Bồ-tát thừa. Riêng về quả vị A-la-hán, kinh *Trung A Hàm* chia ra có chín hạng Vô-học khác nhau:

*1) Hạng Thối-pháp:* Nếu bị bệnh tật hoặc một sự duyên nào khác, vị đó đã để cho thối thất quả vị mà mình đã chứng được; đó là hạng có căn tính trì độn nhất trong hàng A-la-hán.

*2) Hạng Tư-pháp:* Vì sợ quả vị mình đã chứng đắc có thể bị thối thất, nên vị A-la-hán đó đã tự sát để bảo tồn chỗ sở đắc.

*3) Hạng Hộ-pháp:* Luôn luôn phòng hộ giáo pháp mình đã chứng đắc, không để thối thất; nếu lơ là việc phòng hộ thì lập tức có mối lo sợ về sự thối thất.

*4) Hạng An-trú-pháp:* Nếu không có chướng duyên đặc biệt thì không thối thất; và nếu không có công hạnh gia tăng đặc biệt nào thì không chuyển đổi sang chủng tánh ưu việt hơn.

*5) Hạng Kham-đạt-pháp:*Không ngừng tu tập, tôi luyện thêm căn trí để chóng đạt được chủng tánh “bất-động”.

*6) Hạng Bất-động-pháp*

*7) Hạng Bất-thối-pháp:* Hai hạng Bất-động-pháp và Bất-thối-pháp này có căn trí bén nhạy nhất, đoạn diệt tất cả mọi loại phiền não, đạt được tận trí và vô sinh trí. – Trong hai hạng đó, do tu hành và tôi luyện căn trí làm nhân mà đạt được tận trí và vô sinh trí, gọi là *“bất động”;* nương nơi chủng tính vốn có xưa nay, gọi là *“bất thối”.* Bất động cũng tức là không để cho các thứ định đã chứng đắc bị hủy hoại; bất thối cũng tức là không để cho các thứ công đức bị thối thất.

*8) Hạng Tuệ-giải-thoát:* Dứt sạch các phiền não làm chướng ngại trí tuệ, ở nơi trí tuệ mà được tự tại.

*9) Hạng Câu-giải-thoát:* Dứt sạch các chướng ngại của định và tuệ, đoạn trừ cả cái trí biết về nhiễm ô, đạt được diệt tận định, ở nơi định và tuệ mà được tự tại. – Trong chín hạng Vô-học trên, bảy hạng đầu là căn cứ theo căn tính trì trệ hay nhạy bén mà phân chia; hai hạng sau là căn cứ nơi mức độ dứt trừ phiền não chướng ngại mà phân chia. Mặt khác, trong bộ luận *Thành Thật*, tên của chín hạng trên được gọi (theo thứ tự tương đương) là: Thối-tướng; Tử-tướng; Thủ-tướng; Trụ-tướng; Khả-tấn-tướng; Bất-hoại-tướng; Bất-thối-tướng; Tuệ-giải-thoát-tướng; Câu-giải-thoát-tướng. Lại nữa, cả chín hạng trên đều thuộc quả vị A-la-hán, nên cũng được gọi là *“chín hạng A-la-hán”* (cửu chủng A-la-hán). – Trong khi đó, theo luận *Câu Xá*, trong chín hạng Vô-học trên, chỉ bảy hạng đầu là thuộc quả vị A-la-hán (của Thanh-văn thừa), còn hạng thứ tám được kể là Độc-giác (của Duyên-giác thừa), và hạng thứ chín là Phật (của Bồ-tát thừa).

***Vô hộ:*** không thấy có gì để hộ vệ. Giới luật là để phòng hộ thân tâm. Do cách hành trì giới luật mà phước đức cũng có hữu lậu (không rốt ráo) và vô lậu (rốt ráo) như việc bố thí nói ở sau *(xem mục “Vô xả”)*.

***Vô kí.*** Không phải thiện, không phải ác, gọi là *“vô kí”.*

***Vô lậu.***Tất cả các pháp xuất thế gian, những pháp làm cho chúng sinh giải thoát khỏi ba cõi thế gian, vĩnh viễn xa lìa vòng sinh tử luân hồi, gọi là pháp *vô lậu*.

***Vô minh 1:*** là chi thứ nhất trong*“mười hai nhân duyên”,*là nguyên nhân căn bản làm động lực thúc đẩy và chuyển động bánh xe luân hồi, dìm chúng sinh trong dòng sinh tử.

***Vô minh 2:*** là tên gọi đặc biệt của phiền não, và còn hơn thế nữa, đó là cội gốc phát sinh tất cả phiền não. *Vô minh* là cái trạng thái tinh thần không sáng suốt, là ngu muội, không thấy rõ được thật tướng của vạn pháp cũng như chân tướng của chính mình. *Kinh A Hàm* nói, vô minh tức là không có trí tuệ, không nhận thức được các sự thật của đời sống về sự đau khổ, về nguyên nhân của đau khổ, về cảnh giới giải thoát, cũng như con đường tu tập để được giải thoát (tức là đạo lí tứ đế). *Luận Đại Thừa Khởi Tín* phân tích vô minh có hai loại: căn bản vô minh và chi mạt vô minh. Vì vô minh bao phủ nên trí tuệ bị che lấp, khiến nên mọi thấy biết của con người đều là tà kiến. Có tham, sân, si, v.v... là bởi vì vô minh, hay nói cách khác, tham, sân, si, v.v... (nói chung là phiền não) chính là vô minh. Bởi vậy, vô minh chính là nguyên nhân căn bản làm động lực thúc đẩy bánh xe luân hồi, dìm chúng sinh trong dòng sinh tử. Diệt trừ được vô minh thì tức khắc có chánh kiến và giải thoát vòng sinh tử luân hồi.

***Vô minh hoặc.*** Mê lầm đối với lí thể làm che lấp thật tướng trung đạo, đó là sai lầm thuộc về căn bản vô minh, cho nên gọi là *“vô minh hoặc”.*

***Vô sinh nhẫn - Vô sinh pháp nhẫn****.* Thật tướng chân như xa lìa hẳn các tướng sinh diệt, gọi là *“vô sinh pháp”*; chân trí tuệ an trú nơi lí lẽ này, không xao động, gọi là *“vô sinh pháp nhẫn”* – gọi tắt là *“vô sinh nhẫn”*. Bồ-tát dùng trí tuệ siêu việt quán chiếu thấy rõ tự tánh của các pháp vốn là không, cho nên các pháp không hề có sinh khởi, bởi vậy, Bồ-tát không hề xao động, gọi là *“vô sinh pháp nhẫn”.*

***Vô thỉ.*** Các pháp đều do nhân duyên sinh, trước nhân này lại có nhân khác, cứ lần dò truy cứu mãi để tìm cái nhân đầu tiên của tất cả chúng sinh và vạn pháp thì không thể tìm được, cho nên gọi là *“vô thỉ”* – tức chỉ cho thời gian cách nay rất xa, không thể tính đếm bằng con số, cũng không có điểm bắt đầu để tính đếm.

***Vô thủ:*** tức là không thấy có gì để bám giữ. Khi đụng chạm đến một hoàn cảnh (thuận hay nghịch) thì một mối cảm xúc sẽ phát sinh để đối lại với hoàn cảnh đó. Sở dĩ mối cảm xúc phát sinh là vì mình đã *“bắt giữ”* sự tướng của hoàn cảnh đó mà *“động tâm”.* Thuận cảnh thì sinh thiện cảm; nghịch cảnh thì sinh ác cảm. Nếu giữ cho được ***“không động tâm”*** thì xúc cảm (thiện hay ác) sẽ không phát sinh, như thế gọi là ***“nhẫn”.*** Nhẫn có thể đạt đến chỗ “ba la mật”, mà cũng có thể không đạt đến, ý nghĩa giống như việc bố thí nói ở sau *(xem mục “Vô xả”).*

***Vô thường.*** Vạn pháp luôn luôn ở trong tình trạng biến hóa sinh diệt, không thể thường trụ bất biến, gọi là *“vô thường”.*

***Vô tình:*** hay *phi tình*, là chỉ cho các loài không có tình thức như cây, cỏ, đất, đá, v.v...

***Vô tri không nhiễm ô*(vô tri bất nhiễm ô):** là loại *vô tri* lấy trí tuệ kém cỏi làm thể, vì trí tuệ kém cỏi cho nên không hiểu rõ nghĩa lí của sự vật. Loại vô tri này không phải do nhiễm ô mà phát khởi, cho nên gọi là *“không nhiễm ô”*; lại vì không biết vô số pháp môn khác nhau, cho nên gọi là *“vô tri”*. Tông Thiên Thai gọi đó là ***trần sa hoặc***. Loại hoặc này không làm chướng ngại cho việc thoát li ba cõi, nhưng chướng ngại cho sự chứng đạt quả Phật; cho nên Bồ-tát cần phải đoạn trừ. Các bậc A-la-hán tuy đã dứt trừ hết “vô tri nhiễm ô”, nhưng *“vô tri không nhiễm ô”* vẫn còn.

***Vô tri nhiễm ô:*** tức là tất cả các loại phiền não. Các pháp do vô minh làm thể, chấp trước ở sự lí, tính chất vốn bất tịnh, cho nên nói là *“nhiễm ô”*; thể tính đó hôn ám, không biết rõ chân lí về bốn sự thật, cho nên nói là *“vô tri”*. Tông Thiên Thai gọi loại *vô tri nhiễm ô* này là ***kiến tư hoặc***, các hàng A-la-hán và Bích-chi Phật đều đoạn trừ hết.

***Vô trụ.****“Trụ”* nghĩa là ở yên một chỗ, trong Phật học nó còn được hiểu nghĩa bóng là bám giữ, chấp trước. *“Vô trụ”* là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là tâm không chấp trước vào một đối tượng nhất định. Tâm không bám giữ vào bất cứ một đối tượng nào thì tâm được tự tại vô ngại; đó là tâm giác ngộ giải thoát. Nếu *“trụ”* thì liền vướng mắc, rồi phát sinh tham ái, làm đầu mối cho sinh tử luân hồi.

***Vô trước:*** không vướng mắc vào bất cứ pháp gì. Công phu tu tập trọn vẹn phải gồm cả tu phước đức và tu trí tuệ. Có tu trí tuệ thì mới thấy rõ thật tướng của vạn pháp (tức là giác ngộ). Vậy mà việc tu trí tuệ cũng có thể bị vướng mắc – như vướng mắc vào cái được gọi là *“đắc”* chẳng hạn. Cho nên hành giả cần phải tránh bất cứ sự “vướng mắc” gì, mới mong tiến đến chỗ “trí tuệ ba la mật”; ý nghĩa cũng giống như việc bố thí nói ở sau *(xem mục “Vô xả”).*

***Vô Trước*** (Asanga). Bồ Tát Vô Trước là người nước Kiền-đà-la (Gandhara), miền Tây-Bắc Ấn-độ, sống vào khoảng cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5 TL, là vị đã sáng lập ra phái Du Già Hành thuộc Phật giáo đại thừa ở Ấn-độ. Theo *Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện* ghi chép, tại kinh thành Bố-lộ-sa-bố-la (Purusa-pura) của nước Kiền-đà-la vào thuở đó, có vị quốc sư họ Kiều-thi-ca (Kausi-ka) thuộc dòng Bà-la-môn, có ba người con trai đều đặt tên là Bà Tẩu Bàn Đậu (Vasubandhu – dịch ra Hán ngữ là Thiên Thân, hay Thế Thân). Người con út, tức Bà Tẩu Bàn Đậu đệ tam, xuất gia theo Hữu Bộ, chứng quả A-la-hán, lấy tên riêng là Tỉ Lân Trì Bạt Bà (Virincivaisa). Anh kế của Tỉ Lân Trì Bạt Bà là Bà Tẩu Bàn Đậu đệ nhị *(xem mục “Thế Thân”)*. Vô Trước là anh cả, tức Bà Tẩu Bàn Đậu đệ nhất. Ngài là người vốn có căn tánh Bồ-tát, nhưng lúc đầu cũng xuất gia theo Hữu Bộ, do tu định mà chứng quả Li-dục; nhân vì tư duy về giáo nghĩa *“không”* mà không thâm nhập được, nên muốn tự sát. Bấy giờ có A-la-hán Tân Đầu La (Pindola) từ châu Đông Thắng-thân (Videha) đến kịp lúc, giảng giải cho ngài về pháp môn *“không quán”*của tiểu thừa. Ngài vừa nghe liền chứng nhập được giáo nghĩa này; tuy vậy, ngài vẫn chưa thấy vừa ý. Theo truyền thuyết, ngài bèn vận dụng thần lực, lên cung trời Đâu-suất để thỉnh vấn đức Bồ Tát Di Lặc (Maitreya). Đức Di Lặc đã giảng giải cho ngài về pháp *“không quán” của đại thừa*. Ngài trở về trú xứ, y theo lời dạy của đức Di Lặc mà tư duy quán chiếu, liền chứng ngộ giáo nghĩa ***“không” của đại thừa***, bèn tự lấy biệt danh là A Tăng Già (Asanga – tức là Vô Trước, hay Vô Chướng Ngại), chọn nước A-du-xà (Ayodhya) ở vùng Trung-Ấn để làm căn cứ hành đạo. *(Nước A-du-xà lúc bấy giờ là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của Ấn-độ, mà cũng là trung tâm hoạt động của Phật giáo đại thừa.)*

Và cũng theo truyền thuyết, sau đó ngài còn thỉnh đức Di Lặc giáng thế (tại một ngôi giảng đường lớn ở nước A-du-xà) để tiếp tục giảng nói cho ngài các giáo nghĩa sâu xa của kinh luận đại thừa, như *Thập Thất Địa Kinh, Du Già Sư Địa Luận, Phân Biệt Du Già Luận, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận, Biện Trung Biên Luận.*

*(Theo truyền thuyết là như vậy, nhưng các học giả Phật giáo ngày nay đều tin rằng, Bồ Tát Di Lặc là một vị đại luận sư của Phật giáo đại thừa Ấn-độ, xuất hiện khoảng 900 năm sau ngày Phật nhập diệt. Đó là bậc thầy lỗi lạc của ngài Vô Trước; và rất có thể, vì quá kính trọng bậc thầy của mình mà ngài Vô Trước đã tôn gọi ngài với danh xưng Di Lặc, coi ngài như là hóa thân của đức Di Lặc, vị “Bồ-tát bổ xứ” hiện ngự trên cung trời Đâu-suất. Và vì đại luận sư Di Lặc lập đạo tràng rộng lớn tại nước A-du-xà, cho nên ngài Vô Trước cũng đến đây cư ngụ để được trực tiếp học đạo với thầy mình, rồi kế thế thầy hoằng dương giáo pháp đại thừa.)*

Truyền thuyết trên cũng nói rằng, tại đạo tràng A-du-xà, đức Di Lặc đã trực tiếp truyền giảng giáo pháp cho ngài Vô Trước; và do có định lực thâm sâu, ngài Vô Trước đã thông hiểu trọn vẹn và nhớ kĩ tất cả những gì thầy đã trao truyền, rồi lại đem những giáo pháp ấy truyền giảng lại cho mọi người. Từ đó mà pháp môn *Du Già*của Phật giáo đại thừa được truyền bá khắp bốn phương. Ngài cũng hết sức tuyên dương môn học *Pháp Tướng* của Phật giáo đại thừa, và soạn luận, sớ để giải thích các kinh điển đại thừa. Cuối đời, ngài đã trở về quê nhà để tĩnh cư, và viên tịch năm 75 tuổi. Ngoài những tác phẩm do ngài chép lại từ lời khẩu truyền của Bồ Tát Di Lặc như vừa nêu trên, ngài còn trước tác các bộ luận như *Kim Cang Bát Nhã Luận, Thuận Trung Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Đại Thừa A Tì Đạt Ma Tập Luận.*

***Vô tư:*** không có gì để suy tư. Thiền định là phương pháp tu tập hữu hiệu nhất để đạt được giác ngộ. Tuy nhiên, hành giả cũng có thể bị vướng mắc vào cái được gọi là *“thiền vị”*; mà đã bị vướng mắc vào đó thì đạo quả giác ngộ sẽ không thể nào đạt được. Ý nghĩa của nó cũng giống như việc bố thí nói ở sau *(xem mục “Vô  xả”).*

***Vô-tướng-hành.*** Do tu hành theo lời dạy của thánh hiền và sự hướng dẫn của chánh pháp mà đoạn trừ hết kiến hoặc trong 3 cõi mà nhập vào địa vị Kiến-đạo, gọi *là “Vô-tướng-hành”.* Theo tông Thành Thật, đây là **địa vị thứ 3** (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

***Vô-tưởng quả:*** chỉ cho ngoại đạo tu vô tưởng định, khi mạng chung sinh lên cõi trời Vô-tưởng, sống 500 đại kiếp, tâm và tâm sở đều diệt, thân như cây khô. Họ gọi đó là cảnh giới niết bàn chân thật, chứ đâu có biết rằng, sau khi đã hết 500 đại kiếp, trở lại động niệm, vào lại vòng luân hồi.

***Vô vi:*** là không có ý niệm tạo tác – trái lại với *“hữu vi”.* Chữ *“vô vi”* trong Phật giáo được dùng để chỉ cho thể tánh niết bàn, không do nhân duyên tạo tác, tuyệt đối thường trú, không sinh diệt biến đổi, không thể khái niệm, bàn luận, hay chỉ bày. Trong khi đó, chủ trương *“vô vi” của đạo Lão* có nghĩa rằng, hãy sống theo tự nhiên, đừng làm gì phản lại tự nhiên; ví dụ, không cần đặt ra pháp luật để bắt xã hội phải sống theo trật tự này, luật pháp nọ, v.v...

***Vô vi pháp:*** là những pháp không do nhân duyên tạo tác, không biến đổi sinh diệt, tuyệt đối thường trú. Do đó, hữu vi và vô vi là hai loại pháp đối lập nhau. Nguyên thỉ, vô vi là một tên khác của niết bàn, về sau, ngoài niết bàn ra, các pháp vô vi khác được thành lập thêm; từ đó mà sản sinh ra có 3 pháp vô vi, 6 pháp vô vi, hoặc 9 pháp vô vi.

***Vô xả:*** tức là không có ý niệm về việc buông bỏ. Trong hành động “bố thí” có hàm ý nghĩa “buông bỏ”. Nếu trong lúc bố thí mà nghĩ rằng mình đây là người buông bỏ, tiền của đây là vật của mình buông bỏ, và kia là người nhận vật buông bỏ của mình, thì sự bố thí ấy chỉ gặt hái được phước báo hữu lậu, không đạt được phước báo vô lậu, không gọi được là *“bố thí ba la mật”.* Muốn đạt được phước báo vô lậu (giải thoát ba cõi), đạt đến chỗ “bố thí ba la mật”, hành giả, trong lúc thực hành hạnh bố thí, hãy buông bỏ trọn vẹn, không có ý niệm về người cho, vật cho và người nhận, buông bỏ cả cái *“ý niệm về sự buông bỏ”.*

***Vũ-tông:*** tức vua Vũ-tông (Lí Triền) nhà Đường, là một ông vua từng phá hoại Phật giáo. Ông chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Hội-xương (841-846), nên kì pháp nạn này được gọi là cuộc **“Pháp nạn Hội-xương”**, là một trong bốn kì pháp nạn trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc, được các sử gia gọi là *“tam Vũ nhất Tông”.* Nguyên nhân của cuộc Pháp nạn Hội-xương này bắt nguồn từ mối liên quan giữa Đạo giáo và Phật giáo dưới triều đại nhà Đường. Nguyên vì, họ của các vua nhà Đường là họ Lí, cùng họ với vị khai tổ của Đạo giáo là Lão Tử, tức Lí Nhĩ; bởi vậy, các vua nhà Đường đã cho Lão Tử là tổ tiên của họ, và Đạo giáo đã chiếm được địa vị trọng yếu trong suốt vương triều Đường. Ngay từ đầu nhà Đường, khi vua Cao-tổ (618-626, là vị vua đầu tiên của vương triều này) vừa lên ngôi được 4 năm (năm 621), đạo sĩ Phó Dịch (lúc đó đang làm quan thái sử lệnh), với ý đồ tiêu diệt Phật giáo để bảo tồn Đạo giáo, đã dâng sớ gồm 11 điều tâu lên vua để bài xích Phật giáo, xin vua hạ lệnh tăng ni hoàn tục, giảm bớt việc xây dựng chùa tháp. Lúc ấy có đại sư Pháp Lâm (572-640) nhiệt tình bảo vệ Phật giáo, đã đem hết biện tài viết sách *Phá Tà Luận,* phản bác các điều vu cáo của đạo sĩ Phó Dịch, nêu rõ các tà thuyết hại dân của Đạo giáo, làm cho Phó Dịch không thể ứng đối được, nhà vua bèn không nghe theo lời Phó Dịch, sự công kích Phật giáo bị dập tắt ngay. Từ đó, Phật giáo lại càng phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng.

Nhưng từ khoảng trung diệp của nhà Đường trở về sau, trong nội bộ Phật giáo dần dần phát sinh nhiều tệ hại, giáo đoàn chứa giữ quá nhiều tài sản tư hữu, một số đông tăng ni chỉ lo khu danh trục lợi, làm tăng lòng căm ghét của các tín đồ ngoại đạo. Gặp lúc vua Đường Vũ-tông là một vị vua sùng tín Đạo giáo, là cơ hội thuận tiện để vùng lên, đạo sĩ Triệu Quang Châu bèn toa rập với tể tướng Lí Đức Dụ, tâu vua phá hoại Phật giáo. Nghe lời hai vị này, nhà vua đã thẳng tay đả phá Phật giáo. Vua Vũ-tông lên ngôi năm 841, ngay năm sau (842) liền hạ lệnh cho tất cả tăng ni trong nước, những ai phạm giới luật Phật chế đều phải hoàn tục, tất cả tài sản tư hữu đều bị tịch thu. Hai năm sau nữa (844), nhà vua lại ban lệnh nghiêm trọng hơn: Phải phá hủy hết tất cả những chùa nhỏ ở trong nước, và các tăng ni ở trong các chùa đó đều phải hoàn tục. Năm sau đó (845), nhà vua lại ban hành sắc lệnh gắt gao hơn nữa: Trong hai kinh thành Trường-an và Lạc-dương, mỗi nơi chỉ giữ lại 4 ngôi chùa và 30 vị tăng ni ở mỗi chùa; ở các châu quận lớn, mỗi nơi chỉ giữ lại một ngôi chùa và 20 tăng ni; ở các châu vừa, mỗi nơi giữ lại một ngôi chùa và 10 tăng ni; ở các châu nhỏ, mỗi nơi giữ một ngôi chùa và 6 tăng ni. Tất cả những ngôi chùa khác đều bị phá hủy, hoặc làm các cơ sở công cộng dùng cho dân chúng; tất cả số tăng ni còn lại đều phải hoàn tục. Tất cả tượng Phật và chuông, khánh v.v... bằng đồng, đều bị đem nấu chảy để đúc tiền hoặc làm nông cụ.

Sang năm sau (846) thì vua Vũ-tông chết; vua Tuyên-tông (847-860) lên ngôi, lập tức hạ chiếu phục hưng Phật giáo. Trong 5 năm (842-846) bị triệt hạ đó, các tông phái Phật giáo bị tan rã, tản mác khắp nơi; kinh điển thất lạc, tiêu điều; Phật giáo bước vào thời vận suy thoái theo nhịp suy thoái của vương triều Đường.

***Vua Tần*** **(Tần vương).** *“Tần vương”* là chỉ cho vua Tần Thỉ hoàng (259-210 tr. TL) khi chưa xưng đế hiệu. Thời đại Xuân-Thu (770-476 tr. TL), nước Tàu có hơn trăm tiểu quốc (chư hầu của vương triều Chu), chiến tranh liên miên, nước mạnh thôn tính nước yếu, dần dần, sang đến thời đại Chiến-quốc (476-221 tr. TL) thì chỉ còn lại bảy nước: Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở, và **Tần**. Trong bảy nước này thì Tần là nước hùng mạnh hơn cả. Nhà Chu (1111-221 tr. TL) lúc đó tuy trên danh nghĩa vẫn là vương triều trung ương, bao trùm và sai khiến tất cả các nước chư hầu, nhưng thực tế thì đã suy yếu lắm; tuy trên lí thuyết là chấm dứt vào **năm 221 tr. TL (năm Tần Thỉ hoàng xưng đế)**, nhưng sự thật thì vương triều này đã bị nước Tần tiêu diệt từ năm 256 tr. TL. Tần Thỉ hoàng tên là Chính, lên ngôi làm vua nước Tần (với tước hiệu là **Tần vương**) vào năm 247 tr. TL, gọi là Tần vương Chính; lúc đó mới 12 tuổi. Đến tuổi trưởng thành, với sự phò tá của nhiều người tài giỏi, ông đã cương quyết thực hiện chương trình thống nhất đất nước. Dần dần, trong hơn 10 năm, ông đã tiêu diệt hết sáu nước đối địch: Hàn (năm -230), Triệu (-228), Ngụy (-225), Sở (-223), Yên (-223), và Tề (-221).

Sau khi diệt hết sáu nước, thống nhất đất nước, ông tự coi mình có đức cao hơn cả Tam hoàng và Ngũ đế, nên tự xưng mình là **“hoàng-đế”**, lấy hiệu là Thỉ hoàng-đế (ý nói, đây là vị hoàng-đế đầu tiên, rồi sẽ nối tiếp với Nhị thế hoàng-đế, Tam thế hoàng-đế, v.v... cho đến Vạn thế), thường gọi là Tần Thỉ hoàng; chính thức lên ngôi hoàng đế, sáng lập triều đại nhà Tần (năm 221 tr. TL). Dù ông có tham vọng như vậy, nhưng ông chỉ ở ngôi hoàng đế hơn 11 năm, đến năm 210 tr. TL thì mất, và triều đại nhà Tần cũng chỉ kéo dài thêm 4 năm nữa, đến năm 206 tr. TL thì bị nhà Hán tiêu diệt.

Theo truyền thuyết, Phật giáo đã vào lãnh thổ nước Tần từ khi Tần vương còn niên thiếu. Trong cuốn *Kinh Lục* của Chu Sĩ Hành *(xem mục “Chu Sĩ Hành”)* có chép: *“Năm thứ 4 đời vua Tần, một phái đoàn gồm 18 tăng sĩ ở Tây-vực, do sa môn Thất Lợi Phòng hướng dẫn, lần đầu tiên đã mang kinh Phật đến Trung-hoa. Nhà vua thấy hành trạng của họ kì lạ, bèn bắt giam hết vào ngục, sau đó thì đuổi họ ra khỏi nước.”* **“Năm thứ 4 đời vua Tần...”** được ghi ở đây, tức là **năm 244 tr. TL**, Tần vương Chính được 16 tuổi, chưa thống nhất đất nước, và chưa xưng mình là hoàng đế. Sự việc này cũng được ghi chép tương tợ trong sách *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ* của Phí Trưởng Phòng như sau: *“Vào thời Thỉ hoàng, có phái đoàn sa môn Thích Lợi Phòng, gồm 18 vị, đem kinh điển đến giáo hóa. Thỉ hoàng không nghe theo, bèn giam Lợi Phòng và tất cả phái đoàn vào ngục. Đêm ấy có người thân kim cương, cao trượng sáu, đến phá ngục giải thoát cho họ. Thỉ hoàng kinh sợ, bèn cúi đầu tạ tội.”*Ở đây, Phí Trưởng Phòng đã gọi tên vị sa môn trưởng đoàn là **Thích** Lợi Phòng, và không nói rõ thời gian nào phái đoàn tăng sĩ ấy đến Trung-quốc; nhưng ông đã dùng tên gọi **“Thỉ hoàng”** (chứ không nói là “Tần vương”), điều đó cho thấy, phái đoàn sa môn ấy đã đến Trung-quốc khi Tần vương đã xưng đế hiệu, gọi là **Tần Thỉ hoàng-đế** (gọi tắt là **Tần Thỉ hoàng**, hay **Thỉ hoàng**), tức sau năm 221 tr. TL.

***Vườn Lộc-dã*** **(Lộc-dã uyển,** Mrgadavana – nay là Sarnath**)** nằm cách khoảng 6 cây số về hướng Tây Bắc của kinh thành Ba-la-nại (nay là Varanasi, Ấn-độ) của vương quốc Ca-thi. Sở dĩ có tên vườn Lộc-dã, vì vào thời quá khứ xa xăm, có vị quốc vương từ kinh thành Ba-la-nại đến nơi này săn bắn, đã giăng lưới bắt được cả ngàn con nai. Con nai chúa vì quá thương đàn nai, đã xin nhà vua thả hết đàn nai, rồi mỗi ngày nó sẽ đích thân đem đến dâng cho vua một con nai để làm thức ăn. Nhà vua xúc động, liền cho thả hết bầy nai vừa bắt được. Do đó, khu vườn này có tên là *“Lộc-dã-uyển”*(hay Lộc-dã-viên, Lộc-uyển, Lộc-viên – *“lộc”* nghĩa là con nai). Hoặc có chỗ nói, trong bầy nai nhà vua bắt được, có một con nai mẹ đang mang thai. Vì quá thương tâm, nai chúa bèn xin nhà vua tha cho con nai đang có thai, rồi tự hủy mình trước nhà vua để chết thế. Quá xúc động trước sự việc xảy ra bất ngờ, nhà vua liền ra lệnh thả hết bầy nai, và ban lệnh dành khu rừng ấy cho nai ở, cấm tất cả mọi người không được tới đó săn bắn. Do đó mà bầy nai được sống thật an bình, và địa phương đó được gọi là ***vườn Nai***. Mặt khác, vào thời quá khứ, đức Phật đã từng là một vị tiên, tên Tối Thắng, thường nói pháp ở khu rừng này, nên nó cũng có tên là *“Tiên-nhân-luận-xứ”*. Lại nữa, dù có Phật ra đời hay không, khu vực này luôn luôn là nơi cư trú dành cho các bậc thần tiên, cho nên nó cũng có tên là *“Tiên-nhân-trú-xứ”*(hay Tiên-viên, Tiên-uyển). Cũng có thuyết nói rằng, ngày xưa từng có năm trăm vị tiên bay trên không trung, khi bay ngang qua khu rừng này thì thấy có rất nhiều phi tần của vua, lòng dục phát khởi, liền mất hết thần thông và rơi xuống đất, cho nên nó cũng có tên là *“Tiên-nhân-đọa-xứ”.* Vườn Nai là một trong các thánh tích quan trọng của Phật giáo. Đó là nơi Phật chuyển bánh xe pháp lần đầu tiên; cũng là nơi Ba Ngôi Báu xuất hiện trước tiên ở thế gian; và cũng là nơi Giáo đoàn Phật giáo được thành lập. Nhưng, từ thời Phật tại thế, nơi đó đã không có một tu viện qui mô với kiến trúc đồ sộ như ở các đạo tràng Trúc-lâm hay Kì-viên. Mãi đến thời đại vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL), thánh tích này mới trở thành quan trọng, được mọi người chú ý, do công đức xây dựng của chính vua A Dục. Đầu thế kỉ thứ 8, khi pháp sư Huyền Trang (Trung-quốc) đến Ấn-độ, thì dấu tích công trình của vua A Dục tại Lộc-uyển vẫn còn, có ngôi tinh xá cao tầng đồ sộ với tường thành vây bọc chung quanh, tăng chúng tu học đông đến ngàn vị. Gần đó là một trụ đá cao đến gần 25 thước, cũng do chính vua A Dục xây để ghi dấu vết nơi đức Thế Tôn chuyển pháp luân. Đến thế kỉ 13, các thánh tích nơi đây đều bị Hồi giáo và Ấn giáo lần lượt dày xéo, phá nát, tăng sĩ bị giết sạch. Từ đó thánh địa đã trở thành hoang phế. Ngày nay, nhờ công trình của các nhà khảo cổ học, người ta đã phát hiện nền cũ của ngôi tinh xá xưa; một tòa tháp hai tầng, hình vuông,  trên tường có chạm khắc  hình chữ  *“vạn”* (卍); cột trụ đá của vua A Dục với rào sắt vây bọc chung quanh; v.v... Hiện nay ở Lộc-uyển, chùa viện của các đoàn thể Phật giáo thuộc các nước trên thế giới được dựng lên rất nhiều, có viện bảo tồn các cổ vật đặc thù và trân quí của Phật giáo, viện bảo tồn cổ vật chung của Ấn-độ, và có cả giáo đường của Kì-na giáo.

***Vương Duy***(701-761): là người đời Đường (Trung-quốc), 20 tuổi đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thơ hữu thừa. Ông dốc lòng tin Phật, tự đặt tên tự cho mình là Ma Cật, ăn chay trường từ sau 50 tuổi. Ông nổi tiếng về thơ cũng như về họa, cho nên giới thưởng ngoạn từng nói: *“Trong thơ của ông có lồng tranh vẽ, mà trong tranh vẽ của ông cũng chứa đựng hồn thơ.”*

***Vương Thủ Nhân***(1472-1528): tên tự là Bá An, người đất Dư-diêu, tỉnh Triết-giang (Trung-quốc), sống vào đời nhà Minh. Vì ông cất nhà ở động Dương-minh (cách Hàng-châu 20 dặm), nên các học giả đều gọi ông là Vương Dương Minh. Năm 28 tuổi (1499) ông đỗ tiến sĩ, văn võ toàn tài, giỏi cả về chính trị và kinh tế, gây thành công nghiệp lớn lao. Về hoạn lộ, ông thuộc loại quan cao chức trọng trong triều đình, nhưng lại thường bị các gian thần ganh ghét, gièm pha, đến nỗi có lúc phải bị đày về miền rừng thiêng nước độc. Về võ công, ông từng nhiều phen lãnh chức thống soái, cầm quân dẹp giặc khắp nơi, trận nào cũng chiến thắng vẻ vang, đem lại đời sống thanh bình cho dân chúng. Về văn học và tư tưởng, từ thuở nhỏ ông đã có cái chí học để làm bậc thánh nhân, cứ ra vào các cửa Nho, Lão, Phật; nhưng đến ngoài 30 tuổi mà vẫn chưa có định kiến gì cả. Năm 35 tuổi, vì vua Võ-tông (1506-1521) nhà Minh tin dùng viên gian thần là hoạn quan Lưu Cẩn, làm nhiều điều mê muội trong việc triều chính, ông can gián, nên bị gian thần gièm siểm, bị giáng chức và đày đi làm dịch thừa (trưởng trạm bưu điện), coi trạm Long-trường, là nơi rừng núi độc địa, dân cư mọi rợ không nói được tiếng Hán. Dù vậy, ông vẫn vui với cảnh ngộ, lúc nào cũng để tâm về những thao thức của mình. Ông ở đây đến hai năm. Trong thời gian đó, ngày đêm ông cứ nghĩ rằng: *“Nếu các bậc thánh hiền mà ở vào hoàn cảnh này, ắt phải có con đường nào chăng?”* Bỗng một đêm kia ông chợt tỉnh ngộ, thấy rõ cái đạo thánh nhân vốn tự có đầy đủ trong tâm con người. Từ đó cho đến cuối đời, ông chuyên phát huy cái học thuyết gọi là *“Tâm Học”* (làm cho cái tâm sáng rõ thì thấy được mọi biến đổi của vạn vật – tâm là gốc của vạn vật). Học thuyết này vốn đã được manh nha từ Mạnh Tử (khoảng 372-289 tr. TL), nay được ông làm cho sáng rõ. Ông nhấn mạnh vào hai điểm nổi bật: *“Tri hành hợp nhất”*(hiểu biết và thực hành là một  – tri là khởi thỉ của hành, hành là thành tựu của tri; tri và hành là một, không thể tách rời); và *“Trí lương tri”* (phải đạt đến “lương tri”, là cái biết bản nhiên, sáng rỡ, linh diệu, ở trong tâm con người). Ông mất khi mới có 57 tuổi; và 39 năm sau mới được vua Mục-tông (1567-1572) ban cho tên thụy là Văn Thành, phong tước Tân-kiến hầu; rồi 16 năm sau nữa, vua Thần-tông (1573-1620) mới cho thờ ông trong Văn-miếu. Môn đệ của ông đã tập hợp tất cả luận thuyết của ông làm thành tác phẩm *Vương Văn Thành Toàn Thư,* gồm 38 quyển.

***Vương-xá*** (Rajagrha): là kinh đô của vương quốc Ma-kiệt-đà thời Phật tại thế *(nay là xứ Rajgir, phía Nam thành phố Patna)*; và vị quốc vương đương thời là Tần Bà Sa La. Trước vua Tần Bà Sa La, kinh đô của nước Ma-kiệt-đà được đặt tại thành Thượng-mao-cung (Kusagra-pura), cũng gọi là thành Cựu-vương-xá. Sau khi lên ngôi, vua Tần Bà Sa La đã chọn khu đất ở phía Bắc thành này, có năm ngọn núi bao bọc chung quanh, kiến tạo nên thành Vương-xá, rồi thiên đô về đây. Con của vua Tần Bà Sa La là thái tử A Xà Thế, sau khi lên ngôi kế vị, vẫn giữ kinh đô là thành Vương-xá; nhưng sau khi thôn tính nước Bạt-kì, đã thiên đô đến thành Hoa-thị (tức Ba-liên-phất - Pataliputra), ở tả ngạn sông Hằng (nay là thành phố Patna). Thành Vương-xá là một trong các trung tâm hóa đạo quan trọng nhất trong thời Phật tại thế, mà Trúc-lâm và Linh-thứu ở ngoại thành là hai đạo tràng trứ danh của đức Phật trong nước Ma-kiệt-đà. Thành này cũng là nơi thánh điển được kết tập lần đầu tiên sau ngày đức Thế Tôn nhập diệt.

***Xà Na Quật Đa*** (Jnanagupta, 523-600): dịch nghĩa là Chí Đức, là vị sa môn nước Kiền-đà-la ở Bắc Ấn-độ. Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, về sau đi du lãm các nơi để chiêm bái thánh tích và hoằng pháp. Khoảng năm 560 (cuối đời vua Minh đế nhà Bắc-Chu) ngài đã cùng với bạn đồng môn là Da Xá Quật Đa, đi theo hai vị sư phụ là Xà Na Da Xá và Xà Nhã Na Bạt Đạt Ra, đến Trường-an cư trú tại chùa Thảo-đường. Ở đó chỉ một thời gian ngắn, rồi ngài dời sang chùa Tứ-thiên-vương, và bắt đầu công tác dịch kinh. Sau đó ngài lại dời sang chùa Long-uyên ở Ích-châu, được bổ nhiệm chức tăng chủ, vẫn tiếp tục dịch kinh. Bấy giờ vua Vũ đế (561-578) nhà Bắc-Chu phá trừ Phật giáo, đốt phá chùa chiền, ra lệnh cho tăng chúng phải hoàn tục. Nhà vua triệu ngài vào kinh, đem tước lộc dụ dỗ, bắt phải bỏ đạo Phật để theo đạo Nho. Ngài thề chết không theo, bèn bị trục xuất ra khỏi Trung-quốc. Khi đến lãnh thổ của tộc Đột-quyết, ngài gặp phái đoàn chư tăng Bắc-Tề như Huệ Lâm, Bảo Xiêm v.v... cả thảy 10 vị, bèn ở lại đó cùng nhau dịch kinh và tu tập thiền định. Nguyên phái đoàn chư tăng này cùng đi Tây-vức thỉnh kinh, trải qua 7 năm, đã thỉnh được 260 bộ kinh Phạn bản. Trên đường trở về Trung-quốc, nghe tin vua Vũ đế nhà Bắc-Chu (559-581) đã diệt nhà Bắc-Tề (550-577), đang hủy diệt Phật pháp, quí ngài bèn ở lại đất Đột-quyết, nhân đó mà được gặp ngài Xà Na Quật Đa. Sau đó không lâu, vua Vũ đế nhà Chu chết, rồi 3 năm sau, nhà Bắc-Chu bị vua Văn đế (581-604) nhà Tùy tiêu diệt. Vua Tùy Văn đế nhiệt tâm ủng hộ Phật giáo, làm cho Phật pháp được trùng hưng, phái đoàn ngài Bảo Xiêm chở kinh về Trung-quốc trước, và trình mọi việc lên vua Văn đế biết. Nhà vua liền sai sứ giả sang Đột-quyết thỉnh ngài Xà Na Quật Đa trở lại Trung-quốc, ngụ tại chùa Đại-hưng-thiện ở ngay kinh đô để chủ trì công tác dịch kinh. Ngài đã dịch được cả thảy 37 bộ kinh, gồm 176 quyển, đủ cả hiển giáo lẫn mật giáo, trong đó, bộ *Kinh Phật Bản Hạnh*  (60 quyển) là lớn nhất. Về sau, vì có chuyện bất trắc, ngài phải sang ẩn ở xứ Đông-Việt (nay là hai tỉnh Triết-giang và Phúc-kiến), rất nhiều người ở đây đã được ngài giáo hóa. Năm 600 ngài viên tịch, thế thọ 78 tuổi.

***Xá-lợi.*** Chư Phật, Bồ-tát, La-hán, cao tăng, sau khi viên tịch và hỏa thiêu, nhục thân thường ngưng kết thành xá-lợi, giống như hạt ngọc, hoặc giống như hoa; màu trắng là xá-lợi xương, màu đỏ là xá- lợi máu thịt, màu đen là xá-lợi tóc – hoặc cũng có loại xá-lợi xen lẫn nhiều màu, là do các thứ tổng hợp mà thành. Đó là do sự huân tu giới định tuệ trong lúc sinh tiền mà được, là sự kết tụ của vô lượng công đức. Nếu đó là xá-lợi của Phật thì không có bất cứ vật gì ở thế gian phá hủy được; từ Bồ-tát trở xuống, sức cứng rắn của xá-lợi giảm bớt dần.

***Xá Lợi Phất*** (Sariputra): là một trong mười vị đệ tử lớn của Phật. Tôn giả là người nước Ma-kiệt-đà (Magadha), ở trong một làng thuộc vùng ngoại ô kinh thành Vương-xá (Rajagrha). Thân mẫu của tôn giả vốn là con gái của một nhà luận sư Bà-la-môn nổi tiếng ở thành Vương-xá; vì vậy mà tôn giả bẩm tính thông minh khác thường. Từ lúc 8 tuổi, tôn giả đã thông hiểu cả bốn kinh *Phệ Đà*; 16 tuổi đã có thể dùng nghị luận để khuất phục người khác, khiến cho người cậu (vốn là một vị luận sư được mọi người kính nể) cũng phải nể vì. Tôn giả có người bạn thân ở làng kế cận, tên là Mục Kiền Liên (Maudgalyayana). Cả hai người có cùng chí hướng, cùng nhận thức được sự vô thường, tạm bợ của cuộc đời, nên vừa trưởng thành, cả hai cùng có ý đi tìm thầy học đạo giải thoát. Hai người bèn rủ nhau đến xin tu học với đạo sĩ San Xà Da (San-jaya), rất nổi tiếng ở thành Vương-xá. Vốn thông minh tài trí hơn người, chỉ bảy ngày bảy đêm sau, hai người đều đạt được trình độ tương đương với thầy; được cả 250 người bạn cùng tu học tôn làm thượng thủ. Tuy vậy, hai người vẫn không bằng lòng với sở đắc của mình, vì vẫn chưa thấy được con đường giải thoát. Bởi vậy, hai người đã giao hẹn cùng nhau rằng, hễ ai chứng đạt được đạo lớn trước thì phải chỉ bảo ngay cho người kia; hoặc giả ai tìm được minh sư trước thì phải dìu dắt người kia đi theo. Vào năm thứ hai sau ngày thành đạo, đức Phật dẫn giáo đoàn hành hóa tại thành Vương-xá. Một hôm, đại đức A Thị Thuyết (Asvajit) ôm bình bát vào thành khất thực. Xá Lợi Phất trông thấy đại đức oai nghi đoan chánh, bước đi cẩn trọng, trong tâm bỗng nẩy sinh niềm cảm kính; bèn hỏi thăm đại đức là ai, tu tập pháp gì, thờ ai làm thầy. Đại đức bèn đem pháp nhân duyên do Phật dạy để khai thị, rồi chỉ chỗ Phật đang ngự cho Xá Lợi Phất biết. Như được cơ duyên lớn, Xá Lợi Phất vui mừng khôn xiết, lập tức trở về thông báo cho Mục Kiền Liên biết. Hôm sau hai người cùng xin từ biệt đạo sĩ San Xà Da để đi đến chỗ Phật ngự; cả 250 đồ chúng ở đó cũng đồng lòng xin theo hai vị cùng đến chỗ Phật. Tất cả đều được đức Phật hoan hỉ thu nhận vào giáo đoàn, và chẳng bao lâu hai vị đều chứng quả A-la-hán. Từ đó tôn giả Xá Lợi Phất luôn luôn kề cận bên Phật để phụ giúp Ngài trong việc hoằng hóa, và trở thành vị thượng thủ của giáo đoàn. Với trí tuệ vượt trội mọi người, tôn giả lại được mọi người tôn xưng là vị có *“trí tuệ bậc nhất”* trong giáo đoàn. Chính tôn giả là người đã được đức Phật ủy thác trông coi công trình xây cất tu viện Kì-viên (Jetavana) ở kinh đô Xá-vệ (Sravasti) của vương quốc Kiều-tát-la (Kau-sala). Lúc đó bước chân hoằng hóa của Phật chưa đặt đến nơi này, nhưng nhờ vào trí tuệ siêu việt và biện tài vô ngại của chính mình, tôn giả đã thu phục biết bao nhiêu đạo sĩ ngoại đạo lỗi lạc, đem họ về với chánh pháp – trước khi Phật và giáo đoàn đến đây mở đạo tràng tại tu viện Kì-viên. Khi đức Phật về già, đại đức Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) đã phân rẽ tăng đoàn của Phật, dụ dỗ năm trăm tì kheo theo ông vào núi Tượng-đầu (Già-da - Gaya) để lập giáo đoàn riêng do ông làm giáo chủ; nhưng sau đó, chính tôn giả Xá Lợi Phất đã cùng tôn giả Mục Kiền Liên vào núi thuyết phục và khuyên nhủ năm trăm tì kheo ấy hồi tâm, quay về với đức Phật. Tôn giả đã viên tịch trước Phật ba tháng.

***Xe dê - Xe hươu - Xe trâu - Xe trâu trắng lớn.*** Tong *Kinh Pháp Hoa*, đức Phật lấy xe dê dụ cho thừa Thanh-văn, xe hươu dụ cho thừa Duyên-giác, xe trâu dụ cho thừa Bồ-tát, đó là 3 thừa phương tiện; xe trâu trắng lớn dụ cho Phật thừa, đây mới là thừa chân thật.

***Xúc 1:***là chi thứ sáu trong*“mười hai nhân duyên”,*đólà tâm sở *“xúc”,* là điểm giao tiếp của ba yếu tố căn, cảnh và thức, là một loại tác động làm cho tâm biết vật.

***Xúc 2:*** là một trong năm cảnh (sắc, thanh hương vị, xúc). *Xúc cảnh* (hay *xúc trần*) là đối tượng của thân căn, tức là những tính chất cứng, mềm, trơn, nhám, nóng, lạnh v.v... của vật chất mà khi thân thể đụng chạm tới thì biết được.

***Y***(衣). Nghĩa thông thường của chữ ***“y”*** là áo, tức chiếc áo bình thường mọi người đều mặc. Nhưng trong truyền thống của Phật giáo Việt-nam, khi nói *“y”* thì không có nghĩa là chiếc áo bình thường, mà đó là chiếc *“pháp y”* của chư tăng ni mặc trong các pháp sự quan trọng như tụng kinh lễ Phật, thuyết pháp, nghe pháp v.v... Và khi dùng loại *“y”* này, cũng theo truyền thống Phật giáo Việt-nam, chư tăng ni Việt-nam không nói *“mặc y”*, mà nói là ***“đắp y”***.

Nguyên thỉ , *“y”* là ba loại pháp y được chấp thuận là vật sở hữu nhu yếu của một vị tì kheo trong tăng đoàn thời Phật tại thế, do đức Phật chế định, luôn luôn cất giữ bên mình, đi đâu mang theo đó, không được xa rời; gồm có:

1) **Y an-đà-hội** (antarvasa), Hán ngữ dịch là *“nội y”*, tức là loại y mặc sát người, mặc thường ngày; làm việc, ngủ nghỉ đều mặc.

2) **Y uất-đa-la-tăng** (uttarasanga), Hán ngữ dịch là *“thượng y”*, tức là loại y mặc phủ ngoài y an-đà-hội, dùng khi lễ bái, tụng kinh, nghe pháp, bố-tát, thọ trai.

3) **Y tăng-già-lê**, Hán ngữ dịch là *“đại y”*, tức là loại y quan trọng, mặc trong những lúc thuyết pháp, chủ trì hay tham dự các đại lễ.

Chư tăng thời Phật tại thế, mặc y thường để trần vai bên phải, nhưng chư ni thì phải mặc kín vai; bởi vậy, chư ni, ngoài ba y trên, còn phải mặc thêm chiếc y lót bên trong y an-đà-hội, để che kín vai và nách, gọi là **y tăng-kì-chi** (samkaksika), Hán ngữ dịch là *“phú kiên y”*. Ở phía dưới chiếc y phú kiên này, chư ni lại còn phải mặc thêm một chiếc quần, phủ từ thắt lưng trở xuống, gọi là **y quyết-tu-la** (kusula), Hán ngữ dịch là *“hạ quần”*. Như vậy, trong khi chư tăng có 3 y thì chư ni có 5 y, gọi là *“tì-kheo-ni ngũ y”*. Về sau, vì thấy sự ích lợi của chiếc áo và quần lót mặc bên trong, qui chế **“năm y”** cũng được áp dụng cho chư tăng.

Cả ba loại y an-đà-hội, uất-đa-la-tăng và tăng-già-lê trên, đều là một tấm vải lớn do nhiều mảnh vải nhỏ hình chữ nhật chắp vá lại làm thành. Cứ hai hay ba mảnh dài và một mảnh ngắn nối nhau thành một hàng dọc, gọi là một *“điều”*; tùy theo số điều nhiều ít mà phân loại ba y:

1) *Y an-đà-hội*có **5**điều (cho nên cũng được gọi là *“ngũ điều y”*), mỗi điều gồm 1 mảnh dài và một mảnh ngắn chắp nối nhau.

2) Y uất-đa-la-tăng có 7 điều (cũng được gọi là *“thất điều y”*), mỗi điều gồm 2 mảnh dài và một mảnh ngắn chắp nối nhau.

3) *Y tăng-già-lê* có từ **9** đến **25** điều (cũng được gọi là *“cửu điều y”*, hay *“nhị thập ngũ điều y”*); loại y này lại phân ra có 3 phẩm:

*a) Phẩm Hạ* có 3 loại y: y **9** điều, y **11**điều và y **13** điều, mỗi điều do hai mảnh dài và một mảnh ngắn chắp lại;

*b) Phẩm Trung* có 3 loại y: y **15** điều, y **17** điều và y **19** điều, mỗi điều do ba mảnh dài và một mảnh ngắn chắp lại;

*c) Phẩm Thượng*có 3 loại y: y **21** điều, y **23** điều và y **25**điều, mỗi điều do bốn mảnh dài và một mảnh ngắn chắp lại.

Ngoài các loại y chính thức như trên, còn có một loại y dành cho các chúng sa-di, sa-di-ni, cư sĩ thọ trì năm giới, và Bồ-tát tại gia, đó là ***“mạn y”*** (patta), chỉ là một tấm vải trơn, không có các *“điều”* như các loại y trên.

***Y***(依) ***- Chánh.*** Thân tâm của một chúng sinh là *“chánh báo”*; còn thế giới, quốc độ mà chúng sinh đó đang ở, cùng những thứ khác mà chúng sinh đó có được như phòng xá, vật dụng v.v..., là *“y báo”*; nói ngắn gọn là *“y chánh”.*

***Y cứ vào giáo pháp, không y cứ vào người nói pháp* (y pháp bất y nhân).** *Giáo pháp* là lời Phật dạy, là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau, đạt được tuệ giác siêu việt, giải thoát sinh tử luân hồi; cho nên đó là nơi y cứ, nương tựa đáng tin cậy của người tu học Phật. Còn *người nói pháp* chỉ là người có khả năng giảng nói, trao truyền giáo pháp ấy, có thể là một vị tu hành chân chính, giới hạnh thanh cao, mà cũng có thể là người chỉ có thông minh học giỏi, nói năng hoạt bát, mà giới hạnh không có, tư cách tầm thường, không xứng đáng làm bậc thầy gương mẫu. Cho nên, người tu học y cứ vào *giáo pháp* để tu hành là điều chắc chắn phải có; nhưng không nhất thiết là phải trông cậy vào *người nói pháp*.

***Y cứ vào kinh liễu nghĩa, không y cứ vào kinh bất liễu nghĩa* (y liễu nghĩa, bất y bất liễu nghĩa).** Các loại kinh Phật hướng dẫn người tu học đi thẳng vào chân tướng của vạn hữu một cách mau lẹ, dứt khoát, trọn vẹn, gọi là *kinh liễu nghĩa*(kinh điển đại thừa). Các loại kinh điển khác không đề cập đến chân tướng của vạn hữu, hoặc có đề cập nhưng không trực tiếp chỉ thẳng một cách dứt khoát, trọn vẹn, mà chỉ là dùng phương tiện để hướng dẫn từ từ, chậm chạp, dành cho hạng người cơ trí chậm lụt, thấp kém, thì gọi là *kinh bất liễu nghĩa* (kinh điển tiểu thừa). Người tu học theo con đường đại thừa là “kiến tánh thành Phật”, cho nên chỉ lấy *kinh liễu nghĩa* làm chỗ y cứ, mà không nên trông cậy vào *kinh bất liễu nghĩa*; đó cũng là chủ ý của đức Phật trong các bộ kinh đại thừa như *Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết Bàn*v.v...

***Y cứ vào trí, không y cứ vào thức* (y trí bất y thức).** *“Trí”* là trí tuệ, và *“thức”* là tác dụng nhận thức. Khi tâm còn ở trạng thái ô nhiễm, mê muội, sai lầm thì gọi là “thức”; và khi đã được rèn luyện, chuyển biến trở thành thanh tịnh, sáng suốt, không còn sai lầm thì gọi là “trí”. Tính chất của *nhận thức* luôn luôn là biến kế chấp, cho nên chỉ đạt được tự tính biến kế sở chấp của sự vật. Chỉ có dùng *trí tuệ*quán chiếu tự tính y tha khởi của sự vật thì mới thấy được tự tính viên thành thật của vạn pháp mà thôi. Vậy người tu học Phật không nên trông cậy vào cái biết của *thức* (chỉ là vọng tưởng phân biệt), mà chỉ y cứ vào cái thấy chứng ngộ của *trí* (tuệ giác) mà thôi.

***Y cứ vào ý nghĩa, không y cứ vào lời nói* (y nghĩa bất y ngữ).** *“Ý nghĩa”* ở đây là nội dung đích thật của chân lí, là thật tánh của vạn pháp. Nó thoát ra ngoài sự diễn đạt của suy tư, khái niệm và ngôn ngữ. *Lời nói* dù có rõ ràng, chính xác đến mức độ nào đi nữa thì vẫn là cái khung hạn hẹp, gò bó, không đủ khả năng làm hiển lộ *ý nghĩa* của thực tại. Vì vậy, *lời nói* chỉ được xem là phương tiện cần thiết để đạt tới thật tánh của vạn pháp. Mục đích tối hậu của người tu học Phật là chứng nhập thật tánh của vạn pháp *(tức ý nghĩa, nội dung đích thật của chân lí)*; cho nên, *“ý nghĩa”* mới là chỗ y cứ đích thực của người tu học. Ý nghĩa đã đạt được thì *lời nói*không cần thiết nữa.

***Y tha khởi:***  là một trong 3 tự tánh của vạn pháp, do tông Duy Thức thành lập. Chữ *“y”* nghĩa là nương nhờ; chữ *“tha”* nghĩa là vật khác; chữ *“khởi”* nghĩa là sinh ra. Vạn pháp đều không có tự tánh, không thể tự mình sinh khởi, mà phải nhờ có đầy đủ các duyên khác mới sinh khởi được, gọi là *tự tánh y tha khởi,*cũng gọi là *duyên khởi.* Một vật không thể nào từ hư vô mà tự mình sinh ra một cách độc lập, mà phải do nhiều vật khác hợp lại mới sinh ra nó. Tất cả vạn pháp đều như vậy, đều nương vào nhau mà sinh thành, tồn tại và hoại diệt.

Trở về quyển đầu:
[Trích lục từ ngữ Phật học Quyển Thượng](http://thuvienhoasen.org/a26724/trich-luc-tu-ngu-phat-hoc-quyen-thuong)

Đọc thêm: (cùng tác giả)
[Giáo Khoa Phật Học Cấp Một](http://thuvienhoasen.org/a16838/giao-khoa-phat-hoc-cap-mot)
[Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai Quyển Thượng](http://thuvienhoasen.org/a16839/giao-khoa-phat-hoc-cap-hai-quyen-thuong)
[Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai Quyển Hạ](http://thuvienhoasen.org/a17966/giao-khoa-phat-hoc-cap-hai-quyen-ha)
[Giáo Khoa Phật Học Cấp Ba](http://thuvienhoasen.org/a16840/giao-khoa-phat-hoc-cap-ba)
PDF:
[GIÁO KHOA PHẬT HỌC CẤP MỘT PDF](http://thuvienhoasen.org/images/file/jlhPaJ1G0QgQADpt/giao-khoa-phat-hoc-01.pdf)[GIÁO KHOA PHẬT HỌC CẤP HAI PDF](http://thuvienhoasen.org/images/file/1NlmaJ1G0QgQAGx3/giao-khoa-phat-hoc-02.pdf)[GIÁO KHOA PHẬT HỌC CẤP BA PDF](http://thuvienhoasen.org/images/file/K-FwaJ1G0QgQAK1C/giao-khoa-phat-hoc-03.pdf)